



HÀ VĂN THÙY

HÀNH TRÌNH TÌM LẠI CỘI NGUỒN

Nghiên Cứu và Đối Thoại

NHÀ XUẤT BẢN VĂN HỌC

Mục Lục

Giới Thiệu Tác Giả	3
Cùng Bạn Đọc	4
Phần I: Nghiên Cứu	
Tấm Bia Ghi Dấu Cội Nguồn	6
Tìm Lại Cội Nguồn Tổ Tiên	7
Cội Nguồn Tổ Tiên	8
Cội Nguồn Văn Hóa	17
Một Cách Ứng Xử Văn Hóa	22
Đọc Lại Truyện Hùng Vương Trong Ánh Sáng Mới Của Khoa Học	24
Người Việt Có Bị Hán Hóa Không ?	27
Tiếng Việt Chủ Thể Tạo Nên Ngôn Ngữ Hán	34
Phương Pháp Luận Mới Nghiên Cứu Tiền Sử Việt	45
Dấu Ấn Văn Hóa Việt Trong Kinh Thi	48
Bản Thông Điệp 12.000 Năm Của Tổ Tiên Người Việt	55
Về Nguồn Gốc Người Hán Và Sự Hình Thành Nước Tàu	60
Việt Lại Lịch Sử Hình Thành Kinh Dịch	64
Truy Tìm Gốc Tích Cây Kê	75
Tổ Tiên Người Châu Âu Là Ai ?	81
Suy Gẫm Về Tiến Trình Văn Minh Nhân Loại	84
Phần II: Đối Thoại	
Triệu Đà Ngài Là Ai ?	89
Nhìn Lại Về Sĩ Nhiếp	92
Có Đúng Thành Cổ Loa Hình Xoắn Ốc?	95
Về Pho Tượng Nàng Mỵ Châu Cụt Đầu	97
Nhìn Lại Cuộc Thảo Luận Giữa Ông Nguyễn Quang Trọng Và Nhóm Tư Tưởng	99
Bàn Thêm Về Nguồn Gốc Người Việt	110
Lịch Sử Bị Nhìn Lộn	115
Sự Phản Thùng Của Tri Thức	118
Bàn Lại Về “Một Cách Tiếp Cận Những Vấn Đề Cổ Sử Việt Nam “	124
Bàn Lại Với Trương Thái Du	130
Không Thể Đi Mãi Đường Mòn	136
Nghĩ Khi Đọc Totem Sói	140
Thư Lại Cùng Giáo Sư Cao Thế Dung	145
Ba Lần Lấn Từ Bài Báo Nhỏ	150
Trao Đổi Lại Với Ông Tạ Chí Đại Trường	158
Trao Đổi Với Phó Giáo Sư Hoàng Văn Chính	160
Lời Cáo Chung Cho Thuyết Auroousseau Về Nguồn Gốc Người Việt	165
Bài Học Khó Thuộc	170
Một Cái Nhìn Lịch Sử Xuyên Tạc và Méo Mó	177
Những Bài Có Liên Quan Tới Bài Viết Của Tác Giả	198

Giới Thiệu Tác Giả



Hà Văn Thù

(ảnh havanthuyblog.blogspot.com)



@vannghecongcuulong.org

Sinh năm 1944 tại Thái Bình.

1967 tốt nghiệp khoa Sinh, Đại học Tổng hợp Hà Nội.

1973 làm việc tại Hội Văn nghệ Thái Bình.

1979 làm việc tại Hội Văn nghệ Kiên Giang.

Từ 1996-2000 phóng viên báo Văn nghệ Hội Nhà văn Việt Nam.

Hiện sống tại thành phố Hồ Chí Minh.

Những sách đã in:

- Bên bờ vịnh Rạch Giá tập truyện
- Thời gian gom nhặt (tho)
- Trần Hà Tiên và Tao Đàn Chiêu Anh Các (biên khảo)
- Nguyễn Thị Lộ (tiểu thuyết)
- Thử tìm lại cội nguồn người Việt (biên khảo)

Nguồn: <http://www.vanchuongviet.org/index.php?comp=tacgia&action=detail&id=711>

Cùng bạn đọc,

Đầu năm 2005, khi may mắn có được những tư liệu mới nhất về *con đường phương nam* của người hiện đại tới Việt Nam, tôi viết chuyên luận “Tìm lại cội nguồn tổ tiên cội nguồn văn hóa”, công bố trên mạng. Sau đó, được sự cổ vũ của bạn bè, tôi tìm thêm tài liệu, triển khai bài viết thành cuốn sách *Tìm lại cội nguồn văn hóa Việt*.

Bản thảo hoàn thành giữa năm 2005, tôi mang tới một nhà xuất bản lớn. Bạn bè tôi ở đây vui mừng thực sự và giúp tôi chỉnh sửa những gì cần thiết rồi cho vẽ bìa, làm bản nhũ để cuốn sách sớm ra đời. Nhưng rồi nó được đưa về giam tại Hà Nội, cùng lời giải thích: “Tổng biên tập mới hưu trí, chưa có người giám định cuốn sách này.” Hơn năm trời trôi qua uổng phí !

Không còn cách nào khác, tôi mang tới chi nhánh phía nam của Nhà xuất bản Văn học. Đọc xong, nhà văn Triệu Xuân nói : “Những vấn đề bác nêu ra quá mới, nó cũng không phải lĩnh vực chuyên môn của tôi. Nhưng tin vào cái lý, cái thiện trong sách của bác, tôi đồng ý cho in. Sẽ có ý kiến trái ngược. Vì vậy, tôi phải viết lời giới thiệu để chuẩn bị dư luận.” *Lời giới thiệu* không chỉ thuyết phục mà còn thể hiện trách nhiệm cao của người biên tập muốn cho tác phẩm giá trị được ra đời.

Trong đêm vắng, đọc đến dòng cuối cùng bản “can”, tôi rời khỏi bàn viết, bước mấy bước trong phòng. Cuốn sách chưa thực ưng ý, tôi tự nhủ. Nhưng không phải sách dở mà vì thời gian qua tôi đã trưởng thành, đã vượt xa, đã đứng cao hơn những gì tôi thể hiện trong đó.

Mọi sửa chữa lúc này là bất khả.
Chỉ có thể bắt đầu một cuốn mới.

Hôm nay cuốn sách đó đã trên tay bạn: Hành trình tìm lại cội nguồn.

Nó đem tới bạn những tri thức mới nhất và đáng tin cậy về cội nguồn dân tộc, về văn hóa Việt: *Đọc lại truyện Hùng Vương trong ánh sáng mới của khoa học - Xác lập cơ sở khoa học cho học thuyết Kim Định - Phương pháp luận mới nghiên cứu tiền sử người Việt - Về nguồn gốc người Hán và sự hình thành nước Tàu - Viết lại lịch sử hình thành kinh Dịch - Truy tìm gốc tích cây kê - Tổ tiên người châu Âu là ai? - Suy ngẫm về tiến trình văn minh nhân loại...*

Bằng những tiểu luận, những bài viết đối thoại với tác giả khác, tôi trình bày về cội nguồn và văn hóa Việt theo bút pháp khoa học nghiêm túc, với những lập luận chặt chẽ, những chứng cứ vững chắc. Cuốn sách thể hiện cái nhìn hoàn toàn mới về lịch sử văn hóa Á Đông. Đó chính là kết tinh của tri thức nhân

loại do toàn cầu hóa đem lại.

Là người đã đọc “Tìm lại cội nguồn văn hóa Việt” hẳn bạn sẽ thấy, nếu đó là phác thảo, là mô hình thì đây là bức tượng đài hoành tráng biểu trưng cho cội nguồn và văn hóa của người Việt.

Không chỉ chiêm ngưỡng với lòng tự hào mà chúng ta còn nhận được từ đó sức mạnh tinh thần và tâm linh lớn lao trong sự nghiệp đưa dân tộc đi lên.

Với tình thân ái, tôi trao nó cho bạn.

Sài Gòn, cuối năm Đinh Hợi

Hà Văn Thù

PHẦN I ; NGHIÊN CỨU

TẤM BIA GHI DẤU CỘI NGUỒN

Có lẽ không người Việt Nam nào không thuộc câu ca :

*Công cha như núi thái sơn
Nghĩa mẹ như nước trong nguồn chảy ra.*

Nhưng liệu mấy người hiểu được tận cùng ý nghĩa của nó ?

Trong phần lớn cuộc đời mình, tôi cho đây là lời răn luân lý : công cha như núi lớn, nghĩa mẹ như nước nguồn. Cách hiểu mà sách Quốc văn thời trẻ dạy :

*Công cha như núi thái sơn,
Nghĩa mẹ như nước trong nguồn chảy ra.
Nước ngọn nguồn chảy ra bao cạn,
Núi thái sơn mấy vạn tầng cao.
Đạo con báo đáp nghĩ sao ?*

Nhưng rồi khi nghe lắm được đâu đó rằng Thái Sơn, ngọn Nguồn là dòng sông dãy núi bên Tàu thì trong lòng thật buồn vì bất nhẫn. Núi Tản, sông Đà không hùng vĩ sao mà ông bà ta lại mượn dòng sông ngọn núi nước ngoài làm hình tượng tiêu biểu cho những tình cảm thiêng liêng nhất ? Phải chăng các cụ quá nghèo nàn về trí tưởng tượng hay đầu óc quá nô lệ nên mọi cái đều phải bắt chước "mẫu quốc" Tàu ? Một nỗi mặc cảm đau đáu bên lòng !

Cho đến gần đây, khi may mắn được đọc thông báo khoa học của Đại học Houston và Cincinnati nước Mỹ cho biết :

Khoảng 60-70.000 năm trước, người tiền sử từ châu Phi, theo con đường Pakistan, Ấn Độ rồi men bờ biển Nam Á đến Việt Nam. Nghi lại ở đây khoảng 10.000 năm, người tiền sử lai giống với nhau rồi chia ra chiếm lĩnh lục địa Đông Nam Á. Khoảng 50.000 năm trước, người từ Đông Nam Á đi tới châu Úc; 40.000 năm trước tới Tân Ghi nê và 30.000 năm trước tới các đảo ngoài khơi.

Khoảng 40.000 năm trước, khi băng hà tan, khí hậu ấm áp trở lại, người Đông Nam Á tiến lên khai phá lục địa Trung Hoa, từ sông Dương Tử đến sông Hoàng Hà. Một bộ phận lên đến Sibêri rồi vượt eo Bering tiến sang châu Mỹ, sau thành thổ dân da đỏ.*

Lịch sử gọi những tộc người từ Đông Nam Á lên chiếm lĩnh đất Trung Hoa là dân Bách Việt. Trong cộng đồng Bách Việt, người Lạc Việt tổ tiên chúng ta là tộc người giữ vai trò lãnh đạo về xã hội và ngôn ngữ. Người Lạc Việt tập trung quanh núi Thái Sơn và sông Nguồn thuộc tỉnh Sơn Đông ngày nay, tôn những vị Toại Nhân, Phục Hy, Nữ Oa, Thần Nông làm vua. Cho đến khoảng 4.000 năm trước Công nguyên, người Bách Việt đã sống trên phần lớn đất Trung Quốc, sang Nhật Bản, Triều Tiên, Đài Loan, canh tác lúa nước, chăn nuôi gia súc và có đời sống tinh thần

phát triển.

Khoảng 2600 năm TCN, người Mông cổ phương Bắc tràn qua sông Hoàng Hà, chiếm đất của người Việt. Một bộ phận ưu tú của người Việt bỏ vùng Thái Sơn chạy xuống phía Nam sông Dương Tử, tập trung quanh vùng Ngũ Lĩnh. Có thể cũng lúc này một bộ phận người Việt theo đường biển trở lại Việt Nam mà địa điểm đổ bộ ban đầu là Rào Rum, Ngàn Hồng (núi Hồng, sông Lam, Nghệ Tĩnh), tạo dựng thời đại các vua Hùng. Sau đó, do người Hán bành trướng và xua đuổi ráo riết, người Bách Việt từ Ngũ Lĩnh ồ ạt trở lại Việt Nam cũng như các nước Đông Nam Á khác.

Như vậy, trong lịch sử của người Việt chúng ta, có thời kỳ từ bên sông Hồng, sông Mã đi lên khai phá lưu vực Hoàng Hà và Dương Tử mà trung tâm là vùng Thái Sơn. Do thời gian tiền sử quá dài, lại không được ghi chép nên ông bà ta không nhớ được thời kỳ từ đất Việt đi lên mà ký ức huyền sử chỉ ghi được thời kỳ Thái Sơn nên Núi Thái, Sông Nguồn được coi là đất phát tích của người Việt !

Từ dữ liệu lịch sử trên, ta thấy, câu ca Núi Thái, Sông Nguồn không chỉ là bài học luân lý mà là cuốn sử nói lên nguồn cội của người Việt. Rất có thể câu ca này hình thành dưới bóng Thái Sơn rồi sau đó cùng người Việt trở về quê cũ.

Tuy rằng trên thực tế, Núi Thái, Sông Nguồn không phải là đất phát tích của người Việt nhưng câu ca cũng là tấm bia ghi lại một giai đoạn trong lịch sử dân tộc. Giải mã tấm bia, ta thấy ông bà ta thật minh triết, còn chúng ta vì thiếu hiểu biết nên có lúc buồn và trách oan các cụ.

TÌM LẠI CỘI NGUỒN TỔ TIÊN

CỘI NGUỒN VĂN HÓA

Ngày nay trong hoàn cảnh toàn cầu hóa và hội nhập, trước nguy cơ bị xâm lăng văn hóa, thấy trên nhiều phương tiện truyền thông đại chúng và cả những chỉ thị nghị quyết nói nhiều đến cụm từ “bảo vệ bản sắc văn hóa dân tộc”. Nhưng không hiểu sao có cảm tưởng là, người ta càng nói nhiều thì sự việc càng rối tung, rối mù lên, đến nỗi chẳng ai hiểu văn hóa dân tộc là gì! Từ đó mà biết bao việc làm tùy tiện lộn xộn, cái đáng bỏ thì giữ, cái đáng giữ lại bỏ... Ruột bỏ ra da ôm lấy. Cười ra nước mắt !

Thiết tưởng sở dĩ có chuyện trống đánh xuôi kèn thổi ngược như vậy chính bởi vì chưa có được sự thống nhất trong hai nhận thức cơ bản : 1. Dân tộc Việt Nam là ai ? 2. Văn hóa Việt Nam là gì ?

Cho đến nay, thật đáng buồn là người Việt chưa hiểu được dân tộc chúng ta là ai, từ đâu tới ? Chính vì vậy càng mù mờ hơn về cội nguồn văn hóa. Giải đáp hai câu hỏi này là vấn đề đặc biệt quan trọng và bức xúc hiện nay.

Không phải là nhà nghiên cứu lịch sử nhưng là người quan tâm tới văn hóa dân tộc, tôi xin thử bàn về hai vấn đề trọng đại này. Rất mong quý vị cao minh chỉ giáo.

CỘI NGUỒN TỔ TIÊN

Xin không nói tới cái thời bọn học trò thò lò mũi tui tôi học trong sách sử ký: “Tổ tiên ta là người Gô-loa”, vì nó quá khôi hài. Chỉ xin nhắc lại quan điểm của Trường Viễn Đông bác cổ (E.F.E.O) phổ biến vào những năm 20 thế kỷ trước, được công bố trong Tập san của trường (B.E.F.E.O) mà tiêu biểu là học giả Pháp, ông H. Mansuy: "Người Hòa Bình có mặt trên đất nước Việt Nam vào khoảng từ 5000 đến 3000 năm TCN... coi như chưa biết gì về nông nghiệp và chăn nuôi, không biết gì về gốm..." "Đá mài đã có vào thời Bắc Sơn, nhưng ít được sử dụng." Và: "Nghệ thuật đá mài có vai rất tiêu biểu cho văn hóa Austro-Asiatique, được dùng nhiều ở miền Trung Đông Dương. Người ta đã cho là những rìu mài này được nhập cảng từ Tây Tạng, Giang Nam bên Tàu, vì chúng cũng có ở Hoa Nam, Ấn Độ, Nhật Bản, Đại Hàn..." "Những dụng cụ đá mài hình đĩa là của văn hóa Úc từ Tàu truyền xuống..." Cách nhìn ấy của những bậc thầy khai hóa đã dẫn tới nhận định sau: "Văn minh Việt Nam hoàn toàn từ lưu vực sông Dương Tử di chuyển xuống vào thế kỷ thứ IV TCN. Dân mới đến định cư tại Bắc Việt hiện thời đã mang theo một thứ văn hóa lai Tàu để rồi dần dần trở nên mô thức bản xứ.(!)"(1)

Ý tưởng trên lại được củng cố bằng giả thuyết khoa học từng thống trị cho đến tận hôm nay :

"Khoảng 500.000 năm trước, loài người từ châu Phi thiên di tới vùng Trung Đông. Từ đây một nhánh rẽ hướng Tây thành người da trắng châu Âu. Nhánh tới vùng cao nguyên Thiên Sơn thành người da vàng châu Á. Nhánh này chia làm hai: một bộ phận vượt lên phía Bắc sông Hoàng Hà thành tộc người Mông Cổ. Một bộ phận rẽ sang Đông chiếm lĩnh phần đất từ sông Hoàng Hà tới sông Dương Tử thành người Việt. Người Mông Cổ du mục vượt sông Hoàng chiếm đất và xua đuổi người Việt nông nghiệp chạy xuống phía Nam. Trong quá trình hàng vạn năm như thế, người Việt lai với người Hán và tới thế kỷ thứ IV TCN thì bộ phận này tràn vào vùng đất ngày nay có tên là Việt Nam!"(2)

Những điều giáo huấn như vậy của "người thầy khai hóa" đã dần dần ăn sâu vào tiềm thức của lớp trí thức khoa bảng Việt và rồi đến lượt mình, họ truyền giảng cho người dân những tin điều như thế !

Quan niệm sai lầm đó đã bao trùm khoa học lịch sử nước ta suốt thế kỷ XX. Nguyên nhân của sai lầm này chủ yếu do người trí thức Việt quá tin "sách dạy" của người thầy đầu tiên nên không chịu cập nhật những kiến thức mới.

Năm 1932 khảo cổ học thế giới đã đánh giá lại về văn hóa Hòa Bình: tuổi của Hòa Bình không phải 10-12.000 năm mà lên đến 18.000 năm TCN và là trung tâm nông nghiệp và công nghiệp đá sớm nhất thế giới !

Phát hiện khảo cổ này có ý nghĩa rất lớn về lý luận và thực tiễn. Nó đặt ra hai câu hỏi :

- Con người tiền sử đã đến Việt Nam (Sơn Vi 30.000 năm TCN và Hòa Bình 18.000 năm TCN) bằng con đường nào ?
- Con người hiện đại đang sống trên đất nước Việt Nam có quan hệ gì với chủ nhân văn hóa Sơn Vi, Hòa Bình ?

Theo Nguyễn Đình Khoa : "Thời đại Đá mới, cư dân trên lãnh thổ Việt Nam thuộc hai đại chủng Australoid và Mongoloid cùng với các loại hình hỗn chủng giữa chúng cộng cư với nhau, trong đó Indonesien và Melanesien là hai thành phần chủ yếu... Sang thời đại Đồng-Sắt, người Mongoloid đã là thành phần chủ thể trong khối cư dân Việt Nam, người Australoid mất dần đi trên đất nước này, hoặc do thiên cư hoặc do đồng hóa." (3)

Trong nhận định này có hàm ý cho rằng: vào thời đại Đồng-Sắt, một bộ phận lớn người Mongoloid từ phía Bắc tràn xuống khiến cho yếu tố Mongoloid chiếm ưu thế trong cộng đồng dân cư Việt Nam. Và như vậy quan hệ giữa người Việt hiện đại với chủ nhân văn hóa Hòa Bình chưa được xác quyết !

Như vậy là cho đến tận hôm nay chúng ta vẫn chưa trả lời được hai câu hỏi cơ bản: **Người Việt Nam là ai, từ đâu đến?** Không biết cội nguồn xuất xứ làm sao biết gốc gác tổ tiên, làm sao biết bản sắc văn hóa ? **Đường như nghìn năm qua cả dân tộc mò mẫm trong đêm tối của nghi ngờ mặc cảm về cội nguồn ?!**

Những năm gần đây, nhờ phát triển của công nghệ gene nên bài toán tìm về cội nguồn của một số tộc người được giải theo phương pháp di truyền học. Có lẽ hăng hái hơn cả trong việc này là người Trung Quốc. Nhiều trường đại học lớn ở Bắc Kinh, Thượng Hải kết hợp với đồng nghiệp người Hán của họ tại những đại học danh tiếng ở Mỹ làm việc trong chương trình nghiên cứu lớn "Chinese Human Genome Diversity Project" (Dự án đa dạng di truyền người Trung Hoa). Dự án này đưa lại những kết quả khả quan.

1. Năm 1998 Gs. Chu & đồng nghiệp thuộc Đại học Texas phân tích từ 15-30 mẫu micriosatellites (mtDNA) để thử nghiệm sự khác biệt di truyền trong 24 nhóm người Hán, 4 nhóm Đông Nam Á, 2 nhóm thổ dân Mỹ, 1 nhóm thổ dân Úc, 1 nhóm thuộc New Guinea và 4 nhóm da trắng Caucase.

Kết quả phân tích cho thấy :

- Các sắc dân Đông Nam Á tập hợp thành một nhóm di truyền.
- Nhóm dân có đặc tính di truyền gần gũi với dân Đông Nam Á là thổ dân Mỹ sau đó là người Úc và New Guinea.
- Đặc điểm di truyền của người Hán miền Bắc không giống người Hán phương Nam.

Từ đó Gs Chu & đồng nghiệp đưa ra mô hình: Các dân tộc Bắc Á được tiến hóa từ Đông Nam Á và kết luận: **Tổ tiên các nhóm dân Đông Á ngày nay có nguồn gốc từ Đông Nam Á.** Kết luận này cũng cho rằng, tổ tiên của những người nói tiếng Altaic ở phía Bắc Trung Quốc cũng từ Đông Nam Á lên chứ không phải từ ngã Trung Á sang. (4)

Tuy nhiên, nghiên cứu của Gs Chu có điểm yếu là chỉ dựa vào mtDNA, một nhân tố di truyền rất mất cảm nên không bền vững, dễ bị đột biến, có thể dẫn đến kết quả sai lệch.

2. Khắc phục nhược điểm trên, một nhóm nghiên cứu khác dựa trên nhiễm sắc thể Y (Y-chromosome) để khảo sát nhóm người Hán ở 22 tỉnh Trung Quốc, 3 nhóm dân Đông Bắc Á, 5 nhóm Đông Nam Á (Campuchia, Thái Lan, Mã Lai, Batak, Java) và một số nhóm ngoài châu Á.

Kết quả nghiên cứu ghi nhận: mức độ biến thiên đa hình thái (polymorphic variation) trong nhóm Đông Nam Á cao hơn Đông Bắc Á.

Khi phân tích di truyền quần thể (population genetics) đã đưa đến kết luận: Con người di cư từ châu Phi sang Đông Nam Á khoảng 60.000 năm trước và sau đó di chuyển lên Bắc Á, Siberia. Các nhóm dân Polynesian (Đa đảo) cũng có nguồn gốc từ Đông Nam Á (5)

3. Một nghiên cứu khác dùng 5 gene trong nhiễm sắc thể Y để khảo sát 2 nhóm dân Bắc Á (Trung Quốc, Nhật, Hàn Quốc, Mông Cổ) và Nam Á (Indonesia, philippine, Thái Lan, Việt Nam), cho thấy người Việt gần với nhóm dân Bắc Á (nhất là Hàn quốc) hơn là các nhóm Nam Á (6).

4. Trong một nghiên cứu dùng mtDNA, Ballinger cho thấy chỉ số đa dạng sinh học (F-value) ở người Việt cao nhất trong các sắc dân Đông Nam Á. Từ đây ông đưa ra kết luận: **Người châu Á có nguồn gốc từ dân Mông Cổ phương Nam.** (7)

5. Nhà khoa học người Mỹ gốc Hán Lý Huỳnh (Li Jin) của Trường Đại học Tổng hợp Texas tại thành phố Houston, qua công trình khảo sát nhân tố microsatellites lặp lại liên tục trong chuỗi xoắn DNA của 43 nhóm người Hán phân bố khắp châu Á đã đưa ra kết luận :

- Khoảng 200.000 năm trước, Homo sapiens (Con người khôn ngoan) từ châu Phi thiên di tới Trung Đông. Từ Trung Đông một nhóm rẽ sang phía đông đi qua Pakistan, Ấn Độ rồi men theo bờ biển phía nam châu Á. Nhóm người này đến Đông Nam Á vào khoảng 60 đến 70.000 năm trước. Họ nghỉ ngơi ở đây khoảng 10.000 năm rồi một bộ phận đi tiếp lên phía bắc tới Trung Hoa. Từ đây một bộ phận lên cao hơn nữa tới Siberia, băng qua eo biển Bering tới Alasca vào châu Mỹ, thành người thổ dân châu Mỹ. (8)

6. Hai công trình của Peter Savolainen & Jenifer A. Leonard cùng đồng nghiệp phân tích xương chó cổ tìm được ở Mexico, Perou, Bolivia... thấy rằng các loài chó được đưa vào châu Mỹ trước thời Columbus đều bắt nguồn từ giống chó Âu-Á. Tổ tiên chó nhà là chó sói Đông Nam Á bởi vì phân tích DNA cho thấy chỉ số đa dạng di truyền trong các loài chó Đông Nam Á cao hơn nhiều so với loài chó ở châu Âu. Đó có thể là từ con chó rừng duy nhất được thuần hóa cách nay 15.000 năm. (9)

Kết luận này càng khẳng định ý kiến từ lâu của C. Darwin trong cuốn Về nguồn gốc các loài (On the Origin of the Species): Tất cả các giống gà nuôi trên thế giới đều có nguồn gốc từ gà rừng Đông Nam Á.

7. Trong cuốn sách "Địa đàng ở phương Đông" (Eden in the East) bác sĩ Stephen Oppenheimer từ những bằng chứng thuyết phục, cho rằng 8000 năm trước, do hồng thủy, cư dân sống ở Đông Nam Á di cư lên phía trên tạo nên đồ đá mới ở Trung Quốc (10)

Tổng hợp những công trình nghiên cứu trên, đưa ta đến nhận định sau :

1. Khoảng 200.000 trước, Con người khôn ngoan Homo sapiens từ châu Phi thiên di tới Trung Đông. Từ đây một nhánh rẽ về hướng Đông qua Pakistan, Ấn Độ rồi men theo bờ biển Nam Á đến lục địa Đông Nam Á vào khoảng 70-60.000 năm trước. Nghỉ lại ở đây khoảng 10.000 năm sau đó hậu duệ của họ đi lên phía bắc, tới Trung Quốc, đến Siberia rồi vượt eo Bering đặt chân sang châu Mỹ khoảng 30.000 năm trước. Cũng từ Đông Nam Á, một nhánh đến Úc 50.000 năm

trước và đến New Guinea 40.000 năm trước.

2. Hiện tượng người Việt gần với dân Bắc Á, nhất là Hàn Quốc (nghiên cứu 3) là lẽ tự nhiên vì rằng cộng đồng Bách Việt sau khi khai phá lục địa Trung Hoa đã tràn ra biển đến Nhật, Hàn Quốc. Người Nhật người Hàn hiện đại là hậu duệ của người U Việt trong dòng Bách Việt. Với người Hàn còn có yếu tố lịch sử nữa: vào thời Lý (thế kỷ XIII) hai hoàng thân Lý Long Xưởng, Lý Long Tường dẫn hai đoàn di dân hoàng tộc khoảng 5000 - 6000 người sang tỵ nạn ở Hàn Quốc. Đoàn di dân này bổ sung nguồn gene Việt vào dòng máu Hàn.

3. Kết luận Người Châu Á có nguồn gốc người Mông Cổ phía Nam của Ballinger là có cơ sở: Người tiền sử đến Đông Nam Á gồm hai đại chủng: Mongoloid và Australoid. Một nhóm người Mongoloid đi lên phía Bắc theo con đường Ba Thục rồi định cư ở Tây Bắc Trung Quốc thành chủng Mongoloid phương Bắc. Người Hán là một nhánh của chủng tộc Mông Cổ này. Người Việt thuộc chủng Indonesien - sản phẩm của hòa huyết giữa hai đại chủng Mongoloid và Australoid và là chủ nhân của văn hóa Sơn Vi, Hòa Bình đi lên khai phá lục địa Trung Hoa. Khoảng 2600 năm TCN, người Mông Cổ tràn xuống xâm lấn, dồn người Bách Việt trở về Nam. Trong khoảng thời gian nhiều nghìn năm này có sự hòa huyết của người Mông Cổ phía Bắc với người Việt và các sắc dân Đông Nam Á khác nên yếu tố Mongoloid trong dân cư phía Nam tăng lên. Khi người Việt trở lại Việt Nam, yếu tố Mongoloid trở nên ưu thế, yếu tố Australoid bị thu hẹp. Còn ở mạn nam sông Trường Giang do người Bách Việt đông mà người Hán Mông phía Bắc ít nên trong cuộc hòa huyết giữa hai tộc người, người Hán phía Bắc bị người Indonesien đồng hóa trở thành sắc dân Mông Cổ phương Nam. Đó là lý do làm cho gene của người Hán phương Bắc không giống với người Hán phương Nam.

4. kết luận của nghiên cứu số 2: biến thiên đa hình thái (polymorphic variation) của người Nam Á cao hơn Bắc Á và nghiên cứu số 4: Chỉ số đa dạng sinh học (F-value) của người Việt cao nhất trong nhóm dân Đông Nam Á. Hai kết luận này cho thấy người Việt là cư dân lâu đời nhất ở Đông Nam Á, cũng có nghĩa là lâu đời nhất ở Đông Á.

5. Nghiên cứu số 6 nói về chó cũng là nói về người bởi những vật nuôi đó không thể tự mình làm những hành trình vạn dặm như vậy. Chúng nằm trong tài sản của con người trong bước thiên di. Điều này cũng thêm bằng chứng cho thấy người Đông Nam Á đã tới châu Mỹ ít nhất là 15.000 năm trước.

*
* *

Bằng chứng di truyền học là đáng tin cậy, giúp cho chúng ta soi sáng những thành quả đã có về tiền sử Đông Nam Á. Nhưng để có bức tranh toàn cảnh của thời kỳ này cũng cần sự tưởng tượng thông qua những giả thuyết.

S. Oppenheimer trong cuốn Địa đàng ở phương Đông cho rằng, 60-70.000 năm trước, khi người tiền sử đặt chân tới Đông Nam Á thì lúc này đang trong thời kỳ biển thoái. Mực nước biển thấp hơn hiện nay đến 130 m. Người ta có thể đi bộ tới châu Úc và những hòn đảo ngoài khơi. Đất liền Việt Nam kéo tới tận đảo Hải Nam. Ông gọi vùng đất ven biển Bắc Bộ cùng đồng bằng sông Hồng là Lục địa Nanhailand. Người tiền sử đã quần tụ ở lục địa này để đánh cá, hái lượm, săn bắt, chế tác gốm. Do khí hậu ẩm áp, cây cối cũng như động vật sinh sản nhanh nên nguồn thức ăn dồi dào. Con người dễ dàng thuần hóa thực, động vật và rất sớm sáng tạo nền văn minh nông

ngiệp.

Khoảng 30.000 năm trước, từ đây có một bộ phận tiến vào vùng trung du phía Tây trở thành chủ nhân văn hóa Sơn Vi ở Sơ kỳ đồ Đá mới.

Từ 18.000 năm trước, nước biển bắt đầu dâng, mỗi năm 1 cm. Dân cư Nanhailand buộc phải di chuyển lên vùng đất cao phía Tây, làm nên văn hóa Hòa Bình ở thời kỳ Đồ đá giữa có tuổi từ 18000 đến 7000 năm.

Khoảng 8 000 năm TCN, do Đại hồng thủy, nước dâng tới tận Việt Trì, Lục địa Nanhailand bị nhấn chìm, tạo nên đợt di cư lớn của người Việt cổ lên vùng phía Tây và vùng Nam sông Dương Tử.

Nanhailand có thể là trung tâm phát triển nông nghiệp và đồ gốm sớm nhất thế giới. Nhưng tiếc rằng khi bị nhấn chìm, lục địa này không để lại dấu tích gì mà chỉ còn Sơn Vi, Hòa Bình vữa muộn hơn, vữa không phải là điển hình trung tâm. Chính vì vậy tại Hòa Bình thiếu những bằng chứng khảo cổ cho thấy nền nông nghiệp phát triển sớm như nó phải có là gốm cổ và hạt thóc.

Một giả thuyết khác có thể dọi chút ít ánh sáng vào tiền sử Đông Nam Á là nghiên cứu của Buckminster Fuller, một nhà địa lý kiêm toán học. Ông cho rằng, có thể tìm ra nguồn gốc các nền văn minh căn cứ vào tỷ lệ thuận giữa trình độ văn hóa, di dân và mật độ nhân số. Từ lý thuyết đó, ông lập bản đồ Dymaxion world Maps (bản đồ động thái thế giới). Từ bản đồ của mình, B. Fuller kết luận : “duyên hải Đông và Đông Nam Á chỉ chiếm 5% diện tích thế giới nhưng có tới 54% nhân loại đang sống”. Từ tính toán của ông, người ta suy ra, vào thiên niên kỷ IV-III TCN, người Việt có thể chiếm 15-20% dân số thế giới.(11)

Cổ nhiên những trình bày trên chỉ là giả thuyết. Nhưng ít nhiều nó cũng cho ta cái nhìn bao quát hơn về tiền sử vùng đất này.

Sau khi ngắm bức tranh toàn cảnh mang tính mơ mộng, ta trở lại với thực tại khoa học.

Trong những nền văn hóa từng có mặt trên đất Việt Nam, văn hóa Hòa Bình có vị trí đặc biệt, được khoa học khảo cổ thế giới xác nhận là trung tâm nông nghiệp và công nghiệp đá cổ nhất thế giới. Trước đây thế giới cho rằng trung tâm nông nghiệp cổ nhất là ở Lưỡng Hà có tuổi C14 là 7000 năm. Nhưng khi phát hiện ra 10.000 năm tuổi của động thực vật được thuần dưỡng tại Hòa Bình thì thế giới chấn động và tâm phục khẩu phục thừa nhận vai trò mở đầu của văn hóa Hòa Bình. Năm 1932, Hội nghị Khảo cổ học Quốc tế về tiền sử Viễn Đông xác nhận: "Văn hóa Hòa Bình là trung tâm phát minh nông nghiệp và sản xuất nông nghiệp cùng chăn nuôi gia súc đầu tiên trên thế giới. Trung tâm nông nghiệp Hòa Bình có trước vùng Lưỡng Hà 3000 năm."(12)

Một phẩm chất nổi trội của văn hóa Hòa Bình là kỹ thuật chế tác đá cuội. Đá cuội là loại đá cực rắn, nên việc ghè mài chúng rất khó khăn nhưng lại cần thiết cho việc chế tạo những dụng cụ khác như cây, cuốc, thuổng... bằng đá, một thứ "máy cày" như thường nói sau này. Người Hòa Bình là cư dân dẫn đầu thế giới phát minh ra kỹ thuật này và sản phẩm của Hòa Bình được xuất khẩu đi nhiều nơi. Hòa Bình còn là nơi sớm nhất trên thế giới biết thuần dưỡng cây trồng và vật nuôi. Từ đây, lần đầu tiên trên thế giới, cây lúa nước và khoai sọ ra đời.

Học giả Hoa Kỳ W.G. Solheim II, Jorhman, Trương Quang Trục (Trung Quốc) và học giả Nga N. Vavilow thừa nhận: "Đông Nam Á mà chủ đạo là Việt Nam đã có một nền văn hóa tiền sử

phát triển rất sớm, tiên tiến và nhanh chóng, sáng tạo và sống động chưa từng thấy ở nơi nào trên thế giới."(13)

Học giả Hoa Kỳ C. Sauer viết trong cuốn *Đồng quê*: "Đúng là nông nghiệp đã tiến triển qua hai giai đoạn mà giai đoạn đầu là văn hóa Hòa Bình. Lúa nước đã được trồng cùng lúc với khoai sọ."(14)

Dường như thấy chưa đủ, ông viết tiếp trong cuốn *Cội nguồn nông nghiệp và sự phát tán* : "Tôi đã chứng minh Đông Nam Á là cái nôi của nền nông nghiệp cổ nhất. Và tôi cũng chứng minh rằng văn hóa nông nghiệp có nguồn gốc gắn liền với đánh cá bằng lưới ở xứ này. Tôi cũng chứng minh rằng những động vật gia súc xưa nhất bắt nguồn từ Đông Nam Á, và đây là trung tâm quan trọng của thế giới về kỹ thuật trồng trọt và thuần dưỡng cây trồng bằng cách tái sinh sản thực vật."(15)

Và đây là ý kiến của ông W.G. Solheim II viết từ năm 1967 :

"Tôi cho rằng khi chúng ta nghiên cứu lại nhiều cứ liệu ở lục địa Đông Nam Á, chúng ta hoàn toàn có thể phát hiện ra rằng việc thuần dưỡng cây trồng đầu tiên trên thế giới đã được dân cư Hòa Bình (Việt Nam) thực hiện trong khoảng 10.000 năm TCN..."

"Rằng văn hóa Hòa Bình là văn hóa bản địa không hề chịu ảnh hưởng của bên ngoài, đưa tới văn hóa Bắc Sơn."

"Rằng miền Bắc và miền Trung lục địa Đông Nam Á có những nền văn hóa tiến bộ mà trong đó đã có sự phát triển của dụng cụ đá mài nhẵn đầu tiên của châu Á, nếu không nói là đầu tiên của thế giới và gốm đã được phát minh..."

"Rằng không chỉ là sự thuần hóa thực vật đầu tiên như ông Sauer đã gợi ý và chứng minh mà thôi, mà còn đi xa hơn, nơi đây đã cung cấp tư tưởng về nông nghiệp cho phương Tây. Và sau này một số cây đã được truyền đến Ấn Độ và châu Phi. Và Đông Nam Á còn tiếp tục là một khu vực tiên tiến ở Viễn Đông cho đến khi Trung Quốc thay thế xung lực này vào nửa đầu thiên niên kỷ thứ 2 TCN, tức khoảng 1500 năm TCN."(16)

Bốn năm sau, tháng 3/1971 nhà khoa học này từ những khảo sát ở Thái Lan lại viết trong tạp chí National Geographic dưới nhan đề *Ánh sáng mới trên thế giới bị lãng quên* :

"Tôi nghĩ rằng những đồ đá sắc cạnh có sớm nhất tìm thấy ở miền Bắc châu Úc 20.000 năm TCN có nguồn gốc thuộc Hòa Bình."

"Thuyết cho rằng tiền sử Đông Nam Á đã di chuyển từ phương Bắc xuống, mang theo những tiến triển quan trọng về nghệ thuật. Tôi thấy rằng văn hóa Sơ kỳ đá mới (Proto-Neolithic) phía bắc Trung Hoa gọi là văn minh Yangshao (Ngưỡng Thiều) đã do trình độ thấp văn hóa Hòa Bình phát triển lên từ miền bắc Nam Á vào khoảng kỷ nguyên thứ VI hay V TCN,"

"Tôi cho rằng, văn hóa sau này được gọi là Lungshan (Long Sơn) mà người ta xưa nay vẫn cho là nó xuất phát ở Yangshao phía bắc Trung Hoa rồi mới bành trướng sang phía Đông và Đông Nam, thì thực ra cả hai nền văn hóa ấy đều phát triển từ căn bản Hòa Bình."

"Việc dùng thuyền độc mộc có lẽ đã được sử dụng trên các dòng sông nhỏ ở Đông Nam Á từ lâu,

trước kỷ nguyên thứ V TCN. Tôi tin rằng việc di chuyển bằng thuyền ra ngoài biển bắt đầu khoảng 4000 năm TCN, tình cờ đã đi đến Đài Loan và Nhật Bản, đem theo nghề trồng khoai sọ và có lẽ các hoa màu khác."

"Dân tộc Đông Nam Á cũng đã di chuyển sang phía tây, đạt tới Madagascar có lẽ vào khoảng 2000 năm TCN. Có lẽ họ đã cống hiến một số cây thuốc dưỡng cho nền kinh tế miền Đông châu Phi."

"Vào khoảng thời gian ấy có sự tiếp xúc đầu tiên giữa Việt Nam và Địa Trung Hải có lẽ qua đường biển. Một số đồ đồng ít thông dụng xác chứng nguồn gốc Địa Trung Hải cũng đã tìm thấy ở địa điểm Đông Sơn."(17)

Những nghiên cứu trên của các nhà khoa học trung thực mở cho thế giới và chúng ta cách nhìn hoàn toàn mới về tiền sử của dân tộc Việt.

Những địa tầng văn hóa trên đất Việt Nam là liên tục. Chủ nhân của văn hóa Hòa Bình là hai chủng Indonesien và Melanesien. Tiếp theo văn hóa Hòa Bình là văn hóa Bắc Sơn có tuổi từ 8000 đến 6000 năm TCN. Sau cùng là văn hóa Đông Sơn kéo dài từ khoảng năm 800 đến 111 TCN. Đây là thời kỳ phát triển rực rỡ của đồ đồng mà tiêu biểu là linh khí của người Việt: trống đồng. Trống đồng tìm thấy trên địa bàn rộng lớn gồm lục địa Đông Nam Á, từ Tứ Xuyên cho đến Malacca. Theo giáo sư Trung Quốc Lân Thuần Thanh thì "Bắt đầu khởi đúc trống đồng là ở Trung Quốc Bách Việt mà Hoa Trung là địa khu từ xa xưa của dân Bách Việt. Trống đồng nhiều nhất ở huyện Hưng Văn tỉnh Tứ Xuyên, còn ở bán đảo Đông Dương thì trống đồng Lạc Việt ở miền Bắc và miền Trung là có tiếng hơn cả. F. Heger gọi trống đồng Lạc Việt thuộc hạng thứ nhất."(18) Theo học giả Trung Quốc này thì khởi đúc trống đồng là ở Trung Quốc Bách Việt. Điều đó chỉ đúng một nửa: Trống đồng ở Trung Nguyên do người Việt đúc. Nhưng khởi đúc thì phải từ Đông Sơn. Trống Đông Sơn có trước trống Hưng Văn mà phẩm chất vượt trội.

Theo hành trình gene và khảo cổ học, chúng ta đã tìm ra con đường thiên di của tổ tiên :

- Khoảng 40.000 năm TCN, tổ tiên người Việt từ Bắc Việt Nam cùng một số sắc dân Đông Nam Á khác đã lên sống trên lục địa Trung Hoa và tạo thành cư dân Trung Quốc cho đến hôm nay. Đây là phát hiện mang tính cách mạng, thay đổi hẳn quan niệm cũ: người Việt phát nguyên từ Tây Bắc Trung Quốc thiên di về phía Đông Nam.

Đến đây lại nảy sinh vấn đề mới: giải thích ra sao cuộc tranh chấp giữa người Hán và người Việt diễn ra hàng nghìn năm ?

Giả định tình huống sau :

1. Khoảng 40.000 năm TCN (có thể muộn hơn), sau thời kỳ băng hà, khí hậu dần lên, một nhóm người Mongoloid sống bằng săn bắt hái lượm từ Đông Nam Á di cư lên phía bắc. Theo dấu con mồi, họ đi vào vùng Ba Thục rồi tiến lên phía Tây Bắc Trung Quốc tạo thành tộc người Mông Cổ phương Bắc. Việc tìm thấy xương người hiện đại tại Hoa lục 40.000 năm trước đã minh chứng điều này.

2. Cùng thời gian trên, nhiều nhóm người từ Đông Nam Á mà số đông là người Việt sinh ra do hòa huyết giữa người Mongoloid và Australoid thành chủng Indonesien, Melanesien đi lên phía Bắc theo đường ven biển. Phương thức sống của những nhóm người này lúc đầu là săn bắt hái

lược sau đó chuyển dần sang nông nghiệp. Việc thiên di diễn ra chậm chạp nhưng liên tục thành nhiều đợt. Khoảng 30.000 năm trước, người Việt tới Siberia, vượt eo biển Bering và chinh phục châu Mỹ. Bằng chứng là ngoài nguồn gene, họ đã mang theo những con chó, con gà được thuần dưỡng từ Hòa Bình. Những quan sát xã hội học ở sắc dân Caduvéo sống tại Tây Bắc Canada cho thấy ở họ có nhiều yếu tố giống người Trung Hoa cổ đại như vai trò quan trọng của phụ nữ, hay là việc chú ý đến sự quân bình giữa các nguyên lý khác nhau (Levi Strauss. *Tristes tropiques* tr 196. Dẫn theo Kim Định - *Cơ cấu Việt Nho* SG 1972 tr. 22), cũng như dân mạn Nam Trung Quốc lại có những nét giống kỳ lạ với một vài sắc dân bên Mỹ (*Tristes tropiques* tr. 267). Người Trung Hoa cổ đại, dân mạn Nam Trung Quốc là ai nếu không phải người Việt cổ đã mang theo văn minh Việt đến vùng đất mới ?

3. Khoảng 8.000 năm TCN, do Đại hồng thủy, biển dâng tới tận Việt Trì, có một đợt di cư ồ ạt từ ven biển lên phương bắc và vùng đất cao phía tây. Nhiều lớp người đến Trung Hoa tập trung quanh vùng Thái Sơn rồi mở rộng ra tới lưu vực sông Hoàng Hà. Người Việt khai thác vùng đất này theo hướng nông nghiệp tạo nên nền văn minh nông nghiệp phát triển. Do sống trên địa bàn rộng và thời gian dài, nhóm người Việt này đã phân hóa thành nhiều tộc Việt khác nhau, được sử sách gọi là Bách Việt.

4. Khoảng 2600 năm TCN, người Mông Cổ từ Tây Bắc tràn qua sông Hoàng Hà xâm lấn đất của người Việt. Do ưu thế về sức mạnh võ trang của người du mục, người Mông Cổ chiến thắng người Việt nông nghiệp và mở rộng vùng phân bố của mình. Thời kỳ này được sử Trung Hoa gọi là Hoàng đế chiến Sĩ Vụ. Xuống phái nam Hoàng Hà, người Mông Cổ hoà huyết với người Bách Việt bản địa tạo ra chủng người mới gọi là Mongoloid phương Nam. Chủng mới này có ưu thế sinh học cao và khả năng lan toả nhanh, trở thành tổ tiên của đại đa số người Đông Á hiện đại, trong đó có người Hán và người Việt. Trong khoảng 2000 năm trở lại đây, sự bành trướng của người Hán trở nên mãnh liệt nhất, xảy ra ba đợt sóng tràn xuống phía Nam, biến người Hán thành nhóm sắc tộc đông nhất thế giới (19).

Kết quả của tranh chấp này là phần lớn dân Bách Việt sống ở Trung Quốc trở thành chủng Mongoloid phương Nam

Một câu hỏi khác được đặt ra: tổ tiên ta sống trên lục địa Trung Quốc như thế nào ? Để giải câu hỏi này, chúng ta dựa vào nguồn tư liệu khác: thư tịch cổ Trung Hoa.

Từ thư tịch Trung Hoa, nhiều nhà nghiên cứu cho rằng tiền sử người Việt chia làm 3 thời kỳ sau :

1. **Thời kỳ Thái Sơn** : còn gọi thời kỳ Tam hoàng gồm: Toại Nhân là vị vua phát minh ra lửa, gọi là Thiên hoàng; Phục Hy là Nhân hoàng dạy cách chăn nuôi và làm ra bát quái, cùng vợ là Nữ Oa coi về thời tiết. Vua cuối cùng là Thần Nông dạy dân trồng lúa, nên gọi Địa hoàng. Sử Tàu ghi Thần nông truyền được 8 đời, kéo dài 530 năm. Thời kỳ này luôn xảy ra chiến tranh với người Mông Cổ phương Bắc. Trong quyển *Kỳ môn độn giáp đại toàn thư* có câu hát: “Tích nhật Hoàng đế chiến Sĩ Vụ, Trác Lộc kinh kim vị nhược hưu.” (Ngày xưa Hoàng đế đánh Sĩ Vụ, cuộc chiến ở Trác Lộc đến nay còn chưa dứt - dẫn theo Kim Định). Sử Tàu ghi trận Trác Lộc nổ ra vào năm 2600 TCN. Sĩ Vụ là tên xấu mà người Hán đặt cho Đế Lai. Trong trận này Đế Lai bị giết, Hiên Viên thắng, được tôn làm Hoàng Đế. Như vậy, dòng họ Thần Nông bắt đầu vào khoảng 3530 năm TCN.

2. Thời kỳ Ngũ Lĩnh : Cháu nội của Thần Nông là Đế Minh, sinh ra Đế Nghi và Lộc Tục. Đế Nghi làm vua miền lưu vực sông Hoàng Hà còn Lộc Tục làm vua nước Xích Quỷ phía nam sông Dương Tử, xưng là Kinh Dương Vương. Đế Nghi sinh Đế Lai thay cha làm vua phương Bắc. Lộc Tục sinh Sùng Lãm làm vua phương Nam, xưng là Lạc Long Quân. Đế Lai liên minh với nước Xích Quỷ để chống quân Mông Cổ, gả con gái là Âu Cơ cho Lạc Long Quân. Trong trận Trác Lộc, Đế Lai tử trận. Bề tôi của ông theo Âu Cơ chạy xuống nước Xích Quỷ. Lạc Long Quân đem quân chạy ra biển. Thời kỳ này người Việt tập trung quanh vùng Ngũ Lĩnh.

3. Thời kỳ Phong Châu : Lạc Long Quân chạy ra biển, đổ bộ vào vùng Nghệ An. Lúc đầu ở tại rào Rum, ngàn Hồng sau đó lên vùng Ao Việt lập nước Văn Lang. (20)

Cho đến nay, toàn bộ hiểu biết về cội nguồn dân tộc Việt mới dừng lại ở đó.

Phải thừa nhận, việc chia tiền sử người Việt thành ba thời kỳ như trên là xác đáng. Đó là công lao của nhiều thế hệ sử gia Việt Nam đã chất lọc ra từ huyền sử và thư tịch Trung Hoa. Điều này giúp cho người Việt phần nào biết được nguồn cội tương đối gần của mình.

Tuy nhiên quan niệm trên cũng là hệ quả của cách nhìn nhận sai lầm truyền thống là tổ tiên người Việt từ cao nguyên Thiên Sơn di chuyển về phía Đông Nam vì vậy không chỉ thiếu sót mà còn sai lạc. Sai lạc ở chỗ :

- Đất phát tích của người Việt vốn từ Việt Nam, bị đẩy lên tận lưu vực Hoàng Hà.
- Thời gian lịch sử của người Việt từ 50-70.000 năm rút lại còn 5-6000 năm.

Quan niệm lịch sử như thế cắt đứt quan hệ huyết thống của người Việt hiện đại với tổ tiên hàng vạn năm trước và đương nhiên trút quyền thừa kế về mặt huyết thống của chúng ta với văn hóa tiền sử Sơn Vi, Hòa Bình, Bắc Sơn... Vì vậy trong tâm lý chung, chúng ta chỉ dám nhận là người thừa kế về mặt lãnh thổ của những văn hóa tiền sử!

Trong khi đó, theo phát hiện mới thì:

- Tổ tiên người Việt phát tích từ miền Trung và miền Bắc Việt Nam, là cháu con những người tiền sử từ Trung Đông thiên cư theo bờ biển Nam Á đến Đông Nam Á.
- Thời gian lịch sử của người Việt đứng chân trên đất Việt từ 60-70.000 năm trước.

Con đường thiên di lên phía Bắc ban đầu rồi sau đó trở về nguồn cho phép ta giải thích vì sao trong máu người Việt yếu tố Mongoloid đậm lên: do hỗn huyết với tộc người Mông Cổ trong thời gian ở lưu vực sông Hoàng Hà.

Từ phát hiện mới cho phép chúng ta khẳng định :

Khoảng 40.000 năm trước, người Việt từ Việt Nam đi lên phía Bắc, tràn qua lục địa Trung Hoa. Thời gian này không được nhắc tới trong huyền sử. Chỉ khoảng 5000 năm TCN tổ tiên người Việt mới xuất hiện trong huyền sử với Toại Nhân, Phục Hy... cùng địa danh Thái Sơn. Thái Sơn là trung tâm quần tụ của người Việt thời kỳ Bắc tiến, trước đây vẫn được coi là đất phát tích của người Việt. Từ 2600 năm TCN, do cuộc đụng độ với người Mông Cổ, tiền sử của người Việt lần đầu tiên được ghi lại bằng văn tự. Đây cũng là thời kỳ người Việt bỏ chạy khỏi Thái Sơn để lui

xuống tụ cư tại vùng Ngũ Lĩnh. Tiếp đó do Hán tộc săn đuổi rất ráo hơn, người Việt từ Ngũ Lĩnh trở về Phong Châu. Khi Lạc Long Quân đem quân dân Việt đổ bộ vào Nghệ Tĩnh xây dựng nhà nước Văn Lang là tổ tiên ta trở lại nơi phát tích của mình, nhận vai trò người thừa kế hợp pháp cả về huyết thống cả về lãnh thổ của tổ tiên người Việt. Một dòng lịch sử truyền nối liên tục không đứt quãng. Phát hiện này làm thay đổi hoàn toàn quan niệm của chúng ta về cội nguồn và lịch sử dân tộc.

Trên đây là những nét lớn, có tính khái quát. Đi vào cụ thể, ta điểm qua vài chứng cứ bằng văn tự như sau :

Theo cuốn sử sớm nhất của Trung Quốc là Sử ký thì chủng tộc Việt Nam bắt nguồn từ nhà Hạ (2205-1770 TCN). Câu Tiễn (505- 465 TCN) vua nước Việt là hậu duệ của vua Hạ Vũ. Nước Sở của Khuất Nguyên cũng là dòng Việt bởi vậy Khuất Nguyên mới ai oán tiếc thương dòng giống Việt trong Sở Từ: Răng đen mình trở dọc ngang. Xăm mình, cắt tóc ngắn, nhuộm răng đen là đặc điểm của người Việt thời đó.

Trước đây, chúng ta mang mặc cảm là đám Tàu lai bị xua đuổi, liều chết chạy về Nam theo bản năng sinh tồn nên vẫn cho mình là kẻ nhập cư trên đất đai người khác, nhất là khi phát hiện ra trong huyết quản đậm phần máu Mongoloid. Trước những nền văn hóa rực rỡ Hòa Bình, Phùng Nguyên của người tiền sử, chúng ta cũng tự hào nhưng là niềm tự hào vay mượn bởi mặc cảm của kẻ khác chủng tộc, không liên hệ gì đến chủ nhân của những nền văn hóa đó!

Rồi chúng ta phát hiện ra rằng: tổ tiên ta từ đất nước Việt Nam đã mang gươm (riêu đá) đi mở cõi khai thác mở mang đất nước Trung Hoa, tại đây xuất hiện vị tổ gần hơn là Thần Nông vùng Thái Sơn từng giáo dân nghệ ngũ cốc. Tổ tiên đã mở đất, đã chiến đấu kiên cường với kẻ xâm lấn rồi khi không thể ở lại được đã trở về mái nhà xưa. Chính những hậu duệ đi xa trở về này do phải tiếp xúc, đối đầu với nền văn minh du mục, với kẻ địch mạnh đã trở nên mạnh mẽ và khôn ngoan hơn. Điều khôn ngoan nhất mà các vua Hùng đem đến cho người Việt phương Nam là tổ chức nhà nước. Chính nhà nước dù còn lỏng lẻo này đã làm thay đổi về chất trong quan hệ của cộng đồng Việt: từ quan hệ bộ tộc chuyển sang quan hệ quốc gia. Quan hệ này giúp các vua Hùng sáng tạo nên văn minh Đông Sơn rực rỡ và có được sức mạnh trong đấu tranh với kẻ thù.

Tới đây, tự nhiên nảy sinh câu hỏi : Vì sao trong thời gian hàng vạn năm, số dân Bách Việt tăng nhanh, phạm vi phân bố mở rộng ra mênh mông, trong khi người Mông Cổ số dân tăng không đáng kể và chỉ loanh quanh ở mạn Bắc sông Hoàng Hà? Có thể lý giải điều này bằng 3 nguyên nhân: khí hậu- thổ nhưỡng, phương thức sống và di truyền :

1. Khí hậu lạnh không tạo thuận lợi cho sinh sản. Dân số tăng chậm không đòi hỏi mở rộng vùng phân bố.
2. Phương thức sống du mục nên người Mông sống bám vào đồng cỏ cao nguyên, không có khả năng chinh phục miền đất ẩm thấp mạn Nam sông Hoàng.
3. Người Mông phương Bắc mang gene từ tổ tiên Mongoloid thiên di lên và sống biệt lập nên không kịp hòa huyết với chủng người khác, trong bộ gene tương đối thuần của họ mang khả năng sinh sản thấp. Điều này còn thấy trong chủng Mongoloid hiện đại.

Từ đó có thể rút ra kết luận : **việc xuống phía nam hòa huyết với người Bách Việt mang dòng**

máu Indonesien, Melanesien và trồng lúa nước mở ra vận hội lớn đối với người Mông Cổ, chẳng những đã cứu họ thoát khỏi tình trạng sinh sản thấp mà còn cho họ hưởng nền văn minh nông nghiệp phát triển rực rỡ. Chính ba nhân tố này tạo nên dân số đông đúc cùng văn hóa ưu tú của dân tộc Trung Hoa hiện đại.

CỘI NGUỒN VĂN HÓA

Trong khi trình bày vấn đề cội nguồn tổ tiên, tôi đã phần nào nói tới cội nguồn văn hóa. Đây là những nền văn hóa Sơn Vi, Hòa Bình, Bắc Sơn, Đông Sơn... tổ tiên ta đã làm ra trên đất Việt Nam. Một vấn đề cần làm rõ: trong khoảng thời gian hàng vạn năm sống ở Trung Nguyên, người Việt đã sáng tạo ra những gì? Không làm ra những kỳ tích như Hòa Bình, Bắc Sơn nhưng những người Việt xa quê này không ngừng sáng tạo: thuần hóa gia súc, trồng lúa nước, làm ra đồ gốm, trong đó có cái chõ Tam biên (để đồ xôi) rất đặc trưng rồi đúc trống đồng, đúc Cửu đỉnh. Người Việt ở đây cũng kết thành tức bện dây làm lưới đánh cá... Cùng với những văn hóa vật thể ấy, trong hàng vạn năm duy trì một xã hội nông nghiệp ổn định, người Việt phương Bắc cũng sáng tạo nên nền văn hóa phi vật thể phong phú. Đó là những kinh nghiệm về thời tiết về cây trồng mà bà Nữ Oa là bậc thầy có tài đội đá vá trời (cách nói hình tượng của việc quan sát nắm vững thời tiết), những kinh nghiệm về đối xử với thiên nhiên, với hàng xóm láng giềng. Từ những vết chân chim in trên phù sa, cha ông ta làm ra chữ viết: chữ kết nút, chữ hình con nòng nọc (chữ Khoa đầu), chữ hình ngọn lửa (Hỏa tự), dùng mu rùa bói toán... Hoài niệm về thời Nghiêu Thuấn mà có lúc chúng ta cười đùa *các cụ say giấc mơ Tàu* thì thực ra lại chính là hồi quang của lối sống Việt tận nguồn: thế giới đại đồng, con người hòa thuận với thiên nhiên, sống với nhau nhân ái, dân chủ.

Khi tràn xuống Trung Nguyên, người Mông Cổ du mục bắt gặp một cuộc sống mới cùng nền văn hóa mới. Khi kẻ xâm lấn tràn tới, thành phần quý tộc tinh hoa của các bộ tộc Việt bỏ chạy về Nam, một bộ phận bất hợp tác thì vào rừng lẫn trốn thành người thiểu số, còn đại đa số dân Việt thích ứng với cuộc sống mới. Cuộc săn đuổi và trốn chạy diễn ra dài dài trong lịch sử, kể đến nhiều nghìn năm. Trong thời gian dằng dặc ấy, chữ Việt ban đầu được viết với bộ Mễ (lúa gạo - chỉ dân trồng lúa nước) bị kẻ chiến thắng đổi thành chữ Việt với bộ Tầu (vượt - chỉ người Việt chạy vượt qua sông Dương Tử). Trong khi đó người Việt ở lại sống chung với quân xâm lược được gọi là Miêu. Do số dân quá ít, khi đối mặt với kẻ chiến bại đông đảo, kẻ chiến thắng Mông tộc đã áp dụng thái độ ứng xử khôn ngoan với tộc người Miêu này. Khác với người Aryen du mục khi chinh phục Ấn Độ đã áp chế người bản địa Dravidiens bằng chế độ nô lệ hà khắc để lại những di họa đến bây giờ, người du mục Mông Cổ giữ vai trò lãnh đạo và chuyển sang làm thương nghiệp, công nghiệp còn để cho người Miêu Việt làm công việc nặng nhọc là trồng trọt, chăn nuôi và đi lính. Lúc đầu choáng ngợp trước cuộc sống sung túc và văn hóa khác lạ của dân nông nghiệp, người du mục không chú ý lắm đến các vị thần, đền tín ngưỡng bản địa. Nhưng rất nhanh chóng, cộng đồng dân cư bản địa quá đông đúc đã đồng hóa kẻ xâm lăng, cả về huyết thống cả về văn hóa. Giai cấp lãnh đạo Mông tộc từ bỏ vật tổ truyền thống là con cọp trắng để nhận vật tổ của người Miêu Việt là con rồng làm vật tổ của mình, nhận những ông vua thời Tam hoàng, không chỉ nhân vật chính thống Hoàng đế mà cả Phục Hy, Thần Nông làm tổ. Tiến một bước nữa, những trí thức Mông tộc kết hợp cùng trí thức Miêu Việt tiến hành ghi chép những điều hay lẽ phải trong cộng đồng nông nghiệp Việt tộc để chế tác kinh điển. Những kinh, thư đã ra đời như vậy. Trong Luận ngữ, Khổng tử nói: "Ngô thuật nhi bất tác" (ta chỉ ghi lại mà không

sáng tác). Đó là lời trung thực, nói lên đúng thực chất những gì ngài đã làm. Kinh thi bắt đầu từ sự sưu tầm ghi chép những câu ca tồn tại từ lâu trong dân gian. Về nguồn gốc kinh Dịch, người ta thường nói truyền thuyết con long mã sông Hà dăng đồ, con rùa sông Lạc dâng thư nhưng thực ra đó là những kinh nghiệm bói toán đã có từ lâu trong cộng đồng Việt miền lúa nước sông Hà sông Lạc mà trí thức Mông tộc thu lượm, nhuận sắc nâng cao lên... Rồi kinh Lễ cũng là sưu tầm chọn lọc những điều lễ nghĩa trong thiên hạ người Việt...Việc này làm nên nền văn minh cổ Trung Hoa. Như vậy, trong văn hóa Trung Hoa, sự đóng góp của Việt tộc nông nghiệp là phần chủ đạo, phần hồn phần cốt. Nhìn về thực chất, bên trong nền văn minh được đóng gói dán nhãn Trung Quốc chế tạo ấy lại là sản phẩm của Việt tộc.

Ý tưởng về nhân tố Việt là chủ đạo trong văn hóa Trung Hoa hơn 30 năm trước đã được học giả Kim Định nhiệt tâm trình bày trong loạt sách Triết lý An Vi như Việt lý tổ nguyên, Dịch kinh linh thể, Cơ cấu Việt Nho... của ông. Do lúc đó chưa biết con đường Bắc tiến của người Hòa Bình nên ông phải chứng minh khá vất vả về sự tồn tại của văn hóa Việt trên địa bàn Trung Nguyên. Khi bổ sung vào ý tưởng của ông phát kiến di truyền học hiện đại là con đường thiên di lên phía Bắc của người Việt cổ thì mọi chuyện trở nên hiển nhiên: người Việt phương Nam từng thiên cư lên, sống hàng vạn năm trên lưu vực Hoàng Hà thì cổ nhiên họ là chủ nhân của những địa tầng văn hóa như Ngưỡng Thiều, Long Sơn hiện hữu nơi đó !

Những người Việt sống ở Trung Quốc làm nên phần cốt lõi của văn hóa Trung Hoa. Vậy còn người Việt tại miền Ngũ Lĩnh, Giao Chỉ để lại thành tựu riêng gì ? Các sách cổ Trung Quốc như Giao Châu ký, Ngô lục địa lý chí, Nam phương thảo mộc trạng... đều ghi chép : "Dân Lạc Việt trồng lúa mà ăn, dùng lá trà làm thức uống..." "Nuôi tằm mà dệt vải..." ; "Dùng đất sét đào sâu trong đất, thái mỏng, phơi khô làm thức ăn quý để đi hỏi vợ..." ; "Dùng đá màu làm men gốm..." ; "Dùng mu rùa mà bói việc tương lai..." ; "Họ dùng một khúc tre dài chừng hơn một thước, một đầu có trụ cao làm tay cầm, có dây buộc vào trụ nôi lại đằng kia làm đàn gọi là độc huyền cầm..." ; "Họ đem tính tình các con vật mà so sánh với người, rồi họ truyền tụng rằng, ngày thứ nhất trời sinh con chuột, ngày thứ hai sinh con trâu, ngày thứ ba sinh con cọp (truyện thần thoại của người Dao, gốc tích của 12 con giáp). Họ biết tìm hiểu các thức ăn nóng mát (thuyết âm dương) để trị bệnh, dùng kim đâm vào da thịt lấy máu để trị bệnh, lấy đá hơi nóng áp vào da thịt để trị bệnh." Khi một môn đệ đi đến đất Việt, xin Đức Khổng tử chỉ dạy, Ngài nói : "Người Bách Việt miền Nam có lối sống, tiếng nói, phong tục, tập quán, thức ăn uống riêng..." ; "dân Bách Việt chuyên làm ruộng lúa mà ăn, không như chúng ta trồng kê và lúa mì. Họ uống nước bằng thứ lá cây hái trong rừng gọi là trà." Sách Hậu Hán thư quyển 14 viết "Dân Giao Chỉ biết nhiều nghề thủ công, luyện đúc đồng và sắt..." Sách Cổ kim đồ thư chép : "Mã Viện tâu vua, Giao Chỉ ép mía làm đường phèn : Giao Chỉ có cây mía ngọt. Đem ép lấy nước rồi làm đường phèn." "Giao chỉ làm giấy mật hương: bằng lá và vỏ cây mật hương (cây dó) trồng ở Giao Chỉ, giấy mềm, dai, thơm, ngâm nước không bỏ không nát."(25)

Chúng ta biết, người Mông Cổ du mục nên nhà làm theo hình tròn gọi là lều. Trong khi đó, người Việt làm nhà sàn hình chữ nhật bằng tranh tre, có mái cong mà mô hình còn thấy trong mô tả thuộc văn hóa Đông Sơn 2000 năm TCN. Khi định cư ở Trung Nguyên, dân Hán đã theo mô thức nhà của người Việt.

Khi tìm thấy một số gạch có hoa văn, nhiều học giả Pháp cho đó là hàng nhập về để lát bàn thờ nhưng thực ra đó là gạch lát nền nhà của người Việt thời Lý, Trần tìm thấy tại nhà của Hưng Đạo vương ở Vạn Kiếp và nay càng thấy nhiều trong khi khai quật Hoàng thành Thăng Long. Một thí

dụ khá khôi hài là hơn 50 năm trước, khi Bảo tàng Istanbul Thổ Nhĩ Kỳ trưng bày chiếc bình gốm Hoa Lam cổ (được bảo hiểm 1.000.000 USD) người Tàu và người Nhật đến xem có phải của họ không. Nhưng khi thấy ghi trên bình Thái Hòa bát niên... Bùi Thị Hí bút (niên hiệu Lê Nhân tông 1451) người Tàu bèn nói: "Của một ông thầy Tàu qua rồi làm chơi"(!) Đến khi phát hiện ra lò gốm men lam Chu Đậu (Hải Dương) thế kỷ XV với rất nhiều hiện vật thì các "thầy" đành chào... thua một người đàn bà Việt Nam!

Nhà người Việt Bình men lam Chu Đậu Lều Mông Cổ
Hình của Ts Nguyễn Thị Thanh

Từ nhận thức trên, có thể rút ra hai kết luận :

1. Ít nhất từ 40.000 năm TCN, sau thời kỳ băng hà, người Bách Việt là chủ nhân miền đất ngày nay có tên là Trung Quốc. Cùng với việc biến cải nơi đây thành vùng nông nghiệp lúa nước, người Bách Việt đã xây dựng nền văn hóa vật thể và phi vật thể độc đáo.

2. Nếu văn hóa Việt ở Trung Nguyên đạt được những thành tựu như vậy thì điều chắc chắn là văn hóa Việt tộc ở đất tổ, ở nơi gốc phát tích sẽ rực rỡ hơn. Cho dù bị hủy hoại không ít trong thời kỳ Bắc thuộc, nhất là ảnh hưởng suy đồi của Hán nho, Tống nho nhưng do sức sống nội tại, văn hóa tận nguồn đó vẫn được người dân Việt lưu giữ bảo tồn. Vấn đề của chúng ta là chọn lọc giữa những yếu tố lai tạp để tìm ra tinh hoa văn hóa cội nguồn của dân tộc. Trong việc này, tinh thần Việt nho giúp chúng ta như một định hướng.

Tới đây, một vấn đề cần làm rõ là đánh giá vai trò người Hán đối với sự phát triển của khu vực.

Vượt sông Hoàng Hà xuống phía Nam, tiếp thu mảnh đất rộng mênh mông, phì nhiêu với cư dân đông đúc, nông nghiệp phát triển, người Mông Cổ trong vai trò lãnh đạo đã thực thi một chính sách khôn ngoan. Không diệt chủng người bản địa, cũng không đẩy họ vào tình cảnh nô lệ khốn cùng, kẻ chiến thắng giành cho người mình những đặc quyền về cai trị, làm quan lại, làm công nghiệp, thương mại là những nghề thu lợi nhanh đồng thời cho lê dân (người da đen bản địa) làm công việc trồng trọt, chăn nuôi và đi lính. Tuy người bản địa nhiều lần nổi dậy và bị đàn áp nhưng rồi sau đó cuộc chung sống được thiết lập. Chỉ vài thế hệ sau, hầu hết người Mông Cổ hoà huyết với người Bách Việt trở thành chủng Mongoloid phương Nam mang hai dòng máu cùng hai nền văn hoá. Chủng người này không bao lâu sau chiếm đa số trong dân cư và giữ vai trò lãnh đạo xã hội. Sau này lịch sử gọi họ là người Hán. Trên cơ sở của nền văn minh nông nghiệp phát triển cao, một lớp trí thức mang hai dòng máu ra đời, trở thành những nhân vật lãnh đạo xã hội. Nương theo nền nếp của người Việt, họ tổ chức xã hội cộng đồng dân chủ mà sau này lịch sử gọi là thời hoàng kim. Đặc điểm cơ bản của thời kỳ này là con người sống thân ái với nhau và hài hòa với thiên nhiên. Chữ viết Hỏa tự, chữ Khoa đầu của người Việt dần được thay thế và chữ vuông tượng hình ra đời. Từ đây, những kinh nghiệm trong dân gian được tổng kết thành kinh điển, trước hết là kinh Thi rồi kinh Dịch... Sự việc như vậy diễn ra trong vòng 1500 năm TCN. Trên cơ sở văn hóa Việt bản địa, người Hán đã bổ sung vào đó tinh túy của dân Mông Cổ du mục để đưa văn minh Trung Quốc lên thời kỳ phát triển rực rỡ. Văn hóa Trung Hoa là đứa con lai tốt đẹp giữa văn hóa Việt nông nghiệp và Mông Cổ du mục. Học giả W.G. Solheim II đã nhận xét :

"Đông Nam Á còn tiếp tục là một khu vực tiên tiến ở Viễn Đông cho đến khi Trung Quốc thay thế xung lực này vào nửa đầu thiên niên kỷ thứ 2 TCN, tức khoảng 1500 năm TCN."(bđd)

Theo tôi, đây là nhận xét thỏa đáng.

Chúng ta, người Lạc Việt, chủng người Bách Việt duy nhất do sự may mắn của số phận thoát khỏi quá trình Hán hóa, có được cương thổ riêng, giữ được tiếng nói và huyết thống riêng. Trong khi tự hào về những thành tựu vĩ đại của tổ tiên trong quá khứ thì chúng ta cũng cảm ơn người Hán biết tôn trọng văn hóa của Bách Việt bản địa đồng thời phát triển lên tầm cao mới. Nhờ đó nhiều yếu tố Việt của văn hóa tiền sử được bảo tồn, nâng cao, là thành quả văn hóa mà hai dân tộc chung hưởng hôm nay.

Biết được cội nguồn tổ tiên và cội nguồn văn hóa, chúng ta nắm được chiếc chìa khóa thần giải đáp rất nhiều vấn đề văn hóa nhân sinh từng làm đau đầu nhiều thế hệ Việt. Câu ca dao Công cha... nói trên là một ví dụ. Do thời gian quá lâu, người Việt không thể nhớ tổ gốc cũng như đất gốc phát tích của mình là Bắc Bộ Việt Nam mà chỉ có thể nhớ trong hoài niệm vị tổ xa là Toại Nhân làm ra lửa, sau đó là Phục Hy, Thần Nông và núi Thái sông Nguồn trở thành hoài niệm ám ảnh trong tâm linh những thế hệ Việt chạy về Nam... Cũng vậy, ta cắt nghĩa vì sao trên đất nước ta lại có nhiều địa danh "Tàu" ? Chính bởi vì khi khai phá lưu vực Hoàng Hà, cha ông chúng ta đã đặt cho đất ấy những tên như Hà Đông, Hà Tây, Hà Nam... Khi trở về Nam, các vị lấy tên đất cũ đặt cho những nơi vừa khai phá. Không phải vay mượn mà cha ông ta lấy lại bản quyền của mình. Không chỉ thế, đó còn là tình cảm là tâm linh tưởng nhớ cội nguồn ! Cũng từ cái chìa khóa thần ấy, ta dễ dàng giải thích vì sao người Việt luôn chống Tàu nhưng lại học hỏi và tôn trọng văn hóa Trung Hoa? Bởi lẽ cha ông ta minh triết: biết phân biệt giặc Tàu xâm lược với "văn hóa Tàu" vốn là văn hóa gốc của mình !

MỘT CÁCH ỨNG XỬ VĂN HÓA

Sau hàng ngàn năm lội ngược thời gian tìm cội nguồn tổ tiên, cội nguồn văn hóa dân tộc, có lẽ hôm nay nhờ thành tựu mới của khoa học nhân loại, chúng ta đã có lời đáp rõ ràng, thuyết phục. Với nhận thức mới về nguồn cội, thiết tưởng chúng ta cần có lối ứng xử văn hóa mới :

1. Chúng ta có quyền tự hào chính đáng về tổ tiên đã làm nên những nền văn hóa rực rỡ trên đất Việt. Tổ tiên ta cũng là chủ nhân ông thứ nhất khai phá đất nước Trung Hoa và sáng tạo nên văn minh Việt tộc trên vùng đất mệnh mông này. Người Việt có chủ quyền chính đáng với nền văn minh gốc Việt ấy.
2. Về mặt huyết thống, từ bản đồ gene con người, chúng ta thấy mình càng gần gũi với các tộc người anh em sống trên đất nước. Không chỉ cùng tổ tiên với người Kinh mà các tộc người anh em lại là hậu duệ của tổ tiên bám trụ lâu dài trên đất nước và sáng tạo những nền văn hóa mà hôm nay chúng ta tự hào. Đối với các tộc người anh em, chúng ta cần một thái độ biết ơn và trân trọng. Đối với người Hán trên lục địa Trung Hoa, ta thấy họ cũng là bà con của ta vì trong mỗi người ít nhiều đều có một phần dòng máu của tổ tiên ta từ thuở xa xưa.
3. Hàng ngàn năm nay người Việt giữ cái nhìn kỳ thị dị chủng dị văn với những nước láng giềng như Lào, Miên, Thái Lan và nhất là những nước hải đảo Đông Nam Á. Đây là sai lầm mang tính lịch sử vì chúng ta chưa nhận ra được cội nguồn gốc gác của mình. Nay, với những phát hiện mới của khoa học, chúng ta nhận lại các dân tộc Đông Nam Á là anh em bà con cùng nguồn cội

với mình. Đây chính là những bộ tộc Bách Việt sau thời kỳ khai phá đất Trung Hoa đã trở lại xứ sở xuất phát của mình xây dựng nên nhà nước ở Đông Nam Á. Việc Việt Nam gia nhập gia đình Đông Nam Á là bước đi đúng hướng để sửa chữa sai lầm trong quá khứ. Từ nay chúng ta có thêm nhận thức mới: Đông Nam Á với chúng ta không chỉ là khối liên minh chính trị kinh tế mà còn là cộng đồng có chung nguồn cội sâu xa về di truyền và văn hóa. Việt Nam sẽ phát triển và ổn định trong mối quan hệ bền vững với các nước anh em trong khu vực. Không những thế, người Việt ta cũng đồng bào với người New Guinea, thổ dân châu Úc cùng các tộc người bản địa châu Mỹ. Phải chăng câu tứ hải giai huynh đệ từ xa xưa đã bao hàm nội dung nhân bản này ?

3b. Hàng ngàn năm bên cạnh một cường quốc khổng lồ với nền văn hóa vĩ đại, cha ông ta luôn mang mặc cảm một quốc gia nhược tiểu, một dân tộc không có văn hóa gốc. Với nhận thức mới về nguồn cội, chúng ta tự giải phóng khỏi sự cầm tù của mặc cảm truyền kiếp đó, lấy lại niềm tự hào chính đáng : Dân tộc Lạc Việt là người duy nhất trong hệ Bách Việt còn tồn tại và kế tục sự nghiệp của một cha ông vĩ đại. Chính cha ông ta là người chủ đạo sáng tạo nên nền móng của văn hóa rực rỡ mang tên văn minh Trung Hoa. Với nhận thức mới về cội nguồn, chúng ta mạnh dạn nhận lại văn minh Trung Hoa là của mình. Đây là của chung mà cha ông ta ít nhất có phần hùn 51%. Việc sử dụng văn minh Trung Hoa trước đây vẫn bị coi là vọng ngoại, là vay mượn thì từ nay ta sử dụng với tư cách chủ nhân có tác quyền hợp pháp.

4. Từ nhận thức về cội nguồn tổ tiên, cội nguồn văn hóa, chúng ta xác định bản sắc văn hóa Việt nam: là truyền thống sống hòa đồng với thiên nhiên, tương thân tương ái với đồng loại, là nhân, nghĩa, lễ, trí, tín... Có nghĩa là những yếu tố tốt đẹp nhất của Nho giáo - phần tinh hoa của văn hóa Việt tộc được tổng kết trong những kinh điển Nho giáo thời kỳ đầu. Học giả Kim Định gọi phần văn hóa Việt tộc này là Việt nho. Tôi cho rằng đó là tên gọi xác đáng cần được tiếp thu. Việt nho là văn hóa Việt khi chưa bị tầng lớp thống trị Hán tộc làm cho tha hóa trở thành Hán nho và Tống nho - công cụ đàn áp nhân dân, thủ tiêu dân chủ. Trong khi Nho giáo Trung Hoa bị suy đồi thì những yếu tố Việt nho vẫn tồn tại trong cộng đồng người Việt Nam như một truyền thống văn hóa tốt đẹp. Đáng tiếc là do nhận thức chưa đúng về nguồn cội nên chúng ta ngộ nhận cho tất cả đều là của Tàu nên chối bỏ. Cần khẳng định đó là văn hóa đặc hữu của người Việt và lấy làm tiêu chí để gạt bỏ yếu tố Hán và Tống nho bị xâm vào văn hóa Việt do chủ trương đồng hóa của kẻ xâm lược phương Bắc.

5. Cho dù hôm nay đang đối mặt với những khó khăn chồng chất nhưng từ cội nguồn tổ tiên, cội nguồn văn hóa chúng ta có lý do để tin tưởng rằng dân tộc ta sẽ có một tương lai sáng lạn. Việc của chúng ta là mỗi người trong khả năng của mình ngay từ bây giờ ra sức xây dựng tương lai đó!

Tôi hình dung ra, có thể cái tương lai phía trước chúng ta chính là tinh thần thời Nghiêu Thuấn: con người thân thiện với thiên nhiên, sống với nhau hòa đồng thân ái, dân chủ, trên cơ sở nhân, nghĩa, lễ, trí, tín... Phải chăng chính đó là lý tưởng phương Đông mà phương Tây đang tìm đến ?

*
* *

Lời cảm ơn : Người viết chân thành cảm ơn các tác giả có sách tham khảo trong bài viết này.
Đặc biệt cảm ơn những tác giả người Việt ở nước ngoài : Ts Nguyễn Thị Thanh, GsTs. Nguyễn

Văn Tuấn, các ông Cung Đình Thanh, Nguyễn Đức Hiệp, Nguyễn Quang Trọng. Ông Hoài Thanh báo Đại chúng cung cấp những tư liệu quý. Cảm ơn bạn tôi, Đỗ Thái Nguyên và Gs Ranjan Deka gửi cho bài viết mới nhất. Chính trí tuệ và thịnh tình của các vị đã soi sáng và động viên tôi hoàn thành bài viết. Một lần nữa xin chân thành cảm ơn.

Cuối năm Giáp Thân

Hà Văn Thù

1. Ts Nguyễn Thị Thanh- Việt Nam trung tâm nông nghiệp lúa nước và công nghiệp đá xưa nhất thế giới - Việtcatholic 30.9. 2001.
2. Vương Đồng Linh: Trung quốc dân tộc học & Chu Cốc Thành: Trung Quốc thông sử. Dẫn theo Kim Định: Cơ cấu Việt Nho. SG 1973 tr.244-245.
3. Nguyễn Đình Khoa: Nhân chủng học Đông Nam Á (ĐH&THCN.H.1983 tr 106)
4. J.Y. Chu & đồng nghiệp: Genetic relationship of population in China. Proc. Natl. Acad. Sci.USA 1998 số 95 tr. 11763-11768.
5. Bing Su & đồng nghiệp: Y-chromosome evidence for a northward migration of modern human into Eastern Asia during the last Ice Age. American Jurnal of Human Genetics 1999;65;1718-1724. Nhiễm sắc thể Y chỉ có ở con đực, bền vững và chứa nhiều thông tin di truyền hơn mtDNA. Qua Y-chromosome có thể truy tìm " dấu vết di cư" của nhóm dân, từ đó ước đoán được tuổi của tổ tiên. Mức độ biến thiên đa hình thái (polymorphic variation) là chỉ tiêu di truyền quan trọng đánh giá độ đa dạng sinh học của nhóm dân: tổ tiên có mức đa dạng sinh học lớn hơn con cháu.
6. W. Kim & đồng nghiệp : Y-chromosomal DNA variation in East Asia populations and its potential for inferring the peopling of Korea. Jurnal of Human Genetic.2000. số 45 Tr. 76-83.
7. S.W. Ballinger& đồng nghiệp: Southeast Asian mitochondrial DNA Analysis reveals genetic continuity of ancient Mongoloid migration. Genetic 1992 số 130 Tr.139-45
8. Jin Li: bài đã dẫn
9. Peter Savolainen, Ya ping Zhang... Genetic Evidence for an East Asia origin of Dometic Dogs. Science Nov 22 2002;
- Jenifer A. leonard, Robert k. Wayne ... Ancient DNA Eviden for old world origin of new world Dogs. Science Nov 22 2002. (Dẫn theo Nguyễn Văn Tuấn: Năm Mũi nói chuyện dề. Giao Điểm Xuân 2003)
10. Stephen Oppenheimer: Eden in the East: the Drowned Continent of Southeast Asia- Nxb Phoenix London 1998. Là bác sĩ nhi khoa sống 20 năm trên các đảo ngoài khơi Đông Nam Á, ông rất yêu vùng này, để công nghiên cứu và có những phát hiện quan trọng về lịch sử, văn hóa, dân tộc học... Công trình của ông được đánh giá cao.
11. Vũ Hữu San: Vịnh Bắc Việt tái bản 2004. Tripod.com
12. Encyclopédia d'Archeologie.
- 13&14. Nguyễn Thị Thanh bdd.
15. C. Sauer: Agricultural Origins and Dispersals. Newyork 1952
16. W.G Solheim II: Southeast Asia and the West-Đông Nam Á và phương Tây- Science 157
17. Wilhelm G. Solheim H. Ph. D: New light on Forgotten Past. National Geographic Vol 1339 n 3 tháng 3 năm 1971.
18. Nguyễn Đăng Thực: 4000 năm văn hiến. Hoadam.net
19. Bowen, Hui Li, Daru Lu & đồng nghiệp: Genetic evidence supports demic diffusion of Han culture. Nature /vol 431/ 16 September 2004
20. Kim Định: Việt lý tổ nguyên tr 62-63
- 21 . Đại Việt sử ký toàn thư.
22. Ngô Thi Sỹ. Việt sử tiêu án. Văn sử tái bản năn 1991. Bản điện tử Lê Bắc tr 10..
23. Sử ký Tư Mã Thiên. Nxb Văn học H.1988 tr.743.
24. Lê Quý Đôn. Phủ Biên tạp lục. Nxb KHXH. H. 1977 tr 31
25. Nguyễn Thị Thanh bdd.

ĐỌC LẠI TRUYỆN HÙNG VƯƠNG TRONG ÁNH SÁNG MỚI CỦA KHOA HỌC.

Truyện Hùng Vương là huyền thoại gốc nói về tổ tiên và việc dựng nước của người Việt. Do ý nghĩa đó mà nhiều thế hệ Việt gắng sức giải mã truyền thuyết này nhằm minh định nguồn gốc tổ tiên đất nước mình. Tuy nhiên cho đến nay chưa có phương án nào thực sự thuyết phục và vì vậy, cả tổ tiên lẫn đất nước Việt thời khởi nguyên vẫn mù mờ trong huyền thoại. Nay, dưới ánh sáng những phát kiến mới nhất của di truyền học, chúng tôi có điều kiện bàn lại chuyện này.

Muốn giải mã truyền thuyết Hùng Vương trước hết phải giải quyết hai vấn đề then chốt: một là xác định nguồn gốc sinh học của Hùng Vương và hai, xác định thời điểm cùng cương vực câu chuyện diễn ra.

Truyện kể rằng : “Cháu ba đời của Thần Nông Viêm Đế là Đế Minh sinh ra Đế Nghi. Sau Đế Minh nhân đi tuần phương Nam, đến Ngũ Lĩnh lấy con gái Vụ Tiên sinh ra vua (Kinh Dương Vương)... Đế Minh lập Đế Nghi là con trưởng nối ngôi, cai quản phương Bắc, phong cho vua làm Kinh Dương Vương, cai quản phương Nam, gọi là nước Xích Quỷ. Vua lấy con gái Động Đình Quân tên là Thần Long sinh ra Lạc Long Quân. Sách Thông giám ngoại kỷ nói: Đế Lai là con Đế Nghi.

Lạc Long Quân tên húy là Sùng Lãm, con của Kinh Dương Vương, vua lấy con gái Đế Lai là Âu Cơ, sinh trăm con trai (tục truyền trăm trứng) là tổ của Bách Việt. Một hôm vua bảo Âu Cơ rằng: “Ta là giống rồng, nàng là giống tiên, thủy hỏa khắc nhau, chung hợp thật khó.” Bèn từ biệt nhau, chia 50 con theo mẹ về núi, 50 con theo cha về ở miền Nam (có bản chép là về Nam Hải), phong cho con trưởng là Hùng Vương, nối ngôi vua” “Hùng Vương lên ngôi, đặt quốc hiệu là Văn Lang (nước này đông giáp biển Nam hải, tây giáp Ba Thục, bắc đến Hồ Đông Đình, nam giáp nước Hồ Tôn tức nước Chiêm Thành.”(Đại Việt sử ký toàn thư)

Theo đoạn trích trên thì: Lạc Long Quân là cháu trực hệ của Thần Nông. Người Việt cho rằng tổ tiên của mình là Thần Nông Viêm Đế. Nhưng nhiều tài liệu nói Trung Hoa cũng nhận Thần Nông là tổ của họ. Sự tranh chấp đã diễn ra hàng ngàn năm. Nay nhờ phát kiến mới về gene ta có thể phán quyết vụ án này.

Ta biết rằng người hiện đại Homo sapiens xuất hiện tại Đông Phi khoảng 180.000 năm trước. Khoảng 70000 năm trước, họ theo con đường Nam Á tới miền Trung và miền Bắc Việt Nam. Tại đây hai đại chủng Mongoloid và Australoid hoà huyết sinh ra các chủng Indonesien, Melanesien... tràn khắp lục địa Đông Nam Á, sau đó di cư sang châu Úc và các đảo ngoài khơi. Khoảng 40.000 năm trước, do băng hà tan, khí hậu ấm hơn, người từ Đông Nam Á đi lên khai thác miền đất ngày nay có tên là Trung Quốc. Cho đến 4000 năm TCN, người Đông Nam Á mà sau này được gọi là Bách Việt sống tại duyên hải Đông Á có nhân số chiếm 54% dân số nhân loại. Do tộc Lạc Việt giữ vai trò lãnh đạo về xã hội và tiếng nói, người Bách Việt xây dựng nền văn minh nông nghiệp lúa nước phát triển nhất thế giới.(1)

Cũng thời gian này hay muộn hơn, một nhóm Mongoloid từ Đông Nam Á theo con đường Ba Thục lên

định cư ở Tây Bắc Trung Quốc và nước Mông Cổ, tạo nên chủng Mongoloid phương bắc, tổ tiên của những bộ lạc du mục sau này. Điều kiện sống đã tạo nên họ là những bộ tộc thiện chiến.

Khoảng 2600 năm TCN, người Mông Cổ tràn qua Hoàng Hà chiếm đất của người Bách Việt. Rất mau chóng, người Mông Cổ hoà huyết với người bản địa tạo ra chủng mới gọi là Mongoloid phương nam. Việc lai giống này xảy ra như phản ứng dây chuyền khiến cho sau đó chủng Mongoloid phương Nam chiếm đại bộ phận dân cư Á Đông.

Từ con đường hình thành nhân chủng Đông Á trên đây, ta có thể rút ra kết luận: Thần Nông, Đế Minh, Đế Lai, Kinh Dương Vương, Lạc Long Quân cho đến Hùng Vương là người Bách Việt. Cụ thể hơn, là người Lạc Việt, thuộc chủng Indonesien tức là hậu duệ của những người từ Đông Nam Á đi lên.

Cũng có thể giả định câu chuyện sau: tham gia trận quyết chiến Trác Lộc trên sông Hoàng Hà, trong liên quân Việt do Đế Lai (bị gọi là Si Vuu) lãnh đạo, có cả Lạc Long Quân, con rể và cũng là em con chú của Đế Lai. Khi Đế Lai bị giết, Lạc Long Quân dẫn quân Việt cùng với gia đình lên thuyền (thời gian này, người Việt đi thuyền giỏi và làm chủ biển Đông) theo Hoàng Hà ra biển, xuôi xuống phía nam. Theo Ngọc phả Đền Hùng thì đoàn người của Lạc Long Quân đóng đô tại rào Rum, ngàn Hồng (núi Hồng sông Lam), sau đó di chuyển lên vùng Ao Việt (Việt Trì) lập nước Văn Lang.

Theo tài liệu khảo cổ và lịch sử thì đoàn di tản của Lạc Long Quân trở về Việt Nam quê hương cũ chỉ là đoàn mở đầu: là những người Indonesien, Melanesien mà lịch sử viết là Việt với bộ Mễ. Sau này, do sự bành trướng của kẻ xâm lăng, nhiều lớp người Bách Việt nối tiếp trở về Việt Nam cũng như Đông Nam Á. Ngày càng nhiều người trong lớp di cư sau, được lai giống trở thành chủng Mongoloid phương Nam. Những người này khi trở lại Việt Nam, hòa huyết với người bản địa khiến cho vào khoảng 2000 năm TCN phần lớn dân cư Việt là Môngoloid phương Nam.(2)

Với phân tích trên, ta nhận thấy, từ Thần Nông cho đến Hùng Vương về sinh học là người Lạc Việt thuộc chủng Indonesien. Sau Hùng Vương, con cháu Cụ dần dần chuyển thành chủng Mongoloid phương Nam. Người Việt ta ngày nay là con cháu đích thực của Hùng Vương.

Còn người Trung Hoa thì sao? Do chưa có tư liệu về gene người Hán cho nên hầu hết học giả trước đây lầm lẫn khi coi những người tràn qua Hoàng Hà chiếm đất của người Việt là Hán tộc. Thực ra đó là người Mông Cổ. Xuống Cửu Châu hòa huyết với người Việt, họ góp phần tạo ra chủng mới là Mongoloid phương Nam. Chủng Mongoloid phương Nam là dân cư thời Nghiêu, Thuấn, Vũ... được lịch sử gọi là Hoa Hạ. Chỉ tới đời nhà Hán, người Hoa Hạ mới được gọi là người Hán. Như vậy về mặt di truyền, trong huyết thống người Hoa Hạ vừa có máu Mongoloid phương Bắc vừa có máu Bách Việt. Một cuốn sách cổ Trung Quốc gọi rất đúng họ là 'Viêm Hoàng tử tôn.' Thuộc chủng Mongoloid phương Nam nên người Trung Hoa, Việt Nam cũng như đại bộ phận người Đông Á cùng là hậu duệ của Thần Nông Viêm Đế và Hiên Viên Hoàng Đế.

Theo truyền thuyết, Hùng Vương dựng nước Văn Lang trên địa vực rộng lớn: từ bờ sông Dương Tử tới tận sát nước Chiêm Thành nghĩa là phần lớn địa bàn sinh sống của người Bách Việt.

Suy nghĩ thế nào về nước Văn Lang huyền thoại này? Đây chính là chỗ mà nhiều người hiểu khác nhau.

Dựa trên thư tịch Trung Hoa nói rằng Sở Hùng Cừ làm vua nước Sở truyền nhiều đời nên một số tác giả suy luận: nước Văn Lang là nước Sở miền Kinh Việt.

Giả thuyết này quá phụ thuộc vào sách Tàu và không phù hợp với văn bản câu chuyện vì đã đẩy kinh đô Văn Lang từ Bạch Hạc lên tận miền Kinh Sở. Không những thế, nó còn rút ngắn lịch sử Văn Lang xuống thời Chiến Quốc từ khoảng 2600 năm xuống 800 năm TCN.

Chúng tôi đề nghị kịch bản sau :

Trước hết nên hiểu khái niệm ‘nước’ : ở thời đó nước là tập hợp nhiều bộ lạc cùng hay gần gũi về chủng tộc, ngôn ngữ, sống trong biên giới mở. Như vậy ‘nước’ Xích Quỷ là liên minh những bộ lạc Việt sống ở phía Nam sông Dương Tử do Lạc Long Quân làm thủ lĩnh. Để ghi nhớ vua cha là Kinh Dương Vương, Lạc Long Quân đã lấy tên cha đặt cho đất Kinh và đất Dương. Khi bại trận Trác Lộc, Lạc Long Quân đưa bầy đoàn ra biển nhưng không hiểu vì nguyên nhân nào đó, (có thể là tiên cảm về một cuộc chiến khốc liệt và kéo dài nên cần một hậu cứ vững chắc. Cũng có thể vì lòng hướng vọng về cội nguồn quê cũ?) ông không trở lại Ngũ Lĩnh mà dong thuyền theo gió Bắc đổ bộ vào Nghệ An rồi lập nước Văn Lang. Phải chăng đây là việc thiên đô và đổi quốc hiệu : đô mới là Bạch Hạc, quốc hiệu Văn Lang thay cho Xích Quỷ ? Tại vùng đô hội cũ thuộc Ngũ Lĩnh, những con cháu của Lạc Long Quân vẫn truyền đời làm chủ. Sau này, do tranh chấp nội bộ, nước Xích Quỷ phân ra thành những nước nhỏ như Ngô, Việt, Sở. Nước Sở mạnh lên, một dòng của Lạc Long Quân là họ Hùng lên ngôi thôn tính Ngô, Việt ?

Đây chỉ là giả thuyết nhưng có điều chắc chắn Bạch Hạc thực sự là trung tâm kinh tế văn hoá sớm và lớn của khu vực. Đồ đồng Phùng Nguyên xuất hiện từ trước nhưng tới thời kỳ này thì phát triển rực rỡ với nhiều trống đồng tinh xảo. Điều này chỉ có thể diễn ra ở địa bàn đông dân, có nền kinh tế mạnh và văn hóa cao, cũng có nghĩa là nhà nước, dù trong hình thức sơ giản cũng đã có mặt và thể hiện được hiệu lực điều hành xã hội của mình. Chính sự kiện này minh chứng cho nhà nước Văn Lang.

Như vậy, có thể giải mã truyền thuyết Hùng Vương như sau :

- Lạc Long Quân là con cháu trực hệ của Thần Nông Viêm Đế, là hậu duệ của người Lạc Việt chủng Indonesien đi lên khai phá Trung Hoa từ 40.000 năm trước.
- Lạc Long Quân là một thủ lĩnh của liên bộ lạc Bách Việt tập hợp trong quốc gia từ phía nam Trường Giang đến tận miền Trung Việt Nam.
- Lạc Long Quân dời đô về Bạch Hạc và đổi quốc hiệu thành Văn Lang. Trong khi đó con cháu ông vẫn thống lĩnh những bộ tộc Việt miền Kinh Dương.
- Sau đời nhà Chu, nước Xích Quỷ cũ bị xé ra thành những nước như Ngô, Việt, Sở... Một dòng của Lạc Long Quân họ Hùng nắm quyền ở nước Sở.
- Vùng kinh đô nước Văn Lang là trung tâm kinh tế, văn hoá và quyền lực trong khu vực.

Phải vậy chăng ? Không phải vậy chăng kính mong quý vị cao minh chỉ giáo !

Sài Gòn tháng 8 năm 2006

Hà Văn Thùy

Tham khảo :

1. Xin xem : Hà Văn Thùy. Tìm lại cội nguồn tổ tiên cội nguồn văn hoá trên các talawas.org, linhnam, vannghesongcuulong.org.
2. Xin xem : Hà Văn Thùy. Người Việt có bị Hán hoá không ? vannghesongcuulong.org.

NGƯỜI VIỆT CÓ BỊ HÁN HÓA KHÔNG ?

Không biết từ bao giờ, nhiều người nghĩ, người Việt Nam là dân tộc bị Hán hóa. Tại sao vậy? Có thể vì thấy người Việt giống người Hán nên từ xa xưa ông bà ta cho rằng, mình là nước nhỏ, lại bị đô hộ hàng nghìn năm bởi một nước lớn dân đông vậy hẳn là bị Hán hóa đứt đuôi. Không gì bằng thói quen, các thể hệ Việt cứ hồn nhiên truyền nhau thế. Điều mê tín đó sang thế kỷ khoa học còn được một số học giả thực dân bồi đắp. Nhưng đó là quan niệm sai lầm do chưa hiểu quá trình hình thành dân tộc Việt. Một sự ngộ nhận kéo dài không chỉ của người Việt mà cả của giới sử học nước ngoài.

Nói một cách chính xác khoa học thì người Việt đã trải qua quá trình Đông Nam Á hóa. Nhà nhân chủng học hàng đầu của Việt Nam, Nguyễn Đình Khoa tổng kết: "Thời đại Đá Mới, cư dân trên lãnh thổ Việt Nam thuộc hai đại chủng Australoid và Mongoloid cùng các loại hình hỗn chủng giữa chúng cộng cư với nhau, trong đó có Indonesien và Melanesien là hai thành phần chủ yếu. Sang thời Đồng- sắt, người Mongoloid đã là thành phần chủ thể trong khối cư dân Việt Nam, người Australoid mất dần đi trên đất nước này, hoặc do thiên cư hoặc do đồng hóa."(1)

Như vậy là, vào thời đại vua Hùng, dân cư nước ta có sự chuyển hóa mạnh từ hai loại hình Indonesien và Melanesien sang loại hình Mongoloid phương Nam hay còn gọi là loại hình Đông Nam Á. Thời đại vua Hùng kết thúc vào năm 257 TCN nên chỉ ít thì quá trình Đông Nam Á hóa hoàn tất trước thời An Dương vương. Khoa nhân chủng học dựa vào so sánh hình thái sọ người Việt cổ, đã xác nhận: Việc chuyển hóa sang nhóm loại hình Đông Nam Á diễn ra vào thời Đồng- sắt và rộng khắp Đông Nam Á, từ lục địa tới hải đảo. Sau cuộc chuyển hóa, nhóm loại hình Đông Nam Á trở nên thành phần chủ đạo trong dân cư Đông Nam Á. Sự chuyển hóa này diễn ra khắp Đông Nam Á, cả những nước chẳng hề bị người Hán chiếm đóng

dù chỉ một ngày, là bằng chứng hùng hồn **phủ nhận việc người Việt bị "Hán hóa"**.

Tuy nhiên cho đến những năm 80 thế kỷ trước, nhân chủng học chưa xác định được nguyên nhân sự chuyển hóa này: không hiểu là do di dân hay do đồng hóa? Đây chính là câu hỏi thách đố khoa nhân chủng học không chỉ của Việt Nam mà cả thế giới.

Tới năm 1998 thì điều này được sáng tỏ nhờ công trình của J.Y Chu và đồng nghiệp (2) cùng công trình của Bing Su, Jin Li và nhiều người khác dựa trên công nghệ gene phát hiện ra nguồn gốc người Việt. Từ những nghiên cứu này cho ta cơ sở tìm lại sự chuyển hóa về mặt nhân chủng của người Việt diễn ra như sau :

Khoảng 3-4 vạn năm trước, người Bách Việt thuộc chủng Indonesien và Melanesien có mặt khắp lưu vực sông Hoàng Hà và Dương Tử. Khoảng thiên niên kỷ thứ III TCN, người Mongoloid phương Bắc sống du mục ở vùng Thiểm Tây, Cam Túc, vượt Hoàng Hà vào chiếm đất của người Việt. Một bộ phận dân Bách Việt chạy xuống phương Nam, còn phần lớn ở lại chung sống với quân xâm lấn. Tại đây có sự hòa huyết giữa người Mông Cổ và những người Indonesien, Melanesien tạo ra sắc dân Mongoloid phương Nam thuộc nhóm loại hình Đông Nam Á. Chủng người này ngày càng chiếm đa số, làm nên dân cư Trung Hoa thời Nghiêu, Thuấn và sau này được gọi là người Tần, người Hán. Trải hàng ngàn năm, sau khi bình định xong lưu vực Hoàng Hà, người Hán vượt Dương Tử lần tiếp đất của người Việt. Quá trình tranh chấp dài này cũng dẫn đến việc lai giống giữa người Mongoloid phương Nam với người Bách Việt và chuyển hóa phần lớn người Việt sang nhóm loại hình Đông Nam Á. Đến cuối thiên niên kỷ thứ II TCN, do xung đột dữ dội với người Hán, một bộ phận lớn người Bách Việt (lúc này đã chuyển hóa thành nhóm loại hình Đông Nam Á) tràn xuống lục địa cũng như hải đảo Đông Nam Á. Những người này do số đông, đã lai giống với người Indonesien, Melanesien tại chỗ làm chuyển hóa đại bộ phận dân cư Đông Nam Á cổ sang nhóm loại hình Đông Nam Á. Sự kiện này đưa tới kết quả là vào thời đại Đồng-sắt, chủng Mongoloid phương Nam chiếm vị trí chủ đạo trong thành phần dân cư phía Nam Trung Hoa, Nhật Bản, Triều Tiên và Đông Nam Á. Yếu tố Australoid bị đẩy lùi. Chứng cứ của quá trình hóa Đông Nam Á này ta từng bắt gặp trong những hang động thời Phùng Nguyên có xương người Indonesien, Melanesien lẫn với xương người Mongoloid phương Nam táng chung. Di chỉ khu mộ táng Mán Bạc Ninh Bình là chứng cứ thuyết phục nhất: Các nhà khảo cổ người Việt, người Nhật và người Úc phát hiện khu mộ táng với 30 di cốt của người Indonesien và Melanesien chôn lẫn với người Mongoloid phương Nam có tuổi C14 khoảng 2000 năm TCN. Tiến sĩ M. Oxenham của Đại học Quốc gia Úc cho rằng, những di cốt trên ở vào cuối thời kỳ chuyển hóa của người Việt cổ thuộc dạng Australoid thành chủng Mongoloid phương Nam. Đó là quá trình người Việt chủng Mongoloid phương Nam từ lưu vực sông Dương Tử trở về lai giống với người Việt thuộc chủng Australoid, làm phai nhạt yếu tố Australoid trong cộng đồng dân cư Đông Nam Á mới.(3) Tới đây, điều nghi ngờ của tác giả Nguyễn Đình Khoa được minh định: Việc chuyển hóa về nhân chủng của cư dân Đông Nam Á từ Australoid sang Mongoloid **vừa do di dân vừa do đồng hóa**.

Như vậy, có thể kết luận: việc chuyển hóa đại bộ phận dân cư nước ta sang nhóm loại hình Đông Nam Á là do **khối người Việt từ phía lưu vực Hoàng Hà di cư trở về lai giống với người Việt tại chỗ**. Xác định bằng C14 cho thấy việc này cơ bản hoàn tất khoảng 2000 năm TCN.

Cả bằng chứng khảo cổ, cả bằng chứng di truyền học cho thấy, từ 2000 năm trước thời Bắc thuộc, người Hán ở phía nam Trung Quốc đã có cùng bộ gene di truyền với người Việt. Đến thời Bắc thuộc, những người Hán sang ta- chủ yếu là người Việt Đông, Việt Tây và Nam Việt trước - thực chất họ là người Trung Quốc gốc Việt. Vì vậy **không hề có chuyện người Việt bị Hán hóa vào thời Bắc thuộc**. Nói người Việt bị "Hán hóa" là sự ngộ nhận vì không khoa học và không đúng với thực tế lịch sử. **Trong lịch sử chỉ có quá trình Đông Nam Á hóa chung cho cả người Hán và người Việt**, diễn ra từ thiên niên kỷ thứ III đến thiên niên kỷ thứ II Trước Công nguyên. Nói một cách chính xác khoa học thì người Việt có chỉ số đa dạng sinh học cao hơn người Hán, cũng có nghĩa là người Việt có tuổi sinh học cao hơn người Hán (4) vì vậy không thể có chuyện ngược đời: người Việt bị Hán hoá !

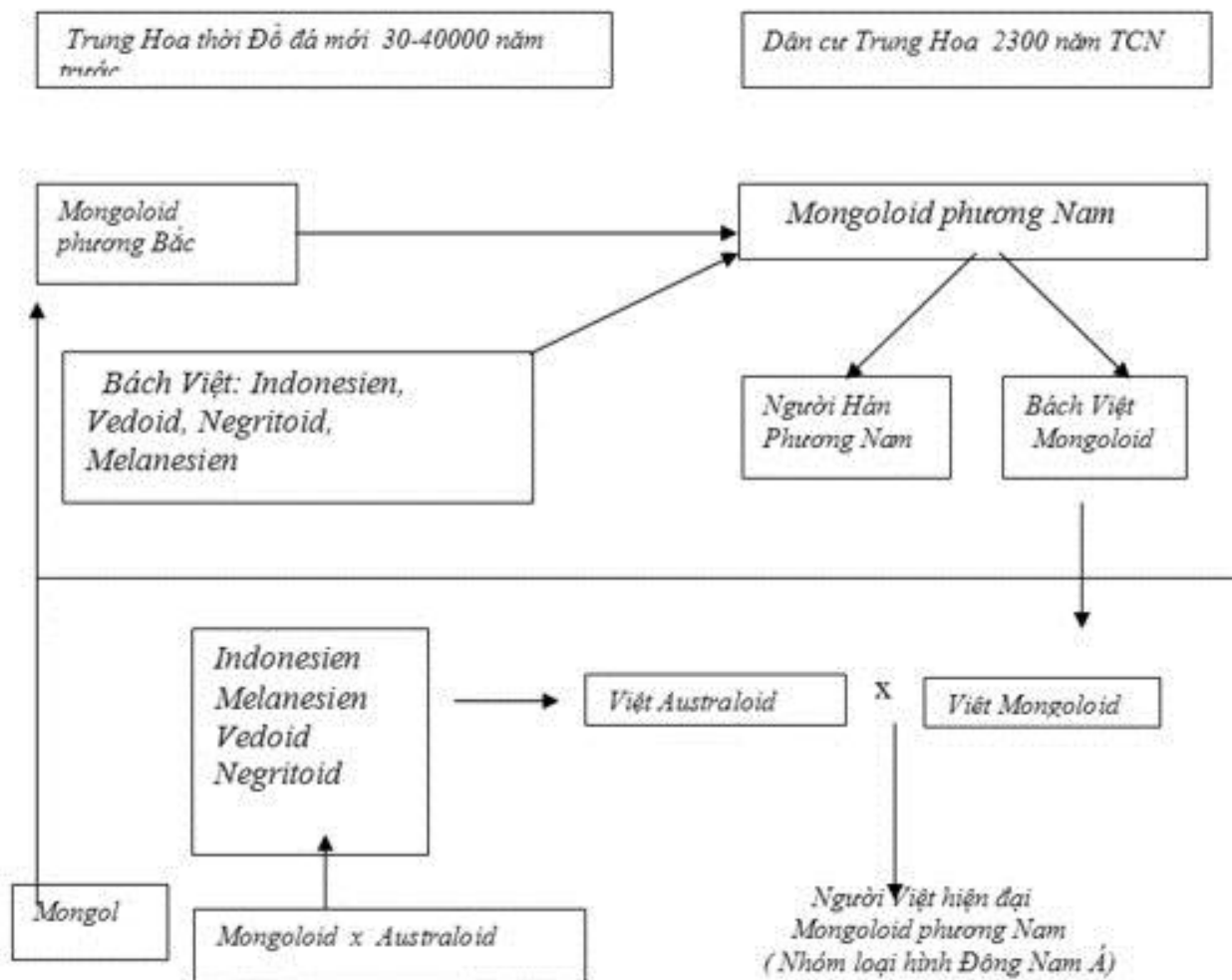
Bản đồ dưới đây lấy từ Nhân chủng học Đông Nam Á. Thuật ngữ Nam Á trong chú thích được hiểu là nhóm loại hình Đông Nam Á. Tiếp đó là sơ đồ quá trình hình thành dân cư Đông Nam Á do tác giả phác thảo.



Bản đồ nhân chủng Đông Nam Á

(Theo Nhân chủng học Đông Nam Á)

(Chú thích từ trên xuống: Nam Á, Indonesien, Vedoid, Negritoid. Nam Á được hiểu là Đông Nam Á)



Sự hình thành dân cư Đông Á

Người Hán
Phương Nam

Bách Việt
(Lạc Việt) Việt) (Mongoloid

Mongoloid
phương Bắc

Mongoloid phương Nam

*Indonesien, Melanesien
Vedoid, Negritoid*

*Indonesien, Melanesien,
Vedoid, Negritoid*

*Dân cư Việt thời Đông Sơn
2000 năm Trước Công nguyên*

*Indonesien,
Melanesien...*

Dân cư Trung Quốc – 40.000 năm

Dân cư Trung Quốc sau 2600 TCN

*Người Việt hiện đại
chủng Mongoloid phương Nam*

Mongoloid X Australoid

Mongoloid

Dân cư Đông Nam Á – 60.000 năm

Tài liệu tham khảo :

1. Nguyễn Đình Khoa. Nhân chủng học Đông Nam Á. NXB Đại học & Trung học chuyên nghiệp. H.1983
2. Y. Chu & đồng nghiệp: Genetic relation of population in China (Proc. Natl. Acad.Sci. USA 1998 số 95 tr.11763-11768)
3. Lê Anh Vũ - Tin BBC hay tin Oxenham? Talawas 3.3.2005.
4. S.W. Ballinger & đồng nghiệp: Human mitochondrial DNAs (mtDNAs) from 153 independent samples encompassing seven Asian populations were surveyed for sequence variation. The greatest mtDNA diversity and the highest frequency of mtDNAs with HpaI/HincII morph 1 were observed in the Vietnamese suggesting a Southern Mongoloid origin of Asians. (Southeast Asian mitochondrial DNA Analysis reveals genetic continuity of ancient Mongoloid migration. Genetic 1992 số 130 Tr.139-45)

II. Xác lập cơ sở khoa học cho học thuyết Kim Định.

Không biết có phải do nhân duyên nào đó không mà ngay sau khi đọc Việt lý tổ nguyên, tôi hoàn toàn tin vào Việt nho và An vi của Kim Định. Tôi biết mình không phải kẻ dễ tin, càng không phải kẻ mê tín mù quáng. Có lẽ cái cơ sở khoa học thuyết phục tôi nhất lúc đó là những dòng ông trích từ sử Trung Hoa: “Trước khi người Hán vào Trung Nguyên thì người Bách Việt đã tràn khắp 18 tỉnh của Trung Hoa.” Một tư duy logic đơn giản: đã là đất của người Việt thì nền văn hóa nhân chi sơ sinh ra trên mảnh đất đó phải là của người Việt. Đó chính là Việt nho. Còn An vi ư? Chả bằng bạc chứa chan khắp cuộc đời bên ta sao? Trong lối sống, đạo sống thuần lương của người dân quê Việt ở chỗ nào chẳng có An vi ?

Tuy nghĩ như vậy, nhưng tôi vẫn cho rằng, để thuyết phục nhiều người hơn, nhất là giới trẻ có học và ngày càng duy lý, cần phải xác lập cơ sở khoa học vững chãi cho học thuyết lớn nhất của dòng giống Việt mà Kim Định có công khai quật.

Một cơ sở khoa học như vậy ít nhất phải giải quyết được hai vấn đề :

1. Về nhân chủng học, xác định rõ: người Bách Việt là ai? Người Việt Nam là ai? Người Hán là ai? Quan hệ giữa họ thế nào?
2. Những chủng người trên có vai trò lịch sử, văn hóa thế nào ở khu vực ?

Trả lời được những câu hỏi trên không dễ dàng gì !

Nhưng may mắn đã tới.

Giữa năm 2004, khi tôi lên mạng tìm tư liệu cho tiểu thuyết về Triệu Võ đế thì phát hiện ra công trình của Y. Chu, Jin Li, những nhà khoa học người Mỹ gốc Hoa nghiên cứu trong Dự án Đa dạng di truyền người Hán (Chinese Human Genome Diversity Project) công bố ngày 29 tháng 9 năm 1998 mà những dòng chữ quý giá sau đã gây chấn động giới khoa học tại Mỹ: " Công trình của chúng tôi cho thấy con người hiện đại trước hết đã đến Đông Nam Á sau đó đi lên Bắc Trung Hoa." "Từ Trung Đông men theo bờ Ấn Độ Dương, ngang qua Ấn Độ đến Đông Nam Á. Sau đó họ đi lên Bắc Trung Hoa, Siberia và cuối cùng là châu Mỹ." Những dòng chữ ngắn ngủi trên do nhà báo Hoài Thanh của báo Đại Chúng gửi cho khiến tôi vui đến nghẹt thở vì hiểu rằng đó là chìa khóa mở ra tất cả! Từ dấu vết ban đầu này, tôi tìm tiếp và may mắn đọc được nhiều bài viết của Nguyễn Văn Tuấn, Nguyễn Đức Hiệp, Cung Đình Thanh ...

Từ nhiều nguồn tư liệu thu thập được, có thể khẳng định:

a. Về nhân chủng

Người Bách Việt :

- Khoảng 70.000 năm trước, hai đại chủng Mongoloid và Australoid từ Trung Đông theo con đường Nam Á tới Việt Nam. Tại đây họ hòa huyết sinh ra hai chủng Indonesien và Melanesien. Khoảng 40.000 năm trước, người từ Đông Nam Á đi lên khai thác Trung Hoa.

Cho tới thiên niên kỷ 4 TCN, người Đông Nam Á sống ở duyên hải Á Đông có nhân số chiếm 54% nhân loại và xây dựng nền văn minh lúa nước tiên tiến nhất thế giới. Sau này lịch sử gọi là người Bách Việt. Trong gia đình trăm tộc Việt, chủng Lạc Việt có số dân đông nhất, chiếm tới 15-20% và giữ vai trò lãnh đạo về xã hội và ngôn ngữ. Chủng Lạc Việt có quyền và có trách nhiệm đại diện cho Bách Việt về lịch sử và văn hóa.

Người Mông Cổ :

Trong cuộc di cư về phương Đông, có những nhóm Mongoloid riêng rẽ đi tới vùng Tây Bắc Đông Nam Á. Khi băng hà tan, cũng theo cách đó, họ lên tới vùng tây bắc Trung Quốc, định cư ở đây, chuyển dần từ săn bắt sang phương thức du mục. Họ là tổ tiên chủng Mongoloid phương Bắc sau này.

Người Hán :

Khoảng 2600 TCN, người Mongoloid phương Bắc tràn qua Hoàng Hà chiếm đất của người Việt. Do sống chung đụng nên có sự hòa huyết giữa người Mông Cổ và người Bách Việt bản địa, một chủng người mới là Mongoloid phương Nam được sinh ra. Đó là người Hoa Hạ, về sau được gọi là người Hán. Như vậy, người Hán được đời từ khoảng 2600 năm TCN và là con lai giữa người Mông Cổ phương Bắc và người Bách Việt.

Người Việt hiện đại : Cũng như người Hán, người Việt hiện đại thuộc chủng Mongoloid phương Nam. Lịch sử hình thành của người Việt như sau: Trận Trác Lộc nổ ra vào năm 2600 TCN, Đế Lai tử trận, một bộ phận quân dân Lạc Việt theo Lạc Long Quân dong thuyền xuôi Hoàng Hà ra biển, xuống phía nam, trở lại quê gốc là vùng Nghệ Tĩnh lập nước Văn Lang. Trong đoàn thuyền nhân tị nạn có người Mongoloid phương Nam, những phụ nữ bị hãm hiếp cùng những đứa con lai do họ sinh ra, cũng có thể có những tù binh người Mông Cổ... Những người mang dòng máu Mongoloid này là nhân tố tạo ra sự hòa huyết làm thay đổi cơ cấu dân cư Việt Nam: hai chủng Indonesien và Melanesien chuyển hóa dần thành Mongoloid phương Nam. Khoảng 2000 năm TCN, chủng Mongoloid phương Nam trở nên thành phần chủ thể của dân cư Việt Nam. So với toàn bộ cư dân Á Đông, người Việt Nam có chỉ số đa dạng di truyền học cao hơn, có nghĩa là người Việt Nam cổ nhất ở Đông Á.

Như vậy là, nhờ công nghệ gene, thế giới biết được rằng, không phải bằng con đường phương Tây như quan niệm cũ, người hiện đại đã theo đường Nam Á đặt chân tới Việt Nam đầu tiên. Trong cái nôi này,

hai đại chủng Mongoloid và Australoid hòa huyết thành hai chủng Indonesien, Melanesien sinh sôi tràn lan khắp Đông Nam Á. Khoảng 40.000 năm trước, người Việt mang theo chiếc “việt”, công cụ đá mới tiên tiến bậc nhất của nhân loại thời đó, lên khai thác đất nước Trung Hoa. Thời kỳ này chữ Việt trong danh xưng Việt tộc được viết với bộ Qua. Sau đó từ Trung Hoa, người Việt đi lên Siberia rồi vượt qua eo Bering sang chiếm lĩnh châu Mỹ.

Khoảng 15.000 năm trước, nhờ sự tiến bộ của văn hóa Hòa Bình, người Việt đã mang theo giống lúa, giống gà, giống chó... lên tạo dựng nền văn minh nông nghiệp lúa nước trên đất Trung Hoa. Nhờ thành tựu xuất sắc này mà danh xưng của tộc Việt được viết với bộ Mễ.

Cho đến thiên niên kỷ thứ 4 TCN, đại tộc Bách Việt do người Lạc Việt Indonesien lãnh đạo về xã hội và ngôn ngữ đã sáng tạo nền văn minh nông nghiệp tiên tiến của nhân loại.

Khoảng 2600 năm TCN, do sự xâm lấn của tộc Mông Cổ, một bộ phận người Lạc Việt trở lại quê xưa là đất Việt Nam lập nhà nước Văn Lang. Những dòng Việt khác cũng trở lại các đất gốc gác của mình lập nên những quốc gia Đông Nam Á khác. Trong quá trình này, đại bộ phận dân số Đông Nam Á chuyển hóa thành chủng Mongoloid phương Nam. Đây là thời kỳ bi thương trong lịch sử dòng Bách Việt: phải chạy dài ra khỏi đất Trung Hoa. Tên của tộc Việt lúc này được kẻ chiến thắng viết với bộ Tẩu. Việt-tẩu nghĩa là chạy. Nhưng Việt cũng có nghĩa là ưu việt, tùy cách hiểu của mỗi người! Thời gian dài giới sử học, trong đó có Kim Định cho rằng người Hán vượt Hoàng Hà chiếm đất của người Việt. Đây là lầm lẫn lớn. Công nghệ gene cho thấy, chiếm đất của người Việt là tộc Mông Cổ phương Bắc. Người Hán chỉ được sinh ra từ cuộc xâm lăng này, là con lai giữa tộc Mông Cổ du mục và Bách Việt nông nghiệp. Vì vậy, những thành tựu văn hóa xuất hiện trên đất Trung Hoa trước 2600 năm TCN đều là sản phẩm của người Việt.

b. Về văn hóa :

Do sống và làm chủ đất Trung Hoa thời gian dài như vậy nên người Bách Việt đã để lại ở đây nhiều dấu vết huy hoàng.

- 12000 năm trước, người Lạc Việt sáng tạo ra chữ viết mà bằng chứng là văn bản khắc trên bình cổ Bán Pha 2.

- 9000 năm trước, chữ Việt cổ được khắc trên vỏ rùa. Người Việt biết chế sáo bằng xương chim hạc, biết chế rượu bằng gạo, mật ong và táo gai.

Ít nhất khoảng 2800 TCN, vào thời Phục Hy, khi người Hán chưa ra đời, người Việt đã sáng tạo ra Bát quái, trùng quái, Hà đồ, Lạc thư... những công cụ khám phá vũ trụ và bói toán.

Từ bức tranh hình thành nhân chủng và văn hóa trên, ta thấy, cho đến năm 2600 TCN, lịch sử đất Trung Hoa là lịch sử của người Bách Việt. Lúc này người Hán chưa sinh còn người Mông Cổ sống với văn hóa du mục ở phía bắc.

Từ sau 2600 năm TCN, người Bách Việt bị mất đất, mất chủ quyền chính trị nhưng do số dân đông và văn hóa cao nên văn hóa Việt giữ vai trò chủ đạo trong văn hóa Trung Nguyên. Nhờ đấy tạo nên thời Hoàng kim trong lịch sử Trung Hoa. Ở thời đại này, tiếng Việt hòa nhập với tiếng nói của chủng Mông Cổ và trở thành chủ thể của ngôn ngữ Trung Hoa. Trí thức Việt-Mông kế thừa văn hóa của Bách Việt, sáng tạo ra nền văn hóa Trung Hoa rực rỡ. Trong vai trò lãnh đạo xã hội, người Hán-Mông Cổ khai thác và phát triển văn hóa của người Việt lên tầm cao mới nhưng cũng dần dần lái nó sang tinh thần du mục.

III. Kết luận

Hơn 30 năm qua cho tới nay, nhiều người cho rằng, cái yếu nhất của học thuyết Kim Định là thiếu cơ sở khoa học. Nhưng tôi trộm nghĩ, chính sự thiếu cơ sở khoa học này đã thể hiện dự cảm thiên tài của ông. Lễ thường thì từ bột gột nên hồ nhưng có thể nói Kim Định đã từ nước lã mà gột nên hồ. Trong thời gian của ông, tri thức nhân loại về nguồn gốc văn hóa Á Đông còn rất thiếu thốn, cuốn sách quan trọng Eden in the East chưa ra đời, nguồn gốc và sự di cư của người hiện đại Homo sapiens chưa được xác định. Nhất là con đường Nam Á trong cuộc hành trình định mệnh về phương Đông chưa được phát hiện. Lịch sử Á Đông còn phủ trong vòng bao trùm của lý thuyết A. Aymonier cho rằng người Á Đông là từ phía Tây đi tới và chủ nghĩa Hoa tâm vẫn bao trùm trí tuệ nhân loại... Nhưng bằng dự cảm thiên tài của mình, ông đã phát hiện ra văn hóa Việt nho cội nguồn của người Việt và bằng con đường “phiêu lưu” giải mã những truyền thuyết, huyền sử, ông tìm ra cốt lõi An Vi của đạo Việt! Là người tiên phong trong học thuật và tư tưởng, ông đã vượt qua những trí tuệ sáng láng nhất của người Việt và nhân loại. Chính vì thế, ông trở thành người độc hành lạc lõng.

Nhưng đến nay, với những phát kiến mới của công nghệ gene, trang sử chân chính của các quốc gia và các chủng tộc Á Đông được mở ra: người ta gặp trong đó những dự báo thiên tài Kim Định. Khoa học thực nghiệm chính xác của nhân loại chứng minh sự đúng đắn của ông.

Điều đáng mừng là sau khi Kim Định qua đời, các học trò của ông ráng sức xiển dương học thuyết của ông. Đây là việc không dễ dàng gì vì chỉ là công việc tự nguyện của từng cá nhân hay nhóm nhỏ lực bất tòng tâm. Việc càng khó hơn khi tư tưởng Kim Định bàng bạc trong cả một rừng chữ: ai có đủ tâm, trí, bản lĩnh để thấu tóm, san định Kim Định như Khổng Tử từng làm khi xưa với sách của thánh hiền? Dường như có một nguy cơ: đáng lẽ cần cô đặc Kim Định lại theo từng luận điểm và cung ứng cho từng luận điểm đó những chứng cứ khoa học xác thực thì một số vị tuy nhiệt tình không nhỏ nhưng lại đem pha loãng hay nhại lại một cách nhạt nhẽo Kim Định. Đó là cách làm nguy hiểm, dễ khiến bạn đọc trẻ là những người của thời duy lý có phản ứng ngán ngại rời xa Kim Định.

Trong tình hình hiện nay của đất nước cũng như thế giới, việc xiển dương học thuyết Việt Nho và An vi là điều cần làm tới mức bức thiết. Có nhiều cách làm, nhưng thiếu nghĩ, cần phải có công trình nghiêm cẩn cô đọng học thuyết Kim Định trong 4-5 cuốn sách, trong đó không chỉ nêu tư tưởng Kim Định mà cần đưa vào đó những dẫn chứng khoa học thích đáng – cái mà sinh thời triết gia chưa làm được. Tiếp đó dịch ra tiếng Anh để giới thiệu rộng rãi với thế giới Anh ngữ. Sinh thời Kim Định đã nghĩ tới việc này, ông

đã nhờ thân hữu lo cho ông. Nhưng chắc là công việc quá khó nên sở nguyện của ông chưa thực hiện được.

Nhưng đây là việc không thể không làm.

TIẾNG VIỆT CHỦ THỂ TẠO NÊN NGÔN NGỮ HÁN

Suốt thế kỷ XX, do thiếu tư liệu và do bị chi phối bởi quan niệm Hoa tâm (lấy Trung Hoa làm trung tâm) nên giới học thuật cho rằng tổ tiên dân tộc Việt là nhóm người thiểu số từ cao nguyên Thiên Sơn theo sông Dương Tử xuống vùng Hoa Nam, sau bị người Hán săn đuổi đã tràn vào đất Việt, tiêu diệt người bản địa, lập nhà nước Văn Lang. Lịch sử dân tộc Việt là một cuộc Nam tiến. Do bị phương Bắc đô hộ suốt một thiên niên kỷ, người Việt chịu nhiều ảnh hưởng của Trung Hoa, cả về huyết thống cả về văn hoá. Giới ngôn ngữ học lịch sử do chịu ảnh hưởng của viện sĩ Maspero (1912) cho ngôn ngữ Thái giữ vai trò chủ đạo trong thời tiền sử Đông Á nên khi làm những nghiên cứu so sánh ngôn ngữ học đã đem chữ Hán được điển chế hàng ngàn năm đối chiếu với chữ Việt Latinh hóa mới chừng hơn trăm tuổi và thống kê kê được, trong tiếng Việt có đến 70% vay mượn từ tiếng Hán! Sở dĩ có sự lầm lẫn lớn này là do tiếng Việt không còn văn tự gốc, tức không còn chữ Hỏa tự hay chữ Khoa đầu nên các nhà phục nguyên Hán ngữ chỉ theo những văn bản chữ Hán rồi mặc nhiên coi chữ của người Hán có trước, vì thế bất cứ tiếng Việt nào cùng có trong ngôn ngữ Hán đều bị coi là mượn từ tiếng Hán !

Theo quan niệm trên, nhiều nhà ngữ học quốc tế cũng như Việt Nam (Ngô Tất Tố, Trần Trọng Kim...) cho rằng, tiếng Việt mượn đến 70% từ tiếng Hán.

Những người không tán thành cùng lắm cũng chỉ có thể ấp úng nói rằng: tuy có mượn nhưng không mượn tới mức như vậy! Họ cố tìm những từ thuần Việt để minh chứng cho luận thuyết của mình. Qua nhiều cuộc tranh luận chứng tỏ đó là những cố gắng vô vọng. Những người ít vốn cổ văn thường bị đánh gục bởi những học giả chữ nghĩa cùng mình, viện dẫn hàng núi sách Tây Tàu. Và cho đến nay, con em chúng ta vẫn bị nhồi nhét giáo điều đó !

Trong chuyên luận này chúng tôi muốn chứng minh sự thật ngược lại: **tiếng Việt đã góp phần hùn lớn để tạo thành ngôn ngữ Trung Hoa.**

I. Lật ngược lịch sử

Đã tới lúc chúng ta phải từ bỏ điều ngộ nhận để viết lại lịch sử của mình. Đây là công việc khó khăn mà chúng tôi mạo muội đề xuất trong tiểu luận **Tìm lại cội nguồn tổ tiên, cội nguồn văn hoá(1)** và được bàn kỹ hơn trong công trình **Tìm lại cội nguồn và văn hoá của người Việt.**

Trong bài viết này, do yêu cầu của đối tượng nghiên cứu, chúng tôi chỉ xin nêu mấy nét chung nhất.

Lịch sử dân tộc Việt trải qua hai thời kỳ: thời kỳ Bắc tiến từ Việt Nam đi lên khai phá đất nước Trung Hoa

và thời kỳ thứ hai hồi hương từ Trung Hoa trở lại Việt Nam.

Đây là tiến trình lịch sử, còn tiến trình sinh học diễn biến như sau :

Người Bách Việt với các chủng Indonesien, Melanesien đi lên phía Bắc. Khi người thuộc chủng Mongoloid phương Bắc từ Tây Bắc tràn xuống, đã diễn ra cuộc hoà huyết với các chủng Bách Việt bản địa, tạo ra chủng mới là Mongoloid phương Nam. Sau khoảng 300 năm, phần lớn dân Bách Việt sống trên đất Trung Hoa tham gia vào cuộc hòa huyết này. Khi trở lại Việt Nam và Đông Nam Á, những người Bách Việt Mongoloid phương Nam mang theo nguồn gene mới, lai giống với người bản địa, khiến cho chủng Mongoloid phương Nam trở thành chủ thể trong cư dân Đông Nam Á.

Không có tài liệu làm căn cứ nhưng chúng tôi đoán rằng, khi cuộc xâm lược xảy ra, chỉ một bộ phận dân cư Bách Việt chạy khỏi nơi sinh sống. Đó là những quý tộc, tướng lĩnh, quân nhân từng đứng lên sống mái với quân xâm lược nên không thể ở lại; là lớp trí thức không chịu sống dưới ách đô hộ của ngoại tộc... Số người này có lẽ chỉ xấp xỉ 30% nhân số. Đại bộ phận người Bách Việt không có khả năng rời bỏ ruộng đồng nhà cửa với bầu đoàn thể tử nên ở lại, chịu sống cùng quân xâm lăng.

Tràn xuống phía nam Hoàng Hà, kẻ thắng trận là những bộ lạc thiểu số Mông Cổ với số dân ít, đời sống khó khăn, bắt gặp vùng đất mênh mông, kinh tế trù phú và số dân đông đúc nên không thể và không cần thực hiện chính sách diệt chủng hay nô lệ hoá kẻ thua trận. Người chủ mới đã thực thi chính sách chung sống khôn khéo: đảm bảo quyền lợi cao nhất cho mình đồng thời không bần cùng hóa kẻ bị trị tới mức phải nổi lên chống lại. Trên đại thể, người Mông Cổ bỏ phương thức du mục, chuyển sang làm quan cai trị, làm công nghiệp, thương nghiệp - những ngành nghề hợp với sở trường và sinh lãi cao. Họ để cho người Bách Việt làm nông nghiệp và đi lính (4). Chính vì vậy, cùng với người Mông Cổ, người Bách Việt được an cư lạc nghiệp đã đóng góp tích cực vào việc xây dựng xã hội mới cả về kinh tế lẫn văn hoá. Nhờ thế, chỉ trong vòng 300 năm, từ Hoàng Đế qua Đế Cốc, Đế Chí, sang Đế Nghiêu (2356 TCN) đã là thời Hoàng Kim của xã hội Trung Hoa cổ.

Tới đây chúng tôi trình bày về sự đóng góp của người Bách Việt trong việc hình thành ngôn ngữ Trung Hoa.

Quy luật phổ quát của nhân loại là những bộ lạc du mục thường mạnh về vũ trang nhưng văn hóa kém phát triển. Trong khi đó dân nông nghiệp có nền văn hóa cao nhưng lại kém trong chiến trận. Là tộc người giữ vị trí lãnh đạo cộng đồng Bách Việt nông nghiệp về xã hội và ngôn ngữ, người Lạc Việt có vốn ngôn ngữ phong phú vượt trội so với người thiểu số Mông Cổ (5). Ngôn ngữ học thế giới cho thấy, vào khoảng thiên niên kỷ IV TCN, ngôn ngữ Môn-Khmer của người Việt giữ vai trò lãnh đạo vùng Đông Á cả về xã hội cả về ngôn ngữ. Trong khi đó, ngôn ngữ Hán Tạng (Sino-Tibétan) chỉ tồn tại trong những bộ lạc thiểu số sống ở vùng Thiểm Tây, Cam Túc. Sự vượt trội còn thể hiện ở chỗ số lượng từ vựng của người Lạc Việt nhiều, có khả năng biểu cảm cao đồng thời có nhiều từ thể hiện những khái niệm trừu tượng, đủ sức làm nên kinh Thi, kinh Dịch...

Khi sống trong cộng đồng cư dân mới, người gốc Bách Việt – mà kẻ xâm lăng gọi là lê dân, tức dân có

nước da đen – vẫn dùng tiếng nói và cách nói của mình. Cùng với thời gian, họ học thêm những từ mới của người láng giềng Mông tộc. Cũng như vậy, người Mông bổ sung từ ngữ của lê dân vào tiếng nói của mình. Dần dần toàn bộ từ vựng trở thành của chung. Điều này cũng giống như ngôn ngữ Việt hiện đại: sau năm 1975 trong giao tiếp cũng như viết lách có việc dùng trộn tạp tiếng Bắc lẫn tiếng Nam.

Từ vựng hòa đồng khá dễ dàng nhưng người gốc Mông Cổ và gốc Việt vẫn giữ cách nói hay ngữ pháp riêng của mình. Ngữ pháp là yếu tố khá bền vững của ngôn ngữ và làm nên sự phân biệt giữa tộc người này với tộc người khác. Cách nói của người Mông có những nét khác biệt người Việt. Do sống dưới sự thống trị của người Mông nên người Việt phải tuân theo cách nói của kẻ cầm quyền. Quá trình này là lâu dài và được chi phối bởi quy luật: Các vùng đất trong một quốc gia thường học theo cách nói của trung tâm, của kinh đô. Người Mông thống trị tập trung ở các đô thị, ra mệnh lệnh, giấy tờ theo cách nói cách viết của mình. Lê dân, dù ngày thường nói và viết theo thói quen của người Việt nhưng khi lên thủ đô, khi viết những văn bản hành chính buộc phải theo cách nói cách viết của chính quyền. Rồi trường học được mở, học trò phải nói và viết theo “chuẩn”. Cứ như vậy dần dần cách nói cách viết của người Mông trở thành thống lĩnh. Ban đầu tiếng nói được ký tự bằng chữ Khoa đầu của người Việt. Khi chế ra chữ vuông, tất cả từ vựng chuyển sang viết bằng chữ vuông: tiếng Việt biến thành tiếng Hán cả về từ vựng cả về ngữ pháp. Trong thời gian chung sống như vậy, việc hòa huyết giữa người Mông và người Việt diễn ra, khai sinh chủng người mới là Mongoloid phương Nam. Chủng mới ngày càng đông đúc và trở nên thành phần đa số trong cộng đồng, sau này được gọi là người Hán.

Ở trên là một phác họa lịch sử đồng thời là giả thuyết mang tính nguyên lý về quá trình hình thành của ngôn ngữ Trung Hoa hay quá trình hội nhập của tiếng Việt vào ngôn ngữ Hán. Nhưng dù sao đó cũng chỉ là suy đoán mang tính tư biện. Vấn đề là phải chứng minh bằng chứng cứ thuyết phục.

II. Dấu ấn ngữ pháp Việt trong thư tịch cổ Trung Hoa.

Nếu tiếng Việt là bộ phận cấu thành ngôn ngữ Trung Hoa, thì theo luật biện chứng, tất phải có những vết tích của ngôn ngữ Việt trong thư tịch Trung Hoa.

Ngôn ngữ gồm hai bộ phận hợp thành là từ vựng và ngữ pháp. Từ vựng là sinh ngữ nên chịu biến đổi theo thời gian và sự giao lưu giữa các tộc người trong không gian. Vì vậy việc truy tìm nguồn gốc của một từ là không dễ dàng. Với ngôn ngữ nói chung đã vậy mà riêng trong quan hệ ngôn ngữ Hán - Việt lại càng phức tạp hơn. Đi theo hướng này, chúng ta gặp những từ như Thần Nông, Nữ Oa, Đế Minh, Đế Lai, Đế Du Võng, Đế Cốc, Đế Chí, Đế Nghiêu, Đế Thuấn. Không thể chối cãi được đó là những tên Việt. Nhưng vì lý do nào những danh từ riêng đó tồn tại trong ngôn ngữ Trung Hoa là điều bí ẩn. Tham vọng tìm ra những từ thuần Việt thường vấp phải sức phản kháng rất lớn. Ít năm trước có tác giả cho rằng một số địa danh vùng đất Phú Thọ như Kê, Mơ... là những từ gốc Việt. Nhưng giả thuyết vừa ra đời liền bị phản bác. Người ta đưa ra những cuốn sách vĩ đại như Từ Hải, Khang Hy tự điển, Tứ khố toàn thư... để chứng minh rằng “kê” cũng là từ gốc Hán, là những từ “cái”, “giới”, “giải” của Hán ngữ được người Việt mượn. Khi nhập tịch Việt Nam, nó được Việt hoá thành “kê”. Tương tự như vậy, “mơ” cũng là con đẻ của “mai” tiếng Tàu! Một vài từ xem chừng có vẻ Việt nhất thì cũng “Trăm phần trăm Hán, đều Made in China!” Trong con mắt những học giả này, dân Việt chỉ là đám Hán lai, văn hóa Việt nghèo nàn, chỉ là sự học mót

người Hán chưa đến đâu đến đâu! Bất cứ những gì cả Hán lẫn Việt cùng có thì chỉ là Việt học Hán ! Đáng buồn là giới khoa bảng Việt chưa ai cãi nổi họ. Giáo sư Cao Xuân Hạo kể rằng: “Ông Vương (Trần Quốc) nói với tôi: biết rõ Huệ Thiên nói bậy mà không có cách nào bác ông ta được!” Thật đáng thương cho tiếng Việt !

Không đủ tài trí để tìm những từ thuần Việt, chúng tôi đi theo hướng khác: tìm dấu vết **ngữ pháp Việt** trong Hán ngữ. Tới đây một câu hỏi nảy sinh: cái gì là đặc trưng nhất cho ngữ pháp tiếng Việt? Dựa vào luật “Chính trước phụ sau” của nhà ngữ học người Pháp Léopold Cadiere với nội dung: “Trong một câu đơn, các từ ngữ nối tiếp nhau theo một trật tự như thế nào mà mỗi từ đi sau làm rõ ý nghĩa của từ đi trước hay của một trong những từ đi trước », giáo sư Cao Xuân Hạo đưa ra nhận định: «Nhìn chung, tiếng Việt rất nhất quán trong cách xử lý trật tự từ ngữ (chính trước, phụ sau, nhất là khi so với tiếng Pháp, tiếng Anh, tiếng Hán, trong đó không thể có một nhận định tổng quát nào về trật tự từ ngữ.) Trong tiếng Việt, những từ ngữ Hán-Việt làm thành một trường hợp lệ ngoại nổi bật đến mức người không có học bao nhiêu cũng biết đó là một trật tự “ngược”, nếu không kể những trường hợp lệ ngoại như những tổ hợp [vị từ tình thái+ ngữ vị từ] như các kết cấu mở đầu bằng bất hay vô vốn được xử lý như mọi tổ hợp [vị từ+ bổ ngữ] khác (chính trước phụ sau). Tuy vậy cũng không hiếm những kết cấu sai ngữ pháp Hán nhưng đã trở thành vốn văn học dân gian như cách nhại tiếng kêu của con đa đa (gà gô) là Bất thực cốc Chu gia (không thèm ăn lúa nhà Chu) được gán cho Bá Di và Thúc Tề (lẽ ra phải là Bất thực Chu gia cốc mới đúng ngữ pháp tiếng Hán).”(6)

Từ luật “chính trước phụ sau” nêu trên, soi vào những thư tịch Hán văn, ta dễ dàng bắt gặp cấu trúc ngữ pháp dạng **Trung + danh từ** như “trung tâm” (trong lòng), “trung đình” (trong sân): **Trung tâm** rạng rạng, **Trung tâm** dao dao, **Trung cấu** chi ngôn (kinh Thi); **thứ nhị, thứ tam (kinh Thư)**; **bệ thăng thiên, thần thọ** (thần cây) ở Lục độ tập kinh. Trong những kết cấu trên, đúng là trật tự chính trước phụ sau được tuân thủ. Rõ ràng đó không phải là cấu trúc cú pháp Hán mà là cấu trúc cú pháp Việt. Nếu chỉ có một vài trường hợp trong một cuốn sách nào đó thì là chuyện ngẫu nhiên. Nhưng sự việc trở thành không bình thường khi phát hiện hàng loạt trường hợp tương tự trong nhiều thư tịch:

Kinh Thi (7) :

- Túc túc thổ ta, thi vu **trung lâm** (Thổ ta: trong rừng)
- Hước lãng tiểu ngạo, **trung tâm** thị niệ (Chung phong: trong lòng áy náy)
- Hồ vi hồ **trung lộ** (Thức vi: trong sương)
- **Trung tâm** rạng rạng (Nhị tử thừa chu: trong lòng áy náy)
- **Trung tâm** hữu vi (Cốc phong: trong lòng băn khoăn)
- Di vu **trung cốc** (Cát đàm: trong hang)
- **Trung tâm** dao dao (thử ly: trong lòng nao nao)
- Tại bĩ **trung hà** (Bách châu: giữa dòng sông)
- **Trung cấu** chi ngôn (Trường hữu từ: lời nói trong buồng kín)

Những "hòn sạn" chữ nghĩa kia nói lên điều gì? Phải chăng là sự vô tình? Phải chăng là những người biên tập, san định, chú giải Thi vì "dốt" nên không thấy cái "sai" ấy? Mấy nghìn năm nay chưa ai giải thích

điều này. Vì sao qua hàng nghìn năm phần đầu xa đồng quỹ, thư đồng văn, qua biết bao lần nhuận sắc, chú giải, những đại nho Hán tộc không sửa chữa, không lược đi những "hạt sạn"? Đúng là chữ nghĩa thời kinh Thi chưa ổn định và có khác thời Hán thời Đường. Nhưng thử hỏi, nguyên nhân của sự không ổn định ấy là gì? Theo thiển ý, ở chính trong lịch sử hình thành ngôn ngữ Trung Hoa. **Ngôn ngữ thời kinh Thi nằm trên đường chuyển hóa từ cách nói của người Việt sang cách nói của người Hán.**

Không chỉ ở Thi mà chúng tôi gặp trong Kinh Thư (8) :

1. Thiên Vũ Cống câu 31: Hàm tắc tam nhượng, thành phú **trung bang**. (thuế ruộng chỉ lập thành ở trong nước - tại chính nước của thiên tử mà thôi)

2. Thiên Hồng Phạm câu 4: Sơ nhất viết ngũ hành. **Thứ nhị** viết: kính dụng ngũ sự. **Thứ tam** viết: nông dụng bát chính. **Thứ tứ** viết: hiệp dụng ngũ kỷ. **Thứ ngũ** viết: kiến dụng hoàng cực. Thứ lục viết: nghệ dụng tam đức. **Thứ thất** viết: minh dụng kê nghi. **Thứ bát** viết: niệm dụng thứ trưng. **Thứ cửu** viết: hướng dụng ngũ phúc.

(Trù thứ nhất gọi là ngũ hành. Trù thứ hai gọi là kinh dùng năm việc. Trù thứ ba là, trù thứ tư là...) Đây là lần duy nhất trong kinh Thư có cấu trúc "**thứ nhị, thứ tam**" theo cách nói của người Việt. Ở các thiên sau được viết "nhất viết, nhị viết" theo cách nói của người Hán.

3. Thiên Tử Tài câu 6 : hoàng thiên ký phó **trung quốc** dân, việt quyết cương thổ vu tiên vương. (Vì rằng trời đã trao cho đấng tiên vương nhân dân bờ cõi đất đai trong nước.)

4. Thiên Thiệu Cáo câu 14: Kỳ tự thời **trung nghệ**. Vương quyết hữu thành mệnh (Có thể ở giữa nước cai trị nhân dân. Như thế nhà vua sẽ trọn vẹn được mệnh trời, nay được tốt đẹp cả.)

5. Thiên Lạc Cáo câu 23 Viết: kỳ tự thời **trung nghệ**, vạn ban ham hựu (nhà vua ở trung tâm cả nước trị dân, muôn nước nhỏ đều được tốt đẹp.)

6. Thiên Vô Dật câu 11: Văn Vương thụ mệnh duy **trung thân**, quyết hưởng quốc ngũ thập niên (Vua Văn Vương chịu mệnh làm vua chư hầu suốt đời, cả thảy 50 năm.)

Kinh Dịch (9) :

1. Khổng tử có câu : "Thánh nhân dĩ thiên hạ vi nhất gia, dĩ **trung quốc** vi nhất nhân" (Thánh nhân xem người thiên hạ như người một nhà, xem người trong nước như người thân của mình.) Trang 64.

2. Đắc thượng vu **trung hàng** (vào trong hàng ngũ có nghĩa theo đúng đạo.) Trang 216.

3. Tượng viết, phiên phiên bất phú, giai thất thực dã, bất giới dĩ phú, **trung tâm** nguyện dã (trong lòng đã muốn sẵn vậy) Trang 221.

4. Tượng viết, **trung hành** độc phục (đi giữa bày ác mà một mình theo đạo thiện nhân.) Trang 376

5/ Tượng viết, **trung hành** độc phục, dĩ tông đạo dã. Trang 377

6. Lục nhị, vô duy tụy, tại **trung quy**, trinh cát (con dâu con gái không trách nhiệm, lo việc trong nhà, tốt.) Trang 539.

7. Tương việt, kỳ tử họa chi, **trung tâm** nguyên dĩ (nghe tiếng gáy mà họa ngay tại trong lòng muốn vậy) trang 825

8. **Trung tâm** nghi giả, kỳ tử chi (trong lòng nghi ngờ, lời nói không chắc chắn) Trang 929

Rất may mắn, trong cuộc truy tìm của mình, chúng tôi được sự trợ lực quý báu của học giả Lê Mạnh Thát:

“Ngoài Kinh thi, Lễ ký cũng bốn lần sử dụng cụm “trung tâm”. Một lần ở thiên Biểu ký của Lễ ký chính nghĩa 54 tờ 12a3-4, dẫn đoạn ba của bài Thấp tang của Kinh thi: (Mao thi chính nghĩa 15/2 tờ 7a12).

Tâm hồ ái hỉ

Hà bất vị hỉ

Trung tâm tạng chi

Hà nhật vong chi.

Ba lần kia ở thiên Lễ vận và thiên Biểu ký của Lễ ký chính nghĩa 22 tờ 10a7 và tờ 4a7 và tờ 5a1 “trung tâm vô vi”, “trung tâm thâm đất” và “trung tâm an nhân giả, thiên hạ nhất nhân nhi dĩ hĩ”. Trong cả ba lần này, Trịnh Huyền không có giải thích gì thêm, còn Khổng Dĩnh Đạt vẫn giữ nguyên khi viết lời sớ của mình. Tuy nhiên, không phải Lễ ký không biết đến lối viết tiêu chuẩn “tâm trung”. Cụ thể là thiên Nhạc ký của Lễ ký chính nghĩa tờ 9b10. “Tâm trung tư tu, bất hòa bất lạc”. Đặc biệt hơn nữa, khi giải thích chữ “trung” trong câu “lễ nhạc giao thố ư trung, phát hình ư ngoại” của thiên Văn vương thế tử của Lễ ký chính nghĩa 20 tờ 7b13-8a1, Trịnh Huyền đã viết: “Tâm, trung tâm giả”. Như thế rõ ràng đến thế kỷ thứ II sđl, qui định về vị trí của chữ “trung” đối với các danh từ và đại từ được tuân thủ.

Thực vậy, kiểm soát toàn bộ văn liệu tiếng Trung Quốc từ thế kỷ thứ nhất sđl đến thời Khổng Dĩnh Đạt viết Mao thi chính nghĩa và Lễ ký chính nghĩa vào năm 638, ta thấy cụm “trung tâm” rất ít khi dùng tới. Trong ba thế kỷ từ thế kỷ thứ I - III ngoài Dương Hùng, ta chỉ gặp ba lần dùng cụm “trung tâm”. Một là trong lá thư của Phùng Diễn (k.1-65) do Lý Hiên dẫn trong truyện của Diễn ở Hậu Hán thư 58 hạ tờ 14a4-6 viết cho Tuyên Mạnh: “Cư thất chi nghĩa, nhân chi đại luận, tư hậu hòa chi tiết, lạc định kim thạch chi cố. Hựu tư thương tiền tào bất lương, tỷ hữu khứ lương phụ chi danh, sự thành bất đắc bất nhiên, khởi trung tâm chi sở hảo tại!” Hai là trong tờ chiếu cải cách lịch của Hán Chương đế viết tháng 2 năm Nguyên Hòa thứ 2 (86) trong Hậu Hán thư 12 tờ 2a5, ta có câu “trung tâm nục yên”. Ba là ngày Đinh Hợi tháng giêng năm Cảnh Sơ thứ 3 (240) Minh đế Tào Duệ băng hà, Tề vương Tào Phương lên ngôi. Tháng 2, Tào Sảng nhằm giảm bớt quyền hành của Tư Mã Ý, đã sai em là Tào Hy viết biểu đề nghị phong Ý từ thái úy lên thái phó. Bài biểu này chép trong Ngụy thư, mà Bùi Tùng Chi cho dẫn trong Ngụy chí 9 tờ 13a12, trong đó có câu “trung tâm quý dịch”.

Hà Yến và Đặng Dương cùng nhóm với Tào Sảng. Thế thuyết tân ngữ phần hạ của quyển trung tờ 30b11-13 chép việc Yến và Dương nhờ Quán Lạc xử quẻ. Xử xong, Lạc dặn phải cẩn thận. Yến lại dẫn 2 câu cuối của bài thơ Thấp tang

Trung tâm tạng chi

Hà nhĩ vong chi

để trả lời. Hai câu này, Tôn Tú cũng dùng để trả lời Phan Nhạc về mối hận với Thạch Sùng, như Thế thuyết tân ngữ phần hạ của quyển hạ từ 38a8 đã ghi.

Đến thế kỷ thứ IV, Thế thuyết tân ngữ phần thượng của quyển hạ từ 9a2-7 chép Chi Tuần (352 - 404), sau khi người bạn đạo của mình là Pháp Kiên tịch, đã nói: “Tri kỷ đã mất, nói ra không ai thưởng thức, trong lòng dồn nén, ta cũng mất thôi”. Câu “trong lòng dồn nén” là dịch cụm “trung tâm uẩn kết”, mà sau khi viết truyện của Tuần trong Cao tăng truyện 4 ĐTK 2059 từ 349c15-167, Huệ Hạo đã ghi lại và là một lời nhái câu “ngã tâm uẩn kết” của bài thơ Tố quan trong Mao thi chính nghĩa 7/2 từ 4b6.

Qua các thế kỷ V-VI không thấy dùng nữa. Đến đầu thế kỷ thứ VII, khi viết Biện chính luận 7 ĐTK 2110 từ 541a20-22 vào năm 622, Pháp Lâm mới có dịp dùng “trung tâm” trong bài thơ Thanh sơn (Núi xanh) mà bốn câu cuối cùng đọc :

Huyền phong bạch vân thượng
Quả nguyệt thanh sơn hạ
Trung tâm dục hữu ngôn
Vị đắc vong ngôn giả.

Như vậy cụm từ “trung tâm” từ thế kỷ thứ VI tđl, khi Khổng Tử san định kinh Thi, Thư và Lễ trở về trước, đang còn được sử dụng khá phổ biến. Nhưng từ thế kỷ thứ I sđl về sau cho đến thời Khương Tăng Hội, việc sử dụng nó cực kỳ hiếm hoi, như ta đã thấy. Trong khoảng 300 năm, nó chỉ được sử dụng ba lần, một trong lá thư của Phùng Diễn, một trong tờ chiếu viết năm 86 của Chương đế và một trong bài biểu năm 240 của Tào Sảng. Những lần do Hà Yến, Tôn Tú và Phan Nhạc dùng tới thì đều đọc lại hay nhái theo thơ của kinh Thi, nên không cần kể ra ở đây.”

Điều thú vị là hiện tượng cấu trúc ngữ pháp Việt tồn tại trong bản văn chữ Hán còn gặp trong 3 bản kinh Phật bằng chữ Hán tồn tại từ thế kỷ II, đó là Cựu tập thí dụ kinh, Tập thí dụ kinh và Lục độ tập kinh. Theo học giả Lê Mạnh Thát, đó là những bản kinh do thiền sư Mâu tử và Khương Tăng Hội dịch từ những bản kinh tiếng Việt sang chữ Hán. Quá trình này như sau: Khương Tăng Hội mà trong nhiều thư tịch Trung Hoa viết là người Hồi Hồi (Pakistan) thì chính là con một người lái buôn Tây Trúc. Người này sang Giao Châu làm ăn, lấy vợ người Việt, đẻ ra Khương Tăng Hội. Hội thông thạo tiếng Việt, theo đạo Bụt rồi học chữ Hán và dịch kinh Phật ra Hán ngữ. Ban đầu do chưa thành thạo chữ Hán nên ông đã chuyển nguyên xi một số cú pháp Việt từ bản tiếng Việt sang bản chữ Hán. Cũng theo Lê Mạnh Thát :

“Lục độ tập kinh hiện nay có cả thảy 91 truyện. Kiểm tra 91 truyện này ta thấy xuất hiện một hiện tượng ngôn ngữ khá bất bình thường, đó là những kết cấu ngôn ngữ học không theo ngữ pháp tiếng Trung Quốc. Ngược lại, những cấu trúc được xây dựng theo ngữ pháp tiếng Việt :

1. Truyện 13 ĐTK 152 từ 7c 13: “Vương cập phu nhân, tự nhiên hoàn tại bản quốc, **trung cung** chính điện thượng tọa, như tiền bất dị...”
2. Truyện 14 ĐTK 152 từ 8c5: “...Nhĩ vương giả chi tử, sinh ư vi lạc, trưởng ư **trung cung**...” Từ 9b27: “...lưỡng nhi đồ chi, **trung tâm** đảm cụ...”

3. Truyện 26 ĐTK 152 tờ 16b2: "... thủ thám tầm chi. tức hoạch đắc hĩ, **trung tâm** sảng nhiên, cầu dĩ an chi..."
4. Truyện 39 ĐTK 152 tờ 21b27: "...**trung tâm** hoan hỉ"
5. Truyện 41 ĐTK 152 tờ 22c12: "... Vương bồn nhập sơn, đồ kiến **thần thọ**."
6. Truyện 43 ĐTK 152 tờ 24b21: "...**trung tâm** chúng uế..."
7. Truyện 44 ĐTK 152 tờ 25; "... **trung tâm** nục nhiên, đề thủ bất vân."
8. Truyện 72 ĐTK 152 tờ 38b25: " Thần sở tôn linh vô thượng chính chân tuyệt diệu chi tượng lai **trung đình**, thiếp kim cung sự."
9. Truyện 76 ĐTK 152 tờ 40a8: "Thần thiên thân lãnh, cửu tộc quyền chi, viễn trước **ngoại dã**. ĐTK 152 tờ 40b5: "Vị chúng huấn đạo **trung tâm** hoan hỉ."
10. Truyện 83 ĐTK 152 tờ 44c1: "Ngô đẳng khước sát nhân súc, dĩ kỳ cốt nhục vi **bệ thắng thiên**." ĐTK 152 tờ 45a19: " Ngô đương dĩ kỳ huyết vi **bệ thắng thiên**."
11. Truyện 85 ĐTK 152 tờ 47b26: "... **trung tâm** gia yên."

Trong những trường hợp nêu trên, rõ ràng ngữ pháp tiếng Hán đã không được tuân thủ. Muốn nói "trong lòng" mà nói "trung tâm" theo ngữ pháp tiếng Trung Quốc là không thể chấp nhận. Như thế, những trường hợp "trung tâm" vừa dẫn phải được viết theo ngữ pháp tiếng Việt. Những trường hợp "thần thọ" để diễn tả ý niệm "thần cây" và "bệ thắng thiên" để diễn tả "bệ thắng thiên" cũng thế. Chúng đã được xây dựng theo ngữ pháp tiếng Việt.

Những trường hợp ngôn ngữ khá bất bình thường này chỉ cho ta điều gì? Làm sao lý giải sự có mặt của những cấu trúc ấy?"(10)

Một câu hỏi thú vị.

Phải chăng việc làm của Khương Tăng Hội vô hình trung lặp lại quá trình chữ Việt chuyển hóa thành chữ Hán hơn ngàn năm trước ?

Vết tích ngữ pháp Việt trong những thư tịch trên nói lên điều gì? Nó cho thấy, tới thế kỷ VI TCN, trong xã hội Trung Hoa còn tồn tại song song cả cách nói Việt lẫn cách nói Hán. Cách nói Việt không chỉ lưu hành trong tầng lớp bình dân sáng tác ca dao làm ra kinh Thi mà còn được trí thức quý tộc sử dụng. Trong bài viết trước (Việt mượn Hán hay Hán mượn Việt) chúng tôi có nói đại ý trong khi san định kinh Thi, Khổng tử có ý đồ ém đi những cấu trúc ngữ pháp Việt. Nay xét kỹ, thấy không phải vậy. Sự thực là Khổng tử không chỉ dùng nhiều cấu trúc Việt để viết kinh mà còn sử dụng ngay cả trong câu nói thường: "Thánh nhân dĩ thiên hạ vi nhất gia, dĩ **trung quốc** vi nhất nhân." Hiện tượng này chứng tỏ, vào thời của ông, cả hai cách nói Hán Việt cùng tồn tại. Ta có thể ngờ rằng do mang trong mình gene Việt nên cách nói Việt đã sâu đậm trong máu huyết vì vậy khi viết, một cách vô thức Khổng tử dùng cách nói Việt ?

Những điều trình bày ở trên là bằng chứng không thể bác bỏ về sự có mặt của tiếng Việt trong quá trình hình thành ngôn ngữ Trung Hoa. Ngay cái câu "Bất thực cốc Chu gia" biết đâu cũng là cách người Việt nhại tiếng kêu chim đa đa từ thời Xuân Thu vọng tới hôm nay ?

Đến đây, tất nảy sinh câu hỏi: Nếu sự có mặt của tiếng Việt trong ngôn ngữ Hán là có thật thì về định lượng, đóng góp đó bao nhiêu? Nhà ngôn ngữ học lịch sử phải trả lời câu hỏi này. Chúng tôi chỉ có thể đoán rằng: Người Lạc Việt là nhân tố lãnh đạo cộng đồng Bách Việt về xã hội và ngôn ngữ thì tiếng Việt phải là phần chủ thể tạo thành ngôn ngữ của cộng đồng dân cư mới. Làm cuộc phiêu lưu ngược thời

gian trở về 4600 năm trước, ta sẽ thấy nhóm người Mông Cổ da sáng lọt thỏm trong biển dân đen bản địa. Đám quan quân du mục với tiếng nói nghèo nàn thật vất vả khổ sở giữa rừng từ vựng quá đa dạng quá phong phú của dân nông nghiệp lúa nước. Kẻ xâm lăng phải học tiếng nói, văn hoá bản địa. Người bản địa cũng học văn hoá, tiếng nói của kẻ xâm lăng... Cùng với thời gian, tất cả hòa trong một cộng đồng về máu huyết, văn hoá, tiếng nói. Cố nhiên, chủ thể ngôn ngữ của cộng đồng không ở nơi kẻ nắm quyền mà phải là của số đông có văn hóa cao. Quy luật tất yếu của lịch sử là thế. Kịch bản này được diễn lại vào thời nhà Thanh. Tộc Mãn thống trị Trung Hoa chỉ bảo lưu được bản sắc văn hoá duy nhất là cái đuôi sam. Sau vài trăm năm, triều Thanh đổ, đuôi sam bị cắt... tất cả đã trở thành Hán! Sau bốn ngàn năm trăm năm, với một đại Hán tộc có đến 1 tỷ người, khó ai hình dung nổi một cội nguồn máu huyết cũng như tiếng nói đã bắt đầu như vậy !

III. Kết luận

Từ những phân tích ở trên, chúng ta có cơ sở khẳng định :

1. Tổ tiên người Việt không phải từ cao nguyên Thiên Sơn xuống mà từ Trung Đông theo con đường phía nam đến Việt Nam khoảng 60 –70.000 năm trước. Từ đây hai đại chủng Mongoloid và Australoid hoà huyết để sinh ra những chủng người Đông Nam Á. Khoảng 40.000 năm trước, người Đông Nam Á đi lên khai phá vùng đất từ sông Dương Tử tới Hoàng Hà. Tại đây người Đông Nam Á Bách Việt xây dựng nền văn minh lúa nước phát triển. Khoảng 2600 năm TCN, người Hán Mông Cổ từ tây bắc tràn xuống, chiếm đất của người Bách Việt. Một bộ phận người Lạc Việt lui xuống phía nam sông Dương Tử và trở về Việt Nam xây dựng nhà nước Văn Lang. Những người trở về đem nguồn gene mới làm biến đổi di truyền của người Việt Indonesien, Melanesien tại chỗ đồng thời cũng du nhập những yếu tố văn hóa phương bắc trong đó có từ vựng Hán vào cộng đồng.
2. Một bộ phận quan trọng người Việt ở lại sống chung với lực lượng chiếm đóng, góp vật chất cũng như văn hóa vật thể và phi vật thể xây dựng văn minh Trung Hoa. Trong đó tiếng Việt góp phần quan trọng hình thành ngôn ngữ Hán. Quá trình như sau: cùng với việc người Việt và người Hán hòa huyết tạo ra chủng Mongoloid phương Nam, tiếng Việt cũng hòa nhập cùng tiếng Hán trở thành ngôn ngữ của cộng đồng cư dân mới. Ban đầu từ vựng được ký âm bằng chữ Khoa đầu của người Việt. Khi chế ra chữ vuông, tất cả từ vựng được ghi bằng chữ vuông. Chữ Việt hoàn toàn bị biến mất trong chữ Hán. Trong quá trình hòa nhập ngôn ngữ đó, cách nói, ngữ pháp tiếng Việt tồn tại khá lâu dài, để lại nhiều bằng chứng trong thư tịch.
3. Từ thực tế như vậy, việc cho rằng tiếng Việt mượn đến 70% từ tiếng Hán là sai lầm về lịch sử và văn hóa cần bác bỏ. Việc dựa vào những bộ từ điển lớn của Trung Quốc để phân định chữ này gốc Hán hay gốc Việt là thiếu chuẩn mực về phương pháp luận. Nếu cần một phương pháp luận xác định từ Hán hay Việt thì đó là xét theo nguồn gốc nông nghiệp hay du mục của nó. Tuy nhiên kết quả tìm được cũng chỉ tương đối. Hơn nữa, với lịch sử hình thành ngôn ngữ Trung Hoa và ngôn ngữ Việt như vừa trình bày, thiết tưởng việc truy tìm những từ thuần Việt không thật có ý nghĩa nữa. Điều có thể tin chắc: tiếng Việt là chủ thể làm nên ngôn ngữ Trung Hoa.

Sài Gòn 6-2006

Hà Văn Thùy

Tài liệu tham khảo :

1. Hà Văn Thù. Tìm lại cội nguồn tổ tiên, cội nguồn văn hoá. talawas.org
2. J.Y. Chu & đồng nghiệp: Genetic relationship of population in China. Proc. Natl. Acad. Sci.USA 1998 số 95 tr. 11763-11768.
3. Vũ Hữu San. Vịnh Bắc Việt. Tái bản 2004. Tripod.com.
4. Kim Định. Việt lý tổ nguyên. An Tiêm. Sài Gòn 1970
5. Joseph Needham & Edwin George Pulleyblank trong The Origins 1983 – Dẫn theo Cung Đình Thanh: Tiếng nói và chữ viết của người Việt cổ. Dactrung. Net.
6. Cadiere R. P. Leopole (1877-1948) Souvenirs d un vien annamitisant. Indochine, Hanoi, N143, 8 Julliet 1945. Theo Cao Xuân Hạo: “Sự tích bốn chữ Chính trước phụ sau trong Việt ngữ học.” (tài liệu riêng)
7. Kinh Thi. NXB thành phố Hồ Chí Minh 1990
8. Kinh Thư. Thẩm Quỳnh dịch. Trung tâm học liệu Bộ Giáo dục. Sái Gòn 1973
9. Kinh Dịch. Phan Bội Châu, NXB Văn hoá Thông tin 1996
8. Lê Mạnh Thát. Tổng tập Văn học Phật giáo Việt Nam tập I. Quangduc.com

PHƯƠNG PHÁP LUẬN MỚI NGHIÊN CỨU TIỀN SỬ NGƯỜI VIỆT

Cho đến cuối thế kỷ trước, để tìm hiểu tiền sử dân tộc Việt, các nhà nghiên cứu căn cứ vào hai nguồn tư liệu là thư tịch cổ Trung Hoa cùng những phát hiện khảo cổ học, nhân chủng học, ngôn ngữ và xã hội học, chủ yếu của những học giả Pháp thời thuộc địa. Từ những nghiên cứu đó, bức tranh tiền sử của người Việt được trình bày như sau :

- 1- Người tiền sử gồm nhiều chủng tộc, trong đó có người Việt, từ Trung Đông tới cao nguyên Tây Tạng. Từ phía nam cao nguyên Tây Tạng, người Việt theo ngọn sông Dương Tử đi xuống phía đông nam chiếm lĩnh đồng bằng Hoa Nam rồi ngược theo bờ biển lên khai phá vùng duyên hải. Một bộ phận từ ngọn nguồn Dương Tử lên phía bắc khai thác vùng nam sông Hoàng Hà.
- 2- Người Hán cũng từ nam cao nguyên Tây Tạng di chuyển về phía đông nhưng do phương thức sống du mục nên dừng lại ở vùng đồng cỏ Thiểm Tây, Cam Túc.
- 3- Người Hán vượt Hoàng Hà chiếm đất, xua đuổi người Việt xuống phía nam sông Dương Tử.
- 4- Do người Hán lấn chiếm tiếp, người Việt đã từ nam sông Dương Tử tràn xuống Việt Nam, tiêu diệt và đồng hóa người bản địa lập nên nước Văn Lang.(1)

Sơ đồ như trên trở thành quan điểm chính thức của các nhà sử học khu vực và cũng được ghi trong những cuốn sách sử của nhiều trường đại học danh tiếng thế giới.

Tuy nhiên, quan niệm trên vấp phải những thách thức to lớn khi người ta phát hiện rằng, nhiều di chỉ khảo cổ ở Đông Nam Á có tuổi sớm hơn vùng Tây Bắc Trung Hoa cùng những chứng cứ cho thấy, nền văn hóa Đông Nam Á phát triển sớm hơn vùng Hoa lục.

Cho đến cuối thế kỷ XX, nhờ những công trình của Bing Su và Y. Chu dùng công nghệ gene khảo sát sự đa dạng di truyền của người Hán(2), bức tranh tiền sử người Việt và Đông Á nói chung được vẽ lại. Đường nét chính của bức tranh như sau :

1- Người Homo sapiens từ Trung Đông băng qua Ấn Độ và Pakistan rồi theo bờ biển phía nam châu Á tới miền Trung và Bắc Việt Nam khoảng 60-70.000 năm trước.

2- Dừng lại đây khoảng 10.000 năm, hai đại chủng Mongoloid và Australoid hòa huyết tạo thành những chủng Indonesien, Melanesien cùng những chủng lai giữa chúng đồng thời lan tỏa ra sống khắp lục địa Đông Nam Á.

3- Khoảng 50.000 năm trước, người từ Đông Nam Á đi tới Úc; 40.000 năm trước đặt chân tới New Guinea. Cũng thời gian này, người Đông Nam Á lên khai phá lục địa Trung Hoa và từ đây lên tới Siberia rồi vượt qua eo Bering sang chiếm lĩnh châu Mỹ.

4- Cũng từ Đông Nam Á, một nhóm Mongoloid sống biệt lập, đã độc hành lên Tây Bắc Trung Hoa, tạo nên chủng Mongoloid phương Bắc.

5- Tại Hòa Bình, người Đông Nam Á chế tác đồ đá và sáng tạo trung tâm nông nghiệp phát triển sớm nhất trên thế giới.

6- Khoảng giữa thiên niên kỷ thứ III TCN, người Mông Cổ vượt Hoàng Hà lấn chiếm đất của người Bách Việt. Do sự tiếp xúc giữa người Mongoloid phương Bắc với người Bách Việt, một chủng mới xuất hiện: chủng Mongoloid phương Nam, thuộc nhóm loại hình Đông Nam Á.

7- Cũng thời gian trên, do thua trận, một nhóm người Việt từ châu thổ Hoàng Hà đi thuyền vượt biển, trở lại Việt Nam, cùng với người Việt tại chỗ lập ra nhà nước Văn Lang. Trong đoàn di tản này có những người lai Mông Cổ, đem gene Mongoloid phương Nam về Việt Nam hòa huyết với người tại chỗ, tạo ra chủng Mongoloid phương Nam ngày càng chiếm ưu thế trong dân cư Việt Nam

8- Từ cuối thiên niên kỷ II TCN, do người Hán đánh đuổi gấp, một bộ phận lớn người Bách Việt chủng Mongoloid phương Nam từ phía nam sông Dương Tử trở lại lục địa cũng như hải đảo Đông Nam Á. Những người **trở về mái nhà xưa** này đã làm chuyển hóa đại bộ phận cư dân Đông Nam Á cổ sang loại hình Đông Nam Á hiện đại. Cũng thời gian này, người Bách Việt từ Hoa lục tràn ra ngoài biển, tới Nhật Bản và Triều Tiên làm biến đổi di truyền những người gốc Đông Nam Á tại đó thành người hiện nay.

Với bức tranh được vẽ như trên, ta thấy tiền sử của người Việt đã diễn ra trái ngược với quan niệm từ trước. Không phải là người tiền sử từ Tây Bắc nước Tàu đi xuống mà ngược lại, chính người tiền sử đã từ Đông Nam Á, từ Việt Nam đi lên khai phá đất nước Trung Hoa. Hành trình của người Bách Việt Đông

Nam Á gồm hai giai đoạn: giai đoạn đầu đi lên phương bắc còn giai đoạn sau từ Trung Hoa trở về. Khi phát hiện lịch trình trên của người Đông Nam Á tiền sử, khoa học có thể lý giải thỏa đáng những câu hỏi trước đây về nhân chủng cũng như lịch sử văn hóa vùng Đông Á.

Vấn đề cần đặt ra ở đây là vì sao suốt thế kỷ XX khoa học đã lạc đường khi nghiên cứu tiền sử Đông Á ?

Có thể lý giải điều này như sau: Khiếp nhược trước một đất nước có số dân đông đúc cùng nền văn hóa lớn, các nhà khoa học phương Tây nhiễm quan niệm dĩ Hoa vi trung (lấy nước Tàu làm trung tâm), mặc nhiên coi Trung Quốc là trung tâm phát sinh của Đông Á. Từ mặc cảm định trước này, ngay từ năm 1904, E. Aymonier đưa ra thuyết người tiền sử thiên cư từ cao nguyên Tây Tạng xuống. Tiếp đó, các tác giả khác, khi giải mã những hiện vật khảo cổ và nhân chủng học, ngôn ngữ, xã hội học cùng thư tịch cổ Trung Hoa... đều nương theo thuyết Hoa tâm. Tất cả những việc làm mang tính duy ý chí đó đã vẽ nên bức tranh sai lầm về tiền sử Á Đông.

Từ những sai lầm của quá khứ, thiết tưởng việc nghiên cứu tiền sử Đông Á nói chung cũng như người Việt nói riêng hiện nay cần có một **phương pháp luận mới**.

Theo thiết ý, những cơ sở của phương pháp luận đó là :

1- Lăn theo hành trình của người tiền sử từ Đông Nam Á lan tỏa ra khắp Hoa lục sau đó một bộ phận lại trở về Đông Nam Á. Bằng công nghệ gene cùng những vật chứng khảo cổ, nhân chủng học, ngôn ngữ, xã hội học... xác định thời gian, không gian xuất hiện và chuyển dịch của người Việt trên đất Trung Hoa.

2- **Giải mã lại** những vật chứng khảo cổ, nhân chủng học, những tư liệu ngôn ngữ học, xã hội học đã phát hiện được theo hành trình của người Đông Nam Á. Từ đây xác định những dấu ấn văn hóa mà người Đông Nam Á để lại trên đất Trung Hoa.

3- Trước đây, do chưa xác định được thời gian cũng như con đường thiên di của người tiền sử Đông Nam Á, với người Việt, thư tịch cổ Trung Hoa là nguồn cứ liệu duy nhất để chúng ta tìm ra tiền sử của mình. Nay ta biết rằng, do Khổng Tử đã bỏ đi một phần Ngũ Điển trong kinh Thư nên về thời gian, thư tịch Trung Hoa không thể đáp ứng thông tin trước thời Đường Ngu, tức khoảng trước 2600 năm TCN. Về không gian, lúc đó nước Trung Hoa còn nhỏ bé quanh lưu vực Hoàng Hà nên sự hiểu biết của sử gia Trung Hoa bị hạn chế. Sau này sử gia Trung Hoa, kể từ Tư Mã Thiên, phần nhiều mang con mắt đại Hán tộc nên viết không chính xác lịch sử những nước xung quanh được gọi là man, di... Vì vậy, trên thực tế, nguồn thư tịch Trung Hoa vừa khiếm khuyết vừa không đáng tin cậy, không thể là khuôn vàng thước ngọc cho chúng ta lấy làm căn cứ để viết lịch sử của mình.

4- Ngày nay, nhờ có người Việt “thiên di” tới nhiều nơi trên thế giới nên đã thu thập được khá nhiều tư liệu của các nước phương Tây viết về đất nước chúng ta. Một số trong đó đã được đưa lên mạng giúp cho chúng ta có cái nhìn về mình mới mẻ hơn và thoát được sự “cầm tù” của thư tịch Trung Hoa.

5- Hai ngàn năm nay, do không hiểu nguồn gốc sinh học của mình và do mối quan hệ lịch sử đặc biệt với

láng giềng phương bắc nên ông bà chúng ta coi Trung Quốc là nước đồng văn đồng chủng, còn các nước Đông Nam Á là di, rợ. Nhờ thành quả mới của khoa di truyền học, ta biết rằng, các dân tộc Đông Nam Á cùng một cội nguồn với chúng ta. Điều này đưa tới phát hiện quan trọng: **chính các sắc dân Đông Nam Á là người lưu giữ sâu đậm văn hóa cội nguồn của tổ tiên người Việt**. Vì vậy, trong hành trình tìm lại văn hóa gốc của người Việt, việc nghiên cứu văn hóa các sắc dân Đông Nam Á có ý nghĩa rất lớn.

Tìm hiểu, nghiên cứu làm sáng tỏ giai đoạn tiền sử của dân tộc là chuyện dài dài, là cuộc chạy tiếp sức của nhiều thế hệ. Chúng tôi cho rằng, sau khi đã tìm được nguồn cội về mặt sinh học, công việc trung tâm lúc này là **tìm lại cội nguồn văn hóa của người Việt**. Áp dụng phương pháp luận trên, chúng ta sẽ tìm ra những dấu tích văn hóa mà tổ tiên ta đã để lại trên đất Trung Hoa, đặc biệt là hai trung tâm Thái Sơn và Lĩnh Nam, từ hạt lúa, ngọn rau, rìu đá, rìu đồng đến tiếng nói, chữ viết, kinh Thư, kinh Thi, kinh Dịch... Tìm lại văn hóa cội nguồn không chỉ đem lại cho chúng ta sự hiểu biết về tổ tiên, mà quan thiết hơn là học từ đó những điều khôn ngoan để phục hưng văn hóa Việt.

Sài Gòn, ngày Trùng Cửu năm Ất Dậu

Hà Văn Thù

1. Kim Định. Việt lý tổ nguyên. Lá Bối Sài Gòn 1970
2. J.Y. Chu: Genetic relationship of population in China. Proc. Natl. Acad. Sci. USA 1998 N. 95 tr. 11763-11768



DẤU ẤN VĂN HOÁ VIỆT TRONG KINH THI

Kinh Thi là tuyển tập những bài dân ca và ca dao đẹp nhất, hay nhất xuất hiện trong khoảng thời gian từ thế kỷ thứ VI TCN trở về trước trên lưu vực Hoàng Hà và Dương Tử. Theo Tư Mã Thiên viết trong Sử ký thì ban đầu có tới 3000 bài, Khổng Tử san định đã bỏ đi 9 phần 10, chỉ giữ lại có 311 bài. Đây là tác phẩm văn học cổ điển có ảnh hưởng sâu rộng đến tâm hồn và trí tuệ phương Đông, quan trọng đến mức Khổng Tử nói bất học thi vô dĩ ngôn! (Không học Thi biết gì mà nói). Thời nhà Tần nó cũng bị đốt nhưng sau đó được khôi phục và xếp vào Ngũ kinh.

Hàng nghìn năm nay, kinh Thi mặc nhiên được coi như sản phẩm đặc hữu của Hán tộc, không có ai nghi ngờ hay bàn cãi. Vì vậy, ba chục năm trước, khi học giả Lương Kim Định cho rằng **Kinh Thi là quyển kinh điển của Việt tộc**(1) đã gây nên sự phản ứng của không ít người. Dễ hiểu thôi, thay đổi một thói quen từng hằn vào cân não hàng nghìn năm đâu phải là việc một sớm một chiều !

Điều dễ nhận ra là kinh Thi đã bị Hán nho rồi Tống nho đánh tráo một cách trơ trẽn: Những sáng tác dân gian sinh ra nơi ruộng lúa nương dâu bị biến thành sản phẩm cung đình, một thứ văn chương xu phụ chuyên ca tụng ông vua này ông vua khác cùng bà hậu phi nào đó! Chính ở đây, tầng lớp Hán nho đã ăn cắp tác quyền của dân gian trao cho vương triều. Điều này dễ thấy. Còn cách đánh tráo, ăn cắp tác quyền khác tinh vi hơn thì khó nhận ra. Khó về học thuật và càng khó hơn trong tâm lý: đứng trước nền văn hóa khổng lồ của người láng giềng phương bắc, chúng ta cảm thấy mình nhỏ bé đi, đến mức chỉ còn là cậu học trò ngu ngơ trước ông thầy vĩ đại! Tâm lý ấy khiến chúng ta hèn đi, không dám nghĩ đến cái điều bị coi là hoang tưởng thậm chí phạm thượng: kinh Thi là quyển kinh điển của Việt tộc !

Để phân định điều này, ta phải xét từ cội nguồn: Tìm về lịch sử hình thành kinh Thi.

Vào thập niên 70 của thế kỷ trước tồn tại 2 giả thuyết về cội nguồn dân tộc Việt. Một cho rằng, tổ tiên người Việt từ cao nguyên Thiên Sơn di cư vào đất Trung Hoa sau đó bị người Hán chèn ép nên tràn xuống Việt Nam tiêu diệt người bản địa, lập ra nước Văn Lang. Giả thuyết thứ hai cho rằng tổ tiên người Việt đã từ Mã Lai đi lên.

Ngày nay, với những thành tựu mới nhất của di truyền học, lần đầu tiên chúng ta có bản viết chính xác về tiền sử Đông Á: Người hiện đại Homo sapiens đã từ châu Phi lên Trung Đông rồi từ đây theo bờ biển Nam Á đến Việt Nam khoảng 60-70000 năm trước. Dừng lại đây trong khoảng 10.000 năm, hai đại chủng Mongoloid và Australoid hoà huyết tạo ra những chủng lai. Những chủng người này sinh sôi nảy nở lan khắp lục địa, hải đảo Đông Nam Á rồi sang châu Úc. Khoảng 40.000 năm trước, khi băng hà tan, người từ Đông Nam Á đi lên phía bắc, chiếm lĩnh lục địa Trung Hoa rồi sau đó vượt qua eo Bering tới châu Mỹ.

Cho đến thiên niên kỷ thứ IV TCN, người Đông Nam Á mà sau này sử sách gọi là Bách Việt sống khắp duyên hải Đông Á với nhân số chiếm khoảng 54% nhân loại. Trong đó người Lạc Việt có khoảng 15-20% và giữ vai trò lãnh đạo về xã hội và ngôn ngữ. Người Bách Việt Đông Nam Á kiến tạo nền văn minh nông nghiệp tiến bộ nhất thế giới: Nghề trồng lúa phát triển với giống lúa được tuyển chọn tốt, biết cày bằng trâu bò, đắp bờ giữ nước. Nghề chăn nuôi gia súc trở thành nghề sản xuất chính, biết nuôi tằm dệt lụa. Nghề đúc đồng ra đời. Khoa thiên văn quan sát tượng trời tượng đất dự báo thời tiết ở trình độ cao. Kiến thức âm dương ngũ hành, dịch số được tích lũy. Từ kết nút để ghi nhớ đã có chữ Khoa đầu. Là cộng đồng nông nghiệp nên sinh hoạt văn hoá phát triển với ca dao, dân ca, đồng dao, nhạc múa, trái gỏi luyến ái tự nhiên theo tục dã hợp...

Khoảng 2600 năm TCN, những bộ lạc du mục thiểu số này vượt Hoàng Hà chiếm đất của dân Bách Việt nông nghiệp, lập ra thời đại Hoàng Đế. (2)

Tuy chiến thắng về quân sự nhưng do số người ít và văn hóa kém phát triển nên kẻ chiến thắng bị đồng hóa cả về di truyền cả về văn hóa. Người Mongoloid vốn có nước da sáng hơn người Australod, lại sống ở phía bắc từ lâu nên nước da càng trắng hơn. Vì vậy kẻ thống trị gọi người bản địa là lê dân - dân đen - để phân biệt.

Vào đất Bách Việt, người Mông Cổ choáng ngợp trước số dân đông đúc và kinh tế sung túc nên lập tức

bỏ nghề du mục, chuyển sang làm quan, làm công nghiệp, nhà buôn - những công việc đặc quyền của kẻ thống trị.

Không lâu sau, chỉ một vài trăm năm, toàn bộ người Mông Cổ xuống Trung Nguyên bị hòa huyết với dân đen bản địa thành chủng người mới, khoa học gọi là Mongoloid phương Nam hay nhóm loại hình Đông Nam Á. Trong quá trình hòa huyết thì văn hóa cũng hòa đồng: Trước hết là tiếng nói. Lớp con lai dùng trộn trộn từ vựng của bố của mẹ. Với thời gian, hai hệ tiếng nói bổ sung cho nhau, hòa vào nhau tạo nên tiếng nói chung phong phú của lớp dân mới. Tuy nhiên, tiếng nói của một vùng, một quốc gia bao giờ cũng theo cách nói của trung tâm, của thủ đô. Người Mông tập trung ở đô thị nên trong khi học thêm từ vựng Việt thì họ cố giữ cách nói - văn phạm truyền thống Mông Cổ thuộc hệ Sino-Tibétan. Dần dần toàn bộ dân cư chuyển sang dùng cách nói thống nhất như các đô thị, kết quả là trong giao tiếp cùng nói theo cách của người Mông Cổ. Đồng thời trong quá trình chung sống, các phong tục tập quán của hai tộc người ban đầu cũng hòa vào nhau.

Chủng người lai Mông Cổ - Bách Việt ngày càng đông đúc, trở thành chủ thể của xã hội. Họ bỏ vật tổ truyền thống của người Mông là con sói trắng để chuyển sang thờ vật tổ của dân Bách Việt là con cá sấu được thần hoá thành con rồng. Họ cũng nhận những ông tổ xa xưa của người Việt là Toại Nhân, Phục Hy, Thần Nông làm tổ của mình (3). Điều này không có gì sai trái mà hợp lý vì do hòa huyết nên về huyết thống, những thế hệ từ sau Hoàng Đế như Đế Cốc, Đế Chí đều là con cháu của Thần Nông, làm nên cư dân thời Đường Ngu, Thương, Chu... sau này được gọi là người Hán. Họ có toàn quyền nhận tổ tiên cũng như văn hóa nông nghiệp Bách Việt làm của mình.

Từ lịch sử đó, chúng ta thử tìm hiểu hoàn cảnh ra đời của kinh Thi.

Từ thời vua Vũ nhà Hạ (2205-1783 TCN), các nước chư hầu dâng cống vật cho thiên tử thì trong phương vật, có cả những câu ca của dân quê nơi thôn dã. Thiên tử xem những câu ca ấy mà hiểu thuần phong mỹ tục trong thiên hạ, để đánh giá sự cai trị của vua chư hầu. Cái lễ cống tồn tại dài dài mãi sau này nhưng việc cống những câu ca nơi thôn cùng xóm vắng chỉ tồn tại đến thời nhà Chu (1134-247 TCN).

Nhưng thử hỏi thiên hạ Trung Hoa thời Chu là ai? Lúc này đã 2000 năm qua đi từ trận Trác Lộc Hoàng Đế chiến Si Vu. Trong cương thổ nhà Chu rộng khoảng 115.000 km² với 15 tiểu quốc, hai chủng tộc chính ban đầu là Mông Cổ và Bách Việt đã hoà huyết thành chủng mới Mongoloid phương Nam. Cùng với máu huyết, giữa người Việt và người Mông cũng có sự hòa đồng về văn hóa. Trong cộng đồng dân cư mới này, lực lượng đông đảo nhất là lê dân, là dân đen tức những người gốc Tam Miêu. Chính do số đông áp đảo, chính xuất phát từ nền văn hóa cao hơn nên những người gốc Bách Việt giữ vai trò chủ đạo trong nền văn hóa.

Đặc điểm nổi bật của dân Miêu Việt là sống hồn nhiên vui vẻ, ưa ca múa, khá thoải mái trong chuyện luyến ái gái trai. Kinh Thư ghi nhận, khi vì bất bình mà người Miêu Việt nổi dậy, dẹp không được, vua Thuấn phải sai ông Quỷ dùng ca múa phủ dụ mới yên. Từ kinh nghiệm trên, các ông vua hiền thời cổ ở Trung Hoa đã phần nào dựa vào những lời ca cất lên nơi thôn cùng xóm vắng mà biết nguyện vọng của dân, để kịp thời điều chỉnh chính sách của mình. Chính những lời ca dân dã ấy được thu thập lưu giữ

trong tàng thư của nhà vua. Và từ những thư tịch trong cung vua nhà Chu, Khổng Tử (551- 479 TCN) đã đem ra san định thành kinh Thi.

Những nguyên nhân trên đã tạo nên tinh thần nông nghiệp Việt tộc bằng bạc trong kinh Thi ngay từ bài đầu tiên và quan trọng nhất : Quan thư.

Quan quan thư cưu

Tại hà tri châu

Yếu điệu thực nữ

Quân tử hảo cầu.

Bài ca là hình ảnh một bãi nổi trên sông với những loài chim nước cặp đôi cùng người trai người gái tình tự, phản ánh cuộc sống hồn nhiên của dân cư nông nghiệp miền sông nước. Hảo cầu là từ đa nghĩa. Tản Đà dịch là tốt đôi vợ chồng nhưng theo Kim Định, một bản Latinh lại dịch là giao cấu (copulary). Dịch như vậy mới phản ánh đúng cái thần câu ca: quan hệ tính giao tự nhiên như vậy chỉ có ở văn hóa phồn thực của Viêm Việt nông nghiệp. Dịch như Tản Đà là dịch theo quan điểm thanh giáo mà Hán nho rồi Tống nho áp đặt để xuyên tạc kinh Thi.

Một bài khác cũng mang cái phong vị trữ tình như vậy, bài Hán Quảng :

Trên bờ sông Hán ai ơi,

Có cô con gái khó ai mơ màng

Mênh mang sông Hán sông Giang

Lặn sang chẳng được, bè sang khó lòng.

Sông Hán là chi lưu của sông Dương Tử, miền đất châu Kinh, châu Dương, châu Hoài... địa bàn cư trú lâu đời của người Bách Việt, một bằng chứng cho thấy người Việt là chủ nhân những câu ca trên. Một bài khác Thảo trùng: người con gái lên núi hái rau, nhìn thấy châu chấu theo nhau bay nhảy liền mong tưởng đến chồng trở về: Diệc ký kiến chỉ, diệc ký cấu chỉ, ngã tâm đắc di.

Tản Đà dịch :

Bao giờ cho thấy mặt chàng,

Cho ta vui vẻ nở nang tấm lòng.

Dịch vậy là quá khéo, bởi chữ cấu có nghĩa là giao hoan. Nở nang tấm lòng vừa có nghĩa vui mừng lại có nghĩa thai nghén sinh nở !

Bài Dĩ hữu tử huân (con nai chết trên đồng) có câu :

Có cô con gái xuân tình,

Cậu giai tốt đẹp dễ dành muốn ve

Cũng là bằng chứng của lối sống phồn thực Viêm Việt. Cuộc sống phồn thực luyến ái tự nhiên là đặc điểm của văn hóa Việt tộc. Ta thấy điều này trong sinh hoạt hội mùa xuân : đến hội xuân, tất cả trai gái làng này đến hát đối với trai gái làng bên cạnh (là hai bộ lạc). Trai chưa vợ gái chưa chồng xem mặt nhau rồi chọn lựa trong lúc hát hò. Tan đám hát, họ chia nhau từng đôi, tặng nhau kỷ vật rồi dẫn nhau vào những lùm cây bãi cỏ giao hoan, gọi là dã hợp. Không ai chê bai ngăn cản việc này. Những đứa trẻ sinh ra trong cuộc hôn phối tự nhiên ấy là điềm may. Chỉ khi các thánh hiền phương Bắc xuất hiện mới coi là xướng ca vô loại, chê là dân bốn, ra sức cấm đoán rồi vỗ ngực ca ngợi công việc ấy của mình là cải hóa phong tục của man di! Nếu trong cuộc đời thực, Hán nho, Tống nho tiếp tay cho vương triều phong kiến xóa bỏ văn hóa Việt tộc thì trên phương diện chữ nghĩa, họ cũng một mặt ăn cắp tác quyền những dân ca và ca dao Việt trao cho vua chúa, mặt khác chú giải Thi theo hướng có lợi cho vương triều, cổ xúy chủ nghĩa thanh giáo. Kim Định phát hiện ra mưu đồ này nhưng có lẽ ông đã quá lời khi nói : "Có thể xảy ra những cuộc tráo trộn do chính Viêm tộc làm ra : nó ở tại đem vào những bài ca của dân gian một ít lời để lái một bài thơ phương Nam ra về của phương Bắc, hoặc để nguyên cả một bài hay một chuỗi bài như Châu Nam, Thiệu Nam mà đặt vào vùng núi Kỳ ở Thiểm Tây để cho người phương Bắc dễ chấp nhận." (VLTN 135) Có lẽ không phải vậy. Người dân quê hồn hậu không nghĩ rằng những câu ca nơi đồng nội của mình sẽ thành kinh điển nên phải tự sửa mình đi cho vừa khẩu vị kẻ xâm chiếm thống trị. Họ chỉ tự nhiên nôm nôm hát lên lời hát của lòng mình mà vì nó hay nên vương triều không thể bỏ, phải lượm lặt đem về. Nhưng rồi việc biên tập, nhuận sắc, chú giải diễn ra, nội dung nhiều bài thay đổi đồng thời tác quyền bị chuyển cho người khác. Việc làm này của Hán nho là có ý thức. Tuy nhiên, cái việc vụng trộm ấy cũng không hoàn toàn vô tang mà đã để lại dấu vết. Không những không thể xóa hết tinh thần Viêm Việt bàng bạc trong khắp tập kinh mà ở nhiều bài còn lộ rõ dấu vết trong cách đặt câu, trong cú pháp. Ta biết, so với tiếng Việt, cú pháp chữ Hán nói ngược: Việt nói trong lòng là trung tâm thì Hán nói tâm trung. Nhưng trong kinh Thi, có hiện tượng rất lạ là nhiều câu vẫn giữ cấu trúc ngữ pháp Việt :

Túc túc thỏ ta, thi vu **trung lâm**

(Thỏ ta: Lưới thỏ mà căng giữa rừng.)

Đúng ra giữa rừng viết theo cú pháp chữ Hán phải là lâm trung mà ở đây lại là trung lâm. Hay :

Hước lãng tiểu ngạo, **trung tâm** thị niệu

(Chung phong: Cũng là bốn cột mà thôi, chỉ thêm đau ruột cho người xót thương).

Có thể kể ra nhiều nữa :

- Hồ vi hồ **trung lộ** (Thức vi: trong sương)
- **Trung tâm** rạng rạng (Nhị tử thừa chu: trong lòng áy náy)
- **Trung tâm** hữu vi (Cốc phong: trong lòng băn khoăn)
- Di vu **trung cốc** (Cát đàm: trong hang)
- **Trung tâm** dao dao (thử ly: trong lòng nao nao)
- Tại bỉ **trung hà** (Bách châu: giữa dòng sông)
- **Trung cấu** chi ngôn (Tường hữu từ: lời nói trong buồng kín)

Những "hòn sạn" chữ nghĩa kia nói lên điều gì ? Phải chăng là sự vô tình ? Phải chăng là những người biên tập, san định, chú giải vì "dốt" nên không thấy cái "sai" ấy ? Mấy nghìn năm nay chưa ai giải thích điều này. Trong bài Dẫn nhập in ở đầu cuốn kinh Thi, ông Trần Văn Chánh nhận xét : "Trong kinh Thi, chữ "trung" (ở trong, ở giữa) thường đặt sau danh từ, thay vì ngược lại, so với văn ngôn các đời Hán, Đường... về sau."(4) Ông cho rằng đó là một trong những nguyên tắc, những mô hình cấu trúc cần nhận biết khi đọc Thi. Điều này đã hẳn nhưng nó cũng gợi lên thắc mắc : vì sao lại có hiện tượng khác thường đó ? Và vì sao qua hàng nghìn năm phấn đấu xa đồng quỹ, thư đồng văn, qua biết bao lần nhuận sắc, chú giải, những đại nho của muôn đời không sửa chữa, không lược đi những "hạt sạn" ? Đúng là chữ nghĩa thời kinh Thi chưa ổn định và có khác thời Hán thời Đường nhưng thử hỏi, nguyên nhân của sự không ổn định ấy là gì ? Theo thiển ý, ở chính trong lịch sử hình thành ngôn ngữ Trung Hoa. **Ngôn ngữ thời kinh Thi nằm trên đường chuyển hóa từ cách nói của người Việt sang cách nói của người Hán.** Cách nói của người Hán cuối cùng đã thắng nhưng trong ca dao, dân ca vẫn tồn tại cách nói Việt phản ánh tư duy Việt. Khi ca dao dân ca của người Việt được đưa vào kinh điển, người san định tuy đã nhuận sắc sửa đổi nhưng không thể sửa chữa tất cả vì buộc phải tôn trọng vần điệu của thơ. Trong 2700 bài thơ bị loại bỏ, ai biết có bao nhiêu bài của Việt tộc ? Những bài còn lại là những bài không thể bỏ. Những cấu trúc ngữ pháp không bình thường trong các bài đó cũng là không thể sửa đổi ! Cái không thể sửa đổi đã trở thành những "hòn sạn" trong ngôn ngữ của Thi. Nhưng chính những "hòn sạn" tưởng như ngẫu nhiên này lại là những **hóa thạch ngôn ngữ** chứng minh về sự đóng góp của tiếng Việt vào kinh Thi, vào ngôn ngữ Trung Hoa ! Không chỉ trong Thi, cách nói Việt này cũng để lại dấu ấn trong một số tên gọi: Nữ Oa, Thần Nông, Đế Nghiêu, Đế Thuấn, Đế Chí rồi Đế Minh, Đế Lai... Cách nói đó không thể phủ nhận được là cách nói Việt. Có lẽ cũng do những nguyên nhân lịch sử bất khả kháng mà người ta không thể sửa thành Nông Thần, Nghiêu đế... theo cách nói của người Hán !

Nói như ông Kim Định Kinh Thi là quyển kinh điển của Việt tộc e rằng quá lời. Bởi lẽ không hiểu những bài bị loại bỏ ra sao, còn căn cứ vào những bài hiện có, ta thấy trong đó nhiều bài mang đặc tính chung của con người, cái chất uy-mạnh chả của riêng ai, thật khó tách bạch. Trong đó bên cạnh những bài đậm sắc thái Việt lại có những bài mang tố chất Hán tộc như bài Thạch nhân :

Người đầu dong dỏng như ai,
Trong mặc áo gấm phủ ngoài áo lương.
Ấy người con gái họ Khương,
Em ông thái tử cưới sang vua Vệ hầu.
Còn như bề giượng là đâu?
Có Đàm công với Hình hầu hai vua.

Từ phục sức đến nhân thân cho thấy đó là người đàn bà quý tộc. Nhân vật này không phải đối tượng của văn chương dân gian. Nhiều khả năng đây là sản phẩm của nhà thơ cung đình nào đó mượn phong cách dân gian làm thơ phục vụ vương quyền. Không phải trong tầng lớp vương giả không có người Việt nhưng người đàn bà này đích thực là người Hán :

Tay ai như cái cỏ gianh non,
Da như mỡ động, cổ như con nhện dài,
Hạt bầu thò như thể răng ai,
Đầu trần mà lại mày ngài thêm xinh...

Tay, da, đầu có thể là cái đẹp chung của người Hán người Việt nhưng rõ ràng, cái răng: hạt bầu như thể... cũng như đầu trần (Tân Đà giảng con trần như con ve mà bé) là vẻ đẹp theo chuẩn mực thẩm mỹ Hán tộc. Thời ấy, vẻ đẹp của người Việt là nhuộm răng đen, xăm mình.

Nhưng điều thú vị là, ngay ở đây cũng hiển lộ yếu tố văn hoá Việt: mày ngài! Trồng dâu nuôi tằm là bản nghệ của dân nông nghiệp phương Nam. Do chăm chút con tằm từ ăn một ăn hai đến ra né, chọn giống, cho ngài đẻ... mà người nuôi tằm nhận ra vẻ đẹp kỳ diệu của cặp râu con ngài. Sự so sánh tuyệt vời nảy sinh: râu con ngài được ví với lông mày con gái. Thành ngữ mày ngài ra đời! Đây là sản phẩm của văn hóa nông nghiệp Bách Việt.

Khi đưa nghề tằm tang từ văn hóa Hòa Bình lên Trung Nguyên, người Việt cũng đưa luôn thành ngữ mày ngài lên quê hương mới. Thành ngữ này, như những từ vựng khác, nhập tịch ngôn ngữ Trung Hoa rồi một cách vô thức phát lộ trong câu ca dao mang nhiều sắc thái Hoa tộc nhất. Điều này là ví dụ tuyệt vời chứng tỏ sự đóng góp của văn hóa Bách Việt vào văn hóa Trung Hoa.

Như vậy, có lẽ sẽ công bằng hơn khi nói rằng, **kinh Thi là đưa con lai giữa hai nền văn hóa Hán và Việt mà trong đó phần hồn phần cốt là văn hóa của Bách Việt nông nghiệp.**

Sài Gòn 6-2006 **Hà Văn Thùy**

Tài liệu tham khảo :

1. Kim Đình. Việt lý tổ nguyên. An Tiêm Sài Gòn 1970 tr. 125
2. Hà Văn Thùy. Tìm lại cội nguồn tổ tiên cội nguồn văn hoá. talawas.org
3. Ts Nguyễn Thị Thanh - Việt Nam trung tâm nông nghiệp lúa nước và công nghiệp đá xưa nhất thế giới—Vietcatholic 30.9. 2001.
4. Kinh Thi NXB Thành phố Hồ Chí Minh 1992 tr.XXXII

BẢN THÔNG DIỆP 12.000 NĂM CỦA TỔ TIÊN NGƯỜI VIỆT

Nhà nghiên cứu Trương Thái Du có bài : **“Những con chữ khởi thủy và một áng văn rất sớm của loài người”** đăng trên mạng vannghecongcuulong.org ngày 3.5. 06. Đọc bài điểm báo và đi sâu vào nguồn tư liệu do ông giới thiệu, chúng tôi nhận ra đây là vấn đề rất lớn, cần được tìm hiểu thấu đáo.

1. Tóm lược tài liệu.

Nhờ tác giả bài báo, chúng tôi tìm được những tài liệu sau:

1.a. ‘Chữ viết cổ nhất tìm thấy ở Trung Quốc. (1)

Trong 24 ngôi mộ được khai quật tại làng Giả Hồ, di chỉ có tuổi 6.600 đến 6200 năm TCN thuộc tỉnh Hà Nam, tiến sĩ Garman Harbottle thuộc Phòng thí nghiệm Quốc gia Brookhaven, New York, Hoa Kỳ cùng nhóm khảo cổ Trường Đại học Khoa học và công nghệ tỉnh An Huy Trung Quốc xác định được 11 ký hiệu đặc biệt được khắc trên mai rùa. Harbottle cho biết: Điều rất có ý nghĩa là những ký hiệu trên có sự gần gũi với chữ Trung Quốc cổ. Trong những ký hiệu đó có cả biểu tượng về “mắt” và “cửa sổ”, số Tám và 20, tương đồng với những ký tự được sử dụng hàng nghìn năm sau vào thời nhà Thương (1700 đến 1100 TCN). Chúng sớm hơn những ký tự được phát hiện tại Mesopotamia hơn 2000 năm.

Những vỏ rùa sớm nhất được khắc ký tự

Trong một vài vỏ rùa người ta cũng tìm thấy những hòn sỏi nhỏ. Nhóm nghiên cứu Giả Hồ cho rằng những vỏ rùa chứa đá cuội được dùng làm nhạc cụ phát tiếng kêu lách cách trong nghi lễ Shaman*. Những vỏ rùa được phát hiện vào năm 1999, khi nhóm nghiên cứu khai quật những ngôi mộ trong đó có những ống sáo cổ làm bằng xương chim. Đó là những nhạc cụ sớm nhất được biết tới.

Nghiên cứu này được công bố trên tạp chí Antiquity.

Chữ “Mục” ?(BBC News)

1.b. Ống sáo cổ. (2)

Tiến sĩ Garman Harbottle thuộc Phòng thí nghiệm Quốc gia Brookhaven New York cùng đồng nghiệp Trung Quốc phát hiện những ống sáo làm bằng xương chim hạc tại di chỉ Giả Hồ tỉnh Hà Nam Trung Quốc. Những ống sáo 9000 tuổi làm bằng xương chim được khoét từ 5 đến 8 lỗ, chiếc dài nhất đo được 24 cm. Đáng chú ý là một trong những ống sáo đó vẫn còn thổi được. Bản tin cũng giới thiệu một khúc nhạc được tấu lên bằng cây sáo này. Giả Hồ là di chỉ lớn, có tới 300 ngôi mộ được phát hiện, trong đó có nhiều đồ tùy táng. Sưu tập sáo Giả Hồ là những ống sáo sớm nhất của người hiện đại được phát hiện, tuy người ta đã biết đến những ống sáo 45.000 tuổi của người Neanderthal tại Slovenia năm 1995. Ống sáo xương chim Giả Hồ (BBC News)

1.c. Khảo cổ chữ viết.(3)

Chúng ta biết nhiều về làng Bán Pha (Bon fo) gần Tây An thủ phủ tỉnh Thiểm Tây Trung Quốc, nơi phát hiện mộ Tần Thủy hoàng với hàng nghìn tượng lính đất nung cùng nhiều hiện vật bằng đồng. Ngay dưới làng Bán Pha 3,5 m là di chỉ khảo cổ khác, được gọi là Bán Pha 2, niên đại 12.000 năm. Tại đây người ta tìm được một bình gốm dính ở đáy một chất giống như cặn chè. Đặc biệt là bề mặt bình có một văn bản khắc chữ tượng hình giống chữ Trung Hoa cổ, mang tính biểu tượng cao nhưng không giống với tự dạng chữ Hán hiện đại. Nhóm của tiến sĩ Jeff Schonberg Đại học Angelo bang Texas, Hoa Kỳ cố gắng tìm mối liên hệ với tiếng Trung Quốc để giải mã câu chuyện. Một câu chuyện đạo đức như là nghi lễ chữa bệnh. Để hiểu hiệu lực của câu chuyện, nhóm nghiên cứu đã tìm hiểu cảnh quan tinh thần vùng Tây An. Miền quê này có nhiều gò đất thiêng mang tinh thần bái vật giáo, được coi như những ông thầy dạy cách canh tác cũng như phép ứng xử... Câu chuyện trên cái bình liên quan đến “hành vi xấu” mà ngôn ngữ ngày nay gọi là “sự kiêu ngạo”. Sự kiêu ngạo này không phải do con người đối xử với nhau mà với thần linh, thể hiện ở chỗ phớt lờ hay không tôn trọng sự khôn ngoan của các vị thần. Câu chuyện trên cho thấy: hành vi xấu làm sa đọa tinh thần cùng sự cứu rỗi.

1. Có một thời đen tối
2. Thế giới bị đảo lộn.
3. Thời kỳ ảm đạm xảy ra do con người ứng xử tồi tàn và xúc phạm Thủy thần.
4. Do vậy con người bị bệnh tật.
5. Quan hệ giữa người và người trở nên rối loạn.

Phương thức cứu chữa:

1. Con người đến thưa với Sơn thần.
2. Sơn thần biết lý do khiến Thủy thần giận dữ.
3. Thần khuyên con người phải làm cuộc hành hương cứu rỗi.
4. Trên dải núi xa sẽ thấy một loại cây, hãy mang về chế thành chè uống.
5. Sự tha thứ xảy ra, bệnh sẽ khỏi và bóng tối biến thành ánh sáng.

Dân địa phương cho biết: câu truyện trên vẫn được truyền miệng trong vùng Tây An. Tiến triển lịch sử của Trung Quốc hầu như thúc ép con người hiện nay sống với tâm trạng giận dữ. Có nhiều nguyên nhân nhưng lý do thuyết phục nhất là trẻ con ở đây thường được đưa tới trường rất sớm. Nhà trường giáo dục một lễ thói chống lại truyền thống gia đình. Hầu như những đứa trẻ này không trở về làng nữa.

2. Ý kiến các nhà khoa học :

2. a. Ý kiến các nhà khoa học Mỹ.

Phát hiện trên mai rùa đã gây tranh luận mà người cầm đầu cuộc khai quật cho là “một dị thường”. Tiến sĩ Harbottle nói với BBC News: “Nếu bạn nhặt lên một cái chai có hình đầu lâu xương chéo, bạn sẽ biết ngay đó là chất độc, dù không có bất cứ lời giải thích nào. Chúng ta dùng ký hiệu để chuyển tải những

khái niệm và tôi không ngạc nhiên về những gì chúng ta thấy nơi đây.”

Tuy nhiên, giáo sư David Keightley của Đại học California, Berkeley Hoa kỳ nhấn mạnh đến mối liên hệ của chúng với những nguyên bản đời Thương. Ông nói: “Một khoảng cách 5000 năm mà giữa chúng vẫn có sự liên hệ, thật là điều đáng ngạc nhiên.” “Tuy vậy mối liên hệ cần được chứng minh kỹ lưỡng hơn.”

Nhưng giáo sư Harbottle nhấn mạnh đến sự liên tục của những ký hiệu xuất hiện tại những vị trí khác nhau dọc theo sông Hoàng Hà suốt từ thời kỳ Đồ đá mới đến đời Thương, khi một hệ thống chữ viết phức tạp được phát hiện. Ông không cho là những ký hiệu thời Đá mới có cùng ý nghĩa với những ký hiệu giống với nó ở đời Thương.

Giáo sư Keightley nói thêm: “Điều này thật khó hiểu và không bình thường; nó có sớm đến mức kinh ngạc. Chúng ta không thể coi đó là chữ viết khi chưa có bằng chứng thuyết phục hơn.”

Ông nhấn mạnh, những chỉ dấu của văn hóa Đá mới Giả Hồ có thể không đủ phức tạp để cần đến hệ thống chữ viết. Nhưng ông cho rằng những ký hiệu đó mang tính biểu tượng hoặc được cách điệu hóa cao. Nó là một dạng đặc biệt của chữ viết Trung Quốc. Chữ “mục” là mắt tương tự với những chữ khắc mới tìm thấy gần đây.

W. Boltz, giáo sư tiếng Hoa cổ Đại học Washington, Seattle: “Cách quãng hơn 5000 năm... Sao quá trình phát triển chữ viết của Trung Quốc diễn ra lâu thế? Suy diễn dựa trên tương quan hình thể đơn độc, dọc khoảng thời gian dài như vậy, gần như vô nghĩa. Bằng cách nào người ta biết rằng hình nọ trong thực tế là hình con mắt?” Theo ông, nó có thể giống ‘con mắt’ với người này, mà cũng có thể là cái khác với người kia. “Không có một văn cảnh, bao gồm cả sự am hiểu về ngôn ngữ liên quan, không thể nói những dấu hiệu này là chữ viết.”

2. b. Ý kiến các học giả Trung Quốc

Tác giả Trương Thái Du cho biết : “Khi tôi liên lạc trực tiếp với giáo sư Trương Cư Trung - người đứng đầu nhóm nghiên cứu - để hỏi về sự chính xác của thông tin mà tiến sĩ Jeff Schonberg đề cập trong một hội thảo tại Mỹ, ông Trương khẳng định: “cách nay 12000 năm Trung Quốc chưa thể có chữ viết. Chỉ chắc chắn rằng chiếc bình trà nọ có niên đại từ 5000 năm trở lên.”(bđd)

3. Nhận định của chúng tôi

3. a. Về ý kiến các nhà khoa học Mỹ :

Đối với sự thận trọng của các học giả Mỹ, tác giả Trương Thái Du đã trả lời khá thoả đáng: “Một người Trung Hoa bình thường nhất cũng có thể giải thích để Keightley hết ngạc nhiên: hơn 3000 năm từ Thương – Ân, tiếng Hoa hiện đại vẫn còn rất nhiều từ không hề thay đổi, chữ “mộc” và chữ “khẩu” là thí dụ rõ nhất. Trong ý nghĩa nào đó của sự tương đối, 5000 năm từ thời Đá mới đến đời Thương chưa chắc đã dài bằng 3000 năm tiếp theo.” (bđd)

Nhưng sự thận trọng thái quá ở đây lại mang yếu tố mâu thuẫn và nguy hiểm.

Nói rằng “những chỉ dấu của văn hóa Đá mới Giả Hồ có thể không đủ phức tạp để cần đến hệ thống chữ viết.” là không có cơ sở. Một di chỉ lớn, có tới 300 ngôi mộ, tại đó phát hiện nhiều ống sáo bằng xương chim, có những vỏ rùa khắc chữ. Vỏ rùa không chỉ khắc chữ mà còn là dụng cụ bói toán. Những hòn sỏi trong đó có khả năng là những vật dùng trong bói dịch... Chứng tỏ một xã hội phát triển cao, chữ viết là nhu cầu tất yếu.

Chúng tôi không hiểu vì sao, khi phân tích những mai rùa Giả Hồ, nhóm nghiên cứu không hề liên hệ tới văn bản trên bình Bán Pha 2. Văn bản Bán Pha 2 sẽ soi sáng rất nhiều cho việc giải mã những ký hiệu trên mai rùa Giả Hồ. Không những chỉ sớm hơn 3000 năm, văn bản Bán Pha 2 là tập hợp những ký tự được tổ chức theo quy luật nhất định khiến người ta đọc được. So với văn bản Bán Pha 2, những gì trên mai rùa Giả Hồ không còn ‘quá sớm’.

Không hiểu vì sao các tác giả không cho biết chủ nhân của những vỏ rùa hay bình cổ ? Khi xác định họ là ai, thì việc giải mã những đồ tùy táng sẽ có cơ sở hơn. Chúng tôi nghi rằng đó là những người Indonesien, Melanesien từ Đông Nam Á đi lên. Nếu đúng vậy thì việc phát hiện ra ống sáo và chữ viết không đáng ngạc nhiên.

3.b. Về phát biểu của giáo sư Trương Cư Trung.

Chúng tôi nhận thấy câu trả lời của giáo sư Trương không thuyết phục. Một bình gốm tìm thấy trong di chỉ 12.000 tuổi mà ông lại bảo là có niên đại “từ 5000 năm trở lên” thì tính trung thực khoa học phải hiểu thế nào đây? Tuổi của đồ gốm phụ thuộc tuổi di chỉ khác cổ. Trong trường hợp bình gốm này, nếu trung thực khoa học thì phải nói: “có tuổi từ 12.000 năm trở lên.” Bởi lẽ ai biết bình được làm từ bao giờ, nó theo con người bao lâu? Chỉ vì được chôn xuống cùng con người nên bị định theo tuổi con người ?

Chúng tôi biết, việc hạ thấp tuổi bình Bán Pha 2 và phủ định chữ viết 12000 năm không đáng ngạc nhiên. Tại sao giáo sư Trương lại đưa ra con số 5000 năm mà không phải con số khác? Phải chăng cần bỏ đi 7000 năm để cho chiếc bình nằm trong phạm vi văn minh nhà Thương? Phải chăng đó là tiếp nối truyền thống của những Sanxingdui?(4)

3.c. Tìm về sự thật lịch sử:

Giáo sư Trương nói : “cách nay 12.000 năm Trung Quốc chưa thể có chữ viết.” Điều này hoàn toàn đúng bởi lúc đó ngay cả Trung Quốc cũng chưa có! Nhưng ít nhất từ 30.000 năm trước vùng này là giang sơn Bách Việt.

Trong khoảng 40.000 năm sinh sống từ sông Hoàng Hà tới sông Dương Tử, người Bách Việt trong đó tộc Lạc Việt là chủ thể đã triển khai văn hóa Hòa Bình, tạo dựng xã hội nông nghiệp lúa nước phát triển nhất

thế giới. Trong thời gian dằng dặc ấy, người Bách Việt đã sáng tạo rìu đá, những công cụ đá cuội mài, ra kinh Thi, kinh Dịch, đồ đồng... đã biết kết thừng, biết quan sát vết chân chim làm ra chữ viết ! Vì vậy từ lâu nhiều người dự đoán, việc tìm ra chữ viết trên mai rùa hay đồ gốm là tất yếu. Việc phát hiện ra chữ trên mai rùa 9.000 năm ở Giả Hồ, bản văn trên bình gốm 12.000 năm ở Bán Pha là điều không thể khác. Từ bản văn Bán Pha, ta có thể tin là chữ viết có từ trước nữa !

Lịch sử cứ trôi đi như thế cho đến năm 2600 TCN, Hiền Viên từ thảo nguyên Thiểm Tây, Cam Túc đưa quân tràn xuống chiếm đất của Viêm Việt (Bách Việt), mở ra cuộc hoà huyết và hoà nhập văn hoá vĩ đại giữa chủng Mongoloid phương Bắc và Bách Việt để tạo ra chủng mới là Mongoloid phương Nam, tổ tiên trực tiếp của người Hán và người Việt hôm nay.

Những chữ viết trên mai rùa, trên bình gốm rõ ràng do người Bách Việt sáng tạo. Nhưng quyền kế thừa không chỉ thuộc người Việt Nam mà cũng thuộc về người Trung Quốc và các dân tộc Đông Á bởi chúng ta ngày nay, như trong cuốn sách cổ Trung Hoa nói rất đúng, đều là **Viêm Hoàng tử tôn**. Do biến cải của lịch sử, người Trung Hoa sống trên đất cũ nhưng những báu vật của tổ tiên Bách Việt xưa đều là tài sản là niềm tự hào chung của các dân tộc Á Đông. Mọi sự kỳ thị vừa không phù hợp với tinh thần khoa học vừa có tội với vong linh tiên tổ Viêm Hoàng.

Trở lại **Truyện cổ Bán Pha** :

Đây là thông điệp xưa nhất mà tổ tiên gửi tới con cháu lời cảnh báo về mối hiểm nguy do thái độ kiêu ngạo trong ứng xử với thiên nhiên. Bằng lương tri của mình, chúng ta cần có hành động cứu rỗi để hoá giải tai ương. Chắc chắn đấy là con đường trở về với truyền thống nhân bản của người Việt.

Viết đến đây tôi nhớ tới lời nhà văn Nga V. Rasputin: “Không làng quê, chúng ta sẽ mồ côi,” trong bài báo cùng tên đăng trên báo Văn nghệ Hội Nhà văn Việt Nam số ra ngày 1.7.2006.

Thiết nghĩ không phải ngẫu nhiên mà vào năm tháng này chúng ta nhận được từ tổ tiên thông điệp giàu ý nghĩa như vậy.

Sài Gòn 7.2006

Hà Văn Thùy

Tài liệu tham khảo :

1. 'Earliest writing' found in China. News.bbc.co.uk/1/hi/sci/tech/454594.stm
2. 'The bone age flute'. News.bbc.co.uk/2/hi/science/nature/2956925.stm
3. Archaeology of Writing .www.geocities.com/cvas.geo/china.html
4. Năm 1986 người ta tìm được ở Sanxingdui tỉnh Tứ Xuyên hơn 800 hiện vật trong đó có nhiều đầu người và mặt nạ tuyệt xảo bằng đồng, nổi bật là bức tượng đồng to bằng người thật, cao 1,72 m. Tượng

có mắt to và xếch, mũi lớn, lông mày rậm, miệng thật rộng, không thuộc chân dung điển hình của người Hán. Giới khảo cổ Trung Quốc gọi là cổ vật thuộc nhóm dân Ba Thục và xếp chúng vào thời kỳ cuối đời Thương. Tuy nhiên người ta biết rằng nước Thục có từ khoảng 4700 năm trước, sớm hơn nhà Thương 1000 năm, chỉ bị nhà Tần diệt vào thế kỷ III TCN. Đây chính là sản phẩm của Bách Việt.

* Nghi lễ Shaman: lễ gọi hồn, tương tự lên đồng ở Việt Nam.



VỀ NGUỒN GỐC NGƯỜI HÁN VÀ SỰ HÌNH THÀNH NƯỚC TÀU

A. Khai sinh người Hán

Có thể hình dung bức tranh sau: Ít nhất vào khoảng 30.000 năm cách nay, người Bách Việt đã có mặt khắp 18 tỉnh của Trung Quốc.

Cũng trong thời gian trên, những bộ lạc Mongoloid phương Bắc chiếm lĩnh phần đất phía Tây Trung Quốc và chuyển từ săn bắt hái lượm sang du mục.

Dựa vào di cốt của người Mongoloid phương Nam tìm thấy ở di chỉ Bán Pha, ta có thể đoán được rằng, muộn nhất là 5000 năm TCN, ở vùng đê mê bên sông Hoàng, đã có sự gặp gỡ hòa huyết giữa người Bách Việt và người Mongoloid phương Bắc và những con lai của họ là chủng Mongoloid phương Nam ra đời. Người Mongoloid phương Nam đạt được số lượng khá đông, trở thành chủ nhân của văn minh Ngưỡng Thiều, trong cộng đồng Bách Việt.

Khoảng 2600 năm TCN, một số bộ tộc Mông Cổ du mục do họ Hiên Viên dẫn đầu, vượt sông Hoàng Hà, chiếm Thiểm Tây, Sơn Tây... Do người Bách Việt quá đông, chống cự kiên cường nên người Mông Cổ lâm vào trận chiến dai dẳng, ác liệt, chịu nhiều thiệt hại. Sau trận quyết chiến Trác Lộc, tuy diệt được thủ lĩnh Việt tộc là Đế Lai, chiếm được một phần đất đai nhưng người Mông Cổ vẫn thường xuyên bị tấn công trong một trận chiến du kích trường kỳ. Mặt trận càng mở rộng thì quân Mông Cổ càng phải dàn mỏng

ra và lâm vào tình thế bất lợi. Từ thực tế chiến trận, kẻ xâm lược nhận ra: không thể toàn thắng người Việt bằng bạo lực. Mặt khác, từ thực tế cho thấy nguồn thức ăn dồi dào, đất đai rộng rãi, người đông đúc nên không bắt buộc phải tàn sát diệt chủng và nô lệ hóa kẻ bại trận. Do vậy, ở những nơi chiếm được, người Mông Cổ thực thi chính sách mềm dẻo: dành cho người Mông làm quan cai trị, làm công nghiệp, thương nghiệp, để cho người Việt giữ nguyên quyền cày cấy trên đất của mình, đi lính, làm tạp dịch và đóng một mức thuế vừa phải. Nhận thấy người Việt hiền lành, ưa cuộc sống tự do, thích ca múa... nên các thủ lĩnh Mông Cổ tôn trọng nếp sống của người Miêu Việt, dùng âm nhạc, ca múa phủ dụ. Nhờ vậy, dần dần giữa người Mông và người Việt xây dựng được cuộc chung sống tương đối hòa thuận. Do sống chung đụng, đã có cuộc hòa huyết giữa người Bách Việt và người Mông Cổ, làm tăng nhân số Mongoloid phương Nam vốn đã có từ trước. Việc hoà huyết này như phản ứng dây chuyền tràn lan rất nhanh, chỉ vài ba thế hệ, phần lớn người Việt trong vùng bị chiếm cũng như người Mông Cổ chiếm đóng biến thành chủng Mongoloid phương Nam. Sắc dân này trở nên thành phần chủ thể của dân cư thời Đào Đường, nhà Hạ, Thương, Chu. Khi Lưu Bang lập nước Hán thì được gọi là người Hán.

Như vậy, trên thực tế, người Hán chỉ ra đời từ sau năm 2600 TCN, là con lai giữa người Mông Cổ phương Bắc và người Bách Việt.

b. Sự hình thành nước Tàu.

Sách cổ Trung Quốc chép rằng: Họ Hiên Viên chiến thắng Si Vưu trên sông Hoàng Hà, được tôn làm Hoàng Đế. Do sử sách chép quá vắn tắt khiến cho hậu thế không biết sự việc diễn ra như thế nào. Trong quan niệm truyền thống, Hoàng Đế là ông vua duy nhất, là cội nguồn duy nhất khai sinh ra Trung Hoa. Ngay Đại Việt sử ký toàn thư cũng nói: Hoàng Đế dựng muôn nước. Đồng thời sử sách cũng quy cho Hoàng Đế toàn bộ công trạng tạo lập văn minh tiền sử Trung Hoa. Cho đến nay chưa có công trình nghiên cứu nào minh định sự kiện này. Các sách sử đều cho rằng: người Hán từ phía Bắc xuống chiếm đất của người Việt. Chính nhận thức sai lầm này đã dẫn đến những ngộ nhận kéo dài trong lịch sử Á Đông.

Dựa trên sự hình thành cộng đồng dân cư trên lục địa Trung Quốc ở thời kỳ này, tôi đề nghị một kịch bản khai sinh nước Tàu như sau:

Ở phía bắc sông Hoàng Hà có nhiều bộ lạc Mông Cổ sinh sống trong tình trạng luôn có chiến tranh giành giết bãi chôn tha, gia súc và nô lệ. Để có sức mạnh, một số bộ lạc liên minh với nhau. Họ Hiên Viên là thủ lĩnh một liên minh bộ lạc mạnh nhất và là mũi chủ công tiêu diệt Đế Lai, đưa lại chiến thắng cho người Mông Cổ. Vì vậy, sau chiến thắng, họ Hiên Viên chiếm được vùng đất rộng nhất, trù phú nhất và được tôn làm Hoàng Đế. Sau Hoàng Đế là Đế Cốc, Đế Chí rồi Nghiêu, Thuấn, Vũ. Đây là dòng chủ lưu, được ghi nhận trong truyền thuyết và sách sử. Tuy nhiên, trên thực tế, không chỉ có liên minh của Hiên Viên mà nhiều bộ lạc hay liên minh bộ lạc Mông Cổ khác cũng vượt Hoàng Hà chiếm đất của người Việt. Trên giang sơn của người Bách Việt có nhiều vùng bị chiếm đóng và diễn ra cuộc chung sống giữa kẻ thua và người thắng như mô tả ở trên. Những trung tâm xen kẽ theo hình da báo này không ngừng mở rộng địa bàn để chiếm ưu thế, tranh giành mỗi lợi. Sử sách ghi lại, vào đời Chu, trên địa bàn Trung Nguyên có đến gần 1000 ‘nước’, có tên riêng, tự trị, chỉ gắn kết lỏng lẻo với nhà Chu. Những ‘nước’ này gồm những bộ

lạc Việt còn độc lập ở xen kẽ với những vùng bị chiếm đóng. Vào thời Xuân Thu, số tiểu quốc sáp nhập lại, còn hơn 100, trong đó nổi lên hơn chục nước tương đối lớn: Tần, Mân, Vương, Chu nam, Thiệu nam, Lương, Đường, Bội, Vệ, Dung, Cối, Trịnh, Tào, Tề. Thành Thang tập hợp những nước nhỏ này, tạo dựng nhà Thương, trở thành ông vua đầu tiên của lịch sử Trung Hoa. Đến nhà Chu, do tài năng, đức độ của mình mà Văn Vương giữ vị trí thiên tử, quần tụ quanh mình nhiều nước chư hầu.

Đây là hiện trạng của vùng phía bắc sông Dương Tử. Còn ở mạn nam Dương Tử, nước Xích Quỷ là liên minh bộ lạc của người Bách Việt cũng phân rã thành những nước như Ngô, Việt, Sở phía đông; Ba, Thục, Dạ Lang... phía tây. Dân cư các nước này tuy độc lập với các thế lực phương bắc nhưng có tiếp xúc làm ăn quan hệ với người phương bắc và xảy ra sự hòa huyết với họ. Như phản ứng dây chuyền, những người lai thuộc chủng Mongoloid phương Nam ngày càng đông và chỉ sau vài thế kỷ, đã chiếm đa số trong dân cư các nước phía nam Dương Tử. Vào cuối thời Chu, các nước Ngô, Việt rồi Sở tuy luôn chiến tranh với người phía bắc nhưng về chủng tộc, phần lớn dân số đã là Mongoloid phương Nam, đồng chủng với người phương bắc. Tới khoảng 2000 năm TCN, đa số dân sống trên đất Trung Quốc đã là chủng Mongoloid phương Nam. Sau khi nhà Tần thống nhất Trung Quốc, diệt Ba, Thục, chiếm miền Kinh, Dương rồi nhà Hán tiêu diệt nước Sở, nước Trung Quốc có bản đồ gần như ngày nay, với thành phần dân cư đa số là người Hán thuộc chủng Mongoloid phương Nam.

Tới đây cũng cần bàn rõ về số phận người Mông Cổ :

Có thể đã diễn ra tình huống thế này : Khi vượt Hoàng Hà chiếm đất của Bách Việt, người Mông Cổ chuyển dịch theo từng bộ lạc. Mỗi bộ lạc hay liên minh bộ lạc này chiếm từng khu vực của người Việt và nhanh chóng thiết lập sự thống trị của mình, tạo thành hình thế giống như tấm da báo hay những vết dầu loang. Giai đoạn này có thể kéo dài hàng trăm năm. Tới khi những vết dầu loang mở rộng, sát liền ranh giới với nhau, tự nhiên tạo nên bức thành ngăn không cho những bộ lạc Mông Cổ đến sau thâm nhập. Bên trong ‘bức thành’ đó, người Mông Cổ hòa huyết và hòa nhập văn hóa với dân Bách Việt tạo thành chủng Mongoloid phương Nam, là chủ nhân mới của Cửu Châu, sau này mở rộng khắp Trung Nguyên, làm nên các nước Thương, Chu, Tần, Hán. Những bộ lạc Mông Cổ bị ngăn lại, trở thành dân khác chủng với người Hoa Hạ, lập ra nước Mông Cổ ở phía Bắc hoặc vẫn sống theo từng bộ lạc, bị các triều đại Thương, Chu gọi là Dịch.

Người Hán phương Nam hưởng ưu thế di truyền của hai nguồn gốc nên thông minh, năng động hơn. Họ cũng được thừa kế nền văn minh rực rỡ từ tổ tiên Bách Việt. Trên cơ sở đó, khoảng 1500 năm TCN, họ đã xây dựng nền văn minh Trung Hoa tiên tiến vào hàng đầu của thế giới. Những thành tựu tiêu biểu là :

- Cải tiến và hoàn thiện chữ tượng hình của người Việt.
- Bổ sung vào bản kinh vô tự của người Việt là kinh Dịch hai thành phần là Thuyết quái và Hệ từ. Nhờ vậy kinh Dịch được phổ biến và trở thành công cụ nhận thức sự vận động của thiên nhiên và xã hội.
- Đúc kết tri thức của người Việt cổ thành kinh Thư, kinh Thi, kinh Lễ, kinh Nhạc.
- Sáng chế ra la bàn, xe kéo.

3. Kết luận

Từ những dữ liệu di truyền học, chúng ta xác định được rằng, người Hán xuất hiện từ khoảng 2600 năm TCN, thuộc chủng Mongoloid phương Nam, do sự hòa huyết giữa người Mông Cổ phương Bắc và người Bách Việt. Nếu người Hán được hiểu với nghĩa như trên thì cần bàn lại về thuật ngữ “người Hán” thường dùng hiện nay. Trong nhiều tài liệu, chẳng hạn của Y. Chu cũng nói: “Người Hán phía Bắc và phía Nam Trung Quốc có đặc điểm di truyền khác nhau.” Nói cụ thể, người Hán phía Bắc thuộc chủng Mongoloid phương Bắc, còn người Hán phía Nam thuộc chủng Mongoloid phương Nam. Vô hình trung nảy sinh mâu thuẫn: hai chủng người khác nhau cùng được gọi là người Hán! Phải chăng đã tới lúc phân định rõ: người Trung Quốc ở miền Nam thuộc chủng Mongoloid phương Nam, là cư dân tạo thành nhà Hán nên được gọi là Người Hán. Còn người Trung Quốc ở phía Bắc thuộc chủng Mongoloid phương Bắc nên trả lại cho họ đúng tên là người Mông Cổ? Đây là những bộ lạc Mông Cổ du mục trước đây bị nhà Thương, Chu coi là Địch. Sau này khi các vương triều Trung Hoa mở rộng lãnh thổ, chiếm thêm dân, thêm đất, những người Mông Cổ này sáp nhập Trung Quốc và được gọi là người Hán phương Bắc. Danh có chính thì ngôn mới thuận. Chỉ khi phân định rõ ràng như vậy, chúng ta mới tránh được những ngộ nhận đáng tiếc.

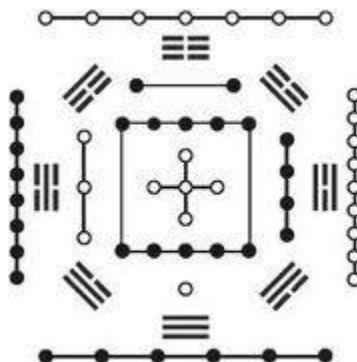
Phải vậy chăng ? Rất mong quý vị cao minh chỉ giáo.

Sài Gòn, Lập Đông Bính Tuất.

Hà Văn Thù

Tham khảo :

1. Kim Định. Việt lý tổ nguyên. An Tiêm. Sài Gòn, tr 52
2. J.Y. Chu & đồng nghiệp: Genetic relationship of population in China. Proc. Natl. Acad. Sci.USA 1998 số 95 tr. 11763-11768.



VIẾT LẠI LỊCH SỬ HÌNH THÀNH KINH DỊCH

Kinh Dịch là thành tựu văn hóa kiệt xuất của phương Đông. Từ hơn 2000 năm nay, thế giới thừa nhận đó là sản phẩm của người Trung Hoa. Khoảng 30 năm lại đây, một số tác giả lên tiếng đòi bản quyền sáng tạo kinh Dịch cho người Việt. Ngày nay, nhờ những phát kiến quan trọng về khảo cổ và nhân chủng học, nhất là công nghệ gene, đã tới lúc phải bàn lại về vấn đề vô cùng quan thiết này.

I. Nguồn gốc kinh Dịch theo quan niệm truyền thống.

1. Tóm lược.

Ngày nay, tất cả các cuốn kinh Dịch viết bằng mọi ngôn ngữ trên thế giới đều ghi: “Hà xuất Đồ, Lạc xất Thư, thánh nhân tắc chi.” Câu này có nghĩa là: bức Đồ hiện lên ở sông Hoàng Hà, bức Thư hiện lên ở sông Lạc Hà, đáng thánh nhân bắt chước mà làm Dịch. Đó là nguyên văn lời Khổng Tử ghi trong Hệ từ truyện. Nhưng không chỉ có vậy, hầu hết các sách cũng chép theo Khổng An Quốc rằng: “Phục Hy được bức Đồ trên con long mã ở sông Hoàng Hà, Văn Vương được bức Thư trên con thần qui xuất hiện ở sông Lạc mà làm nên Dịch.”

Phục Hy là ông vua thứ hai trong huyền thoại của người Trung Hoa, sau Toại Hoàng, tức vị khoảng năm 2850 TCN, đã căn cứ vào bức Đồ xuất hiện từ sông Hà rồi làm ra bát quái, trùng quái.

Tiên thiên Bát quái

Gần 2000 năm sau, Văn Vương dùng tên quẻ và lời quẻ của đời Thương rồi nhờ cương nhu của sáu vạch suy ra sự biến dịch của mỗi quẻ, do đó viết thêm lời để đoán lành dữ mà gọi là hào. Dịch bắt đầu từ Phục Hy, trải qua đời Hạ, đời Thương đến Văn Vương thì được nâng lên một bước.

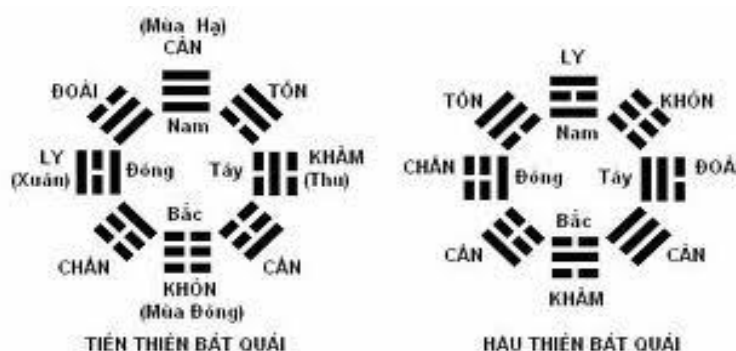
.

Dịch của Văn Vương tuy đầy đủ nhưng cái lý vẫn còn bí ẩn. Năm trăm năm sau, Khổng Tử làm Thoán Tượng, buộc thêm lời vào ý của Văn Vương, mục đích làm sáng tỏ Dịch của Văn Vương. Từ cuốn sách bói toán, Văn Vương, Khổng Tử đã chuyển thành cuốn sách có ý nghĩa giáo hóa lớn nên được xếp vào Lục kinh. Phùng Ý viết: “Văn vương tán quẻ của Bao Hy, diễn số của cỏ thi, suy việc biến dịch của 9, 6 để sinh ra hào, cho nên quái hào đều liên hệ với nhau bằng lời, và định tên là Dịch. Từ khi Khổng Tử tán Dịch của Văn Vương thì các Dịch của Hạ, Thương đều bỏ. Bởi thế, từ Văn Vương, các sách Dịch mới bắt đầu gọi Dịch, còn trước Văn Vương, chỉ gọi là quái mà thôi. Cho nên Khổng Tử nói Bao Hy vạch Bát quái chứ không nói làm Dịch.(1)

Dịch vốn là công cụ bói toán. Đời Thần Nông có Liên Sơn, đời Hoàng Đế có Quy Tàng, đời nhà

Chu có Chu Dịch, đều là những quyển sách bói. Khi san định kinh Dịch, chính Khổng Tử cùng với việc đưa nội dung triết lý, đạo đức vào Dịch, cũng dành ba chương IX, X, XI cho việc bói toán. Sau Khổng Tử, Dịch càng nghiêng hơn vào việc bói toán. Hán nho luận Dịch phần nhiều chủ về tai dị và thuật số. Đến đời Ngụy, Vương Bật chú Dịch mới trút bỏ những lời bàn về toán số mà phát huy phần triết lý trong kinh Dịch. Do đó Dịch học chia làm hai phái: một phái chủ trương Dịch học là sách dùng để bói toán, người cầm đầu là Mạnh Hỷ đời Tây Hán, nổi danh nhất là Trần Đoàn và Thiệu Ung ở đời Tống. Cũng vào thời gian này, do nhiều trường phái Dịch ra đời khiến cho loạn thuyết, Dịch chính truyền bị mai một nên Chu Hy đúc kết Dịch còn sót của dòng chính, sáng tác sách Châu Dịch bản nghĩa truyền tới ngày nay.

Bảo Ba đời Tống đưa ra Trung thiên đồ, cho rằng, ngoài Tiên thiên, Hậu thiên Bát quái phản ánh thời gian trước và sau khi hình thành vũ trụ, còn có giai đoạn trung gian là Trung thiên đồ là nhân đồ, nói tới con người.(2)

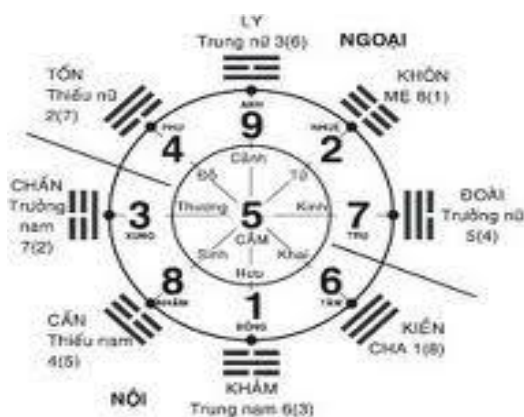


Vị ! Cấn ! Đoài ! Khảm ! Ly ! Chấn ! Tốn ! Cấn ! Khôn ! Kiền !

! 1 ! 2 ! 3 ! 4 ! 5 ! 6 ! 7 ! 8 ! 9 !

SỐ ! Giáp ! Ất ! Bính ! Đinh ! Mậu ! Kỷ ! Canh ! Tân ! Nhâm ! Quý !

! 3 ! 8 ! 7 ! 2 ! 5 ! 10 ! 9 ! 4 ! 1 ! 6 !



Trung thiên Bát quái của Bảo Ba

Về công dụng của Dịch, Châu Dịch bản nghĩa của Chu Hy viết : Phục Hy đã “thắt dây lại mà làm ra cái vó, cái lưới để đi săn, đánh cá, đó là ngài đã lấy tượng của quẻ Ly.” Rồi “Họ Bào Hy mất. Họ Thần Nông lên thay, đeo gỗ làm lưỡi cày, uốn gỗ làm cán cày, đem cái lợi về sự cày bừa dạy cho thiên hạ; đó là ngài lấy tượng của quẻ Ích.” Họ Thần Nông lại còn dạy dân họp chợ, giao thương: “Mặt trời đứng bóng thì họp chợ, đưa dân trong thiên hạ đến, tụ góp hàng hóa của thiên hạ lại, giao dịch xong rồi trở về, ai cũng được như ý; đó là Ngài lấy tượng ở quẻ Phê hợp.” Rồi “Hoàng Đế, Nghiêu, Thuần lấy tượng ở quẻ Kiền, quẻ Khôn, khoét cây làm thuyền, chuốt gỗ làm chèo, dùng thuyền dùng chèo để qua sông, qua ngòi, đi xa làm lợi cho thiên hạ: đó là lấy tượng ở quẻ Hoán. Dùng trâu ngựa để chở nặng, đi xa, làm lợi cho thiên hạ: đó là lấy tượng ở quẻ Tuyền...” (3)

2. Nhận định

Trên đây là quan niệm mang tính chính thống về nguồn gốc của kinh Dịch. Tuy nhiên, trong giới Dịch học, từ ngót hai nghìn năm nay luôn xuất hiện những ý kiến dị biệt :

a. Có người cho rằng, không phải Phục Hy làm ra Dịch. Hà đồ, Lạc thư với long mã, thần quy chỉ là sự thêm thắt của Khổng An Quốc, không thể tin là xác thực vì Khổng Tử không hề nói vậy. “Đồ xuất hiện ở sông Hà, Thư xuất hiện ở sông Lạc, đáng thánh nhân đặt ra phép tắc.” Hai chữ thánh nhân đâu đã đủ để minh chứng Phục Hy? Khổng An Quốc đời Tây Hán có nói: “Hà đồ là tấm đồ biểu do con long mã mang ra khỏi sông Hoàng Hà thời vua Phục Hy ngự trị thiên hạ. Ngài bèn đem những chấm, những nét của tấm đồ biểu để vạch ra Bát quái.” Thuyết này thực cũng chỉ là do óc tưởng tượng của Khổng An Quốc đó thôi !

b. Có người cho rằng: Không phải Phục Hy từ Đồ, Thư mà làm ra Dịch :

Nếu đem Bát quái phối trí với Hà đồ thì 1 với 6 là Thủy, đóng tại phương Bắc thuộc ngôi vị của Khâm; 2 và 7 là Hỏa, đóng tại phương Nam thuộc ngôi vị của Ly; 3 và 8 là Mộc, đóng tại phương Đông, thuộc ngôi vị của Chấn và Tốn; 4 và 5 là Kim, đóng ở phương Tây, thuộc ngôi vị của Đoài và Kiền; 9 và 10 là Thổ, giữ trung ương, ngôi vị của Thái cực. Sự phối trí này tượng trưng cho cuộc thuận bố của Ngũ hành. Tuy nhiên, còn có Khôn - Cấn, 2 ngôi không thể phối hợp vào đâu được; điều đó chứng tỏ Bát quái không phải xuất xứ từ Hà đồ.(4)

Mao Kỳ Linh đời Thanh sơ làm Hà đồ Lạc thư nguyên quái, phản đối Hà đồ và Lạc thư có liên quan tới Dịch. Đến khi Hồ Vị làm Dịch đồ minh biện, đem phân tích rõ ràng rành mạch lai lịch giữa Hà đồ với Dịch, thì lúc đó mọi người mới lại thấy Đồ là Đồ, Dịch là Dịch, cả hai không có gì liên can tới nhau cả.

c. Tôi cho rằng việc gán cho thánh nhân nhìn tượng các quẻ rồi làm ra vật dụng là không có cơ sở. Đây là điều trái với quy luật tư duy: từ trực quan sinh động đến tư duy trừu tượng. Chỉ có thể từ hình thể hang đá nơi trú ngụ, rồi những tổ chim trụ được qua mưa gió, con người nghĩ ra cách làm nhà. Bắt gặp con chim con thú bị mắc lại giữa đám dây leo, con người nghĩ ra cách kết dây thành lưới bắt thú bắt cá. Từ cây gỗ trôi trên sông, người ta học cách kết bè rồi làm thuyền... Không thể có chuyện các thánh nhân ngồi nhìn ngắm các quẻ Dịch rồi làm ra vật này vật khác

mà phải như Sử Thiếu Vi viết: Thần Nông nếm lá cây, một ngày chết đi sống lại đến năm lần rồi tìm ra thuốc chữa bệnh bằng cây cỏ. Hiên Viên do "Kiến chuyển bông nhĩ chế thừa xa" có nghĩa là nhìn cỏ bông xoay theo gió mà chế ra xe. Toại Nhân thì dùi cây tìm ra lửa. Ta biết, Phục Hy sống ở khoảng 2800 năm TCN, trong khi người hiện đại Homo sapiens ra đời từ 180.000 năm trước và phải đánh cá kiếm sống từ rất lâu trước khi Phục Hy ra đời. Nếu ngồi chờ Phục Hy “ngâm cứu” các quẻ Dịch mới làm ra thuyền chắc dân châu Á chết đói từ lâu! Hợp lý hơn không phải là từ quẻ Dịch nghĩ ra thuyền, lưới mà chính từ có thuyền, lưới, nhà cửa, quần áo, cây bừa rồi nghĩ ra Âm Dương, làm ra Dịch ?

Vì vậy, cũng không phải Phục Hy làm ra Dịch mà Dịch ra đời từ trước đó nhiều. Cùng lắm thì Phục Hy là người có sáng kiến, trên cơ sở những quẻ bói của dân gian làm ra Bát quái rồi trùng quái. Sau này, Khổng Tử không nắm được nguồn cội của Dịch, đã quy công cho Phục Hy.

II. Những quan điểm khác

1. Tóm lược:

Khoảng ba mươi năm trước, một số học giả như giáo sư Kim Định trong Việt lý tổ nguyên, Dịch kinh linh thể, giáo sư Lê Văn Sửu với Nguyên lý thời sinh học cổ Đông phương và Học thuyết âm dương ngũ hành, giáo sư Bùi Văn Nguyên với Kinh Dịch Phục Hy rồi giáo sư Nguyễn Tiến Lãng Kinh Dịch - sản phẩm sáng tạo của người Việt... đề xuất ý kiến đòi bản quyền sáng tạo kinh Dịch cho người Việt. Những năm gần đây xu hướng này thu hút thêm nhiều nhà nghiên cứu trẻ: Nguyễn Vũ Tuấn Anh với Tìm về cội nguồn Kinh Dịch (5). Nguyễn Thiếu Dũng với những bài báo Kinh Dịch - di sản sáng tạo của Việt Nam? và Chiếu gậy thần - dạng thức nguyên thủy của hào âm hào dương.(6) Đặc biệt là Trần Quang Bình với cuốn sách dày dặn Kinh Dịch, sản phẩm sáng tạo của nền văn hiến Âu Lạc.(7)

Các nhà nghiên cứu lão thành đã bằng sự cảm nhận sâu sắc văn hóa phương Đông, thấy những chỗ bất cập của bản kinh Dịch truyền thống, nhận ra hồn vía văn hóa Việt trong tên gọi các quẻ, trong cách giải nghĩa Dịch mà cho rằng Dịch đã do tổ tiên người Việt sáng tạo. Giáo sư Kim Định nhờ phát hiện triết lý an vi trong Dịch, đồng thời căn cứ ở tư liệu lịch sử cho rằng trước khi người Hán vào Trung Nguyên thì người Bách Việt đã tràn khắp 18 tỉnh của Trung Hoa; Phục Hy, Thần Nông là vị vua người Việt vì vậy, cố nhiên, Dịch phải là sản phẩm của người Việt. Nhìn chung, các vị đưa ra nhiều lý lẽ nghe có vẻ xuôi tai nhưng về chứng cứ chưa đủ mạnh nên chưa thuyết phục được ngay cả giới học giả trong nước.

Những tác giả trẻ như Nguyễn Vũ Tuấn Anh, Đỗ Thiếu Dũng, Trần Quang Bình, mỗi người theo khả năng của mình đưa ra nhiều bằng chứng mới để chứng minh cho ý tưởng Kinh Dịch là của người Việt.

Nguyễn Vũ Tuấn Anh nhận ra sự không hoàn chỉnh của Hậu thiên Bát quái Văn Vương và phát hiện ra Bát quái Lạc Việt trong tranh Ngũ Hồ đình Hàng Trống Hà Nội nên cho rằng người Lạc Việt đã sáng tạo ra Hậu thiên Bát quái chuẩn, chính là người làm ra kinh Dịch.

Nguyễn Thiếu Dũng phát hiện ra “Chiếu gậy thần – dạng thức nguyên thủy của hào âm hào dương” trên trống đồng Lạc Việt, quẻ Lôi Thủy Giải trên chiếc nồi đất thời Phùng Nguyên cách nay 3500 năm và dựa vào truyền thuyết Lạc Long Quân và Âu Cơ, tìm ra Trung thiên đồ nên cho

rằng kinh Dịch là di sản sáng tạo của Việt Nam. Trung thiên đồ theo Nguyễn Thiều Dũng có dạng: Càn - Đoài - Tốn - Khảm - Ly - Cấn - Chấn - Khôn theo chiều ngược kim đồng hồ.

Trần Quang Bình phát hiện ra trong 40.320 đồ hình Bát quái lý thuyết, Bát quái Văn Vương chỉ là 1 trong 24 đồ hình đạt tới 6 chiều đối xứng. Chỉ duy nhất một đồ hình đáp ứng cả 8 chiều đối xứng, được gọi là Bát quái chuẩn. Ông cũng giải mã hoa văn khắc trên trống đồng và phát hiện Bát quái chuẩn trên trống Lạc Việt. Cũng nhờ giải mã hoa văn trống đồng, tác giả cho rằng Nòng và Nọc là hai ký hiệu nguyên thủy của hào Âm, hào Dương của Dịch Âu Lạc. Ông cũng cho rằng mình tìm ra Bát quái Âu Lạc trong tranh Đàn Lợn của làng Đông Hồ. Từ đó ông kết luận, là người thủ giữ Bát quái chuẩn, lại có hiện vật là quả Lô Thủy Giải trên gốm 3500 năm tuổi nên người Âu Lạc là chủ nhân của kinh Dịch, còn người Trung Hoa, nhận được vật cống Hà Đồ của người Việt, nhưng chưa được người Việt dạy cho Bát quái chuẩn vì vậy đã dùng Bát quái sai lạc của Văn Vương.

Hậu thiên Bát quái Âu Lạc (theo Trần Quang Bình)

2. Nhận định:

Ý tưởng của các học giả lão thành dù còn mơ hồ nhưng cũng là những gợi ý quý báu để hậu thế đi sâu tìm về cội nguồn của kinh Dịch. Tôi cho rằng đó là những gợi ý sáng suốt có tính mở đường nên cần được tiếp thu một cách trân trọng. Với những tác giả trẻ kể trên, tôi nhận thấy:

1. Chỉ dựa vào sự phát hiện cái gọi là “Bát quái chuẩn” trên trống đồng, trên tranh dân gian mà cho rằng người Âu Lạc là chủ nhân của kinh Dịch là chưa đủ thuyết phục. Không thể loại trừ ít nhất khả năng, đó là sự sáng tạo độc lập của những nhóm người cư trú tại những lãnh thổ khác nhau, mà mức độ tinh xảo có khác nhau. Cho rằng người Trung Hoa ngẫu nhiên (bằng vật cống hay chiếm đoạt) có được Hà đồ rồi làm Dịch lại càng không có cơ sở, bởi lẽ nhiều tác giả chứng minh rằng không phải từ Hà đồ làm ra Dịch; mặt khác, nếu vậy, trên đất Trung Hoa không thể có một phong trào làm Dịch rộng lớn, bền bỉ trải dài nhiều thời kỳ, tạo nên di sản khổng lồ: tới đời Thanh, Tứ khố toàn thư tập hợp được riêng về Dịch có 158 bộ gồm 1761 quyển, phụ lục 8 bộ, 12 quyển.

2. Cho rằng, vào đời Hạ, đời Thương, Trung Quốc chưa có Dịch là không đúng. Sách bói Liên Sơn, Quy Tàng đã truyền từ thời Phục Hy qua Thần Nông, Hoàng Đế. Di vật xóm Rền 3500 năm trước, tương đương với đời Thương. Như vậy, dấu tích cổ nhất về quê Dịch ở Việt Nam cũng muộn hơn những sách Dịch thời Thần Nông, Hoàng Đế. Ta từng nghe nói sách Tam phần mở đầu Thượng Thư bị Khổng Tử loại bỏ khi san định kinh Thư. Sự thực không phải vậy. Đó chính là “Tam Phần Thư” mà Mao Tiệm phụng sứ đi kinh Tây, khi tới Đường Châu tìm được trong dân gian. Bộ sách gồm có Sơn phần, Khí phần, Hình phần. Sơn phần là Liên Sơn Dịch của Thiên hoàng, họ Phục Hy; Khí phần là Quy tàng Dịch của Nhân hoàng, họ Thần Nông; Hình phần là

Kiên Khôn Dịch của Địa hoàng họ Hoàng đế. Mỗi bộ Dịch đều có 8 quẻ; dưới mỗi quẻ lại đều có 7 quẻ nữa, tổng cộng $8 \times 8 = 64$ quẻ. Như vậy Tam phần là Dịch thời Tam Hoàng. Chúng có những cái tên Liên Sơn, Qui Tàng, Kiên Khôn và có 64 quẻ, gọi là: “Quân, Thần, Dân, Vật, Âm, Dương, Bình, Tượng; Qui, Tàng, Sinh, Động, Trưởng, Dục, Chi, Sát; Thiên, Địa, Nhật, Nguyệt, Sơn, Xuyên, Vân, Khí” tức là Kiên, Khôn, Chấn, Tốn, Khảm, Ly, Cấn, Đoài (8). Điều này càng minh chứng cho việc Dịch có mặt ở Trung Nguyên ít nhất từ 2800 năm TCN.

III. Sự hình thành kinh Dịch theo cách nhìn mới.

Kinh Dịch là bộ phận của văn hóa Á Đông. Vì vậy, muốn khám phá lịch sử hình thành kinh Dịch, không thể không nắm vững lịch sử văn hóa Á Đông.

Cho đến cuối thế kỷ trước, lịch sử Á Đông được quan niệm như sau: “Con người xuất hiện vào lối 500.000 năm trước đây rồi lần lượt bị tiêu diệt qua bốn đợt băng tuyết, những người còn sống sót kéo nhau lên các miền núi cao nguyên sống trong hang hốc. Sang đến Tân Thạch, sau khi làn băng giá thứ tư tan rã, khí hậu trở nên ấm áp, loài người lục tục rời bỏ những hang động trong dãy Thiên Sơn để thiên di xuống các vùng bình nguyên... Một nhóm sang phía Tây thành người da trắng. Trong những người tiên về phía Đông làm thủy tổ giống da vàng có hai chi gọi là Bắc Tam hệ và Nam Tam hệ. Bắc Tam hệ là ba phái đi theo Thiên Sơn Bắc lộ gồm có :

1. Phái Mãn tộc chiếm lĩnh vùng cực Đông Bắc Trung Hoa ngày nay.
 2. Phái Mông Cổ chiếm lĩnh chính Bắc Trung Hoa.
 3. Phái Đột Quyết chiếm lĩnh Tây Bắc Trung Hoa và Đông Nam Tây Bá Lợi Á.
- Nam Tam hệ gồm có ba tộc là Miêu (Viêm, Việt), Hoa, Tạng.

Thoạt kỳ thủy, Miêu tộc theo dòng sông Dương Tử vào khai thác vùng Trường Giang thất tỉnh sau theo bình nguyên Hoa Bắc lên khai thác vùng lục tỉnh Hoàng Hà. Phía Nam lan tới khu vực Việt giang ngũ tỉnh...

Khi Miêu tộc đã định cư rồi thì Hoa tộc tuy theo Thiên Sơn Nam lộ nhưng còn sống đời săn hái vùng Tân Cương, Thanh Hải... Về sau họ theo khuỷu sông Hoàng Hà tiến vào Bắc Trung Hoa chiếm đất của người Việt.”(9)

Những dòng sử trên có một phần sự thật - đó là từ rất lâu, người Việt đã sống khắp lãnh thổ Trung Hoa - nhưng vẫn mắc sai lầm nghiêm trọng là cho rằng người Việt đã từ cao nguyên Thiên Sơn đi xuống. Do xác định hướng di cư như vậy, cũng như cho rằng người vượt Hoàng Hà chiếm đất của người Việt là người Hán, dẫn đến hậu quả là lịch sử không phù hợp với những phát hiện khảo cổ học trong vùng.

Nhưng đến nay, nhờ những phát kiến về di truyền học, bức tranh về nguồn gốc loài người cùng thời tiền sử Á Đông được vẽ lại bằng những đường nét khác hẳn :

Người hiện đại Homo sapiens xuất hiện tại Đông Phi khoảng 180.000 năm trước. Đó có thể do cuộc hôn phối của người đàn ông duy nhất với 3 người đàn bà, sinh ra 3 đại chủng: Europide (da trắng), Australoid (da đen) và Mongoloid (da vàng). Cuối năm 1998, Dự án Đa dạng di truyền người Trung Quốc (Chinese Human Genome Diversity Project), cung cấp những dữ liệu cho thấy cuộc hành trình của người hiện đại sang phương Đông như sau :

- Khoảng 70.000 năm trước, người hiện đại Homo sapiens từ châu Phi theo ngã Nam Á tới Trung và Bắc Việt Nam. Tại đây hai đại chủng Mongoloid và Australoid hòa huyết tạo ra những chủng Indonesien, Melanesien tràn lan khắp lục địa Đông Nam Á. Khoảng 50.000 năm trước, người từ Đông Nam Á di cư tới châu Úc, sau đó là New Guinea và các đảo ngoài khơi. Khoảng 40.000 năm trước, do băng hà tan, khí hậu trở nên ẩm áp, người từ Đông Nam Á đi lên khai thác lục địa Trung Hoa. Do sống theo từng nhóm riêng rẽ trong thời gian dài trên địa bàn rộng, người Đông Nam Á đã phân ly thành những bộ lạc khác nhau mà sau này lịch sử gọi bằng tên chung là Bách Việt. Ban đầu người Việt mang theo những công cụ đá mài mà tiêu biểu là loại búa đá lưỡi cong (gọi là phủ, việt) nên tên người Việt được viết với bộ Qua. Khoảng 15.000 năm cách nay, những lớp người tới sau mang theo giống lúa, khoai sọ và gà, chó từ văn hoá Hoà Bình Việt Nam lên, phát triển nông nghiệp lúa nước trên lưu vực Dương Tử rồi Hoàng Hà. Lúc này tên người Việt được viết với bộ Mễ để ghi nhận chủ nhân của cây lúa nước. Cho đến thiên niên kỷ thứ IV TCN, người Bách Việt sống tại duyên hải Á Đông có nhân số chiếm tới 54% nhân loại, trong đó người Lạc Việt có khoảng 15-20%, giữ vai trò lãnh đạo về ngôn ngữ và xã hội. Người Bách Việt xây dựng nền văn minh nông nghiệp sớm và rực rỡ nhất thế giới và là người giỏi đi biển, có những con thuyền đủ sức làm chủ biển Đông.(10)

Tại di chỉ Bán Pha 2 tỉnh Thiểm Tây, Trung Quốc, được định tuổi 12.000 năm trước, năm 2003 các nhà khảo cổ phát hiện chiếc bình gốm cổ đựng trà, trên đó có văn bản được khắc bằng chữ tượng hình cổ chứng tỏ rằng, vào thời đó người Việt đã có chữ viết. Tại di chỉ Giả Hồ với 9.000 năm tuổi, cũng phát hiện những ký tự khắc trên mai rùa cùng những ống sáo làm bằng xương chim hạc, đó là những nhạc cụ xưa nhất của người hiện đại được khám phá. Chính ở đây cũng tìm thấy rượu được làm bằng gạo, mật ong và táo gai.

Dựa vào trình độ văn minh của người Bách Việt, ta có thể đoán rằng, vào thời kỳ này, người Bách Việt đã có những hiểu biết cần thiết về thiên văn với sự vận hành của mặt trời, mặt trăng và các ngôi sao gần gũi. Kinh nghiệm dự báo thời tiết đã phong phú và biết làm lịch. Người Việt cũng khám phá ra Âm Dương, Ngũ hành. Có thể vào thời kỳ này công cụ bói toán là những quẻ bói ra đời.

Những nghiên cứu di truyền học cũng cho thấy, khoảng 30.000 năm trước, một số nhóm Mongoloid từ Đông Nam Á theo con đường Ba, Thục lên định cư tại Tây Bắc Trung Quốc. Đó là tổ tiên của những bộ lạc Mông Cổ thiện chiến sống du mục trên các đồng cỏ Thiểm Tây, Cam Túc. Sau này, được khoa học định loại là chủng Mongoloid phương Bắc.

Có thể hình dung bức tranh thời tiền sử trên lãnh thổ Trung Hoa như sau :

Ít nhất vào khoảng 35.000 năm cách nay, người Bách Việt đã có mặt khắp 18 tỉnh của Trung Quốc. Ở vùng phía Bắc có tình trạng: sống cách nhau con sông Hoàng Hà nhưng giữa người Bách Việt và người Mông Cổ là hai thế giới khác biệt. Dù phải sống trên thảo nguyên khô lạnh và khắc nghiệt nhưng người Mông Cổ do phương thức sống du mục nên không thể lừa đàn gia súc qua sông Hoàng tới vùng đồng bằng lấy lợi. Mãi sau này, khi thấy những người nhỏ bé, có sắc da đen, tóc xoăn, trồng lúa nước, sống nhàn hạ và sung túc bên kia sông, người Mông Cổ nảy lòng tham, mưu toan chiếm đất của Bách Việt. Khoảng 2600 năm TCN, một số bộ tộc Mông Cổ du mục do họ Hiên Viên dẫn đầu, vượt sông Hoàng Hà, chiếm Thiểm Tây, Sơn Tây... Do người Bách Việt quá đông, chống cự kiên cường nên người Mông Cổ lâm vào trận chiến dai dẳng, ác

liệt, chịu nhiều thiệt hại. Sau trận quyết chiến Trác Lộc, tuy diệt được thủ lĩnh Việt tộc là Đế Lai, chiếm được một phần đất đai nhưng người Mông Cổ vẫn thường xuyên bị tấn công trong một trận chiến du kích trường kỳ. Mặt trận càng mở rộng thì quân Mông Cổ càng phải dãn mỏng ra và lâm vào tình thế bất lợi. Từ thực tế chiến trận, kẻ xâm lược nhận ra: không thể toàn thắng người Việt bằng bạo lực. Mặt khác, từ thực tế cho thấy nguồn thức ăn dồi dào, đất đai rộng rãi, người đông đúc nên không bắt buộc phải tàn sát diệt chủng hoặc nô lệ hóa kẻ bại trận. Do vậy, ở những nơi chiếm được, người Mông Cổ thực thi chính sách mềm dẻo: dành cho người Mông làm quan cai trị, làm công nghiệp, thương nghiệp, để cho người Việt giữ nguyên quyền cày cấy trên đất của mình, đi lính, làm tạp dịch và đóng một mức thuế vừa phải. Nhận thấy người Việt hiền lành, ưa cuộc sống tự do, thích ca múa... nên các thủ lĩnh Mông Cổ tôn trọng nếp sống của người Miêu Việt, dùng âm nhạc, ca múa phủ dụ. Nhờ vậy, dần dần giữa người Mông và người Việt xây dựng được cuộc chung sống tương đối hòa thuận. Do sống chung đụng, đã có cuộc hòa huyết giữa người Bách Việt và người Mông Cổ, tạo ra chủng mới là Mongoloid phương Nam. Việc hòa huyết này như phản ứng dây chuyền tràn lan rất nhanh, chỉ vài ba thế hệ, phần lớn người Việt trong vùng bị chiếm cũng như người Mông Cổ chiếm đóng biến thành chủng Mongoloid phương Nam. Sắc dân này trở nên thành phần chủ thể của dân cư thời Đào Đường, nhà Hạ, Thương, Chu. Khi Lưu Bang lập nước Hán thì được gọi là người Hán. Trên thực tế, người Hán chỉ ra đời từ sau năm 2600 TCN, là con lai giữa người Mông Cổ phương Bắc và người Bách Việt.

Do mang hai dòng máu của Viêm Đế và Hoàng Đế, người Trung Hoa sau thời Hoàng Đế đã tiếp thu hai nguồn văn hóa Bách Việt và Mông Cổ để xây dựng nền văn hóa Trung Hoa rực rỡ, trong đó có việc hoàn thiện công cụ bói toán.

Có thể công cụ bói toán mà sau này có tên là Dịch được ra đời như sau :

Khám phá thiên nhiên huyền bí là khát vọng lớn lao của con người. Khát vọng lớn lao không kém nữa là dự đoán những may rủi, họa phúc đến với cộng đồng cũng như tới số mệnh của từng con người. Một công cụ để bói toán là điều bức xúc. Do quan sát thiên nhiên, dần dà con người biết được sự vận hành của mặt trăng, mặt trời, các vì sao cùng mối liên quan của chúng với Trái đất. Người ta cũng phát hiện ra hai yếu tố Âm, Dương cùng với Ngũ hành sinh khắc chi phối toàn bộ sự vận hành của Vũ trụ. Tới một lúc nào đó, những trí tuệ sáng láng nhất trong cộng đồng hình dung ra Vũ trụ là Thái cực như một vòng tròn chứa nghi Âm và nghi Dương. Lường nghi cọ xát thành Tứ tượng, Tứ tượng cọ xát thành Bát quái... Do quen với chữ Nòng Nọc nên lúc đầu người ta dùng Nòng 0-0 để ký hiệu nghi Âm và Nọc 0 ký hiệu nghi Dương. Tới lúc nào đó, hai ký hiệu toán nhị phân trên được cải tiến thành vạch đứt - - tượng trưng cho Âm, vạch liền - tượng trưng cho Dương. Chồng những tượng Âm, Dương lên nhau thành Tứ tượng rồi Bát quái, trùng quái là việc không mấy khó. Cái khó hơn, khiến đau đầu người xưa là làm cách nào bố trí hợp lý 8 quái trên hoành đồ rồi viên đồ. Càng khó hơn khi bố trí một thứ tự thỏa đáng cho 64 quẻ trong mối tương quan đa chiều giữa quẻ này và quẻ khác trên phương đồ, viên đồ... Bằng sự kiên trì của loài kiến, dần dần người xưa cũng tìm ra Bát quái khả dĩ phục vụ cho mục đích của mình: Tiên thiên Bát quái. Có thể Phục Hy là người sáng chế ra Bát quái Tiên thiên này mà cũng có thể Ngài đã tổng kết hàng nghìn Bát quái trong dân gian để thành Tiên thiên Bát quái. Rồi dùng Tiên thiên Bát quái như một la bàn, Phục Hy đã sắp xếp vị trí 64 quẻ theo trật tự hợp lý nhất, đó là Trùng quái Phục Hy. Trùng quái Phục Hy trở thành cuốn sách bói truyền đến Thần Nông dưới tên Liên Sơn, tới Hoàng Đế có những bổ sung cải tiến và được gọi là Quy Tàng. Hai

công cụ bói toán này truyền qua thời Nghiêu, Thuần, Hạ, Thương... Trong dân gian người ta cũng dần dần phát hiện ra những bất cập, những sai lệch của Liên Sơn, Quy Tàng. Vì vậy tự nhiên, không ít đề nghị cải tiến sách bói được đưa ra. Theo truyền thuyết, Văn Vương là thánh nhân đáp ứng được việc này. Có thể do chính Ngài phát minh ra, cũng có thể Ngài tổng hợp những phương án xuất hiện trong dân gian, thành Bát quái mới mà sau này được gọi là Hậu thiên Bát quái hay Bát quái Văn Vương. So với Bát quái của Phục Hy, Bát quái Văn Vương là thành tựu nổi bật vì là 1 trong 24 đồ hình đạt được 6 đối xứng (theo Trần Quang Bình). Dựa vào Hậu thiên Bát quái, Văn Vương bố trí lại 64 quẻ rồi trước tác quẻ từ, hào từ, đưa sách bói thành công cụ bói ưu việt và Dịch ra đời. Năm trăm năm sau Văn Vương, Khổng Tử san định Dịch, viết Thập lục, làm cho Dịch có diện mạo như hiện nay và được xếp vào Ngũ kinh.

Dựa vào phát hiện những dấu vết Dịch trên gốm Phùng Nguyên, trên trống đồng Đông Sơn, việc tìm thấy bản Dịch tại Mã vương đồi miền Hồ Nam cùng những bản sách Dịch thời Thần Nông, Hoàng Đế bên sông Hoàng Hà, ta có thể nhận định rằng: Bát quái, trùng quái được người Bách Việt sáng tạo trên địa bàn rộng lớn từ bên sông Hồng sông Mã, tới Dương Tử, Hoàng Hà. Không phải ngẫu nhiên mà trên quốc kỳ của Đại Hàn dân quốc có đồ hình Thái cực và Bát quái. Họ chính là hậu duệ của dòng U Việt mà tổ tiên từ 3-4 nghìn năm TCN đã góp phần sáng tạo ra Dịch.

Có thể có tình huống thế này : cũng như những chiếc búa đá mài được người Hòa Bình đưa lên Trung Nguyên, sau đó là giống lúa, giống gà, giống chó... Bát quái, trùng quái cũng được người Phùng Nguyên sáng tạo rồi theo chân người Việt di cư mang tới bên sông Dương Tử, Hoàng Hà. Việc sáng chế là một quá trình hàng ngàn năm, bắt đầu là Bát quái Tiên thiên rồi Bát quái Hậu thiên. Đến khi người Phùng Nguyên khám phá ra Bát quái chuẩn, là Bát quái Lạc Việt thì xảy ra sự cố người Mông Cổ xâm chiếm đất đai Bách Việt. Cuộc di cư lên phía bắc từ hàng vạn năm bị chặn đứng. Do không có người đi lên mà chỉ có người chạy loạn trở về nên nhiều yếu tố mới của văn hóa phương Nam, trong đó có Bát quái Lạc Việt không được đưa lên phương Bắc. Tiếp đó là những tao loạn thời Chiến Quốc càng làm khó con đường đi lên của người Việt. Tiếp theo là Thục Phán chiếm ngôi của Hùng Vương rồi nhà Tần xâm lăng... Không còn cách nào khác, người Âu Lạc đành khắc Bát quái Lạc Việt lên trống đồng để cất giữ. Do người xưa ký thác một cách quá bí hiểm nên kẻ xâm lăng phương Bắc thủ đắc trống hơn 1000 năm cũng như con cháu sau này tuy có tìm thấy trống cũng không thể giải mã nổi. Đến ngày nay, nhờ cố công của nhiều thế hệ người Việt và nhờ vào phương tiện khoa học hiện đại, những tác giả như Đoàn Nam Sinh, Nguyễn Vũ Tuấn Anh, Nguyễn Thiếu Dũng, Trần Quang Bình tìm lại được đồ hình Bát quái Âu Lạc trên trống đồng, tranh Đào Lợn của Làng Hồ, tranh Ngũ Hồ đình Hàng Trống... Có nhiên những khám phá này cần được kiểm chứng công nhận sự chính xác.

Dù thế nào đi nữa thì chúng ta cũng vô cùng biết ơn người Trung Hoa anh em có công cực kỳ lớn lao trong việc tiếp thu sách bói Liên Sơn, Quy Tàng từ tổ tiên Bách Việt rồi bỏ công sức, trí tuệ xây dựng nên kinh Dịch với diện mạo hiện nay, một đỉnh cao của trí tuệ nhân loại.

2. Khi đi tìm công cụ bói toán, người xưa buộc phải khám phá bản thể cùng sự vận hành của Vũ trụ. Không phải duy nhất một con đường đến La Mã thì cũng không phải chỉ một con đường duy nhất phát hiện bản thể vũ trụ là việc bói cỏ thi. Có thể là cùng với những quẻ Dịch, đã phát hiện ra hai công cụ khác là Hà đồ và Lạc thư dùng để bói rùa. Dựa vào việc bố trí những chấm Âm, Dương trên Đồ, Thư được vẽ trên mai rùa, khi nướng vỏ rùa, người ta căn cứ trên những vết nứt

để định quẻ rồi giải đoán bằng Dịch. Như vậy là, dù được sáng tạo ra một cách độc lập nhưng Hà đồ, Lạc thư cùng phục vụ cho việc bói toán. Do cùng là những công cụ mã hóa bản thể và sự vận hành của Vũ trụ nên Đồ, Thư và Bát quái có những tương đồng do quy chiếu vào bản thể vũ trụ. Tới thời gian nào đó, Đồ và Thư được gộp chung vào Liên Sơn, Quy Tàng và Chu Dịch. Khi san định Chu Dịch, Khổng Tử thấy trước mắt mình tất cả Quái, Đồ, Thư nên Ngài mặc nhiên tin rằng cả 3 là thành phần bất khả phân của sách Dịch. Vì vậy Ngài cho rằng, thánh nhân (những vị tài giỏi sống rất lâu trước mình) nhận được Đồ, Thư từ sông Hà, sông Lạc rồi theo đó vạch quẻ: “Hà xuất Đồ, Lạc xuất Thư, thánh nhân tắc chi.” Chính lời nói này khiến cho hậu thế nhầm theo là từ Hà đồ, Lạc thư mà làm ra Bát quái. Điều này không đúng với logic của tư duy: Quái đơn giản hơn Đồ, Thư nhiều nên theo tư duy logic thông thường, quái phải được làm ra trước Đồ, Thư. Hoặc giả cả ba cùng được tìm ra một cách riêng rẽ. Dầu sao mặc lòng thì cũng không thể từ Đồ, Thư mà làm ra Bát quái. Và quả như những chứng minh ở trên cho thấy, Đồ, Thư không liên quan tới Bát quái. Khổng Tử đã lầm nhưng cháu ông là Khổng An Quốc lại lầm hơn khi đưa ra những yếu tố dị đoan là con Long mã trên sông Hà, con Thần quy trên sông Lạc. Sự thêm thắt vô sở cứ này dẫn hậu nhân đến hoang đường lầm lạc và khiến cho hậu thế gọi ông là tội đồ của Dịch.

III. Kết luận

1. Từ chứng minh ở trên, ta có thể tin được rằng, kinh Dịch nguyên là công cụ bói toán do người Bách Việt sống từ sông Hồng, sông Mã tới Dương Tử, Hoàng Hà sáng tạo. Khoảng 2800 TCN, Phục Hy đã từ những đồ hình Bát quái lưu hành trong dân gian, sáng tạo ra Tiên thiên Bát quái. Dựa vào cái la bàn này, Ngài đã sắp xếp một cách tương đối thỏa đáng các quẻ trong mối quan hệ tương hỗ lẫn nhau, trở thành sách bói toán hữu dụng. Văn Vương dựa vào những bát quái do dân gian phát hiện, đã sáng tạo nên Hậu thiên Bát quái rồi từ đây điều chỉnh vị trí các quẻ và sáng tác quái từ, hào từ, đưa cuốn sách bói toán trở thành Chu Dịch. Bằng công trình san định của mình, Khổng Tử đã đưa Chu Dịch trở thành bộ kinh điển đứng hàng đầu trong kho tàng tri thức nhân loại.

2. Tuy nhiên tới nay cũng chưa thể nói kinh Dịch là tác phẩm hoàn chỉnh, không còn điều gì để bàn bạc sửa chữa. Đọc bộ Dịch do Chu Hy truyền lại, không thiếu những chỗ người đọc phải chấp nhận một cách khiên cưỡng là chỉ dấu cho thấy điều này. Dịch vốn là công cụ bói toán, vậy mà gần hai ngàn năm nay, những nhân tài xuất chúng về bói toán chỉ đếm không hết trên đầu ngón tay, cho thấy bản thân công cụ bói toán có vấn đề. Vấn đề ở đây là do người Trung Hoa chỉ có thể đạt tới Bát quái Văn Vương với 6 đối xứng. Từ Bát quái bất toàn này đã dẫn đến những thiếu sót nghiêng lệch trong việc sắp xếp các quẻ, khiến việc viết quái từ, hào từ, thập lục thiếu chính xác.

Tôi cho rằng, Tiên thiên, Hậu thiên, rồi Trung thiên đồ chỉ phản ánh từng bước con đường khám phá sự vận hành của vũ trụ. Do nhận ra đồ hình Bát quái của Phục Hy còn thiếu sót bất cập, trước thời Văn Vương, người xưa đã tìm ra một đồ hình khác. Khi đặt tên cho đồ hình mới này là “Hậu thiên”, thì đồng thời gọi đồ hình của Phục Hy là “Tiên thiên” để phân biệt. Về nguyên tắc, Tiên thiên Bát quái là vô nghĩa, vì lúc đó Vũ trụ chưa sinh, thì làm gì đã có những Càn, Khôn cùng sự vận hành? Một vũ trụ chưa có (tiên thiên) làm sao có thể tác động tới con người ở thời Hậu thiên? Nhưng trên thực tế, Tiên thiên đồ đã là công cụ bói toán hữu hiệu. Điều này chứng tỏ cái tên “tiên thiên” đặt cho đồ hình Phục Hy là không chuẩn.

Ngày nay, khi nhận ra sự thiếu sót, bất cập của Bát quái Văn Vương, con người cần phải tìm ra bát quái tiến bộ hơn. Tác giả Trần Quang Bình có công đã tìm ra Bát quái chuẩn (Bát quái Âm Lạc). Từ đây, công việc phải làm là xây dựng bộ Dịch mới theo chỉ đạo của Bát quái chuẩn: xếp lại đồ hình của 64 quẻ cho thật chính xác, từ đó chỉnh lại những chỗ chưa phù hợp của quẻ từ, hào từ, hệ từ...

Cũng trong ý nghĩa trên, Trung thiên đồ là một bước trung gian tiến tới đồ hình chuẩn. Khi phát hiện ra đồ hình chuẩn, Trung thiên đồ không còn cần thiết nữa.

3. Dịch là cuốn sách triết lý về Vũ trụ và nhân sinh nên sự chính xác của những luận đoán của nó phụ thuộc chặt chẽ vào vị trí, tức tọa độ của người dùng Dịch, do sự chi phối của lực hút Trái đất cùng tác động của các thiên thể. Giữa Việt Nam và Trung Quốc có khoảng cách về địa lý, múi giờ khác nhau. Dịch do người Trung Hoa làm ra như hiện nay chưa thật chính xác đối với người Trung Hoa thì độ chính xác sẽ kém đi đối với người ở vĩ độ khác. Xin dẫn ra đây một thí dụ từ bài viết của Nguyễn Thiếu Dũng :

“Câu lợi Tây Nam, bất lợi Đông Bắc không phù hợp với thực tiễn Trung Quốc vì con đường sống của họ luôn dịch chuyển từ Tây Bắc sang Đông Bắc, hành trình các kinh đô của các triều đại Trung Hoa thường đi từ núi ra biển: Tây An - Trường An - Lạc Dương - Khai Phong - Bắc Kinh. Đó là hành trình ngược với lời hào ba quẻ: Giải, Khôn, Kiền.”

Vì vậy nên chăng, người Việt Nam nên dựa vào Bát quái Âm Lạc Việt làm ra cuốn Dịch Việt Nam để phục vụ tốt hơn cho nhân dân, đất nước mình?

4. Thoạt kỳ thủy, Dịch là sách bói. Có thời kỳ việc bói toán bành trướng làm Dịch bị suy đồi. Nay ta đang ở thái cực khác, coi bói toán là mê tín dị đoan nên trên phương diện chính thống, bị bài bác, vùi dập. Đây lại là một cực đoan. Cực đoan là tiêu cực. Nên chăng chúng ta ủng hộ cả hai cánh của Dịch học - triết lý và dự báo - để Dịch vừa phục vụ con người triết lý vừa phục vụ con người tâm linh? Dự báo tương lai với những cát, hung, họa, phúc là khát vọng lớn của con người từ tuổi ấu thơ. Khát vọng đó ngày nay và có lẽ mãi mãi không bao giờ vơi cạn. Vì vậy việc cần làm là biến Dịch thành môn khoa học dự báo tương lai đạt tới độ tin cậy cao chứ không phải như đà điều vùi đầu trong cánh để phủ nhận bói toán. Cần đưa Dịch thành môn học trong trường phổ thông để công dân tương lai không bị mù dịch, ngu ngơ trước quy luật vận hành của Vũ trụ, đứng ngoài thành tựu văn hóa của tổ tiên. Trong lĩnh vực này, cuốn Tám chữ Hà Lạc và quỹ đạo đời người của nhà văn Xuân Cang dựa theo sách Học Năng vận dụng vào việc phác thảo chân dung các nhà văn là việc làm tích cực: từ 8 chữ trong ngày, tháng, năm, sinh của một người, nhà bói Dịch vạch ra những quẻ cho ta biết những gì có thể xảy đến với ta theo từng năm tháng. Dựa vào đây người ta có thể hạn chế những điều hung và phát huy những năm tháng thuận lợi trong cuộc đời, hạn chế bớt những bi kịch do thiếu hiểu biết. Đây mới là những thử nghiệm nhưng là thử nghiệm mang tính nhân văn cao nên cần khuyến khích.

Sài Gòn cuối Đông Bình Tuất

Hà Văn Thùy

1. Phùng Ý. Hậu Trai Dịch học. Tứ khố toàn thư trân bản. Thương vụ ấn quán Thương Hải. Dịch tập chú, Kinh thượng thiên, quyển 1, trang 1. (Dẫn theo Nguyễn Hữu Lương trang 109)

2. Nguyễn Hữu Lương. Kinh Dịch với vũ trụ quan phương Đông; Nha tuyên úy Phật giáo. Sài Gòn 1971, trang 421

3. Chu Hy- Châu Dịch bản nghĩa, Hệ từ Hạ, chương II
4. Nguyễn Hữu Lương, trang 536
5. Nguyễn Vũ Tuấn Anh: Tìm về cội nguồn kinh Dịch www.tuvilyso.com
6. Nguyễn Thiều Dũng: Kinh Dịch - di sản sáng tạo của Việt Nam? và Chiếc gậy thần - dạng thức nguyên thủy của hào âm hào dương.
<http://web.thanhnien.com.vn/Khoahoc/2005/4/4/80330.tno> và
<http://web.thanhnien.com.vn/Khoahoc/2005/10/26/126878.tno>
7. Trần Quang Bình: Kinh Dịch, sản phẩm sáng tạo của văn hiến Âu Lạc
vietsciences.free.fr/vietnam/vanhua/kinhdich/1.htm -
8. Lý Quát: Tây Khê Dịch thuyết. Tứ khối toàn thư trên bản. Thương vụ ấn quán, Thượng Hải, bài tựa, quyển 1, trang 5,6,7. Dẫn theo Nguyễn Hữu Lương, trang 109
9. Kim Định: Việt lý tổ nguyên. An Tiêm, Sài Gòn trang 52
10. Hà Văn Thù: Tìm lại cội nguồn tổ tiên, cội nguồn văn hóa. talawas.org



TRUY TÌM GỐC TÍCH CÂY KÊ

Sau lúa, ngô, lúa mì, kê là cây lương thực được trồng nhiều hàng thứ tư trên thế giới. Kê có mặt khắp các châu lục và là thức ăn nuôi sống nhiều triệu người. Theo công bố của tổ chức Lương nông quốc tế, thì diện tích trồng kê lên tới hơn 29 triệu hecta trên vùng bán sa mạc nhiệt đới của châu Á, châu Phi và Mỹ Latinh.

Kê thuộc họ Hòa thảo Graminae, là cây trồng nhiệt đới, nhiệt độ tối thích từ 35 đến 43° C, khả năng chịu hạn cao. So với lúa, năng suất trồng kê thấp, chỉ khoảng 780 kg/ha.

Nhiều thứ kê được trồng nhưng phổ biến nhất là 4 loài sau :

Pennisetum glaucum tên tiếng Anh là **Pearl millet**

Setaria italica tên tiếng Anh là **Foxtail millet**

Panicum miliaceum tên tiếng Anh là **Proso millet** (còn được gọi là common millet, broom corn millet, hog millet or white millet)

Eleusine coracana tên tiếng Anh là **Finger millet**

Về nguồn gốc của cây kê, các tài liệu chính thức cho rằng, kê được trồng trước hết tại làng Bonfo (Bán Pha) gần thủ phủ Tây An, tỉnh Thiểm Tây, trong quần thể văn hóa Yangshao (Ngưỡng Thiều) Trung Quốc. Tại di chỉ 5000 năm TCN Bonfo, các nhà khảo cổ tìm được nhiều

chum vại chứa vỏ kê thuộc hai loài *Setaria italia* (su 粟) và *Panicum miliaceum* (ji 稷) trong những gian nhà kho. So sánh với những di chỉ trồng kê khác trên thế giới, tới nay các nhà khoa học đồng thuận cho rằng cây kê được trồng đầu tiên tại Yangshao Trung Quốc.

Tuy nhiên, có những chứng cứ cho thấy sự thực không hoàn toàn như vậy khiến cho nguồn gốc của cây kê cần được xem xét lại. Trong chuyên luận này, chúng tôi muốn trình bày cách nhìn khác về nguồn gốc cây kê.

Muốn xác định nguồn gốc của cây kê phải giải quyết 2 vấn đề: 1. Người trồng kê ở làng Bonfo là ai? Và 2. Cây kê được trồng trước hết ở đâu?

1. Cư dân làng trồng kê Bonfo 5000 năm TCN là ai ?

Trong tác phẩm Nguồn gốc phương Đông (The Cradle of the East), giáo sư Ho Ping-Ti viết :

“ *Setaria* và *Panicum* là những cây bản địa (trong những vùng đất cao hoàng thổ Trung Quốc) theo bằng chứng từ những tài liệu cổ, những loài kê hoang dã tồn tại hôm nay, và lịch sử canh nông lâu dài của vùng này.”

Và “Từ bằng chứng của môi trường địa lý, nhân loại thực thể học, những đồ vật tiêu biểu, và văn hóa, cho thấy người Yangshao đến từ miền nam Trung Quốc.”

Ông viết tiếp :

“Bằng chứng từ nhân loại thực thể học: khi so sánh với những nhóm người Mông Cổ khác, người Yangshao mang đặc điểm cơ thể gần nhất với người Trung Hoa hiện đại ở phía nam Trung Quốc và người Đông Dương hiện đại. Giống nhau gần tiếp theo của họ là với người Trung Hoa hiện nay ở phía Bắc Trung Quốc. Họ có những đặc trưng cơ thể rõ ràng khác với người Eskimos của Alaska, Tungus của Manchuria, người Tây Tạng, và những người Mongoloid vùng hồ Baikal. Theo thuật ngữ nhân chủng học Xô viết được chấp nhận bởi trường phái Trung Quốc, người Trung Hoa Yangshao được phân loại thuộc nhánh Thái Bình Dương của chủng Mông Cổ hay còn gọi là chủng Mongoloid phương Nam và như vậy được phân biệt với proto-Tungus của Manchuria, những người được phân loại thuộc về chủng Mongoloid phương Bắc (Ho 1975: 38).

(1)

Cho rằng chủ nhân của di chỉ Bonfo thuộc chủng Mongoloid phương Nam là phù hợp với thực tế và được di truyền học xác nhận qua công trình Đa dạng di truyền người Trung Quốc (2). Tuy nhiên, nói người Yangshao đến từ miền Nam Trung Quốc cần được xem xét lại.

Nhiều công trình nhân chủng học cho thấy, vào thời kỳ văn hóa Yangshao, phía Nam Trung Quốc bao gồm lưu vực sông Dương Tử tới toàn bộ Đông Nam Á không hề có người Mongoloid sinh sống. Khảo cổ học đã không phát hiện bất cứ sọ loại hình Mongoloid nào trong vùng mà chỉ có sọ Australoid. Người Mongoloid chỉ xuất hiện ở đây vào đầu thời đại đồ Đồng, khoảng 2500 năm TCN. Như vậy, người Yangshao không thể từ nam Trung Quốc đi lên.

Một vấn đề cần được làm rõ: người Mongoloid phương Nam từ đâu ra?

Muốn trả lời, cần có cái nhìn đầy đủ về lịch sử hình thành dân cư Đông Á.

Nhờ phát kiến di truyền học về nguồn gốc và sự di cư của loài người trên hành tinh, ta biết rằng: Khoảng 70.000 năm trước, người Khôn ngoan Homo sapiens gồm 2 đại chủng Mongoloid và Australoid từ châu Phi theo đường ven biển Nam Á tới Việt Nam. Tại đây hai đại chủng người tiền sử hòa huyết cho ra cư dân Việt cổ gồm 4 chủng: Indonesien, Melanesien, Vedoid và Negritoid. Trong môi trường thuận lợi, họ tăng nhân số và lan ra khắp Đông Nam Á rồi châu Đại Dương.

Khoảng 40.000 năm trước, khi thời băng hà cuối cùng đi qua, người Việt từ Đông Dương đi lên chiếm lĩnh đất Trung Hoa. Muộn nhất khoảng 30.000 năm trước, họ đã là chủ nhân toàn bộ Trung Hoa, cả vùng ngày nay là Thiểm Tây, Sơn Tây... Cũng trong thời gian này có những nhóm người Mongoloid riêng rẽ (không hòa huyết với Australoid) theo hành lang phía Tây Đông Dương đi tới vùng Cam Túc, Thiểm Tây. Lúc đầu sống bằng săn bắt, hái lượm sau đó họ chuyển sang du mục và trở thành tổ tiên chủng Mongoloid phương Bắc sống ở Tây Bắc Trung Quốc. Trong một vài bài viết trước đây (Khai sinh người Hán và sự hình thành nước Tàu) tôi cho rằng: “Khoảng 2600 năm TCN, khi vượt Hoàng Hà chiếm đất của người Bách Việt, người Mongoloid phương Bắc đã hòa huyết với người Việt thuộc loại hình Australoid sinh ra chủng mới là Mongoloid phương Nam.” Điều này tuy không sai nhưng chưa đủ. Trên thực tế, tình hình như sau: Do sống gần gũi nhau trên cùng địa bàn, nên cố nhiên có sự gặp gỡ hòa huyết giữa người du mục và người nông nghiệp. Từ những cuộc tiếp xúc tự nhiên như vậy, những đại diện Mongoloid phương Nam đầu tiên ra đời. Do nhu cầu cuộc sống mà sự tiếp xúc Việt-Mông ngày thêm tăng, dẫn tới số lượng người Mongoloid phương Nam ngày thêm đông, cư trú trải dài từ phía Tây đến trung lưu Hoàng Hà, trong đó có Bonfo. Là con lai Việt, họ sống hòa thuận trong cộng đồng Bách Việt. Như vậy, có thể kết luận rằng, chủ nhân của làng trồng kê Bonfo là người được sinh ra tại chỗ. Trong khi tổ tiên họ, người Bách Việt thì từ Đông Dương, từ nam Trung Hoa đi lên.

2. Cây kê được trồng trước hết ở đâu ?

Ngay từ năm 1932 của thế kỷ trước, Hội nghị quốc tế về tiền sử Viễn Đông họp tại Hà Nội đã kết luận : “Đông Nam Á mà đại diện là Hòa Bình Việt Nam là trung tâm sớm nhất sản xuất công cụ đá mài bóng và cũng là trung tâm sớm nhất sản xuất nông nghiệp của thế giới.”(3)

Người Hòa Bình trên đường thiên di lên phía Bắc đã mang theo công cụ đá mài bén mà tiêu biểu là chiếc Việt. Sau đó giống lúa cùng vật nuôi như gà, chó cũng được người Hòa Bình đưa lên. Còn cây kê xuất hiện ra sao ? Có hai khả năng.

Thứ nhất, người Yangshao chiếm lĩnh vùng hoàng thổ của Hoàng Hà, trong điều kiện tự nhiên riêng của mình, đã thuần hóa cây kê thành cây lương thực chính yếu.

Nhưng ý tưởng này khó đứng vững khi phân tích toàn cảnh bức tranh nghề nông ở Á Đông.

Giáo sư Zhu Naicheng trong chuyên luận “Tổng quan về nghề trồng lúa tiền sử Trung Hoa” [A Summary of the Chinese Prehistoric Rice-cultivating Agriculture (Zhu 2005)], viết.

“Khởi nguyên việc trồng lúa ở Trung Hoa vào khoảng 10.000 năm TCN tại hai địa điểm là hang Xianren trong lãnh địa Wannian (Vạn Niên), tỉnh Jiangxi (Giang Tây), và Vách đá Yuchan trong

huyện Dao tỉnh Hunan (Hồ Nam), đều thuộc đồng bằng sông Dương Tử, trong khu vực khí hậu cận nhiệt đới Nam Trung Hoa.”

Bài viết cũng liệt kê hàng loạt địa điểm trồng lúa khác giữa lưu vực sông Hoàng Hà và sông Dương Tử trong khoảng từ 7000 đến 2000 năm TCN. Giới hạn của việc trồng lúa đạt đến phạm vi 35° vĩ độ Bắc, ở phía nam Hoàng Hà.

Tài liệu còn cho biết :

“Cả gạo lẫn cây kê đều được gieo trồng trong khu vực giữa sông Hoàng Hà và sông Huai (Hoài). Tiên tiến nhất là văn hóa Liangzhu.”

Và :

“Vài vết tích của lúa gạo được khám phá tại những di chỉ thuộc văn minh Yangshao trong thung lũng Hoàng Hà.” (4)

Những thông tin trên cho ta biết một điều quan trọng là: lúa gạo và cây kê đã được trồng xen nhau trong những di chỉ văn hóa tiền sử Trung Hoa.

Do không được thông tin đầy đủ về niên đại những di chỉ có trồng kê cụ thể nên ta không thể rút ra nhận xét về hành trình của cây kê là từ nam lên hay từ bắc xuống.

Bổ sung cho sự hạn chế này, ta sử dụng nguồn thông tin khác, đó là huyền thoại

Trong bài báo : “Ngôi sao bầu trời bú sữa con heo”(5), của tiến sĩ dân tộc học Nguyễn Tiến Hữu, *nguyên giáo sư các đại học Munich và Passau, CHLB Đức có đoạn viết :*

“Tại Đài Loan, thần thoại về đại hồng thủy của bộ tộc bản địa người Tsuwo và người Bunun, thuộc cư dân nói tiếng Nam Á, một phần của khu vực châu Á - Thái Bình Dương, có một đoạn đề cập đến chuyện một ngôi sao rơi xuống ngọn núi biến thành nguồn lửa đầu tiên cho loài người. Nhưng vì đại hồng thủy dâng lên quá cao, ngọn núi bị ngập một nửa, có nguy cơ chìm sâu vào biển nước. Dân làng lánh nạn đổ xô nhau đứng trên đầu cả núi đồi, nhưng không ai ra tay cứu giúp. Chỉ có một con heo can đảm xông ra bắt chắp cuồng bão, hì hục tháo con đập để nước lụt thoát đi, cứu được ngọn núi và lửa trời do vì sao đưa đến cho con người. Sau khi nước lũ rút, chỉ còn *cây kê cuối cùng* được sử dụng để khôi phục nghề nông. Thần thoại Bana (cũng thuộc ngữ hệ Nam Á) của Việt Nam ta có nhắc đến “cây kê cuối cùng” này.”

Huyền thoại con heo cứu nạn và cây kê cuối cùng nhắc tới cơn Đại hồng thủy xảy ra 7500 năm trước (6). Lúc này người từ những hòn đảo nam Thái Bình Dương dùng thuyền bè di tản khỏi

những vùng bị ngập lụt. Trong quan hệ chằng chịt của dân cư Đông Nam Á, rất có thể người Tsuwo và Bunun là hậu duệ của những dân cư nam Thái Bình Dương tránh lụt dạt vào Đài Loan. Những thuyền nhân chạy lụt này cùng với những cây và con giống, đã mang theo huyền thoại gốc gác của mình tới Đài Loan. Huyền thoại này cho ta thấy điều thú vị là vai trò của cây kê trong cuộc sống của người Đông Nam Á cổ: cây kê cuối cùng làm lại cơ nghiệp! Như vậy, chí ít, 7500 năm trước, kê đã được trồng tại khu vực này và có vai trò quan trọng đối với con người. Điều thú vị nữa là truyền thuyết này lại liên quan tới câu chuyện cổ của người Bana sống ở Tây Nguyên Việt Nam. Qua nhiều dẫn chứng về di truyền, ngôn ngữ, và văn hóa, ta biết rằng người Việt cổ từ thời đồ Đá đã di cư ra các đảo nam Thái Bình Dương, mang theo dụng cụ đá mài bén, gà, chó, giống lúa. Rất có thể, cây kê từ đây cũng được sẻ chia với đồng bào hải đảo theo con đường tương tự. Trong cơn bão lụt, cây kê cuối cùng cứu nạn đã in dấu ấn sâu đậm trong ký ức cộng đồng, được lưu giữ trong huyền thoại của những người chung máu mủ và văn hóa. Ngày nay, *cây kê cuối cùng* (last millet) trở nên thành ngữ của nhiều nước.

Từ những tư liệu trên, chúng tôi thử đưa ra giả định :

Tại đâu đó ở Đông Dương, cây kê được thuần dưỡng làm thức ăn. Về mặt sinh học, kê gần hơn với cỏ dại cho nên việc chọn lọc, thuần hóa thuận lợi, ít tốn thời gian. Và cây kê trở thành lương thực bổ sung cùng với các loại củ, quả, trai ốc, cá, thú rừng... Tới lúc nào đó, cây lúa được phát minh và chứng tỏ ưu thế vượt trội: chất gạo dễ tiêu hóa hơn, chế biến dễ hơn, thích hợp hơn với môi trường nước vốn có sẵn và đặc biệt là cho năng suất cao hơn. Dần dần lúa gạo thay cho kê trở thành cây trồng chính. Tuy nhiên, với tâm lý *được mùa chó phụ ngô khoai*, người Đông Dương vẫn giữ kê là cây trồng phụ, tận dụng những chỗ đất cao, không thể tưới. Và với những tộc người sống ở vùng cao, kê vẫn là cây trồng chính.

Khi lên phía bắc, người tiền sử Việt Nam mang theo gà, chó, lợn, khoai sọ, hạt giống lúa và cả giống kê. Lúa và kê cùng được trồng trên vùng cư trú và theo chân người khai phá lên tới lưu vực Hoàng Hà. Tại vĩ tuyến 35o, trước rào cản khí hậu, cây lúa không vượt qua được, đành dừng chân để cho anh mình là cây kê tiếp bước và cây kê dần dần chiếm vị thế cây lương thực chủ thể của vùng hoang thổ sông Hoàng Hà.

Năm 1921, khi phát hiện di chỉ Yangshao và sau đó Bonfo, thấy vương quốc của cây kê 5000 năm TCN, giới khoa học tâm phục khẩu phục cho rằng người Mongoloid phương Nam ở Yangshao là chủ nhân sáng tạo ra cây kê. Nhưng có lẽ sự thực không như vậy. Trước hết, người Yangshao còn quá trẻ, tự họ chưa thể làm nên nền văn hóa rực rỡ như ta thấy. Họ chỉ có thể tiếp thu những điều khôn ngoan này từ tổ tiên Bách Việt. Cây kê cũng là kết quả của sự kế thừa đó. Sự kiện này 2500 năm sau được lặp lại. Khi người Mông Cổ phương Bắc tràn qua Hoàng Hà chiếm đất của người Việt, họ đã hòa huyết với người Việt và thế hệ con lai Mongoloid phương Nam nhanh chóng học nghề nông cùng văn hóa Bách Việt để sáng tạo nền văn hóa Hoa Hạ rực rỡ.

Mặt khác, cũng như cây lúa, cây kê là sản phẩm sáng tạo của người Đông Nam Á. Nhưng kê cũng như lúa gạo không thể tồn tại lâu khi bị chôn vùi trong môi trường nhiệt đới nóng và ẩm nên khảo cổ học không phát hiện được di tích sớm nhất của lúa và kê tại vùng này. Không thấy không có nghĩa là không có! Tin rằng, ngày nay, với công nghệ gene, khoa học sẽ giải đáp lời thách đố này trong tương lai không xa.

Phải vậy chăng kính mong quý vị cao minh chỉ bảo.

Tháng 12. 2007

Hà Văn Thù

Tham khảo :

- 1& 4. Dẫn theo Zhou Jixi: The Rise of Agricultural Civilization in China .SINO-PLATONIC PAPERS Number 175 December, 2006
2. J.Y. Chu & đồng nghiệp: Genetic relationship of population in China. Proc. Natl. Acad. Sci.USA 1998 số 95 tr. 11763-11768.
3. Nguyễn Thị Thanh: Việt Nam trung tâm nông nghiệp lúa nước và công nghiệp đá xưa nhất thế giới . Vietcatholic 30. 9. 2001.
5. <http://vietbao.vn/Tet/Ngoi-sao-bau-troi-bu-sua-con-heo/40187285/365/>
6. Stephen Oppenheimer Địa đàng ở phương Đông NXB Lao động 2005

TỔ TIÊN NGƯỜI CHÂU ÂU LÀ AI ?

Dưới nhan đề trên, bào mạng Khoahoc.net số ra ngày 9. 8. 2007 đăng bản tin sau :

“Từ trước đến giờ, các khảo cứu gia cứ lầm tưởng rằng người dân châu Âu là do những cuộc di dân, từ hàng triệu năm trước, của các sắc dân gốc Phi châu mà thành. Nhưng sau khi khảo nghiệm hơn 5.000 mẫu răng hóa thạch của những dân gốc Phi châu, Á châu và những giống người khác, các nhà nhân chủng học người Tây-ban-nha, Ý và Georgia đã kết luận rằng những cuộc di dân từ thời xa xưa đến Âu châu đúng ra phần nhiều là do những sắc dân gốc Á châu, chứ không hoàn toàn là từ Phi châu như những giả thuyết mà các khảo cứu gia đã đề quyết bấy lâu.

Qua những phân tích về gen của các mẫu răng có từ 1,8 triệu năm tuổi cho đến những mẫu răng của

những người Neanderthal cách đây 250 000 năm, các cuộc khảo nghiệm này đã chứng minh rằng răng của những người da trắng tại Âu châu có những đặc điểm giống những dân tại Á châu hơn là Phi châu. Nghĩa là sự hình thành những người dân tại Âu châu hiện nay là do những cuộc di dân của những dân gốc Á và các sắc dân từ lục địa Phi châu, với những tiến trình khác nhau trong suốt một thời kỳ dài. Tất cả những khám phá này vừa được tường trình trên tạp chí chuyên khoa PNAS (Proceedings of the National Academy of Sciences) của Hoa Kỳ.

(<http://www.radio-canada.ca/nouvelles/Science-Sante/2007/08/07/004-europe-colonisation-asie.shtml?ref=rss>)

Cũng trên PNAS (Biên bản Viện Hàn lâm khoa học Hoa Kỳ) tôi thấy bản tin sau :

Những khuyên tai 5000 tuổi đã tiết lộ việc buôn bán ngọc theo hải trình dài từ Đài Loan
(5,000 Years Old Jade Earrings Betray Long-Route Seafaring - The jade was coming from Taiwan. By : Stefan Anitei, Science Editor.

”Ngọc bích từ thời xưa đã có giá trị ở châu Á và tới nay nó trở lại trong câu chuyện mới: vật dụng bằng ngọc quý tìm được từ những ngôi mộ cổ đã được vận chuyển theo những hành trình dài ngang qua Đông Nam Á bằng những con thuyền buôn. Đó là nghiên cứu mới được công bố trên tạp chí Biên bản Viện Hàn lâm khoa học Mỹ (Proceedings of the National Academy of Sciences- PNAS).

Những phân tích địa chất học cho thấy, phần lớn trong 144 mẫu vật ngọc, từ 5000 năm trước, đã được chở từ Đài Loan, hòn đảo cách bờ biển Trung Hoa 120 km. Đá quý Đài Loan đã được chuyển đi xa 3000 km tới Đông Nam Á. Điều này có nghĩa là 5000 năm trước, cư dân cổ đã thực hiện những chuyến hải hành xa xôi và phức tạp. Những đồ vật ngọc bích được tìm thấy tại 49 địa điểm ở Việt Nam, Thái Lan, Malaysia và Philippine, phần lớn gần những bộ xương cổ chôn dưới đất, trong những lọ, bình hay bên những xương sọ, những khuyên tai chứng tỏ chủ nhân chúng là quý tộc có đặc quyền được sử dụng.

”Tôi cho rằng, [văn hóa Đông Nam Á cổ] tiến bộ hơn là chúng ta nghĩ. Chúng có quan hệ rất rộng. Chúng ta thực sự không thể nghĩ được rằng, ngọc từ Đài Loan được du hành đi xa tới như vậy.” Nhà khảo cổ học Peter Bellmore, đồng tác giả công trình nghiên cứu, thuộc Đại học Quốc gia Úc (ANU) tại Canberra nói.

Nhóm khảo cứu phân tích hai kiểu vật phẩm ngọc: vòng đeo tai ba mũi nhọn “lingling-o” và hoa tai hai đầu thú có tuổi từ 500 năm TCN và 500 năm sau CN. Tỷ lệ của sắt, manhê, và kẽm-crômite trong ngọc cho thấy rằng 116 mẫu vật lấy từ 38 địa điểm khác nhau được khai thác từ mỏ ngọc Fengtian phía Đông Đài Loan. Nguồn gốc của 28 mẫu vật khác đến nay không rõ.

”Từ thập niên 40, những nhà khảo cổ học nhận ra rằng, đồ ngọc chế tác có sự giống nhau về phong cách và kiểu dáng giữa những vùng khác nhau ở châu Á. Tuy nhiên chúng ta không hề nghĩ rằng những vật mà chúng ta phân tích đó có cùng nguồn gốc,” Hsiao-Chun Hung, cũng của ANU, người đứng đầu nhóm nghiên cứu nói.

Trong khi chỉ có một khuyên tai tìm thấy ở Đài Loan giống với những mẫu được phân tích thì những mẫu ngọc ở Việt Nam và Thái Lan, bao gồm những mảnh bị bỏ đi hoặc những khuyên tai chưa hoàn chỉnh, chứng tỏ những khuyên tai này được chế tạo tại chỗ. Ngọc bích rất dai và rắn trong khi chế tác nên cần kỹ năng nghề nghiệp cao cùng công cụ sắc.

"Chỉ vài thợ thủ công thật lành nghề mới có khả năng giám định ngọc. Có lẽ, những thợ thủ công này xuất khẩu ngọc bích như một nguyên liệu thô và sau đó ngọc thành phẩm được sản xuất trong lò kim hoàn địa phương. Ngọc bích đến từ Đài Loan, nhưng nhiều đồ vật không phải được làm ở Đài Loan." Bellmore nói.

Đây là "đóng góp quan trọng cho một vấn đề xứng đáng được quan tâm hơn: kỹ năng hàng hải của những xã hội Đông Nam Á cổ." Nhà nhân chủng học Charles Higham thuộc Trường đại học Otago New Zealand kết luận."

Hai bản tin trên tiết lộ những bí mật quan trọng về nhân chủng và văn hóa Đông Nam Á.

Con người xuất hiện đầu tiên tại châu Phi 5 triệu năm trước. Trong hoàn cảnh nào đó và thời gian nào đó họ đã thiên di tới châu Á, để 1,8 triệu năm trước thì từ đây đi sang châu Âu. Đó có thể là những giống người mà đại diện là người Bắc Kinh, người Java. Và giống người cổ từ châu Á sang châu Âu muộn nhất là người Homo Neanderthalensis, cách nay 250.000 năm. Đây là hành trình của lớp người cổ, đã bị diệt vong.

Hình như lịch sử lặp lại : con người một lần nữa từ châu Phi đi sang châu Á.

Theo những khám phá mới nhất thì người hiện đại Homo sapiens sapiens xuất hiện ở Đông Phi khoảng 160.000 năm trước. Khoảng 70.000 năm trước, họ vượt cửa Hồng Hải tới bán đảo Ả Rập rồi men theo bờ biển Pakistan, Ấn Độ tới Đông Nam Á. Tại Việt Nam, hai đại chủng Australoid (da đen) và Mongoloid (da vàng) hòa huyết, tạo ra người Việt cổ gồm hai chủng là Indonesien và Melanesien. Khoảng 40.000 năm trước, khi băng hà tan, người Việt cổ đi lên chiếm lĩnh toàn bộ đất Trung Hoa. Từ đây họ lên cao nguyên Tây Tạng, vào Trung Á rồi tràn sang châu Âu.

Cũng thời gian này, đại chủng Europid (da trắng), những người trong đoàn di cư 70.000 năm trước dừng lại ở vùng Cận Đông, bây giờ nhờ thời tiết được cải thiện, cũng lục tục tiến vào châu Âu theo ngã Posporus. Trên địa bàn châu Âu, những người từ châu Á sang gặp gỡ người từ Cận Đông lên, hòa huyết cho ra tổ tiên người châu Âu hiện đại thuộc chủng Europid (da trắng). Khi phân tích DNA rằng, thấy sự đóng góp mờ nhạt ảnh hưởng châu Phi trong dân cư châu Âu chứng tỏ rằng, số người từ châu Á sang có nhân số áp đảo nên để lại dấu ấn di truyền mạnh hơn.

Người cổ Homo neanderthalensis có số phận đặc biệt: Có mặt 250.000 năm trước ở châu Âu, nhưng gặp cơn giá lạnh khắc nghiệt kéo dài 5000 năm từ 40.000 đến 35.000 năm trước, họ đã suy thoái sinh học và tới 24.000 năm trước thì bị diệt vong. Có ý kiến cho rằng người H. neanderthalensis là tổ tiên người châu Âu hiện đại, Nhưng những bằng chứng gene cho thấy dấu vết của họ ở người châu Âu hiện đại quá mờ nhạt, nên họ chỉ có thể là họ hàng xa của con người hiện nay. Cũng có khả năng xảy ra sự hòa huyết giữa họ với H. sapiens nhưng nếu có thì sự đóng góp này của họ cũng không rõ ràng.

Những phân tích về nhân chủng cùng hoạt động buôn bán ngọc cho thấy :

Châu Phi là nơi khai sinh loài người thì Đông Nam Á là cái nôi của văn minh nhân loại. Do điều kiện địa lý và khí hậu thuận lợi nên những người tới Đông Nam Á nhanh chóng tăng số lượng, bỏ qua đồ Đá cũ, bước sang Đá mới và khoảng 24.000 năm trước đã phát minh cây lúa nước và thuần hóa gà, chó*, tạo ra

nền nông nghiệp sớm nhất thế giới. Vào thiên niên kỷ IV TCN, người Việt cổ tại Đông Á đã làm chủ biển Đông. Những hoạt động mua bán, chế tác ngọc dẫn trên là bằng chứng thuyết phục.

Khai bút 2008

Hà Văn Thùy

* Xem: Stephen Oppenheimer: Địa đàng ở phương Đông. NXB Lao Động H. 2004.



SUY NGẪM VỀ TIẾN TRÌNH VĂN MINH NHÂN LOẠI

Từng có thời thịnh hành quan niệm châu Âu là trung tâm của thế giới.

Văn minh châu Âu từ Hy Lạp, La Mã lan tỏa ra khai hóa các dân tộc lạc hậu phương Đông. Nhưng từ giữa thế kỷ XX, nhờ những phát hiện khảo cổ học ở Viễn Đông, quan niệm trên bị xét lại. Có những ý kiến cho rằng, phương Đông là cái nôi của văn minh nhân loại. Từ đây, những đồ Đá Mới tinh xảo rồi cây trồng, vật nuôi cùng tư tưởng nông nghiệp được truyền sang phương Tây. Bài viết Ánh sáng mới tỏa ra từ thế giới bị quên lãng (The New Light on the Forgotten Past) của tiến sĩ G. W. Solheim II thể hiện cách nhìn mới mẻ mang tính cách mạng này. Nhưng công trình có tầm bao quát hơn là Địa đàng ở phương Đông (Eden in the East) của tiến sĩ Stephen Oppenheimer. Bằng kinh nghiệm nhiều năm của thầy thuốc khoa

nhì sống gắn bó với nhiều đất nước Viễn Đông, ông đã kết hợp những khảo cứu về dân tộc học, ngôn ngữ học, folklor và di truyền học để đưa ra phát hiện lịch sử về vai trò của phương Đông trong văn minh nhân loại. Ông cho rằng, người tiền sử đã tới Đông Nam Á, chiếm lĩnh lục địa Sundaland. Nhờ môi trường thuận lợi nơi đây, họ đã sinh sản nhanh và khoảng 20.000 năm trước đã sáng tạo ra văn minh nông nghiệp. Khoảng 7500 năm trước, do Đại hồng thủy, người từ Viễn Đông di tản bằng thuyền, mang vật nuôi và hạt giống cây trồng cùng tư tưởng về nông nghiệp tới Trung Đông tạo nên bước phát triển của văn minh phương Tây...

Những tư tưởng của S. Oppenheimer thật mới mẻ và khó phản bác. Nhưng do chưa đủ chứng cứ thuyết phục nên chúng chưa chiếm được lòng tin của giới khoa học.

Mới đây, với bài viết Rời khỏi địa đàng (Out of Eden*) nói về cuộc hành trình của con người ra khỏi châu Phi và chiếm lĩnh thế giới, ông cung cấp những bằng chứng xác đáng về tiến trình văn minh nhân loại.

Theo tác giả, hành trình của loài người chiếm lĩnh Trái đất gồm 18 bước như sau:

1. Khoảng 160.000 năm trước, người hiện đại Homo sapiens đã sinh sống ở châu Phi. Bằng chứng khảo cổ học sớm nhất được biết đến là mtDNA và Ychromosome của người cổ được tìm thấy ở Đông Phi.

2. Từ 160.000 đến 135.000 năm trước

Bốn nhóm người săn bắt-hái lượm đi về phía nam tới Mũi Hảo Vọng, tây nam tới Congo Basin, phía tây tới Côte d'Ivoire, mang theo thể hệ thứ nhất của gen mtDNA típ "L 1"

3. Từ 135.000 tới 115.000 năm

Vào khoảng 125.000 năm trước một nhóm tiến về Sahara xanh, đi qua cổng phía bắc, tới sông Nile tại Cận Đông.

4. Từ 115.000 đến 90.000 năm trước

Nhánh đi tới Cận Đông bị tiêu diệt vào 90.000 năm trước. Một đợt băng giá khốc liệt xảy ra ở vùng này và Bắc Phi. Khu vực này sau đó bị người Neanderthal chiếm.

5. Từ 90.000 tới 85.000 năm trước.

Khoảng 85.000 năm trước, một nhóm băng qua mũi của Biển Đỏ rồi men theo bờ phía nam bán đảo Ả Rập tới Ấn Độ. Tất cả những người sống ngoài châu Phi đều thuộc nhóm này.

6. Từ 85.000 tới 75.000 năm trước.

Từ Sri Lanka họ tiếp tục men bờ Ấn Độ Dương tới phía tây Indonesia, sau đó tiến vào châu Á. Những người còn ở lại thì đi vòng Borneo tới nam Trung Hoa.

7. Từ 74.000 năm trước tại vùng Toba, Indonesia

Núi lửa Toba của Sumatra phun mãnh liệt tạo ra 'mùa đông nguyên tử' kéo dài 6 năm và tiếp đó là 1000 năm băng hà cùng sự tàn phá đầy bi kịch, tiêu diệt không dưới 10.000 người. Tro núi lửa phủ dày 5 m trên Ấn Độ và Pakistan

8. Từ 74.000 đến 65.000 năm trước.

Theo sau sự hủy diệt của tiểu lục địa Ấn Độ, con người tới tái định cư tại đây. Những nhóm vượt biển bằng thuyền từ Timor tới châu Úc và từ Borneo tới New Guinea. Lúc này ở những vĩ độ thấp phương Bắc trở nên mát mẻ hơn.

9. Từ 65.000 đến 52.000 năm trước.

Khí hậu ấm lên vào 52.000 năm trước khiến cho những nhóm người từ bán đảo A Rập tiến lên phía bắc, tới vùng Lưỡi Liềm màu mỡ và trở lại Cận Đông. Từ đây họ tiến vào châu Âu qua eo Bosphorus vào khoảng 50.000 năm trước.

10. Từ 52.000 tới 45.000 năm trước

Một đợt băng hà ngắn. Người Aurignacian với văn hóa Đá cũ muộn di chuyển từ Thổ Nhĩ Kỳ tới Bulgaria châu Âu. Đồ đá kiểu mới xuất hiện tại Danube của Hungary sau đó ở Áo.

11. Từ 45.000 tới 40.000 năm trước.

Nhóm từ Đông Á di cư về phía tây qua Trung Á rồi lên Bắc Á. Từ Pakistan họ đi tới Trung Á và từ Đông Dương qua vùng Tebet tiến tới cao nguyên Qinghai

12. Từ 40.000 tới 25.000 năm trước

Những người từ Trung Á đi về hướng tây tới Đông Âu, phía bắc tới Vòng Bắc cực và sang Đông Á để bắt đầu tiến về đông bắc lục địa Á – Âu. Thời kỳ này xuất hiện những đồ mỹ thuật, như là Chauvet cave ở Pháp.

13. Từ 25.000 tới 22.000 năm trước

Tổ tiên của thổ dân Mỹ từ Siberia băng qua eo Bering tới Alaska, theo hành lang băng tuyết tới Meadowcroft trước kỳ băng giá cuối cùng....

14. Từ 22.000 tới 19.000 năm trước

Trong suốt thời kỳ Băng hà cuối cùng, phía bắc châu Âu, Á và Bắc Mỹ trở nên hoang vắng, chỉ có từng nhóm người trú tại những nơi ẩn náu. Tại Bắc Mỹ, hành lang băng bị đóng lại và con đường ven biển bị đóng băng.

15. Từ 19.000 tới 15.000 năm

Thời kỳ băng giá cuối cùng 18.000 năm trước. Tại Bắc Mỹ, phía nam vùng băng, những nhóm người tiếp tục phát triển đa dạng về ngôn ngữ, văn hóa và gen. Họ đi xuống Nam Mỹ. Xuất hiện nghệ thuật đá của thổ dân Úc.

16. Từ 15.000 tới 12500 năm trước

Khí hậu trái đất tiếp tục được cải thiện. Con đường ven biển được mở lại. Con người tới sống ở Monte Verde, Chile khoảng 11.790 đến 13.555 năm trước tính theo C 14. Những công cụ đơn giản bằng đá, đá cuội được phát hiện

17. Từ 12.500 đến 10.000 năm trước.

Khoảng 12.500 năm trước, Bắc Mỹ được chiếm lĩnh lại bởi những người từ phía nam lên và những người sống sót tại chỗ. Tại vùng Cận Bắc cực, 11.500 năm trước, những người sống sót tại khu vực eo Berinh trở thành người Eskimo, Aleuts và người nói tiếng Na-Dene

18. Từ 10.000 đến 8.000 năm trước.

Chấm dứt thời băng hà cuối cùng, mở ra sự phát triển nông nghiệp. Sahara trở thành đồng cỏ xanh. Hươu cao cổ xuất hiện ở Niger. Con người tái chiếm đất Anh và bán đảo Scandinavia

Nhìn vào con đường khúc khuỷu quanh co bước trời bước huyệt chinh phục Trái đất của tổ tiên, ta thấy đó là con đường vạn dặm đầy gian khổ và hy sinh.

Hy sinh đầu tiên là những người từ châu Phi tới Cận Đông rồi bị băng tuyết chôn vùi 85.000 năm trước. Những Homo sapiens này là những người tiên phong đi ra khỏi cái nôi châu Phi. Chính do chọn lầm phương hướng, thay vì đi theo hướng mặt trời mọc, họ lại tiến về phía mặt trời lặn trong kỳ ám áp tạm thời giữa kỷ băng hà nên bị băng tuyết hủy diệt.

Chứng kiến tai họa của những người tiên phong cùng sức ép dân số tăng, một nhóm khác, đã theo con đường ngược lại, vượt qua Hồng Hải, men bờ nam bán đảo Ả Rập rồi theo hướng mặt trời mọc tiến về phía Ấn Độ. Là người đi sau nhưng những nhóm người này đã thực hiện được sứ mệnh của mình, trở thành những người đầu tiên ra khỏi châu Phi và là tổ tiên của toàn bộ những tộc người sống ngoài châu Phi.

Được kích thích bởi thời tiết ngày một dễ chịu hơn, nhóm người này hướng theo bờ biển Ấn Độ rồi chiếm lĩnh những hòn đảo lớn ngoài khơi Đông Nam Á, Đông Dương và nam Trung Hoa.

Nhưng thử thách mới đã đến: khoảng 74.000 năm trước, núi lửa Toba vùng Sumatra phun lửa. Nham thạch bao phủ toàn bộ tiểu lục địa Ấn Độ, chôn vùi khoảng 10.000 người và chìm vùng này trong “mùa đông nguyên tử” hàng nghìn năm.

Tại biến thứ ba xảy ra vào thời băng hà cuối cùng 22.000 – 19.000 năm trước. Thời tiết lạnh đột ngột tiêu diệt đại bộ phận những người đã sống ở phía cực bắc lục địa Âu – Á và bắc Mỹ. Chỉ còn từng nhóm nhỏ chống chịu được thì sống vô vàn khó khăn tại những nơi ẩn nấp.

Giai đoạn chót của cuộc hành trình diễn ra vào 10.000 đến 8000 năm trước: thời băng hà cuối cùng chấm dứt. Sahara trở thành đồng cỏ xanh. Con người từ Trung Đông tiến vào châu Âu... mở ra sự phát triển nông nghiệp.

Nhìn bao quát hành trình của nhân loại, ta thấy rằng, có lẽ may mắn nhất là những người tới được Đông Nam Á. Trước hết, đây là vùng đồng bằng ven biển rộng mênh mông, khí hậu ấm áp nên rừng rậm, nhiều sông suối, sản sinh nhiều thú rừng, tôm cá, sò ốc... là nguồn thức ăn phong phú. Do địa bàn bằng phẳng, không quá vất vả kiếm sống nên con người sớm định cư thành quần thể lớn. Từ đây sự phân công lao động xuất hiện. Những sáng kiến cá nhân nảy sinh. Người Đông Nam Á sớm từ bỏ đồ Đá Cũ, bước sang đồ Đá Mới với những công cụ cuội mài bén mà đỉnh cao là loại rìu có vai. S. Oppenheimer cho rằng,

khoảng 20.000 năm trước, trên địa bàn Đông Nam Á, việc trồng lúa và thuần hóa gia súc được thực hiện. Ý tưởng của ông tuy không được chứng minh bằng những vật chứng cụ thể nhưng có thể tin được nhờ việc phát hiện hạt lúa 13.000 năm trước bên sông Dương Tử. Ông có lý khi cho rằng, lúc đầu con người sống ở đồng bằng Sundaland sau đó đi dần lên vùng đất cao phía tây, phía bắc, nhất là khi nước biển dâng vào 18.000 năm trước. Văn hóa Hòa Bình là kết quả của cuộc di cư này. Khi biển dâng thì địa bàn cư trú tập trung nhất của người tiền sử bị nhấn chìm vì vậy ngày nay chúng ta không tìm được vết tích cuộc sống của họ. Văn hóa Hòa Bình chỉ là rìa của Sundaland đã bị hủy diệt.

Để củng cố ý tưởng của mình, S. Oppenheimer đã dẫn ra khá thuyết phục những truyền thuyết về Đại hồng thủy với việc những nhà thông thái phương Đông tới Lưỡng Hà trên những thuyền Noar mang theo con giống cùng những tư tưởng về nông nghiệp. Chính cuộc di tản của thuyền nhân Đông Nam Á tiếp sức cho nền văn minh nông nghiệp Lưỡng Hà mới mạnh mẽ. Như vậy, có cơ sở để tin rằng, nông nghiệp xuất hiện ở Đông Nam Á trước phương Tây khoảng 10.000 năm.

Nhận thấy mối quan hệ giữa sự cư trú và trình độ văn minh của người tiền sử, nhà địa lý kiêm toán học người Anh Fuller Buckminster đã xác lập Bản đồ động thái người (Human Dimaxion Maps), cho thấy, vào thiên niên kỷ IV TCN, vùng duyên hải Đông Á chỉ chiếm 5% diện tích thế giới nhưng có tới 54% nhân loại sinh sống. Nhìn sự phân bố dân cư suốt chiều dài lịch sử nhân loại, ta có cơ sở để tin vào tính toán trên. Không phải bỗng dưng mà có hiện tượng đó. Đất lành chim đậu là quy luật của muôn đời! Có lý do để nghĩ tới lẽ huyền vi của tạo hóa. Trong khi bộ phận khác của nhân loại phải phiêu lưu trên những con đường khổ ải và chết chóc, thì số mệnh đã dành cho những con người tới Đông Nam Á một địa đàng.

Văn hóa nông nghiệp không sản sinh ra những vị vua thần và nô lệ nên không xây dựng được những công trình đồ sộ như kim tự tháp. Nhưng văn hóa vật thể mà dân nông nghiệp để lại là những công trình trị thủy vĩ đại, bắt đầu từ trước cả thời vua Hạ Vũ, đời đời nối dài mãi, bồi đắp mãi thành những con đê. Kỳ quan của dân nông nghiệp còn là những cánh đồng mênh mông và hàng ngàn giống cây trồng cùng vật nuôi... Nhưng văn hóa phi vật thể mà dân nông nghiệp cống hiến cho nhân loại mới là to lớn. Trước hết đó là kinh Dịch, cuốn kỳ thư phản ánh bản thể cùng sự vận hành của vũ trụ. Một cuốn kinh vô tự xưa nhất của loài người nhưng luôn luôn mới mẻ, sáng suốt như người thầy thông thái dẫn đường cho nhân loại khám phá vũ trụ và bản thân mình. Về nhân sinh đó là Việt Nho với Nhân chủ, Thái hòa, Tâm linh. Đây là triết học của mọi dân tộc, của mọi thời đại, cho rằng, trong tam tài thiên địa nhân thì con người là chủ, giữ vị trí tôn quý nhất. Với vai trò như vậy, con người sống thái hòa với xã hội và tự nhiên. Con người không chỉ là cơ thể vật chất mà còn là tâm linh. Là Đạo Việt An Vi: không vô vi cũng không hữu vi mà con người sống vì sự an nhiên, an hòa, an bình...

Ba trăm năm qua, trên nền tảng của văn minh du mục, triết học duy lý phương Tây đẩy nhân loại tới bước phát triển thần kỳ. Hơn bao giờ, con người được thụ hưởng những tiện nghi vật chất tưởng như chỉ có trong chuyện thần tiên... Nhưng oái ăm thay, chính trên đỉnh cao phát triển này, con người lại đứng trước sự hủy diệt, mà nguy cơ lớn nhất là sự nóng lên của Trái đất. Giữa nhu cầu phát triển và bảo vệ môi sinh là cuộc mặc cả của những chính trị gia thiển cận. Phải chăng không còn con đường nào cứu vãn Trái đất? Phải chăng con người đui mù đang dần thân vào cõi chết?

Không hoàn toàn là tuyệt vọng! Những trí tuệ sáng suốt nhất của nhân loại đã hướng về phương Đông

và tìm ra trong trầm tích văn hóa nơi cội nguồn địa cái cội nang quý giá. Đó là Việt Nho với Nhân chủ, Thái Hòa, Tâm linh với Đạo Việt An Vi.

Kipling, nhà tư tưởng xuất sắc của chủ nghĩa tư bản đã nông nổi khi nói “Đông là Đông, Tây là Tây...” Là con người, không có gì thuộc con người lại xa lạ với chúng ta. Phương Đông chính là nơi tích tụ năng lượng văn hóa, tâm linh vĩ đại của nhân loại. Chẳng có gì phải tự ty hay quá tự hào về chuyện này. Đây chính là sứ mệnh của phương Đông. Và đây là lần thứ ba tư tưởng phương Đông cứu nhân loại.

Phú Thọ Hòa Sài Gòn, Xuân Mậu Tý Hà Văn Thù



PHẦN II ĐỐI THOẠI

TRIỆU ĐÀ NGÀI LÀ AI ?

Từ khi giành lại quyền tự chủ, các triều đại Việt đều đề cao vai trò lịch sử của Triệu Đà. Nhà Trần phong ông là **Khai thiên thế đạo thánh vũ thần triết hoàng đế** (Đại Việt sử ký toàn thư). Đại Việt sử ký toàn thư ghi: "Họ Triệu nhân lúc nhà Tần suy loạn, giết trưởng lại nhà Tần, chiếm giữ đất Lĩnh Nam xưng đế, đòi ngang với nhà Hán, hưởng nước truyền ngôi 100 năm mới mất, cũng là bậc vua anh hùng." Sử gia Lê Văn Hưu nói: "Thế mới biết, người giỏi trị nước không cứ đất rộng hay hẹp, người Hoa hay Di, chỉ xem ở đức mà thôi. Triệu Vũ đế khai thác đất Việt ta mà tự làm đế trong nước, đối ngang với nhà Hán, gửi thư xưng là "lão phu", mở đầu cơ nghiệp đế vương cho nước ta, công ấy có thể nói là to lắm vậy." Trong An Nam chí lược, Lê Tắc viết: "Triệu Đà làm vua Nam Việt, mới lấy thi lễ giáo hóa nhân dân một ít." Điều này chứng tỏ Triệu Đà là người mang sự học đến nước ta từ trước chứ không phải Sĩ Nhiếp. Đến nhà Lê,

trong Bình Ngô đại cáo, Nguyễn Trãi viết: “Trải Triệu, Đinh, Lý, Trần nối đời dựng nước.” Như vậy, Nguyễn Trãi thừa nhận Triệu Đà là ông vua đầu tiên của nước ta từ thời có sử.

Hàng ngàn năm, chính sử Việt Nam ghi nhận vai trò lịch sử lớn lao của nhà Triệu. Đến thế kỷ XVIII, Ngô Thì Sĩ (1726-1780) trong *Việt sử tiêu án* viết: "Nước ta bị nội thuộc vào nước Tàu từ đời Hán đến Đường, truy nguyên thủ họa chả Triệu Đà thì còn ai nữa? Huống chi Triệu Đà chia nước ta làm quận huyện, duy chỉ biết biên sổ thổ địa, thu thuế má, cung cấp ngọc bích cho nhà Hán, đầy túi tham của Lục Giả thôi. Đến như việc xướng ra cơ nghiệp đế vương trước tiên, tán tụng Triệu Đà có công to, Lê Văn Hưu sáng lập ra sử chép như thế, Ngô Sĩ Liên theo cách chép hẹp hòi ấy, không biết thay đổi, đến như bài Tổng luận sử của Lê Tung, thơ vịnh sử của Đặng Minh Khiêm thay nhau mà tán tụng, cho Triệu Đà là bậc thánh đế của nước ta. Qua hàng nghìn năm mà không ai cải chính lại vì thế mà tôi phải biện bạch kỹ càng." Cho đến nay, trong giới sử học, việc đánh giá Triệu Đà vẫn có hai luồng ý kiến trái ngược. Là kẻ ngoại đạo không dám lạm bàn, tôi chỉ xin lục ra một số tư liệu lịch sử hầu bạn đọc tham khảo.

Trong *Sử ký*, Tư Mã Thiên viết: "Vua Nam Việt họ Triệu tên là Đà, người huyện Chân Định, trước làm quan úy. Bấy giờ nhà Tần đã chiếm cả thiên hạ, cướp lấy đất Dương Việt, đặt ra các quận Quế Lâm, Nam Hải và Tượng Quận để đưa những người bị đày đến ở lẫn với người Việt. Như thế đã mười ba năm. Khi nhà Tần bị tiêu diệt, Đà lập tức đánh chiếm lấy cả Quế Lâm, Tượng Quận, tự lập làm Nam Việt Vũ vương. Đà bèn tự tôn làm "Nam Việt Vũ đế", đem quân đánh các ấp ở biên giới quận Trường Sa. Đà nhân đó dùng uy lực uy hiếp biên giới, đem của cải đút lót các nước Mân Việt, Tây Âu Lạc để bắt họ lệ thuộc mình. Đất đai của Đà chiều ngang có hơn vạn dặm, Đà bèn đi xe mui lụa màu vàng, cầm cờ tả đạo, mệnh gọi là "chế", chẳng kém gì Trung Quốc." "Đến thời Hiếu Cảnh, Đà vẫn xưng thần, sai người vào châu. Nhưng trong nước Nam Việt thì vẫn trộm xưng danh hiệu "đế" như cũ; còn khi sai sứ sang thiên tử thì xưng "vương", triều kiến thỉnh mệnh như các chư hầu."

Triệu Đà làm vua 70 năm (từ 207 đến 137 TCN), tiếp đó cháu chắt ông truyền 4 đời trị vì 27 năm nữa, đến năm 111 TCN nước Nam Việt vào tay nhà Hán. Nhà Triệu kéo dài được 97 năm.

Phủ Biên tạp lục của Lê Quý Đôn ghi: "Đem sổ hộ khẩu chép ở sách Hán chí mà so thì nước ta được ba quận Giao Chỉ, Cửu Chân, Nhật Nam, hơn 20 huyện, đời Hán sổ hộ cộng là 143.743 nhà, sổ khẩu cộng là 981.827 người. Thông tính cả hai tỉnh ấy (Quảng Đông, Quảng Tây) ở đời Hán sổ hộ chỉ là 71.805 nhà, khẩu chỉ là 389.672 người. Như thế nước ta ở đời Hán thì sổ hộ gấp đôi mà sổ khẩu gần gấp ba."

Như vậy, vào năm 220 TCN, nhà Tần chiếm đất của người Việt ở phía nam sông Dương Tử, và đưa những tội nhân người Hán đến ở chung với người Việt để thực hiện ý đồ lấn đất. Do nhà Tần sụp đổ, thiên hạ đại loạn tạo cơ hội cho Triệu Đà cát cứ. Tuy xưng vương ở Phiên Ngung nhưng số dân của Triệu ít. Trong khi đó ở phía Nam, nước Âu Lạc của An Dương vương khá mạnh, số dân gần gấp 3 số dân của Triệu. Bên cạnh Âu Lạc còn có các nước Mân Việt, Tây Âu Lạc luôn tranh chấp. Nước Âu Lạc tuy lớn nhất trong khu vực nhưng cũng quá nhỏ so với nhà nước phương Bắc. Nếu nhà Tần không sụp đổ đúng thời điểm đó, có nhiều khả năng tầm ăn dâu, nhà Tần sẽ thôn tính đất Nam Việt. Một khả năng khác: trong cuộc chinh phạt Nam Việt trị tội Triệu Đà xưng đế, nếu tướng Lâm Lư hầu thắng, nhà Hán chiếm Nam Việt ngay lúc đó, có phần chắc Nam Việt cũng bị đồng hóa như các dòng Bách Việt khác. Khả năng thứ

ba: nếu Triệu Đà theo nhà Hán, sau khi thôn tính Âu Lạc, sáp nhập Nam Việt vào Hán thì có phần chắc là Nam Việt bị xóa sổ trên bản đồ !

Nhìn vào thực tế nước Âu Lạc của Thục Phán, ta thấy, Tục Pán (tên Việt của Thục Phán) là người Ba Thục trốn chạy nhà Tần đến nương nhờ Lạc Việt, đã chiếm ngôi của vua Hùng, lập nên Âu Lạc. Ban đầu Tục Pán bị xem là kẻ thoán đoạt cướp ngôi nên bị người Lạc Việt chống lại (sự tích xây Thành Cổ Loa bị đổ). Nhưng rồi sau do chính sách cai trị khôn ngoan, nhất là sau hai lần đánh thắng Triệu Đà, đã được nhân dân tín nhiệm. Về cuối đời do mất cảnh giác nên bị Triệu Đà dùng mưu thôn tính. Đúng là Triệu Đà dùng thủ đoạn chiếm nước Âu Lạc nhưng ý nghĩa của sự kiện lịch sử này cần phải bàn. Thời đó, sự liên kết trong mỗi quốc gia còn lỏng lẻo và biên giới từng quốc gia chưa ổn định, đang trong xu hướng sáp nhập tập trung thành những quốc gia đủ mạnh để tồn tại. Việc thôn tính các nước Yên, Hàn, Tề, Triệu... để thành nước Tần không phải hành động xâm lược mà là công lớn thống nhất đất nước. Tương tự vậy, việc Triệu Đà chiếm Âu Lạc cũng không thể coi là cuộc xâm lược mà là hành động thống nhất những nhóm, những tiểu quốc người Việt lại thành một nước Việt lớn hơn, ngăn chặn hành động thôn tính của kẻ mạnh ở phương Bắc. Điều quan trọng là họ Triệu đã duy trì được nước Nam Việt thống nhất trong một thế kỷ, vừa xây dựng trong hòa bình vừa kiên cường chống ngoại xâm. Chính điều này đã tạo nên và củng cố tinh thần quốc gia của người Việt. Đây là di sản quý báu nhất họ Triệu để lại cho người Việt. Chính gần một thế kỷ tồn tại của quốc gia Nam Việt giúp cho người Lạc Việt không bị người Hán đồng hóa và sau này có dịp lại vùng lên trong khởi nghĩa Hai Bà Trưng. Năm 43 khi hai Bà Trưng dựng cờ khởi nghĩa, nhân dân Nam Việt cũ từ miền Trung, miền Bắc Việt Nam đến vùng Lưỡng Quảng sang tận Hải Nam đều hưởng ứng... Sau này, khi qua khảo sát ở vùng đất phía Nam Trung Quốc, bác sĩ Trần Đại Sĩ thống kê được 200 địa điểm có đền thờ hai Bà Trưng. Không thể có việc này nếu không có thời kỳ Nam Việt.

Ngày nay, theo công pháp quốc tế, Triệu Đà tuy là người gốc Hán nhưng đã lấy vợ Việt, sống theo phong tục Việt, cai trị nước Việt thời gian dài ngót trăm năm: cai trị bằng tập tục, bằng luật pháp Việt Nam, bằng các quan lại người Việt trong một quốc gia độc lập không hề phụ thuộc phương Bắc. Điều này càng chứng tỏ ông là vị vua hợp pháp của một quốc gia độc lập. Nếu không có may mắn một trăm năm Nam Việt ấy, dám chắc người Hán sẽ diệt tiểu quốc của Triệu Đà sau đó thôn tính Âu Lạc, tộc Lạc Việt đã bị mất hút trong lịch sử như những dòng Việt anh em khác !

Các sử gia như Lê Văn Hưu, Ngô Sĩ Liên... đã nhìn nhận công bằng và Nguyễn Trãi đánh giá họ Triệu một cách chuẩn mực. Sử gia Ngô Thì Sĩ khi viết: "Triệu Đà chia nước ta làm quận huyện, duy chỉ biết biên số thổ địa, thu thuế má, cung cấp ngọc bích cho nhà Hán, đầy túi tham của Lạc Giả," đã tỏ ra bất cập. So với một quốc gia còn trong tình trạng sơ khai với những lạc hầu lạc tướng cai quản từng bộ lạc thì một quốc gia có quận huyện, biên số thổ địa là bước nhảy vọt về tổ chức hành chính, về khoa học quản lý xã hội. Còn nói "thu thuế má cung cấp ngọc bích cho nhà Hán" cũng không đúng. Suốt 70 năm Triệu Đà làm vua, quan hệ Việt, Hán khá lỏng lẻo. Biết Triệu xưng đế mà nhà Hán đành chịu, không những thế còn phải lấy lòng bằng cách giữ gìn mồ mả tổ tiên của Triệu, cho thân nhân Triệu làm quan (Sử ký). Trong mối quan hệ như vậy, cống phẩm của Triệu Đà chỉ có nghĩa tượng trưng để xác nhận sự thần phục trên danh nghĩa nên không thể làm đầy túi tham của Lạc Giả. Rõ ràng, chứng lý đưa ra để kết tội Triệu Đà là không thuyết phục. Nhưng vì sao Ngô Thì Sĩ lại có cái nhìn việc thiếu chuẩn mực như vậy? Chỉ có thể là, với tinh

thần dân tộc hẹp hòi, ông không chịu một người Hán làm vua nước Việt! Trong lịch sử thế giới, một người nước này làm vua nước khác không hiếm. Ngay bên chúng ta, tới cuối thế kỷ XVIII, vua nước Xiêm là một người Trung Quốc tên Trịnh Quốc Anh từng kéo quân sang đánh Hà Tiên. Còn với chúng ta thì đúng Triệu Đà là người Hán nhưng dân Nam Việt lúc đó hầu hết là người Việt, vì vậy không thể phủ nhận việc ông là vị vua đầu tiên của nước Nam Việt, ông vua khai sáng của Việt Nam chúng ta. Mặt khác, vợ ông là Trình thị người Đường Thâm, Giao Chỉ (nay là Đồng Xâm, Thái Bình) nên con ông, Trọng Thủy ít nhất có nửa phần máu Việt, còn cháu ông là Triệu Hồ có một phần máu Việt, đến Anh Tề, phần máu Việt cao hơn. Họ Triệu chẳng những có công khai sáng Nam Việt mà ngày càng gắn bó bằng tâm hồn bằng máu huyết với Tổ quốc mới của mình !

Một câu hỏi cần phải trả lời gấp: Triệu Đà ông là ai? Người Tàu không nhận ông là Tàu vì ông là Nam Việt hiệu úy. Còn với người Việt ông bị coi là giặc Tàu xâm lược. Vậy ông là ai ?!

NHÌN LẠI VỀ SĨ NHIẾP

Không lâu trước đây, mỗi khi nghe ai nói “Sĩ vương” hay “Nam Giao học tổ”, trong tôi lại dội lên sự bức bối rất lạ. Tôi như nổi khùng, tự cãi với người vô hình nào đó : “Ông ta làm vua bao giờ mà gọi là vương ? Nước Việt ta phải mãi tới lúc đó mới có sự học sao mà ông ta lại là học tổ?” Tâm thức tự tôn lịch sử ấy được củng cố thêm khi đọc trong sách sử : “Việt sử thông giám cương mục (phần lệ) có nhận xét: “Sĩ Nhiếp theo lệnh triều đình Trung Quốc phái sang làm Thái thú, không từng xưng vương bao giờ, thế mà sử cũ cũng chép riêng thành một kỷ, nay tước bỏ đi, chỉ chép thẳng công việc thời ấy để ghi lấy sự thực...” (Đại Việt sử ký toàn thư. NXB Văn hoá Thông tin năm 2000, tr 222). Rồi : “Sĩ Nhiếp là viên quan đô hộ của nhà Hán đã cai trị lâu năm ở nước ta và đã truyền bá Nho giáo, lập trường dạy chữ Hán... Vì vậy các môn đệ Nho giáo ở nước ta đã suy tôn Sĩ Nhiếp là Sĩ Vương, coi là “Nam giao học tổ”. Cũng trong tinh thần đó, Đại Việt sử ký toàn thư đã viết thành “kỷ Sĩ Vương” và cả Lê Văn Hưu lẫn Ngô Sĩ Liên đều hết lời ca ngợi !”(sđd, Tr 105-106)

Nhưng rồi không biết từ bao giờ, tôi chợt ngộ ra : chuyện đời không đơn giản vậy !

Đúng, Sĩ Nhiếp là viên quan do nhà Hán đưa sang nhưng ông không phải người Hán mà là người Việt (tổ là người nước Lỗ sang Giao Châu, tới ông đã 6 đời). Sinh đẻ khôn lớn tại Giao Chỉ rồi ông sang Bắc Kinh du học, được làm quan, về nhậm chức ở quê quán. Suốt trong 40 năm ông giữ chức là thời kỳ Trung Quốc tao loạn. Ông đã khéo léo lách, tránh cho Giao Châu khỏi lâm vào vòng tranh chấp giữa các thế lực Ngụy - Ngô. Trong bần cờ thế cuộc lúc đó, Giao Châu tồn tại như một quốc gia tự quản, phụ thuộc lỏng lẻo các thế lực phương Bắc : khi thì nộp cống cho Hán, khi thì nộp cống cho Ngô. Nhờ thế Sĩ Nhiếp đã giữ cho Giao Châu sự ổn định, hòa bình, thịnh vượng gần nửa thế kỷ. Không chỉ nhiều người phương Bắc chạy loạn tới sinh sống mà còn là nơi dung thân của hơn trăm kẻ sĩ người Hán. Trên thực tế, Sĩ Nhiếp giữ vai trò của ông vua không ngai trong vương quốc của mình.

Một câu hỏi đặt ra : Vì sao Sĩ Nhiếp không xưng vương ?

Trong hoàn cảnh lúc đó, việc xưng vương không khó, không cần người thật bản lĩnh cũng làm được, giống như dựng một vở tuồng. Nhưng việc không xưng vương hình như cần bản lĩnh cao hơn ! Và may mắn mà Sĩ Nhiếp là người có bản lĩnh đó. Ông hiểu rằng, Giao Châu quá nhỏ so với phương Bắc. Sở dĩ ông tồn tại được là nhờ các thế lực phương Bắc chia rẽ đánh lẫn nhau. Trong bối cảnh đó, ông đã khôn khéo làm cho cả 3 đều không coi ông là kẻ thù cần đối phó mà là phiên thần cần “nuôi nấng bảo vệ”. Một khi ông xưng vương, thì tự nhiên Giao Châu thành quốc gia ly khai, trở nên thù địch với cả Thục, cả Ngô, cả Ngụy. Cái tiểu quốc của ông trở thành bãi chiến trường, dân bị đẩy vào vòng chém giết và nước cũng mất trong một sớm một chiều ! Hình như việc không xưng vương của Sĩ Nhiếp tỏ ra ông có bản lĩnh hơn con người gian hùng nhiều tham vọng Hồ Quý Ly. Nếu có bản lĩnh như Tào Tháo giữ Hiến đế hay như họ Trịnh giữ vua Lê thì họ Hồ cứ việc kê cao gối mà ngủ, còn đất nước cũng tránh được họa xâm lăng ! Không xưng vương là Sĩ Nhiếp đã thực sự biết mình biết người vậy !

Một câu hỏi cũng tự nhiên nảy sinh : vì sao dân Việt tôn ông là Vương ? Nói rằng các nho sĩ vì muốn nâng uy tín của thầy mà tôn xưng cũng có lý. Nhưng nho sĩ là ai ? Đó chẳng phải là tầng lớp biểu trưng cho lương tri, cho trí tuệ của dân tộc sao ? Như vậy là lương tri và trí tuệ dân tộc Việt đã tôn xưng Sĩ Nhiếp.

Nhưng có thể cũng còn vì lý do khác: dân tôn ông làm Vương để tự đề cao mình. Bởi lẽ có vương tất phải có quốc ! Đất thì vẫn có đấy, chính là đất Nam Việt của Triệu Võ đế xưa. Nhưng trăm năm rồi dưới sự cai quản của những thái thú ngoại bang. Đến bây giờ, đất được tự quản, gần như độc lập, lại do một minh chúa “người mình” thống lĩnh. Vậy đại gì không tôn ông ta làm vua để trên danh tiếng có một quốc gia, được là dân của một nước độc lập? Làm sao mà biết tâm trạng người xưa nhưng ai dám bảo không có ý như vậy ? Dân tôn Sĩ Nhiếp làm vua cũng chính vì mình ! Viết điều đó vào chính sử là điều không phải hạng thợ chép sử tầm thường có thể làm !

Nghĩ vậy, tôi một lần nữa đem sách sử ra đọc :

Viên Huy nhà Hán gửi thư cho Thượng thư lệnh là Tuân Úc rằng : “Giao Châu Sĩ phủ quân đã học vấn sâu rộng lại thông hiểu chính trị, trong thời buổi đại loạn, giữ vẹn được một quận hơn 20 năm, bờ cõi không xảy ra việc gì, dân không mất nghiệp, những bọn khách xa đến trú chân đều được nhờ ơn... Khi việc quan có chút nhàn rỗi thì chăm xem các sách thư truyện. Phàm những chỗ ghi chép không rõ ràng trong sách Xuân Thu tả thị truyện (tôi đã hỏi), đều được ông giảng giải cho những chỗ nghi ngờ, đều có kiến giải của bậc thầy... Lại như sách Thượng thư, cả cổ văn và kim văn, những ý nghĩa to lớn, ông đều hiểu biết tường tận, đầy đủ. Anh em ông làm quan coi quận, hùng trưởng một châu, ở lánh ngoài muôn dặm, uy tín không ai hơn. Khi ra vào thì đánh chuông khánh, uy nghi đủ hết; kèn sáo thổi vang, xe ngựa đầy đường, người Hồ đi sát bánh xe để đốt hương thường có mấy mươi người; vợ cả vợ lẽ đi xe che kín, bọn con em cưỡi ngựa dẫn quân theo hầu, người đương thời ai cũng quý trọng, các man di đều sợ phục, dấu Uý Đà cũng không hơn được.”

Qua lời của một kẻ sĩ Bắc quốc hiện lên chân dung lồ lộ con người và phẩm cách của Sĩ Nhiếp. Ngoài đức

và trí ra thì cuộc sống thực của ông có khác gì một ông vua ? Dân gọi ông là Vương không phải là không có lý.

Và đây là lời sử gia Lê Văn Hưu :

“Sĩ Vương biết lấy khoan hậu khiêm tốn để kính trọng kẻ sĩ, được người thân yêu mà đạt đến thịnh một thời. Lại hiếu nghĩa, thức thời, tuy tài và dũng không bằng Triệu Vũ đế, nhưng chịu nhún nhường mà thờ nước lớn, để giữ vẹn bờ cõi, có thể gọi là người trí...”

Còn đây là nhận xét của sử gia Ngô Sĩ Liên :

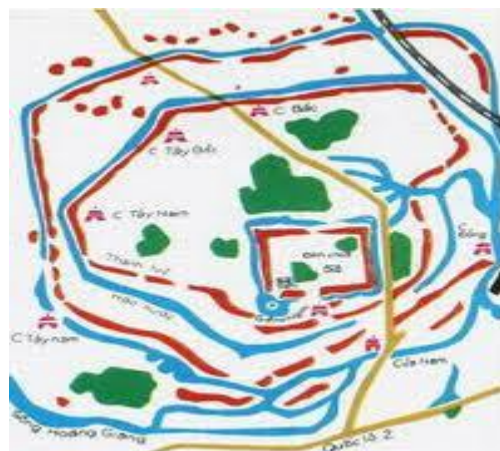
“Nước ta thông thi thư, học lễ nhạc, làm một nước văn hiến, là bắt đầu từ Sĩ Vương, công đức ấy không ngừng chỉ ở đương thời mà còn truyền mãi đời sau, há chẳng lớn sao ?”

Tôi từng nghiên cứu về cội nguồn văn hoá Việt, nền văn hoá phát triển sớm và rực rỡ, cũng từng biết, thời Triệu Đà chữ Hán được truyền sang... Nhưng cái sự học trở nên quy củ phải nói là từ Sĩ Nhiếp. Nếu không phải ông thì ai là người đặt nền móng cho việc học ở nước ta ? Vậy gọi ông là học tổ đâu phải chuyện hoang đường ?

Chép những lời trên vào chính sử, cả họ Lê cả họ Ngô đều chẳng phải tự mình nghĩ được mà là lắng nghe trong sâu thẳm lòng người từ nghìn xưa vọng lại... Ngẫm ra mới biết trí tuệ của dân muôn đời sáng láng thay !

Sài Gòn, tháng Tư Bính Tuất

Hà Văn Thùy



CÓ ĐÚNG THÀNH CỔ LOA HÌNH XOẮN ỐC ?

Hồi nhỏ tôi được học: "Thành có hình xoắn ốc nên gọi là thành Cổ Loa." Rồi quá nhiều lần đọc đâu đó: "Loa Thành là biểu hiện trí tuệ độc đáo tuyệt vời của người Việt về mặt khoa học quân sự mà không nơi nào trên thế giới có được!" Nghe vậy thì biết vậy nào dám cãi, tuy cũng hơi ớn cái giọng vỗ ngực tự phụ kiểu phùng tuồng!

Nhưng rồi một lúc nào đó tôi giật mình tự hỏi: Người ta đánh nhau thế nào trong cái thành hình xoắn ốc? Và nhận ra, chẳng cần hiểu biết lắm về quân sự, cũng thấy được là, chỉ cần tạo một cửa mở, quân địch sẽ như nước lũ ào theo đường xoắn ốc vào chém tướng bắt vua, vì không còn vật gì ngăn giặc! Tường thành lúc này lại trở nên vật cản không cho quân từ ngoài vào cứu! Như vậy, thành hình ốc chẳng phải sáng kiến hay ho gì về khoa học quân sự mà kỳ thực là một cái bẫy tai họa !

Nghi ngờ ưu thế quân sự của Loa Thành dẫn tôi tới **nghi ngờ sự tồn tại của một tòa thành hình xoắn ốc**. Điều này buộc tôi tìm hiểu về cấu trúc của Loa Thành.

Được biết, vào những năm 60 thế kỷ trước, thầy trò Trường Đại học Tổng hợp Hà Nội khảo sát di tích thành Cổ Loa và công bố những số liệu sau :

Trên hiện trạng di tích, thành có 3 vòng :

- Vòng ngoài hình dạng không cố định, chu vi 8000 m
- Vòng giữa hình dạng không cố định, khuôn theo vòng ngoài, chu vi 6500 m
- Vòng trong hình chữ nhật, chu vi 1650m.

Mỗi vòng thành đều có 3 lớp : hào sâu ở ngoài, lớp rào gai hay chông ở giữa và bên trong là thành đất. Vòng thành ngoài và vòng thành giữa không có hình dạng nhất định, gần như quả lê, phình to mạn Bắc, thu hẹp dần về phía Nam rồi nối liền nhau, chừa một khoảng trống làm cửa Nam. Vòng thành trong hình chữ nhật, trên mặt thành có 12 ụ lửa (hỏa hồi).

Căn cứ đặc điểm các vòng thành, các nhà khảo cổ kết luận :

- Vòng thành ngoài và giữa do An Dương vương đắp.
- Vòng thành trong (Thành Nội) được gọi là Kiến Thành do Mã Viện xây sau khi dẹp xong cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng.

Như vậy là trong vòng 300 năm từ khi xây dựng cho đến khi khởi nghĩa Hai Bà Trưng thất bại, thành Cổ Loa do An Dương vương đắp chỉ có hai vòng thành, mỗi vòng gồm ba lớp. Hai vòng thành này cách biệt. **Không hề có việc các vòng thành cuộn hình xoắn ốc.**

Sau năm 43, Mã Viện cho đắp thành nội hình chữ nhật ở vị trí trung tâm vòng thành giữa, gọi là Kiến thành (thành hình tổ kén). Thành nội cũng có 3 lớp và **cũng cách biệt với hai vòng thành bên ngoài**. Như

vậy, thành Cổ Loa thời Mã Viện có 3 vòng thành cách biệt, **thuộc loại hình thành lũy cổ điển, về nguyên lý kiến trúc không có gì khác so với những thành lũy có trước nó.**

Từ phân tích trên cho thấy Thành Cổ Loa thời An Dương vương là một thành lũy bình thường **không hề có hình xoắn ốc!** Vì vậy không thể nói Thành có hình xoắn ốc nên gọi là thành Cổ Loa! Và lẽ đương nhiên, nếu **nhìn ra vẻ** có hình xoắn ốc thì chính là do Mã Viện xây Thành Nội mà có chứ không phải sáng tạo của An Dương vương !

Vậy tên **Thành Cổ Loa** từ đâu ra ?

Cuốn sách đầu tiên nói đến thành của An Dương vương là Nam Việt chí của Thẩm Hoài Viễn thế kỷ thứ 5. Nhưng sách đã mất, người tra cứu chỉ gặp từng đoạn trong những sách khác. Đoạn sau do sách Cựu Đường thư dẫn lại: "An Dương vương cai trị Giao Chỉ... Thành có 9 vòng, chu vi 9 dặm."

Tùy thư ghi : "Lý Phật Tử đóng đô ở Việt vương cổ thành."

An Nam chí lược của Lê Tắc thế kỷ XIV viết: "Thành Việt vương tục gọi là thành Khả Lũ."

Tới thế kỷ XV, An Nam chí nguyên của Cao Hùng Trưng người đời Minh viết: "Việt vương thành ở huyện Đông Ngạc, còn gọi là Loa Thành." "Có tên Loa Thành vì thành ấy quanh co như hình con ốc."

Phân tích những lời dẫn trên, ta thấy :

1- Nam Việt chí viết không chính xác, đã gộp cả Kiến Thành của Mã Viện vào thành cũ của An Dương vương. Từ đấy các sách khác viết sai theo.

2- An Nam chí nguyên nói: có tên Loa Thành vì thành ấy quanh co như hình con ốc. Nếu dựa vào hình dạng bên ngoài của thành thì sự ví von của An Nam chí nguyên có thể chấp nhận. Nhưng cách ví von này không có nghĩa An Nam chí nguyên bảo rằng thành có hình xoắn ốc. Cách giải thích "thành có hình xoắn ốc nên gọi là Loa Thành" **là sự hiểu lầm ý của sách An Nam chí nguyên.**

Thử giải thích tên Loa Thành:

Chúng tôi đoán rằng, cái chạ mà An Dương vương chọn định đô vốn có tên Việt là Kẻ Lũ (có nghĩa là Người Ốc), vì đây là vùng nhiều ao đầm, có lằm ốc. Trong thời Âu Lạc được gọi là Thành Chủ nhưng Kẻ Lũ vẫn sống trong ký ức người dân. Khi Mã Viện tới, lấy lại tên gọi thời Tần là Thành Côn Lôn. Mỗi khi một thế lực cai trị đến đóng, thành lại được đặt tên cho phù hợp. Đến thế kỷ XIV, vào thời Lý Phật Tử, thành được lấy theo tên cũ Kẻ Lũ. Nhưng lúc này chuyển sang tên chữ là Khả Lũ. Thời Lý Phật tử quá ngắn, sau đó thành bị bỏ hoang phế, người dân lại gọi theo tên cũ Kẻ Lũ. Sang thế kỷ XV, Kẻ Lũ được chuyển sang âm Việt Hán là Cổ Loa. Những người làm sách đến thăm thành cũ, bắt chước dân, gọi theo tên địa phương là Thành Cổ Loa, Loa Thành.

Tác giả An Nam chí lược, cũng như các tác giả trước đó thấy tòa thành cổ có 3 vòng gồm 9 lớp nhưng không biết vòng Kiến thành do Mã Viện đắp nên gộp tất cả vào cho An Dương vương. Nhìn hình dạng bề

ngoài tòa thành và nghe tên thành là Cổ Loa rồi vì từ tổ loa - ốc đã suy đoán là thành quanh co như con ốc nên gọi là Loa Thành.

Kết quả là từ cuốn sách này làm cho người sau lầm tưởng thành được kiến trúc hình xoắn ốc. Rồi nhân đó những người hoang tưởng cho là biểu hiện trí tuệ độc đáo tuyệt vời của người Việt về mặt khoa học quân sự mà không nơi nào trên thế giới có được !

Họ không biết rằng, thành của An Dương vương chỉ có 2 vòng, 6 lớp nên không có hình xoắn ốc. Hình xoắn ốc nếu có lại là kết quả việc làm vô tình của Mã Viện !

Phải vậy chăng, mong quý vị cao minh chỉ bảo.

Hà Văn Thùy

VỀ PHO TƯỢNG NÀNG MỸ CHÂU CỤT ĐẦU

Nghe nói trong khu di tích Cổ Loa có pho tượng người đàn bà cắt đầu mà người ta bảo là tượng nàng Mỹ Châu. Tôi không tin vì những lý do sau :

1. Truyền thuyết Mỹ Châu- Trọng Thủy ghi : “Khi nghe thần nói giặc ở sau lưng, nhà vua quay lại thì hiểu ra tất cả, ngài rút gươm chém chết con gái. Máu nàng Mỹ Châu tan vào biển, những con sò...” (Đại Việt sử ký toàn thư). Như vậy là truyện chỉ ghi nhà vua chém chết con gái mà không có nhân chứng, vật chứng nào xác quyết chém đứt đầu. Vì thế người ta không thể xuyên tạc truyền thuyết để làm ra bước tượng !
2. Tôi không tin là An Dương Vương lúc đó ở tuổi ngoài 70 lại làm một việc bất nhân là chặt đứt đầu con gái vì theo đạo lý, dù phải tội chết đến trăm lần đi nữa thì với trái tim người cha nhân từ, cũng phải cho con được chết toàn thân !
3. Giả như việc chém đầu là có thật thì tôi cũng không tin là ông cha ta vốn xưng con dân một nước văn hiến, nhân bản lại chọn một hình ảnh bi thảm, ghê rợn nhất trong câu chuyện dựng thành tượng! Nhưng mới đây xem báo Văn nghệ số 35-36 ra tháng 9 năm 2004, thấy bức ảnh Nhà thơ Rumaní Ana đến thăm đền thờ Mỹ Châu tại di tích Cổ Loa trong đó có tượng nàng Mỹ Châu bị cắt đầu, tôi bỗng **rùng**

mình kinh hãi! Sau cơn choáng váng, tĩnh trí lại tôi tự hỏi : **Tượng My Châu cụt đầu thể hiện những ý nghĩa gì ?**

Bức tượng cho thấy :

1. An Dương Vương là ông vua bất nhân, bất trí. Họa mất nước chính ông gây nên nhưng lại đổ lỗi cho con gái. Cha giết con đã là vô đạo. Nhưng giết bằng cách chặt đầu thì quả là quá bất nhân !
2. Người phương Tây có câu nói : “Không được đánh phụ nữ dù bằng một cành hoa !” Trong khi ở ta cha chặt đầu con gái, một việc đại ác lại được tạc thành tượng thờ ! Hành động tàn bạo trên đời không kể xiết nhưng chắc chắn không thể tìm thấy trên thế giới này có bức tượng thứ hai kinh dị thế ! Thật buồn khi chúng ta khoe điều không tốt đẹp ấy với khách, một nữ sĩ nước ngoài ! Thử hỏi khách sẽ nghĩ gì về dân tộc ta ?
3. Tượng không chỉ để thờ mà tượng còn là tác phẩm nghệ thuật. Đặc trưng của tác phẩm nghệ thuật là đẹp và thiện. Bức tượng này không thể hiện cái đẹp, cái thiện nhưng là vật thờ linh thiêng. Bức tượng chứng tỏ sự kém cỏi về **óc thẩm mỹ** cùng đức **thiện** của cha ông ta - những người tạc tượng và chúng ta - những người ngày nay tôn thờ chiêm ngưỡng tượng !

Đây là suy nghĩ ban đầu của tôi. Nhưng khi tìm hiểu kỹ hơn thì thấy sự việc có khác :

- Cái được gọi là tượng My Châu thực ra chỉ là khối đá lớn, hình thù kỳ dị như người cụt đầu. Truyện kể rằng : "My Châu chết hóa thành hòn đá trôi ngược sông về thành Cổ Loa, báo mộng cho dân ra rước về. Rước đến gốc đa thì đá rơi xuống, dân lập am thờ ở đó." Thật may là đã không có ai tạc pho tượng này. Người ta biến một hòn đá ngẫu nhiên thành vật thờ. Một sự việc hoàn toàn mang tính tự phát. Việc làm này trái ngược với truyền thuyết My Châu - Trọng Thủy. Truyền thuyết nói rằng Trọng Thủy đem My Châu về chôn ở Cổ Loa. Và thực tế xác nhận: hiện ở Cổ Loa có mộ My Châu. Một người chết đã có mồ yên mả đẹp thì việc biến thành hòn đá trôi ngược sông về Cổ Loa là không thuyết phục. Như vậy tượng cụt đầu được tạo ra không do một cơ sở vững chắc nào mà xuất phát từ lòng tin dị đoan vận vào một vật xuất hiện ngẫu nhiên. Có thể những người biến hòn đá thành tượng My Châu hiểu ý nghĩa của truyền thuyết My Châu - Trọng Thủy như một lời răn cảnh giác trước họa mất nước... Suy nghĩ đó tuy đúng nhưng chỉ là một mặt của truyền thuyết. Truyền thuyết có ý nghĩa rộng lớn hơn, sâu sắc, minh triết hơn. Ngay cả cái ý *Trái tim nằm chỗ để trên đầu* nói về My Châu theo tôi cũng chưa phải thấu nhân tình ! Trái tim yêu muôn đời chỉ đập trong ngực trái. Với cái chết oan nghiệt của mình, đôi trẻ đã trả xong món nợ ! Thông điệp của truyền thuyết nói rõ : Các con sò ăn phải máu My Châu hóa ngọc. Ngọc được rửa bằng nước giếng Trọng Thủy trầm mình thì sáng ra ! Minh triết dân tộc đã tha thứ cho đôi trẻ, đã trả lại chất ngọc sáng trong tinh khiết của tình yêu ! Đây mới chính là bản sắc văn hóa Âu Lạc ! Do trình độ còn hạn chế, những người dựng tượng cụt đầu không hiểu được ý nghĩa nhân bản sâu xa, minh triết của truyền thuyết nên đã dựng một pho tượng không phản ánh đúng bản chất của truyền thuyết, cũng có nghĩa là không phản ánh đúng bản chất dân tộc! Chưa kể nó còn thể hiện cái nhìn hạn hẹp về lịch sử! Triệu Đà lấy Âu Lạc dựng nước Nam Việt, một đế chế Việt tộc lừng lững 100 năm bên cạnh đế chế Hán tộc để cho sau này Nguyễn Trãi có thể tự hào nói “nhi các đế nhất phương” - làm chúa một phương ! Và

đi sản vô giá là cái tinh thần cố kết quốc gia vốn mong manh của các bộ tộc Việt thời Hùng, thời Thục được chính Triệu Võ để cùng các cháu ông luyện thành keo sơn tạo sức mạnh cho cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng hơn trăm năm sau ! Mỹ Châu có thể có tội trong việc làm mất ngôi vua của cha mình nhưng là người có công lớn với dân với nước Việt ! Dựng một bức tượng như thế khác nào giết oan nàng thêm lần nữa ! Khách đến thăm không ít người thấy bất ổn trước pho tượng nhưng vì sợ cái bóng tâm linh nên đành nhắm mắt cho qua! Phải chăng người Việt chúng ta sùng tượng nên cái gì cũng muốn cụ thể hóa, vật chất hóa, tượng hóa? Nhưng do tài năng rồi tiền bạc hạn chế mà không ít bức tượng trở thành trò cười, thành nỗi đau! Những bức tượng thô thiển làm nghèo đi, làm tầm thường đi trí tưởng tượng phong phú của con người! Tượng đàn bà cụt đầu là một trong số đó. Bức tượng tồn tại hơn trăm năm nhưng lẽ nào khi kiểm kê hiện vật trong khu di tích người ta không nhận ra? Điều này không lạ, vì như một bài viết trên Văn nghệ cách đây mấy năm, phát hiện ngay tại đền Ngọc Sơn có nhiều câu đối bị viết sai hoặc đặt trái vế nhưng không được sửa !

Để thiết thực kỷ niệm 1000 năm Thăng Long, tôi xin đề nghị: **Đưa pho tượng người đàn bà cụt đầu ra khỏi đền thờ Mỹ Châu !** Bức tượng xa lạ với bản chất dân tộc, phản giáo dục về thẩm mỹ và đạo đức, làm méo mó hình ảnh dân tộc trước bạn bè. Việc này không dễ vì đụng đến thói quen hàng trăm năm. Khi chưa làm được, xin rằng đừng ai đem khoe bức tượng, nhất là với bạn bè quốc tế !

Sài Gòn, mùa Vu lan 2004

Hà Văn Thùy

NHÌN LẠI CUỘC THẢO LUẬN VỀ NGUỒN GỐC NGƯỜI VIỆT GIỮA ÔNG NGUYỄN QUANG TRỌNG VÀ NHÓM TƯ TƯỞNG

Những năm gần đây, nhiều bài viết về thời kỳ tiền sử của người Việt được công bố trên mạng, cung cấp nguồn tư liệu cũng như ý tưởng bổ ích cho những người quan tâm. Tuy nhiên, có sự thực là những nghiên cứu tìm tòi nhiều tâm huyết trên đường như ít được sự hưởng ứng của cộng đồng, bị đón nhận hờ hững trong một không khí sinh hoạt học thuật tẻ nhạt. Phải chăng đó là phản ứng của một cộng đồng đang trong chiều hướng phân rã, người ta quá lo mưu sinh và cũng bão hoà với nhiều nhiều những giả thuyết biết rồi, khổ lắm, nói mãi ?!

Vì vậy, cuộc thảo luận giữa tác giả Nguyễn Quang Trọng và nhóm Tư Tưởng trên mạng Hợp Lưu trở thành hiện tượng đáng chú ý. Điều đáng mừng là nó xuất phát từ thiện tâm, bằng lối thảo luận tương kính đồng thời mang lại những giá trị học thuật cụ thể.

Là người may mắn được theo dõi cuộc luận đàm, chúng tôi thấy tiếc là không hiểu vì sao cuộc tranh luận dừng lại giữa chừng với nhiều vấn đề còn bỏ ngỏ? Thiết nghĩ, nếu cuộc thảo luận được nhiều người hưởng ứng tham gia, được đẩy tới cùng, có lẽ chúng ta đã làm được một điều gì ra tẩm ra miếng !

Với suy nghĩ như vậy, chúng tôi xin được nối tiếp tục cuộc thảo luận rất bổ ích trên.

Qua 3 bài viết :

a. Về nguồn gốc dân tộc Việt Nam và “Địa đàng phương Đông” của Oppenheimer của ông Nguyễn Quang Trọng trên Thế kỷ 21 số cuối năm 2000

b. Một vài ghi chép thêm về văn minh cổ và nguồn gốc dân tộc Việt Nam của Cung Đình Thanh, Nguyễn Văn Tuấn, Nguyễn Đức Hiệp ;

c. Về văn minh cổ và nguồn gốc dân tộc Việt Nam, trả lời nhóm Tư tưởng của Nguyễn Quang Trọng - Hợp Lưu 1/2002

Cùng đăng trên mạng Hợp Lưu, các tác giả đưa ra nhiều bằng chứng xác thực về văn minh cổ của người Việt :

1. VỀ VĂN HOÁ HOÀ BÌNH :

Từ tra cứu nhiều nguồn tư liệu, nhóm Tư Tưởng khẳng định: văn hoá Hoà Bình có 3 thời kỳ là :

Hoà Bình sớm với di chỉ Thẩm Khuyên có tuổi C14 là 32.100 +/- 150 năm TCN.

Hoà Bình giữa với di chỉ Xóm Trại có tuổi C14 là 18.000 +/- 150 năm TCN.

Hoà Bình muộn với di chỉ Thẩm Hoi có tuổi 10.875 +/- 175 năm TCN.

Về phạm vi ảnh hưởng của Văn hoá Hoà Bình, theo W.G Solheim II thì: phía Đông Bắc đến Philippine, Nhật Bản. Phía Tây đến Thái Lan, phía Nam đến châu Úc, phía Bắc bao trùm cả 2 nền văn minh Trung Hoa cổ là Ngưỡng Thiều và Long Sơn.

Sự phân định như vậy về thời gian và không gian, không chỉ cho thấy vai trò mở đầu của Văn hoá Hoà Bình đối với khu vực mà còn giúp giải thích thoả đáng nhiều hiện tượng văn hoá diễn ra ở Đông Á, góp phần làm rõ con đường thiên di của người tiền sử từ Đông Nam Á lan toả ra toàn khu vực.

2. VỀ KỸ THUẬT ĐỒNG THAU :

Trong cuộc tranh luận và sau đó, với công trình khảo cứu về văn minh đồng thời Đông Sơn, Cung Đình Thanh chứng minh :

Đồ đồng ở Việt Nam có từ thời Phùng Nguyên, cách nay 4000 năm, được phát hiện sớm nhất là từ di chỉ Gò Bông với tuổi 1850 năm TCN. Các đồ đồng được phát hiện trên đất Trung Hoa đều có tuổi muộn hơn và đều mang ảnh hưởng của kỹ thuật đúc đồng Phùng Nguyên. Đồ đồng Đông Sơn mà đại diện là trống đồng Ngọc Lũ đạt tới mức tinh xảo vượt trội. Không chỉ là nhạc cụ mà còn là vật thờ, trên mặt trống không chỉ là những hình tượng sinh hoạt văn hoá của người thời đó mà có thể có cả Hà Đồ mang quan

niệm của người Việt về vũ trụ.

3. VỀ KỸ THUẬT GỐM

Do hạn chế về tài liệu nên không ít tác giả khảo sát văn minh tiền sử của người Việt theo kiểu thầy bói mù xem voi trong ngụ ngôn xưa.

Từ nghiên cứu công phu về gốm cổ Việt Nam, nhóm Tư Tưởng cho thấy, gốm cổ nhất tìm được ở Việt Nam là gốm Hang Đẳng. Tiếp đó là gốm Hạ Long, Cái Bèo, Đa Bút, Quỳnh Văn, Bàu Tró, Sa Huỳnh. Các tác giả đưa dẫn chứng là các nhà khoa học đã chứng minh rằng gốm Lapita nổi tiếng phát hiện ở các đảo ngoài khơi Đông Nam Á có nguồn gốc từ gốm Thường Xuân (Thanh Hoá), Quỳnh Châu (Nghệ An) và là con đẻ của gốm Đa Bút, Quỳnh Văn, Bàu Tró.

4. VỀ QUÊ HƯƠNG TRỒNG LÚA NƯỚC.

Từ những dẫn chứng về bữa cơm tiền sử 13.000 năm trước và việc tìm ra hạt lúa trồng 9000 năm trước ở vùng cửa sông Dương Tử, cuộc thảo luận của các tác giả cho ta thấy chủ nhân của nghề trồng lúa nước là người Đông Nam Á. Và dù cho chưa tìm được ở Việt Nam hạt lúa cổ xưa nhất nhưng điều đó không hề bác bỏ là chính dân cư Hoà Bình là người đầu tiên thuần hoá lúa nước rồi phổ biến ra toàn vùng Đông Nam Á.

Từ những phân tích trên, cuộc thảo luận đã khiến cho người đọc vững tin là trước khi tiếp xúc với người Hán Mông Cổ, tổ tiên chúng ta có nền văn hoá phát triển cao nhất ở Đông Á.

Nếu thuyết phục được người đọc tin vào những phẩm chất trên của văn hoá dân tộc thì ở vấn đề rất mấu chốt là NGUỒN GỐC NGƯỜI VIỆT, cuộc thảo luận còn lúng túng, chưa đưa ra được những lý giải thuyết phục.

Xin mời bạn đọc lướt qua đoạn sau đây trong bài viết của nhóm Tư Tưởng :

“Nguyễn Quang Trọng giả thiết người Đông Nam Á đi ra hải đảo Thái Bình Dương hay lên phía Bắc đều thuộc chủng Australoid (da đen, tóc quăn, mũi to), rồi vì sống trong môi trường lạnh, gió, ít nắng ở miền Bắc, họ biến đổi nhân dạng với chủng Altaic mà dần dần thành chủng Bắc Mongoloid (tóc thẳng, mắt hí, da vàng trắng). Chủng Bắc Mongoloid này khi bành trướng về phương Nam một lần nữa lại lai với chủng Australoid đã sống trước ở đó mà tác giả gọi là giữa đất Trung Hoa, để thành người Nam Mongoloid (da ngăm đen, tóc dợn sóng ...). Theo tác giả, đây là tổ tiên của người Việt, Khmer, Thái, Miến, Mã Lai, Nam Dương, cả những người ở hải đảo Thái Bình Dương. Điều này cũng tương đồng với một giả thiết mà các nhà nghiên cứu về nguồn gốc người Trung Hoa đã tranh cãi nhau về ba mô hình :

- Mô hình 1 : Giả thiết người Hoa Nam là từ Hoa Bắc đi xuống pha trộn với dân bản địa mà hình thành.
- Mô hình 2 : Ngược lại, giả thiết người Bắc Trung Hoa là hậu duệ của người phương Nam.

- Mô hình 3 : Dân cư ở cả hai miền tiến hóa và phát triển độc lập.

Như đã thấy, Nguyễn Quang Trọng theo mô hình 1. Mô hình này có ưu điểm là nó có vẻ phù hợp với bản đồ ngôn ngữ ở Trung Quốc, đã một thời được nhiều nhà ngôn ngữ học công nhận. Chúng tôi sẽ không đi vào chi tiết bởi nó rất phức tạp mà cũng không cần thiết. Nhưng qua phân tích DNA của nhóm Giáo sư Chu (mà chúng tôi đề cập trên đây), mô hình này không còn thích hợp nữa. Nói một cách khác, các dữ kiện di truyền học cho thấy tổ tiên của những người nói tiếng Altaic từ Đông Á đã di cư vào Á châu từ ngã Đông Nam chứ không phải từ ngã Trung Á. Nghiên cứu của các nhà nhân chủng học uy tín khác Luigi Luca Cavalli-Sforza (Đại học Stanford), Li Yin (Đại học Stanford) và nhiều học giả khác cũng nhất quán với mô hình này.

Liên quan đến sự khác biệt về đặc tính cơ thể (người hải đảo da sẫm, tóc quăn, trong khi người sống trong lục địa có da vàng, tóc đen, không quăn), chúng tôi thấy có vài điều cần thảo luận như sau:

Thứ nhất, không có gì chứng minh được người Australoid da đen, tóc quăn, mũi to đã lên phía Bắc đến tận Mông Cổ ngày nay. Nếu tại đất nay thuộc lãnh thổ Bắc phần Việt Nam, trong 70 xương sọ mà ta sưu tầm được cho đến ngày nay, 38 xương sọ thuộc thời Đồ Đá (cũng không xác định được niên đại rõ ràng), phần lớn do học giả Pháp tìm ra trước 1945 (29 sọ trên 38 cái) cho là thuộc chủng Australoid, Indonesian, Malanesian và 32 sọ, đa số do học giả Việt tìm thuộc thời Đồng - Sắt ngược lại, phần lớn là chủng Mongoloid vào những năm chưa có sự chứng minh ngược lại của di truyền học, đã một thời là nguyên nhân cho thuyết nguồn gốc người Việt tại đất liền là do cư dân hải đảo Thái Bình Dương di cư vào.

Chúng ta không thấy bằng xương sọ tương tự như ở Trung Quốc. Những xương cốt thường được nói đến nhiều nhất và được coi là tổ tiên của người Trung Hoa là 3 bộ xương do J. Anderson tìm được ở Chu Khẩu Điếm (Chou-Kou-Tien). Thời đó, vì thiếu những phương tiện khoa học đo đạc chính xác nên có người đã cho xương này là tổ tiên của người Hoa có từ rất xa xưa! Sau này nhờ có phương tiện định tuổi bằng C14, Noel Bernard đã chứng minh được niên đại của xương đó chỉ là 16.922 năm trước CN (2k - 136-0; Bernard 1980). Cũng có người chứng minh được đó chẳng phải là xương của một gia đình vì ở ba tầng lớp khác nhau trong hang (Weidenrich, 1939), lại thuộc ba chủng khác nhau và chẳng liên hệ gì đến người Trung Hoa hiện nay cả (Wu, 1961). Sở dĩ có hiện tượng đó vì phương pháp cổ điển để tìm chủng tộc và niên đại của các sọ thời trước chỉ là phương pháp so sánh (so cái chưa biết với mẫu đã biết gốc tích). Trong trường hợp đó, giá trị của các kết luận rất tương đối. Xương cốt cổ đào được nhiều nhất ở Yang-Shao là xương thuộc chủng Nam Mongoloid, giống với người Hoa hiện đại mà cũng giống cả với người Việt và các chủng Đông Nam Á khác. Vậy lấy gì để khẳng định người Australoid da đen, tóc quăn, mũi to đã di cư đến tận cực Bắc Trung Hoa ngày nay ?

Thứ hai, giả thiết người Australoid đến Bắc Đông Á, rồi vì sống trong môi trường lạnh, gió, ít nắng nên dần dần thay đổi nhân dạng là cho con người thay đổi hình dạng chỉ do yếu tố môi sinh ngoại tại. Thực sự, muốn có sự thay đổi hình dạng phải có sự đột biến di truyền. Đó là một sự kiện sinh học xảy ra trong tế bào, do sự tương tác giữa môi trường và sinh học. Giả thiết rằng người Australoid lai với người Altaic (các dân tiêu biểu là Buryat, Yakut, Uyghur, Mãn Châu, Hán, Đại Hàn, Nhật) thì lại càng khó hiểu vì người

Altaic, theo di truyền học đã chứng minh cũng do người Đông Nam Á di lên chứ không phải từ Trung Á đi lại như trên vừa trình bày. Có thể họ lai với một sắc dân đến muộn hơn từ Trung Á và Âu Châu, như sẽ nói rõ hơn ở sau, nhưng đó là chuyện xảy ra về sau khi băng hà lần cuối cùng đã tan.

Thứ ba, chủng Bắc Mongoloid vì nhu cầu bành trướng, tràn xuống phương Nam, gặp chủng Australoid đã cư ngụ sẵn nơi đây, lai giống mà thành người Nam Mongoloid. Đây là tổ tiên của chủng Bách Việt. Ý kiến này rất mới, chỉ tiếc tác giả đã không đưa dữ kiện chứng minh để có thể kiểm nghiệm lại một cách khoa học. Mặt khác, những dữ kiện khoa học có được đến ngày hôm nay hình như không hỗ trợ cho giả thiết của tác giả. Về phương diện di truyền học, phân tích di truyền của Giáo sư J. Y. Chu và đồng nghiệp, cộng với nhiều phân tích DNA gần đây như trên vừa trình bày, đã cho thấy ngược lại phát biểu của Nguyễn Quang Trọng rằng người Nam Mongoloid đã từ Đông Nam Á, phía Nam Trung Hoa, bành trướng lên phía Bắc. Nói rõ hơn, người Hoa Bắc là hậu duệ của người Hoa Nam. Cây hệ di truyền từ cuộc nghiên cứu của Giáo sư Chu cũng cho thấy đã không có sự hợp chủng giữa dân Hoa Nam (Nam Mongoloid) với dân Altaic. Chỉ có sự hợp chủng giữa dân Altaic với các dân cư đến muộn hơn từ Trung Á và Âu Châu, sau thời băng hà cuối cùng (15.000 trở lại đây). Về phương diện khảo cổ học, hầu hết xương cốt tìm thấy được ở văn hóa Ngưỡng Thiều đều thuộc chủng Nam Mongoloid, giống người Trung Hoa hiện đại, cũng giống với những người hiện đại tại các quốc gia Đông Nam Á khác, đặc biệt ở Việt Nam. Không thấy dấu hiệu hợp chủng có tính toàn diện giữa Bắc Mongoloid và Australoid như Nguyễn Quang Trọng phát biểu.

Nói tóm lại, qua các dữ kiện di truyền học gần đây, tuy còn hạn chế (vì những nghiên cứu về di truyền học trong vùng Đông Nam Á, nhất là với người Việt, còn ít), nhưng chúng tôi thấy có thể phát biểu rằng người hắc chủng từ Phi Châu di cư đến Đông Nam Á lục địa, khi tiếp cận biển Đông, thì một phần đi thẳng ra các hải đảo Thái Bình Dương và Úc Châu, lúc đó vẫn còn là hắc chủng; phần khác trụ lại tại Đông Nam Á, ở địa điểm đâu đó, có thể là lưu vực con sông nay mang tên sông Hồng, vì may đã hội đủ cơ duyên nên có đột biến di truyền, và do đó, từ giống hắc chủng (da ngăm, tóc xoăn) đã biến đổi thành giống hoàng chủng (da vàng, tóc đen, sợi thẳng). Từ đó, họ mới bắt đầu di chuyển lên hướng Bắc, nay là đất Trung Hoa. Giả thiết của chúng tôi dựa trên ba cơ sở như sau :

Một, mực nước biển lên xuống. Trước thập niên 60 thế kỷ trước, người ta chỉ biết có độ 5 thời kỳ băng hà (nước biển xuống), gián băng (nước biển tăng), nhưng ngày nay người ta đã biết được có đến 20 kỳ trong khoảng 2 triệu năm qua. Riêng trong hậu kỳ Pleistocène khoảng từ 125.000 năm đến 10.000 năm trước ngày nay, nghĩa là khi loài người Hiện Đại (Homo Sapiens Sapiens) đã xuất hiện thì mực nước biển ở Đông Nam Á cũng đã 5 lần lên xuống. Những lần xuống đó là vào khoảng 115.000 năm, 90.000 năm, 55.000 năm, 35.000 năm và lần cuối cùng 18.000 năm cách ngày nay. Ở 90.000 năm trước khi nước biển xuống thì người Hiện Đại chưa đến vùng Đông Nam Á. Họ đến khoảng 60.000 năm trước đây, vậy khi nước biển xuống khoảng 55.000 năm trước, chính là lúc người Hiện Đại Đông Nam Á đất liền bắt đầu thiên di ra các hải đảo Nam Thái Bình Dương, vì lúc đó nước biển cạn dần, đã nổi lên những triền đất nối liền với đại lục. Vậy gần như người Hiện Đại từ Đông Phi Châu thiên di đến Đông Nam Á đã có dịp tiến thẳng ra hải đảo vì khí hậu thích hợp và vì thuận đường lui tới. Lúc đó họ vẫn còn thuộc dân hắc chủng. Khảo cổ học đã có dấu tích của người Hiện Đại ở Úc Châu, khoảng 50.000 năm trước đây, ở New Guinée 40.000 năm .

Hai, điều kiện môi trường và khí hậu. Người Hiện Đại Đông Phi tiến được ra hải đảo Thái Bình Dương nhưng lại chưa thể tiến ngay lên phía Bắc vì lúc đó miền Bắc đang trong thời băng hà. Không khí chỉ ấm dần từ 40.000 năm trước cho đến 21.000 năm trước lại bắt đầu thời kỳ băng hà cuối cùng thường gọi là băng hà Wurm. Sau lần băng hà cuối cùng này, không khí ấm lại dần cho đến nay khoảng từ 15.000 năm trước. Chính trong thời kỳ ấm lại giữa hai khoảng băng hà (- 40.000 đến - 21.000 năm) người Hiện Đại đã tiến lên phía Bắc là đất Trung Hoa ngày nay. Khảo cổ học cho thấy dấu tích của họ ở đại lục khoảng 35.000 năm trước, ở Đài Loan khoảng - 30.000, họ vượt eo biển Beringa khoảng - 30.000 (lúc đó nước biển xuống như trước lần biển xuống cuối cùng nên eo biển đã thành một giải đất liền). Ta thấy dấu tích người Hiện Đại ở bờ biển Tây Mỹ Châu khoảng - 30.000. Họ là tổ tiên của văn hóa Maya, còn dấu vết ở Nam Mỹ ngày nay. Tất cả những điều trên đã được khoa di truyền hiện đại ngày nay xác định là đúng: người da đỏ ở Mỹ Châu, người thổ dân ở Úc Châu có yếu tố di truyền giống với người Đông Nam Á, và Đông Á (đều thuộc chủng Nam Mongoloid) và khác với người Bắc Á (thuộc Bắc Mongoloid).

Ba, hội đủ tính đột biến di truyền. Về điểm này, còn cần thêm nhiều phân tích, nhiều chứng cứ, mới có thể trở thành một giả thuyết có tính khoa học. Tuy nhiên, khảo cổ học đã chứng minh được những người thiên di lên phía Bắc, cả những người sang Mỹ Châu, không còn hay còn rất ít yếu tố hắc chủng. Không thể kết luận họ lên phía Bắc vì lạnh, vì ánh sáng mặt trời hay nhiều gió mà biến đổi đi như vậy (như từ da đen, tóc xoắn thành da vàng hay trắng, tóc thẳng, mũi nhọn), dù không ai phủ nhận môi trường bên ngoài có làm thay đổi hình dạng con người. Nhưng để thay đổi cả hình dáng, màu da, râu tóc một cách triệt để như da đang đen trở thành trắng hay vàng, tóc đang quăn trở thành thẳng, mắt đang nâu trở thành xanh . thì phải có sự thay đổi nhiễm sắc thể DNA trong gen mà giới di truyền học gọi là có sự đột biến di truyền. Sinh học phân tử cho chúng ta biết rằng đột biến di truyền là một quá trình chậm, do nhiều yếu tố (trong đó có yếu tố môi trường, như tia sáng mặt trời, và tiến hóa) gây nên. Đột biến DNA dẫn đến nhiều thay đổi (và bệnh tật), trong đó có cả những thay đổi về hình dáng cơ thể như tóc, tai, da, mắt.

Tác giả Nguyễn Quang Trọng cho rằng vào thời kỳ Đồ Đá (không minh định đá cũ, đá giữa hay đá mới) dân Cổ Việt lúc ấy thuộc chủng Australoid nói tiếng Austric vì cách sinh sống khác nhau, dần dần phân chia thành hai nhóm: nhóm nói tiếng Nam Á (Austro-Asiatic) sống trên đất liền và nhóm nói tiếng Nam Đảo (Austronesia) sống ở vùng đồng bằng ven biển. Bắt đầu thời đá mới, trước là vì nhu cầu dân số gia tăng, sau vì biến tiến, hai tộc đã phân chia, lại cùng tìm về đồng bằng các sông nay thuộc Bắc Việt, sống đan xen với nhau và kết hợp lại với nhau. Tác giả đã ví sự kết hợp này, mà ông gọi là kết hợp yếu tố văn hóa Biển - Lục Địa, với chuyện Ấu Cơ kết hợp với Lạc Long Quân, một cuộc kết hợp êm thấm vì là kết hợp giữa hai tộc người vốn cùng một chủng tộc và một ngôn ngữ. Chuyện đó xảy ra vào khoảng 4.000 năm cách ngày nay và ông kết luận "Cuộc phối hợp văn hóa hoàn tất vào thời Đông Sơn (850 trước CN đến 280 sau CN), tạo thành một văn hóa chung cho cư dân bản địa". Về điểm này, chúng tôi xin được nhắc lại quan điểm của chúng tôi đã phát biểu trước đây.

Thứ nhất, vào thời điểm trước khi có nạn Đại hồng thủy cuối cùng (từ 18.000 năm trước, nước biển bắt đầu dâng mỗi năm 1cm, đến 8.000 năm trước nước biển đột ngột dâng cao nhận chìm toàn bộ đồng bằng Nanhailand đến tận Việt Trì ngày nay), dân cư đồng bằng Nanhailand còn thống nhất, nói tiếng Austric chứ chưa chia làm hai Austronesian và Austro-Asiatic.

Thứ hai, vào lúc này (từ 18.000 năm đến khoảng 50.000 năm trước) chắc đã có sự đột biến di truyền, và người nói tiếng Austric ấy chắc đã là da vàng, tóc thẳng mà khảo cổ học gọi là Nam Mongoloid, chứ không còn da đen, tóc quăn, mũi rộng thuộc Hắc chủng, mà khảo cổ học gọi là Australoid. Sự đột biến di truyền xảy ra vào thời điểm nào thì còn cần có thêm những cuộc sưu khảo, nhất là những thí nghiệm về di truyền học DNA mới có thể khẳng định được.

Thứ ba, khi nước biển dâng, chia Đông Nam Á ra thành Đông Nam Á hải đảo và Đông Nam Á đất liền thì lúc đó người nói tiếng Austric cũng bắt đầu chia hai : phần ở hải đảo và ven biển nói tiếng Austronesian và phần ở sâu trong lục địa nói tiếng Austro-Asiatic.

Thứ tư, chỉ khi nước biển bắt đầu rút (khoảng 5.500 năm cách ngày nay), trả dần lại đồng bằng sông Hồng mới thì người đã di tản đi nơi khác vì nạn Đại hồng thủy nay mới đổ về tái thiết đồng bằng này, và đó cũng là thời kỳ dựng nước Văn Lang. Lạc Long Quân Nam Đảo và Ấu Cơ Nam Á kết hợp với nhau vào lúc này. Và đây là điểm khác biệt giữa chúng tôi với tác giả. Lạc Long Quân gặp Ấu Cơ khoảng từ 5.500 năm trước, từ lúc nước biển bắt đầu lui chứ không phải vào 4.000 năm trước đây khi biển tiến. Nhưng tại sao Lạc Long Quân và Ấu Cơ lại chia lìa, người đem 50 con lên núi, người đem 50 con xuống biển? Sự chia lìa đó xảy ra vào lúc nào? Truyền thuyết chỉ nhắc lại lời Lạc Long Quân: "Ta là giống Rồng, nàng là giống Tiên, ở lâu với nhau không được, nay phải chia lìa". Dù có nói thêm một câu: "Hữu sự bảo cho nhau biết, đừng quên". Cái thông điệp mà truyền thuyết đó muốn gửi đi, qua câu nói của Lạc Long Quân, vẫn còn là một bí ẩn.

Nói tóm lại, về vấn đề nguồn gốc dân tộc Việt Nam, đã đến lúc chúng ta đặt vấn đề với giả thiết Bắc xuống Nam, và nghiêm túc thử nghiệm giả thiết Nam lên Bắc. Thực ra, chúng ta cũng chẳng còn quyền lựa chọn nào khác vì khoa học, nhất là khoa di truyền học, đã lựa chọn dùm chúng ta: Khởi thủy, người Hiện Đại (Homo Sapiens - Sapiens) từ Đông Phi đến Đông Nam Á; rồi từ đó họ tiến lên phía Bắc. Sau vì có sự phối hợp với chủng từ Tây Bắc xuống, họ hợp thành cái cốt lõi của dân sống ở Trung Quốc ngày nay. Đó là giai đoạn Nam lên Bắc. Giai đoạn này khoảng từ sau 40.000 năm cách ngày nay cho đến 3.000 năm cách ngày nay thì Trung Hoa bắt đầu có loạn Xuân Thu Chiến Quốc. Đến khi nhà Tần thống nhất lục quốc, nhất là từ khi nhà Hán cai trị Trung nguyên, những dân thuộc Đại tộc Bách Việt ở các nước lưu vực sông Dương Tử xuôi về Nam, không chịu sự đồng hóa của người Hoa Hán đã di dời về phương Nam. Một số những người thuộc nhóm này đã sáp nhập với dân Lạc Việt. Giai đoạn này kéo dài cũng cả ngàn năm, nhưng những thiên di từ đời Tần đến đời Đông Hán (khoảng 300 năm trước CN đến 100 năm sau CN) có lẽ là quan trọng hơn cả. Chúng tôi tin rằng đó là một phần của kết luận về nguồn gốc dân tộc Việt Nam."

Thưa quý bạn đọc, bạn nghĩ gì khi đọc những dòng trên? Nếu có ai hỏi chúng tôi câu hỏi đó, chúng tôi đành thú thực mà nói rằng, mình như người bị dẫn vào rừng, tìm không thấy lối ra. Rất nhiều kiến thức, rất nhiều ý tưởng nhưng không hiểu sao những kiến thức cùng ý tưởng ấy cứ rối tung lên khiến chúng tôi hoang mang, đâm sợ, đâm xa kính nhi viễn chí những chuyện cội nguồn quá rối rắm diệu vợi.

Rất may là sự thật vốn đơn giản, không đến nỗi làm ta thất vọng.

Chúng tôi xin thử trình bày suy nghĩ của mình.

1/ Đến nay, điều chúng ta có thể tin chắc là: khoảng 60.000 năm trước, người hiện đại Homo sapiens từ Trung Đông đã theo con đường giữa Ấn Độ và Pakistan rồi men bờ biển Nam Á tới miền Trung và miền Bắc Việt Nam. Dừng lại ở đây trong 10.000 năm, họ đã lai giống, tăng nhân số và lan toả khắp Đông Nam Á lục địa.

Công bố như vậy nhưng nhóm các tác giả Y. Chu, Jin Li của Chinese Human Genome Diversity Project không cho ta biết rõ điều vô cùng quan yếu: Người hiện đại tới Đông Nam Á thuộc chủng loại nào? Chính điều này khiến cho không ít người hoang mang, dẫn tới những đoán định thiếu cơ sở.

Thực ra, từ lâu, các nhà nhân chủng học cổ điển đã đưa ra đáp án. Vào những năm 80 thế kỷ trước, giáo sư Nguyễn Đình Khoa của Đại học Tổng hợp Hà Nội, trong cuốn Nhân chủng học Đông Nam Á, nhận định: “Thời đại Đá Mới, dân cư trên lãnh thổ Việt Nam thuộc hai đại chủng Australoid và Mongoloid cùng với các loại hình hỗn chủng giữa chúng cộng cư với nhau, trong đó Indonesien và Melanesien là hai thành phần chủ yếu.” Đây là kết luận mà ông cùng các đồng nghiệp rút ra dựa trên khảo sát 38 sọ niên đại Đá Mới tìm thấy ở Việt Nam. Đúng ra, đó là một suy luận, dù rằng suy luận hợp lý. Thực tế, trong sọ tập sọ cổ **không hề có Australoid hay Mongoloid thuần chủng**. Nhưng từ những đứa con mà ta biết được bố mẹ. Trong các chủng người sinh ra ở Việt Nam thời đó, thì Indonesien mang dòng máu Mongoloid trội hơn.

Y. Chu, Jin Li viết tiếp: “Khoảng 50.000 năm trước, người từ Đông Nam Á đi tới Australia; 40.000 năm trước tới New Guinea và sau đó lan toả ra các đảo ngoài khơi ...”

Các tác giả này còn cho biết: khoảng 40.000 năm trước, khi băng hà tan, trời ấm lại, người từ Đông Nam Á đi lên phía Bắc, khoảng 30.000 năm trước vượt eo Bering sang chiếm lĩnh châu Mỹ.

Trên đây là những thông tin ngắn gọn nhưng vô cùng quan trọng, có ý nghĩa như một cửa mở giúp chúng ta bước vào tiền sử của Đông Nam Á. Nhưng muốn đi sâu hơn, cần phải bỏ ra nhiều công sức và trí tuệ.

Chúng tôi hình dung ra hành trình người Đông Nam Á đi lên phía Bắc như sau:

Đại bộ phận đi theo con đường ven biển, chiếm lĩnh lưu vực sông Trường Giang rồi sông Hoàng Hà. Một bộ phận ngược dòng sông Hồng, sông Dương Tử lên chinh phục miền Tây Nam Trung Quốc. Đây là một cuộc mở đất liên tục của hàng nghìn thế hệ. Những lớp người đi muộn hơn, sau 20.000 năm, mang thành quả của Văn hoá Hoà Bình như lúa nước, khoai sọ, gà, chó... lên phương Bắc. Nhờ những tiến bộ kỹ thuật này mà chất lượng cuộc sống được cải thiện, nhân số gia tăng.

Khoảng 12.000 đến 8.000 năm trước, do tác động của Đại Hồng Thủy, mực nước dâng cao tới tận Việt Trì, đồng bằng Sundaland và Nanhailand bị nhấn chìm. Nhiều lớp cư dân hai đồng bằng trên và của các đảo ngoài khơi di cư lên miền đất cao của Việt Nam, dùng thuyền bè đi về phía Tây sang tận Trung Đông,

Madagascar. Một bộ phận quan trọng lên hướng bắc, gia nhập khối dân cư phía Nam lục địa Trung Hoa. Thời gian này, người Đông Nam Á, mà lịch sử gọi là Bách Việt, quần tụ tại hai trung tâm chính: Thái Sơn ở phía Bắc và Ngũ Lĩnh phía Nam. Dân Bách Việt tôn những người tài giỏi như Toại Nhân (làm ra lửa) Phục Hy (làm ra kinh Dịch), Thần Nông (dạy nghề nông, làm thuốc) làm những vị thần tổ của mình. Cho đến thiên niên kỷ thứ IV TCN, người Bách Việt sống trên duyên hải Biển Đông với diện tích 5% Trái đất nhưng có nhân số chiếm tới 54% nhân số thế giới (Fuller Buckminster, dẫn theo Vũ Hữu San: Vịnh Bắc Việt tái bản 2004. Tripod.com.), có nền văn hoá vật chất và phi vật chất cao nhất thế giới cổ đại.

2. Khoảng thiên niên kỷ thứ III TCN, người Mongoloid phương Bắc, là những bộ lạc du mục, số dân không nhiều, văn hoá chậm phát triển, nhưng là những chiến binh tinh nhuệ với ngọn thương và cung nỏ trên mình ngựa, từ vùng ngày nay là Thiểm Tây, Cam Túc bắt đầu nhòm ngó giống người da sậm, tóc xoăn làm ruộng nước sống cuộc sống sung túc ở phía Nam sông Hoàng. Nhiều cuộc xâm lấn diễn ra trong hàng trăm năm. Có những vùng đất bị chiếm, lương thực, gia súc bị cướp, nhiều người bị bắt làm nô lệ... Cho đến khoảng 2600 TCN, bằng trận quyết chiến Trác Lộc, họ Hiên Viên của người phương Bắc toàn thắng, được tôn làm Hoàng Đế.

Là người chiến thắng nhưng nhân số ít, văn hoá chưa phát triển, người Mongoloid phương Bắc không thể tiêu diệt hay bắt tất cả kẻ thua cuộc làm nô lệ nên đã chủ trương chính sách cai trị khôn ngoan: để cho người bản địa làm những việc nặng nhọc là trồng trọt, chăn nuôi, đi lính, còn giữ cho mình độc quyền những việc nhẹ nhàng mà thu nhập cao hơn là công nghiệp và thương mại. Người thắng cuộc cũng tiếp thu văn hoá bản địa với Toại Nhân, Phục Hy và vật tổ Rồng vừa để mị dân vừa bổ sung cho nền văn hoá còn nghèo nàn của mình. Trí thức người Việt cũng được huy động làm việc này. Trong quá trình chung đụng, nảy sinh cuộc lai giống giữa người Mongoloid phương Bắc với người Bách Việt, tạo nên chủng mới: Mongoloid phương Nam. Dường như ở đây phép màu kỳ diệu của Tạo hoá xảy ra: hàng vạn năm, chủng Mongoloid phương Bắc sống trong vùng thời tiết khắc nghiệt nên sinh suất thấp. Xuống phía Nam, gặp điều kiện sống thuận lợi, lương thực đầy đủ... nên xảy ra sự bùng nổ sinh sản: lớp con lai với người bản địa hưởng được những phẩm chất di truyền vượt trội. Chính những thế hệ lai hay chủng Mongoloid phương Nam, sau này được gọi là người Hán đã tạo nên thời hoàng kim (Nghiêu, Thuần, Vũ) trong lịch sử Trung Hoa.

Đến đây, một vấn đề cần được làm rõ: người Mongoloid phương Bắc là ai ?

Các tác giả của nhóm Tư Tưởng, sau khi nghiên cứu kỹ những tài liệu của Y. Chu, Jin Li, đã khẳng định, đó không phải thuộc người Altaic, cũng không phải từ phía Tây sang. Đây là bước tiến vượt khỏi quan niệm cũ. Nhưng rõ ràng các tác giả của nhóm Tư Tưởng lại chệch hướng khi nghi ngờ người Đông Nam Á có nguồn gốc Mông Cổ phương Nam. Đây là ngã rẽ có tính chất quyết định.

Chúng tôi đồng ý với Ballinger cho rằng, người Đông Nam Á có nguồn gốc Mông Cổ phương Nam (were observed in the Vietnamese suggesting a Southern Mongoloid origin of Asians - Southeast Asian mitochondrial DNA Analysis reveals genetic continuity of ancient Mongoloid migration. Genetic 1992 số 130 Tr.139-45)

Điều này chỉ có thể **khi người Mông Cổ phương Bắc cũng từ Đông Nam Á đi lên.**

Có thể giả định như sau: người hiện đại thiên di tới Đông Nam Á gồm hai đại chủng, trong cuộc hành trình tự phát, và theo những con đường riêng biệt. Có những nhóm Mongoloid thuần chủng đến được Đông Nam Á, rồi cũng theo cách thức đó họ lên tận Tây Bắc Trung Quốc, định cư tại vùng Thiểm Tây, Cam Túc. Đó chính là tổ tiên của người Mongoloid phương Bắc. Khảo cổ học cũng tìm được vết tích của cuộc thiên di này qua xương một vài sọ tiền (proto) Mongoloid trên địa bàn Mông Cổ và Tây Bắc Trung Hoa như dẫn chứng trong bài viết của Nguyễn Quang Trọng: "Điều khó khăn nhất là rất ít sọ người được tìm ra ở đây, dù có di chỉ đồ đá ở Mông Cổ (văn hóa Hetao) và ở bắc Trung Hoa vào hậu kỳ đá cũ. Ngoài ba sọ thuộc lớp khảo cổ trên ở trong hang Zhoukoudian xem như thuộc chủng tiền (proto) Mongoloid, người ta chỉ tìm được sọ Liujiang (Quảng Tây). Sọ này có tuổi định khá trẻ (10.000 năm trước), nhưng di vật trong Bailiandong (Bạch Liên động) gần đó lại có tuổi 30.000 năm trước." Dù rất hiếm hoi nhưng những dấu vết trên cho thấy: thực sự có người Mongoloid từ Đông Nam Á theo hành lang phía tây lên Tây bắc Trung Quốc. Việc nghèo nàn di vật cũng nói lên một điều: nhóm người này tuy đi làm nhiều đợt nhưng vì số lượng không nhiều nên chỉ tạo được quần thể thiểu số Mongoloid phương Bắc.

3. Thua trận Trác Lộc, Đế Lai bị giết, Lạc Long Quân cùng bộ phận người Việt đông thuyền xuôi sông Hoàng Hà ra biển, theo gió Bắc xuống phía Nam, đổ bộ vào miền Trung Việt Nam tại Rào Rum-Ngàn Hồng (sông Lam núi Hồng) lập nhà nước Văn Lang. Về đây là người Lạc Việt tìm về quê cũ của mình. Có thể xác định về huyết thống, thành phần chủ yếu của họ vẫn là Indonesien, Melanesien. Cùng dòng tộc, cùng ngôn ngữ, người trở về cùng người bám trụ không khó gì trong việc bắt tay chung sức xây dựng nhà nước của mình.

Trong khi đó, tại Trung Nguyên, việc lai giống giữa dân Bách Việt với Mongoloid phương Bắc bùng phát theo phản ứng dây chuyền đã chuyển đổi đại bộ phận người Bách Việt (cả trong vùng bị chiếm, cả ở vùng đất còn tự do) thành chủng Mongoloid phương Nam sống khắp lưu vực Hoàng Hà và Dương Tử. Sang thiên niên kỷ II TCN, đế quốc của người Hán đã hùng mạnh, bành trướng xuống phía Nam, dồn một bộ phận dân Bách Việt mới, chữ Việt với bộ Tầu – dân Mongoloid phương Nam - chạy trở lại Việt Nam cùng các nước Đông Nam Á. Chính những người trở về mái nhà xưa của tổ tiên này đã đem nguồn gene mới về làm thay đổi di truyền của người Lạc Việt, biến người Lạc Việt từ Indonesien, Melanesien trở thành Mongoloid phương Nam. Trong cuốn sách đã dẫn, Nguyễn Đình Khoa đưa ra thí dụ thuyết phục về khu mộ cổ trong đó có xương nhiều chủng người nhưng chúng tôi muốn nêu phát hiện khảo cổ gần đây nhất là di chỉ Mán Bạc ở Ninh Bình. Ở đây các nhà khảo cổ tìm được 30 di cốt của người Indonesien, Melanesien và cả người Mongoloid phương Nam cách nay 3500-4000 năm. Từ phát hiện này, tiến sĩ M. Oxenham của Đại học Quốc gia Úc nhận định: "Người Việt từ trước thời đá mới đã có biểu hiện của giống người Úc châu [Nam đảo] hay Đa đảo Melanesian, nhưng người Việt từ đầu thời Đồng thau đã có biểu hiện đặc trưng của giống người Đông Nam Á. Sự hiện diện của cả hai nhóm sắc tộc này sát cánh nhau trong khu mộ táng cho thấy đã có sự hỗn hoà giữa hai chủng ở mức độ đáng kể, có thể là đánh dấu những nguồn gốc sớm nhất về dân cư Việt hiện thời, vốn đã tương đối ổn định khoảng năm 2000 TCN." (Lê Anh Vũ- Tin BBC hay tin Oxenham-Talawas 3.3.05)

Điều này càng khẳng định ý kiến của Nguyễn Đình Khoa gần 30 năm trước: "Như vậy, sang thời đại Đồng

-Sắt, người Mongoloid đã là thành phần chủ thể trong khối cư dân ở Việt Nam, người Australoid mất dần đi trên đất nước này, hoặc do thiên cư, hoặc do đồng hoá.”(sđd tr.106) Nhờ tiến bộ của khoa học, đến nay chúng ta biết chắc rằng, việc biến đổi di truyền như vậy của cộng đồng người Việt là kết quả của quá trình hoà huyết do sự thiên cư của người Việt từ Trung Quốc trở về.

Cũng từ xác nhận của Oxenham: “có thể là đánh dấu những nguồn gốc sớm nhất về dân cư Việt hiện thời, vốn đã tương đối ổn định khoảng năm 2000 TCN,” ta có thể và cần phải điều chỉnh lại một quan niệm sai lầm dai dẳng: **người Việt bị Hán hoá**. Không biết từ đâu và bao giờ, chúng ta nhiễm cái quan niệm sai lầm này, không chỉ trong sách sử mà còn cả trong mặc cảm của người dân bình thường. Năm 2003, trong một cuộc trả lời phỏng vấn Đài BBC, nhà sử học hàng đầu của chúng ta Trần Quốc Vượng có nói, đại ý: “Tôi đã nói với ông Phạm Văn Đồng rằng, chúng ta bị nghìn năm Bắc thuộc, tính cách nào thì cũng nghìn năm. Trong suốt nghìn năm đó, quan lại sang này, rồi lính tới này... cho nên chúng ta bị Hán hoá đứt đuôi!” Rõ ràng điều đó không đúng. Nếu lầm lẫn cho rằng, việc người Indonesien, Melanesien đậm yếu tố Australoid chuyển hoá thành chủng Mongoloid phương Nam là sự Hán hoá thì điều này cũng diễn ra từ rất lâu để hoàn tất vào khoảng 2000 năm TCN, chứ không phải vào 1000 năm Sau Công lịch! Thêm nữa, quá trình chuyển đổi di truyền ấy không phải là Hán hoá mà khoa học gọi là **Đông Nam Á hoá**, một sự biến đổi chung cho toàn bộ Á Đông, cả người Hán cả người Việt và những sắc dân Đông Á khác - những đất nước không hề bị Trung Quốc chiếm đóng. Đúng là chúng ta bị 1000 năm Bắc thuộc, quan rồi lính Trung Quốc có sang và có sự hoà huyết. Nhưng những người Trung Quốc ấy chủ yếu là người phía Nam sông Dương Tử, họ là người gốc Việt, hay nói theo khoa học, họ là người cùng một chủng Mongoloid phương Nam hay nhóm loại hình Đông Nam Á với người Việt ta. Do lẽ đó, chúng ta có thể khẳng định: **không hề có việc Hán hoá nòi giống của chúng ta**.

Có thể đoán định rằng, bị người Hán xua đuổi, cũng có những lớp người Bách Việt Mongoloid phương Nam theo chân tổ tiên từ xa xưa, đã dùng thuyền vượt biển lên phía Bắc, sang châu Mỹ. Chính những người này, trong điều kiện tự nhiên của châu Mỹ, làm biến đổi di truyền của người bản địa châu Mỹ (những người Indonesien, Melanesien tới vào 30.000 năm trước) thành người thổ dân da đỏ như người Maya, Indien hiện nay... Việc hình thành dân cư của đảo Nhật Bản, Triều Tiên có lẽ cũng diễn ra tương tự.

Nhân đây chúng tôi cũng xin đề nghị điều chỉnh lại quan niệm sai lầm vẫn thịnh hành cho rằng, các tộc Việt khác đã bị đồng hoá, chỉ có người Lạc Việt là giữ được dòng giống và đất đai của mình. Một quan niệm nhuộm màu sôvanh do chưa thấu hiểu lịch sử.

Ta vẫn nói Bách Việt là trăm tộc Việt nhưng theo một tài liệu, chỉ có 20 bộ tộc. Có thể có những bộ tộc bị diệt chủng, bị đồng hoá nhưng nhiều bộ tộc giống như Lạc Việt, đã trở về mái nhà xưa của mình: người Thái về đất Thái, người Lào, người Miến Điện, Khmer, Mã Lai, Indonesia... cũng từ Nam Trung Quốc trở về đất cũ lập quốc gia của mình. Có điều, họ tự gọi bằng tên riêng của họ mà không dùng tên Việt. Như vậy dù không dùng tên Việt, họ vẫn là anh em bà con sát cánh cùng người Việt mở mang đất Trung Hoa, cùng chịu chung số phận lịch sử với chúng ta. Và cũng như ta, họ giữ được dòng giống và cương thổ riêng của họ.

4. Từ những luận điểm trên, ta có thể phát biểu về hai giai đoạn của lịch sử người Việt như sau:

Người Việt có mặt trên đất Việt khoảng 60.000 năm trước. Sau đó 10.000 năm, một bộ phận người Việt thiên di sang châu Úc, muộn hơn tới New Guinea và các đảo ngoài khơi Đông Nam Á. Khoảng 40.000 năm trước, người Việt cùng nhiều cộng đồng Đông Nam Á khác đi lên khai phá phần đất ngày nay có tên là Trung Quốc. Tại đây, dưới sự lãnh đạo của người Lạc Việt, người Bách Việt xây dựng nền văn minh lúa nước phát triển với hai trung tâm là Thái Sơn và Ngũ Lĩnh. Đây có thể coi là giai đoạn Bắc tiến trong lịch sử người Việt. Vào đầu thiên niên kỷ thứ III TCN, người Mongoloid tràn qua Hoàng Hà chiếm đất của người Việt. Do sự tiếp xúc về nhân chủng, một bộ phận lớn người Việt chuyển hoá về di truyền thành chủng Mongoloid phương Nam. Từ giữa thiên niên kỷ thứ III đến giữa thiên niên kỷ thứ II TCN, người Việt Mongoloid phương Nam từ phía Nam sông Dương Tử trở lại Việt Nam, xây dựng đất nước Văn Lang và làm chuyển hoá di truyền của đại bộ phận người Việt sang chủng Mongoloid phương Nam, hay còn gọi là nhóm loại hình Đông Nam Á. Đây là thời kỳ mà sử sách quen gọi là Nam tiến.

Phải chăng là, với những biện luận trên, vấn đề về cội nguồn người Việt đã được minh định. Chúng tôi kính mong sự chỉ giáo của quý bạn đọc.

BÀN THÊM VỀ NGUỒN GỐC NGƯỜI VIỆT

Phải nói rằng, công trình nghiên cứu Đa dạng di truyền người Trung Quốc (Chinese Human Genome Diversity Project) của nhóm nhà khoa học Trung Quốc và Mỹ do giáo sư Y. Chu chủ trì, được công bố cuối năm 1998 đã làm đảo lộn nhận thức của giới khoa học về nguồn gốc của người Đông Á. Một số nhà nghiên cứu người Việt ở nước ngoài đã mau chóng chuyển tải thông tin này. Hai bài viết của luật sư Cung Đình Thanh và giáo sư Nguyễn Văn Tuấn sống tại Úc là những khảo cứu có giá trị.

Tuy nhiên, nếu nhìn lại, cả hai bài viết đó, bên cạnh những ưu điểm rất lớn vẫn còn những lý giải chưa thuyết phục, dễ gây ngộ nhận.

Trong chuyên khảo "**Nhờ tiến bộ của di truyền học (DNA), phải chăng đã đến lúc chúng ta có thể khẳng định được nguồn gốc dân tộc Việt Nam?**" đăng trên tạp san Tư Tưởng, sau đó được lưu giữ tại mạng Linhnham, tác giả Cung Đình Thanh viết: "Câu hỏi cần được đặt ra là: Tại sao cũng từ Đông Nam Á ra đi mà người ra hải đảo thì da sẫm, tóc xoăn; trong khi người ngược phía Bắc lại thuộc da vàng, tóc đen? Cần phải có sự nghiên cứu về di truyền học và có thêm tài liệu khảo cổ để trả lời câu hỏi này cho xác đáng. Trong hoàn cảnh tài liệu hiện có, chỉ có thể giả thiết, người Phi châu đến Đông Nam Á rồi tiện đường (lúc này nước biển thấp nên có nhiều cầu nối liền Đông Nam Á đến hải đảo) ra hải đảo Thái Bình

Dương trước. Trong khi trụ lại Đông Nam Á, họ đã hội đủ các yếu tố khoa học để có được một cấu trúc di truyền lần hai, biến từ giống da đen sang giống da vàng trước khi họ tiến lên phía Bắc. Vậy phải chăng người Hắc chủng từ Phi Châu đến Đông Nam Á rồi nhờ hội đủ yếu tố khoa học, đủ cơ duyên, đã biến đổi thành người da vàng mà sau này nhân chủng học gọi bằng tên Mongoloid. Từ đó họ đã tỏa lên phía Bắc vượt sang châu Mỹ tạo thành người Da Đỏ."

Còn trong bài viết : **Nguồn gốc người Việt theo di truyền học**, đăng tên Tập san Tư Tưởng rồi được đưa lên mạng Linhnam, giáo sư Nguyễn Văn Tuấn nghi ngờ phát hiện rất quan trọng của Ballinger (1) : "Người Đông Á là người Mông Cổ phía Nam." Ông cho rằng nghiên cứu này do thực hiện trên quá ít mẫu nên không đủ độ tin cậy. Và ông đề nghị phải có công trình nghiên cứu di truyền học lớn hơn để có kết luận thỏa đáng.

Chính sự "trục trặc" ở những người tiên phong trong việc giới thiệu quan điểm mới này ảnh hưởng không nhỏ đến nhận thức và tâm lý của người đọc.

Chúng tôi, trong khả năng hạn chế của mình muốn thử bàn lại chuyện này.

1. Về bài viết của luật sư Cung Đình Thanh :

"Tại sao cũng từ Đông Nam Á ra đi mà người ra hải đảo thì da sậm, tóc xoăn; trong khi người ngược phía Bắc lại thuộc da vàng, tóc đen?" Câu hỏi đặt ra là đúng, nhưng cho rằng: "Trong khi trụ lại Đông Nam Á, họ đã hội đủ các yếu tố khoa học để có được một cấu trúc di truyền lần hai, biến từ giống da đen sang giống da vàng trước khi họ tiến lên phía Bắc" là lời giải khó thuyết phục. Lời giải như vậy, chỉ có giá trị như một **suy đoán**. Muốn cho suy đoán chấp nhận được, cần phải rất nhiều chứng minh, ít nhất hai điều: 1, Thực sự đã xảy ra đột biến (mutation) đối với người tiền sử Đông Nam Á và 2, Những nhân tố thực sự đã tạo ra đột biến đó? Cho đến nay khoa học chưa tìm ra bằng chứng về một đột biến di truyền như vậy đồng thời cũng không tìm được trong môi sinh Đông Nam Á những yếu tố đặc biệt như phóng xạ, hóa chất có thể gây ra cuộc đột biến khoảng 50.000 năm trước. Nếu theo ý tác giả thì, để chứng minh được giả thuyết trên, "cần phải có sự nghiên cứu về di truyền học và có thêm tài liệu khảo cổ để trả lời câu hỏi này cho xác đáng." Như vậy có nghĩa là còn cần phải bỏ ra rất rất nhiều thời gian, công sức, tiền bạc mới có thể xác định được chắc chắn nguồn gốc người Việt! Thông tin như vậy dễ làm nản lòng người từng quá lâu chờ đợi. Thật may mà sự việc lại không như tác giả đoán định.

Sở dĩ vị luật sư đáng kính lẩn tránh ở chỗ này vì những lẽ sau :

1. Khi khảo sát công trình của nhóm giáo sư Y Chu, Jin Li, ông đã bỏ qua chi tiết "Người tiền sử dừng lại ở đây trong khoảng 10.000 năm, họ lại giống với nhau. 50.000 năm trước, người từ Đông Nam Á đến châu Úc." Như vậy, trong lộ trình thiên di, không phải người tiền sử đến Đông Nam Á rồi chia tay nhau ngay: một bộ phận ở lại còn bộ phận khác thì tiếp tục hành trình sang châu Úc. Thực tế là, họ có sự dừng chân chung đưng lại giống trên lục địa Đông Nam Á rồi 10.000 năm sau mới chia tay nhau! Những phát hiện xương cốt ở Úc cũng chứng thực điều này: chỉ tìm thấy di cốt Homo sapiens khoảng 50.000 năm trước. Kết quả là, ở thời điểm chia tay ấy, cấu trúc di truyền của **phần lớn** (HVT nhấn mạnh) dân cư Đông Nam

Á đã gần như hòa đồng và không còn giống với tổ tiên họ khi đặt chân tới đây. Người đi sang Úc cũng có bộ genes giống với người ở lại. Chính điều này giải thích sự gần gũi về di truyền giữa thổ dân châu Úc và người Đông Nam Á hiện đại như phát hiện của nhóm giáo sư Y. Chu.

2. Thứ hai: Trong công trình của mình, các tác giả của **Dự án đa dạng di truyền người Trung Quốc** đã không đề cập vấn đề rất quan trọng: **người tiền sử đến Đông Nam Á gồm một hay nhiều chủng người?** Chính vì không có thông tin này khiến cho những người khảo cứu dựa trên công trình của họ bị bối rối, đưa ra những lý giải thiếu cơ sở. Thực ra vấn đề này từ lâu đã được nhân chủng học phát hiện. Bằng nghiên cứu hình thái học hàng loạt sọ cổ Đông Nam Á, nhà nhân chủng học Nguyễn Đình Khoa cho thấy: "Người tiền sử đến Đông Nam Á gồm hai đại chủng Australoid và Mongoloid. Trong quá trình chung sống đã có sự lai giống giữa họ thành hai chủng Indonesien, Melanesien cùng những chủng lai giữa chúng với nhau là Negritoid, Vedoid" (2)

Khi kết hợp giữa phát hiện mới của di truyền học với những kiến thức vốn có về nhân chủng học Đông Nam Á như trên, vấn đề về thành phần nhân chủng của người tiền sử Đông Nam Á trở nên rõ ràng :

Đặt chân tới Đông Nam Á, hai đại chủng tiền sử Australoid và Mongoloid lai nhau tạo ra các chủng Indoneisen và Melanesien, Vedoid, Negritoid. Tài liệu từ thống kê sọ cổ cũng như di truyền học cho thấy ưu thế vượt trội tới mức lấn át của yếu tố Australoid trong thành phần dân cư Đông Nam Á. Sau 10.000 năm là thời gian đủ cho họ tăng về số lượng, tràn khắp Đông Nam Á lục địa. Do sự tăng nhân số mà nhu cầu di cư nảy sinh. Từ đây họ tỏa ra châu Úc, New Guinea cùng các hải đảo Đông Nam Á.

Khoảng 40.000 năm trước, nhờ băng hà tan, thời tiết ấm lên, người Đông Nam Á đi lên khai phá lục địa Trung Hoa rồi tiếp đó vượt eo Bering sang chiếm lĩnh châu Mỹ. Suốt trong thời gian này không hề có bất kỳ đột biến (mutation) nào mà chỉ có hòa huyết tự nhiên giữa những thành phần người có mặt ở Đông Nam Á. Hoàn toàn không hề có chuyện người da sậm tóc xoăn đột biến chuyển hóa thành người tóc đen da vàng như ông Cung Đình Thanh giả định.

Có thể khẳng định: suốt thời gian này, thành phần chủ yếu, đa số tuyệt đối trong dân cư Đông Á, châu Úc là Australoid với những chủng Indonesien, Melanesien, Vedoid.

Vậy người Mongoloid đi đâu ? Vì sao sau này lại chiếm đa số trong dân cư Đông Á ? Tôi xin trình bày ở phần sau.

2. Về bài viết của G.s Nguyễn Văn Tuấn

Trong bài viết của mình, giáo sư Nguyễn Văn Tuấn trình bày sáng rõ và thuyết phục nguồn gốc người Việt theo những phát hiện mới nhất về di truyền học. Tuy vậy, tác giả hình như không thỏa đáng khi phản bác ý kiến của Ballinger cho rằng người Đông Nam Á có nguồn gốc Mông Cổ phương Nam. (were observed in the Vietnamese suggesting a Southern Mongoloid origin of Asians). Phát hiện của Ballinger là rất quan trọng, nó như cái chìa khóa giải quyết vấn đề nhân chủng học Đông Nam Á. Bác bỏ ý kiến của Ballinger cũng có nghĩa chặn đứt con đường tìm ra lời giải về nhân chủng Đông Nam Á. Tuy nhiên, theo ý

chúng tôi thì Ballinger hoàn toàn chính xác: đúng là người **Đông Nam Á có nguồn gốc Mông Cổ phương nam**.

Chúng tôi cho rằng, trong điều kiện tự nhiên và xã hội lúc đó, người tiền sử tới Đông Nam Á một cách riêng biệt theo từng nhóm chủng tộc khác nhau, trong hành trình dài dằng dặc. Chỉ khi tụ lại trên đồng bằng Sundaland, Nanhailand và miền Trung miền Bắc Việt Nam, hai đại chủng người tiền sử mới có sự chung đụng và lai giống (cố nhiên, không loại trừ sự lai giống ngẫu nhiên trên đường đi). Kết quả là hình thành một cộng đồng lai chiếm tuyệt đại đa số cư dân. Đây là bức tranh chung. Nhưng đó không phải là tất cả mà bên cạnh còn những ngoại lệ: Có thể một số nhóm Mongoloid hay Australoid suốt trên đường thiên di không hề có sự gặp gỡ nào với chủng người khác. Tới Đông Nam Á, họ cứ sống biệt lập như vậy. Một vài nhóm Mongoloid vượt lên tây bắc Đông Nam Á sau đó theo đường Ba, Thục lên định cư ở vùng tây bắc Trung Quốc. Ở đây họ sống cách biệt với phần còn lại của nhân loại và hình thành chủng Mongoloid phương Bắc. Suốt trong nhiều ngàn năm, họ từ săn bắt rồi chuyển sang phương thức du mục trên thảo nguyên Thiểm Tây, Cam Túc và nước Mông Cổ.

Cuộc thiên di của những nhóm người biệt lập như trên được nhiều học giả xác nhận.

Gs. Ranjan Deka Đại học Cincinnati Hoa Kỳ, một trong những người tham gia Dự án Đa dạng di truyền người Hán công bố: **"Những quần thể từ Đông Á tới luôn luôn bắt nguồn từ một dòng riêng rẽ, điều này tạo nên nguồn gốc riêng biệt của những quần thể đó."**(3) Sự kiện này cũng tìm được dẫn chứng trong khảo cổ học: "Điều khó khăn nhất là rất ít sọ người được tìm ra ở đây, dù có di chỉ đồ đá ở Mông Cổ (văn hóa Hetao) và ở bắc Trung Hoa vào hậu kỳ Đá cũ. Ngoài ba sọ thuộc lớp khảo cổ trên ở trong hang Zhoukoudian xem như thuộc chủng tiền (proto) Mongoloid, người ta chỉ tìm được sọ Liujiang (Quảng Tây). Sọ này có tuổi định khá trẻ (10.000 năm trước), nhưng di vật trong Bailiandong (Bạch Liên động) gần đó lại có tuổi 30.000 năm trước (4). Dù rất hiếm hoi nhưng những dấu vết trên cho thấy: người Mongoloid từ Đông Nam Á theo hành lang phía tây lên tây bắc Trung Quốc. Việc nghèo nàn di vật cũng nói lên một điều: nhóm người này tuy đi làm nhiều đợt nhưng vì số lượng không nhiều nên chỉ tạo được quần thể thiểu số Mongoloid phương Bắc.

Luật sư Cung Đình Thanh cho rằng: "Người ở lại Đông Nam Á có sự chuyển hóa di truyền thành da vàng, đi lên Trung Quốc rồi sang châu Mỹ." Ý kiến này là sự phỏng đoán không có cơ sở. Các tư liệu khảo cổ cũng như di truyền học xác nhận: cho đến thiên niên kỷ thứ III TCN, dân cư trên toàn vùng Đông Á tuyệt đại đa số thuộc về Australoid. Chính những người Indonesien, Melanesien này đã vượt eo Bering sang châu Mỹ.

Quá trình Mongoloid hóa chỉ xảy ra vào thiên niên kỷ thứ III TCN khi người Mông Cổ vượt Hoàng Hà xuống chiếm đất của người Bách Việt. Chính người da vàng từ Tây Bắc xuống đã lai với người da sậm màu tại chỗ tạo thành chủng Mongoloid phương nam. Đó là quá trình lai tạo chuyển hóa lâu dài mà dấu vết còn đậm ở đời nhà Thương và sau nữa: "Thang, ông vua đầu tiên của Trung Hoa được mô tả là có nước da đen bóng. Triết gia nổi tiếng Lão tử cũng có màu da đen"(5)

Khoảng 2600 năm TCN, khi thấy những người da ngăm đen, tóc xoăn trồng lúa nước phía nam sông Hoàng Hà có cuộc sống sung túc, ý thức thực dân trong đầu những người Mông Cổ nổi lên. Họ kiên trì cuộc lấn chiếm với vó ngựa và cung nỏ, dáo mác. Bằng chiến dịch lớn Trắc Lộc trên sông Hoàng Hà, người Mông Cổ toàn thắng, tràn xuống vùng đất vừa chiếm được. Cuộc gặp gỡ này phải chăng là định mệnh đã tạo ra một chủng người mới trên địa bàn Đông Á: chủng Mongoloid phương Nam. Phải chăng cũng là định mệnh việc một nhóm người sống tách biệt với bầy đoàn ở tận vùng Tây Bắc xa vời đã giữ gìn vốn gene Mongoloid để khi gặp những người Indonesien, Melanesien từ phương Nam đi lên thì xảy ra phản ứng dây chuyền của cuộc hòa huyết vĩ đại tạo nên tuyệt đại dân số Đông Á hôm nay? Lịch sử chứng kiến một cuộc lội ngược dòng ngoạn mục: trên toàn địa bàn Đông Á có một quá trình Mongoloid hóa mạnh mẽ. Thành phần Australoid đang là chủ thể suốt 50.000 năm thì trong ba thiên niên kỷ cuối cùng gần như biến mất khỏi địa bàn Đông Á, nhường chỗ cho thành phần Mongoloid !

Giáo sư Nguyễn Đình Khoa của Đại học Tổng hợp Hà Nội trình bày trong Nhân chủng học Đông Nam Á : "Thời đại Đá Mới, cư dân trên lãnh thổ Việt Nam thuộc hai đại chủng Australoid và Mongoloid cùng các loại hình hỗn chủng giữa chúng cộng cư với nhau, trong đó có Indonesien và Melanesien là hai thành phần chủ yếu... Sang thời Đồng-sắt, người Mongoloid đã là thành phần chủ thể trong khối cư dân Việt Nam, người Australoid mất dần đi trên đất nước này, hoặc do thiên cư hoặc do đồng hóa." (Nguyễn Đình Khoa Sđd). Đó cũng chính là bức tranh toàn cảnh dân cư Đông Nam Á hiện đại.

Như vậy là, một cách nông cạn, chúng tôi tưởng đã hóa giải những điều còn ngờ vực, những điều còn chưa rõ ràng trong hai công trình khảo cứu của những tác giả đi trước.

Vấn đề về nguồn gốc người Việt nói riêng và người Đông Á nói chung đã được xác định.

Hà Văn Thù

Tài liệu tham khảo :

1. S.W. Ballinger & đồng nghiệp: Human mitochondrial DNAs (mtDNAs) from 153 independent samples encompassing seven Asian populations were surveyed for sequence variation. The greatest mtDNA diversity and the highest frequency of mtDNAs with HpaI/HincII morph 1 were observed in the Vietnamese suggesting a Southern Mongoloid origin of Asians. (Southeast Asian mitochondrial DNA Analysis reveals genetic continuity of ancient Mongoloid migration. Genetic 1992 số 130 Tr.139-45)
2. Nguyễn Đình Khoa. Nhân chủng học Đông Nam Á. NXB Đại học & Trung học chuyên nghiệp. Hà Nội 1983
3. Nguyễn Quang Trọng. Về văn minh cổ và nguồn gốc dân tộc Việt Nam - trả lời nhóm Tư tưởng. Giaodiem.com, dẫn Etler D.A: Gallery sọ tìm được ở Trung Hoa: www.Chenese-prehistory.org/pics6.htm.
4. Los Angeles Times, September. 29. 1998: The Shang, for example, China's first dynasts are described as having "black and oily skin". The famous Chinese sage Lao-Tze was "black in complexion".

LỊCH SỬ BỊ NHÌN LỘN NGƯỢC

(Thư lại cùng giáo sư Nguyễn Huệ Chi.)

Độc bài “Đôi điều thư lại cùng ông An Chi” của giáo sư Nguyễn Huệ Chi trên talawas.org ngày 16.5. 06, chúng tôi nhận ra, trong khi lâu thông sách Tàu thì người viết lại có cái nhìn chưa thỏa đáng về văn hóa và lịch sử Việt.

Chúng tôi xin mạo muội thư lại cùng ông đôi lời.

1. Nguyễn Du lấy chữ “mày ngài” từ đâu ?

Không hiểu sao, chẳng cần một lý giải nào, ông Huệ Chi lại quyết đoán rằng Nguyễn Du đã lấy chữ “mày ngài” từ Tam quốc diễn nghĩa ? Nếu như chúng tôi thư lại: “Không phải đâu, Nguyễn Du không lấy ở Tam quốc mà từ kinh Thi” thì ông bảo sao ? Cố nhiên là Tố Như phải học Thi trước khi đọc tiểu thuyết Tàu. Mà đã học Thi thì không thể không đọc bài **Thạc nhân: trần thủ nga my**. Nếu học được chữ “nga my” từ kinh sách thì sách đó phải là Thi. Viết đến đây bên tai chúng tôi bỗng vọng lên giọng nói xứ Nghệ: “Tiểu tử trật rồi! Cố nhiên là phải học Thi. Nhưng mắt phượng mày ngài thì choa biết từ khi dái còn bằng hột mây cơ! Choa nhớ, hồi đó ở làng có o Huyền con ông Cả Thiện, xinh chi mà xinh. Choa chả biết o xinh ở chỗ mô nhưng mỗi khi nhìn o, choa lại mê mẩn cả người. Rồi một bữa nghe bà nội nói: “Con gái Cả Thiện xinh chi xinh lạ, mày ngài mắt phượng...” Từ đấy hai chữ mắt phượng mày ngài chôn sâu trong lòng choa!” Cố nhiên, chẳng có Nguyễn Du nào nói với chúng tôi như vậy. Nhưng ai dám bảo rằng, trước cả Thi, Nguyễn Du đã không học mắt phượng mày ngài từ dân dã ?

Tới đây, có thể ông Nguyễn Huệ Chi và cả ông An Chi cùng cười ồ : “Có gì lạ đâu ? Chính là chữ của kinh Thi Tàu đã thâm nhập dân gian Việt qua hàng nghìn năm đồ hộ ! Có nghĩa là Tàu vẫn hoàn Tàu, 100% made in China,” như có lần ông Huệ Thiên (An Chi) khoái chí reo lớn !

Vấn đề này chúng tôi đã trình bày trong bài **Việt mượn Hán hay Hán mượn Việt ?** đăng trên talawas, ở đây chỉ xin nói vắn tắt : Mày ngài là yếu tố văn hóa của dân trồng dâu nuôi tằm đất Việt phương Nam, đã theo chân người Việt thiên cư tới bờ sông Hoàng rồi ở thời Nghiêu, Thuấn được góp vào kinh Thi. Như vậy, có thể nói mà không sợ hàm hồ : chữ mày ngài là bản quyền của người cấy lúa trồng dâu đất Việt. Nguyễn Du đã học được từ tổ tiên xưa chứ không cần chờ đến lúc học Thi và lại càng không phải từ Tam quốc diễn nghĩa !

2. Ai dạy ai nuôi tằm, ai mượn chữ của ai ?

Toàn bài viết của ông Huệ Chi toát lên ý tưởng : Nguyễn Du đã lấy chữ mày ngài từ sách Tàu, không sách này thì sách khác. Ở chú thích số 3 ông ghi : “Cần chú ý thêm : tại sao người Nam Bộ nói “mắt phượng mày tằm” mà không nói “mắt phượng mày ngài” ? Phải chăng “ngài” là bắt nguồn từ “nga” trong chữ Hán nhưng Việt hóa triệt để hơn và sớm hơn “tằm” bắt nguồn từ “tàm” ? Cũng vậy “phượng” có gốc là

“phụng” nhưng đã được Việt hóa triệt để hơn “phụng”. Và trong quy luật đồng bộ của ngôn ngữ văn và tiếng Việt, đã phát âm Hán Việt ở danh từ này thì cũng phải phát âm Hán Việt ở danh từ kia tương ứng với nó và ngược lại ? Từ đây có thể suy đoán xa hơn: **nghe trông dẫu nuôi tầm vốn không có ở nước ta mà du nhập từ Trung Quốc**, (HVT nhấn mạnh) cho nên buổi đầu người Việt lẫn lộn “tầm” = con tầm với “tầm nga” = con ngài, và đã gọi tỉnh xưng là “con ngài” để chỉ cả hai. Rất lâu về sau mới gọi phân biệt “ngài” và “tầm”. Nếu đúng như thế thì “mày ngài” = “mày tầm” hiện còn bảo lưu ở vùng Nghệ Tĩnh như Nguyễn Đức Vân nói là điều dễ hiểu.”

Trong đoạn văn trên, ông cho rằng những chữ ngài, tầm, phượng, phụng... đều là những chữ mượn của Trung Quốc, đang trên đường Việt hóa ở mức độ khác nhau. Rồi từ đó ông suy đoán xa hơn: nghe trông dẫu nuôi tầm vốn không có ở nước ta mà du nhập từ Trung Quốc (!)

Thật không ngờ lại có cái nhìn lịch sử bất cần như vậy !

Đúng là, các nhà khảo cổ đã tìm ra chứng cứ đầu tiên về nghề tầm tang trên đồ đồng thời nhà Thương (1783 TCN).(1) Nhưng chỉ theo đó mà cả quyết rằng nghề này tới nhà Thương mới có là kết luận vô đoán.

Chẳng cần suy nghĩ nhiều thì người ta cũng luận được rằng, vùng nhiệt đới với khí hậu nóng ẩm, cây cối sinh trưởng nhanh thích hợp với sự sống của côn trùng nên thuận tiện cho nghề nuôi tầm. Con tầm là vật nuôi của dân nông nghiệp sống định cư chứ không thể của người du mục luôn di chuyển. Muộn lắm, việc nuôi tầm cũng xuất hiện trong văn hoá Hoà Bình khoảng 10.000 năm TCN và chắc chắn rằng vào 3000 năm TCN, người Mông Cổ là những bộ lạc thiểu số du mục ở vùng Thiểm Tây, Cam Túc chưa biết gì đến nghề này ! Vì vậy nghề tầm tang phải là bản nghệ của người Việt nông nghiệp. Không phải ngẫu nhiên mà vùng Kinh Bắc có làng Dâu với bà Chúa Dâu! Chính qua việc *chăn tầm ăn cơm đứng* mà từ xa xưa người Việt cổ phát hiện ra vẻ đẹp của bộ râu con ngài rồi liên tưởng đến lông mày đàn bà, từ đấy thành ngữ “mày ngài” ra đời. “Mắt phượng” cũng được khai sinh tương tự. Phượng là con chim phượng nam, sống gắn bó với dân nông nghiệp. Từ quan sát trời đất, muông thú mà người Việt nông nghiệp phát hiện ra mắt phượng.

Khi đi lên khai phá phía Bắc, người Việt cổ - Việt bộ Mễ trông lúa nước, tiếp bước lớp người tiên phong Việt bộ Qua mang theo rìu đá - đem văn hóa tầm tang lên vùng núi Thái, sông Nguồn. Khoảng 2600 năm TCN, người Mông Cổ sống du mục ở vùng Thiểm Tây, Cam Túc tràn qua Hoàng Hà, xâm chiếm đất của người Bách Việt, lập ra thời đại Hoàng Đế. Giống như người Mông Cổ hay Mãn Thanh xâm nhập Trung Quốc sau này, do nhân số ít và văn hóa thấp nên người Mông Cổ bị người Bách Việt bản địa đồng hóa cả về di truyền cả về văn hóa. Tộc Mông Cổ nắm quyền lãnh đạo xã hội chấp nhận tiếng nói phong phú của dân Miêu Việt vào kho từ vựng chung, nhưng trong vai trò kẻ thống trị, họ cưỡng chế dân Miêu phải nói theo cách nói của người Mông Cổ. Cũng lúc này lớp người lai giữa sắc dân Mông Cổ và dân Bách Việt, gọi là chủng Mongoloid phương Nam xuất hiện và mau chóng chiếm đa số trong cộng đồng. Chủng người lai này về sau được gọi là người Hán. Người Hán dùng chữ Khoa đầu của người Việt để ký tự những từ vựng này. Cũng từ những ký tự tượng hình của người Việt, người Hán cải tiến thành chữ vuông. Toàn bộ từ vựng được viết theo chữ vuông: công cuộc Hán hóa từ vựng của người Việt bản địa hoàn thành. Tuy

nhân, do sức sống đặc biệt của tiếng Việt nên dù hàng ngàn năm thực thi xa đồng quỹ thư đồng văn, trong từ vựng Hán vẫn có những từ thuần Việt như Thần Nông, Nữ Oa, Đế Nghiêu, Đế Thuấn... Và trong kinh Thi có hàng chục trường hợp còn giữ được ngay cả cách nói Việt như *trung tâm*, *trung cốt*, *trung lâm*... Đó là những hóa thạch ngôn ngữ cho thấy tiếng Việt hòa nhập vào ngôn ngữ Hán. Từ phát hiện này, ta ngộ ra rằng: sự thật lịch sử diễn ra trái ngược với những gì chúng ta vẫn tin tưởng xưa nay. Không phải người Việt mượn tiếng của người Hán mà chính là người Hán đã mượn của người Việt. Vạch ra điều này không vì lòng tự tôn hay tự ti dân tộc mà chính là hành vi khoa học và nhân văn: làm sáng tỏ lịch sử và góp phần tìm lại cội nguồn văn hóa của người Việt.

3. Thay kết luận

Một điều chúng tôi băn khoăn là không hiểu vì sao nhiều nhà khoa bảng người Việt bị cầm tù lâu đến vậy trong hai ngục chữ là thư tịch cổ Trung Hoa và sách của nhiều học giả Pháp thời thực dân? Ở thời điểm trước những năm 90 của thế kỷ XX điều này còn có thể hiểu được: chúng ta bị bao vây cấm vận nên thiếu tư liệu, đành phải làm cái việc chẳng đáng dừng gà què ăn quần cối xay, xào xáo thư tịch cũ.

Nhưng từ những năm gần đây, tình hình đã khác nhiều lắm: chúng ta mở ra tiếp cận với hầu như mọi chân trời nhân loại. Thêm nữa, nhờ Internet ta có thể vào đọc hầu hết các kho tàng văn hóa. Biết bao điều mới mẻ quý giá được công bố. Nhưng không hiểu sao nhiều nhà khoa bảng của chúng ta như vẫn còn ngơ ngác lạc trong cõi mê ?

Xin đưa ra một dẫn chứng: ngày 29/9/1998 tờ Los Angeles Times đưa tin: Jin Li, nhà khoa học người Mỹ gốc Hoa, thành viên của Dự án Đa dạng di truyền người Hán (Chinese Human Genome Diversity Project), thông báo một tin chấn động giới khoa học tại Washington: "Công trình của chúng tôi cho thấy con người hiện đại trước hết đã đến Đông Nam Á sau đó đi lên Bắc Trung Hoa." "Từ Trung Đông men theo bờ Ấn Độ Dương, ngang qua Ấn Độ đến Đông Nam Á. Sau đó họ đi lên Bắc Trung Hoa, Siberia và cuối cùng là châu Mỹ." (2)

Thật đáng tiếc là một phát kiến quan trọng làm thay đổi hẳn cách nhìn về tiền sử của dân tộc lại hầu như không ai trong nước biết đến, trong khi nhiều người vẫn yên trí rung đùi với mớ kiến thức mốc meo của mình (3).

Một thí dụ khác, vào những năm 70, học giả Lương Kim Định trong sách Việt lý tổ nguyên đưa ra những nhận định về lịch sử và văn hóa rất mới lạ. Nhưng rồi sau đó do bảo thủ, do tính ù lì trí thức và cả thành kiến tôn giáo, phát kiến mang ý nghĩa cách mạng về văn hóa dân tộc bị gác bỏ. Đến nay, nhờ những thành quả mới nhất của công nghệ gene về cội nguồn người Việt, nhiều ý kiến của giáo sư Kim Định được khẳng định. Thế nhưng hầu hết các nhà nghiên cứu vẫn u mê rị mọ trong vòng kiểm toả của những giáo điều không chỉ cũ rích mà còn lạc hướng.

Do chủ quan tự mãn, do thói ù lý trí thức, do tác động ngu dân của những kinh điển Tàu-Tây nên chúng ta nhìn lịch sử và văn hóa của mình lộn đít lên đầu!

Phải chăng đó cũng là vấn nạn của dân tộc ?

Tháng 5.2006

Hà Văn Thù

Tài liệu tham khảo :

1. La naissance de la China của Creel, NXB Payot Paris tr.85. Theo Kim Định - Tinh hoa ngũ điển - Nguồn sáng, Sài Gòn 1973 tr.10
2. "Our work shows that modern humans first came to Southeast Asia and then move late to Northern China."
"...from Middle East, following the Indian Ocean coastline across India to Southeast Asia. Later, they moved northern China, Siberia and eventually the Americas"(Los Angeles Times 29.9.1998).
3. "Cách nay 500.000 năm, người Việt từ phía nam cao nguyên Tây Tạng, theo ngọn sông Dương Tử đi xuống Đông Nam Trung Quốc. Sau do bị người Hán xưa đuổi, đã tràn sang đất Việt, tiêu diệt người bản địa, lập nên nước Văn Lang của các vua Hùng."



SỰ PHẢN THÙNG CỦA TRI THỨC

Tôi là người chịu ơn học giả Lê Mạnh Thát. Bởi trong biển kiến thức mênh mông *Tổng tập Văn học Phật giáo Việt Nam* của ông, tôi tìm đến được cội nguồn đạo Phật nước ta và nhận ra sự đóng góp cực kỳ lớn lao của Phật giáo đối với văn hoá Việt. Như một duyên may, trong khi tôi lật kinh Thư, Thi, Dịch mò tìm dấu vết ngữ pháp tiếng Việt trong thư tịch Trung Hoa cổ thì lại được ông dọn sẵn cỗ cho từ công trình phân tích những yếu tố ngôn ngữ Việt trong *Lục độ tập kinh*. Mạn phép ông, tôi chép một đoạn dài vào bài viết *Tiếng Việt chủ thể tạo nên ngôn ngữ Hán* của mình.(1)

Tuy nhiên, tôi không thể chia sẻ với vị học giả đáng kính ý tưởng phủ định thời An Dương Vương và Triệu Đà trong lịch sử dân tộc khi ông nói : “khoảng năm 400 xuất hiện truyện An Dương Vương và Triệu Đà phỏng theo bản anh hùng ca Mahabharata của Ấn Độ.” Trộm nghĩ đó là sơ sót của nhà khoa học lớn

rồi với thời gian người ta sẽ quên đi nên tôi không hề có ý định thừa lại cùng ông. Không ngờ, mới đây đọc trên mạng talawas ngày 12/9/2006 bài viết *Thục Phán An Dương Vương : Huyền thoại cho sự sống còn của căn tính Việt*, thấy ý tưởng của ông bị tác giả Nguyễn Kết đẩy tới cực đoan, tôi buộc phải viết bài này.

1. Huyền thoại hay lịch sử ?

Trong không ít trường hợp, huyền thoại là những trang sử bất thành văn viết lên bởi tâm thức cộng đồng rồi được ký ức dân gian ghi nhận và lưu truyền. Với tri thức tích lũy ngày càng phong phú, con người đã chứng minh được nhiều huyền thoại phản ánh những sự kiện lịch sử từng xảy ra. Truyền thuyết Hùng Vương dựng nước là trường hợp như vậy. Những khám phá khảo cổ học trong thập niên 60-70 ở Việt Nam cho thấy đây là thời kỳ lịch sử có thật. Đặc trưng của thời kỳ này là sự xuất hiện của đồ đồng ngày một tập trung và tinh xảo mà tập trung và tinh xảo nhất là hàng loạt trống đồng Heger I tìm thấy tại trung du Bắc Bộ và Bắc Trung Bộ, những địa danh xoay quanh đô thị Làng Cả vùng Bạch Hạc mà truyền thuyết nói là nơi đóng đô của nước Văn Lang. Nhiều mộ táng cũng được tìm thấy ở đây mà tiêu biểu là 30 di cốt của chủng Australoid và Mongoloid chôn chung trong di chỉ Mán Bạc, Ninh Bình. Trong không gian và thời gian này, người Mongoloid có mặt và dần dần thay thế những người Indonesien, Melanesien bản địa. Khám phá ra một nền văn hóa đồng thau bản địa cùng với chủ nhân của nó có nghĩa là chúng ta đã khẳng định thời Hùng Vương trong lịch sử dân tộc.

Đây là kết luận lịch sử khách quan. Tuy vậy, do chưa biết được nguồn gốc của những người Mongoloid này nên có một câu hỏi chưa được trả lời thỏa đáng trong suốt thế kỷ trước: sự chuyển hóa ở đây là do biến đổi di truyền hay do lai giống ? (2)

Giữa thế kỷ trước, có giả thuyết cho rằng, người Mongoloid - tổ tiên của người Việt hiện nay- đã từ phương bắc xuống, chiếm đất, tiêu diệt và đẩy người bản địa Australoid lên vùng núi cao phía Tây! Có nghĩa là tổ tiên chúng ta thực dân, tiêu diệt chủ nhân của văn hóa Hòa Bình, nền văn minh đá cuội và nông nghiệp sớm và phát triển nhất của nhân loại! Do mặc cảm về tội tổ tông đó mà sử học của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa ít dám nói đến văn hóa Hòa Bình. Khi ông Phạm Văn Đồng Thủ tướng Việt Nam giao nhiệm vụ cho các nhà sử học chăm bẵm chỉ thời Hùng Vương dựng nước, người ta hiểu trong tâm khảm là ông đã bị mặc cảm tội tổ tông chi phối: không lẽ giữa những ngày chống giặc Mỹ xâm lược lại khai ra “tội thực dân” của tổ tiên ?

Chỉ cho tới năm cuối cùng của thế kỷ XX, khi Y. Chu, B. Su, Jin Li... tác giả của công trình **Đa dạng di truyền người Trung Hoa** (Chinese Human Genome Diversity Project) công bố kết quả nghiên cứu của mình, chúng ta mới có đủ nguyên vật liệu dựng được bức tranh toàn cảnh tiền sử Đông Á trong đó có dân tộc Việt. Những đường nét chính của bức tranh như sau:

Khoảng 70.000 năm trước, người hiện đại Homo sapiens từ Trung Đông theo ngã Nam Á tới Trung và Bắc Việt Nam. Tại đây hai đại chủng Mongoloid và Australoid hòa huyết tạo ra những chủng Indonesien, Melanesien tràn lan khắp lục địa Đông Nam Á. Khoảng 50.000 năm trước, người từ Đông Nam Á di cư tới châu Úc, sau đó là New Guinea và các đảo ngoài khơi. Khoảng 40.000 năm trước, do băng hà tan, khí

hậu trở nên ấm áp, người từ Đông Nam Á đi lên khai thác lục địa Trung Hoa. Do phân bố thời gian dài trên địa bàn rộng, người Đông Nam Á đã phân ly thành những bộ lạc khác nhau mà sau này lịch sử gọi bằng tên chung là Bách Việt. Trong cộng đồng Bách Việt, người Lạc Việt có nhân số đông nhất và giữ vai trò lãnh đạo về xã hội và ngôn ngữ. Trên đất Trung Hoa, trung tâm của Bách Việt là Ngũ Lĩnh ở phía nam và Thái Sơn phía bắc. Người Việt tôn Toại Nhân, Phục Hy, Nữ Oa, Thần Nông làm những vị vua tổ của mình.

Cũng khoảng thời gian trên, có lẽ là muộn hơn ít nhiều, một vài nhóm Mongoloid từ Đông Nam Á theo con đường Ba, Thục lên định cư tại Tây Bắc Trung Quốc. Đó là tổ tiên của những bộ lạc Mông Cổ thiện chiến sống du mục trên các đồng cỏ Thiểm Tây, Cam Túc sau này. Khoảng 2600 năm TCN, người Mông Cổ du mục vượt sông Hoàng Hà chiếm đất của người Việt. Người Mông Cổ nhanh chóng hòa huyết với dân bản địa tạo ra chủng Mongoloid phương Nam. Bại trận ở Trác Lộc, Đế Lai, cháu của Thần Nông bị giết. Lạc Long Quân, một người cháu khác của Thần Nông, làm vua nước Xích Quỷ, cũng là một vị tướng chỉ huy liên quân Việt, đã đưa một bộ phận người Việt lên thuyền theo Hoàng Hà ra biển xuôi về nam, đổ bộ lên vùng Rào Rum Ngàn Hồng xứ Nghệ An, lập nước Văn Lang với các Vua Hùng.(3)

Cuộc trở về của Lạc Long Quân là bước mở đầu cho quá trình hồi hương của người Việt. Trong đợt này, Lạc Long Quân và những người theo ông thuộc chủng Indonesien, Melanesien. Những lớp di cư tiếp theo có ngày càng nhiều con lai với người Mông Cổ xâm lăng nên càng về sau, trong dòng người trở về mái nhà xưa, số người mang máu Mongoloid phương nam càng nhiều. Về Việt Nam, những người này hòa huyết với đồng bào của mình và dần dần Mongoloid hóa hầu hết cư dân Australoid bản địa. Theo M. Oxenham, nhà nhân chủng thuộc Đại học Quốc gia Úc, người đã khảo sát di cốt tại di chỉ Mán Bạc, Ninh Bình thì quá trình này hoàn thành vào khoảng 2000 năm TCN: “Người Việt từ trước thời đá mới đã có biểu hiện của giống người Úc châu [Nam đảo] hay Đa đảo Melanesian, nhưng người Việt từ đầu thời đồng thau đã có biểu hiện đặc trưng của giống người Đông Nam Á. Sự hiện diện của cả hai nhóm sắc tộc này sát cánh nhau trong khu mộ táng cho thấy đã có sự hỗn hòa giữa hai chủng ở mức độ đáng kể, có thể là đánh dấu những nguồn gốc sớm nhất về dân số Việt Nam hiện đại, vốn đã tương đối ổn định khoảng năm 2000 TCN.”(4)

Những bằng chứng gene giúp ta giải đáp câu hỏi trước đây không thể trả lời: Tại sao gần như trong cùng một thời gian, chủng Mongoloid phương Nam xuất hiện ở vùng Sơn Tây, Hà Nam bên Hoàng Hà thì cũng có mặt tại sông Hồng sông Mã? Trong khi đó giữa hai vùng đất này là vựa dậm núi non và là địa bàn cư trú toàn tòng của người Australoid? Chỉ có thể là do cuộc di cư của những đoàn thuyền nhân! Một lần nữa huyền thoại được chứng minh: thực sự có cuộc di tản do Lạc Long Quân dẫn dắt.

Như vậy, tiền sử người Việt có hai giai đoạn: lúc đầu từ Đông Nam Á đi lên khai phá Trung Hoa, giai đoạn sau từ Trung Hoa trở về xây dựng nước Văn Lang. Không hề có chuyện chiếm đất diệt chủng! Thời Hùng Vương có thật trong lịch sử thì thời An Dương Vương rồi Triệu Đà càng không thể là truyền thuyết. Vào thế kỷ III TCN, Đông Á đã có sử. Tuy Sử ký không ghi trực tiếp về An Dương Vương nhưng nhiều tư liệu nói về nhà Thục với dòng họ Khai Minh. Dẫn nhiều tư liệu từ Hoa Dương quốc chí, học giả Nguyễn Đăng Thục cho ta thấy lại con đường phía Tây Bắc Việt Nam đã đưa văn hóa Hòa Bình lên phương bắc cùng sự gắn bó kinh tế văn hóa giữa Ba, Thục và Lạc Việt. Trong hoàn cảnh chủng tộc, địa lý,

văn hóa như vậy, việc người Thục chạy về nam, nung nấu trên đất Hùng Vương để dựng lại triều đình của mình là điều có thể và đã xảy ra. Thục Phán là nhân vật lịch sử hiện hữu chứ không chỉ là cái bóng của huyền thoại.(5) Với quá đủ những bằng cứ về sử liệu và hiện vật như Loa Thành, (Tùy thư ghi là “Việt vương cổ thành”), mộ Triệu Văn Vương tại Quảng Châu... cho thấy hai triều đại trên trong lịch sử Việt Nam là hoàn toàn có thực.

Do đó việc học giả Lê Mạnh Thát cho rằng: “Khoảng năm 400 xuất hiện truyện An Dương Vương và Triệu Đà phỏng theo bản anh hùng ca Mahabharata của Ấn Độ” là thiếu thuyết phục.

2. Có thực ảnh hưởng Ấn Độ ?

Từ nhiều nguồn tư liệu, chúng ta có thể hình dung hành trình văn hóa của người Việt thời tiền sử như sau:

Khi lên khai phá mảnh đất ngày nay có tên là Trung Quốc, người Việt đang sống ở tình trạng săn bắt, hái lượm và thủ đắc công cụ ưu việt nhất thời đó là những chiếc búa đá cuội mài bén. Búa đá mài được chế tạo bằng đá cuội cực rắn nên rất sắc và bền, là mặt hàng quý xuất khẩu ra ngoài khu vực. Theo ngôn ngữ thời đó, búa đá được gọi là “việt”. Tộc người làm chủ công cụ đó được gọi là người Việt - chữ Việt viết với bộ Qua.

Khoảng 15.000 năm trước, từ Hòa Bình, nói đúng hơn, từ lục địa Nanhailand và Sundaland, cây lúa, cây khoai sọ được phát minh, giống gà và chó được thuần hóa. Những cây trồng, vật nuôi này được truyền ra xung quanh và tới Trung Quốc. Cho đến 12.000 năm trước, nông nghiệp lúa nước đã phát triển khắp lục địa này. Về văn hóa phi vật thể, người Việt đã biết âm dương, ngũ hành, lịch pháp, phát minh ra bát quái và Dịch. Tại di chỉ Bán Pha 2 tỉnh Thiểm Tây, Trung Quốc đã phát hiện được chiếc bình gốm trên đó khắc cả một câu chuyện bằng loại chữ có những nét giống với chữ cổ đời Thương. Đó là chữ của người Bách Việt. Với một văn bản hoàn chỉnh như vậy, ta chắc rằng chữ đã được sáng chế từ sớm hơn.(6) Lúc này người Việt là vị thần sở đắc cây lúa nước nên chữ Việt được tá âm bộ Mễ.

Khoảng 7500 trước, cơn đại hồng thủy xuất hiện, nhấn chìm lục địa Sundaland, Nanhailand và hàng loạt bờ biển Đông Á. Người từ đây dùng thuyền bè di tản tới Trung Quốc, Việt Nam, Đài Loan, những hòn đảo phía Đông Thái Bình Dương. Một bộ phận đi về phía Tây đến Ấn Độ, vùng Lưỡng Hà, tới tận Madagascar. Chính những cư dân Đông Nam Á này đã mang nền minh triết phương Đông sang phương Tây, tạo ra bước nhảy vọt về văn hóa cho phương Tây.

Trong cuốn sách quan trọng **Địa đàng ở phương Đông**, tác giả S. Oppenheimer tìm ra hàng loạt bằng chứng về cuộc chuyển dịch văn hóa từ Viễn Đông tới Ấn Độ, Mesopotamia: “Khi so sánh gene di truyền và hệ ngôn ngữ (của người Mundaic ở miền Trung Ấn Độ, nơi xuất hiện lúa nước đầu tiên cách nay hơn 7000 năm) với người Mon-khmer ở khu vực Đông Dương, chúng ta thấy những cư dân của bộ tộc này, dù tách biệt thời gian hàng ngàn năm và không gian hàng ngàn dặm, vẫn có cùng những thuật ngữ về trồng lúa và cả đồng thau, đồng đỏ. Đây là một minh chứng rõ ràng cho việc họ đã mang theo mình một nền văn hóa được hình thành về phương Tây. Các nhà ngôn ngữ học cũng đồng tình rằng sự tách biệt

giữa các nhánh của ngữ hệ Nam Á diễn ra trong tầng sâu của thời tiền sử.” (tr.719) “Có một sự giải thích khác là một vài nhân tố của tục thờ Siwa đã bắt nguồn từ Đông Nam Á.”(tr.504). và “Ảnh hưởng duy nhất của Ấn Độ-Aryan đối với Đông Nam Á là trong 2000 năm qua dưới dạng các đế chế Hindu như Sri Vijaya.” (tr.534) (7)

Có tài liệu khẳng định, cho đến 4000 năm TCN, người Bách Việt sống ở duyên hải Đông Á chiếm tới 54% nhân số và có nền văn hóa nông nghiệp lúa nước phát triển nhất thế giới. Nhưng từ 2600 TCN, văn minh Việt bị bẻ gãy bằng cuộc xâm lăng của người Mông Cổ.

Trong khoảng 1000 năm tiếp theo, có cuộc hòa huyết và hòa đồng văn hóa vĩ đại xảy ra, đại đa số người Việt chuyển thành chủng Mongoloid phương Nam. Văn hóa của người Việt là chủ đạo kết hợp với văn hóa Mông Cổ tạo ra nền văn hóa Trung Hoa rực rỡ nhất thế giới vào khoảng 1500 năm TCN.(8)

Bị dồn xuống sống trong một dải đất hẹp ven biển, bị mất đất, mất lịch sử, người Lạc Việt từ vai trò chủ nhân ông của nền văn hóa lớn và tiến bộ nhất nhân loại trở thành những bộ lạc ngoại vi của một nền văn hóa do kẻ xâm lăng thủ đắc. Dù có thù hận kẻ xâm chiếm nhưng người Lạc Việt vẫn coi người Trung Hoa là đồng chủng đồng văn nên mở lòng tiếp nhận từng đợt sóng của nền văn hóa đến từ phương Bắc. Nhờ đó Việt Nam đạt tiến bộ ngang hàng với những quốc gia lớn trong vùng. Do nguyên nhân lịch sử văn hóa như vậy, người Lạc Việt (Kinh) rất ít chịu ảnh hưởng Ấn Độ. Đạo Phật du nhập nước ta thế kỷ II TCN nhưng được biến cải nhiều theo bản sắc Việt Nam mà Quan Thế Âm Nam Hải cứu khổ cứu nạn cùng Thiền tông của Lục tổ Huệ Năng là thí dụ điển hình.

Trong khi đó, nhiều dòng Việt khác, do sống trên địa bàn rừng núi trong tình trạng co cụm hay ở phía Nam ngăn cách với trung tâm văn hóa Trung Hoa nên chịu ảnh hưởng của Ấn Độ giáo như người Chăm, Phù Nam, Campuchia, Thái Lan, Mã Lai...

Từ hoàn cảnh lịch sử văn hoá như vậy, việc cho rằng “khoảng năm 400 xuất hiện truyện An Dương Vương và Triệu Đà phỏng theo bản anh hùng ca Mahabharata của Ấn Độ” đã tỏ ra thiếu sở cứ.

3. Sự phản thù của tri thức.

Trong bối cảnh lịch sử văn hóa Đông Á nói chung và Việt Nam nói riêng như vậy, việc cho giai đoạn An Dương Vương, Triệu Đà chỉ là truyền thuyết, hơn nữa một truyền thuyết học lỏm từ anh hùng ca Mahabharata là điều không thể chấp nhận.

Sự không thuyết phục trước hết thể hiện qua phương pháp luận. Ngôn ngữ học so sánh là công cụ giúp tìm ra mối liên hệ văn hóa, chủng tộc giữa cộng đồng người này với cộng đồng khác. Đúng là qua so sánh ngôn ngữ người ta biết được A gần gũi với B. Nhưng A sinh ra B hay ngược lại luôn là thách đố đầy cạm bẫy! Đã quá nhiều người mắc bẫy này. Từ cuối thế kỷ XIX cho tới nay, cũng qua ngôn ngữ học so sánh, biết bao người tin rằng trong tiếng Việt có đến 70% từ mượn của Hán. Nhưng nay thì sự thật đã ngược lại: Tiếng Việt là chủ thể tạo nên ngôn ngữ Hán! Cũng dựa chủ yếu trên ngôn ngữ học so sánh, nhà văn Bình Nguyên Lộc cho ra thuyết Nguồn gốc Mã Lai của người Việt Nam nhưng nay thì ngược lại: người tiền sử đã từ Việt Nam, từ lục địa Đông Nam Á đi xuống làm nên dân cư Mã Lai. Mọi sắc tộc sống trên

đất Việt Nam đều cùng một nguồn gốc, trong đó ngôn ngữ Mon-Khmer giữ vai trò chủ đạo. Do quan hệ nhân chủng và lịch sử như vậy nên việc từ này hay từ kia cùng có trong từ vựng của sắc tộc này hay sắc tộc khác thuộc khu vực Đông Nam Á là chuyện tất nhiên. Chỉ vì từ nào đó được cho là người Chăm học ở Mahabharata mà từ đó cũng có trong từ vựng Việt rồi suy diễn ra Việt cũng mượn của Mahabharata thì quả là lối tam đoạn luận giản đơn. Tại sao lại không là Mahabharata học từ ngôn ngữ Mon-Khmer ?

Bài viết của Nguyễn Kết còn thể hiện sự hiểu không đúng về thành Cổ Loa. Như chúng tôi đã nói rõ trong bài *Phải chăng thành Cổ Loa hình xoắn ốc* đăng trên vannghecongcuulong.org, thoát kỳ thủy thành chỉ có 2 vòng. Khi Mã Viện đắp vòng thành hình vuông phía trong, gọi là Kiển thành, mới có 3 vòng. Dù vậy thì cũng chỉ có 3 vòng mà không bao giờ có 9 vòng và lại càng không có hình xoắn ốc. Còn tên thành, vốn là Kê Ốc lúc đầu, khi An Dương Vương đóng đô, được gọi là Thành Chủ (Kê T'ủ). Kê T'ủ phiên âm sang chữ Hán thành Khả Lũ. Sau 300 năm bỏ hoang, thành trở lại tên dân gian Kê Ốc. Nhà viết sách người Hán đến phiên âm ra Cổ Loa. Dựa vào cái tên Loa - ốc, lại thấy thành có 3 vòng, mỗi vòng 3 lớp nên người hoang tưởng cho đó là Loa Thành - thành hình xoắn ốc! Sống làm sao, đánh giặc làm sao trong cái thành xoắn ốc như vậy ?

Sự ngộ nhận của tác giả Nguyễn Kết không phải cá biệt mà là một hội chứng trong học thuật mà tôi tạm gọi là **sự phản thù của tri thức**. Hội chứng này không chỉ có ở kẻ học mót ăn đong mà nhiều khi ở những người uyên thâm. Do thông tuệ về lĩnh vực nào đó mà trong tâm trí ông ta, những điều mình sở đắc trở nên tâm điểm tỏa sáng. Do sự tỏa sáng này mà ông ta có chiều hướng quy chiếu cho những miền tri thức gần gũi đều là phái sinh, là con đẻ hay chịu ảnh hưởng của “trung tâm” ông ta thủ đắc. Khốn nỗi sự hiểu biết của một người là hữu hạn còn kiến thức lại vô cùng nên ông ta bị mắc bẫy bởi chính sự thông thái của mình! Có thể kể ra vô vàn thí dụ về sự phản thù này: Olov Janse, Goloubew, Geldern... cho rằng đồ đồng Đông Sơn do văn minh Hallstat từ Trung Âu mang tới! Trường hợp của nhà văn Bình Nguyên Lộc kể trên. Mới đây một vị giáo sư nhất định cho rằng Nguyễn Du đã thuồng chữ “mày ngài” của Tam quốc diễn nghĩa rồi cho rằng nghề tầm tang là từ Trung Quốc truyền xuống ! Trong khi đó Bà chúa Dâu Kinh Bắc là tổ sư nghề trồng dâu nuôi tằm đất Việt và mắt phượng mày ngài là thành ngữ của người Việt từ xa xưa ! Thật đáng buồn là hội chứng này thường coi rẻ của nội mà đề cao của ngoại, bao giờ ngoại cũng hay !

Với tác giả Nguyễn Kết, thực tình tôi không hiểu nổi: vì sao cái “huyền thoại” An Dương Vương mà ông cho là vay mượn kia lại là **sống còn của căn tính Việt** ? Căn tính gì đây nhỉ ? Căn tính cái bang sao ?

Điều quan trọng ở đây : An Dương Vương cũng như Triệu Đà là nhân vật lịch sử có thật. Truyện của họ được sử gia viết thành văn nên không thể là truyền thuyết và lại càng không phải một truyền thuyết ăn cắp từ một văn hóa xa lạ.

Vu Lan Nhâm Tuất

Hà Văn Thùy

Tham khảo :

- 1/ Hà Văn Thùy. Tiếng Việt chủ thể tạo nên ngôn ngữ Hán. Vannghesongcuulong.org
- 2/ Nguyễn Đình Khoa. Nhân chủng học Đông Nam Á. Hà Nội 1983
- 3/ Hà Văn Thùy. Tìm lại cội nguồn tổ tiên cội nguồn văn hóa. talawas.org, vannghesongcuulong.org.
- 4/ The Canberra Times, 10 Feb. 2005, by Rosslyn Beeby Research, Conservation and Science Reporter:
http://www.iol.co.za/index.php?set_id=1&click_id=588&art_id=qw1108019521878B213
- 5/ Xem 3.
- 6/ Hà Văn Thùy. Bản thông điệp 12000 năm của tổ tiên người Việt. vannghesongcuulong.org
- 7/ Stephen Oppenheimer. Địa đàng ở phương Đông. NXB Lao Động Hà Nội 2005.
- 8/ Xem 3



BÀN LẠI VỀ “MỘT CÁCH TIẾP CẬN NHỮNG VẤN ĐỀ CỔ SỬ VIỆT NAM”

Để viết chuyên khảo “Về một cách tiếp cận những vấn đề cổ sử Việt Nam” (Talawas.org), hãn tác giả Trương Thái Du phải bỏ ra không ít tâm lực. Bài viết chia làm 3 tiết nhưng tựu trung có hai phần: Một phần dùng kiến thức di truyền học chứng minh cội nguồn người Việt. Phần còn lại thì khai thác sách cổ nhằm minh định một số vấn đề trong cổ sử. Chúng tôi xin trao đổi cùng tác giả đôi điều.

I. Về việc sử dụng giả thuyết của Spencer Wells.

Ông Trương Thái Du viết : "Từ kết luận của Spencer Wells, tôi tính ra: cuộc di dân đầu tiên từ Phi châu diễn ra cách nay 60.000 năm. Đoàn người đi dọc vùng đồng bằng ven biển Nam Á, đến Đông Nam Á. Tại đây một nền văn minh đồ đá đã được hình thành. Từ 9 đến 12 ngàn năm trước, kiến tạo địa chất ở vịnh đại lửa Indonesia với sóng thần, đất sụt đã nhấn chìm trung tâm văn minh Tiền Đông Nam Á. Những cư

dân còn sót lại sau thảm họa đã chia làm hai nhánh, nhánh thứ nhất đến châu Úc, nhánh thứ hai rẽ lên phía Bắc, rồi dừng lại khá lâu bên bờ Nam Trường Giang... Cuộc di dân thứ hai cũng từ châu Phi cách nay 45 ngàn năm. Họ đến Trung Đông, từ Trung Đông hai phân nhóm đã hình thành tiến vào An Độ và vùng tây bắc Trung Hoa." Và "Phân nhánh của đoàn di dân tiến vào trung lưu Hoàng Hà bằng hành lang Cam Túc, xây dựng nền văn minh tạm gọi là Hoa Hạ."

Cảm thấy không yên tâm với "tính toán" của tác giả, chúng tôi đọc tài liệu ông dùng để tham khảo. Tiếc thay, đó không phải công trình trọn vẹn mà chỉ là bài điểm sách giới thiệu giả thuyết của Spencer Wells nhan đề *Tư liệu truy tìm phả hệ con người* (Documentary Redraws Humans' family Tree) do phóng viên Hillary Mayell viết cho tạp chí National Geographic News số ra ngày 21/3/2003. Đoạn văn bản mà tác giả Trương Thái Du sử dụng nguyên dạng như sau :

"Wells says his evidence based on DNA in the Y-chromosome indicates that the exodus began between 60,000 and 50,000 years ago. In his view, the early travelers followed the southern coastline of Asia, crossed about 250 kilometers [155 miles] of sea, and colonized Australia by around 50,000 years ago. The Aborigines of Australia, Wells says, are the descendants of the first wave of migration out of Africa..."

Và :

" Wells says a second wave of hominids left Africa around 45,000 years ago, reproduced rapidly, and settled in the Middle East; smaller groups went off to India and China."

Tạm dịch :

"Wells nói, bằng chứng của ông dựa vào DNA của nhiễm sắc thể Y (Y-chromosome) cho thấy cuộc di cư bắt đầu khoảng 60.000 đến 50.000 năm trước. Theo ý ông, những người ra đi đầu tiên đã theo bờ biển Nam Á, vượt qua 250 km đường biển (155 dặm) và định cư ở châu Úc vào khoảng 50.000 năm trước. Wells nói, thổ dân Úc là con cháu của làn sóng di cư đầu tiên từ châu Phi."

Và :

"Wells nói, làn sóng thứ hai của loài người rời châu Phi 45.000 năm trước, sinh sản mau lẹ và định cư tại Trung Đông; một vài nhóm nhỏ hơn tới An Độ và Trung Quốc."

So sánh đoạn văn của ông Trương với bản tiếng Anh, chúng tôi thấy có sự mâu thuẫn :

1. Theo S. Wells : "những người ra đi đầu tiên đã theo bờ biển Nam Á, vượt qua 250 km đường biển (155 dặm) và chiếm châu Úc vào khoảng 50.000 năm trước." Có nghĩa là đoàn người chỉ đi theo tức là đi lướt qua bờ biển Nam Á rồi vượt biển đến Úc. Không hề có chữ nào nói tới việc dừng lại ở Đông Nam Á.

Wells nói người hiện đại định cư ở châu Úc 50.000 năm trước, trong khi đó ông Trương rút lại còn từ 9 đến 12000 năm. Như vậy "tính toán" của ông Trương đã mâu thuẫn với tư liệu ông tham khảo.

2. Bản tiếng Anh viết: làn sóng thứ hai tới định cư tại Trung Đông, một nhóm nhỏ hơn đến Ấn Độ và Trung Quốc.

Nhóm nhỏ ấy là ai, thuộc tộc người nào? Không thỏa mãn với khái niệm không xác định *một nhóm nhỏ*, chúng tôi đã tìm hết bài viết, mong biết thêm về cái nhóm nhỏ đó nhưng không có! Vậy họ là ai?

Trước đây có giả thuyết cho rằng cộng đồng nói tiếng Altaic sống ở bắc Trung Quốc là quần thể từ Trung Đông sang. Nhưng thành tựu mới nhất của công nghệ gene đã bác bỏ điều này.

Xin dẫn ý kiến của một nhà di truyền người Mỹ gốc Hán, G.s Chu trong công trình Genetic relationship of population in China, một khảo cứu trực tiếp về quan hệ di truyền của người Hán:

"The northern populations were under strong genetic influences from Altaic populations from the North. But it is unclear how Altic populations migrated to Northeast Asia. It is possible that ancestral Altic pop. Arrived there from middle Asia, Or alternatively they may have originated from East Asia."

Và :

"Therefore, it is likely that ancestors of Altic speaking people originated from an East Asia population that was originally derived from South Asia, through the current Altaic-speaking population undeniably admixed with later arrivals from mid-Asia and Europe(1)

Tạm dịch :

"Những cộng đồng miền bắc mang đậm ảnh hưởng di truyền của những chủng Altaic từ phía Bắc. Nhưng không rõ người Altaic đã tới Đông Bắc Á bằng cách nào. Có thể là tổ tiên người Altaic đến từ Trung Á, hoặc cũng có thể họ có nguồn gốc từ Đông Á."

Nhưng ở đoạn sau, ông nói cả quyết :

"Như vậy, có phần chắc là tổ tiên của người nói tiếng Altaic bắt nguồn từ một cộng đồng Đông Á mà cộng đồng này lại từ Nam Á đi lên, mặc dù không thể phủ nhận là về sau cộng đồng nói tiếng Altaic này có sự hòa huyết với những người từ Trung Á và châu Âu tới."

Cái "nhóm nhỏ hơn đến Trung Quốc" ấy không phải người Altaic. Vậy phải chăng họ là nhóm Mongoloid phương Bắc mà ông Trương cho là người Hoa Hạ? Sự thực, nhóm này không phải từ Trung Đông sang mà cũng từ Đông Nam Á đi lên. Trong một nghiên cứu trên 150 mẫu của 7 nhóm người châu Á, Ballinger S.W cho rằng người châu Á có nguồn gốc từ dân Mông Cổ phương Nam.(2)

Những nghiên cứu trên cho thấy, cái nhóm nhỏ hơn tới Trung Quốc trong phát biểu của S. Wells không dính dáng gì đến cư dân Trung Quốc ở thời điểm chúng ta đang bàn !

Từ giả thuyết chưa được kiểm chứng của tài liệu tham khảo, ông Trương đã "tính toán" đưa ra nhận định không phù hợp với thực tế, quả là việc làm chủ quan khinh suất.

Trên thực tế thì sự việc thế này : phát biểu của S. Wells một phần còn là giả thuyết đang được tranh cãi (Bài điểm sách có dẫn nhiều ý kiến tranh luận với ông.) Thêm nữa, công trình của S.Wells mang tính đại cương (General genetic), như nhan đề nói rõ *truy tìm phả hệ loài người*. Sử dụng công trình của S. Wells để có cái nhìn khái quát về nguồn gốc người hiện đại thì được, còn dùng nó để khảo sát một chủng người cụ thể sẽ là bất cập vì không đủ độ tin cậy.

Với một vấn đề lớn và còn mới mẻ như nguồn gốc người Việt, không thể chỉ dùng một tài liệu tham khảo duy nhất. Đặc biệt khi giả thuyết đó quá tổng quát, ở tầm vĩ mô, lại đang nằm trong tranh luận. Như vậy là, khi dùng giả thuyết của S.Wells làm nền tảng cho khảo cứu của mình, ông Trương Thái Du mắc sai lầm thuộc về phương pháp luận.

II. Về việc khai thác thư tịch cổ

Trong khi chưa quan tâm đủ tới những tư liệu khoa học hiện đại thì có vẻ như ông Trương để nhiều công sức cây xới nguồn thư tịch cổ. Tuy ít ỏi nhưng thư tịch cổ tàng chứa biết bao thông tin quý mà mỗi ngày hình như con người giải mã thêm được điều gì đó. Đóng góp của ông Trương trong bài viết là tìm đến tận nguồn khái niệm Giao Chỉ và đưa ra những kiến giải thuyết phục. Tuy không mới nhưng ông cũng mạnh dạn nêu lại vấn đề nhân thân của Bà Trưng: ông Thi, việc Bà bị giết... Điều này nhắc với dân chúng cùng những nhà viết sử là, lịch sử không thể không sáng tỏ!

Nếu cứ theo cách làm cẩn trọng ấy thì hẳn với tuổi tác của mình, ông còn thời giờ để phát hiện ra nhiều điều đáng giá. Tiếc rằng trong bài viết, phải chăng vì nóng vội muốn đốt cháy giai đoạn, xong mọi việc ngay một lúc, ông đưa ra không ít suy luận có phần vội vàng thiếu sở cứ.

1. Thử hỏi, dựa vào đâu ông viết: "Từ 9 đến 12 ngàn năm trước, kiến tạo địa chất ở vành đai lửa Indonesia với sóng thần, đất sụt đã nhấn chìm trung tâm văn minh Tiền Đông Nam Á?" Chưa thấy tài liệu nào nói sóng thần, đất sụt nhấn chìm văn minh tiền Đông Nam Á. Không thể có những tài liệu như thế vì làm gì có chuyện sóng thần đất sụt kéo dài hàng nghìn năm? Lịch sử khí tượng Trái đất chỉ ghi nhận cuộc biển tiến bắt đầu 18.000 năm và đỉnh cao là 12 đến 8000 năm trước, nhấn chìm đồng bằng Sundaland và Nanhailand mà S. Oppenheimer mô tả rất sinh động trong cuốn *Eden in the East*.

2. Xin mạo muội lưu ý ông rằng, khái niệm Hoa Hạ do ông đưa ra không phù hợp với từ Hoa Hạ trong quan niệm truyền thống. Theo ý ông thì, người Hoa Hạ là tộc người từ Trung Đông sang định cư ở Cam Túc, Thiểm Tây. Đây là ngộ nhận kéo dài suốt thế kỷ trước và đã bị bác bỏ. Còn trong quan niệm truyền thống, những người Hoa Hạ tạo nên thời Đường Ngu, rồi được kế tiếp bằng nhà Hạ, mà Hạ Vũ là người Miêu Việt. Tiếp theo là nhà Thương. Thành Thang, ông vua đầu tiên của Trung Quốc là người mang gene châu Phi đen từ Đông Nam Á đi lên, cả đến Lão tử cũng vậy. (The Shang, for example, China's first dynasts are described as having "black and oily skin". The famous Chinese sage Lao-Tze was "black in complexim". (Los Angeles Times, September. 29. 1998) (Thang, ông vua đầu tiên của Trung Hoa được

mô tả là có nước da đen bóng. Triết gia nổi tiếng Lão tử cũng có màu da đen). Cố nhiên ta phải hiểu rằng, những vị này không còn là nguyên chất Negritoid Đông Nam Á mà đã qua nhiều đời hòa huyết với chủng da vàng Mongoloid phương Bắc từ Thiểm Tây, Cam Túc xuống. Người Hoa Hạ là người lai Mông - Việt, được gọi là chủng Mongoloid phương Nam.

3. Ông Trương viết: "Nhà nước Văn Lang sơ khai của người Lạc Việt được hình thành tại Động Đình Hồ (Hồ Nam Trung Quốc) khoảng năm Nhâm Tuất 1199. Các vua Hùng cuối cùng trong số 18 vua Hùng đã chạy giặc Sở xuống đồng bằng Tây Giang, Quảng Tây, Trung Quốc và dựng lại phiên bản nhà nước sơ khai như Văn Lang Động Đình Hồ là Văn Lang Tây Giang... Không ít cư dân Văn Lang Động Đình Hồ tiếp tục di chuyển xuống đồng bằng sông Hồng trước và sau thời điểm 179 TCN "

Thật khó bàn luận chuyện này bởi nhận định trên chỉ là phỏng đoán mâu thuẫn với thực tế. Khi phát hiện di chỉ Mán Bạc ở Ninh Bình, đầu năm 2005, tiến sĩ Marx Oxenham của Đại học Quốc gia Úc ghi nhận: "Người Việt từ trước thời Đá mới đã có biểu hiện của giống người Úc châu (Nam Đảo) hay Đa đảo Melanesian, nhưng người Việt từ thời Đồng thau đã có biểu hiện đặc trưng của giống người Đông Nam Á. Sự hiện diện của cả hai nhóm sắc tộc này sát cánh nhau trong khu mộ táng cho thấy đã có sự hỗn hòa giữa hai chủng ở mức độ đáng kể, có thể là đánh dấu những nguồn gốc sớm nhất về dân cư Việt Nam hiện thời, vốn đã từng ổn định khoảng 2000 năm TCN. " (3)

Phát hiện này không mới, nó chỉ khẳng định những nghiên cứu trước đó cho rằng, hơn 2000 năm TCN, người Việt mới (chữ Việt với bộ Tấu- những người Bách Việt hòa huyết với người Hán chuyển thành nhóm loại hình Đông Nam Á) bị người Hán xua đuổi, đã trở về quê cũ cộng cư với người Việt gốc (Việt bộ Mễ- Indonesien, Melanesien), làm chuyển hóa hầu hết dân cư Việt Nam sang loại hình Đông Nam Á. Trong việc di cư này không chỉ có hình thức "cuốn chiếu" tiệm tiến theo đà truy đuổi của người Hán mà có cả hình thức nhảy vọt: người Việt sống ở phía nam Hoàng Hà sau những trận kịch chiến với kẻ xâm lăng đã đông thuyền ra khơi trở về nơi xuất phát cũ là miền Trung Việt (rào Rum, ngàn Hồng). Chính những người này dựng lên nhà nước Văn Lang. Ký ức dân gian ghi nhớ rằng Lạc Long quân cùng bầu đoàn tới vùng sông Lam, núi Hồng dựng kinh đô đầu tiên nói lên cuộc hải hành này. Như nhiều sách chép, cương vực Văn Lang vươn tới Động Đình Hồ nhưng trung tâm của nó là trung du Bắc Bộ. Số lượng lớn trống đồng tinh xảo tập trung ở đây cùng với đô thị Làng Cả chứng minh Việt Trì là trung tâm của Nhà nước Văn Lang. Việc ông Trương Thái Du phủ nhận Nhà nước Văn Lang đóng đô ở Việt Trì là giả thuyết không có cơ sở.

4. Ông Trương viết : "Tôi nghĩ có một nhánh nhỏ người Tây Âu Lạc ra đi bằng thuyền đã ghé bờ biển Trung Bộ Việt Nam. Họ trở thành hạt nhân của nền văn minh Chăm..." Suy nghĩ đó không mới bởi từ lâu sử sách ghi nhận rằng nhóm Việt này từ Thiên Sơn xuống, định cư từ cửa sông Thanh Giang tới cửa sông Trường Giang (4). Đây là hệ quả của thuyết E. Aymonier đầu thế kỷ: Người Việt từ Tây Tạng xuống theo ngọn sông Trường Giang! Trong khi đó, những phát kiến mới nhất về di truyền học cho thấy ngược lại: Người Chăm cũng như người Việt cổ là người bản địa Việt Nam, thuộc chủng Indonesien, Vedoid, là chủ nhân của văn hóa Sa Huỳnh. Từ đây, tổ tiên người Chăm đi xuống các đảo ngoài khơi như Mã Lai, Indonesia. Trong hành trình Bắc tiến, tổ tiên người Chăm cùng những dòng Việt khác từ đất Việt Nam đi lên phương Bắc. Khoảng thiên niên kỷ thứ III TCN do người Mông Cổ chèn ép đã trở lại Việt Nam. Trong

khi người Việt trở về với dân Việt ở đồng bằng trung du Bắc Bộ thì người Chăm trở lại quê cũ miền Trung. Cố nhiên có những nhóm đi xa hơn, tới Indonesia, Malaysia... Sự chuyển hóa di truyền của người Chăm từ Vedoid sang nhóm loại hình Đông Nam Á trên toàn địa bàn Đông Nam Á chứng tỏ điều này.

5. Ông Trương còn viết : "Chiếu theo bản chất của danh xưng "Vua Hùng" thì bà Trưng Trắc chính là vị Vua Hùng đầu tiên và cũng là cuối cùng của vùng đồng bằng sông Hồng."

Không hiểu căn cứ vào đâu mà ông Trương Thái Du khẳng định như vậy. Nếu luận lý theo logic thì thế này: thời Hai Bà Trưng là thời của văn tự. Mọi chuyện xảy ra đều được ghi chép. Có thể nảy sinh huyền thoại về sự tuấn tiết của Bà cùng những vị tướng khác nhưng không thể nào nảy sinh huyền thoại về các vua Hùng ở thời điểm này. Huyền thoại Hùng vương chỉ có thể nảy sinh từ huyền sử. Đúng là thời Hùng vương mang nhiều sắc thái huyền thoại nhưng Nhà nước Văn Lang Phong Châu là có thực, tuy người ta đoán rằng còn là hình thức liên bộ lạc, vua chỉ mang nghĩa tượng trưng như một tù trưởng của liên minh bộ lạc. Phát hiện rồi chứng minh thời Hùng vương dựng nước cùng văn hóa Đông Sơn là thành quả xuất sắc của khảo cổ và lịch sử Việt Nam, được bạn bè thế giới cùng nhiều trí thức người Việt ở nước ngoài thừa nhận. Ý tưởng phủ định thời Hùng vương của ông Trương không thuyết phục vì thiếu chứng cứ.

Suốt thời gian dài, các nhà sử học của chúng ta phải giải bài toán hóc búa hai ẩn số: Vừa tìm nguồn gốc người Việt, vừa phải tìm lịch sử dân tộc. Do vậy những sai sót, ngộ nhận là dễ hiểu. Nhưng may mắn, từ cuối năm 1998 khi các nhà khoa học tham gia Dự án Đa dạng di truyền người Hán (Chinese Human Genome Diversity Project) công bố kết quả nghiên cứu, chúng ta đã có lời xác nhận khả tín về nguồn gốc người Việt.

Ẩn số quan trọng nhất của bài toán được khám phá: Người Việt là sắc tộc có mặt sớm nhất ở Đông Á, đã từ Việt Nam lên khai phá đất Trung Hoa. Khi bị người Hán chiếm đất, một phần ở lại xây dựng nước Trung Quốc, một bộ phận trở về nơi phát tích cũ cùng người Việt tại chỗ xây dựng nước Văn Lang.

Nếu trước đây chúng ta chỉ biết tới lịch sử 4000 năm Nam tiến (thực chất là cuộc hồi hương về nguồn!) thì bây giờ, ta biết được lịch sử 40.000 năm Bắc tiến: Tổ tiên ta là người chủ đầu tiên của đất nước Trung Hoa! Lần theo sợi chỉ đỏ này, chúng ta có chìa khóa giải mã những trang sách, những hiện vật khảo cổ, những nghiên cứu xã hội học... Một thời gian và địa bàn mênh mông cho khám phá.

III. Điều mong mỏi

Hình như có ai đó viết trên mạng talawas.org, đại ý: "Người Việt Nam nào cũng là nhà Việt học!" Ngẫm ra, ẩn trong bề ngoài khôi hài, ý này không phải hoàn toàn là sự đùa bỡn. Là con dân của dân tộc có một lịch sử quá nhiều đau khổ mất mát, bị đánh cắp, bị cướp đoạt, bị hủy hoại... đến nỗi không biết tổ tiên là ai! Vì vậy, mỗi người Việt có suy nghĩ đều mong tìm về nguồn cội, đều muốn viết lại cuốn sử của dân tộc. Do lẽ đó, không ít người đọc qua ít cuốn sách, ít bài báo, "ngộ" ra điều gì tâm đắc đều muốn phô cho đồng bào mình hay. Cố nhiên trong những người nóng rẫy nhiệt tình đó, không khỏi có người nông nổi vội vàng, khảo ít mà biên nhiều ; lý ít mà luận nhiều... khiến cho những vấn đề cổ sử Việt Nam ngày thêm rối rắm. Những "nhà Việt Nam học" của chúng ta giống như thầy bói xem voi trong truyện ngụ ngôn và chúng ta thành dân Babel càng nói nhiều càng không hiểu nhau...

Mong sao những nhà có tri thức có tâm huyết về việc này liên hệ với nhau lập ra một diễn đàn do những người có uy tín có kinh nghiệm chủ trì để cho những người biết chuyện biết việc phát biểu, bàn thảo không tràn lan mà dút dặt từng chủ đề. Khoảng hai năm một lần tổ chức hội thảo nhỏ, năm năm một lần tổ chức gặp gỡ lớn để "chung khảo" công bố những phát kiến mới. Sau đó tiến hành in bằng tiếng Việt, tiếng Anh, tiếng Hoa.... Nếu ta trì chí làm như vậy, chắc sẽ có những thành tựu. Mong thay !

Hà Văn Thù

Xin đọc :

1. J.Y. Chu & đồng nghiệp: Genetic relationship of population in China. Proc.Natl. Acad. Sci.USA 1998 số 95 tr. 11763-11768.
- Bing Su & đồng nghiệp: Y-chromosome evidence for a northward migration of modern human into Eastern Asia during the last Ice Age. American Jurnal of Human Genetics 1999; 65; 1718-1724.
2. S.W. Ballinger&đồng nghiệp : Southeast Asian mitochondrial DNA Analysis reveals genetic continuity of ancient Mongoloid migration. Genetic 1992 số 130 Tr.139-45
- 3/Lê Anh Vũ: Tin Oxenham hay tin BBC. Talawas 3/3/2005
- 4/ Nguyễn Đình Khoa. Nhân chủng học Đông Nam Á. NXB ĐH&THCN H.1983

4 Ngũ Kỵ	9 Ngũ Phúc Lục Cực	2 Ngũ Sư
3 Bát Chính	5 Hoàng Cực	7 Kê Nghi
8 Thứ Trùng	1 Ngũ Hãn	6 Tam Đức

CỬU TRÙ HỒNG PHẠM

BÀN LẠI VỚI TRƯƠNG THÁI DU

Nói thêm về đàn Nam Giao* là bài khảo cứu công phu, đáng trân trọng. Không chỉ tra cứu sách vở mà người viết bằng thực nghiệm, đưa ra ý kiến của riêng mình, minh chứng cho di tích Đào Tự chính là đài thiên văn cách nay 4100 năm. Cũng từ đây cho ta cơ sở để tin vào giả thuyết chuyển dịch vị trí của địa danh Giao Chỉ mà tác giả đề xuất từ một bài viết trước.

Nếu chỉ dừng lại ở đây thì bài viết là công trình khoa học có giá trị, có đóng góp cho nhận thức về văn hóa tiền sử phương Đông.

Đáng tiếc là ở những câu kết luận, tác giả viết :

- Nhìn trên bản đồ tỉnh Sơn Tây, nơi có di chỉ Đào Tử, ta thấy phát tích của văn hóa Hoa Hạ nằm hoàn toàn ở phía Bắc sông Hoàng Hà. Các triều đại sau thời Nghiêu, Thuấn đã Nam tiến vượt sông Hoàng Hà vào Trung Nguyên.

- Như vậy có quá đáng không nếu xuất hiện yêu cầu tái thảo luận cổ sử Việt Nam nói riêng, cổ sử vùng đất từ sông Dương Tử trở xuống nói chung.

- Đàn Nam Giao Đào Tử là bằng chứng hết sức khoa học và vững chắc đả phá luồng giả thuyết “quá mùa sa mưa”, đi từ tự ti qua tự hào khô hời, của một số nhà khảo cứu Việt Nam gần đây: họ dựa vào các sách vở tài tử kiểu “Địa đàng phương Đông” cũng như các nghiên cứu di truyền sơ khởi để an ủi nhau: “Tổ tiên người Việt Nam đã di cư lên phía Bắc, cụ thể là khu vực Trung Nguyên và xây dựng văn hóa Trung Hoa cổ.”

Những khái quát vội vàng thiếu sở cứ như trên khiến cho bài viết mất đi tính nghiêm túc khoa học. Chúng tôi xin góp với tác giả đôi lời.

1. Trước hết, xin được nói rằng “Địa đàng ở phương Đông” (Eden in the East) hoàn toàn không phải là sách vở tài tử mà là công trình khoa học lớn, có ý nghĩa cách mạng đối với tiền sử Đông Á cũng như thế giới. Sau thời kỳ dài bá quyền của quan điểm cho rằng văn minh nhân loại chuyển dịch từ Tây qua Đông, những ý tưởng về sự chuyển dịch văn hóa từ Đông sang Tây đã được một vài tác giả đề cập trong những công trình riêng lẻ. Stephen Oppenheimer bằng việc khảo cứu về di truyền học, ngôn ngữ học, folklore của chính mình, là người đầu tiên vẽ lên bức tranh hoành tráng và thuyết phục về quá trình chuyển dịch văn hóa Đông - Tây. Từ công trình của ông, bản đồ văn hóa tiền sử của nhân loại được vẽ lại. Và chính công trình của ông đã trang bị cho khoa học những công cụ sắc bén khi lý giải những hiện tượng nhân chủng học, văn hóa, lịch sử học mà trước đó chưa có câu trả lời thỏa đáng. Riêng với những vấn đề về nhân chủng, văn hóa, lịch sử Đông Nam Á, công trình của S. Oppenheimer có đóng góp rất quan trọng. Có thể nói ông là người xóa bỏ quan niệm của chủ nghĩa thực dân, trả lại cho Đông Nam Á quá khứ văn hóa rực rỡ của mình. Nhân loại nói chung, đặc biệt là nhân dân Đông Nam Á mang ơn ông rất nhiều.

Nhận định về một nhà khoa học lớn, nhà nhân văn lớn có công với Đông Nam Á nói chung, đặc biệt là Việt Nam nói riêng, bằng những lời khinh suất như trên là điều đáng tiếc, không nên có ở một người nhập môn nghiên cứu khoa học nhân văn.

2. Điều thứ hai tôi muốn nói là câu: Cũng như các nghiên cứu di truyền sơ khởi để an ủi nhau : “Tổ tiên người Việt Nam đã di cư lên phía Bắc, cụ thể là khu vực Trung Nguyên và xây dựng văn hóa Trung Hoa cổ.”

Xin hỏi tác giả Trương Thái Du : Thế nào là các nghiên cứu di truyền sơ khởi ? Đọc câu này, tôi hiểu tác giả có vấn đề về phương pháp luận. Tác giả không tin vào công nghệ gene đồng thời cũng cho rằng,

những nghiên cứu di truyền về nhân chủng Đông Á chưa đáng tin cậy! Một câu hỏi phải được đặt ra: vậy vì sao trong bài viết “Một cách tiếp cận những vấn đề cổ sử Việt Nam**”, chính tác giả lại lấy duy nhất bài báo điểm công trình của Spencer Wells làm cơ sở cho những ý kiến của mình về quá trình di cư của người tiền sử tới Đông Nam Á? Việc không nhất quán này chứng tỏ sự thiếu hụt chuyên môn của người viết. Trong bài bàn lại với tác giả trước đây, tôi đã nói: “Không thể lấy một công trình thuộc dạng Di truyền học đại cương (General genetic) như của Spencer Wells để giải quyết những trường hợp nhân chủng cụ thể của từng sắc dân Đông Nam Á.” Trong vấn đề cụ thể này, rất may, người Trung Quốc cùng các nhà khoa học Hoa Kỳ đã giúp ta bằng Dự án Đa dạng di truyền người Trung Quốc (Chinese Human Genome Diversity Project), một công trình thực nghiệm tại những phòng thí nghiệm hàng đầu thế giới, được xử lý bằng toán xác suất thống kê, đảm bảo tính chính xác toán học. Cả thế giới chưa ai phản bác công trình này. Nghi ngờ công trình nghiên cứu này, chỉ có thể là người bảo thủ đến tận cùng hoặc là chưa có kiến thức tối thiểu về di truyền học.

Một câu hỏi khác: tại sao tác giả lại tự mâu thuẫn đến vậy trong hai bài viết? Bài trước thì xái cổ tin như thánh chỉ vào một dẫn chứng không phù hợp để đưa ra những nhận định nông nổi. Bài sau lại đả phá mọi thành tựu của di truyền học, cho nó là ban đầu, là sơ khởi, không đáng tin! Với đầu óc hiểu biết khoa học thì Trương Thái Du không sử dụng công trình của S.Wells cho lập luận của mình nhưng không thể không tin những dòng này: “Ngày 29.9.1998 Jin Li thông báo một tin chấn động giới khoa học tại Washington: “ Công trình của chúng tôi cho thấy, con người hiện đại trước hết đã đến Đông Nam Á sau đó đi lên Bắc Trung Hoa.” “Từ Trung Đông men theo bờ Ấn Độ Dương, ngang qua Ấn Độ đến Đông Nam Á. Sau đó họ đi lên Bắc Trung Hoa, Siberia và cuối cùng là châu Mỹ.” [“Our work shows that modern humans first came to Southeast Asia and then move late to Northern China.” “...from Middle East, following the Indian Ocean coastline across India to Southeast Asia. Later, they moved northern China, Siberia and eventually the Americas” (Los Angeles Times 29.9.1998)].

Chính công trình này đã mở con đường mới khám phá lại thời tiền sử Đông Á: xóa bỏ con đường phương Tây, khẳng định con đường phương Nam của người tiền sử đến Đông Á. Chính công trình này đã ủng hộ mạnh mẽ giả thuyết của Stephen Oppenheimer. Nếu không có những phát hiện di truyền học này, thì việc nghiên cứu giai đoạn tiền sử Đông Nam Á sẽ rị mọ dẫm chân tại chỗ! Tin tất cả hay không tin gì cả không chọn lọc là biểu hiện sự khủng hoảng tri thức.

3. Về câu : Như vậy có quá đáng không nếu xuất hiện yêu cầu tái thảo luận cổ sử Việt Nam nói riêng, cổ sử vùng đất từ sông Dương Tử trở xuống nói chung ?

Lịch sử là văn bản do sử gia viết ra rồi sau đó không ngừng được viết lại. Với lịch sử nói chung đã vậy, còn với tiền sử của Việt Nam và vùng nam Dương Tử lại càng phải viết lại !

Nói nghiêm túc, cho đến nay chúng ta chưa có cuốn sử chân chính về thời tiền sử của mình. Đó là lịch sử bị áp đặt từ các sách cổ Tàu cùng sử gia thực dân Tây. Tôi vô cùng trân trọng từ một dòng chữ nhỏ trong cổ thư nhưng tôi không chấp nhận để sách cổ trở thành những ngục chữ giam hãm dân tộc trong vòng ngu dân, nô lệ! Những công trình nghiên cứu của C. Sauer, G. Sholeim II, S. Oppenheimer, Y. Chu, Jin Li... là những cánh cửa mở cho chúng ta thoát khỏi tình trạng u mê tăm tối trước đây, giúp ta nhận chân ra

lịch sử thực sự của mình để viết những trang sử mới. Tôi nghĩ, nhiệm vụ thế hệ chúng ta không chỉ viết lại lịch sử của Việt Nam, của vùng nam Dương Tử mà thực sự đã bắt đầu viết lại lịch sử của cả vùng đất ngày nay có tên là Trung Quốc.

4. Về câu: “Đàn Nam Giao Đào Tự là bằng chứng hết sức khoa học và vững chắc đả phá luồng giả thuyết “quá mù sa mưa”, đi từ tự ti qua tự hào khô hời, của một số nhà khảo cứu Việt Nam gần đây”

Với tinh thần khoa học nghiêm túc, sau khi thực hành đo đạc, phát hiện niên đại của Đàn Nam Giao Đào Tự, nhà nghiên cứu chỉ có thể kết luận rằng: “Vào khoảng 2100 năm TCN, cư dân Đào Tự có nền văn hóa phát triển, thiên văn học đạt trình độ chính xác cao.” Vậy thôi, chấm hết! Mọi sự tán dương nào khác đều bất cập. Còn nếu muốn diễu cợt người khác : “đi từ tự ti qua tự hào khô hời, của một số nhà khảo cứu Việt Nam gần đây : họ dựa vào các sách vở tài tử kiểu “Địa đàng phương Đông” cũng như các nghiên cứu di truyền sơ khởi để an ủi nhau : “Tổ tiên người Việt Nam đã di cư lên phía Bắc, cụ thể là khu vực Trung Nguyên và xây dựng văn hóa Trung Hoa cổ,” thì cần nhiều công sức và trí tuệ hơn, hay nói theo chương thì cần công lực thâm hậu hơn !

Muốn vậy cần phải giải quyết hàng loạt câu hỏi hắc búa mà trước hết: Chủ nhân của di chỉ Đào Tự là ai ?

Cho đến nay, những cuốn sử của nhiều trường đại học danh tiếng trên thế giới viết rằng: “Trước khi người Hán vượt Hoàng Hà chiếm đất của người Việt thì người Bách Việt đã từ ngọn nguồn sông Dương Tử di cư xuống, chiếm lĩnh toàn bộ 18 tỉnh của Trung Hoa.” Đây là những dòng sử tiên tiến của thế kỷ XX. Nhưng nhà chép sử không ngờ rằng đã sai ở điều cơ bản nhất: chiếm đất của Bách Việt không phải là người Hán bởi lẽ đơn giản: khi đó người Hán chưa ra đời! Chỉ sang thế kỷ XXI, với những thành tựu của công nghệ gene, người ta mới xác định được rằng, chiếm đất Bách Việt là chủng Mongoloid phương Bắc, những người cũng từ Đông Nam Á đi lên. Chiếm đất Bách Việt, người Mongoloid phương Bắc đã hòa huyết với người Bách Việt chủng Indonesien, Melanesien, tạo ra chủng Mongoloid phương Nam. Đây chính là lớp dân cư được sinh ra ở thời Hoàng Đế rồi nhanh chóng trở nên thành phần đa số thời Đế Nghiêu, Đế Thuấn, Hạ, Thương, Chu, Tần. Tới khi nhà Hán lên ngôi, được gọi là người Hán. Tại sao ngay sau ông vua mang tên Mông Cổ Hoàng Đế họ Hiên Viên lại nhà những vị vua mang tên Việt : Đế Cốc, Đế Chí, Đế Nghiêu, Đế Thuấn ? Sử gia Trung Hoa chưa bao giờ trả lời câu hỏi này! Phải chăng đó là những vị tài giỏi người Bách Việt được tôn xưng làm người đứng đầu liên minh bộ lạc ? Rất có thể. Nhưng chắc chắn trong huyết quản những vị đế trên có hai dòng máu : Bách Việt và Mông Cổ ! Họ chính là những Viêm Hoàng tử tôn! Đến Hạ Vũ vào khoảng 2100 năm TCN, có nghĩa là 500 năm sau trận Trác Lộc, sự hòa huyết Mông - Việt đã diễn ra nửa thiên niên kỷ. Lúc này dân cư Trung Nguyên đã hòa đồng, huề cả làng, chẳng còn đâu người thuần Việt kẻ thuần Mông để mà kỳ thị ! Tiếc rằng đây là thời kỳ mù mờ trong huyền sử, không có ai ghi chép. Nếu như được ghi lại, loài người đã sớm có cuốn *Bách Việt tiên hiền chí* hai ngàn năm trước thời Minh...

Một khi Đế Nghiêu mang một phần máu Việt và thấm đẫm văn hóa Việt thì phải nói thế nào đây về vai trò người Việt trong việc tạo dựng văn hóa Trung Nguyên ? Người Việt đi lên xây dựng văn hóa Trung Nguyên sau đó trở về dựng nước Văn Lang là có thực. Sự thực này không chỉ được chứng minh bằng hàng ngàn di chỉ khảo cổ ghi lại những bước chân Bắc tiến Nam hồi mà còn được ghi một cách chính xác

toán học từ dòng chảy của nguồn gene thiêng liêng! Sự thực này không thể phủ định!

5. Tác giả Trương Thái Du viết : “Nhìn trên bản đồ tỉnh Sơn Tây, nơi có di chỉ Đào Tự, ta thấy phát tích của văn hóa Hoa Hạ nằm hoàn toàn ở phía Bắc sông Hoàng Hà.

Với điều này, cần nhiều nghiên cứu sâu rộng nhưng ở đây, tôi chỉ gợi những ý cơ bản :

Chỉ nhìn di chỉ Đào Tự mà cho rằng phát tích của văn hóa Hoa Hạ hoàn toàn nằm ở phía bắc sông Hoàng Hà quả là cái nhìn hời hợt và phiến diện.

Ở thế kỷ trước, bị chủ nghĩa Hoa tâm (Hoa-centrism) khống chế, những sử gia táo bạo nhất cũng chỉ dám cho rằng người Bách Việt di cư tới phía nam Hoàng Hà. Việc thiếu vắng những phát hiện khảo cổ ở khu vực phía bắc cũng hạn chế tầm nhìn của sử gia. Ngay bản thân tôi, học theo những người đi trước, trong nhiều bài viết cũng thụ động cho rằng Hoàng Hà là giới hạn phân bố về phía Bắc của người Bách Việt. Đây là quan niệm sai lầm cần tháo gỡ. Khi đã xác định được khoảng 30.000 năm trước, người Đông Nam Á đã tràn lên Siberia rồi vượt eo Bering sang châu Mỹ thì việc cư trú của họ ở phía bắc Hoàng Hà hay cả Siberia là điều không lạ ! Nên nhớ rằng, việc di cư này rất chậm chạp, không phải chuyện đàn vịt lội đồng, cũng không phải cuộc hành quân tốc chiến của các sư đoàn mà là cuộc di cư tự phát của từng nhóm người theo từng thời gian, từng khu vực khác nhau : đi cũng có nghĩa là sống ! Vậy thì việc có những nhóm người định cư lại dọc đường cũng là bình thường. Trên vùng đất mênh mông giá lạnh ấy tự nhiên hình thành khu vực phân bố của dân nông nghiệp và dân du mục. Có thể vẫn có những chuyện lấn chiếm xung đột giữa những bộ lạc nhưng cho đến khoảng năm 2600 TCN, cuộc chiến tranh chiếm đất quyết liệt mới nổ ra, thay đổi hẳn vận mệnh của hai tộc người. Nếu Đào Tự được xác định là thủ đô của nhà Đào Đường thì đó chính là nơi đất thiêng trong cuộc tác hợp Mông - Việt: tại đây những tố chất của hai tộc người được kết tinh, khởi đầu bước phát triển rực rỡ mới cho văn hóa nhân loại. Tôn Ngô Không đi mãi không ra khỏi bàn tay Phật Tổ. Ở đây, dù có tìm ra một di chỉ văn hóa nào nữa trên bờ Bắc Hoàng Hà thì đó cũng vẫn là của người Bách Việt ! Hãy trở lại với Ngưỡng Thiều. Năm 1921, khi phát hiện ra di chỉ khảo cổ 6000 tuổi tại huyện Thăng Trì tỉnh Hà Nam, người ta đã eureka, cho đó là đặc sản Hán tộc, từ đây lan toả xuống Long Sơn rồi Đông Nam Á. Nhưng sau đó sự thật được xác minh : cả Ngưỡng Thiều, cả Long Sơn đều do trình độ thấp của Hóa Bình đi lên ! Đáng chú ý hơn, không xa Ngưỡng Thiều bao nhiêu, tại di chỉ Bán Pha 2 tỉnh Thiểm Tây, người ta phát hiện trên bình cổ 12.000 năm tuổi một văn bản hoàn chỉnh***. Đó chính là văn bản sớm nhất của nhân loại được phát hiện mà chủ nhân của nó không ai khác hơn là người Bách Việt. Từ mật độ cao di chỉ tập trung ở vùng này, ta có thể khẳng định: ít nhất là 12000 năm trước, có nghĩa là ngót 10.000 năm trước khi người Hán ra đời, Thiểm Tây, Sơn Tây, Hà Nam đã là trung tâm văn hóa lớn của Bách Việt.

Hãy nhìn bản đồ : phía bắc Đào Tự là khoảng trắng bao la thiếu vắng di chỉ văn hóa. Vậy hỏi nhà nghiên cứu họ Trương: người Hoa Hạ lúc đó mới 500 tuổi, lấy sức mạnh từ truyền thống nào để tạo nên nền văn hóa rực rỡ một cách nhanh chóng vậy? Nhìn lên tấm bản đồ xưa nhất của Trung Hoa (Original Center of Ancient China. An historical atlas of China. Aldine Publishing Company, Chicago - 1966) sẽ thấy rõ điều này: mảnh đất tô màu vàng sậm của Trung Hoa cổ có một phần nhỏ trùm qua sông Hoàng Hà ở đoạn khuỷu sông, thuộc địa phận Thiểm Tây, Sơn Tây. Đưa vào đó mà nói rằng phát tích của văn hóa

Hoa Hạ nằm hoàn toàn ở phía Bắc sông Hoàng Hà là sự nói lấy được. Với mảnh đất chỉ rộng bằng khoảng đảo Hải Nam thì lấy đâu ra nhân tài vật lực tạo nên văn minh Hoa Hạ? Có lẽ sự việc đã diễn ra thế này: Đội quân của Hiên Viên ở phía bắc trước hết chiếm vùng khuỷu Hoàng Hà dân cư trù phú là nơi gần nhất rồi từ đó vượt sông chiếm Cửu Châu. Nhận được lợi ích của vùng đất chiếm đóng nhưng các thủ lĩnh Mông Cổ cũng thường xuyên bị người Việt chống trả nên không đủ sức mạnh cũng như lòng tự tin để đặt đô phía nam sông. Thêm nữa, cũng một phần do sự chi phối của tâm lý dân du mục sợ đồng bằng lụt lội nên buộc phải chọn địa điểm phía bắc sông. Khi yên hàn hơn, theo quá trình chinh phục, những triều đại tới sau đã liên tục dời đô về phía nam : từ Hoàng Đế đến nhà Hạ đóng đô ở phía bắc. Chỉ sang đời Ân mới dời đô xuống phía nam sông. Dù thế nào chăng nữa thì cái gọi là văn minh Hoa Hạ cũng được xây dựng trên địa bàn cư trú lâu đời của người Bách Việt! Và cái chính là người Hoa Hạ đã kế thừa văn hóa rực rỡ của tổ tiên Bách Việt của mình.

Cội nguồn cùng lịch sử văn hóa người Việt là câu chuyện dài nhiều tập mà chính lúc này chúng ta bắt tay viết lại từ trang đầu! Những sử gia chính thức để làm việc này chưa được đào tạo. Vào việc lúc này là phận sự chủ yếu của những nhà - viết - sử - nhân - dân. Như cái rết nhiều chân, mỗi người góp một dòng một chữ từ nhiệt tâm và trí tuệ của mình, có sai có đúng nhưng đây là công việc thiêng liêng, xin hãy đến với tấm lòng trân trọng.

Noel 2006

Hà Văn Thùy

* vannghesongcuulong.org 13.12.06

**http://www.vannghesongcuulong.org/vietnamese/tulieu_tacpham.asp?TPID=3100&LOAIID=17&LOAIREF=5&TGID=742

*** Hà Văn Thùy. Bản thông điệp 12000 năm của tổ tiên người Việt. vannghesongcuulong.org

(Bản đồ lấy từ An historical atlas of China. Aldine Publishing Company Chicago-1966.)

1. J.Y. Chu & đồng nghiệp: Genetic relationship of population in China. Proc. Natl. Acad. Sci.USA 1998 số 95 tr. 11763-11768.
2. Vũ Hữu San. Vịnh Bắc Việt. Tái bản 2004. Tripod.com.
3. Kim Định. Việt lý tổ nguyên. An Tiêm. Sài Gòn 1970
4. Joseph Needham & Edwin George Pulleyblank trong The Origins 1983 – Dẫn theo Cung Đình Thanh: Tiếng nói và chữ viết của người Việt cổ. Dactrung. Net.
- 5 Hà Văn Thùy. Bản thông điệp 12000 năm của tổ tiên người Việt. vannghesongcuulong.org
- . 6 Hà Văn Thùy. Tiếng Việt chủ thể tạo nên ngôn ngữ Hán. vannghesongcuulong.org

KHÔNG THỂ ĐI MÃI ĐƯỜNG MÒN

Chân thành cảm ơn ông Nguyễn Kết đã đọc bài “[Viết lại lịch sử hình thành kinh Dịch](#)” và cho những [lời phản biện](#) thú vị. Trong bài thưa lại này, tôi xin không vâng lời ông để “làm khác hơn” vì lẽ mỗi người viết đều có “dấu ấn” (style) như một bản lai diện mục của mình. Tôi cũng không thể “giải thích dễ dàng” với các giả thuyết và kiến thức quen thuộc” bởi lẽ những đường mòn thường chỉ dẫn về chốn cũ mà tôi lại đang khai mở con đường chưa từng có tiền lệ. Quả thực tôi cũng không để ý xem cộng đồng khoa học có chấp nhận không bởi tôi có kinh nghiệm của riêng mình. Đầu năm 2005, khi viết xong tiểu luận “[Tìm lại cội nguồn tổ tiên, cội nguồn văn hoá](#)” tôi rất mừng và gửi cho bạn bè. Giáo sư Cao Xuân Hạo trả lời: “Tôi không có được tri thức lịch sử như anh nhưng tôi tin rằng anh đúng.” Nhà thơ Trần Đăng Khoa nói: “Em không đủ hiểu biết để góp ý với bác nhưng em cho là bác có lý.” Ở ngoài lề một hội nghị văn hóa tại thành phố Hồ Chí Minh, nhà văn Vũ Hạnh giới thiệu bài viết của tôi với bạn bè và ông cười: “Nếu đúng vậy thì ta có thêm mấy gờ-ram tự hào!” “Tự hào hay tự hão?” Một vị giáo sư lên tiếng. “Hà Văn Thù hoang tưởng!” Tôi gửi cho nhà thơ Nguyễn Khoa Điềm: “Với vai trò Trưởng ban Tư tưởng Văn hóa Trung ương, anh phải nắm được điều này.” Ông không trả lời tôi. Chắc đó không phải nội dung công tác của Ban! Nhà thơ Nguyễn Duy mừng thực sự, bảo: “Bác đừng cho đăng ở nước ngoài vội. Để tôi đưa cho ông Thịnh, tổng biên tập báo tôi.” Tôi phải in một tập tài liệu kèm theo một đĩa mềm đưa cho anh. Gần tháng sau anh trả lời: “Ai đọc cũng thích nhưng chẳng cha nào dám đăng!” Hai anh em tôi bàn nhau gửi cho talawas. Tôi cũng biết qua vài cuốn sử về Á Đông của mấy trường đại học danh tiếng nước Mỹ, hầu như chả có gì mới hơn việc nhại lại sách Tàu cùng sử gia Pháp thời thuộc địa! Những phát hiện này khiến tôi phải kêu lên: “Người ta đã xuyên tạc lịch sử dân tộc Việt Nam bằng tiếng Tàu, tiếng Tây và bây giờ là tiếng Mỹ!” Từ thực tế ấy, tôi không mong cộng đồng khoa học dễ dàng chấp nhận. Đã quá lâu rồi, dân An Nam Giao Chỉ chúng ta chỉ là chú học trò nhỏ cúi đầu vâng theo những lời vàng ngọc của thầy Tàu, thầy Tây. Có một nghịch lý mà đã mấy ai ngờ: cho tới nay người Tàu cũng chẳng biết đích xác tổ tiên họ là ai, vậy mà chúng ta cứ làm cái việc ngớ ngẩn là truy tìm tổ tiên Việt từ sách của những người muôn năm cũ như Tư Mã Thiên? Thời buổi bây giờ đã khác, khi nắm được thông tin, đầu óc chúng ta không thua kém bất cứ trí tuệ sáng láng nào của nhân loại. Hơn nữa, trên bình diện lịch sử, văn hóa phương Đông, chúng ta còn làm tốt hơn họ do sự mách bảo của tâm linh.

Những vấn đề ông Nguyễn Kết đặt ra với bài báo nhỏ của tôi, nếu giải đáp thấu đáo sẽ là cả một cuốn sách. Ở đây tôi chỉ xin hầu chuyện ông và đọc giả một cách vắn tắt.

1. Ba bà Eve

Từ hai thế kỷ trước, ngành nhân chủng học đã chia loài người thành 3 **đại chủng** là da vàng, da đen, da trắng. Nhưng khi đi sâu thêm, thấy trong mỗi đại chủng lại có những nhóm di truyền gần gũi nhau hơn, vì vậy nảy sinh ra đơn vị phân loại thấp hơn là **nhóm loại hình**. Khi đi sâu thêm nữa, lại thấy trong mỗi nhóm loại hình, những quần thể người gần gũi nhau hơn, và đơn vị phân loại mới ra đời: **chủng**. Đó là những tri thức tối thiểu giúp cho ta phân biệt rằng người Việt Nam, Nhật, Hàn là chủng Mongoloid phương Nam, thuộc nhóm loại hình Đông Nam Á. Trong khi đó người ở phía Bắc Trung Quốc thuộc

chủng Mogoloid phương Bắc. Nếu không có sự phân loại theo chiều sâu như vậy, chắc chúng ta sẽ rối như mớ bòng bong. Tuy bây giờ không có người thuần chủng nhưng cũng không có người từ khe đá chui ra hay những người không có cội nguồn !

Với công nghệ gene, con người ngày nay dò tìm được tới cùng dòng lưu truyền của máu huyết thiêng liêng. Khi truy tìm những yếu tố di truyền nữ đặc trưng nhất cho chủng loại, bằng toán thống kê, người ta thấy, tất cả đàn bà da trắng được bắt đầu bằng người đàn bà duy nhất. Đàn bà da đen, da vàng cũng vậy. Khi so sánh bộ gien của 3 người đàn bà tổ ấy, người ta phát hiện sự khác biệt giữa họ. Kết luận tất yếu rút ra: thoát kỳ thủy có 3 người đàn bà tổ. Nhân loại có những 3 bà Eve !

Một cách tương tự, người ta truy tìm ra người đàn ông tổ cho mỗi đại chủng. Khi so sánh mã di truyền của ba ông, thấy trùng khớp nhau: ta với mình tuy ba mà một! Phát hiện này đạt tới sự chính xác toán học, nhưng theo sự thận trọng mới học được từ cộng đồng khoa học, tôi chỉ nói : có thể !

Có thể, trong bước đường thiên di của mình, có những nhóm người thuần Mongoloid và Australoid đã tới Đông Nam Á rồi di cốt của họ bị chìm lấp. Người ta chỉ tìm được một vài sọ tiền (proto) Mongoloid tại Hetao trên cao nguyên Mông Cổ là dấu vết của cuộc độc hành định mệnh lên vùng Tây Bắc Trung Hoa, dự trữ nguồn gene Mongoloid cho nhân loại. Trên đất Đông Nam Á không hề phát hiện được sọ Australoid hay Mongoloid thuần chủng, mà chỉ dựa vào những sọ người lai Indonesien, Melanesien, khoa học biết được sự có mặt của họ. Phải chăng do sống chung đụng tại châu Phi và Trung Đông, hòa huyết với các chủng khác mà yếu tố Mongoloid tại đây bị chìm (lặn), trong khi đó lại trội ở châu Á ?

2. Tìm về cội nguồn văn hóa nhân loại

Khoa học xác nhận rằng, đợt di cư đầu tiên của người hiện đại ra khỏi châu Phi tới Việt Nam vào khoảng 70.000 năm trước.

30.000 năm sau, do băng hà tan, mở ra đợt di cư thứ hai từ Trung Đông lên châu Âu.

Cũng thời gian này, người Đông Nam Á đi lên khai phá đất Trung Hoa.

Cùng khởi hành một lúc nhưng hành trang không giống nhau. Trong môi trường nhiệt đới ẩm áp, thức ăn dồi dào, người Đông Nam Á sinh sản mạnh và bước nhanh vào văn hóa Đá mới, sáng tạo công cụ đá mài mà tiêu biểu là chiếc Việt, loại búa lưỡi cong, một công cụ ưu việt nhất của nhân loại đương thời.

Trong khi đó, do sống trong vùng đất chật hẹp, khí hậu khắc nghiệt, người Trung Đông chỉ có sự tiến bộ chậm chạp nên mới bước sang văn hoá Đá mới. Châu Âu vừa tan băng cũng không trù phú gì. Người châu Âu vẫn sống bằng săn bắt hái lượm, mãi sau mới chuyển sang du mục.

Trong khi đó, người Đông Nam Á đã thuần hóa được gà, chó và phát minh hạt giống lúa từ 15.000 năm trước. (Thời Darwin đã biết mọi giống gà của thế giới đều do con gà rừng duy nhất được thuần hóa từ Đông Nam Á 15000 năm trước. Chó cũng vậy. Lợn cũng được nuôi sớm nhất ở đây). Đến thiên niên kỷ

thứ IV TCN, Đông Á có nền văn hóa vật thể và phi vật thể tiến bộ nhất nhân loại.

Khoảng 7500 năm trước, do đại hồng thủy, những nhà thông thái phương Đông đã cưỡi những con thuyền Noah mang hạt giống cùng vật nuôi đến Ai Cập, Lưỡng Hà khai sáng văn minh phương Tây. Không bỗng dưng loài người gọi sự trồng cấy culture là văn hoá.

Cũng như hiện nay, phần lớn nhân loại sống trong văn minh, thì cũng còn những tộc người ăn lông ở lỗ. Vì vậy, việc phương Đông đi trước phần còn lại của nhân loại 10.000 năm là chuyện không lạ!

3. Thời điểm của nông nghiệp

Những thông tin về hang ma (Spirit cave) ở Thái Lan, về hạt lúa 9.000 năm trước bên sông Dương Tử... đều có trong computer những nhà nghiên cứu văn hoá Đông Nam Á. Nhưng đấy không phải là tất cả, nhiều lắm cũng chỉ là phần nổi của tảng băng. Cái phần khuất lấp còn lớn hơn, đó là đồng bằng Nanhailand và Sundaland với diện tích bằng lục địa Ấn Độ bị chìm. Mà đấy chính là nơi con người đặt chân lên trước tiên, để 40.000 năm sau mới leo lên Sơn Vi, làm nên văn hóa Hoà Bình. Chiều hướng phát triển của văn hoá là từ biển vào. Việc giống gà, giống chó được thuần hóa ở đây 15.000 năm trước nói lên dấu vết của nông nghiệp. Việc tìm thấy gốm 20.000 năm tuổi ở Nhật không đáng để suy nghĩ sao, khi ta biết, người ở Nhật đã từ Đông Nam Á tới. Tìm ra cổ vật và định tuổi chính xác là công việc của nhà khảo cổ. Nhưng nhà nghiên cứu văn hóa lịch sử còn có quyền ước đoán, miễn là những ước đoán đó không mâu thuẫn với logic nội tại của vấn đề. Tước mất của nhà nghiên cứu quyền ước đoán, giả định, cuộc sống sẽ nghèo đi biết bao nhiêu !

Bằng dự cảm trong tiềm thức, tôi tin những gì giáo sư Wilhelm G. Solheim II nói và cũng tin Stephen Oppenheimer qua những dòng trích sau đây của giáo sư Nguyễn Văn Tuấn, một nhà di truyền học nghiêm túc qua công trình về tác nhân cam và những bài viết phổ biến trên mạng:

“Ông trình bày dữ kiện liên quan đến trồng trọt khoai lang (khoai mỡ, yam) và khoai nước (taro) được tìm thấy ở Nam Dương, mà tuổi cỡ 15.000 đến 10.000 trước Dương lịch; kỹ thuật trồng lúa có sấp xỉ tuổi cũng được tìm thấy ở Mã Lai Á.

Theo Oppenheimer, Atlantis của Đông Nam Á, tạm gọi là "Sundaland", bởi vì vùng này là một thềm lục địa Sunda, nơi từng là trung tâm hàng đầu về cuộc cách mạng thời đại đồ đá mới (Neolithic Revolution), bắt đầu phát triển kỹ thuật trồng trọt, dùng đá để nghiền hạt lúa, vào khoảng 24.000 ngàn năm trước đây, tức là trước cả Ai Cập và Palestine khoảng 10.000 năm.”

(Nhân đọc “Eden in the East”: Đặt lại vấn đề nguồn gốc dân tộc và văn minh Việt Nam
www.giaodiem.net)

4. Chữ viết 12.000 năm

Đúng như ông Nguyễn Kết nói, tài liệu về văn bản Bán Pha 2 quá ít. Nhưng thực có di chỉ Bán Pha 2 với

12000 năm tuổi không? Rõ ràng là có. Việc lộn hiện vật giữa Bán Pha 1 với Bán Pha 2 cách nhau 3,5 mét đất sâu là điều khó xảy ra với một đoàn khảo cổ quốc tế! Sau khi Jeff Schonberg công bố phát hiện quan trọng của mình, chưa có ai chứng minh đó là giả mạo. Sự im lặng thì không đáng lạ! Ý kiến của ông Trương Cư Trung nói với nhà nghiên cứu Trương Thái Du có đủ sức tin cậy không, khi chúng ta đã có kinh nghiệm với Sansingdui và nhiều nơi khác ?

Thiết nghĩ, J. Schonberg không thể bịa ra chiếc bình với những hàng “chữ” cổ đó! Việc ông căn cứ vào chữ viết thời Thương để giải mã văn bản đó là có lý. Một văn bản mang đậm sắc thái văn hóa phương Đông như vậy không thể bịa ra được. Chẳng những thế, vết tích câu chuyện còn lưu giữ trong ký ức của dân chúng vùng Tây An là một đảm bảo khá vững chắc.

Ông Nguyễn Kết có nhắc tới chữ thắt nút của người Inca. Vậy xin hỏi, người Inca là ai? Đó là những người từ Đông Nam Á, mang văn hóa thắt nút của tổ tiên Bách Việt sang Mỹ 30.000 năm trước. Trong môi trường mới, không thể sáng tạo thêm, nhánh người Việt này đã hoàn thiện kỹ thuật thắt nút tới mức như ông Nguyễn Kết trưng dẫn. Trong khi đó, cộng đồng Việt ở lại đã tiến sang chữ Khoa đầu.

Trong sự phát triển như vậy về vật chất cùng tinh thần thì việc có chữ - những ký hiệu, ký tự sắp xếp theo quy luật, chuyển tải được tư tưởng con người - ở 12000 năm trước là điều có thể hiểu được.

Ông Nguyễn Kết phát biểu một luận điểm đúng: “Một sự kiện liên quan đến sự phát sinh chữ viết trong thời tiền sử là, nó không thấy có nơi nhiều cộng đồng cư dân đa tạp về ngôn ngữ mặc dù nền văn hóa, văn minh liên hệ có thể rất cao.”

Nhưng ông đã sai khi cho rằng: “Có lẽ ngay cả người “Việt” cổ từ thời Phùng Nguyên trở đi cũng là một trường hợp. Lí do có thể là, chữ viết bị đóng khung trong một ngôn ngữ nhất định, không thích hợp cho sự truyền đạt, do đó không có điều kiện để phát triển một khi người ta hài lòng với việc có thể hiểu nhau thông qua các kí hiệu thuần túy Phùng Nguyên cũng giống như người Inca.”

Trong khi Inca tách khỏi Đông Á thì người Phùng Nguyên giữ vai trò lãnh đạo cộng đồng khối dân cư này về ngôn ngữ và xã hội. Theo một tính toán tôi đã dẫn trong “Tìm lại cội nguồn...” thì vào thiên niên kỷ IV TCN, người Đông Á chiếm tới 2/3 nhân số thế giới, trong đó tộc Lạc Việt (Phùng Nguyên, chủng Indonesien) chiếm tới 40%. Ngôn ngữ của họ là Mon-Khmer, một ngôn ngữ lớn của toàn khối Đông Á. Trong môi trường ấy, người Lạc Việt rất cần chữ viết và có chữ viết từ rất sớm: chữ thắt nút rồi chữ Khoa đầu. Đó là tiền thân của văn tự Trung Hoa.

5. Về sách Dịch

“Sách” là thuật ngữ có nghĩa rộng: cuốn từ điển trên tay ta là sách. Vài mảnh da dê ghép lại thành sách. Sách cũng là những phiến đá khắc chữ cổ... Sách Dịch càng đơn giản, bởi đó chỉ là những chấm trắng, chấm đen của Hà đồ, Lạc thư; những vạch đứt vạch liền của quái. Kèm theo đó là những ký hiệu giải nghĩa. Có thể khắc mấy trang sách Dịch trên đá, trên những phiến đất sét rồi nung... Đó là xác của Dịch. Còn hồn Dịch ở trong tâm trí những quan Thái bốc, những người thuộc lâu dịch lý và có nhiệm vụ dạy

truyền cho người kế nghiệp. Khi 12.000 năm trước đã có “chữ” thì thời Phục Hy, Thần Nông 4800 năm trước, sách Liên Sơn, Quy Tàng không có mới lạ !

Không bỗng dưng mà trong sách Thượng thư Khổng Tử lại nói tới Tam phần. Một thời gian người ta không hiểu là gì nhưng rồi sau đó phát hiện ra là những cuốn sách bói. Tôi nghĩ điều ấy là bằng chứng thật hiển nhiên.

6. Gốc và ngọn

Tôi cứ mừng tượng thế này: văn hóa Á Đông giống như một cái cây. Hòa Bình Việt Nam là gốc rễ mà cành nhánh sum suê tỏa ra toàn Đông Á. Gốc sâu rễ bền nhưng hoa trái lại ở trên cành. Phải chăng, khi lên Trung Nguyên, trong môi trường mới mẻ, rộng rãi, phóng khoáng, người Việt ở phương Bắc đi ngày đêm học sàng khôn, đã phát huy cao độ những tri thức thu lượm từ đất Tổ, sáng tạo những điều mới mẻ? Và chúng ta cũng thấy những người Lạc Việt cùng Lạc Long Quân trở về Nghệ Tĩnh là những người tài giỏi, được đồng bào tại chỗ đón nhận rồi sau đó tôn người giỏi nhất làm vua. Không có chuyện đánh nhau tranh đất, chỉ có thể là hiện tượng những người cùng máu huyết và tiếng nói trở về mái nhà xưa. Rất có thể những người này mang theo tư tưởng mới về Dịch vụ đắp cho gốc rễ Dịch Phùng Nguyên. Cái gốc Văn Lang lúc này cũng đang sung sức sáng tạo: hiện vật đồng thau sớm nhất loài người xuất hiện tại đây. Và Văn Lang còn là nơi sản ra nhiều trống đồng loại đẹp nhất !

Tôi hiểu ý thiện trong lòng ông Nguyễn Kết. Ông rất sợ những điều nói nghịch nhĩ của tôi phá vỡ mối đồng thuận của cộng đồng. Nhưng thưa ông, sự đồng thuận nào đây ? Phải chăng là đồng thuận “Tổ tiên ta là người Gaulois” ? Phải chăng là đồng thuận “Người Hán là tổ tiên của người Việt ?” Thật khó đồng thuận khi một anh sinh viên đọc đâu đó trên mạng: “Người hiện đại tới Việt Nam đầu tiên sau đó lên khai phá Trung Hoa, khi bị quân Mông Cổ xâm lấn thì trở về dựng nước Văn Lang” với bài giảng của vị giáo sư danh tiếng: “Khi nước Sở diệt nước Việt, người Việt từ nam sông Dương Tử chạy xuống Việt Nam dựng nước Văn Lang.”

Đồng thuận là cần nhưng phải đồng thuận trên cơ sở hiểu biết chân xác lịch sử dân tộc, cội nguồn tổ tiên.

Tân Phú 7.5. 2007

Hà Văn Thùy

NGHĨ KHI ĐỌC TOTEM SÓI

Chỉ đọc Totem Sói trên bản điện tử của talawas nên thật tiếc là không được thưởng thức những trang viết sinh động về cuộc sống trên thảo nguyên Mông Cổ. Dựa vào những ý tưởng lịch sử mà tác giả trình bày qua trích đoạn, tôi có đôi điều trao đổi.

I. Lịch sử phải viết lại :

Trong tiểu thuyết của mình, tác giả Khương Nhung đã lầm lẫn lớn khi không biết rằng, sói Mông Cổ không phải là sản phẩm vốn có của tự nhiên mà do con người tạo ra. Hổ, báo, sói, linh dương... là những con thú ăn thịt vốn sống hài hòa trong chuỗi thức ăn (chain of foods) ở môi trường đồng cỏ. Nghề du mục xuất hiện với những đàn cừu, dê, bò làm biến đổi quan hệ của chuỗi thức ăn trên: không gian hoạt động của thú ăn thịt bị thu hẹp, nhiều con mồi bị con người tranh giành, thú ăn thịt bị tấn công... Các con vật buộc phải trả thù con người đã phá sự yên bình của chúng.

Sói là con vật sinh đẻ nhiều, thông minh và quen sống bầy đàn đã thích ứng cao với hoàn cảnh mới, chọn bãi chăn thả làm mục tiêu tấn công. Việc chống trả của con người đã dạy cho đàn sói sự khôn ngoan, táo bạo và liều lĩnh. Chính điều này làm nên phẩm chất của sói Mông Cổ. Vì vậy, sói Mông Cổ biến mất cùng du mục là quy luật tất yếu. Việc thờ totem Sói chỉ chứng tỏ con người cổ xưa đã ngây thơ sùng bái con vật do chính mình tạo ra. Nếu nhìn sự vật đúng như bản chất của nó, vấn đề trở nên đơn giản hơn.

Mặt khác, do chỉ quần quanh đào xới 24 cuốn sử Trung Hoa, nên tác giả Khương Nhung thiếu những kiến thức cập nhật về thời tiền sử Á Đông. Từ đó nhiều ý tưởng của tác giả đã bị thời gian vượt qua :

1. Những phát hiện về người cổ khoảng 700.000 năm trước trên thảo nguyên Mông Cổ mà tác giả đã dẫn, là những người vượn, cùng thời với người vượn Java, Bắc Kinh, bị tuyệt chủng từ lâu, không liên hệ gì với người hiện đại. Người hiện đại Homo sapiens chỉ có mặt trên thảo nguyên Mông Cổ khoảng 35.000 năm trước, là từ Đông Nam Á đi lên. Sơ (proto) Mongoloid tìm thấy ở di chỉ Hetao có niên đại 30.000 năm chứng tỏ điều này.(1)
2. Người Hán đúng là Viêm Hoàng tử tôn nhưng là con cháu của Bách Việt nông nghiệp với Mông Cổ du mục. Viêm Đế không thể là Mông Cổ du mục vì nếu vậy, bộ gene của người Hán không thể là chủng Mongoloid phương Nam như hiện nay. Người Hán chỉ ra đời từ năm 2600 TCN và từ thời Hoàng Đế, gene Mông Cổ du mục đã có trong huyết thống người Hán. Việc người Hán nhận là hậu duệ của Phục Hy, Thần Nông hoàn toàn chính danh vì họ mang gene của Viêm Đế.(2)
3. Rồng Tamtinh Thala không phải là sản phẩm thuần túy Mông Cổ. Có thể giải thích như sau: Tôtem Rồng có khởi nguyên từ hình tượng con cá sấu của người Đông Nam Á, được đưa lên bên sông Hoàng Hà. Khi người Mông Cổ hòa huyết với người Việt thì vật tổ Sói của người Mông Cổ được kết hợp với vật tổ Rồng thành con rồng có mặt sói như hình tượng Rồng Tamtinh Thala. Niên đại khoảng 5000 năm của Rồng Tamtinh Thala như vậy là hợp lý.

4. Không phải người Mông Cổ đã tạo nên văn hóa cho Hán tộc mà người Hán tiếp thu văn hóa và đất đai nông nghiệp từ tổ Viêm Việt. Văn hóa Hán, từ ngôn ngữ, chữ viết đến phong tục tập quán, kinh Thư, kinh Thi, kinh Dịch, kinh Nhạc, kinh Lễ... đều nhận từ tổ Viêm Việt.(3) Người Hán nhận từ tổ Mông Cổ chủ yếu là những tính cách: tôn sùng thủ lĩnh, quả cảm tàn bạo trong chiến đấu, ưa chinh phục.

Như vậy, trên cơ sở những phát hiện mới nhất về thời tiền sử Trung Quốc và Đông Á, không chỉ 24 cuốn sử của Trung Quốc phải viết lại mà ngay cả những phát biểu tưởng chừng mới mẻ trong Totem Sói cũng phải được điều chỉnh.

II. Nước và lửa, sói và cừu

Sau 5.000.000 năm thay nhau xuất hiện và lụi tàn của giống thú đi bằng hai chân, nói cho cùng thì nơi sản phẩm ưu tú nhất của tự nhiên, Người Khôn Ngoan Homo sapiens, phần Người vẫn chưa nhiều hơn phần Thú. Nói theo tác giả Khương Nhung thì trong máu huyết chúng ta, phần sói vẫn trội vượt. Cái phần sói làm nên hai cuộc tàn sát khủng khiếp trong thế kỷ vừa qua. Sói Hồng vệ binh trong Cách mạng văn hóa, sói Polpot diệt chủng và bây giờ là những con sói quần bom đầy mình làm nổ tung người vô tội... Một tính sói khác là chủ nghĩa tư bản kích động lòng tham vô đáy của con người trong cuộc tranh giành cướp bóc thiên nhiên và đồng loại, đẩy loài người tới bên bờ diệt vong khi Trái Đất đang nóng lên và nổ tung bất cứ lúc nào!

Vấn đề của hôm nay không phải là nuôi tất cả mọi người trên hành tinh mà chính là sự phân phối công bằng nhất cho tất cả! Cái cản phá tệ hại nhất công việc này chính là lòng tham, chính là dòng máu sói còn quá đậm trong huyết quản! Chính dòng máu sói, máu thú này khiến con người còn dã man hơn loài thú. Con vật chỉ giết nhau vì miếng ăn, vì con cái, vì chỗ ở, vì nguồn nước. Con người ngoài những cái đó còn giết nhau vì chủng tộc, tôn giáo, chủ thuyết... Có lẽ ai cũng biết rằng, nếu đừng tranh cướp nhau, đừng chạy đua vũ trang chuẩn bị cho những cuộc bắn giết ngày càng lớn thì tài nguyên Trái đất không chỉ dư sức cho mọi người sống hạnh phúc mà còn giữ gìn được hành tinh lâu dài! Ai cũng biết thế nhưng chưa ai làm được. Tôi nói chưa vì tôi tin vào lương tri nhân loại. Sẽ tới ngày, đối mặt với câu hỏi tồn tại hay không tồn tại, nhân loại phải làm điều đó !

Tôi tin còn bởi lẽ biết được rằng, trong quá khứ, tổ tiên Bách Việt của tôi mà cũng của đồng nghiệp Khương Nhung, đã từng sống như vậy.

Hàng vạn năm, trên vùng đất mệnh mông Đông Á, người Việt đã sống với văn hóa Việt là Việt Nho mà nội dung là Nhân Chủ, Thái Hòa và Tâm Linh. Trong tam tài thiên, địa, nhân thì con người là chủ, là trung tâm, là chủ thể của vũ trụ. Là chủ nhân nên con người sống thực sự là ông chủ, trong mối Thái Hòa giữa con người với nhau và với thiên nhiên. Và con người sống với Tâm Linh, hòa hợp cùng thế giới hữu hình và thế giới siêu hình.

Văn hóa Việt Nho từ xa xưa đã được hun đúc thành Đạo Việt An Vi: Giữa một bên Hữu Vi nghĩa là Vi: vì mình, vì gia đình, dòng tộc, phe đảng và bên kia Vô Vi, không Vi gì cả, không làm gì cả, mặc dầu thế sự... Tổ tiên ta đã chọn nếp sống an nhiên, an bình, an hòa. Có làm và làm một cách tích cực, với toàn bộ trí

lực nhưng không vì những lợi ích cá nhân hay phe nhóm mà chỉ vì sự an nhiên, an tâm, an hòa của mình !

Đây là văn hóa ứng xử của tổ tiên Việt tộc, không chỉ tồn tại từ Hồng Hà tới Hoàng Hà mà còn theo người Việt thiên di tới châu Mỹ, làm nên văn hóa Da Đỏ (4)

Người du mục Mông Cổ tràn xuống cướp phá giết tróc. Trước nguy cơ một thứ văn hóa sói lang xa lạ hủy diệt Đạo Việt, người Việt đã kiên quyết chống trả. Cuộc kháng chiến ngoan cường cho tới khi kẻ xâm lăng phải dùng chính sách khoan hòa, như viết trong Thượng Thư, dùng nhạc vũ thu phục. Thời đại Hoàng kim trong lịch sử Trung Hoa là gì nếu không phải là sự Thái hòa: những yếu tố tích cực tốt đẹp của văn minh du mục hòa hợp với Việt nho, đưa con người cả Việt cả Mông tới cuộc sống an lạc. Đây chính là thời mà tổ tiên chúng ta đạt được sự cân bằng giữa nông canh và du mục, giữa nước và lửa. Mỗi Thái hòa ấy duy trì đến hết đời Chu. Lúc này yếu tố sói trong máu Hoa Hạ nổi lên, các chư hầu giành giết, đẩy thiên hạ vào thời đại loạn Chiến quốc. Trong bối cảnh đó, Khổng Tử thuật lại Đạo Việt trong Ngũ Kinh để lại cho hậu thế.

Thế kỷ XVII, sau Đêm trường Trung cổ, các nhà Khai sáng châu Âu hé mắt nhìn ra thế giới, bỗng giật mình trước văn minh Á Đông. Ai đó, hình như Voltaire thốt lên: “Nếu bao giờ có một thời kỳ hạnh phúc nhất và đáng kính nhất trên trái đất này thì đó là thời kỳ người ta theo luật cai trị của Khổng Tử.” Và “Hiến pháp của Trung Hoa thật ra là hoàn hảo nhất trên thế giới... là một nước duy nhất khi mà quan cai trị tỉnh phải thuyên chuyển, nếu không được dân hoan hô thì bị phạt... Ngay từ bốn ngàn năm trước đây khi chúng ta chưa biết đọc biết viết thì họ đã biết mọi điều căn bản hữu ích về những cái mà ngày nay chúng ta lấy làm tự hào.” (5) Và Nhân chủ, Thái Hòa, Tâm linh của văn hóa phương Đông đã trở thành bó đuốc soi đường dẫn dắt phương Tây bước lên văn minh. Đây là lần thứ hai tư tưởng phương Đông ảnh hưởng tới phương Tây, sau lần đầu từ những “nhà thông thái phương Đông” sang phương Tây khi xảy ra nạn đại hồng thủy 7500 năm trước.(6)

Một lần nữa nhân loại đui mù lại đi chệch hướng. Triết học duy lý phương Tây đang dẫn loài người vào ngõ cụt trong đó máu sói lộng hành, lửa át nước, văn minh du mục cưỡi cổ văn hóa nông nghiệp, đẩy nhân loại vào tình trạng chệnh vênh nguy hiểm Dương thịnh Âm suy.

Để cứu thế gian trong tình trạng chuông treo chỉ mảnh hiện nay không có cách nào khác là trở về với văn hóa phương Đông cội nguồn của nhân loại. Có nghĩa là phải đưa thế giới trở lại sự cân bằng giữa Âm và Dương trên nền tảng của Đất Mẹ, của quẻ Khôn nhu thuận, cưu mang, nuôi nấng. Đây chính là lần thứ 3 tư tưởng cội nguồn tiềm tàng tại phương Đông dẫn đường cho nhân loại.

III/ Kết luận

Đúng là vó ngựa cùng dòng máu sói Mông Cổ có đem lại sự thúc đẩy nào đó với lịch sử. Nhưng sau vó ngựa là sự tàn phá với hàng núi xương khô! Vó ngựa Mông Cổ không đem lại điều gì tốt đẹp cho nhân loại ngoài tàn phá và giết tróc. Không có bất cứ lý do nào biện hộ việc cướp đi mạng sống duy nhất của một con người! Nhân loại văn minh đã học được bài học đó để biết tôn trọng quyền thiêng liêng nhất là

quyền sống!

Trong người Hán có nửa phần máu sói Mông Cổ. Lượng máu sói thường xuyên được bổ sung trong những lần tộc Mông Cổ chinh phục phương Nam. Cho đến nay, dòng máu sói vẫn sôi sục trong huyết quản người Trung Hoa. Việc phát triển kinh tế với tốc độ nóng bỏng hiện nay bất chấp tài nguyên cạn kiệt, bất chấp tàn phá môi sinh, bất chấp hàng trăm triệu người bị tước đoạt trở nên bần cùng... là gì nếu không phải biểu hiện của máu sói? Và lấp ló đâu đó những hạm đội Trung Hoa trong cuộc chinh phục mới tìm năng lượng và nguyên liệu !

Trong bối cảnh như vậy, việc một nhà tiểu thuyết ca ngợi sói tính, kêu gọi tiếp thêm máu sói vào huyết quản nhân loại không chỉ là lạc điệu, hoang tưởng mà còn nguy hiểm. Lẽ giản đơn, máu sói, totem Sói chỉ sinh ra trong điều kiện con người đối mặt với thiên nhiên hoang dã bạo tàn: đối mặt với sói, con người buộc phải dũng mãnh và thông minh hơn sói! Ngày nay đã khác, như tác giả viết, thảo nguyên không còn, sói không còn thì lấy đâu ra máu sói để tiếp vào huyết quản? Có thể tiếc nuối hoài cổ nhưng thái độ tích cực là phải thích ứng trong điều kiện mới, giải một cách tốt nhất bài toán mà cuộc sống đặt ra !

Tôi hiểu tác giả Khương Nhung. Ông đã “ba cùng” thực sự với thảo nguyên Mông Cổ, trong những năm tháng tốt đẹp nhất của đời mình. Ông đã hiểu biết, tôn trọng và yêu thương con người và cuộc sống thảo nguyên. Tại đây ông đã có những phát hiện về một cuộc sống khác lạ mà người Hán đồng chủng của ông chưa từng biết. Những vốn sống đó, cộng với tài năng đã giúp ông viết được cuốn tiểu thuyết hấp dẫn.

Tuy nhiên không thể đồng cảm với ông, người có tấm lòng thương vô hạn với con sói nhỏ bị giết nhưng lại lớn tiếng kêu gọi con người lao vào những cuộc tranh giành chém giết mới! Và cũng xin thưa, tiểu thuyết là một chuyện còn lịch sử văn hóa là chuyện khác, cần những hiểu biết sâu xa, chuẩn mực, lịch lãm hơn. Thiếu những tri thức đó e rằng mọi khái quát đều vội vàng.

Sài Gòn 4.2007

Hà Văn Thùy

* Nhà xuất bản Công an Nhân dân.

1. Về văn minh cổ và nguồn gốc dân tộc Việt Nam, trả lời nhóm Tư tưởng của Nguyễn Quang Trọng - Hợp Lưu 1/2002
2. Hà Văn Thùy. Khai sinh người Hán và sự hình thành nước Tàu. Vannghesongcuulong.org
3. Hà Văn Thùy. Tìm lại cội nguồn tổ tiên, cội nguồn văn hóa. talawas.org 2005
4. Lévi Strauss -Tristes tropiques tr. 196 và 267. Dẫn theo Kim Định - Cơ cấu Việt Nho SG 1972 tr. 22.
- 5 Dict. Philosophique tr. 108 (Kim Định. Cửa Khổng tr.245)
6. Stephen Oppenheimer: Eden in the East: the Drowned Continent of Southeast Asia- Nxb Phoenix London 1998. NXB Lao Động 2004.

THƯA LẠI CÙNG GIÁO SƯ CAO THẾ DUNG

May mắn được đọc một số tiểu luận của giáo sư Cao Thế Dung trên mạng, chúng tôi thấy đó là những bài viết có kiến thức sâu rộng về cổ sử, được diễn tả một cách thuyết phục. Nhưng đáng tiếc bài Tên nước Việt Nam (<http://www.mevietnam.org/NguonGoc/ctd-tennuocvietnam.html>) lại là bài viết thiếu mạch lạc đồng thời có những lý giải không thuyết phục. Với lòng kính trọng giáo sư, chúng tôi xin thưa lại đôi lời.

1. Con người có mặt trên đất nước ta từ bao giờ ?

Mở đầu phần Nhân chủng, giáo sư Cao Thế Dung viết : “Có thể khẳng định con người đã có mặt trên đất Việt khoảng trên 30.000 năm trước. Khảo cổ học cũng đã tìm được những chiếc răng của người hóa thạch vào thời kỳ địa chất Pleistocene cách nay khoảng 300.000 năm”

Xuống dưới mấy dòng, là :

“ Các nhà khảo cổ học Pháp khai quật ở nhiều địa điểm Quảng Bình, Quảng Trị, nhất là ở Sa Huỳnh (Quảng Ngãi) cho thấy con người nguyên thủy xuất hiện ở đây trước cả 10.000 năm.”

Và kết thúc phần này :

“ Con người xuất hiện ở nước ta vào loại sớm nhất, vào khoảng trên 10.000 năm.”

Đọc đoạn văn trên, người đọc bình thường sẽ bị rối trí vì không thể nào hiểu nổi : con người xuất hiện trên đất nước ta chính xác vào thời điểm nào ? 30.000 năm, 300.000 năm hay 10.000 năm ? Và phải chăng chủ nhân của văn hóa Sa Huỳnh 10.000 năm trước vẫn là người nguyên thủy ?

Quả là không thể ngờ được rằng, trong bài viết của vị giáo sư đáng kính lại có sự luộm thuộm đến như vậy. Sự luộm thuộm này là do nắm sử liệu không vững hay do lối hành văn của người không tự chủ được ngòi bút ?

Thực ra, nội dung mà đoạn văn trên muốn đề cập là thế này :

- Tại di chỉ Núi Đọ, các nhà khảo cổ phát hiện chiếc răng hóa thạch tuổi 300.000 năm. Đây là dấu tích của người cổ đã tuyệt chủng.
- Tại di chỉ Sơn Vi, tìm thấy sọ người hiện đại Homo sapiens 32.000 năm tuổi. Đây là vết tích sớm nhất của người hiện đại được tìm thấy ở nước ta.

Nhưng đó là tri thức của thế kỷ XX. Một khi đã đề cập công trình của giáo sư Y. Chu thì phải viết đầy đủ thế này: “Nhưng theo G.s Chu cùng đồng nghiệp, thì người hiện đại đến nước ta khoảng 60 -70.000 năm

trước. Như vậy có thể nói rằng, người hiện đại có mặt trên đất nước ta khoảng 60 – 70.000 năm trước.”

- Người có mặt ở Quảng Bình, Quảng Ngãi 10.000 năm trước không phải người nguyên thủy mà là hậu duệ của người Hòa Bình, là chủ nhân của văn hóa Sa Huỳnh.

Những vấn đề về thời tiền sử của người Việt do nhiều tư liệu và giả thuyết khác nhau nên rất nhạy cảm. Chúng tôi có cảm tưởng, khi rời khỏi sở trường là cổ sử Trung Hoa, giáo sư trở nên lúng túng.

2. Về “giả thuyết Sở-Việt”

Từ tư liệu trong cổ sử Trung Hoa và ý kiến của một số học giả người Pháp, giáo sư Cao Thế Dung nghiêng về hướng tán thành thuyết của Aourousseau cho rằng :

“ người An Nam ngày nay là dòng dõi trực tiếp của người nước Việt bị diệt năm 333”.

Giả thuyết Sở-Việt vấp phải những mâu thuẫn sau :

a. Hoàn toàn phủ định truyền thuyết Hùng Vương dựng nước. Một lý thuyết đưa ra mà trái ngược tới mức phủ định truyền thuyết gốc của dân tộc là điều phải hết sức đắn đo, thận trọng.

b. Nếu thế kỷ IV TCN, người Sở - Việt mới tràn xuống đất Việt để sản sinh ra người Việt Nam hiện đại thì những người có mặt ở nước ta từ Sơn Vi, Hòa Bình, Phùng Nguyên, Sa Huỳnh đi đâu? Họ có vai trò gì trong nhân chủng Việt Nam hiện đại?

c. Trái với chứng cứ nhân chủng học.

“Thời đại Đá Mới, dân cư trên lãnh thổ Việt Nam thuộc hai đại chủng Australoid và Mongoloid cùng với các loại hình hỗn chủng giữa chúng cộng cư với nhau, trong đó Indonesien và Melanesien là hai thành phần chủ yếu. Sang thời đại Đồng - Sắt, người Mongoloid đã là thành phần chủ thể trong khối cư dân ở Việt Nam, người Australoid mất dần đi trên đất nước này, hoặc do thiên cư, hoặc do đồng hoá.”(1)

Kết luận trên một lần nữa được tiến sĩ M. Oxenham của Đại học Quốc gia Úc khẳng định: “Người Việt từ trước thời đá mới đã có biểu hiện của giống người Úc châu [Nam đảo] hay Đa đảo Melanesian, nhưng người Việt từ đầu thời Đồng thau đã có biểu hiện đặc trưng của giống người Đông Nam Á. Sự hiện diện của cả hai nhóm sắc tộc này sát cánh nhau trong khu mộ táng cho thấy đã có sự hỗn hoà giữa hai chủng ở mức độ đáng kể, có thể là đánh dấu những nguồn gốc sớm nhất về dân cư Việt hiện thời, vốn đã tương đối ổn định khoảng năm 2000 TCN.”(2)

Như vậy, người Việt hiện đại ra đời từ hơn 2000 năm trước khi người Sở - Việt di cư xuống, nên không thể: “nói quyết rằng người An Nam ngày nay là dòng dõi trực tiếp của người nước Việt bị diệt năm 333”(1)

d. Khoảng 300 năm TCN, người Việt hiện đại mới khai sinh thì giải thích làm sao việc họ là chủ nhân của

khối lượng lớn trống đồng loại tinh xảo tập trung trên địa bàn miền Bắc Việt Nam? Để có một văn minh đồng thau như vậy, phải có một trung tâm kinh tế, quyền lực, văn hóa đủ mạnh. Có nghĩa là ở Bắc Việt Nam lúc đó đã có một nhà nước mạnh và văn minh hơn Sở-Việt.

Không chỉ giáo sư Cao Thế Dung mà một số nhà nghiên cứu khác như Nguyễn Nguyên, Trương Thái Du... cũng theo quan điểm trên.

Chúng tôi hiểu, đó là lối thoát duy nhất cho học thuật Việt Nam một thời. Nghìn năm trước, khi chúng ta bước vào tự chủ thì trước mặt là nền văn minh Hoa Hán sừng sững. Trí thức Việt chỉ là những chú học trò nhỏ. Họ đã học tất cả, từ Kinh Thư đến bách gia chư tử. Bức xúc tìm về cội nguồn, họ theo Tư Mã Thiên ngược tới nhà Hạ rồi nước Việt thời Câu Tiễn. Khi có mặt ở phương Đông, các học giả phương Tây cũng lóa mắt trước sử liệu Trung Hoa. Một người trong số họ là Aurousseau đã xử lý tới tận cùng cố sử Tàu rồi đề ra lý thuyết khả dĩ nhất về cội nguồn dân Việt là Sở-Việt. Các học giả người Việt khi xào xáo “tới gáo” nguồn cổ thư Trung Hoa cũng thấy mình không thể vượt qua ông thầy Tây kia. Tác giả Nguyễn Nguyên (Thử đọc lại truyền thuyết Hùng Vương - dunglac.net) không dám phủ định truyền thuyết Lạc Long Quân- Âu Cơ, đã đưa ra lý thuyết “fast forward” (quay nhanh bằng video) cùng nhiều biện luận để lùi thời điểm lập nước xuống hơn 2000 năm...

Nhưng sang thế kỷ này, với những phát kiến của công nghệ gene, nhất là công trình của nhóm giáo sư Y. Chu, chúng ta có con đường khác tìm tới cội nguồn dân tộc.

3/ Giả thuyết : “Người Lạc Việt từ lưu vực Hoàng Hà trở về dựng nước Văn lang”

Dựa trên những phát kiến khoa học mới, nhất là công trình của tập thể các nhà di truyền Trung Quốc và Mỹ cộng tác trong Dự án Đa dạng di truyền người Trung Hoa (Chinese Human Genome Diversity Project), chúng tôi xin đưa ra giả thuyết “Người Lạc Việt từ lưu vực Hoàng Hà trở về dựng nước Văn lang” như sau :

Khoảng 40.000 năm trước, người Việt từ Đông Nam Á đi lên khai phá đất Trung Hoa. Cho đến thiên niên kỷ thứ IV CTN, họ đã làm chủ vùng đất mênh mông từ Đông Nam Á tới phía nam sông Hoàng Hà, có nhân số khoảng 2/3 nhân loại và phát triển nền nông nghiệp tiên tiến.

Cũng khoảng thời gian này, một số nhóm người Mongoloid từ Đông Nam Á đi lên, định cư ở phía tây bắc Trung Hoa và chuyển dần từ săn bắt hái lượm sang du mục, là tổ tiên của chủng Mongoloid phương Bắc.

Khoảng giữa thiên niên kỷ thứ III TCN, người du mục xâm phạm lãnh thổ của người Việt, cướp của, hiếp dâm, bắt người làm nô lệ, mức độ ngày một tăng. Do vậy đã xuất hiện liên minh các bộ lạc Bách Việt phía bắc sông Dương Tử do Đế Lai chỉ huy với các bộ lạc phía Nam Dương Tử do Lạc Long Quân lãnh đạo chống lại quân xâm lăng. Khoảng năm 2600 TCN, người Mông Cổ do họ Hiên Viên dẫn đầu mở chiến dịch lớn tổng tấn công ở Trác Lộc. Liên quân Việt thua trận, Đế Lai hy sinh. Lạc Long Quân dẫn đoàn quân dân Việt lên thuyền theo dòng Hoàng Hà ra biển xuống phía nam, đổ bộ vào vùng Nghệ Tĩnh. Phần lớn người Việt ở lại đã hòa huyết với người Mông Cổ, sinh ra chủng Mongoloid phương Nam. (3)

Trong đoàn thuyền nhân trở về Việt Nam, có một số người lai Mông Cổ được sinh ra từ những cuộc xâm lấn trước đó và cả những phụ nữ bị quân Mông Cổ hãm hiếp mang thai. Khi trở về, họ sinh những con lai thuộc chủng Mongoloid phương Nam. Do sự chiếm đóng mở rộng, cuộc di tản khỏi lưu vực Hoàng Hà còn tiếp tục và bổ sung thêm người Mongoloid phương Nam cho dân cư Việt Nam. Những người mang gene Mongoloid phương Nam này lai với người bản địa thuộc loại hình Australoid, làm chuyển hóa dân cư Việt Nam sang loại hình Đông Nam Á, là tổ tiên của người Việt Nam ngày nay.

Đoàn thuyền nhân từ Hoàng Hà trở về, do cùng chủng tộc và ngôn ngữ nên dễ dàng hòa nhập với dân bản địa. Người mới về, do hoạt động trên vùng đất rộng, phải thường xuyên đối mặt với kẻ xâm lấn phương Bắc nên biết cách tổ chức nhà nước và kỹ thuật quân sự, vì vậy được cộng đồng bản địa tôn làm thủ lĩnh và khi lập nước Văn Lang thì gọi là vua. Nhờ ưu thế lai của chủng Mongoloid phương Nam, nhờ được tổ chức thành nhà nước, người Văn Lang trở nên hùng mạnh, sáng tạo văn hóa đồng thau, đặc biệt là chế tác trống đồng.

Do thuyền nhân trở về không đông nên số người mang gene Mongoloid phương Nam có mặt lúc đầu ở Văn Lang không nhiều, vì vậy quá trình chuyển hóa dân cư Việt khá chậm chạp, phải trong thời gian hơn nửa thiên niên kỷ, cho tới 2000 năm TCN mới ổn định.

Giải thích và chứng minh

Giả thuyết do chúng tôi đề xuất có những ưu điểm sau:

a. Phù hợp với truyền thuyết Hùng Vương dựng nước và cũng chứng minh Ngọc phả đền Hùng nói đúng sự thực là có đoàn thuyền nhân đổ bộ vào Nghệ Tĩnh

b. Từ phân tích sọ cổ, nhân chủng học phát hiện việc chuyển hóa di truyền của dân cư Việt Nam thời Đồng-sắt. Nhưng không tìm được sọ Mongoloid thuần chủng, chứng tỏ ít nhất là vào thời kỳ này không có người Mongoloid thuần chủng trên đất Việt Nam. Chính vì vậy mà Nguyễn Đình Khoa không dám khẳng định nguyên nhân của sự chuyển hóa: “hoặc do thiên cư, hoặc do đồng hóa.”

Trong cổ sử cũng như truyền thuyết, không hề ghi nhận sự thiên cư của chủng Mongoloid tới Việt Nam vào thời gian này. Như vậy chỉ còn khả năng duy nhất là có số nhỏ người Mongoloid phương Nam xuất hiện và đồng hóa làm biến đổi gene của dân cư Việt.

Giả thuyết của chúng tôi giải thích thỏa đáng điều này: cách nhau vạn dặm núi rừng và một biển người Bách Việt dòng Australoid, gần như đồng thời, bên sông Hoàng và sông Hồng, chủng người Mongoloid phương Nam xuất hiện. Nguyên nhân tại đâu? Chỉ còn khả năng duy nhất là có những người lai Mông Cổ trong đoàn thuyền nhân từ sông Hoàng Hà đi về Việt Nam.

c. Giả thuyết của chúng tôi cho phép chứng minh ngược lại thuyết của Aurousseau: Sau 2500 năm TCN, người từ Việt Nam di cư bằng đường bộ và bằng thuyền, truyền bá gene Mongoloid phương Nam ra khắp địa bàn nước Văn Lang rộng lớn, làm chuyển hóa di truyền của người Việt ở phía nam Dương Tử. Trong thời gian này, người Mông Cổ và hậu duệ của họ chỉ chiếm giữ phần đất nhỏ thuộc Cửu Châu, diện tích chưa đến 120.000 km². Phía bắc Dương Tử vẫn là địa bàn của người Bách Việt, được gọi là Nam Di. Khi

bị dồn đến sát dòng sông sinh tử, sự kháng cự của người Việt ngày càng quyết liệt, vì vậy việc tiếp xúc dẫn đến hòa huyết giữa hai kẻ thù hiểm xảy ra hơn. Khi Dương Tử là ranh giới phân chia nam-bắc thì sự tiếp xúc càng khó. Trong tình hình như vậy, việc lan truyền của nguồn gene từ Việt Nam lên là thuận lợi. Cố nhiên, không phủ nhận là sau đó, khi cuộc xâm lăng mở rộng, việc hòa huyết với người từ phương bắc xuống xảy ra nhiều hơn. Khi các nước Ngô, Việt ra đời vào 700 năm sau, dân cư của nó đại đa số là chủng Mongoloid phương Nam, trong đó chủ yếu là hậu duệ của những người từ Văn Lang tới.

Việc người nước Việt của Câu Tiễn trở về Việt Nam vào năm 333 TCN là lá rụng về cội, cháu con trở lại đất xưa của tổ tiên.

Mấy điều mạo muội xin thưa lại, rất mong giáo sư cùng các bậc cao minh chỉ giáo.

Tân Phú, Sài Gòn 5.2007

Hà Văn Thùy

1. Nguyễn Đình Khoa. Nhân chủng học Đông Nam Á. NXB Đại học và Trung học chuyên nghiệp H. 1983 - trang 106
2. Lê Anh Vũ- Tin BBC hay tin Oxenham- talawas 3.3.05
3. Hà Văn Thùy. Tìm lại cội nguồn tổ tiên, cội nguồn văn hóa. Trên máy chủ Google.

LIỆU CÓ VỢI VÀNG ? (Bàn lại với nhà văn Nguyên Ngọc)

Trên mạng Diễn đàn ngày 28.11.2007, nhà văn Nguyên Ngọc có bài “Sáu linh hồn của người Xteng.” Bài báo ca ngợi những người cách mạng kiên trung hoạt động trong lòng Tây Nguyên và biểu dương cô giáo Phạm Thị Trung, hạt giống tốt đẹp của mối tình Kinh-Thượng trong những năm tháng kháng chiến cứu nước. Trân trọng tấm lòng của nhà văn với mảnh đất, con người cùng lịch sử Tây Nguyên nhưng đây là vấn đề học thuật, xin được bàn lại với ông đôi điều.

Dân tộc lớn, dân tộc nhỏ

Nhà văn Nguyên Ngọc viết: “Riêng tôi, đọc rồi, một lần nữa tôi trở lại với đỉnh ninh này : chắc chắn không có những dân tộc lớn và những dân tộc nhỏ, những dân tộc vĩ đại và những dân tộc ít vĩ đại hơn. Dân tộc Xteng của Phạm Thị Trung, mà cô bước đầu khám phá cho ta, chẳng lẽ lại ít vĩ đại hơn bất cứ dân tộc nào khác sao.”

Ý tưởng này không mới. Hơn một lần ta gặp ở đâu đó. Nhưng có thực vậy không ?

UNESCO cho biết, mỗi năm có đến hàng trăm ngữ đang biến mất. Nhiều bộ tộc ở các đảo Nam Thái Bình Dương đang chết dần chết mòn không thể cứu vãn! Người Mỹ dường như cũng bó tay trước cuộc diệt vong được báo trước của nhiều bộ lạc da đỏ! Dù đã tài trợ, nâng đỡ họ hết mình về vật chất nhưng nước Mỹ giàu mạnh cũng không ngăn nổi đà giảm thiểu nhân số và nhất là sự xuống cấp những chỉ tiêu phát triển của các bộ lạc này. Người thổ dân Úc không may mắn hơn. Tình trạng châu Phi cũng rất đáng lo ngại. Ngay ở nước ta, các phương tiện truyền thông cũng thỉnh thoảng báo động về những nhóm thiểu số thượng du phía Bắc có nguy cơ biến mất. Trong khi đó lại có những dân tộc dồi dào sức sống đang vươn lên trong ánh mặt trời. Do chọn lọc tự nhiên, những điều kiện cụ thể đã sinh thành một tộc người cũng là cái quy định vận mệnh của họ. Do vậy, ý tưởng về chuyện “dân tộc nào cũng như dân tộc nào” là không thực tế, phi khoa học, nghe có vẻ nhân đạo, nhưng đó là mong muốn hư vô đậm mùi chủ nghĩa mị dân. Nhận chân sự thật này để có phương cách đối phó nhằm giảm thiểu sự bất bình đẳng sắc tộc mới là suy nghĩ thiết thực.

Người Xteng là ai?

Đầu thế kỷ trước, học giả người Pháp E. Aymonier cho rằng, người Việt từ phía Nam cao nguyên Thiên Sơn theo sông Dương Tử xuống sinh sống ở phía nam Trung Hoa. Từ thuyết này, kết hợp với thư tịch Trung Hoa,

L. Auroosseau cho rằng người Việt hiện đại (người Kinh) đã từ nam Trung Hoa di cư xuống, tiêu diệt và đẩy người bản địa Đông Dương lên rừng núi phía Tây. Từ những thuyết trên làm nảy sinh quan niệm, dân cư Việt Nam gồm nhiều dân tộc khác nhau, có nguồn gốc khác nhau. Từ đó trong văn bản chính thức ghi nhận: “Dân tộc Việt Nam gồm có 54 dân tộc anh em.” Đây là một ngộ nhận. Tri thức mới nhất từ công nghệ di truyền cho biết, 70.000 năm trước, người hiện đại Homo sapiens gồm đại chủng Australoid và Mongoloid từ châu Phi theo bờ biển Nam Á tới Việt Nam. Hai đại chủng người tiền sử sống ở đây và hòa huyết tạo ra các chủng Indonesien,

Melanesien, Vedoid và Negritoid. Từ đây người Việt lan tỏa ra khắp Đông Nam Á và đất Trung Hoa. Khoảng 7500 năm trước, nước dâng mạnh, lên tới tận Việt Trì, đẩy người Việt lên tận vùng núi cao phía Bắc và Tây Nguyên. Sau đó nước rút trở lại mức ngày nay, một phần lớn người Lạc Việt chủng Indonesien, Melanesien theo mức rút của nước trở lại chiếm lĩnh trung du và châu thổ Bắc Bộ. Khoảng 4600 năm trước, những người Việt thuộc chủng Mongoloid phương Nam từ lưu vực Hoàng Hà trở về hòa huyết với người tại chỗ sinh ra tổ tiên đại bộ phận người Việt Nam ngày nay. Những người Việt cổ ở lại Tây Nguyên trở thành các tộc người thiểu số. Dù có là Indonesien hay Melanesien, họ cũng cùng tổ tiên với người Kinh.

Từ bản “lý lịch trích ngang” trên, rút ra các sắc dân thiểu số Tây Nguyên là hậu duệ của người Việt cổ, tổ tiên chung của cộng đồng dân cư Việt Nam hiện nay. Như vậy, nếu thật chính xác, khoa học, phải nói:

“Dân tộc Việt Nam (Vietnamese Nation) gồm có 54 sắc tộc.”

Trang mạng Đảng Cộng sản Việt Nam viết: “Dân tộc Xơ – đăng có khoảng 127.000 người, gồm các nhóm địa phương Cà – dong, Tơ – đrá, Mơ – nâm, Hà – lăng...” Trên thực tế, không hề có cái gọi là *dân tộc Xteng* và nói cho cùng, cũng không hề có “dân tộc Xơ Đăng”. Xơ Đăng, Bana, Brâu, Choro, Xtiêng... là những tộc người (sắc tộc) nói ngôn ngữ Mon-Khmer.

Là một nhóm phân ly từ sắc tộc Xơ - đăng, về mặt văn hóa, người Xteng chịu tác động của quy luật “bảo tồn” và “biến dị”. Họ bảo tồn một số yếu tố văn hóa hiện không còn ở tộc gốc. Bên cạnh đó, ở nhóm mới này phát sinh những biến dị: cách phát âm khác, phong tục tập quán khác. Những biến dị này có thể hay mà cũng có khi dở. Cả cái hay lẫn cái dở lâu dần trở thành đặc điểm của một nhóm địa phương.

Vì vậy, việc coi nhóm địa phương hơn nghìn người này là một “dân tộc” để rồi khẳng định những nét văn hóa của nó là việc làm thiếu cơ sở. Rất có thể, trong khi phân ly thành nhóm nhỏ, “bộ nhớ” của những cá thể đầu tiên hoặc không mang đủ “túi khôn” của tộc mình nên truyền lại cho hậu thế kiến thức sai lạc. Hoặc do điều kiện sống mới, tập nhiễm những thói quen mới. Vì vậy, khi khảo sát văn hóa của người Xteng, trước hết phải so sánh văn hóa của họ với văn hóa gốc của tộc Xơ-đăng đồng thời cũng phải đối chiếu với văn hóa chung của cộng đồng Việt, nếu không sẽ dẫn tới những ngộ nhận đáng tiếc.

3. Liệu có vội vàng

Có thực tế thế này, sau năm 1975, người Mỹ nhận ra rằng họ biết quá ít về lịch sử văn hóa Việt. Để lấp khoảng trống này, nhiều nghiên cứu sinh sang Việt Nam. Họ cốp nhặt ba chớp ba sáng những sách chữ Tàu, chữ Tây và chữ Việt, mà phần lớn nếu không thiếu sót thì cũng sai lạc để vội vàng chế tác ra những luận văn tiến sĩ đem trình. Giáo sư của họ, những học giả còn ít biết về Việt Nam hơn, vội vàng OK, trao cho họ bằng tiến sĩ với những lời khen tặng. Kết quả là những công trình “khoa học” ấy sống cuộc đời của những con phù du!

Ở đây có điều gì tương tự. Những nghiên cứu sinh người thiểu số viết luận ăn mô tả những luật tục, tập quán... của địa phương mình, đem trình những ông thầy người Kinh. Những vị này vốn tri thức về văn hóa Việt còn hạn chế liền coi đó như những phát hiện độc đáo, cho điểm cao. Tiếp đó là các nhà văn, nhà báo của truyền thông đại chúng... Vừa thích thú với cái lạ mới phát hiện, vừa theo truyền thống “chiếu cố”, “nâng đỡ” “đồng bào dân tộc” không tiếc lời ca tụng!

Tôi e rằng, chuyện “sáu hồn” này có điều gì không ổn: nó trái ngược với bản chất văn hóa Việt. Cái nền tảng của văn hóa Việt cũng như Á Đông là “tả nhậm, trọng những con số lẻ.” Khi làm luận văn và chấm luận văn, trước hết chưa được coi “cái lạ” là mới, là sáng tạo mà phải lý giải nguyên nhân sâu xa của sự khác lạ này. Phải so với các nhóm Xơ-đăng địa phương khác. Nếu tộc gốc không có quan niệm này thì rõ ràng là “có vấn đề”. Nếu ở tộc gốc có quan niệm này thì cũng phải tìm hiểu vì sao lại có một quan niệm trái ngược với bản thể văn hóa Việt? Rất có thể đây là một biến dị “bệnh hoạn”? Nếu vậy, cần sự phản biện chứ không phải “cái gì của truyền thống cũng hay!” Rất có thể, từ sự phản biện này, sẽ phát hiện ra những điều thực sự quý giá mới mà còn tiềm ẩn trong lòng buôn làng?

Nhà văn Nguyên Ngọc viết: “Nếu quan niệm về bảy linh hồn ở người Gia Rai gắn với quan niệm về bảy tầng vũ trụ của họ, thì quan niệm về sáu linh hồn, con số chẵn là tử chứ không phải sinh, của người Xơ-đăng lại rất có thể là cách nhìn bao quát hơn nhiều của họ về vũ trụ, một vũ trụ sẽ hủy diệt chứ không phải vĩnh hằng...”

Suy luận trên có vẻ hợp lý về hình thức nhưng nếu đi sâu vào bản chất của nó, thấy có điều không ổn.

Người Việt có quan niệm về một vũ trụ bền vững. Lời cửa miệng “có mà trời sập” để chỉ việc gì không thể xảy ra. “Trời tròn đất vuông”, “trời cao đất dày”, “thiên trường địa cửu” để nói về một vũ trụ vĩnh hằng. Người Việt cũng không hề có khái niệm về linh hồn bị hủy diệt. *Thác là thể phách, còn là tinh anh* (Kiều). Tinh anh là linh hồn thì còn, dù thể phách tàn hủy. Có lẽ động lực lớn nhất cho sự sống người Việt là hướng tới sự vĩnh hằng ấy!

Suy luận như trên, nhà văn Nguyên Ngọc đã mâu thuẫn với chính mình. Khi người Xơ-đăng quan niệm “không có linh hồn” là lời rủa nặng nề nhất dành cho một người thì hủy diệt linh hồn phải chăng là lời rủa dành cho cả một tộc người?

Trân trọng, nâng đỡ tri thức thiểu số là ý tưởng tốt. Nhưng khoa học có những quy chuẩn nghiêm ngặt của nó. Nếu không thận trọng, chúng ta sẽ tạo ra những vinh quang vô ích!

Sài Gòn, tháng 3 .2007

Hà Văn Thùy

BA LẦN LẤN TỪ BÀI BÁO NHỎ

Đó là bài báo cực ngắn, vắn vện 736 chữ, nhan đề: “Từ khảo cổ đến văn hóa. GS Trần Quốc Vượng mạn đàm với BBC”. Bài đăng trên Đông tác.net (Eastern culture.net) số ra ngày 12.3.2007. Theo tinh thần bài báo, có lẽ đây là cuộc trò chuyện giữa vị giáo sư hàng đầu ngành Sử Việt Nam với phóng viên BBC vào tháng 3. 2005, sau khi đoàn khảo cổ Việt-Nhật-Úc khảo sát 30 di cốt người cổ tìm thấy tại Mán Bạc, tỉnh Ninh Bình.

Vị giáo sư trong bài báo đã thành người thiên cổ. Mọi chê trách với ông không khỏi mang tiếng là bất cặn nhân tình. Tuy nhiên, vì sự xác tín khoa học, tôi buộc lòng thừa lại đôi điều.

1. Lần lần thứ nhất : Người Việt bị Hán hóa

Cho rằng người Việt Nam bị Hán hóa là chuyện thường ngày ở xóm: “Nước Tàu to thế, người Tàu đông thế, lại đồ họ mình nghìn năm, mà người mình giống người Tàu y hệt. Các cụ xưa chả nói mình với Tàu đồng chủng, đồng văn...Vậy rõ ràng là người mình bị Tàu đồng hóa!” Lòng tin ngây thơ của dân gian như mạch ngầm âm ỉ chảy, mặc nhiên trở thành chân lý không thể bàn cãi !

Nhưng có điều lạ là chưa bao giờ các học giả người Pháp phát biểu như vậy! Cùng lắm thì ông Auroousseau cũng chỉ nói (sai) rằng : “Khoảng năm 330 TCN, Sở diệt nước Việt, người Việt chạy xuống Việt Nam, trở thành tổ tiên người Việt hiện nay.” Như vậy, theo tác giả này, tổ tiên người Việt là con cháu của Việt Câu Tiễn chứ không phải con cháu người Hán! Nhưng ở bài báo trên, giáo sư Trần Quốc Vượng viết: “chuyện người Việt hòa trộn dòng máu với người Hán và các nhóm dân Trung Quốc có nguồn gốc từ vùng Hoa Nam đã xảy ra trong suốt thời Bắc Thuộc.”

Không chỉ vậy mà trước đó, cũng trên sóng đài BBC, ông khẳng định: “Tôi đã nói rồi, tôi đã nói với ông Phạm Văn Đồng là, nước ta có một nghìn năm Bắc thuộc. Tính cách nào thì cũng một nghìn năm. Quan sang này, rồi lính tới này, kết quả là chúng ta bị Hán hóa đứt đuôi!” (Phỏng vấn thực hiện năm 2003, được phát lại khi ông Vượng qua đời.)

Như vậy, có lẽ giáo sư Vượng là học giả Việt Nam đầu tiên khẳng định người Việt bị Hán hóa ?!

Điều đáng ngạc nhiên là ông phát biểu như vậy sau khi khảo sát 30 di cốt Mán Bạc*, với tư cách là chủ nhà! Trong khi đối tác của ông, tiến sĩ Marc Oxenham cho rằng: “những gì tìm được ở di tích thời Đồ Đồng, từ 3500 đến 4000 năm trước, tăng sự ủng hộ cho giả thuyết nói về những người di dân đến từ vùng nay thuộc Trung Quốc và đem văn minh nông nghiệp đến đây.”

Rõ ràng, nhận định của vị tiến sĩ người Úc tuy cũng cho là di dân từ vùng đất nay thuộc Trung Quốc

mang yếu tố di truyền tới Việt Nam nhưng điều này xảy ra trước thời điểm của ông Vượng hơn 2000 năm! Nếu 4000 năm trước người Việt đã có bộ mã di truyền (genome) như hôm nay, thì không thể có chuyện vào đầu Công nguyên bị Hán hóa! Có nghĩa là khi quan binh của Lộ Bác Đức hay Mã Viện nhập Việt thì họ đã gặp những người đồng chủng với mình, chủng người mà ngày nay khoa học đặt tên là Mongoloid phương Nam. Dù có lai gì đi nữa, thì cũng chỉ là cơm chấm cơm mà thôi !

Ở đây có thể rút ra nhận xét nhỏ: Mc. Oxenham có bằng cứ, còn giáo sư Vượng nói mò. Chính vì nói mò nên ông buộc phải “ăn theo” vị tiến sĩ nước ngoài: “Ông đồng ý với quan điểm rằng các phát hiện khảo cổ mới nhất nói việc lai giống tương tự còn xảy ra trước hàng trăm năm trước đó.” Trước đó là trước thời Bắc thuộc. Nhưng nói vậy là nói lấy được vì hàng trăm năm trước Bắc thuộc, miền nam Trung Hoa là giang sơn của Lạc Việt, Dương Việt, Âu Việt nên chẳng làm gì có chuyện người Hán xuống Việt Nam truyền giống !

Thực ra, ý kiến của Mc Oxenham cũng không mới! Hơn 20 năm trước, trong Nhân chủng học Đông Nam Á (1), Nguyễn Đình Khoa xác nhận: “Sang thời đại Đồng-Sắt, người Mongoloid đã là thành phần chủ thể trong khối cư dân Việt Nam, người Australoid mất dần đi trên đất nước này, hoặc do thiên cư hoặc do đồng hóa.”

Như vậy là những bằng chứng khảo cổ học đã khẳng định, 2000 năm trước Bắc thuộc, dân cư Việt Nam đã như ngày nay, Đại bộ phận thuộc chủng Mongoloid phương Nam. Kết luận này hoàn toàn bác bỏ cái gọi là *người Việt bị Hán hóa vào thời Bắc thuộc* !

Không những thế, bằng chứng về di truyền học còn ngoạn mục hơn: “Người Việt có đa dạng sinh học cao hơn người Hán.” (2) Điều này có nghĩa, người Việt ra đời trước người Hán. Cổ nhiên không thể có chuyện con sinh ra cha, người sau đẻ ra người trước, tức người Hán đồng hóa người Việt vào thời Bắc thuộc !

Về chuyện này, tôi đã viết chuyên luận *Người Việt có bị Hán hóa không? Và Khai sinh người Hán và sự hình thành nước Tàu* (3). Ở đây xin không nhắc lại !

2. Lầm lẫn thứ hai: đa trung tâm nông nghiệp

Bài báo viết :

“Vậy cuộc tranh cãi về văn minh nông nghiệp vùng nào có trước, Hoa Bắc hay Đông Nam Á nay đã đi đến đâu? Giáo sư Trần Quốc Vượng từ Hà Nội cho biết hiện nay, quan điểm chung của phía Việt Nam là công nhận thuyết ‘đa trung tâm’. Theo đó, không có một trung tâm nào trên thế giới, từ đó nghề nông được truyền sang các vùng khác.”

Phát biểu như vậy, giáo sư Trần Quốc Vượng đã đẩy nền học thuật Việt Nam lùi lại hơn 70 năm !

Năm 1932, Hội nghị khoa học quốc tế về Tiền sử Viễn Đông họp tại Hà Nội khẳng định: “Đông Nam Á mà Việt Nam giữ vai trò chủ đạo, là trung tâm sớm nhất về Đồ Đá và nông nghiệp của thế giới.”(4) Đáng lẽ, phải tận dụng những tư liệu mà nước Việt Nam độc lập mới thu được để phát huy những thành quả của quá khứ thì vị giáo sư của chúng ta lại kéo học thuật đi giật lùi !

Điều này dễ hiểu, vì cho tới thập niên 70 thế kỷ trước, thuyết *đa trung tâm về nguồn gốc con người* đang thống lĩnh. Khi con người đã có nhiều địa điểm khai sinh khác nhau thì việc có nhiều trung tâm nông nghiệp là hệ quả tự nhiên !

Nhưng khoảng 10 năm trở lại đây, sự tình đã thay đổi. Cùng với việc xác định người hiện đại có nguồn gốc duy nhất ở Đông Phi, khoa học một lần nữa thừa nhận vị trí tiên phong của Đông Nam Á trong tiến trình văn minh nông nghiệp thế giới. *Ánh sáng mới trên thế giới bị quên lãng* (New light on the Forgotten Past) (5) của S.G Solheim II và nhất là công trình *Địa đàng ở phương Đông* (6) (Eden in the East) của Stephen Oppenheimer cho rằng việc trồng lúa nước xuất hiện ở Đông Nam Á vào 24.000 năm trước, sớm hơn phương Tây 10.000 năm, là những chứng minh khiến nhiều người tâm phục khẩu phục.

3. Lần lần thứ ba: Việt Nam tiếp thu nông nghiệp từ phía Bắc.

Bài báo trên BBC viết: “Từ đó, ông Mc. Oxenham cho rằng những gì tìm được ở di tích thời Đồ Đồng, từ 3500 đến 4000 năm trước, tăng sự ủng hộ cho giả thuyết nói về những người di dân đến từ vùng nay thuộc Trung Quốc và đem văn minh nông nghiệp đến đây.”

(Ở đây có câu chuyện cần kể lại.)

Đầu năm 2005, sau khi đăng tiểu luận “Tìm lại cội nguồn tổ tiên, cội nguồn văn hóa” trên báo mạng talawas.org, tôi được đọc bài phỏng vấn tiến sĩ Mc. Oxenham về di chỉ Mán Bạc, trên BBCOnline. Thấy phát biểu của ông mâu thuẫn với nhận thức của mình, tôi đã viết bài tranh luận, cho đăng trên talawas.org. Ngay sau đó, trên talawas.org xuất hiện bài viết của tác giả Lê Anh Vũ, cho rằng “BBC đã dịch không đúng ý Oxenham, còn Hà Văn Thù không kiểm chứng tư liệu, hiểu sai theo nên có những lời lẽ đáng ra không nên có đối với nhà khoa học nước ngoài đang dành tâm sức nghiên cứu về đất nước mình.” Để minh chứng cho phát biểu đó, ông Lê Anh Vũ dẫn lời của M. Oxenham được đăng trên hai tờ báo Úc và chỉ ra một vài chữ tôi đã viết không đúng với nguyên văn tiếng Anh.” Nhận thấy dẫn chứng rõ ràng cùng cách góp ý chân thành xây dựng của tác giả, tôi đã viết lời cảm ông Lê Anh Vũ đồng thời xin lỗi tiến sĩ M.Oxenham cùng bạn đọc talawas.org.

Nhưng mới đây, cùng với bài phỏng vấn giáo sư Vượng nêu trên, tôi đọc trên mạng văn bản kháng nghị

của Ủy ban Khoa học xã hội Việt Nam về phát biểu của M. Oxenham cùng lời thanh minh của nhà khoa học này. Nhận ra kháng nghị của phía Việt Nam là hữu lý và lời biên minh của M. Oxenham thiếu thuyết phục, tôi xin nói lại chuyện này.)

Phát biểu như vậy chứng tỏ ông Oxenham không hề biết nguồn gốc thực sự của người Hán cũng như người Việt và con đường thiên di mang nông nghiệp của người Việt lên phía Bắc.

Một vấn đề nảy sinh: không do “người từ nam Trung Hoa xuống vào 4000 năm trước”, như Oxenham nói, cũng không do “quân Hán đồng hóa”, như giáo sư Vương bảo, vậy thì tổ tiên người Việt nhận nguồn gene Mongoloid phương Nam từ đâu? Câu hỏi quá chừng hóc búa !

Tôi thấp nhang lên khẩn Quốc tổ. Cụ Hùng phán: “Thằng bé ngốc, người không nhớ truyện Lạc Long Quân và Âu Cơ sao? Người cũng không học biết được gì từ Ngọc phả Đền Hùng sao?” Tôi giật mình đổ đốn ngộ.

Năm 2600 TCN, sau thất bại ở Trác Lộc, người Việt buộc lòng phải chạy loạn. Cụ Lạc Long Quân dẫn đầu toán thuyền nhân vượt Hoàng Hà ra biển rồi đổ bộ vào Rào Rum, Ngàn Hống xứ Nghệ (Ngọc phả đền Hùng). Trong dòng người chạy về đất Việt này có những đứa trẻ lai Mông Cổ, những người phụ nữ bị hãm và cả những tù binh Mông Cổ. Cùng với cuộc xâm lăng mở rộng thì trong số người hồi hương, dòng máu lai Mông Cổ càng nhiều. Về lại đất tổ Việt Nam, những người lai này hòa huyết với đồng bào tại chỗ làm cho nhân số Mongoloid phương Nam tăng lên. Từ đó xảy ra hiện tượng: gần như trong cùng một thời gian, chủng Mongoloid phương Nam xuất hiện cả trên lưu vực Hoàng Hà cả trên lưu vực sông Hồng. Tổ tiên ta nhận nguồn gene Môngoloid như vậy chứ không có ông Hán nào chạy xuống đồng hóa cả! Sự việc không dừng tại đó. Khi nhân số chủng mới Mongoloid phương Nam tại lưu vực sông Hồng tăng lên thì theo truyền thống, những người này di dân tiếp tục lên phía bắc, trong lãnh thổ nước Xích Quỷ cũ của tổ tiên. Và đến lượt mình, họ hòa huyết với người Việt đang sống tại địa bàn Việt, Ngô, Sở... dần dần chuyển hóa đại bộ phận người Việt Australoid ở phía nam Trung Quốc thành chủng Mogoloid phương Nam. Trong khi đó, quá trình hòa huyết khác cũng diễn ra: người Việt từ Cửu Châu bị người Hoa Hạ xua đuổi, chạy xuống phía nam. Trong những người chạy loạn này cũng có những người lai, phụ nữ bị hãm và tù binh Mông Cổ hay Hoa Hạ. Những người mang gene Mongoloid này hòa huyết với người tại lưu vực Dương Tử, tạo ra chủng mới Mongoloid phương Nam. Sự việc diễn ra như thế khoảng nửa thiên niên kỷ, làm cho đại bộ phận người phía Nam Trung Hoa trở thành chủng Mongoloid phương Nam.

Có thể có người bác giả thuyết trên, cho rằng, chuyện Lạc Long Quân chỉ là truyền thuyết, khó mà tin được. Vậy M. Oxenham và G.S Vương vẫn đúng: nguồn gene Mông Cổ lan theo vết dầu loang từ phương bắc xuống tới Việt Nam! Xin thưa rằng, việc gene lan theo vết dầu loang là có thật. Đó là sự hòa huyết cưỡng bức, thường không vượt biên giới kẻ xâm lược quá xa. Vào 2000 năm TCN biên giới của người Hoa Hạ còn ở títt miền Tây Bắc Trung Hoa, quá xa đất Việt nên “vết dầu” chưa thể lan tới Việt Nam được!

Những di cốt ở Mán Bạc là bằng chứng hùng hồn về cuộc di tản trở lại cố hương của thuyền nhân người Việt sau cuộc xâm lăng của người Mông Cổ.

Không dám trách M. Oxenham vì ông là người ngoài, không hiểu lịch sử văn hóa Việt. Điều chúng tôi bức xúc là vì sao giáo sư Trần Quốc Vượng lại có những ngộ nhận đáng tiếc vậy? Cho người Việt bị Hán hóa đã là liều lĩnh. Càng liều lĩnh hơn khi ông chối bỏ chân lý mà khảo cổ thế giới đạt được 70 năm trước (vai trò trung tâm của Đông Nam Á với văn minh nhân loại) để ủng hộ thuyết đa trung tâm một cách chiết trung mang màu cơ hội chủ nghĩa! Đáng tiếc là ông lại gán lầm lẫn của mình thành quan điểm Việt Nam!

Khi kẻ đi sau, dựa vào tư liệu mới sở đắc để phê bình người đi trước, thường khó tránh khỏi bị chê là bất nhã. Dù bạn đọc nghĩ về mình thế nào mặc lòng, nhưng từ trường hợp của vị giáo sư đứng đầu ngành Sử, tôi không thể không biểu tỏ sự lo lắng cho nền khoa học xã hội và nhân văn đất nước.

Khi vì công việc hoàn toàn văn chương, tôi lên mạng và lạc vào lĩnh vực tiền sử nhân loại, không chỉ nơi những tạp chí khoa học hàng đầu nước Mỹ mà cả những bài báo lớn nhỏ của người Việt ở nước ngoài. Hóa ra ở xa nên đồng bào ta thực sự quan tâm tới Đất Nước. Một thế giới mới mẻ và hấp dẫn mở ra... Tôi giật mình tự hỏi: Sao những điều tuyệt vời cho cội nguồn và văn hóa dân tộc như vậy mà giới khoa bảng trong nước không hề hay biết, khiến cho nền khoa học nhân văn quốc gia vừa lạc hậu vừa lạc hướng đến thảm hại?!

Mấy điều mạo muội, xin quý độc giả cao minh chỉ giáo !

Sài Gòn, tháng 11. 2007

Hà Văn Thù

Tham khảo :

* Đầu năm 2005, nghiên cứu di chỉ Mán Bạc ở tỉnh Ninh Bình, một nghĩa địa chôn chung 30 hài cốt người Indonesien, Melanesien và Mongoloid phương Nam, có niên đại 3500 – 4000 năm cách nay.

1. Nguyễn Đình Khoa: Nhân chủng học Đông Nam Á (NXB Đại học và Trung học chuyên nghiệp. H.1983, tr 106)
2. S. W. Ballinger & đồng nghiệp: Southeast Asian mitochondrial DNA Analysis reveals genetic continuity of ancient Mongoloid migration. Genetic 1992 số 130 Tr.139-45
3. Đọc trên talawas.org; vannghecongcuulong.org; havanthuy.ourprofile.net
4. Encyclopédia d'Archeologie
5. Wilhelm G. Solheim H. Ph. D: New light on Forgotten Past. National Geographic Vol 1339 n 3 tháng 3 năm 1971.
6. Stephen Oppenheimer: Eden in the East: the Drowned Continent of Southeast Asia- Nxb Phoenix London 1998. Nhà xuất bản Lao Động 2006.
7. - The Canberra Times, 10 Feb. 2005, by Rosslyn Beeby Research, Conservation and Science Reporter: http://www.iol.co.za/index.php?set_id=1&click_id=588&art_id=qw1108019521878B213
- IOL, Sydney, 10 Feb. 2005, by Meraiah Foley (AP): http://www.iol.co.za/index.php?set_id=1&click_id=588&art_id=qw1108019521878B213
8. J.Y. Chu & đồng nghiệp: Genetic relationship of population in China. Proc. Natl. Acad. Sci.USA 1998 số 95 tr. 11763-11768.
9. Dẫn theo Trần Chung Ngọc - Nguồn gốc con người: Thuyết tiến hóa. Eastern Culutre.net 18. 10. 2007.

TRAO ĐỔI LẠI VỚI ÔNG TẠ CHÍ ĐẠI TRƯỞNG

Tôi chưa có trong tay “Sử Việt đọc vài quyển” của ông Tạ Chí Đại Trường mà chỉ được liếc qua nó trong bài giới thiệu trên BBCOnline ngày 11.5.2005. Thấy những dòng sau :

“Nhà chính trị trong niềm u uất của người dân mất nước, đem phóng đại quá khứ dân tộc để vẽ ra một tương lai huy hoàng. Tương lai đó có vẻ đã trở thành hiện thực trong thời đại độc lập, nên nhà ‘nghiên cứu’ thấy quá khứ kia đúng là hiện thực của thời đã qua, liền tô vẽ thêm bằng ngôn từ khoa học, triết lí mình thu nhận của thời nay. Do đó, Khổng Nho biến thành Việt Nho, dân Việt không còn là một nhóm người ở Giao Chỉ / Giao Châu như của Ngô Thì Sĩ hay lẫn lên hồ Động Đình như của Ngô Sĩ Liên mà lại đúng là chủ nhân ông của đất tộc Hán, nên cố giành lấy Hà đồ, Lạc thư về mình ! Chính trị, huyền sử đã trở thành lịch sử - trong ước mơ. Tinh thần dân tộc của thời mới đã làm đảo lộn nội dung đồng văn xưa cũ. Không phải người Hán dạy dân Việt mà dân Việt đã khai phá văn minh cho dân Hán. Tiến trình vương hóa không đi theo dòng địa lý bắc - nam mà là chuyển hóa từ bên trong giữa hai dân tộc trên cùng địa vực, trong đó dân Việt là chủ thể phát tán. Tuy nhiên, khi cho rằng tương quan Thiên triều / phiên thuộc của quyền lực cụ thể trong quá khứ phải hiểu đảo lộn trong lãnh vực văn hóa, nhà ‘nghiên cứu’ triết gia muốn thành sử gia - và những đồ đệ nối tiếp trong và ngoài nước cho đến bây giờ, đã để lộ ra một tinh thần tự ti dân tộc ráng che mà không kín.”

Và :

“Giả thuyết của S. Oppenheimer và các thành quả về mtDNA mới đây không phải chỉ là sự lừa dối, nhưng đem áp dụng cho ‘vua Hùng’ thì có dáng như một hứng khởi vì tìm được bằng cứ mới cho một thành kiến tự tôn, thiếu cơ sở của niềm tự ti che giấu (thuyết Việt Nho... phát triển thêm lối rao giảng cũ từ thời qua Mỹ với Ngũ Kinh, Sử điệp trống đồng... trong hoang tưởng về một giải Nobel-mới tự đặt) của LM Kim Định mà các ‘học giả’ trong nước cũng đang bắt chước... Đem ảo tưởng về một đất nước văn minh tuyệt vời dạy cho học trò nhỏ, chỉ tập cho chúng tính huênh hoang, mai một lớn lên thật khó chen chân vào thế giới.”

Có sự thật là, cho đến cuối thế kỷ trước, nghiên cứu cội nguồn người Việt bị chặn đứng lại trước lý thuyết của L. Aurousseau. Không chỉ học giả trong nước mà ngay cả những trí tuệ hàng đầu nhân loại cũng bị kìm chân trong thư tịch Trung Hoa cùng những tư liệu thời thuộc Pháp. Trong khi đó, về mặt tâm linh, cả dân tộc Việt vẫn bần bĩ hướng về quá khứ xa xôi với Phục Hy, Toại Nhân, Thần Nông rồi Lạc Long Quân-Âu Cơ. Không ai chịu ai, dân gian và bác học hồn ai nấy giữ !

Linh mục Kim Định đơn thương độc mã bứt phá khỏi tình trạng đắm chìm này của học thuật chỉ với chiếc phao duy nhất là những dòng trong sách của Vương Đồng Linh và Chu Cốc Thành : “Trước khi người Hán vào Trung Nguyên thì người Việt đã từ lâu chiếm lĩnh 18 tỉnh Trung Quốc.” Một suy lý giản đơn : người Việt đã sống từ lâu trên đất Tàu thì nền văn hóa từng có ở đó phải là của người Việt ! Rồi bằng linh cảm thiên tài của triết gia, ông giải mã những huyền thoại và mở ra chân trời mệnh mông cho Việt học: Việt Nho, An Vi... Hơn thế, ông là người rất sớm và có tiếng nói thuyết phục đòi lại kinh Dịch, kinh Thi, kinh

Thư cho tộc Việt !

Những ý tưởng lật nhào mọi quan niệm hiện hành như vậy tất yếu chịu sự chống trả quyết liệt. “Thiếu căn bản khoa học !” là câu nói cửa miệng của giới khoa bảng. Rất nhẹ nhàng nhưng lại mang sức nặng của nhát búa đáng xuống quan tài. Sau đó là im lặng chối bỏ. Và lâu lâu thành cười cợt đàm tiếu mà những lời dè bủ trên cửa tiên sinh họ Tạ là ví dụ !

Trong thế kỷ XX, những học giả quan phương ấy không đáng trách bởi lẽ đó là giới hạn tri thức của thời đại họ.

Nhưng sang thế kỷ này, khi *Eden in the East, Out of Eden –Peopling of the World*, và những tài liệu về *Đa dạng di truyền người Trung Quốc* (Chinese Human Genome Diversity Project) được công bố thì suy nghĩ trên đã trở thành tội lỗi.

“Giả thuyết của S. Oppenheimer và các thành quả về mtDNA mới đây không phải chỉ là sự lừa dối, nhưng đem áp dụng cho ‘vua Hùng’ thì có đáng như một hững hờ vì tìm được bằng cứ mới cho một thành kiến tự tôn, thiếu cơ sở của niềm tự ti che giấu.”

Những lời trên được xuất bản vào năm 2004 khiến tôi không thể không tự hỏi: phải chăng ông Tạ Chí Đại Trường hiểu thấu đáo điều mình nói ? Xin sử gia hãy chứng minh rằng Eden in the East là lừa dối ! Cũng xin ông đưa ra chứng lý phản bác các thành quả về mtDNA ? Tôi đoán chắc lĩnh vực này không thuộc sở trường của Tạ tiên sinh nên trước khi có thể nói gì, ông cần phải học ! Học để hiểu được rằng :

- Bằng chứng di truyền học cho thấy, theo con đường phương Nam, người tiền sử đặt chân trước hết tới Việt Nam khoảng 70.000 năm trước và khoảng 40.000 năm trước tiến lên khai phá miền đất ngày nay có tên là Trung Quốc. Người Hán, tộc người đông nhất hoàn cầu chỉ ra đời khoảng 2600 năm trước công nguyên, là con lai giữa người Bách Việt và người Mông Cổ phương Bắc. Tất cả những thành tựu văn hóa xuất hiện trên đất Trung Hoa từ 2600 năm TCN trở về trước đều là sản phẩm của Việt tộc. Sau trận Trác Lộc, có một dòng người Việt từ lưu vực Hoàng Hà trở về Việt Nam dựng nước Văn Lang và làm chuyển hóa di truyền của cộng đồng Việt từ Australoid sang Mongoloid phương Nam. Cuộc di cư trở lại nguồn này do Lạc Long Quân dẫn dắt... Đúng là huyền sử đã trở thành lịch sử ! Hay nói cách khác : những bằng chứng khoa học không thể phủ nhận đã xác minh sự thật lịch sử nằm trong truyền thuyết ! Học thuyết của Kim Định đã được khoa học chứng nghiệm. Thực tế cho thấy, vị triết gia thiên tài này đã đóng góp phát kiến lớn lao nhất về văn hóa Việt !

Nếu ông có tội thì đó là tội quá yêu dân tộc và đi trước thời đại.

Viết sử là chuyện khó mà việc bình sử cũng chẳng dễ dàng gì, bởi lẽ cả hai cùng là nhìn nhận về sự vật. Chỉ gần đây, do sự khủng hoảng của vật lý học hiện đại, con người mới thấu hiểu được rằng, không hề có sự vật tồn tại độc lập khách quan mà chỉ có sự vật tồn tại trong nhận thức của con người. Một ngôi nhà, góc phố, một dòng sông, cánh đồng... chỉ hiện hữu trong nhận thức chủ quan của từng con người cụ thể. Vậy thì một triều đại, một phong trào, một trận đánh... lại càng phụ thuộc hơn vào cách nhìn chủ quan

ấy ! Không có chân lý sao ? Có, chân lý có đó nhưng bao giờ cũng chỉ là chân lý tương đối, chỉ có thể tiếp cận theo đường hyperbol. Lẽ đời đơn giản này bác bỏ tất cả mọi mưu toan muốn độc quyền chân lý !

Với giọng lưỡi đầy mỉa mai, ông Tạ Chí Đại Trường điều cốt học giả Kim Định : “nhà ‘nghiên cứu’ triết gia muốn thành sử gia”, “trong hoang tưởng về một giải Nobel-mới tự đặt” (!)

Không thể không phản cảm trước thái độ trên của một nhà khoa học ! Phải chăng ông cho sử gia cao quý hơn và là lĩnh vực dành riêng cho những người như ông chứ không phải của triết gia như Kim Định ? Nếu quả vậy thì chính ông đã quá mau quên gốc gác của mình : người phương Đông vốn không tách bạch giữa sử với văn và triết. Sự phân chia như hiện nay chỉ là học đòi từ khuynh hướng phân tích-chủ biệt của phương Tây. Và đấy là dấu mốc nói lên sự suy thoái của học thuật Đông phương. Nhìn sự vật cùng lúc với ba hệ quy chiếu vừa văn vừa sử vừa triết là cực khó nhưng dù sao đó cũng là nhìn vật sống. Một khi tách bạch nó thành văn, sử, triết riêng rẽ thì đã giết chết nó rồi, chẳng khác gì việc lôi lục phủ ngũ tạng của con vật ra mà “nghiên cứu” ! Nghiên cứu được đấy nhưng là nghiên cứu cái xác chết !

Hình như thời thế đã đổi khác, nhà sử học bây giờ không còn là người nắm được nhiều tư liệu mà là người có khả năng kết nối rồi giải mã những tư liệu vô cùng phong phú do công nghệ thông tin mang lại. Như vậy, nhà sử học phải là nhà bác học thực sự làm chủ kiến thức liên ngành. Trong nhà sử học không chỉ có nhà văn học, nhà triết học mà còn cần một nhà khảo cổ, nhà nhân chủng học, nhà sinh học, nhà dân tộc học, nhà chính trị... Chỉ có thế mới cơ may tiếp cận chân lý lịch sử. Không những vậy, rất có thể, trong trường hợp nào đấy, nhà sử học còn phải là một nhà đạo học để từ thiên định quán tưởng tìm ra cái Đạo của Sử. Chuyện này nếu xảy ra thì cũng không lạ. Với những phương tiện tinh vi nhất, gần đây nhà vật lý hạ nguyên tử mới phát hiện được Đạo của Vật lý (The Tao of Physics – tên một cuốn sách của Fritjof Capra). Nhưng bằng quán tưởng, từ nghìn xưa, nhà đạo học phương Đông đã tìm ra cái Đạo đó rồi! Kim Định giống như nhà vật lý thiên văn tìm ra thiên thể mới ngoài dải Ngân Hà mà nhiều thập niên sau kính viễn vọng mới theo kịp. Người nay mỉa mai Kim Định có khác gì người xưa cười nhạo Copernic !

Từng thích thú khi đọc cuốn sử nội chiến của Tạ tiên sinh. Nhưng đọc nhiều bài của ông gần đây trên mạng tôi cảm thấy buồn về con người mình quý trọng. Nơi những bài viết đó, xen với một số ý kiến nghe được lại là những lời xỏ xiên cạnh khóe. Trộm nghĩ, nó không làm tăng thêm phẩm giá sử gia nơi ông. Chẳng ai cả đời sáng suốt. Thiên tài như Einstein kia cũng có lúc trở thành bảo thủ. Đã từng thừa lại với giáo sư Cao Thế Dung về chuyện tương tự nhưng tôi cảm thông vị giáo sư già ở sự lầm lẫn chân thành. Uy quyền học thuật nếu có thì được tạo nên bởi tác phẩm chứ không phải bằng giọng của những tiên thứ chỉ mục hạ vô nhân.

Hơn một lần, người viết nói về sự phản thù của tri thức. Ở đây, hiểu biết hữu hạn đã phình nình vinh quang quá khứ, biến những con người từng một thời sáng láng trở thành chú đà điểu tội nghiệp vùi đầu trong cánh. Ấu đó cũng là quy luật của muôn đời : sinh, lão...

Sài Gòn, 18/9/2007

Hà Văn Thùy

TRAO ĐỔI VỚI PHÓ GIÁO SƯ HOÀNG XUÂN CHINH

Cảm ơn Phó giáo sư Hoàng Xuân Chinh đã đọc cuốn sách của tôi và cho những nhận xét chân thành.

Là kẻ hậu sinh, tôi được thừa hưởng nhiều thành quả nghiên cứu từ Phó giáo sư cùng đồng nghiệp của ông. Việc giới khảo cổ Việt Nam đi sâu nghiên cứu thời Hùng Vương, đưa thời đại này từ trong truyền thuyết trở thành chính sử là cống hiến lớn cho văn hóa dân tộc. Việc khẳng định nguồn gốc bản địa của văn hóa Sa Huỳnh cũng nói lên tiếng nói độc lập của giới khoa học nước nhà... Tuy nhiên, tôi vẫn có cảm tưởng rằng, những gì làm được chưa tương xứng với đòi hỏi của dân tộc. Và cũng có cảm nhận là về phương diện này, chúng ta chậm lụt so với thế giới.

Từ suy nghĩ thực lòng và trách nhiệm, tôi xin thưa lại đôi lời

I. Về nguồn gốc và sự di cư của loài người.

Phó giáo sư viết : “Ngày nay tư liệu về cổ nhân cũng như khảo cổ đều cho thấy trên châu Âu, Nam Á, Đông Nam Á, Bắc Á đều phát hiện di cốt của cả một quá trình biến đổi từ Người vượn đứng thẳng (Homo erectus) qua Người hiện đại cũ (Homo sapiens) sang Người hiện đại mới (Homo sapiens sapiens). Những tư liệu đó cùng với tư liệu khảo cổ cho thấy ngay từ thời tối cổ cũng không hề có một dòng thiên di từ châu Phi qua Nam Á rồi sang Đông Nam Á, từ đây lại chuyển lên phía bắc. Có thể trước đây có một vài người theo thuyết một nguồn gốc nêu lên như vậy, nhưng những phát hiện ngày nay đã khác.”

Đúng là cho tới những năm 70 thế kỷ trước, khi thuyết Đa trung tâm thắng thế, ý tưởng trên thống trị cộng đồng khoa học thế giới. Thuyết này cho rằng: con người sinh ra tại nhiều nơi trên trái đất rồi tuần tự tiến hóa trở thành người hiện đại. Nhưng tới cuối thế kỷ, với những phát kiến mới nhờ công nghệ di truyền, đại đa số trong cộng đồng khoa học rời bỏ thuyết trên, ủng hộ thuyết Một trung tâm. Thuyết này cho rằng: Loài người được sinh ra ở Đông Phi, khoảng 180.000 năm trước, từ người đàn ông duy nhất và 3 người đàn bà, cho ra 3 đại chủng: da đen, da trắng, da vàng.

Những công trình nghiên cứu của Spencer Wells vẽ ra Bản đồ thiên di của loài người (Human migrations) cho thấy, khoảng 85.000 năm trước có cuộc di cư của người hiện đại từ châu Phi sang Trung Đông rồi lan ra khắp thế giới. Khoảng 70.000 năm trước, có một nhóm từ Trung Đông về hướng đông, băng qua Ấn Độ, Pakistan, theo bờ biển Nam Á tới Việt Nam.

Song song với S. Wells, những nhà di truyền Trung Quốc và Mỹ trong Dự án Đa dạng di truyền người Trung Quốc (Chinese Human Genome Diversity Project) do Y. Chu dẫn đầu, phát hiện con đường phương nam của người hiện đại tới Việt Nam sau đó lên Trung Quốc rồi vượt eo Bering sang châu Mỹ. Công trình này được công bố ngày 29. 9. 1998 đã gây chấn động giới khoa học Mỹ. Từ đó tới nay chưa

có ai phản bác.

Cũng những năm 70 thế kỷ trước, thịnh hành quan điểm cho rằng, người Neanderthals, đại diện của Người đứng thẳng Homo erectus, là tổ tiên của người da trắng châu Âu. Nhưng sau đó, bằng công nghệ gene, người ta biết được, Neanderthals tuyệt chủng 24.000 năm trước, nhiều lắm cũng chỉ là anh em họ với người châu Âu hiện đại.

Như vậy, những điều Phó giáo sư nói trên không còn phù hợp nữa.

2. Về nguồn gốc và văn minh Việt

Phó giáo sư Hoàng Xuân Chinh viết : “Qua đó có thể nói nguồn gốc dân tộc Việt Nam là từ cư dân bản địa đã sinh sống lâu đời trên đất nước ta. Cư dân này trong thời đại đá mới là người Melanesien và Indonesien thuộc loại hình Mongoloid phương Nam. Sang thời đại kim khí do sự cộng cư hoà đồng cùng cư dân Hoa Nam tràn xuống, yếu tố Mongoloid ngày càng đậm thêm thành chủng người Nam Á”

Phát biểu của PGS thể hiện quan điểm của thuyết Đa trung tâm. Nhưng muốn vậy, cần rất nhiều chứng minh.

Câu hỏi trước hết: Ai là tổ tiên những người Indonesien, Melanesien ấy? Theo logic của Phó giáo sư thì đó là Người vượn Núi Đọ có mặt 300.000 năm trước! Muốn chứng minh điều này, phải phát hiện hàng loạt hài cốt những lớp người nối tiếp nhau cho tới người Sơn Vi 30.000 năm cách nay. Đó là điều không có và không thể có bởi lẽ, cũng như người Bắc Kinh, Jawa, người Núi Đọ chỉ là giống người cổ đã tuyệt chủng, không dây mơ rễ má gì với H. sapiens. Khoa học đã xác minh được rằng, những người vượn trên cũng từ châu Phi di cư tới. Hiện cũng chưa tìm được mối liên hệ trực tiếp giữa H. erectus và người hiện đại trên địa bàn Đông Nam Á.

Ở đây Phó giáo sư Hoàng Xuân Chinh đã có sự lầm lẫn đáng tiếc. Người Melanesien, Indonesien không thuộc loại hình Mongoloid phương Nam. Trong cuốn Nhân chủng học Đông Nam Á (H.1983), tác giả Nguyễn Đình Khoa nói rất rõ: “Vào thời Đá Mới, dân cư Việt Nam thuộc loại hình Australoid. Sang thời Đồng-Sắt, yếu tố Mongoloid xuất hiện và trở thành chủ thể trong dân cư. Yếu tố Australoid mất dần đi, hoặc do thiên cư hoặc do đồng hóa.” Điều này năm 2005 M. Oxenham, giáo sư Đại học Quốc gia Australia, khi khảo sát 30 bộ hài cốt của di chỉ Mán Bạc một lần nữa xác nhận.

Tác giả Nguyễn Đình Khoa cũng cho thấy, người tiền sử Việt Nam bao gồm hai đại chủng Mongoloid và Australoid hòa huyết tạo ra 4 chủng: Indonesien, Melanesien, Negritoid và Vedoid. Tất cả đều thuộc loại hình Australoid. Và Nguyễn Đình Khoa, sau đó M. Oxenham đã chứng minh, cuộc Mongoloid hóa thành chủng Mongoloid phương Nam ổn định vào trước 2000 năm TCN.

Bằng so sánh hình thái sọ, khoa cổ nhân học đưa ra nhận xét chính xác đó nhưng chưa thể trả lời: nguyên nhân nào dẫn tới sự thay đổi như vậy?

- Về câu : “Những tư liệu trên cho thấy không có một dòng thiên di lớn từ vùng Đông Nam Á lên miền

Bắc Trung Quốc trong lịch sử”

Thưa Phó giáo sư, đó là giới hạn của tri thức nhân loại cho tới gần cuối thế kỷ XX. Những phát kiến mới đây nhờ công nghệ gene, cho ra bức tranh khác hẳn : đợt di cư đầu tiên, người tiền sử đã tới Đông Nam Á. Sau khi dừng lại 10.000 năm để hòa huyết, tăng nhân số, người từ Đông Nam Á đi lên khai phá đất Trung Hoa rồi vượt eo Bering sang châu Mỹ. Khoảng 8000 năm cách nay, trong cơn Đại hồng thủy, người Đông Nam Á lên Trung Hoa còn nhiều hơn.

- Về câu : “Trên vùng sông Dương Tử và lưu vực Hoàng Hà không hề có dấu tích văn hóa Hòa Bình.” Đây là lầm lẫn đáng tiếc của nhà khảo cổ. Năm 1921, khi phát hiện di chỉ Ngưỡng Thiều, nhiều người cho rằng đó là dấu tích lan tỏa của văn minh phía Bắc xuống phía Nam qua Long Sơn. Nhưng ngay từ năm 1932, Hội nghị khảo cổ học tiền sử Viễn Đông đã khẳng định: “Văn hóa Ngưỡng Thiều và cả Long Sơn đều là từ Hòa Bình sớm đi lên.” Tiếp đó, suốt thế kỷ trước hàng loạt chứng tích văn hóa Hòa Bình mà tiêu biểu là chiếc rìu có vai được tìm thấy trong lòng đất lưu vực Hoàng Hà, Dương Tử.

Về câu : “Trong giai đoạn văn hoá Phùng Nguyên mở đầu thời Tiền Đông Sơn (khoảng 4000 – 3500 năm trước) cư dân Phùng Nguyên mới biết đến kỹ thuật luyện đúc đồng thì thời Thương họ đã đúc được những chiếc đỉnh đồng nặng tới 700kg.”

Theo nhiều tài liệu được công bố thì hiện vật đồng thau đầu tiên tìm được ở Việt Nam là tại Phùng Nguyên, có tuổi 1850 năm TCN, còn ở Trung Quốc là tại Anyang vùng Sơn Tây, niên đại 1300 năm TCN. Chính các chuyên gia khảo cổ học thế giới xác nhận, đồ đồng được phát sinh trước ở Việt Nam rồi từ đây đưa lên Trung Hoa.

Một câu khác: “Trên đất Sơn Đông làm gì có dân Việt nào.”

Điều này trái với thực tế. Đây chính là người Đông Di theo cách gọi của các thủ lĩnh Hoa Hạ. Các sử gia Trung Hoa như Chu Cốc Thành và Vương Đồng Linh cũng cho rằng: “người Việt theo sông dương tử xuống đồng bằng Hoa Nam rồi men theo duyên hải lên khai phá vùng Hoa Bắc, làm chủ cả 18 tỉnh nước Tàu trước khi người Hán kéo xuống.” Như vậy không thể không có người Việt ở Sơn Đông. Đây chính là trung tâm quan trọng của người Việt.

Về câu: “khoảng 40.000 năm trước người Việt chưa hình thành, vì lúc này con người đang trong giai đoạn cuối để hoàn thành quá trình hình thành con người về mặt sinh học và bắt đầu hình thành các đại chủng, cư dân sinh sống trên miền trung và bắc Việt Nam lúc bấy giờ chưa phải là người Việt.”

Quả thực, tôi không hiểu căn cứ vào đâu mà Phó giáo sư nói như vậy. Theo chỗ tôi biết thì chưa hề có chứng cứ nào xác nhận điều này.

Những tài liệu công bố gần đây như *Ánh sáng mới trên quá khứ bị lãng quên* của G. Solheim II, *Địa đàng ở phương Đông* của S. Oppenheimer và nhất là công trình của nhóm giáo sư Y. Chu đưa ra thông tin khác hẳn: Tới Việt Nam, Homo sapiens từ giữa thời đại Đá Cũ, bước vào thời Đá Mới với những dụng cụ đá mài tinh xảo mà đỉnh cao là chiếc rìu đá có vai. Những nhóm người từ Việt Nam, từ Đông Nam Á vượt hàng vạn cây số tới châu Úc, châu Mỹ không thể là con người chưa hoàn thành về mặt sinh học. Cũng không

như Phó giáo sư nói, lúc này không phải bắt đầu hình thành các đại chủng mà là tại đất Việt, hai đại chủng từ Trung Đông tới, hòa huyết tạo ra cộng đồng người Việt. Lên Trung Quốc, do sống trong hoàn cảnh địa lý khác nhau, bốn chủng này phân ly thành Bách Việt.

Về câu: “lúc này cả thế giới, chứ nói gì đến người Việt đã làm gì có nông nghiệp, mà lại là nông nghiệp trồng lúa nước.”

Quả là ở đây tôi viết gộp lại nên gây hiểu lầm. Ở chỗ khác, tôi nói rõ: “Lúc đầu người Việt mang rìu đá đi mở đất, sau đó từ Hòa Bình đưa lên giống lúa, giống gà, giống chó...” Về thời điểm hình thành nông nghiệp, có nhiều ý kiến khác nhau. Việc chưa tìm ra hạt lúa sớm nhất ở Việt Nam không có nghĩa Hòa Bình không là trung tâm nông nghiệp sớm nhất của nhân loại. Về việc này, S. Oppenheimer là người đi xa hơn cả, trong cuốn sách đã dẫn, ông cho nông nghiệp lúa nước hình thành tại Đông Nam Á khoảng 24.000 năm trước! Nói người Hòa Bình không có nghĩa chỉ là người ở Hòa Bình mà là chủ nhân của nền văn hóa này. Đó là những người Indonesien, Melanesien... sống ở đồng bằng Sundaland, Hainanland. Khi nước dâng vào khoảng 20.000 năm trước, đã di cư lên Hòa Bình. Sau này khi hai đồng bằng trên bị ngập, khoa học chỉ biết tới hậu duệ của họ là Hòa Bình.

3. Đôi điều về phương pháp luận

Phó giáo sư Hoàng Xuân Chinh viết : “Theo tôi để giải quyết vấn đề trên thì tư liệu cổ nhân học và tư liệu khảo cổ học là hai nguồn tư liệu quan trọng nhất, còn các tài liệu khác chỉ là góp phần tham khảo, nó chỉ thật sự có giá trị khi có sự phù hợp giữa chúng với hai loại tư liệu trên.”

Đúng như ý kiến Phó giáo sư, cổ nhân học và khảo cổ học từng là hai khoa học có vai trò quan trọng giúp con người tìm lại quá khứ. Có thể nói, tri thức về tiền sử của chúng ta có được như hôm nay, phần lớn là nhờ đóng góp của hai ngành khoa học này. Nhưng cũng có sự thực là, trong nhiều vấn đề nhạy cảm, cần tiếng nói quyết định, hai khoa học trên tỏ ra bất lực! Nhiều câu hỏi bức xúc còn bị treo đó. Xác định quan hệ của Neanderthals với người hiện đại hay nguyên nhân biến mất của Australoid trên địa bàn Đông Nam Á... là những vấn đề nhiều thập niên thách đố khoa học !

Chính vì vậy, công nghệ di truyền được sử dụng vào lĩnh vực này. Tìm ra mã di truyền chứa trong vật mẫu rồi thống kê chúng bằng sự chính xác toán học để phân nhóm, công nghệ gene trở thành cây gậy thần bắt từng mảnh xương, từng chiếc răng vốn lặng im bí ẩn phải “khai” ra thân phận thực của mình! Từ đó khoa cổ nhân chủng học tiến những bước rất xa, giải đáp hầu hết những vấn đề mà khoa cổ nhân học cũ phải bó tay. Có thể nói, ngày nay, bất cứ một phát hiện nhân chủng học nào nếu không được công nghệ gene kiểm định sẽ chưa mang ý nghĩa khoa học.

Phó giáo sư Hoàng Xuân Chinh viết: “do có nhiều tư liệu như di truyền học hiện đại tôi gần như không có tư liệu nên chỉ xin nêu lên một số vấn đề quanh cội nguồn dân tộc và văn hoá Việt mà thôi.”

Như vậy, Phó giáo sư và tôi không cùng phương pháp luận. Cuốn sách của tôi cơ bản dựa trên thành quả mới nhất của công nghệ di truyền mà tôi may mắn nhận được từ cộng đồng khoa học thế giới, trong đó có đóng góp của người Việt ở nước ngoài. Không cùng phương pháp luận nên không hiểu nhau là chuyện bình thường trong khoa học.

Dù sao tôi cũng xin cảm ơn Phó giáo sư đã góp những ý kiến chân thành.

Sài Gòn, 24. 9. 2007

Hà Văn Thùy

* Ở đây xin viết tóm lược. Muốn tìm hiểu thêm, xin vào talawas.org, vannghesongcuulong.org và havanthuy.ourprofile.net



LỜI CÁO CHUNG CHO THUYẾT AUROUSSEAU VỀ NGUỒN GỐC NGƯỜI VIỆT

I. Thuyết “Sở-Việt” của nguồn gốc dân tộc Việt và những đệ tử

Năm 1904, trong cuốn *Le Cambodge* xuất bản tại Paris, học giả người Pháp E. Aymonier đề xuất giả thuyết: “Tổ tiên những người ngôn ngữ Mon-khmer bắt nguồn từ những sườn núi phía nam Tây Tạng rồi di chuyển về phương nam theo hai hướng, hướng tây nam sinh ra người Munda ở Ấn Độ, hướng đông nam sinh ra các tộc Mon-khmer ở Đông Dương.” (1)

Từ thuyết này, vào những năm 20 thế kỷ trước, L. Arousseau khai thác thư tịch Trung Hoa, cho rằng: “Người Việt Nam trước ở Trung Hoa rồi mới di cư qua miền Bắc Việt Nam. Nước Sở thuộc giòng Bách

Việt, lãnh thổ bao gồm 2 tỉnh Hồ Bắc và Hồ Nam ngày nay, xuất hiện trước thế kỷ thứ XI trước CN. Đến thế kỷ thứ IX trước CN, một ngành nước Sở di cư về phía Nam, dọc theo sông Dương Tử, định cư ở Chiết giang, thành lập nước Việt (Việt Vương Câu Tiễn) vào thế kỷ thứ VI trước CN. Năm 333 trước CN, nước Sở đánh bại nước Việt, người Việt chạy về phương Nam theo bốn nhóm: Nhóm Đông Âu hay là Việt Đông ở miền Ôn Châu (Chiết Giang). Mân Việt ở Phúc Kiến. Nam Việt ở Quảng Đông, Quảng Tây. Lạc Việt ở phía Nam Quảng Tây và miền Bắc Việt Nam. Các nhóm kể trên bị Hán hóa, chỉ còn lại nhóm Lạc Việt là tồn tại...”

“Những chúa dẫn các dân Việt di cư xuống miền Nam Quảng Tây và đến tận Bắc kỳ ngày nay về thế kỷ thứ IV và thứ III trước Gia tô là cùng một dòng họ với các vua Việt đến định cư ở Ôn Châu, Phúc Châu và Quảng Đông vậy.”

“Vậy thời ta có đủ chứng cứ mà nói quyết rằng người An Nam ngày nay là dòng dõi trực tiếp của người nước Việt bị diệt năm 333, và tiên tổ ngàn xưa, về thế kỷ thứ VI trước Gia tô, đã ở miền tỉnh Triết Giang nước Tàu ngày nay, vào khoảng lưu vực con sông cùng tên ấy”(2).

Trong hoàn cảnh sự hiểu biết về văn minh Đông Á còn hạn chế lúc đó, một số trí thức nước ta như Phạm Quỳnh đã chớp lấy “phát kiến tân tiến” trên rồi truyền bá trong cộng đồng.

Từ đó, thuyết của Aurousseau được coi như tài liệu chính thống về cội nguồn dân tộc. Không chỉ dừng lại ở thế kỷ đã qua, tư tưởng của ông còn được một số tác giả người Việt mang sang thế kỷ XXI.

Giáo sư Cao Thế Dung trong bài “Tên nước Việt” được lưu hành trên nhiều website tiếng Việt, nhắc lại ý tưởng của L. Aurousseau với ý tán thành, đồng thời cũng góp phần hiện đại hóa thuyết này bằng cách bổ sung vào đó những phát kiến mới của khoa di truyền học hiện đại từ công trình của Y. Chu, Jin Li...

Nguyên Nguyên với loạt bốn bài “Thử đọc lại truyền thuyết Hùng Vương”, là học trò trung thành của của L. Aurousseau. Tác giả đào xới cổ thư Tàu và áp dụng kỹ thuật điện tử 'fast forward' (quay băng video nhanh) để rút ngắn thời đại Hùng Vương đi 2500 năm cho vừa với giả thuyết người thầy Tây của mình.

Người trẻ nhất trong trường phái là Trương Thái Du với các bài viết trên mạng và in thành sách ở Nhà xuất bản Lao Động - 2007: “Tiếp cận những vấn đề cổ sử Việt Nam” và “Nói thêm về Đàn Nam Giao” (vannghecongcuulong.org 19.12.06), trong đó đưa ra những bằng cứ từ cổ thư Trung Hoa để minh chứng cho thuyết “Sở - Việt”

Nói một cách công bằng, người viết bài này cũng chịu ảnh hưởng của Aurousseau. Có một thời, đó là cách giải thích khả dĩ nhất về gốc gác người Việt. Nhưng rồi, cùng với sự trưởng thành của trí tuệ, với những phát hiện khảo cổ học mới và nhất là từ khi có thông tin từ công trình của nhóm Y. Chu về con đường phương nam của người tiền sử tới Việt Nam, niềm tin của chúng tôi thay đổi.

Từ những bằng chứng khảo cổ học, nhân chủng học vững chắc hiện có, chúng ta có đủ cơ sở để viết lời cáo chung cho thuyết Aurousseau

II. Sự cáo chung của thuyết Aourousseau

Thuyết “Sở-Việt” được đưa ra vào đầu những năm 20 thế kỷ trước, sau khi khảo cổ học phát hiện ra di chỉ Ngưỡng Thiều mà lúc đó cho là khởi nguyên của văn minh Hán truyền xuống Long Sơn và vùng Đông Nam. Nhưng đầu thập niên 30, Hội nghị Quốc tế về tiền sử Viễn Đông đã thống nhất cho rằng: “Cả Long Sơn, cả Ngưỡng Thiều đều từ văn hóa Hòa Bình sớm đưa lên.”

Tại sao khi khảo cổ học phát hiện dòng chuyển dịch văn hóa ngược với quan niệm cũ thì niềm tin vào thuyết của Aourousseau vẫn không thay đổi? Đó là do trong lịch sử có những cuộc di dân về Việt Nam vào thời Chiến Quốc. Lịch sử người Việt có hai giai đoạn: giai đoạn đầu đi lên khai phá đất Trung Hoa và giai đoạn sau từ Trung Hoa về xây dựng Việt Nam. Giai đoạn đầu quá xa xôi, không được ghi chép trong thư tịch Trung Hoa nên đến cuối thế kỷ trước, nhân loại chưa biết tới. Do chỉ biết giai đoạn sau nhưng lại ngộ nhận đấy là toàn bộ lịch sử nên Aourousseau cùng học trò của ông đã sai lầm.

Cho tới cuối thế kỷ trước, thuyết “Sở-Việt” vấp phải những mâu thuẫn sau :

1. Mâu thuẫn thứ nhất : hoàn toàn phủ định truyền thuyết Hùng Vương dựng nước.

Giả thuyết Aourousseau là sự phủ định lịch sử 4000 năm của dân tộc Việt. Kết quả là lịch sử của chúng ta chỉ còn lại một nửa thời gian. Về mặt tâm linh, đó là đòn chí mạng đánh vào lương tri người Việt. Chưa biết đúng hay sai, giả thuyết như vậy là rất khó chấp nhận. Một lý thuyết đưa ra mà trái ngược tới mức phủ định truyền thuyết gốc của dân tộc là điều phải hết sức đắn đo, thận trọng. Vì vậy, không lấy làm lạ là, dù không ít học giả quảng bá cho thuyết này thì nó cũng không được đại đa số người Việt chấp nhận. Hầu như mọi người đều hướng về lịch sử 4000 năm với Phục Hy, Thần Nông, rồi Kinh Dương Vương, Lạc Long Quân.

2. Mâu thuẫn thứ hai : Trái ngược với bằng chứng khảo cổ học:

Từ thập niên 70 thế kỷ trước, do việc phát hiện thời đại Hùng Vương trong lịch sử Việt Nam, thế giới đã công nhận Việt Nam là trung tâm văn hóa đồng thau xuất hiện sớm và phát triển nhất khu vực, bắt đầu từ 1850 năm đến thế kỷ II TCN, mà rực rỡ nhất là văn hóa Đông Sơn kéo dài khoảng 800 năm. Thời kỳ này tương đương với sự xuất hiện của nước Sở, mà ta biết, hiện vật đồng thau nước Sở vừa muộn hơn, lại ít hơn và nhất là không tinh xảo bằng của Việt Nam. Đây là bằng chứng cho thấy, Việt Nam là một trung tâm kinh tế, chính trị, văn hóa phát triển sớm và mạnh hơn nước Sở. Đạt được trình độ phát triển như vậy chứng tỏ rằng trên địa bàn Việt Nam lúc đó có một nhà nước mạnh. Điều này cho thấy không thể có chuyện ngược đời là người Sở-Việt di cư xuống lập nước Văn Lang và thành tổ tiên của người Việt.

Do không hóa giải được hai mâu thuẫn trên nên số ủng hộ viên của thuyết Aourousseau giảm đi.

Tuy vậy, chứng lý bác bỏ thuyết Aourousseau chưa đủ mạnh vì còn thiếu bằng chứng quan trọng nhất là nhân chủng học. Sang thế kỷ XXI, với việc phát hiện con đường thiên di phương nam của người tiền sử

tới Việt Nam, khoa học có đủ bằng chứng để bác bỏ thuyết Auroousseau.

3. Mâu thuẫn thứ ba : trái với chứng cứ nhân chủng học.

Điều khá khôi hài là, trong khi khẳng định người Sở - Việt là tổ tiên của người Việt Nam thì những người theo thuyết Auroousseau chẳng hề biết người Sở - Việt là ai, người Văn Lang là ai, người Việt Nam hiện đại là ai ?! Ở đây không có chỗ cho những tên gọi nô nê như “tộc Tàu Âu”, “tộc Việt cổ”, “tộc Thái cổ” mà phải là những tên Latinh trong bảng phân loại nhân chủng. Khi chưa minh định được điều đó thì việc cho rằng chủng này là tổ tiên của chủng kia chỉ là chuyện ăn ốc nói mò!

Có định luật như sau: Nếu trong quá khứ dân cư vùng A thiên di làm nên tổ tiên của dân cư vùng B tất sẽ để lại những vết tích trong bộ gene (genome) của dân cư vùng B. Như vậy, nếu vào thế kỷ IV TCN, người Sở-Việt di cư xuống tạo thành tổ tiên người Việt Nam hiện đại thì phải có bằng chứng về sự chuyển hóa di truyền của cư dân Việt Nam ở thời điểm trên.

Không hề có bằng chứng như vậy. Xin đọc :

“Thời đại Đá Mới, dân cư trên lãnh thổ Việt Nam thuộc hai đại chủng Australoid và Mongoloid cùng với các loại hình hỗn chủng giữa chúng cộng cư với nhau, trong đó Indonesien và Melanesien là hai thành phần chủ yếu. Sang thời đại Đồng - Sắt, người Mongoloid đã là thành phần chủ thể trong khối cư dân ở Việt Nam, người Australoid mất dần đi trên đất nước này, hoặc do thiên cư, hoặc do đồng hoá.”(3)

Đây là kết luận của nhà nhân chủng học hàng đầu Việt Nam Nguyễn Đình Khoa, được trình bày trong cuốn Nhân chủng học Đông Nam Á, xuất bản năm 1983 ở Hà Nội.

Đầu năm 2005, khi phân tích 30 di cốt ở khu mộ cổ Mán Bạc tỉnh Ninh Bình, tiến sĩ M. Oxenham của Đại học Quốc gia Úc một lần nữa xác nhận: “Người Việt từ trước thời đá mới đã có biểu hiện của giống người Úc châu [Nam đảo] hay Đa đảo Melanesian, nhưng người Việt từ đầu thời Đồng thau đã có biểu hiện đặc trưng của giống người Đông Nam Á. Sự hiện diện của cả hai nhóm sắc tộc này sát cánh nhau trong khu mộ táng cho thấy đã có sự hỗn hoà giữa hai chủng ở mức độ đáng kể, có thể là đánh dấu những nguồn gốc sớm nhất về dân cư Việt hiện thời, vốn đã tương đối ổn định khoảng năm 2000 TCN.”(4)

Hai đoạn dẫn trên cho thấy: chỉ có việc chuyển hóa của dân cư Việt Nam từ loại hình Australoid sang Mongoloid, hoàn tất vào khoảng 2000 năm TCN. Không có biến đổi di truyền nào của dân cư Việt ở thời điểm thế kỷ IV TCN.

Như vậy là, **người Việt hiện đại ra đời từ hơn 2000 năm trước khi người Sở - Việt di cư xuống**. Cố nhiên, người Sở - Việt không thể là tổ tiên của những người được sinh ra trước họ.

Điều này chứng tỏ rằng, khi di cư xuống Việt Nam, người Sở - Việt có cùng bộ gene di truyền với người bản địa.

Bằng chứng nhân chủng học là chiếc đỉnh cuối cùng đóng xuống quan tài thuyết Aurousseau về nguồn gốc người Việt Nam.

III. Giả thuyết : “Người Lạc Việt từ lưu vực Hoàng Hà trở về dựng nước Văn lang”

Dựa trên những phát kiến khoa học mới, nhất là công trình của tập thể nhà di truyền Trung Quốc và Mỹ cộng tác trong Dự án Đa dạng di truyền người Trung Hoa (Chinese Human Genome Diversity Project), chúng tôi xin đưa ra giả thuyết **“Người Lạc Việt từ lưu vực Hoàng Hà trở về dựng nước Văn lang”** như sau:

Khoảng 40.000 năm trước, người Việt từ Đông Nam Á đi lên khai phá đất Trung Hoa. Cho đến thiên niên kỷ thứ IV CTN, họ đã làm chủ vùng đất mênh mông từ Đông Nam Á tới phía nam sông Hoàng Hà, có nhân số khoảng 2/3 nhân loại và phát triển nền nông nghiệp tiên tiến.

Cũng khoảng thời gian này, một số nhóm người Mongoloid từ Đông Nam Á đi lên, định cư ở phía tây bắc Trung Hoa và chuyển dần từ săn bắt hái lượm sang du mục, là tổ tiên của chủng Mongoloid phương Bắc.

Khoảng giữa thiên niên kỷ thứ III TCN, người du mục xâm phạm lãnh thổ của người Việt, cướp của, hiếp dâm, bắt người làm nô lệ, mức độ ngày một tăng. Do vậy đã xuất hiện liên minh các bộ lạc Bách Việt phía bắc sông Dương Tử do Đế Lai chỉ huy với các bộ lạc phía Nam Dương Tử do Lạc Long Quân lãnh đạo chống lại quân xâm lăng. Khoảng năm 2600 TCN, người Mông Cổ do họ Hiên Viên dẫn đầu mở chiến dịch lớn tổng tấn công ở Trác Lộc. Liên quân Việt thua trận, Đế Lai hy sinh. Lạc Long Quân dẫn đoàn quân dân Việt lên thuyền theo dòng Hoàng Hà ra biển xuống phía nam, đổ bộ vào vùng Nghệ Tĩnh. (5)

Trong đoàn thuyền nhân trở về Việt Nam, có một số người lai Mông Cổ được sinh ra từ những cuộc xâm lấn trước đó và cả những phụ nữ bị quân Mông Cổ hãm hiếp mang thai. Khi trở về, họ sinh những con lai thuộc chủng Mongoloid phương Nam. Do sự chiếm đóng mở rộng, cuộc di tản khỏi lưu vực Hoàng Hà còn tiếp tục và bổ sung thêm người Mongoloid phương Nam cho dân cư Việt Nam. Những người mang gene Mongoloid phương Nam này lai với người bản địa thuộc loại hình Australoid, làm chuyển hóa dân cư Việt Nam sang loại hình Đông Nam Á, là tổ tiên của người Việt Nam ngày nay.

Đoàn thuyền nhân từ Hoàng Hà trở về, do cùng chủng tộc, ngôn ngữ và được dắt dẫn bởi Lạc Long Quân, vua của nước Xích Quỷ nên dễ dàng hòa nhập với dân bản địa. Người mới về, do hoạt động trên vùng đất rộng, phải thường xuyên đối mặt với kẻ xâm lấn phương Bắc nên biết cách tổ chức nhà nước và kỹ thuật quân sự, là “những người tài giỏi” vì vậy được cộng đồng bản địa tôn làm vua. Nhờ ưu thế lai của chủng Mongoloid phương Nam, nhờ được tổ chức thành nhà nước, người Văn Lang trở nên hùng mạnh, sáng tạo văn hóa đồng thau, đặc biệt là chế tác trống đồng.

Tuy thời gian này người Việt có kỹ nghệ hàng hải cao và làm chủ biển Đông nhưng di tản bằng thuyền không thể đưa ồ ạt số lớn người nên số người mang gene Mongoloid phương Nam có mặt lúc đầu ở Văn Lang không nhiều. Vì vậy quá trình chuyển hóa dân cư Việt khá chậm chạp, phải trong thời gian hơn nửa thiên niên kỷ, cho tới 2000 năm TCN mới ổn định.

Giải thích và chứng minh

Giả thuyết do chúng tôi đề xuất có những ưu điểm sau :

a/ Phù hợp với truyền thuyết Hùng Vương dựng nước: thời gian dựng nước Văn Lang khoảng 2600 năm TCN, Lạc Long Quân theo Hoàng Hà ra biển Đông, xuôi về Nam.

Đồng thời cũng phù hợp với Ngọc phả đền Hùng là có “đoàn người đổ bộ vào Nghệ Tĩnh”

b. Việc không tìm được sọ Mongoloid thuần chủng ở Việt Nam chứng tỏ là vào thời kỳ này không có người Mongoloid thuần chủng trên đất Việt Nam. Như vậy chỉ còn **khả năng duy nhất là có** người Mongoloid phương Nam di cư bằng thuyền tới Việt Nam và làm biến đổi gene của dân cư Việt.

Giả thuyết của chúng tôi giải thích thỏa đáng điều này : cách nhau vạn dặm núi rừng và một biển người Bách Việt dòng Australoid, **khoảng 2600 năm TCN, bên sông Hoàng và bên sông Hồng, chủng người Mongoloid phương Nam gần như đồng thời xuất hiện.** Nguyên nhân tại đâu? **Chỉ có khả năng duy nhất là những người lai Mông Cổ trong đoàn thuyền nhân từ sông Hoàng Hà đi về Việt Nam.**

c. Giả thuyết của chúng tôi cho phép chứng minh ngược lại thuyết của Aourousseau.

Có thể có khả năng sau :

Lạc Long Quân làm vua nước Xích Quỷ từ phía Nam Dương Tử tới tận miền Trung Việt Nam. “Nước” ở đây là một liên minh bộ lạc lỏng lẻo do tộc Lạc Việt (Indonesien) có số dân đông và nói ngôn ngữ Mon-khmer đứng đầu. Khi lên thuyền chạy theo Hoàng Hà ra biển, Lạc Long Quân vì lý do nào đó, không trở về đô của mình ở Ngũ Lĩnh mà đồng thuyền xuống tới vùng Nghệ Tĩnh rồi đi lên lập đô mới ở Bạch Hạc, từ đây dựng nước Văn Lang. Như vậy, có thể hiểu đây là **một lần dời đô và đổi quốc hiệu của Lạc Long Quân**: đô mới là Bạch Hạc còn quốc hiệu là Văn Lang thay cho Xích Quỷ. Cùng một thời kỳ lịch sử, cương vực Văn Lang trùng khớp với địa bàn nước Xích Quỷ ủng hộ cho giả thuyết này.

Từ xa xưa vẫn có dòng người từ Việt Nam đi lên phương bắc. Tới thời điểm này trong dòng di dân có thêm những người lai. Những người lai này đã truyền bá gene Mogoloid phương Nam ra khắp địa bàn nước Văn Lang rộng lớn, làm chuyển hóa di truyền của người Việt ở phía nam Dương Tử. Đến khoảng 2000 năm TCN, đại bộ phận dân số Văn Lang đã được Mogoloid hóa. Các nước Sở, Ngô, Việt... là những mảnh vỡ của nước Xích Quỷ - Văn Lang nên dân cư đều thuộc chủng Mongoloid phương Nam.

Việc người nước Việt của Câu Tiễn trở về Việt Nam vào năm 333 TCN là **lá rụng về cội, cháu con trở lại đất xưa của tổ tiên.**

IV. Kết luận

Có thể, khi phát biểu giả thuyết của mình, L. Aourousseau là một trí tuệ mắc tiệt của thời đại ông. Thuyết của ông được ủng hộ bằng cuộc di cư của số đông người từ Nam Trung Hoa tới Việt Nam vào thời Chiến

Quốc. Chính vì thế ông chiếm được lòng tin của nhiều học giả người Việt thông thuộc cổ thư Trung Hoa.

Tuy nhiên thực tế lịch sử cho thấy, đấy là lầm lẫn lớn. Từ những bằng chứng khảo cổ và nhất là di truyền học, khoa học hiện đại chứng minh được rằng, người tiền sử xuất hiện đầu tiên ở Việt Nam rồi đi lên mở mang đất nước Trung Hoa. Sau đó, do người Mông Cổ xâm lấn, đã trở về lại Việt Nam cùng các quốc gia Đông Nam Á khác. Khảo cổ và di truyền học cũng xác nhận, vào thời điểm 2000 năm TCN, chủng Mongoloid phương Nam là chủ thể dân cư Việt Nam và là tổ tiên của người Việt hiện đại. Những bằng chứng vững chắc trên đã bác bỏ thuyết Auroousseau.

Một câu hỏi tất phải nảy sinh: vì sao, trước sự thực khoa học như vậy mà vẫn còn người tin theo thuyết “Sở-Việt” ?

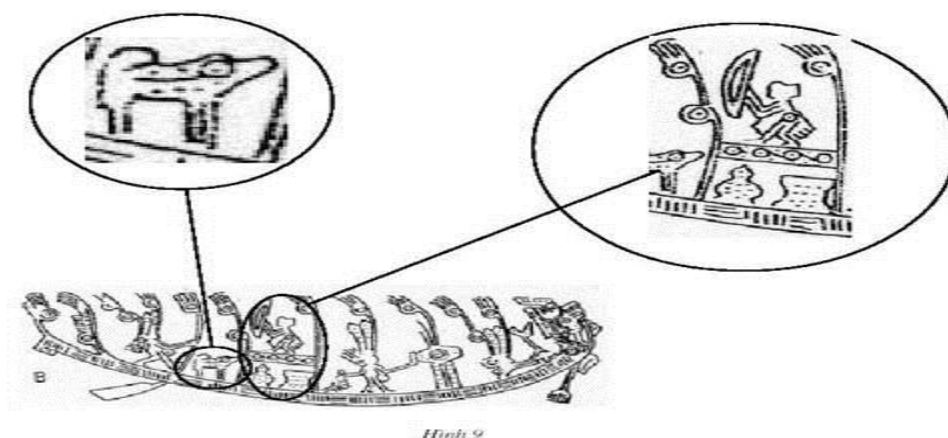
Có thể, đó là hậu quả của thói ù lý trí thức nơi những người chỉ duy nhất tin vào những gì quen thuộc, do kiến văn hạn hẹp nên không còn lựa chọn nào khác.

Đấy còn là sự thất bại về phương pháp luận của những người leo cây tìm cá. Các tác giả này tận tìn vào sách của thầy Tàu mà không biết tới nghịch lý: người Trung Hoa hiện nay cũng chẳng biết tổ tiên gốc gác của họ là ai trong khi lại ảo tưởng rằng cổ thư Tàu là nguồn duy nhất chỉ dạy mình biết gốc gác tổ tiên người Việt ! Phải chăng đó cũng là vấn nạn của dân tộc Việt ?!

Phật Đản 2007

Hà Văn Thù

1. E.Aymonier. Le Combodge. Paris.Tom 3. Dẫn theo Nhân chủng học Đông Nam Á.
2. Léonard Auroousseau, "Khảo về Cối rế dân An Nam". Bản dịch của Hồng Nhân Phạm Quỳnh. Nam Phong tạp chí số 84, tháng 6-1924, tr.480. Dẫn theo Cao Thế Dung: Tên nước Việt.
3. Nguyễn Đình Khoa. Nhân chủng học Đông Nam Á. NXB Đại học và THCH. HN,1983



BÀI HỌC KHÓ THUỘC

Trong những cái đọc được vào dịp 30. 4. 2005, bài viết “[Tôi đã bắt đầu giảng dạy về chiến tranh Việt Nam như thế nào](#)” của giáo sư Keith W. Taylor* khiến tôi bận lòng hơn cả. Xin mạo muội trao đổi cùng tác giả đôi điều.

1. Trong bài viết, K.W. Taylor nêu bật 5 quyết định sai lầm của các tổng thống Mỹ Kennedy và Johnson. Từ đó, ông cho rằng chính sự điều hành yếu kém của các tổng thống Mỹ là nguyên nhân dẫn đến thua trận. Thật dễ dàng khi đổ lên đầu các tổng tư lệnh bại trận cái tội điều hành cuộc chiến tồi. Điều này chả có gì mới. Từ xa xưa người Việt đã có câu tội quy vu trưởng! Nhưng vấn đề ở đây là liệu cách lý giải như vậy có thuyết phục ?

Muốn giải đáp câu hỏi này, phải hiểu tổng thống Hoa Kỳ là ai ? Đây là những người được chọn trong cuộc bầu cử dân chủ nhất hành tinh. Đương nhiên họ là nhân vật số một của nước Mỹ, là biểu trưng của nhân cách và trí tuệ Mỹ. Quả vậy, những vị này đã không tồi trong việc dẫn dắt nền kinh tế lớn nhất thế giới. Dưới sự lãnh đạo của họ, nước Mỹ đã đưa người lên Mặt trăng và sáng tạo những thành tựu khoa học lớn. Trong chiến lược toàn cầu, Kennedy và Johnson đã thắng trong vụ khủng hoảng hạt nhân Caribe, tiêu diệt mầm mống xã hội chủ nghĩa ở Indonesia, ở Chile, ngăn chặn sự bành trướng của Liên Xô tại Nicaragua, Afghanistan... Xin giáo sư K. W. Taylor giải thích giùm: Vì sao những người giỏi giang sáng suốt - cố nhiên theo cách nhìn Mỹ - ở nơi khác như vậy bỗng nhiên trở nên tối tăm sai lầm tại Việt Nam ? Hẳn giáo sư sẽ nhận ra lập luận của mình bất cập và thấy cần phải tìm nguyên nhân ở chỗ khác, ở cái gì đó sâu xa hơn !

Ngay khi chiến tranh phá hoại bùng nổ thì những nhà lãnh đạo Việt Nam đã nói với dân chúng : Mỹ chọn lầm đối tượng! Đây là cách nhìn sáng suốt, chứng tỏ người cộng sản Việt Nam hiểu Mỹ hơn các tổng

thống Mỹ hiểu mình ! Về kinh tế, về chiến lược quân sự, Việt Nam không phải mối quan tâm số 1 của Mỹ. Việt Nam không phải là nước Đức trong chiến lược toàn cầu, cũng không phải là Trung Đông dầu hỏa sống còn với Mỹ. Đến Việt Nam, Mỹ chỉ đóng vai kẻ yêng hùng làm “nghĩa vụ thiêng liêng” bảo vệ thế giới tự do, ngăn chặn làn sóng đỏ! Tự kỷ ám thị bởi lòng kiêu ngạo Mỹ, Kennedy cùng bộ tham mưu của ông ta nghĩ rằng, với sức mạnh của mình, Mỹ chỉ cần cất ngón tay út lên là có thể bắt đất nước Việt Nam nhỏ bé phải khuất phục! Chính vì sự tưởng bở ấy, ông ta đã dựng lên sự kiện Vịnh Bắc Bộ để kéo Quốc hội và toàn dân Mỹ vào cuộc. Nhưng Kennedy đã lầm! Do biết chắc rằng hơn ai hết, là kẻ ích kỷ, Mỹ không thể bảo vệ chính quyền tay sai bằng mọi giá nên người Việt Nam chủ trương đánh tan ý chí xâm lược của Mỹ : Đánh cho Mỹ cút đánh cho ngụy nhào là chiến lược tuyệt vời đúng đắn ! Cuộc tấn công và nổi dậy Mậu Thân chính là cú đòn thần diệu làm thối chí Mỹ ! *Thuận buồn xuôi gió chén chén anh, gió quần đồng quanh cắn nhau như chó !* Câu ca dao cổ xưa của người Việt thể hiện xác đáng biệch chứng của sự thất bại. Chính thất bại ở chiến trường, chính dòng thác lũ lính Mỹ trở về trong những quan tài thép mà mâu thuẫn trong xã hội Mỹ bùng nổ. Báo chí phanh phui sự dối trá của “sự kiện vịnh Bắc Bộ” rồi vụ Mỹ Lai... Lương tri người Mỹ thức tỉnh và làn sóng phản chiến nổi lên. Không còn cách nào khác, cay đắng nuốt những lời hứa cuội với đồng minh Sài Gòn, quân Mỹ ôm đầu máu tháo chạy !

Nếu nói đến sai lầm của các tổng thống Mỹ trong chỉ đạo chiến tranh, tôi không hiểu sao K.W. Taylor không nói đến sai lầm lớn này: Tại sao lại dùng chiến tranh leo thang mà không dùng chiến tranh tổng lực: ném bom hủy diệt Hà Nội, cho quân Mỹ và chư hầu chiếm Bắc Việt Nam, diễn lại kịch bản của chiến tranh Triều Tiên trước đó? Tôi tin rằng, với cuộc chiến tranh tổng lực như vậy, giống như người Hungary, người Tiệp, người Việt khó mà kháng cự nổi! Nhưng dù liều lĩnh đến mấy thì các tổng thống Mỹ cũng không dám phiêu lưu đến vậy vì lúc đó phe xã hội chủ nghĩa còn rất mạnh. Mỹ không thể vì chính quyền tham nhũng ở Sài Gòn mà mất tất cả để đối đầu với Liên Xô và Trung Quốc! Thêm một bằng chứng cho thấy sự chọn lầm đối tượng đã trói tay các tổng thống Mỹ như thế nào! Việc giết anh em Ngô Đình Diệm cũng phản ánh sự thất bại của lựa chọn chiến lược sai lầm. Bi kịch của ông Diệm là cả tin vào Mỹ và không tự biết thân biết phận mình. Cam tâm làm tay sai thì êm xuôi nhưng khi lương tri và lòng yêu nước trỗi dậy khiến ông ta có những hành động trái với quyền lợi Mỹ thì lãnh đủ! Rõ ràng, như một quy luật của muôn đời, khi đã sai lầm trong chọn lựa chiến lược thì mọi cố gắng về chiến thuật chỉ là vô vọng !

Thật đáng ngạc nhiên là ở đây giáo sư sử học K. W. Taylor nhắc đến kinh nghiệm cuộc xâm lăng của người Pháp cuối thế kỷ XIX. Lịch sử không lặp lại ! Sự gan góc can trường của người Việt không thay đổi nhưng bất hạnh là lúc ấy họ có người chỉ huy quá đốn hèn bạc nhược ! Tình hình của những năm 60 khác hẳn. Người Việt Nam sau 80 năm nô lệ đã ngừng đầu trong Cách mạng tháng Tám và làm nên Điện Biên lừng lẫy. Lúc này, không chỉ có ý chí kiên cường, có sức mạnh của nhân loại tiến bộ mà người Việt Nam còn có một bộ tư lệnh chiến tranh tuyệt vời... Thưa giáo sư Taylor, “huyền thoại về nhân dân Việt Nam anh hùng đánh bại những đoàn quân xâm lược” hoàn toàn không phải là sáo ngữ lịch sử ngớ ngẩn như ông viết mà là một thực tế hiển nhiên. Không cần nói lại những Tống, Nguyên, Minh, Thanh trong quá khứ thì thời nay, dân tộc Việt chính là người đầu tiên đào mồ chôn chủ nghĩa thực dân cũ của Pháp và cũng là dân tộc đầu tiên thắng Mỹ ! Hơn nữa, ở thời đại ngày nay, người Việt được sự dẫn dắt bởi Hồ Chí Minh, một danh nhân văn hóa thế giới, một thánh nhân mang tầm vóc Đế Nghiêu, Đế Thuấn ! Nhìn Việt Nam những năm 60 bằng con mắt cuối thế kỷ XIX là sự mù lòa về lịch sử!

2. Tôi không sao hiểu nổi, là một sử gia thời hậu chiến, K. W. Taylor lại cố chứng minh cho tính hợp pháp của chính quyền Sài Gòn? Không thể tìm nổi bằng cứ muốn có và thất vọng vì bản tuyên bố sau cùng của Hội nghị Genève, tác giả cố bám víu vào những lời nói của Khrushchev, của Chu Ân Lai đề nghị cả hai chính phủ Việt Nam được nhận vào Liên hợp quốc. Phải chăng K. W. Taylor giả vờ không biết là cũng vì quyền lợi của mình, những vị này từng đi đêm với Mỹ, mua bán trên lưng người Việt Nam ? Nhưng vì không phải là tay sai, vẫn giữ được chủ quyền, những nhà lãnh đạo Việt Nam đã không chấp nhận sự mua bán ma quỷ đó ! Để có một chính quyền hợp pháp ư ? Với họng súng và đô la, người Mỹ có thể dễ dàng chế tác một chính quyền theo ý muốn. Nhưng họ không thể có được chính quyền hợp lòng dân ! Các chính quyền Sài Gòn là như vậy. Lá cờ ba sọc truyền đời của họ là như vậy ! Tôi có ký ức riêng về lá cờ này. Tôi sinh năm Giáp Thân 1944. Hình như tôi lờ mờ biết về nạn lụt năm 45 nhưng biết rất rõ những ngày cha chú tôi tưng bừng tập quân sự, rào làng chiến đấu, cả những ngày tiêu thổ kháng chiến bỏ làng ra đồng lập trại sống. Rồi một sáng mùa đông năm 1950, trong sương mù, một đoàn người nhón nhác ở đầu làng lo lắng trước trận càn thì chợt chú tôi kêu lên : Nó kia kìa ! Và lớn bé trẻ già tớn tác chạy cùng tiếng súng rền trời. Chiều hôm đó trở về làng cũ, bỏ lại phía sau khu trại cháy thành than, đứa trẻ 6 tuổi là tôi đói lả người và sợ kinh hồn nhìn những người lính Bảo Hoàng săn gà bắt lợn... và nghe tin rùng rợn về những người làng bị giết. Ngày hôm sau, từ sáng sớm chú mỡ dựng mọi người dậy với tiếng rao : mỗi nhà phải treo cờ nền vàng ba gạch đỏ ! Các chính quyền tay sai thua ở chỗ đó : họ không bao giờ có cơ sở sâu rộng trong lòng dân, kể cả miền Bắc lẫn miền Nam !

Tôi hiểu K. W. Taylor khi ông tiếc nuối những biểu hiện dân chủ có được ở miền Nam. Từng kinh qua thảm họa cải cách ruộng đất ở miền Bắc nên tôi tán thành cuộc cải cách điền địa ở miền Nam. Ở đây, “những kẻ tước đoạt” không bị tước đoạt lại, giai cấp địa chủ bị xóa bỏ để chuyển hóa sang những nhà công nghiệp. Nông dân miền Nam đạt mức sống trung nông, là điều mà nông dân miền Bắc năm mớ không thấy ! Và quả là tôi thêm muốn tự do báo chí, ngôn luận, lập hội cùng những tự do khác mà thành thị miền Nam được hưởng ! Nhưng tôi cũng biết, đó là nền dân chủ què quặt và không vững bền bởi lẽ trên nó là chính quyền tham nhũng vừa là bù nhìn vừa là tay sai của ông giời con mũi lõ ! Như trong truyền thuyết về một vương quốc xây trên lưng rùa : Sẽ ra sao khi nóng lưng rùa chìm xuống ? Thảm họa tháng Tư bảy lăm là số phận tất yếu của mọi chính quyền tay sai. Và cố nhiên, nó chôn vùi luôn cái bong bóng dân chủ vay mượn !

3. K.W. Taylor viết: “...tôi không chấp nhận nguyên lý cho rằng Hoa Kỳ không có lý do hợp pháp nào để can dự vào Việt Nam. Tôi cho rằng quyền lực toàn cầu trong tay Hoa Kỳ phải được nắm lấy như là một trách nhiệm, không phải là điều mà chúng ta cần tỏ ra hối hận. Nếu Hoa Kỳ thất bại trong việc dùng quyền lực để đem lại những tốt đẹp cho nhân loại thì nó sẽ mất đi không chỉ sức mạnh, mà cả những gì mà đất nước này đã đạt được, những nền tự do vươn lên dưới bóng sức mạnh của Hoa Kỳ sẽ bị lâm nguy.”

Tôi rợn người khi đọc những dòng loảng xoảng tiếng gươm khua và tanh lợm mùi máu của vị sử gia ! Chưa ở đâu như nơi đây, mặc cảm về lòng kiêu ngạo Mỹ được thể hiện bệnh hoạn đến vậy !

Nhân loại từng biết rằng, để đạt mục đích của mình, quyền lực toàn cầu Mỹ dám làm mọi chuyện từ sự

kiện vịnh Bắc Bộ ở Việt Nam đến vũ khí hủy diệt ở Iraq. Hợp pháp hay không hợp pháp không có chỗ trong từ điển quyền lực Mỹ ! Cuộc chiến tranh Việt Nam mở đầu bằng hành động đối trá, còn ở Iraq, người Mỹ hung hăng hơn, bất chấp cả công pháp quốc tế! Thử hỏi rằng, quyền lực toàn cầu Mỹ đã đem lại được gì tốt đẹp cho người Việt Nam ? Có đáng không khi vì một chút quyền tự do dân chủ áp đặt mà 3 triệu người Việt Nam phải chết và hiện còn hàng triệu người quằn quại vì nỗi đau da cam! Đang sống trong một đất nước thiếu tự do và dân chủ nhưng quả thật, tôi thương hại những nền tự do dưới bóng sức mạnh của Hoa Kỳ. Tự do phải là tự thân! Tự do dưới bóng kẻ khác chỉ là thứ tầm gửi ký sinh hay là những cây rỗng rớt cỏm nắng! Năm nay là năm Cervantes. Tôi nhớ trong Don Quijote bắt hủ một câu đại ý thế này : “Thật sung sướng cho kẻ nào mà mỗi khi nâng bát cơm lên, ngoài cảm ơn Chúa ra hẳn không còn phải cảm ơn ai khác !” Cũng có thể mượn câu đó để nói về dân chủ ! Nói thế, không phải tôi không quý và biết ơn những gì mà nhân loại tiến bộ giúp người Việt ngày một đến gần hơn tới dân chủ. Nhưng tôi mong đó là thứ dân chủ chỉ đứng dưới bóng mặt trời và càng không phải thứ dân chủ áp đặt bằng quyền lực của kẻ khác! Là giáo sư dạy sử Việt Nam, không hiểu K. W. Taylor có biết sự kiện trong Kinh Thư ghi lại buổi đầu người Hán thống trị dân Việt như thế này : “Sau ba lần đánh rợ Tam Miêu không được, nghe lời ông Cao Dao, vua Thuấn cho mở nhạc múa trước sân. Ba tuần sau dân Tam Miêu quy phục.” Cái tự do cái dân chủ đạt được theo cách của vua Thuấn nhân ái hơn hẳn cái dân chủ mà người Mỹ mong áp đặt bằng quyền lực ở Việt Nam trước kia và ở Iraq hiện nay ! Có người bạn nói nhỏ với tôi thế này : “Nói ra, người ta cho mình là kẻ ác nhưng quả thực, sự kiện 11 tháng 9 là cái giá đích đáng mà người Mỹ phải trả vì những gì họ đã gây ra cho thế giới !” Xét đến cùng, lời nói đó không hoàn toàn vô lý ! Đây là cái giá mà hàng ngàn người dân vô tội phải trả cho lòng kiêu ngạo Mỹ. Có thể nói thế này, hầu hết những vụ nổ bom cảm tử trên thế giới này đều nhằm vào Mỹ ! Lương tri người Mỹ phải tự vấn : vì sao ngày nay Mỹ lại có nhiều kẻ thù đến vậy ? Với tôi thì thế này : hồi trẻ tôi căm thù giặc Mỹ xâm lược. Tuổi trung niên tôi trông chờ hy vọng người Mỹ mang đến tự do và dân chủ. Nhưng rồi tôi sớm thất vọng vì chính sách hậu chiến tranh lạnh vừa ngạo mạn vừa vị kỷ của người Mỹ. Và bây giờ với người Mỹ, tôi dè chừng, cảnh giác ! Tôi cho rằng trên thế giới này người Mỹ ít đáng tin cậy nhất. Kẻ thù không tin họ là lẽ đương nhiên nhưng bất hạnh cho đồng minh nào tin nguyên con vào người Mỹ ! Cái chết của anh em Ngô Đình Diệm rồi việc bỏ rơi Việt Nam Cộng Hòa là tấm gương nhỡn tiền ! Quả thật, cái tôi lo bây giờ là tương lai nước Mỹ. Một đất nước sẽ ra sao khi có quá nhiều kẻ thù ? Người Việt có câu con giun xéo lắm cũng quằn ! Và câu chuyện ngụ ngôn về voi và kiến không biết có ích gì cho người Mỹ ?

Tôi hiểu sự bức xúc của K. W. Taylor khi ông viết : “đất nước này phải chịu đựng một cơ cấu cai trị chuyên chế, thối nát và nghèo nàn...” Đúng là tình hình Việt Nam đang như thế. Nhưng thay đổi nó bằng cách nào đây ? Phải chăng cách tốt nhất là dùng quyền lực Mỹ tiêu diệt nhà nước hiện thời rồi đưa ở đâu đó về những thiên thần dân chủ ? Tôi không tin vào khả năng như vậy !

Phương Tây từng nói rằng, người cộng sản biến chủ nghĩa Mác-Lê thành một thứ tôn giáo. Nói nơi cửa miệng nhưng họ không chịu hiểu sâu hơn: thực tế những giáo điều Mác-Lê đã thấm vào dân như một tôn giáo. Dương cao cờ tự do tín ngưỡng nhưng tại sao phương Tây không thể tắt cái đạo cộng sản đã nhấm vào dân Việt Nam ? Bấy chục năm qua những giáo chủ cộng sản luôn dạy dân tuân phục Đảng và làm cách mạng mà chưa từng dạy về tự do dân chủ ! Vẫn biết tôn giáo là ngu dân tại sao lại không thể tắt sự ngu dân của đạo cộng sản ? Trong khi trí thức quá hiểu cái lỗi thời, lạc hậu thậm chí phản tiến hóa của lý thuyết Mác-Lê thì hàng triệu người dân vẫn tin như tin vào kinh thánh ! Người nông dân Thái Bình

biểu tình có thể đánh chém kẻ tham nhũng, ném đồ dơ của phụ nữ vào mặt quan chức nhưng trong một cuộc trưng cầu ý dân vẫn có đến 90% người ủng hộ chế độ! Tại sao vậy ? Lý lẽ đơn giản : dù có sai dù có hư hỏng thì đảng vẫn gắn bó với họ. Họ không chấp nhận những kẻ trắng má lạ mặt từ đâu tới ngồi trên đầu mình. Làm sao đây với khối đồng bào này ? Phải chăng là dùng lưỡi lê của lính viễn chinh hay cán cuộc Pol Pot tẩy não họ ? Tôi nghĩ rằng, nếu dám hết mình vì nền tự do, người Mỹ hãy làm như vua Thuấn xưa chứ không phải kéo quân đến chém giết để rồi áp đặt !

4. Qua bài viết, tôi hiểu K. W. Taylor là người chân thành đến tận cùng. Ông là trí thức trọng danh dự, có nhân cách và trung thành tuyệt đối với chính quyền Mỹ. Người như thế ở Việt Nam được gọi là ngu trung - kẻ sĩ trung thành một cách ngu muội. Họ thường là công cụ của triều đình phong kiến trong việc đàn áp nông dân, các sắc dân thiểu số và bảo vệ đến cùng những ông vua chính thống. Người như ông rất cần cho quyền lực Mỹ. Chỉ cần có lệnh của cấp trên, thì bất kể hợp pháp hay không hợp pháp, ông cũng tuân thủ và nã súng vào đối phương dù là đàn bà con trẻ để thực thi nghĩa vụ công dân Mỹ ! Những người như ông không ít trên đời này : họ tạo nên những quân đoàn SS, những Ăng-ca Khmer đỏ, những Hồng vệ binh dưới thời Mao... Trong đội ngũ Quân giải phóng miền Nam không ít những người trọng danh dự và trung thành với đất nước với nghĩa vụ như ông. Trong những nghĩa vụ đặt trên vai họ, ngoài những điều phù phiếm *Nếu được làm hạt giống để mùa sau / Nếu lịch sử chọn ta làm điểm tựa* thì cái căn cốt nhất nơi họ là chính nghĩa bảo vệ Tổ quốc. Chính vì vậy, họ là kẻ trung nhưng không ngu ! Do chính nghĩa của mình mà tình đồng đội của họ bền chặt. Những người chết luôn là thiêng liêng với người còn sống ! Việt Nam không có Bức tường than khóc nhưng có rất nhiều nghĩa trang liệt sĩ được chăm sóc bởi chính đồng đội của họ. Do sự ưu đãi của chính quyền có hạn nên nhiều người lính đã cưu mang con cái, cha mẹ của đồng đội đã chết. Trong đời sống thực cũng như trong tâm linh, người chết luôn gắn bó, luôn sống trong lòng người may mắn sống sót. Trong số cựu chiến binh Việt Nam không ít số phận chịu bất công cay đắng thậm chí thù hận với chính phủ nhưng tôi chưa thấy ai tỏ ra lạnh nhạt bạc bẽo với đồng đội không may của họ. Họ không giống như ông khi nói : “Đó là đài tưởng niệm những cái chết, mà tôi là một người sống sót và bức tường đó không can hệ gì đến tôi.”(!)

Tôi hiểu vì sao ông quay lưng lại với bức tường đó ! Mặc cảm thất bại trong cuộc chiến Việt Nam đã hủy hoại nhiều thế hệ thanh niên Mỹ. Đây là điều tệ hại. Cần phải thoát khỏi mặc cảm đó. Không ít người, với tinh thần thương võ, xóa bỏ thù hận, bắt tay kẻ thù xưa, hàn gắn lại những vết thương cũ, xây dựng quan hệ tốt đẹp giữa nhân dân hai nước. Họ hiểu rằng, người Mỹ cần sống tử tế hơn với phần còn lại của thế giới.

Giống những người Mỹ trên, không cam tâm chìm đắm trong chủ nghĩa thất bại, ông cố quấy đạp vượn lên. Nhưng ông vơ lấy cái phao cứu sinh thật nguy hiểm: sứ mạng của quyền lực Mỹ ! Không chấp nhận cái đám đông mặc cảm chiến bại, ông tự chích vào mình chất ma túy sứ mạng của quyền lực Mỹ rồi đứng lên làm một giáo chủ của bầy đàn mới đem lại danh dự cho những người đã chết và động viên tập hợp tín đồ cho những cuộc thánh chiến ở Iraq và có thể ở Iran, ở Bắc Triều Tiên !

Cuộc chiến Việt Nam có nhiều bài học. Một trong những bài học rút ra, đó là cuộc đối đầu giữa một bên là lòng kiêu ngạo cộng sản muốn làm tiền đồn của phe xã hội chủ nghĩa. Một bên là lòng kiêu ngạo Mỹ: bảo vệ thế giới tự do, ngăn chặn làn sóng đỏ! Sau khi đánh nhau vỡ đầu sút tai, cả người Việt cả người

Mỹ đều thấy là mình ngớ ngẩn đã chém giết nhau vì những cái vớ vẩn! Trong khi cả người Mỹ cả người Việt nhận ra hai đất nước chả có lý do gì phải thù hận nhau, cùng bắt tay khép lại quá khứ thì có một nhà sử học cựu chiến binh phất lên ngọn cờ sứ mạng quyền lực Mỹ! Hẳn rồi mai đây, dưới ngọn cờ rách ấy hàng ngàn hàng vạn thanh niên Mỹ lại lao vào những cuộc chém giết mới ! Quả là bài học Việt Nam khó thuộc !

Sài Gòn tháng 5.2005

Hà Văn Thùy

*Xin xem phần phụ lục ở phía dưới.

MỘT CÁCH NHÌN LỊCH SỬ XUYỀN TẠC VÀ MÉO MÓ

Có sự thực là, lịch sử Việt Nam từng bị bôi bác xuyên tạc bằng tiếng Tàu, tiếp đó tiếng Tây và bây giờ là tiếng Anh-Mỹ. Một số bài viết của Keith Weller Taylor : **“Tôi đã bắt đầu giảng dạy về chiến tranh Việt Nam như thế nào”(1), “Các xung đột vùng miền giữa các dân tộc Việt từ thế kỷ 13 đến thế kỷ 19”(2), Cái nhìn mới về Việt Nam (3)** có nội dung như vậy.

Với bài viết chẳng đáng dừng này, tôi không có tham vọng thuyết phục giáo sư K.W.Taylor thay đổi quan điểm của mình mà chỉ muốn nói với người Việt cả trong và ngoài nước rằng lịch sử dân tộc bị xuyên tạc đầy ác ý như thế nào !

1. Những điều ngộ nhận của giáo sư K.W.Taylor

Với những bài viết trên, có thể nói rằng Tiến sĩ sử học, Giáo sư Đại học Cornell, Keith Weller Taylor hiểu biết rất nông cạn và có cái nhìn méo mó về lịch sử Việt Nam. Có vẻ là quá đáng khi những lời trên được dành cho tác giả của “The Birth of Vietnam”. Nhưng đó là sự thật. Bởi lẽ trong cuốn sách 400 trang kia, chủ yếu ông xào xáo sách Tàu, sách Tây mà tiếc thay phần lớn những tư liệu trong đó nếu không xuyên tạc thì cũng là sự nhìn lịch sử “lộn đít lên đầu”! Không nên trách giáo sư vì khi cuốn sách ra đời, vào đầu thập niên 90 của thế kỷ trước, đó là giới hạn của tri thức nhân loại. Không chỉ vậy, điều quyết định tạo nên cái nhìn quáng gà đầy ngộ nhận là ở chỗ ông xoi mói dân tộc Việt Nam dưới con mắt thù hận.

Điều ngộ nhận thứ nhất : Trong bài “Các xung đột vùng miền giữa các dân tộc Việt từ thế kỷ 13 đến thế kỷ 19” K.W. Taylor viết: “Không khó để đọc cái gọi là ‘phong trào giải phóng dân tộc’ của Lê Lợi như là cuộc chinh phục của Thanh Nghệ đối với Đông Kinh, với việc nhiều nhân vật Đông Kinh xem người Minh như thế lực bảo vệ chống cự sự quē kệt của các tỉnh phía

nam.”

Trong đoạn trích trên có đến hai lần lịch sử bị xuyên tạc:

Một là : - Có đúng cuộc kháng chiến của Lê Lợi là cuộc chinh phục của Thanh Nghệ đối với Đông Kinh ? Ta biết nguyên nhân dẫn tới cuộc xâm lược thắng lợi của quân Minh là hành vi chiếm ngôi nhà Trần cùng những chính sách hà khắc của Hồ Quý Ly làm tan rã khối đoàn kết dân tộc và đẩy cao sự phẫn uất của người dân. Chính vì vậy, không chỉ tầng lớp quan lại cũ của nhà Trần mà nhiều người dân cũng trông vào quân Minh như người giải phóng. Phải 10 năm sau, khi không chịu nổi sự tàn bạo của người Minh, cuộc khởi nghĩa của Lê Lợi mới nổ ra. Đây là cuộc nổi dậy tự phát của người dân bị dồn tới đường cùng. Chỉ sau khi có sự tham gia của những nhân vật Đông Kinh là Nguyễn Trãi, Trần Nguyên Hãn, Phạm Văn Xảo, Lê Văn Linh, nhất là Bình Ngô sách của Nguyễn Trãi với diệu pháp “phật tâm công” thì cuộc khởi nghĩa mới có hướng đi rõ rệt. Và cũng chỉ từ khi nghĩa quân ra Bắc, nhận được sự ủng hộ mạnh mẽ của dân Đông Kinh, mới đi đến thắng lợi. Việc có 1100 người thề trung thành với nhà Minh hay 9000 người trốn sang Trung Quốc cũng không chứng tỏ rằng tất cả dân Đông Kinh đều theo giặc. Mọi cuộc xâm lược đều sản sinh ra đám tay sai bản xứ! Nhận định rằng cuộc kháng chiến ngoan cường với bao hy sinh gian khổ giành độc lập của toàn dân Việt chỉ là cuộc chinh phục của Thanh Nghệ đối với Đông Kinh là sự xuyên tạc lịch sử trắng trợn đến ngớ ngẩn (xin lỗi, tôi trả lại chính chữ của K.W.Taylor) nhằm xúc phạm, hạ thấp dân tộc Việt và kích động sự chia rẽ các vùng miền.

- Hai : Có đúng nhiều nhân vật Đông Kinh xem người Minh như thế lực bảo vệ chống cự sự què kệch của các tỉnh phía nam ?

Trước hết xin hỏi : khi quân Minh xâm lược thì các tỉnh phía nam có vai trò gì trong chính trường để đến nỗi dân Đông Kinh phải chống lại? Không gì hết! Họ chỉ là con dân Đại Việt. Sau nhiều đời phục vụ nhà Trần, họ Hồ của Quý Ly cũng thành quý tộc, là dân Kinh, đâu còn là quê mùa nữa? Việc nhiều người Đông Kinh dựa vào quân Minh chống họ Hồ là chống thế lực thoán đoạt và ách thống trị tàn bạo chứ đâu phải chống các tỉnh phía nam què kệch? Xem người Minh như thế lực bảo vệ chống cự sự què kệch của các tỉnh phía nam, không thể nói gì khác hơn là một hoang tưởng “ngớ ngẩn”.

Một sự ngộ nhận khác là K.W. Taylor đã đánh giá thấp vai trò của Nguyễn Trãi: “Không phải là nhân vật tiêu biểu hay đại diện cho xu thế chung của quê ông.” Nguyễn Trãi không chỉ là nhà thơ mà trước hết ông là quân sư của Lê Lợi, nhà chính trị, nhà chiến lược thiên tài với Bình Ngô sách mà mục đích là đánh vào lòng người. Việc ông chủ hoà rồi cho 10 vạn quân Minh về nước an toàn không chỉ chấm dứt chiến tranh mà còn dập tắt những ý đồ xâm lược tiếp theo của cường quốc phía bắc. Nguyễn Trãi, danh nhân văn hóa thế giới, lúc đó chính là lương tri cùng trí tuệ của Đại Việt. Ngoài Nguyễn Trãi, lại còn đại tướng tổng tư lệnh Trần Nguyên Hãn rồi tướng Phạm Văn Xảo và viên dũng tướng kiêm văn tài Lê Văn Linh, chứng tỏ sự tham gia tích cực của người Đông Kinh vào cuộc khởi nghĩa. Điều này càng cho thấy đây là cuộc kháng chiến của toàn dân, hoàn toàn không phải là cuộc chinh phục của Thanh Nghệ với Đông Kinh !

Điều ngộ nhận thứ 2 : cho rằng cuộc chiến tranh Lê-Mạc là tranh chấp vùng miền giữa Đông Kinh và Thanh Nghệ.

Thực tế đây là cuộc tranh giành quyền bính giữa các thế lực trong triều đình nhà Lê. Nhà Lê suy yếu là nguyên nhân sâu xa nhưng nguyên nhân trực tiếp là do cuộc xung đột giữa hai dòng họ trụ cột: “Họ Thuỷ Chú (Trịnh) và họ Tống Sơn (Nguyễn) đều là họ công thần hạng nhất, danh vọng trên đời. Hoằng Dụ đánh Trịnh Tuy, đánh nhau, cùng bỏ kinh thành chạy. Chỉ còn Trần Chân lưu lại triều đình làm phụ chính.”(4) Do đánh nhau mà họ Trịnh chạy về Sơn Nam còn họ Nguyễn chạy về Thanh Hoa để lại triều đình khoảng trống quyền lực tạo cơ hội cho Mạc Đăng Dung chuyên quyền. Trước khi cướp ngôi, Mạc Đăng Dung đã từng bước đưa người của mình vào những vị trí then chốt của triều đình và triệt hạ mọi lực lượng đối kháng nên những người muốn chống lại ông đã không có cơ hội. Mặt khác, là người có thực tài, ông thi hành chính sách cởi mở, khoan nói sức dân nên người dân, trước hết là khu vực kinh thành ủng hộ. Nếu không có việc phù lập của Nguyễn Hoằng Dụ thì lịch sử Việt Nam đã rẽ theo dòng khác: như nhà Lý nhà Trần, nhà Mạc sẽ thành dòng vua chính thống. Tranh chấp Lê Mạc thực chất là cuộc tranh quyền giữa họ Nguyễn và sau đó là họ Trịnh với họ Mạc. Họ Nguyễn và họ Trịnh đã sống ở Thăng Long trên dưới 100 năm, đã thành người Kẻ Chợ nên không còn là đại diện cho vùng Thanh Nghệ. Cũng phải kể sự kiện là sau chiến thắng của Lê Lợi, rất nhiều gia đình người Thanh Nghệ đã ra sống tại Thăng Long và tứ trấn nên khái niệm người Kinh không còn như trước kia nữa! Mặt khác, do nhiều người Thanh Nghệ làm quan, do tinh thần ham học (Thanh Nghệ trở thành đất học từ thời Lê, với nhiều ông đồ Nghệ dạy học ở ngoài Bắc), đáp ứng các cuộc thi cử nên dân trí vùng Thanh Nghệ cũng được nâng lên, khoảng cách văn hoá giữa Kinh và Trại thu hẹp lại, cái gọi là sự quê kệch của Thanh Nghệ cũng không còn nữa. Thực chất của việc họ Trịnh chống nhà Mạc rồi sau này chuyên quyền lấn át vua Lê chỉ chứng tỏ việc một thế lực quân sự áp đặt cuộc chiến vì quyền lợi của mình lên vùng Thanh Nghệ. Ngoài việc hy sinh quá nhiều, người dân Thanh Nghệ không được hưởng lợi gì từ đó cả. Việc họ Trịnh kéo quân vào đóng tại kinh thành không thể là sự thống trị của Thanh Nghệ với Đông Kinh. Vì vậy việc nói đó là cuộc tranh chấp giữa Thanh Nghệ và Đông Kinh chỉ là suy luận chủ quan không kém phần hoang tưởng.

Điều ngộ nhận thứ 3 : cuộc chiến Đàng Trong và Đàng Ngoài.

Trong những điều K.W.Taylor dẫn ra để minh chứng cho ý tưởng về cái gọi là tranh chấp vùng miền, tưởng như cuộc chiến Đàng Trong và Đàng Ngoài có vẻ thuyết phục hơn cả. Nhưng thực tế đó cũng chẳng phải sự tranh chấp vùng miền thực sự. Để lý giải điều này, trước hết cần có sự minh định thế nào là vùng, miền. Theo ý nghĩa thông thường, vùng là khu vực địa lý, dân cư hình thành một cách tự nhiên và lâu dài đủ để tạo nên những đặc điểm về kinh tế, văn hoá, xã hội và lịch sử mang ý nghĩa khu vực. Trong ý nghĩa như vậy thì vào thế kỷ XVIII, Thuận Quảng không mang tính chất một vùng miền điển hình. Trong vai trò thần tử của nhà Lê, họ Nguyễn đưa người từ Thanh Nghệ vào để khai thác và bảo vệ vùng đất mới. Cuộc sống của người dân nơi đây không phải một xã hội dân sự mà một xã hội bán quân sự dưới sự chỉ huy của lãnh chúa. Như vậy lợi ích của vùng không phải là lợi ích của người dân mà là lợi ích của kẻ nắm quyền. Việc đưa Thuận Quảng chống lại triều đình là cuộc ly khai nổi loạn của một lãnh chúa ở vùng biên. Vì nguyên do đó, cuộc chiến Đàng Trong-Đàng Ngoài hoàn toàn không phải là cuộc tranh

chấp vùng miền. K.W.Taylor có nói : “Tại sao không thể giải quyết bằng chính trị ngoại giao mà chỉ bằng quân sự ?” Điều này càng chứng tỏ rằng, đó không phải là tương quan giữa hai quốc gia. Bởi giữa hai quốc gia thì có thể thương lượng. Nhưng trong một nước thì chỉ là một mất một còn : một nhà không thể hai chủ !

Một đặc điểm cần lưu ý của cuộc ly khai này : tuy là anh hùng nhất khoảnh, từng nhiều phen tấn công ra Bắc thắng lợi nhưng họ Nguyễn vẫn nêu ngọn cờ “phù Lê”, chỉ dám xưng “chúa” trong vai trò tông phục nhà Lê (chỉ tới Phúc Khoát 1744 mới xưng vương nhưng cũng là vua “dòm” vì không dám đặt hoàng hậu, thái tử.)

Chúng ta kiểm chứng điều này qua thái độ người dân Thuận Quảng khi quân Trịnh kéo vào, dưới con mắt của sử gia trực tiếp tham gia cuộc hành quân : “Tướng giữ lũy Trấn Ninh ra hàng, tướng lại quân dân cùng đem nhau quy phục, tranh nhau đem trâu ngựa để dâng quan quân” (ĐVTS.Tr.73) “Năm 36 Ất Vị tháng Giêng vào thành Phú Xuân. Người họ Nguyễn là quận Chiêm quận Thặng hơn trăm người đều quy thuận, văn võ tướng lại đều đón hàng... Quan lại sĩ dân ở yên như cũ, chợ không đổi hàng, cả miền vui vẻ, nói rằng: ‘Không ngờ hai trăm năm nay lại trông thấy áo mũ triều đình.’” (ĐVTS.Tr.75)

Như vậy là rõ : xung đột Đàng Trong-Đàng Ngoài là cuộc chiến tranh quyền giữa hai thế lực có quyền lợi đối kháng, hoàn toàn không phải sự tranh chấp vùng miền.

Điều ngộ nhận thứ 4 : Coi phong trào Tây Sơn là một sự phản ứng vùng trước những yêu sách của các nhà cai trị Thuận Quảng áp đặt lên vùng này.

Trước hết, có một sự thật :

“Quảng Nam Thuận Hoá chỉ hai trăm thôi mà họ Nguyễn đặt quan lại, thuộc ty, hương trưởng kẻ có hàng nghìn, những lạm quá lắm. Tất cả bổng lộc đều lấy ở dân, dân chịu sao được.” (5)

Rồi : “Bấy giờ Thuận Hoá luôn mấy năm mất mùa đói kém, lại phải đánh trận bắt lính không thôi, quân dân lia làng, sùng sục mong làm loạn” (PBTL.Tr. 71).

Trong cảnh cùng cực chung đó, vùng Quảng Nam có bị xiết chặt hơn : “Lệ phú thuế ở xứ Quảng Nam khác với xứ Thuận Hoá. Sự trưng thu so với Thuận Hoá hơi nặng, cho nên các kho tàng thu vào rất nhiều, bổng lộc quan lại rất nhiều, mà dân địa phương ấy nổi loạn trước cả cũng vì cơ ấy.” (PBTL.Tr.162)

Theo thiên ý, những cuộc nổi dậy chỉ là sự phản ứng của người dân bị dồn vào đường cùng, có thể xảy ra ở bất cứ nơi nào mà Tây Sơn là điểm nhạy cảm nhất: Nguyễn Văn Nhạc lúc đầu mất phương hướng đã tụ tập đi ăn cướp giống như nhiều toán cướp đương thời. Nhưng không hiểu vì sao sau đó chuyển thành cuộc khởi nghĩa có quy mô ngày càng lớn, nhận được sự ủng hộ ngày càng nhiều của người dân.

Tuy nhiên vì vậy mà coi phong trào Tây Sơn là một sự phản ứng vùng trước những yêu sách của các nhà cai trị Thuận Quảng áp đặt lên vùng này lại là sự khiên cưỡng không đủ thuyết phục. Cũng như Lê Lợi xưa, đây là cuộc quật khởi của người nông dân giành quyền sống mà không hề là chuyện tranh chấp vùng miền! Thực tế lịch sử cho thấy Bình Định chỉ là một trung tâm kinh tế và một cứ điểm quân sự chứ không có tầm quan trọng quyền lực đáng kể nào trong bối cảnh cuối thế kỷ XVIII. Vai trò của Bình Định chỉ là cái tổ sinh ra con chim đại bàng Nguyễn Huệ. Khi đủ lông đủ cánh, đại bàng đã bay lên thu nhận tinh hoa linh khí của mọi miền đất nước làm nên đại nghiệp. Còn Nguyễn Nhạc với Bình Định khác nào chú vịt con tắm ao nhà! Thôi phòng vai trò vùng miền của Bình Định cũng là ngộ nhận đáng tiếc của giáo sư K.W.Taylor.

Chính do ngộ nhận nên giáo sư K.W. Taylor tự mâu thuẫn : “Tôi không tin rằng các cuộc xung đột mà tôi đã trình bày trong tiểu luận này là tất yếu, không thể tránh được. Tôi không thấy có bất kỳ bằng chứng nào về sự cần thiết kinh tế, hằn thù sắc tộc, hay thậm chí logic địa lý khiến mọi cuộc chiến tranh này là không tránh được.” Không có lý do kinh tế, hằn thù sắc tộc hay địa lý để dấy lên những cuộc “xung đột vùng miền” chính vì những “xung đột vùng miền” chỉ là hoang tưởng của tác giả, còn sự xung đột quyền lợi giữa các thế lực quân sự mới là có thật! Rồi vì không giải thích được nên sử gia đưa ra cách lý giải quá đổi siêu hình : “Có vẻ trong nhân loại có điều gì đó có thiên hướng dẫn đến xung đột ?” Phải chăng đây là sự bi hài của con nhện bị vướng bởi tám lưới của mình?

Một ngộ nhận nữa tuy nhỏ nhưng vì sự minh bạch, thiết tưởng cũng cần phải đề cập: sử gia Hoa Kỳ đã hiểu sai câu thơ Mạc Thiên Tích! Câu Ngự long mộng giác xung nan phá trong bài Đông Hồ ẩn nguyệt không có nghĩa “Con ngư con long, những ẩn dụ thay cho nhà cai trị và tùy tùng, tràn đầy giấc mơ và phối hợp, nhưng quá trình thức tỉnh và hành động thì không hoàn tất.” Ba trăm năm trước, Đông Hồ là vùng biển sâu, nơi đóng hạm đội của họ Mạc. Kết hợp với hòn Kim Dữ nơi đặt pháo đài ở cửa sông, đồn Giang Thành ở thượng lưu, đây là cứ điểm mạnh chống trả kẻ xâm phạm. “Ngư long” trong quan niệm phương Đông chỉ những kẻ làm giặc, những phường ngoại xâm. Hoà điệu với bài Kim Dữ Lan đào, Giang Thành dạ cổ, câu thơ trên của Tổng binh Mạc Thiên Tích ý nghĩa thật rõ ràng: kẻ xâm phạm, bằng vũ lực hay mua chuộc không thay đổi được lòng trung của ông với nước Việt : *Nước Việt biên thủy vững núi sông* (Nhật Nam cảnh vũ lại an lao - bài Giang Thành dạ cổ)(6)

2. Nguyên nhân ngộ nhận

Có thể nhận thấy hai nguyên nhân làm nên sự ngộ nhận của K.W.Taylor mà một là ông không hiểu cội nguồn của người Việt. Người Việt không phải như sử sách trước nay vẫn viết là đám người từ cao nguyên Tây Tạng thiên di xuống phía Nam Trung Hoa sau đó bị người Hán xua đuổi xuống đất Việt. Hoàn toàn không phải thế. Sang thế kỷ này khoa học có đủ chứng cứ để viết những trang sử về vang của dân tộc Việt :

Khoảng 70.000 năm trước, người hiện đại Homo sapiens từ Trung Đông theo ngả Nam Á tới

Trung và Bắc Việt Nam. Tại đây hai đại chủng Mongoloid và Australoid hoà huyết tạo ra những chủng Indonesien, Melanesien... tràn lan khắp lục địa Đông Nam Á. Khoảng 50.000 năm trước, người từ Đông Nam Á di cư tới châu Úc, sau đó là New Guinea và các đảo ngoài khơi. Khoảng 40.000 năm trước, do băng hà tan, khí hậu trở nên ẩm áp, người từ Đông Nam Á đi lên khai thác lục địa Trung Hoa. Do phân bố thời gian dài trên địa bàn rộng, người Đông Nam Á đã phân ly thành những bộ lạc khác nhau mà sau này lịch sử gọi bằng tên chung là Bách Việt. Trong cộng đồng Bách Việt, người Lạc Việt có nhân số đông nhất và giữ vai trò lãnh đạo về xã hội và ngôn ngữ. Trên đất Trung Hoa, trung tâm của Bách Việt là Ngũ Lĩnh ở phía nam và Thái Sơn phía bắc. Người Việt tôn Toại Nhân, Phục Hy, Nữ Oa, Thần Nông làm những vị vua tổ của mình.

Cũng khoảng thời gian trên, có lẽ là muộn hơn ít nhiều, một vài nhóm Mongoloid từ Đông Nam Á theo con đường Ba Thục lên định cư tại Tây Bắc Trung Quốc. Đó là tổ tiên của những bộ lạc Mông Cổ thiện chiến sống du mục trên các đồng cỏ Thiểm Tây, Cam Túc sau này.

Khoảng 2600 năm TCN, người Mông Cổ du mục vượt sông Hoàng Hà chiếm đất của người Việt. Người Mông Cổ nhanh chóng hoà huyết với dân bản địa tạo ra chủng Mongoloid phương Nam. Bại trận ở Trác Lộc, Đế Lai, cháu của Thần Nông bị giết. Lạc Long Quân, vua nước Xích Quỷ, một vị tướng chỉ huy liên quân Việt, đã đưa một bộ phận người Việt lên thuyền theo Hoàng Hà ra biển xuôi về nam, đổ bộ lên vùng Rào Rum, Ngàn Hồng xứ Nghệ An, lập nước Văn Lang với các Vua Hùng.(7)

Lịch sử Việt Nam là lịch sử của tộc người từng sáng tạo nền văn hoá Hoà Bình rồi đi lên xây dựng nền văn hoá lúa nước tiến bộ nhất nhân loại trên đất Trung Hoa. Người Việt bị cướp đất đai và cả lịch sử, phải chạy khỏi Trung Hoa trở về cố thủ trên đất tổ. Sự trải nghiệm lịch sử cho người Việt bài học quý nhất: sự đoàn kết. Bài học ấy trở thành thiêng liêng trong tục thờ Quốc Tổ Hùng Vương, trong truyền thuyết núi Hy Cương 99 ngọn... Từ miền Bắc, tiến về Nam mở đất, trong gia tài của người Việt có cội nguồn thiêng liêng là Đất Tổ, có thủ đô Thăng Long, nguồn sáng của văn hoá Việt với những vị đế vương của mình. Tục của người Việt cho rằng, người con cả của mọi gia đình ở lại miền Bắc phụng sự tổ tiên, còn người con thứ đi mở đất, nên mọi người con đầu tiên trong mỗi gia đình miền Nam đều là con thứ: anh Hai, chị Hai! Những dòng người Nam tiến đều từ đồng bằng sông Hồng, từ Thanh Nghệ ra đi nên họ chỉ là người Việt - không phải “những tộc người nói tiếng Việt” như ông K.W.Taylor cố tình xuyên tạc. Những địa danh nổi lên trong quá trình Nam tiến hoàn toàn không phải là sự cát cứ vùng miền để tranh chấp nhau. Ở từng thời gian, địa linh sinh nhân kiệt, xuất hiện những con người tài giỏi anh hùng từ một địa phương đứng lên giải quyết những vấn đề do lịch sử đặt ra với mục đích tối cao đưa dân tộc đi lên trong độc lập và thống nhất. Lịch sử mở nước là cuộc chạy tiếp sức giữa các thế hệ và các vùng miền: khúc gậy được chuyển tay từ Việt Trì xuống châu thổ sông Hồng rồi tới Thanh Nghệ, Thuận Quảng, Nam Bộ. Hỏi một người dân Nam Bộ: “Ông quê đâu,” thường gặp câu trả lời: “Ông già tôi sinh ở Quảng Nam, còn ông cố ông sơ tận ngoài Bắc.” Đó chính là dòng chảy của người Việt trên con đường mở nước. Điều này được thể hiện trong hai câu thơ của nhà thơ có cội nguồn miền Bắc

*Từ thuở mang gươm đi mở cõi,
Trời Nam thương nhớ đất Thăng Long.*

Không hiểu điều sâu xa này sẽ không thể hiểu được, vì sao gần 2000 năm trước, chỉ cần lời hiệu triệu của Hai Bà Trưng thì cả một vùng rộng lớn đứng lên khởi nghĩa, cho đến nay vẫn có tới 200 ngôi đền thờ Hai Bà tại miền nam Trung Quốc ? Không hiểu được vì sao sau một nghìn năm bị đô hộ, người Việt Nam vẫn giành lại được nước ? Cũng không hiểu được vì sao một nước nhỏ, dân số không đông mà từng 3 lần thắng quân Nguyên Mông và sau này thắng hai đế quốc lớn là Pháp và Mỹ ? Phải liên tiếp đối đầu với quân xâm lược là điều bất hạnh nhưng bị đồng hoá để tan biến vào hư vô còn bất hạnh hơn nhiều ! Do không hiểu những điều sâu xa này nên K.W.Taylor đã nhìn lịch sử Việt Nam một cách hời hợt và méo mó.

Tuy nhiên không chỉ có vậy, sự ngộ nhận của ngài sử gia Hoa Kỳ còn nguyên nhân sâu xa hơn: lòng thù hận với dân tộc Việt!

Là chiến binh của đoàn quân xâm lược bại trận nhưng cựu sĩ quan tình báo K.W.Taylor không chịu thua. Ông phát ngọn cờ rách *sứ mạng quyền lực Mỹ* xông vào trận chiến phục thù. Ông phục thù bằng cách xuyên tạc lịch sử, lăng mạ, bôi nhọ dân tộc Việt. Điều này trước đây tôi đã phát biểu trong “Bài học khó thuộc” (8)

Xin hãy đọc K.W. Taylor :

“Giờ tôi không còn nghi ngờ nữa, Hoa Kỳ hoàn toàn có lý do để dùng sức mạnh hầu ngăn chặn sự hủy diệt những hy vọng một tương lai dân chủ cho ít nhất là một số người Việt Nam.”(1)

“Theo tôi, thảm kịch Việt nam không phải là việc Hoa Kỳ can thiệp khi cần, mà là sự can thiệp được tiến hành một cách tệ hại và sự phản bội những người Việt đã tin tưởng vào chúng ta.”(1)
“Để xóa đi trong tâm thức chuyện nhục nhã này, nhiều người Mỹ tìm thấy sự hài lòng khi dựa vào những mơ màng lãng mạn của Hồ Chí Minh và những sáo ngữ lịch sử ngớ ngẩn về một dân tộc Việt Nam anh hùng đánh bại những đoàn quân xâm lược mà tên tuổi Hồ Chí Minh đã được kết đan vào đó.” (1)

“Hiện nay ở Việt Nam chính phủ rất muốn nói rằng lịch sử Việt Nam là một lịch sử thống nhất và người Việt Nam là một cộng đồng thống nhất. Nhưng thật ra theo tôi, về quan điểm lịch sử thì điều đó không đúng.”(3)

“Cho nên tôi nghi ngờ về ý kiến phát triển lịch sử liên tục, một lịch sử thống nhất liên tục, tức là lịch sử của một nhóm lấy quyền hành chính trị muốn dùng chuyện lịch sử để giảng dạy và tuyên truyền dân chúng phải theo chính sách quốc gia của chính phủ. Lịch sử thống nhất liên tục là lịch sử bị chính trị hóa, không là lịch sử khoa học.” (3)

“Nam tiến là một thuật ngữ lịch sử cận đại, là một học thuyết để khẳng định từ Bắc vào Nam chỉ có một nước và một người. Đây là sự tuyên truyền của chủ nghĩa quốc gia, muốn phủ nhận những sự khác nhau giữa miền Nam và miền Bắc và muốn nói rằng văn hóa miền Nam chỉ có một nguồn. Và nguồn này phải ở miền Bắc, tức là lý do cho phép miền Bắc đô hộ miền Nam để giảng dạy người Nam thế nào là một người Việt Nam thật sự.”(3)

“Tôi nghĩ rằng trong hai thế kỷ 17 và 18 Đàng Trong và Đàng Ngoài là hai nước. Vì sao Việt Nam phải là một nước thôi là vấn đề chiến tranh và chính trị, không là vấn đề lịch sử, xã hội và văn hóa.” (3)

“Những người quyết tâm cai trị toàn bộ các dân tộc Việt sẽ nhấn mạnh về một lịch sử và văn hóa Việt Nam đơn nhất với một cội nguồn duy nhất và một xung lực duy nhất xuyên suốt thời gian và không gian. Nhưng những giấc mơ về tính độc nhất này là sự thể hiện niềm tin chính trị, chứ không phải là điều hiển nhiên.” (2)

“Ý tưởng về một ‘lịch sử chung’ là một điều được tưởng tượng và tranh luận, chứ không phải là một vấn đề hiển nhiên; nó không phải là một di sản rõ rệt mà đúng hơn, nó được nghĩ ra, dạy dỗ và học từ thế hệ này sang thế hệ khác: nó là một vấn đề truyền thụ. Một ‘lịch sử chung của người Việt’ là chuyện ý thức hệ và chính trị, không phải là học thuật.”(2)

“Thật dễ dàng để cho rằng Đông Kinh có thể xem như một phần của Đông Á trong khi Nam Bộ được xem là một phần của Đông Nam Á. Nhưng điều này có ý nghĩa gì cho một ‘lịch sử chung’ của các dân tộc Việt? Và điều này có ý nghĩa gì cho Đông Á và Đông Nam Á với tư cách các phạm trù kiến thức học thuật? (2)

Giáo sư K.W.Taylor có lý do để thù hận giới lãnh đạo Việt Nam. Nhưng giận cá chém thớt, xuyên tạc lịch sử của một dân tộc lại là chuyện khác. Người ta không ngu dốt đến nỗi không nhận ra, dưới chiêu bài khoa học khách quan, cho Việt Nam là đất nước đầy mâu thuẫn tranh chấp giữa các vùng miền, đất nước của vùng nọ áp đặt sự đô hộ thống trị đối với miền kia, có mưu đồ sâu xa. Tôi vốn coi cái “nguy cơ diễn biến hoà bình” mà giới tuyên truyền của Việt Nam thường rêu rao không khác hơn trò đội váy nhát mề. Nhưng hình như việc làm của sử gia K.W. Taylor lại chứng tỏ họ không hoàn toàn vô lý! Tôi không liều lĩnh nói rằng không có sự khác biệt vùng miền trong cuộc sống của người Việt. Đây là chuyện tất yếu do lịch sử tạo nên. Không thể không nói rằng, do những sai lầm của các nhà lãnh đạo, do tội lỗi của những quan lại địa phương tham nhũng và chuyên quyền, người dân nhiều vùng bị đối xử tệ hại. Nhưng đấy chỉ là sự áp đặt của những người cai trị mà hoàn toàn không có việc miền nọ đô hộ miền kia. Cho đó là mâu thuẫn vùng miền, rồi kích động tâm lý ly khai phản loạn là sai lầm và tội ác !

3. Kết luận

Mỗi dân tộc có một lịch sử của mình. Dân tộc Việt có một lịch sử đặc biệt. Đó là dân tộc từng sáng tạo nền văn minh lúa nước rồi văn hoá đồng thau rực rỡ, là chủ nhân đầu tiên tạo dựng nền văn hoá Trung Hoa vĩ đại. Nhưng đó cũng là dân tộc bị tước đoạt, bị xua đuổi. Ở thời hiện đại, dân tộc này lại bị xô đẩy vào những cuộc chiến tranh khủng khiếp. Sức mạnh duy nhất để dân tộc Việt tồn tại chính là sự đoàn kết thống nhất. Với dân tộc như vậy, cần được nhìn bằng con mắt cảm thông và kính trọng.

Nghiên cứu tìm hiểu rồi viết và giảng dạy lịch sử của dân tộc khác để đem lại sự hiểu biết lẫn nhau là điều tốt đẹp đáng làm. Nhưng hình như với giáo sư Keith Weller Taylor lại không như vậy. Với ý đồ trả thù một dân tộc từng đánh thắng người Mỹ, ông hăng hái học, dạy rồi viết về lịch sử Việt. Dưới chiêu bài “phát hiện những cái mới”, ông thể hiện cách nhìn mục hạ vô nhân, vừa xuyên tạc lịch sử của người Việt vừa coi thường công trình của những người đi trước. Nhưng rõ ràng, những mưu toan xuyên tạc lịch sử đầy ác ý của ông sẽ không đem lại điều gì tốt đẹp. Không tốt đẹp cho sự hiểu biết và thông cảm nhau giữa các dân tộc và cũng không đem lại tốt đẹp cho sự nghiệp sử gia của ông. Phán bác lại những mưu toan bóp méo lịch sử, xúc phạm dân tộc, kích động thù hằn giữa các vùng miền lẽ ra là công việc của những sử gia mũ cao áo dài, học hàm học vị cùng mình và từng hưởng nhiều ơn vua lộc nước. Việc một kẻ phò thường dân, cóc ngồi đáy giếng như tôi phải lên tiếng là vạ bất đắc dĩ nhưng không thể không làm vì đó cũng là tâm nguyện của nhiều người Việt.

Hà Văn Thùy

Tài liệu tham khảo :

1. talawas.org 30.4.05
2. talawas.org 30.5.2005
3. BBCVIETNAMESE.com 12.9.2003
4. Lê Quý Đôn. Đại Việt thông sử. Hà Nội-1978, tr.258
5. Lê Quý Đôn. Phủ Biên tạp lục. Hà Nội-1977, tr.146
6. Hà Văn Thùy. Trần Hà Tiên và Tao đàn Chiêu Anh Các. NXB Văn học. Hà Nội 2002.
7. Hà Văn Thùy. Tìm lại cội nguồn tổ tiên, cội nguồn văn hoá. talawas.org, vannghecongcuulong.org.
8. Hà Văn Thùy. Bài học khó thuộc. talawas. 5.2005

NHỮNG BÀI CÓ LIÊN QUAN TỚI BÀI VIẾT CỦA TÁC GIẢ

CUỐN SÁCH NHỎ BÀN VẤN ĐỀ LỚN

PGS. Hoàng Xuân Chinh

Cuốn sách có độ dày khá khiêm tốn, chỉ trên 180 trang khổ 14,5cm x 20,5cm được chia làm 2 phần. Phần đầu bàn về Nguồn gốc người Việt, phần sau bàn về Cội nguồn văn hoá Việt Nam.

Chỉ hai phần đơn giản thể thôi, song trong đó chứa đựng tư liệu của rất nhiều bộ môn cả khoa học xã hội lẫn khoa học tự nhiên như nhân chủng học, di truyền học, khảo cổ học, sử học, ngôn ngữ học, địa chất học.v.v... Tác giả đã sử dụng tư liệu từ xa xưa như Đại Việt sử ký toàn thư của Ngô Sĩ Liên, Việt sử tiêu án của Ngô Thời Sĩ, những tư liệu trước Cách mạng Tháng 8 như Việt Nam sử lược của Trần Trọng Kim, của L. Aurousseau và khá nhiều tư liệu của các học giả ở miền Nam trước ngày đất nước thống nhất năm 1975 như cuốn Nguồn gốc Mã Lai của dân tộc Việt Nam của Bình Nguyên Lộc, các cuốn sử của Phạm Văn Sơn, sách của Kim Định, Nguyễn Đăng Thục, v.v... cùng nhiều sách của các học giả như các công trình của W.G. Solheim II, C. Sauer, J.Y. Chu, Bing Su, W. Kim, S.W. Ballinger, Jin Li, Peter Savolainen, Stephen Oppenheimer, v.v...

Trước một khối lượng tư liệu đồ sộ từ nhiều nguồn khác nhau như vậy, tôi lần đọc trích yếu lý lịch của tác giả ở trang bìa: Hà Văn Thù quê gốc lúa Thái Bình, sinh trước Cách mạng Tháng 8 một năm, tốt nghiệp Khoa Sinh Đại học Tổng hợp Hà Nội năm 1967. Ra nghề, không làm công việc của ngành sinh học, mà chuyên về văn, thơ. Từng làm việc tại Hội Văn nghệ Thái Bình, Kiên Giang rồi báo Văn nghệ - Hội Nhà văn Việt Nam. Và cũng đã có tác phẩm đủ các lãnh vực thơ, tiểu thuyết, biên khảo, dịch thuật, phê bình và tiểu luận. Cuốn Tìm lại cội nguồn văn hoá của người Việt này là tác phẩm gần đây nhất của ông, xuất

bản năm 2007.

Càng đọc tôi càng phục khả năng đọc và viết của ông. Ngành văn thơ vốn là nghề tay trái của ông mà đã có những công trình đủ loại như vậy, nếu ngay từ đầu hiến thân cho ngành tay phải chắc là đã có nhiều đóng góp to lớn cho ngành sinh học. Ngay cuốn sách này, theo tôi chính là xuất phát từ những kiến thức sinh học mà ông đã tiếp thu từ những ngày ngồi trên ghế nhà trường. Vì thế, tuy công trình dẫn ra rất nhiều nguồn tư liệu, nhưng kết luận cuối cùng của ông chính là dựa trên tư liệu di truyền học (?).

Như phần trên đã nói, công trình này đã đề cập đến một vấn đề vô cùng quan trọng mà không phải các nhà khoa học cần và phải giải đáp mà cũng là nguyện vọng của bất cứ một người con dân đất Việt nào ở trong hay ngoài nước đều muốn biết. Đặc biệt là những người dân Việt sống xa tổ quốc lại càng quan tâm tìm hiểu cội nguồn dân tộc. Trong những năm tháng trước giải phóng miền Nam - 1975, có rất nhiều nhà nghiên cứu quan tâm đến vấn đề này, chẳng hạn như Nguyễn Phương có các bài: Tiến trình hình thành của dân tộc Việt Nam, Việt Nam thời khai sinh; Trở lại bài lịch sử Lạc Việt; Nghiêm Thẩm có bài Nguồn gốc văn minh Việt Nam; Đỗ Trọng Huề có bài Đi tìm dấu vết Hùng Vương; Hồ Hữu Tường có bài Đi tìm nguồn gốc dân tộc, v.v... Và ngay trên miền Bắc nước ta trong những ngày kháng chiến chống Mỹ ác liệt nhất, toàn ngành khảo cổ, sử học, dân tộc học cùng một số ngành liên quan khác đã tập trung một số năm nghiên cứu về thời kỳ dựng nước đầu tiên của dân tộc: Thời Hùng Vương. Chính nhờ đợt nghiên cứu tập trung này mà Thời kỳ Hùng Vương từ trong mây mù huyền thoại đã được đưa vào chính sử...

Nói như vậy để thấy rằng tác giả Hà Văn Thù đã đề cập đến một vấn đề cấp thiết mà mỗi người dân Việt bất cứ ở đâu, làm bất cứ công việc gì đều muốn biết.

Nhưng, đúng đây là một vấn đề vừa rộng vừa khó nên ít người muốn xông vào nên có hiện tượng đúng như Xuân Cang nói về hai công trình Việt Lý Tổ Nguyên và Cơ cấu Việt Nho của Lương Kim Định bị chìm trong im lặng.

Thực ra, thì vấn đề Nguồn gốc dân tộc Việt Nam luôn được đề cập đến trong các công trình khảo cổ và lịch sử thời kỳ tiền sử, nhưng thường chỉ được gói gọn trong tư liệu cổ nhân học và khảo cổ học phát hiện được trong những năm gần đây có sự đối chiếu với truyền thuyết trong các thư tịch xưa.

Cuốn sách mà tác giả dẫn ra khá nhiều tài liệu về các ngữ hệ ngôn ngữ từ Môn - Khme, Mèo - Dao, Tày - Thái đến Tạng - Miến, Mã Lai - Đa Đảo, Việt - Mường, các tài liệu về nhân chủng như đại chủng Mongoloid, Australoid, người Melanesien, Indonesien và Nam Á thuộc loại hình nhân chủng Mongoloid phương Nam và loại hình Mongoloid phương Bắc, cùng các thần thoại về Tam Hoàng, Ngũ Đế, về nước Xích Quỷ, về người Viêm Việt, về Xi Vưu, Đế Lai, Đế Minh, v.v... và đặc biệt tác giả đã dựa vào tư liệu di truyền học hiện đại của các học giả phương Tây vạch ra con đường thiên di của các dòng người Đông Nam Á diễn ra với hai giai đoạn. “Giai đoạn đầu là cuộc Bắc tiến mang theo riu đá, giống lúa, khoai sọ, giống gà, giống chó đi mở mang khai thác lưu vực sông Hoàng Hà và Dương Tử... Giai đoạn hai, mà sử sách gọi là cuộc Nam tiến, thì thực chất là những dòng người Đông Nam Á sau hàng vạn năm khai khẩn mở mang vùng đất mới, bị kẻ xâm lược xua đuổi, trở về mái nhà xưa, trở lại quê gốc của mình”.

Đối với người Việt thì “Khoảng 40.000 năm trước, trong dòng di cư chung của người Đông Nam Á, người Việt từ miền Trung và miền Bắc Việt Nam tiến lên phía Bắc, trở thành nhân tố chủ đạo trong dòng Bách Việt. Người Việt làm nông nghiệp lúa nước, quần tụ quanh vùng Thái Sơn, sông Nguồn. Tại đây người Bách Việt hình thành quốc gia lỏng lẻo, tôn Toại Nhân, Phục Hy, Nữ Oa những bậc á thánh làm vua, tiếp sau là Thần Nông Viêm Đế. Kế tục Thần Nông là Đế Minh, Đế Nghi, Đế Lai ở phía Bắc và Kinh Dương Vương, Lạc Long Quân ở phía Nam. Thời kỳ này người Mông ở phía bắc và liên tục xâm lấn, thường xuyên xảy ra tranh chấp”

“Khoảng năm 2.600 trước Công nguyên, trong trận Trác Lộc, Đế Lai tử trận, người Mông thắng, tôn Hoàng Đế làm vua. Quân Bách Việt thua trận theo Âu Cơ con gái Đế Lai chạy xuống nước Xích Quỷ phía Nam sông Dương Tử. Một bộ phận theo cha Lạc Long Quân chạy ra biển trở về Việt Nam.”(Xem trang 52, 53)

Tóm lại, sau khi trích dẫn nhiều loại tài liệu, tác giả đi đến kết luận là từ rất sớm, cư dân Đông Nam Á thiên di lên đến miền bắc Trung Quốc, về sau bị dân du mục ở phía tây bắc tràn vào phải rút lui về phương nam. Người Việt là một trong số cư dân Đông Nam Á đó đã từng làm chủ đất Trung Quốc. Về sau bị xua đuổi mà phải trở về đất cũ ở phương nam. Những kết luận này làm nổi bật vai trò của dân tộc Việt cũng như văn hoá Việt đã một thời góp phần tạo nên văn minh Trung Hoa.

Ở đây, do phạm vi của một bài báo nhỏ và cũng là do có nhiều tư liệu như di truyền học hiện đại tôi gần như không có tư liệu nên chỉ xin nêu lên một số vấn đề quanh cội nguồn dân tộc và văn hoá Việt mà thôi.

Trước hết, theo tôi để giải quyết vấn đề trên thì tư liệu cổ nhân học và tư liệu khảo cổ học là hai nguồn tư liệu quan trọng nhất, còn các tài liệu khác chỉ là góp phần tham khảo, nó chỉ thật sự có giá trị khi có sự phù hợp giữa chúng với hai loại tư liệu trên. Bởi vì tài liệu cổ nhân loại và tài liệu khảo cổ là những tư liệu thực bằng vật chất từ thời đó để lại, còn truyền thuyết, huyền thoại là những câu chuyện được hình thành sau này, còn tài liệu dân tộc học hay ngôn ngữ học là những gì còn lại hiện nay nó đã thay đổi biến dị khá nhiều so với nguyên gốc.

Thứ hai, mối giao lưu trao đổi cũng như sự dịch chuyển của một bộ phận cư dân qua các thời kỳ là việc xảy ra thường nhật, nhất là ở một vị trí như nước ta có thể trao đổi từ đất liền ra hải đảo, từ bắc xuống nam hay trái lại từ hải đảo vào đất liền, từ Nam lên Bắc. Nhưng qua di cốt sọ cùng bộ mặt văn hoá vật chất thể hiện trên tư liệu khảo cổ, có thể thấy trên đất nước ta đã tìm thấy xương răng cùng công cụ đá của con người sơ kỳ thời đại đá cũ sống cách ngày này năm sáu chục vạn năm, tương đương người vượn Bắc Kinh. Và trên đất nước ta con người có mặt suốt trong các thời kỳ đá mới, thời đại đồng thau và thời đại sắt cho mãi tới ngày nay. Và ngay trên đất Trung Quốc cũng vậy, cả trên lưu vực sông Hoàng Hà lẫn lưu vực sông Dương Tử và Hoa Nam suốt từ sơ kỳ thời đại đá cũ cho đến các thời kỳ đồ đá mới, đồ đồng, đồ sắt sau đó luôn luôn có con người cư trú. Giữa các vùng này luôn có sự giao lưu trao đổi qua lại hai chiều, song bộ mặt văn hoá mỗi vùng vẫn có những đặc trưng riêng không thể lẫn được. Những tư liệu trên cho thấy không có một dòng thiên di lớn từ vùng Đông Nam Á lên miền bắc Trung Quốc trong

lịch sử.

Lấy văn hoá Hoà Bình làm ví dụ, văn hoá Hoà Bình phân bố rộng rãi khắp vùng Đông Nam Á lục địa và một phần vùng Lưỡng Quảng Trung Quốc, và được xem là văn hoá đặt nền móng cho văn hoá thời tiền sử Đông Nam Á. Vùng núi Lưỡng Quảng trong khái niệm địa chất được các nhà khoa học xếp vào Đông Nam Á. Trên vùng sông Dương Tử và lưu vực Hoàng Hà không hề có dấu tích văn hoá Hoà Bình. Đó là về thời tiền sử.

Còn trong thời dựng nước đầu tiên của dân tộc ta: Thời Hùng Vương các nhà nghiên cứu của nhiều ngành đã qua nhiều cuộc thảo luận trao đổi, đối chiếu nhiều nguồn tư liệu khác nhau đã đi đến những nhận định khá thống nhất. Văn hoá Đông Sơn là văn hoá vật chất của thời dựng nước đầu tiên của dân tộc, mà truyền thuyết gọi là Thời Hùng Vương. Trước đó tại các lưu vực sông Hồng, sông Mã và sông Cả đã có một quá trình phát triển liên tục văn hoá thời đại đồng thau để hoà hợp thành văn hoá Đông Sơn mở đầu vào khoảng một hai thế kỷ đầu Thiên niên kỷ I trước Công nguyên. Trước đây các học giả phương Tây cho văn hoá Đông Sơn bắt nguồn từ văn hoá sông Hoài thời Chiến Quốc bên Trung Quốc hoặc tận vùng Hán Tát bên trời Âu. Nhưng tư liệu khảo cổ phát hiện trong vài chục năm lại đây đã chứng minh một cách hùng hồn văn hoá Đông Sơn có nguồn gốc bản địa, văn hoá Đông Sơn được phát triển lên từ các văn hoá thời đại đồng thau ở Bắc bộ và bắc Trung bộ.

Thời kỳ hình thành nhà nước Văn Lang của các Vua Hùng trong Thiên niên kỷ I và II trước Công nguyên là thời kỳ ra đời của nhà Thương và nhà Chu ở Trung Quốc. Trong giai đoạn văn hoá Phùng Nguyên mở đầu thời Tiền Đông Sơn (khoảng 4000 – 3500 năm trước) cư dân Phùng Nguyên mới biết đến kỹ thuật luyện đúc đồng thì thời Thương họ đã đúc được những chiếc đỉnh đồng nặng tới 700kg. Và cũng cần nói thêm phong cách văn hoá giữa hai vùng hoàn toàn khác nhau. Trống đồng là biểu tượng của nền văn minh Việt cổ, còn văn minh Hoa Hạ làm gì có trống đồng. Nhân đây cũng cần nói thêm vấn đề Bách Việt. Bách Việt là tên phiếm chỉ người Hán dùng để chỉ một số nước nhỏ ở Hoa Nam trước lúc nhà Tần thống nhất vào Trung Quốc. Đó là Ngô Việt ở vùng Chiết Giang, Mân Việt ở vùng Phúc Kiến, Nam Việt ở vùng Quảng Đông, Quế Việt ở vùng Quảng Tây, Điền Việt ở vùng Vân Nam, và Lạc Việt ở Việt Nam. Trên đất Sơn Đông làm gì có dân Việt nào. Các dân tộc ở phía nam sông Dương Tử về văn hoá, tộc người khá khác với người Hán vùng Hoa Hạ, mà trái lại có nhiều nét gần gũi với người Việt Nam. Trải qua mấy ngàn năm sống chung lẫn lộn trong cộng đồng dân tộc Trung Quốc, nhưng ngày nay vẫn dễ dàng phân biệt dân Hoa Bắc và dân Hoa Nam.

Tôi trình bày kỹ một số tình hình như vậy để muốn nói rằng, trong các thời kỳ, các dân tộc đều có sự giao lưu trao đổi, dịch chuyển nơi cư trú, nhưng cư dân và nền văn hoá bản địa luôn đóng vai trò chủ thể, do đó cần phải thận trọng sử dụng học thuyết thiên di để giải thích tìm nguồn gốc của dân tộc và cội nguồn văn hoá. Trước đây nhiều nhà nghiên cứu phương Tây khi nghiên cứu tìm hiểu cội nguồn các nền văn hoá của các dân tộc thường bị ảnh hưởng của thuyết thiên di chi phối. Những phát hiện khảo cổ cũng như cổ nhân loại học những năm gần đây cho thấy nhiều trường hợp không thoả đáng, thậm chí sai lầm.

Trong cuốn sách mà tác giả Hà Văn Thù đã sử dụng nhiều tài liệu, nhưng phải nói rằng tác giả quá chú ý đến tài liệu truyền thuyết hay những tư liệu quá xưa, hoặc của những người đề cập đến những vấn đề

không phải là chuyên môn của họ, mà ít những tư liệu cập nhật về cổ nhân cũng như khảo cổ. Chẳng hạn ngày nay tư liệu về cổ nhân cũng như khảo cổ đều cho thấy trên châu Âu, Nam Á, Đông Nam Á, Bắc Á đều phát hiện di cốt của cả một quá trình biến đổi từ Người vượn đứng thẳng (Homo erectus) qua Người hiện đại cũ (Homo sapiens) sang Người hiện đại mới (Homo sapiens sapiens). Những tư liệu đó cùng với tư liệu khảo cổ cho thấy ngay từ thời tối cổ cũng không hề có một dòng thiên di từ châu Phi qua Nam Á rồi sang Đông Nam Á, từ đây lại chuyển lên phía bắc. Có thể trước đây có một vài người theo thuyết một nguồn gốc nêu lên như vậy, nhưng những phát hiện ngày nay đã khác.

Còn cư dân châu Đại Dương và châu Mỹ thì cho đến nay ở các nơi đó chưa phát hiện được di cốt và văn hoá của con người thời tối cổ, mà chỉ mới phát hiện được dấu tích văn hoá và di cốt của con người cách ngày nay vài vạn năm nên các nhà nghiên cứu cho rằng cư dân tiền sử châu Á đã băng bè mảng theo gió mùa hoặc qua eo biển Bering tiến sang châu Đại Dương và châu Mỹ.

Có một số tư liệu tác giả cần chính xác hơn. Chẳng hạn ông W.G. Solheim II không phải là nhà nhân chủng học, mà thuần tuý là nhà khảo cổ học Mỹ, giảng dạy ở Đại học Ha-oai. Ông đã đến thăm Việt Nam và tôi cũng đã từng trao đổi với ông nhiều vấn đề về khảo cổ Việt Nam và Đông Nam Á, chẳng hạn như ông cho văn hoá Sa Huỳnh là từ hải đảo vào, mà các nhà nghiên cứu chúng ta có đủ tư liệu chứng minh, văn hoá Sa Huỳnh là một văn hoá bản địa có sự góp mặt từ một vài nguồn khác.

Hoặc tác giả viết: "...những di vật để lại trong hang núi Đọ" (tr.74). Thật ra Núi Đọ không phải là núi đá vôi như ở văn hoá Hoà Bình - Bắc Sơn, mà núi Đọ là núi đá ba dan và đất, công cụ Núi Đọ được làm từ đá ba dan chủ yếu nhặt trên sườn núi.

Ở trang 53 tác giả đã viết: "Khoảng 40.000 năm trước, trong dòng di cư chung của người Đông Nam Á, người Việt từ miền Trung và miền Bắc Việt Nam tiến lên phía Bắc, trở thành nhân tố chủ đạo trong dòng Bách Việt. Người Việt làm nông nghiệp lúa nước, quần tụ quanh vùng Thái Sơn, sông Nguồn. Tại đây người Bách Việt hình thành quốc gia lỏng lẻo..." (tr.53). Trong đoạn văn ngắn này có vài vấn đề phải bàn.

Thứ nhất, khoảng 40.000 năm trước người Việt chưa hình thành, vì lúc này con người đang trong giai đoạn cuối để hoàn thành quá trình hình thành con người về mặt sinh học và bắt đầu hình thành các đại chủng, cư dân sinh sống trên miền trung và bắc Việt Nam lúc bấy giờ chưa phải là người Việt.

Thứ hai, lúc này cả thế giới, chứ nói gì đến người Việt đã làm gì có nông nghiệp, mà lại là nông nghiệp trồng lúa nước.

Nhân đây cũng xin nói thêm về sự ra đời của nông nghiệp. Trước đây có tài liệu đều nói cư dân văn hoá Hoà Bình sinh sống bằng săn bắn và hái lượm, nhưng đến những năm 60 của thế kỷ XX sau khi nhà khảo cổ học người Mỹ C.Gorman đào một di tích thuộc văn hoá Hoà Bình trong Hang Ma, miền bắc Thái Lan đã phát hiện được một số hạt và phấn hoa của một số cây rau quả như bầu, đậu, dưa chuột, củ ấu, trám v.v... một số nhà nghiên cứu trong đó có tôi nghĩ rằng cư dân văn hoá Hoà Bình đã biết đến nông nghiệp sơ khai, mà là nông nghiệp làm vườn trồng cây rau củ. Tuy vậy, các nhà nghiên cứu nước ta nhận định về sự ra đời của nông nghiệp sơ khai trong bối cảnh văn hoá Hoà Bình khá dè dặt. Còn nông nghiệp trồng

lúa nước ở ta cho đến nay chỉ mới phát hiện được dấu tích hạt lúa và vỏ trấu trong một số di tích văn hoá Phùng Nguyên là có niên đại sớm hơn cả. Hầu như các nhà nghiên cứu về nông nghiệp cổ đều cho Đông Nam Á là nơi phát sinh của nông nghiệp trồng lúa nước, còn sớm nhất ở nước nào thì chưa thống nhất được. Di tích Hà Mẫu Độ ở gần Thượng Hải có niên đại khoảng trên 5.000 năm đã tìm được dấu tích hạt lúa. Ở Thái Lan cũng đã tìm được dấu tích lúa khá sớm.

Thứ ba là thời Toại Nhân, Phục Hy, Nữ Oa làm gì đã thành lập được nhà nước kể cả còn lỏng lẻo. Ở Trung Quốc nhà nước đầu tiên là nhà Hạ cũng chỉ có niên đại khoảng trên dưới 2.000 năm trước Công nguyên để phát triển thành nhà Thương tiếp sau đó. Ở ta, nhà nước Văn Lang cũng chỉ mới hình thành vào khoảng đầu Thiên niên kỷ I trước Công nguyên. Các nước Việt khác trong khối Bách Việt như Điền Việt, Mân Việt cũng có tình hình tương tự.

Qua đó có thể nói nguồn gốc dân tộc Việt Nam là từ cư dân bản địa đã sinh sống lâu đời trên đất nước ta. Cư dân này trong thời đại đá mới là người Melanesien và Indonesien thuộc loại hình Mongoloid phương Nam. Sang thời đại kim khí do sự cộng cư hoà đồng cùng cư dân Hoa Nam tràn xuống, yếu tố Mongoloid ngày càng đậm thêm thành chủng người Nam Á. Với vị trí nằm ở giữa con đường giao lưu đông tây nam bắc thường xuyên có mối giao lưu giữa các nhóm người và các nền văn hoá xung quanh, song yếu tố con người và văn hoá bản địa luôn chiếm địa vị chủ đạo.

Vì thế tôi nghĩ rằng, đất nước ta trước, trong và sau thời dựng nước đầu tiên của dân tộc luôn là nơi tiếp nhận các yếu tố nhân chủng và văn hoá mới để góp phần cùng cư dân và văn hoá bản địa tạo nên bộ mặt dân tộc và văn hoá mới.

Như phần trên đã nói, cho đến nay tôi chưa có tư liệu về di truyền học hiện đại khu vực này nên không thể nói được gì hơn, nhưng tư liệu về di truyền học hiện đại cũng cần được kiểm chứng với các nguồn tư liệu khác như cổ nhân học và khảo cổ học thì mới đáng tin cậy.

Còn một số vấn đề cần được trao đổi sáng tỏ hơn, nhưng phải nói rằng đây là một cuốn sách được tác giả viết khá công phu, có trách nhiệm, tư liệu phong phú rất đáng được trân trọng. Đây thực chất là một công trình khoa học bao trùm nhiều khoa học rộng lớn được tác giả nêu lên một số ý kiến mới. Mà đã là khoa học, lại có ý kiến mới thì nhất định sẽ có những ý kiến trao đổi, đồng ý hoặc phản bác. Đó là điều bình thường. Tôi có nhiều điều muốn trao đổi cận kề với tác giả như vấn đề Nhà Triệu, vấn đề tượng đá Mỹ Châu, v.v... nhưng trong bài viết này không thể nói hết. Mong sẽ có dịp được trao đổi kỹ với tác giả.

Hà Nội , sau Lễ Vu Lan

Tháng 9 năm 2007

Hoàng Xuân Chinh

Keith W. Taylor

Tôi đã bắt đầu giảng dạy về chiến tranh Việt Nam như thế nào

Bùi Văn Phú dịch

Tháng Giêng năm 1972, khoảng sáu tháng sau khi từ chiến trường Việt Nam trở về và được phục viên, tôi bắt đầu học thạc sĩ tại Đại học Michigan, chuyên ngành sử Việt Nam. Cuộc chiến lúc đó thì quá bao la để tôi có thể ép nó vào khung hàn lâm, vì thế tôi chú trọng vào những thời kỳ cổ sử, là một sự vượt thoát êm ả khỏi những bối rối từ trải nghiệm bản thân về cuộc chiến Việt Nam.

Những năm sau, khi dạy môn sử Việt, tôi không tránh khỏi việc phải dành vài tiết nói về cuộc chiến giữa Hoa Kỳ và Việt Nam, nhưng tôi luôn cảm thấy lo sợ khi làm thế, vì bàn luận công khai về cuộc chiến thường khiến tôi có cảm giác buồn nôn. Phải mất 25 năm tôi mới bắt đầu hiểu được cảm giác buồn nôn đó đến từ sự trái nghịch giữa những mẫu diễn giải mà tôi đã ghi nhận được về cuộc chiến và những gì tôi cảm nhận trong lòng mình.

Bài viết này giải thích sự việc tôi đã bắt đầu giảng dạy về chiến tranh Việt Nam như thế nào và những tư duy về cuộc chiến đã thay đổi ra sao để trở thành những tư duy của chính mình.

Có ba nguyên lý trong các lý giải nổi bật nhất về chiến tranh Mỹ-Việt đã được những phong trào phản chiến đưa ra vào cuối thập kỷ 1960 và rồi được đa số giáo sư đại học coi đó là nền tảng để giải thích về cuộc chiến này.

Ba nguyên lý đó là: chưa bao giờ có một chính quyền không cộng sản hợp pháp tại Sài Gòn; Hoa Kỳ không có lý do hợp pháp để can dự vào việc của người Việt Nam; và Hoa Kỳ đã không thể thắng được cuộc chiến trong bất cứ hoàn cảnh nào.

Phải mất nhiều năm tôi mới thoát ra khỏi những luận điểm này và nhìn chúng như những mảnh vụn giáo điều của phong trào phản chiến hơn là những lập luận có nền tảng vững chắc được xác minh với bằng chứng và lý luận. Tôi có thể nói như thế, vì rút cuộc tôi cũng đã đồng thuận với những trải nghiệm của bản thân.

Nhận bằng cử nhân vào tháng 5. 1968, hai tuần lễ sau tôi nhận giấy động viên, yêu cầu trình diện tại trung tâm quân vụ gần nhất để khám sức khỏe. Sau cái gọi là Tổng công kích Mậu Thân mùa xuân năm đó, chỉ số trung bình cao hẳn lên khiến nhiều người trong chúng tôi, do học vấn, vốn mong được hoãn nghĩa vụ cho đến qua thời hạn trung bình, thì từng người giờ đang phải giáp mặt với chiến tranh.

Tôi nhớ lúc đó có năm chọn lựa.

Một là tìm cách để rút khám sức khỏe tổng quát và có nhiều cách để làm thế. Tôi loại bỏ cách này ngay vì nó làm mất danh dự bản thân.

Một cách khác là làm đơn xin được một ngoại lệ như "người phản đối vì lương tâm" mà sẽ đòi hỏi tôi phải lý luận rằng, vì niềm tin tôn giáo nên tôi không thể vào lính. Tôi gạt cách đó, vì tôn giáo của tôi không nằm trong loại này.

Cách thứ ba là vào tù, nhưng tôi không thấy có lý do gì để làm chuyện này, vì không tin là cuộc chiến có một giá trị đạo đức thấp đến độ tôi phải phản kháng dân sự. Cuộc chiến, như tôi hiểu vào lúc đó, tự nó không phải là xấu; nếu có gì xấu, thì tôi nghĩ là do không được chỉ đạo đúng và những hệ quả của sự dốt nát này. 7 tuổi, tôi đã chứng kiến cảnh anh rể trở về trong quan tài, tôi có ý thức về bốn phận công dân đối với đất nước, điều không hề bị cản trở do những thắng trận chiến tranh vì lãnh đạo kém. Soi rọi vào chính mình, tôi biết tôi có thể trung thành với luật danh dự cá nhân gắn liền với những gì tôi hiểu, như những lý tưởng tiềm ẩn trong cách tổ chức chính phủ tại nước tôi, đã vươn cao hơn cả sự thất bại của giới lãnh đạo chính trị và quân sự. Điều này trở nên rõ hơn khi tôi được một sĩ quan phỏng vấn trong tiến trình cấp cho tôi đặc quyền được biết những tin mật về an ninh. Ông ta hỏi ý kiến về cuộc chiến, tôi trả lời rằng, thật là vô lý nếu chúng ta tìm cách bảo vệ miền Nam khi vùng biên giới với Lào và Cam Bốt lại để cho địch quân kiểm soát. Tôi đã không tranh luận về việc chống lại sự bành trướng của những chính quyền cộng sản. Nhưng tôi không nhìn thấy một chiến lược nào được áp dụng khả dĩ có triển vọng thành công. Tuy nhiên tôi nói với viên sĩ quan rằng lòng yêu nước của tôi cao hơn những bất mãn về sự lãnh đạo tôi. Tôi không thể vào tù chỉ vì bất đồng với việc điều hành chiến tranh, đặc biệt là tôi đã không tranh cãi về mục tiêu toàn diện của cuộc chiến.

Cách thứ tư là trốn qua Canada, một việc đang được chính phủ ở đó khuyến khích. Đây là điều mà bạn thân của tôi đã làm năm 1967. Tôi suy nghĩ kỹ về chọn lựa này, đã đến sứ quán Canada hỏi một nhân viên và được khuyên hãy di dân qua đó. Nhưng vì những lý do đã trình bày, tôi không thấy chọn lựa này hấp dẫn. Hình dung ra những thuận lợi cho mình khi làm chuyện này, nhưng làm như thế, bỏ ra một bên sự cương quyết của mình, sẽ làm cho cha mẹ tôi xấu hổ, đau buồn là điều tôi không sẵn lòng.

Lựa chọn thứ năm là phục vụ tổ quốc, làm tròn bốn phận công dân như tôi đã được dạy. Đó là điều tôi đã chọn.

Nhưng, có lẽ từ niềm tự cao với một trình độ giáo dục vững chắc và hãnh diện về tính độc lập

phát sinh ra niềm tự cao đó, tôi quyết tâm gìn giữ và kiểm soát cuộc đời mình bằng mọi cách có thể được. Tôi không ưa cái cảm giác của sự bất lực đến từ một viễn vọng giản đơn là bị trưng binh, bị gửi đến bất cứ nơi nào để làm bất cứ việc gì.

Vì thế khi người tuyển binh giải thích thay vì bị trưng binh, tôi có thể tình nguyện đăng ký và như thế tôi có thể chọn việc cho mình trong quân đội. Tôi quyết định nắm lấy bất kỳ dấu tích tự kiểm soát nào mà tôi có thể đặt vào đời mình trong lúc này. Tôi đăng ký vào ngành quân báo.

Hai năm kế tiếp là những khoá huấn luyện : từ căn bản chiến đấu, tình báo đến học tiếng Việt. Tôi đã ấp ủ hi vọng không phải can dự vào cuộc chiến. Những đồng đội thân quen được gửi đi Alaska, Triều Tiên hay Đức quốc, Panama. Nhưng một khi tôi được đi học tiếng Việt, điều duy nhất tôi hy vọng là lúc mãn khóa thì cuộc chiến cũng chấm dứt. Nhưng không, cuối cùng tôi đến Việt Nam vào năm 1970 với chức vụ trung sĩ chủ lực.

Điều tôi tiếp cận ở Việt Nam là một quân đội đang trong tình trạng suy đồi tinh thần chiến đấu. Sau khi dư luận quần chúng trở nên chống đối cuộc chiến vào năm 1968, phong trào phản chiến đã thâm nhập vào hàng ngũ quân đội tại Việt Nam. Những vấn đề quy ước như ma túy, xung khắc màu da, giết người, dùng lựu đạn tấn công cấp chỉ huy và bất tuân lệnh thì hiển hiện và ảnh hưởng đến tinh thần chiến đấu. Những vấn đề này như tôi hiểu, liên quan đến một sự thực, là hệ quả của lãnh đạo yếu kém, nên đất nước không còn ủng hộ cuộc chiến. Nhưng chúng tôi vẫn phải chiến đấu.

Lãnh đạo quân đội, giới nhà binh cũng như dân sự, nhận ra sự cần thiết để tái phối trí binh lính ra khỏi Việt Nam càng mau càng tốt để tránh cho sự bất mãn lan lan đến những bộ chỉ huy khác trên thế giới. Trong khi đó chúng tôi lại được yêu cầu hãy nắm lấy cơ hội chót "làm người cuối cùng hy sinh ở Việt Nam".

Dù đã thi hành nhiệm vụ của mình một cách chuyên nghiệp và hết lòng, tôi cũng bị ảnh hưởng bởi sự bất mãn này. Đối với tôi, chúng ta đang thua trận và chúng tôi đơn giản chỉ là những đoàn hậu binh bị bỏ rơi tùy tiện.

Tôi không thích điều đó và trở nên nghi ngờ cấp chỉ huy của mình, tôi cảm nhận được rằng sự sụp đổ mà chúng tôi đang tham dự ít nhất cũng cho họ cơ hội để thăng quan tiến chức, trong khi đó phần chúng tôi chỉ còn lại một câu hỏi đơn giản, sống hay chết.

Tôi được tản thương về Hoa Kỳ năm 1971 trong ngơ ngác và mất hướng. Tại Đại Học Michigan chung quanh tôi là những sinh viên, giáo sư, những người đã ôm chặt lấy ba nguyên lý về chiến tranh Việt Nam mà tôi đã nêu ra ở phần đầu và coi đó là những sự thực hiển nhiên.

Tôi tức giận vì đã hy sinh tuổi trẻ của mình cho sự thiếu khả năng lãnh đạo của những ông già, và rộng ra khi nghĩ đến chiến tranh tôi đơn giản chấp nhận những giáo điều trong những khẩu hiệu phản chiến lúc đó rất thịnh hành ở Ann Arbor.

Trong nhiều năm, những trải nghiệm chiến tranh của tôi như một cục u không tan trong óc. Tôi không biết phải làm gì với nó. Tôi bắt đầu dạy và viết về lịch sử Việt Nam, nghĩa là về thời điểm trước thế kỷ XX, và tôi hình dung ra rằng bằng một cách nào đó tôi đang chuyển đổi những trải nghiệm đời lính không đẹp thành một điều tích cực, bằng cách dạy người khác về một đất nước

chứ không phải chỉ có cuộc chiến.

Sống ở Việt Nam đầu thập kỷ 1990 tôi đã gặp nhiều người Việt, mà khi họ thấy một người từng là lính Mỹ chiến đấu ở Việt Nam và có thể nói được ngôn ngữ của họ, họ thường tỏ ra tức giận và đau khổ, là điều tôi dễ thông cảm. Ở miền Bắc là những năm chịu đựng bom. Ở miền Nam là sự phản bội. Dù thế nào thì di sản người Mỹ để lại Việt Nam là một ký ức đau buồn cho họ, cho tôi. Nhưng có một điều tôi học được sau vài năm sống và làm việc ở đó là đất nước này phải chịu đựng một cơ cấu chính phủ tàn bạo, áp bức, thối nát và nghèo nàn, và tôi dần hiểu được những gì mà nhiều người Việt tị nạn đã nói với tôi: Nếu người Mỹ đã giữ lời hứa, miền Nam giờ đây có lẽ cũng được phồn thịnh, dân chủ như những quốc gia láng giềng Đài Loan, Nam Triều Tiên, Thái Lan.

Điều đó trở nên rõ ràng với tôi, vì tôi không là một trong số những người Mỹ tự ghét mình khi thấy những dân tộc khác trông vào chúng ta ở vai trò lãnh đạo thì cho đó không có gì khác hơn là chủ nghĩa thực dân mới và đế quốc; còn tôi thì đồng ý với tiền đề là Hoa Kỳ ngày nay có một vai trò chính đáng, có thể nói là không tránh được, trên thế giới.

Nếu chấp nhận nguyên lý những chính quyền ở Sài Gòn từ năm 1954 đến 1975 là không hợp pháp, không thể tồn tại thì cũng như lập luận rằng từ năm 1945 chỉ có một chính quyền Việt Nam hợp pháp và tồn tại do Hồ Chí Minh lãnh đạo, mà điều này giản đơn là giáo điều nền tảng trong cách nhìn của người cộng sản về lịch sử dân tộc.

Thật hết sức dễ dãi khi đề lý giải này của người cộng sản được phổ biến, chấp nhận bởi những nhà nghiên cứu Mỹ mà không bị chỉ trích. Ngay cả Krushchev cũng không hành động theo sự cao ngạo tuyệt vời này của cộng sản. Người ta thường quên rằng vào năm 1957 Liên Xô đã đề nghị cả hai chính phủ Việt Nam được nhận vào Liên hiệp quốc, chưa kể việc Trung Quốc cũng tán đồng sự hiện hữu của hai nước Việt Nam. Rõ ràng là, bỏ hai phía Việt Nam ra, những người tham dự Hội nghị Geneve 1954 đều ủng hộ giải pháp hai quốc gia để làm giảm đi những đối đầu nghiêm trọng toàn cầu. Sự xác định về một nước Việt Nam thống nhất trên lý thuyết, trong bản tuyên bố cuối cùng của những người tham dự hội nghị đưa ra, đã loại bỏ ra ngoài câu hỏi về chính quyền hợp pháp của một nước Việt Nam thống nhất và để nó đổi thay theo những biến chuyển mơ hồ của một cuộc tổng tuyển cử được tổ chức hai năm sau, mà đó chỉ là tô vẽ lên một cách ngoại giao sự nhiệt tình dân tộc trong thực tế của một cuộc chiến tranh lạnh.

Quan điểm thường có về chính phủ Ngô Đình Diệm là một chính phủ thiếu khả năng và làm tay sai cho Hoa Kỳ ngày càng trở nên khó biện minh hơn. Ít nhất Ngô Đình Diệm đã hai lần dẹp được những nổi loạn ở nông thôn vào năm 1956 và 1958. Vì những thành công này mà năm 1959 Hà Nội quyết định khởi động chiến tranh, chứ không phải họ xem Ngô Đình Diệm là yếu kém, mà ngược lại bởi vì Hà Nội không thể chờ đợi lâu hơn nếu không muốn mất cơ hội ngăn chặn sự ổn định của một chính phủ không cộng sản tại miền Nam.

Việc Hoa Kỳ quyết định lật đổ Ngô Đình Diệm hiển nhiên cho thấy ông ta không phải là tay sai, mà đang chống lại những ảnh hưởng của Hoa Kỳ vào chính quyền của ông. Ông ta bị làm dẽ té thần cho những sự bức bối của người Mỹ và bị phản bội bởi chính quyền Mỹ; số phận của Ngô Đình Diệm đã mô tả trước chân dung tất cả những người Việt không chấp nhận chế độ cộng sản. Chỉ gần đây mới có những đánh giá nghiêm túc về Ngô Đình Diệm với nhận thức rằng ông là người đã hiểu được điều gì cần làm cho một quốc gia non trẻ hơn là lòng hăng hái bị chỉ đạo sai

bởi những cố vấn Mỹ.

Sau khi Ngô Đình Diệm bị giết, phải mất gần bốn năm mới có một chính phủ ổn định, một chính phủ vì nhu cầu, lệ thuộc vào Hoa Kỳ nhiều hơn chính phủ Diệm. Nhưng nền "Đệ nhị Cộng hòa" cũng ổn định qua những thăng trầm của chiến tranh và đã ở vào vị trí có thể tồn tại, khi mà vì những khủng hoảng chính trị và chính sách ngoại giao của Hoa Kỳ vào đầu thập kỉ bảy mươi đã phản bội lại một nước Việt Nam không cộng sản để đưa nó vào tay quân thù.

Chắc chắn tính hợp pháp và khả năng tồn tại của chính phủ Sài Gòn không ít hơn (với sự trợ giúp của Hoa Kỳ) những chính phủ Nam Hàn, Đài Loan hay Hà Nội (với những trợ giúp của đàn anh họ). Nhưng đó là nỗi bất hạnh của chính phủ Sài Gòn để trở thành nạn nhân của đàn anh Hoa Kỳ hay thay đổi. Để xóa đi trong tâm thức chuyện nhục nhã này, nhiều người Mỹ tìm thấy sự hài lòng khi dựa vào những mơ màng lãng mạn của Hồ Chí Minh và những sáo ngữ lịch sử ngớ ngẩn về một dân tộc Việt Nam anh hùng đánh bại những đoàn quân xâm lược mà tên tuổi Hồ Chí Minh đã được kết đan vào đó.

Tôi thì lại muốn bàn đến những mô thức về sự quan trọng của việc bảo vệ và xây dựng những nền dân chủ non trẻ trên thế giới mới vừa nổi lên từ bạo tàn. Tự do mà chúng ta thừa hưởng trên đất nước này không tự nhiên mà có, mà do những phấn đấu của người dân và không có gì đảm bảo tự do sẽ tiếp tục hiện hữu. Sự tuyệt vời của hệ thống chính trị này, mà chúng ta hay xem thường, là kết quả của những hy sinh từ thế hệ này qua thế hệ khác, những hy sinh thường không được những người thừa hưởng trân quý. Đó là lý do tại sao tôi không chấp nhận nguyên lý cho rằng Hoa Kỳ không có lý do hợp pháp nào để can dự vào Việt Nam. Tôi cho rằng quyền lực toàn cầu trong tay Hoa Kỳ phải được nắm lấy như là một trách nhiệm, không phải là điều mà chúng ta cần tỏ ra hối hận. Nếu Hoa Kỳ thất bại trong việc dùng quyền lực để đem lại những tốt đẹp cho nhân loại thì nó sẽ mất đi không chỉ sức mạnh, mà cả những gì mà đất nước này đã đạt được; những tự do vươn lên dưới bóng sức mạnh của Hoa Kỳ sẽ bị lâm nguy.

Tôi không là một người Mỹ tự ám thị, chối bỏ trách nhiệm, đào sâu vào những tội lỗi và lỗi lầm đã phạm hơn là dám đứng ra chống lại sự thiếu vắng thông tin về những đau khổ và rối loạn toàn cầu. Giờ tôi không còn nghi ngờ nữa, Hoa Kỳ hoàn toàn có lý do để dùng sức mạnh hầu ngăn chặn sự hủy diệt những hy vọng một tương lai dân chủ cho ít nhất là một số người Việt Nam. Tiếc thay lãnh đạo Mỹ cuối thập kỷ 1960 đã có những quyết định chính trị và quân sự sai lầm khiến nhân dân Mỹ chống đối lại những cam kết với Việt Nam. Theo tôi, thảm kịch Việt nam không phải là việc Hoa Kỳ can thiệp khi cần, mà là sự can thiệp được tiến hành một cách tệ hại và sự phản bội những người Việt đã tin tưởng vào chúng ta.

Nguyên lý thứ ba là những nỗ lực của Hoa Kỳ ở Việt Nam không sao tránh khỏi thất bại vì sự thiếu quyết tâm và nhất trí trong mục đích chung giữa người Mỹ và dân miền Nam, khi so sánh với miền Bắc và những đồng minh Trung Quốc và Liên Xô của họ. Đúng là những chính phủ chống lại một nước Việt Nam không cộng sản đã có thể vận động quần chúng và không quan tâm gì đến những ý kiến bất đồng, trong khi một trong những mục tiêu căn bản và lâu dài của Hoa Kỳ là phát triển quyền bất đồng chính kiến, một quyền rõ ràng làm suy giảm sự nhất trí và đồng thuận về mục đích chính sách quốc gia. Hơn thế nữa, miền Bắc Việt Nam có lợi điểm là những tổ chức cộng sản ở miền Nam do họ chỉ đạo, còn người miền Nam không có lợi thế đó để chống lại miền Bắc. Sau cùng, từ cái nhìn của người Mỹ, Việt Nam là một đất nước xa xôi, ít được biết đến, không có một liên hệ gần gũi nào ngoại trừ luận điểm về cuộc đối đầu trong tổng thể

của một chiến tranh lạnh.

Mọi hoàn cảnh là những thách đố cho nỗ lực tạo dựng một chính quyền không cộng sản ở Sài Gòn. Tuy nhiên những quan tâm này không phải dẫn đến một tranh luận là chính sách của Hoa Kỳ ở Việt Nam trước sau cũng thất bại.

Chính sách của Mỹ tại Việt Nam đã được sự tán đồng của quần chúng Mỹ cho đến năm 1968, và những nguồn tài nguyên quân sự, kinh tế mà Hoa Kỳ dành ra, bất kể tính toán cách nào, thì chắc chắn tương đồng với những nỗ lực bảo vệ chính phủ miền Nam. Ngay cả khi chúng ta thừa nhận rằng những người cộng sản được bảo đảm hơn với cơ cấu tổ chức chỉ huy có thể tạo ra được sự nhất trí hành động hơn là giữa người Mỹ và đồng minh Nam Việt Nam. Thật khó tưởng tượng, làm cách nào mà việc đó làm mất đi khả năng quân sự của Hoa Kỳ nếu được vận dụng một cách tài tình. Chỉ cần xem lại việc Pháp chinh phục Việt Nam vào cuối thế kỷ XIX để thấy những sai lầm của cuộc tranh luận về điều gọi là thất bại không thể tránh được. Nguyên nhân dẫn đến sự bại trận của Hoa Kỳ và Nam Việt Nam không phải là thiếu nhất trí và quyết tâm, mà là do một chuỗi những quyết định sai lầm mà chính quyền Kennedy và Johnson đã phạm để đưa cuộc chiến vào bế tắc, làm mất đi lòng kiên nhẫn của nhân dân Mỹ.

Trong những năm từ 1961 đến 1967, Hoa Kỳ đánh mất sức mạnh quân sự bởi những tư tưởng chiến lược nghèo nàn và bởi thiếu những quyết tâm chính trị. Dĩ nhiên thật là dễ giải thích những sai lầm đã có như là chúng đã tuân tự diễn ra theo một chuỗi sự việc mà tổng thống Kennedy và Johnson, cùng với những cố vấn cao cấp, đã hiểu. Tuy nhiên, những bất đồng trong từng giai đoạn đã được đưa ra, những chọn lựa được chấp thuận không phải vì bị dọa nạt mà vì dựa vào một tiền đề sai và thiếu sự quan tâm.

- Nổi bật trong những quyết định sai lầm là :

- Quyết định của Kennedy vào năm 1961 khi thương thảo về điều gọi là nền trung lập của Lào, nhượng bộ cho địch khu vực biên giới và đường liên lạc bên trong nội địa, tức như đã chấp nhận rủi ro chiến lược cho những gì còn lại của cuộc chiến.

Kennedy quyết định tăng số nhân viên quân sự ở Việt Nam trong khi tìm cách ngăn cản những tường thuật của báo chí về việc người Mỹ tham chiến và không có một tư duy chiến lược rõ hơn ngoài vai trò "cố vấn", và như thế đã đưa ra một tiền lệ nguy hại là can thiệp không có mục đích minh bạch cũng như không tỏ ra thành thật với quần chúng.

- Kennedy quyết định thúc đẩy một cuộc đảo chánh quân sự lật đổ Ngô Đình Diệm, vì thế đã loại bỏ một nhà lãnh đạo Việt duy nhất có tài, đã tạo ra những rối loạn chính trị buộc Hoa Kỳ phải chọn giữa thất bại hoặc can dự sâu hơn vào Việt Nam.

- Quyết định của Johnson đưa lực quân và không quân tham chiến trong một chiến thuật gây hao mòn, cho tướng Westmoreland quyền ngăn cấm những phương thức chống phiến quân mà những người lính Thủy quân Lục chiến rất ưa chuộng (những phương cách đó thật ra lính Pháp đã áp dụng thành công trong thập kỷ 1880 và 1890).

- Quyết định của Johnson nhằm thuyết phục đối phương từ bỏ ý định chiến thắng hơn là sử dụng mọi phương tiện cần thiết để đạt chiến thắng cho Hoa Kỳ: Johnson tránh động viên quần chúng và kinh tế vào cuộc chiến; từ chối trưng binh lực lượng trừ bị, lệ thuộc hoàn toàn vào việc tuyển

binh và vay mượn ngân sách trong cuộc khủng hoảng tài chính đầu năm 1968, vì thế can dự của Hoa Kỳ vào cuộc chiến chỉ giới hạn; Johnson cho phép sách lược chiến tranh bị ngăn cản dựa vào diễn giải sai lầm là Trung Quốc có thể can dự, vì thế đã loại bỏ ra những chọn lựa rất mấu chốt. Sự tự mãn của Johnson đã để cho cuộc chiến tiếp tục tháng này qua tháng khác mà không có những lượng giá nghiêm túc về mục tiêu và thành quả, đưa đến thất bại trong quyết tâm chính trị ở Hoa Kỳ.

Tất cả những sai lầm đó qui về một mối vào đầu năm 1968, khi sự hậu thuẫn của quần chúng dành cho cuộc chiến đang diễn ra không còn nữa.

Hệ quả là chính quyền Nixon tiến hành chiến tranh với những giới hạn của việc rút quân khỏi cuộc chiến, nhưng cũng đã tìm cách giúp cho việc ổn định một chính quyền và củng cố quân đội Nam Việt Nam mà vào năm 1972 đã có thể, với viện trợ của Hoa Kỳ, đánh bại một cuộc xâm lăng toàn bộ từ miền Bắc. Nhưng những thành quả này đã bị lâm nguy với bản hiệp định Ba Lê 1973, và cuối cùng với vụ Watergate dẫn đến việc từ chức của Nixon thì quân đội đó coi như suy thoái. Nam Việt Nam đã bị bỏ rơi để đương đầu với kẻ thù mà không có bạn giúp.

Tôi tin là đã có những cơ hội để bảo vệ một chính quyền không cộng sản ở Sài Gòn ngay cả sau năm 1968, nhưng khả năng đó bị buộc chặt với sự lãnh đạo của Nixon, mà khi không còn Nixon thì không ai can đảm để thấy một lời hứa cũ được tôn trọng.

Tôi tin rằng Kennedy đã có những quyết định sai lầm về Việt Nam vì ông không quan tâm đến vấn đề nhiều lắm và Johnson cũng sai lầm vì không xem đó là những ưu tiên cao. Kennedy hầu như chỉ định việc làm chính sách Việt Nam cho cấp dưới, những người có những mục đích trái ngược nhau hay đơn thuần chỉ là những người không có suy nghĩ sâu xa. Johnson đã dành nhiều thời giờ cho chính sách đối nội và đã có những quyết định về Việt Nam với cung cách như ông đã thực hiện tốt khi làm việc với quốc hội: nịnh hót và đẹp qua những dị biệt. Cả hai đã không dành thời giờ để lượng định chính sách ở Việt Nam với những quan tâm cần có, vì những hao tổn xương máu và tài chính do chính sách tạo nên. Thiếu lãnh đạo sáng suốt và quan tâm, nên những quyết định sai lầm đã chồng chất. Không có chuyện quan trọng hay không để tránh né những chính sách này, trừ khi chúng ta muốn tranh luận rằng màn sương tư duy nên được xem là một thành tố quan trọng của chính phủ Kennedy và Johnson. Một số người tranh luận là loại sương mù tư duy này, đơn giản chính là những dấu chỉ Việt Nam không thật quan trọng để lãnh đạo Hoa Kỳ dành mọi quan tâm và điều này cũng nói lên một điều là chính sách nào rồi cũng thất bại. Để trả lời cho luận điểm này, có thể nói, thứ nhất là Việt Nam quả là quan trọng để nhiều tổng thống phải gửi hàng ngàn thanh niên Mỹ vào cõi chết ở những chiến trường xa xôi với sự ủng hộ nhiệt tình của dư luận quần chúng và quốc hội; thứ nhì, việc chính sách đó được thực hiện kém rõ ràng là một sự phán xét dựa trên phẩm chất lãnh đạo chứ không phải nhắm vào chính sách.

Tôi bắt đầu dạy một lớp ở đại học về cuộc chiến Mỹ-Việt từ cuối thập kỷ 1990, bởi ý thức trách nhiệm công dân còn vương vấn (giới trẻ nên có hiểu biết về cuộc chiến này) và từ một tư duy vị kỷ cần làm để cho tâm hồn được yên ổn. Buộc mình nói về cuộc chiến là một trải nghiệm vượt khỏi những giới hạn khi tôi bắt đầu tìm thấy tiếng nói của chính mình trong những đồng sách vở chất chồng viết về cuộc chiến. Nhiều cuốn kể lể theo một tiêu chuẩn sáo ngữ, dựa trên những nguyên lý tôi đã dẫn ở phần đầu bài này, mà tôi cảm thấy không được thỏa mãn.

Nhiều đề mục quan trọng bị gạt ra, đặc biệt là những khát vọng, những kế hoạch, hành động của người Việt đã chiến đấu với hy vọng xây dựng một nền dân chủ trên đất nước họ.

Tại một hội nghị vào khoảng thời gian đó, tôi gặp một người Việt, ông phục vụ trong nhiều chính phủ Sài Gòn từ cuối thập kỷ 1950 đến đầu thập kỷ 1970, sau đó bị bỏ tù nhiều năm, trước khi di cư đến Hoa Kỳ. Tôi muốn hỏi ông nhiều điều, nhưng ông nhìn tôi đầy ngờ vực và xin phép cho được hỏi tôi một câu hỏi trước. Ông hỏi: "Ông có nghĩ là trong cuộc chiến đó, chúng ta có chính nghĩa?" Tôi ngạc nhiên với câu hỏi bất ngờ đó, nhưng từ đáy lòng phát ra câu trả lời làm ngạc nhiên cả chính tôi: "Đúng, tôi nghĩ thế". Nghe tôi trả lời, thái độ của ông thay đổi hẳn và trở nên tin tưởng, cởi mở hơn. Ông giải thích rằng bằng trải nghiệm bản thân, hầu hết những nhà nghiên cứu Mỹ không trân trọng ông bởi vì họ cho rằng ông đã chọn đứng về phía sai lầm của cuộc chiến. Thực ra tội của ông ấy chỉ là kỳ vọng vào một nền dân chủ cho đất nước và đã tin vào Hoa Kỳ.

Trong hai thập kỷ, tôi không muốn xem mình là một cựu chiến binh Việt Nam. Tôi muốn dòng đời tiếp tục trôi và không muốn bị gắn liền với chuyện buồn đó. Tôi không thích đài tưởng niệm chiến binh của cuộc chiến Việt Nam ở thủ đô Washington với tên của những người đã chết khắc trên tường đá. Đó là đài tưởng niệm những cái chết, mà tôi là một người sống sót và bức tường đó không can hệ gì đến tôi.

Rồi một buổi chiều hoàng hôn gần tắt, trong một nghi thức đơn giản ở xa thủ đô Washington, tôi co ro trong một căn lều để tránh gió lạnh trong khi mấy bạn trẻ đang cùng xướng tên người chết bên những ngọn nến lấp lánh tỏa sáng lên mặt và lều vải. Lắng nghe những giọng đọc từng tên người quyện vào nhau, theo dòng chảy của âm thanh, tôi không khóc, nhưng một cái gì đó chuyển động trong tôi và tôi cảm thấy một sự thoát ra và tôi biết là tôi đang ở chỗ của chính mình, tôi đang đem lại danh dự cho những người đã chết.

Đó là một đổi thay trong cách nhìn tri thức và cũng là một trải nghiệm đầy thỏa mãn xúc cảm để rồi tôi vất bỏ đi những ảo tưởng tội lỗi về cuộc chiến mà tôi đã mang trong mình từ một phần tư thế kỷ qua. Làm thế đã cho tôi học lại bài học về những giá trị từ ngày còn trẻ, để trân quý những hy sinh của người Việt, những người đã trở thành đồng bào của mình, và để dạy về cuộc chiến với những hăng say mới.

Hiện đang có một một thời thượng trong giới đồng nghiệp hàn lâm là dán nhãn cho Hoa Kỳ như một quyền lực phát-xít và đế quốc. Giờ tôi không sợ bị nguy hiểm doạ nạt bởi những lập luận vô cơ như thế. Các bạn hãy nhìn quanh thế giới xem, có sự lựa chọn nào khác hơn cho những thực hành dân chủ được đề cao, tuy chưa hoàn hảo, bởi Hoa Kỳ ngày nay. Tôi không thấy có những lựa chọn khác.

Sự thực, việc Hoa Kỳ sử dụng quyền lực toàn cầu quá nhiều không phải là chỉ dấu của một điều sai trái, trừ khi người ta chọn đứng về phía của những quyền lực trên thế giới đang phô trương sự chuyên chế tàn bạo đằng sau bộ mặt bên ngoài của những sự trù dập.

Tôi đã nhận thức được rằng, bây giờ là lúc phải lên tiếng. Tuổi trẻ của đất nước này đáng được dạy những điều tốt đẹp hơn lòng hoài nghi và thù hận trước những gì đang còn là hi vọng tốt nhất cho nhân loại.

Tác giả **Keith W. Taylor** là Giáo sư Đại Học Cornell, Hoa Kỳ

© 2005 talawas

Nguồn: “How I Began to Teach about the Vietnam War”. Keith W. Taylor. Cornell University. Michigan Quarterly Review. Ann Arbor: Fall 2004

Keith W. Taylor

Các xung đột vùng miền giữa các dân tộc Việt từ thế kỷ 13 đến 19

Lê Quỳnh dịch

Lời giới thiệu của dịch giả: Trong một thời gian dài, đa số các học giả nước ngoài đồng ý rằng chỉ có một lịch sử Việt Nam duy nhất và một nền văn hóa Việt Nam duy nhất. Nhưng gần đây có một số thay đổi trong xu hướng nghiên cứu. Đọc ở Hà Nội năm 1998 trong Hội nghị Việt Nam học, Keith W. Taylor nhắc đến khuynh hướng nhấn mạnh vào “những vùng và địa phương hoặc các nhóm xã hội hay chính trị trong quá khứ đã bị bỏ qua hay là không được coi trọng bằng các chủ đề thống nhất của các phạm trù dân tộc.” (“Việt Nam học ở Bắc Mỹ”, trong tập **Các nhà Việt Nam học nước ngoài viết về Việt Nam**, NXB Thế giới, 2002)

Trong một phỏng vấn của đài BBC năm 2003 về quá trình thay đổi tư tưởng của ông, Keith W. Taylor nói ông hồ nghi “về ý kiến phát triển lịch sử liên tục, một lịch sử thống nhất liên tục”, vốn là quan điểm được các học giả nghiên cứu về Việt Nam tán đồng trước đây.

Bài tiểu luận này in trong quyển **Guerre et paix en Asie du Sud-Est** do Nguyễn Thế Anh & Alain Forest chủ biên. Tên tiếng Anh của bài: “Regional Conflicts Among the Việt Peoples Between the 13th and 19th Centuries” (1998)

Một phiên bản khác của bài này sau đó được Keith W. Taylor bổ sung thêm và in với tựa đề “Surface Orientations in Vietnam: Beyond Histories of Nation and Region” trong Journal of Asian Studies 57, 4 (Nov. 1998): trang 949-978.

Trong thế kỷ 20, các mô tả về lịch sử và văn hóa Việt Nam đã đặt trọng tâm vào những mô hình

về sự thống nhất và liên tục. Trong bài tiểu luận này, tôi sẽ khảo sát những sự tương quan có thể có giữa suy nghĩ và nơi chốn, giữa các cách làm người Việt và địa hình. Mục đích của tôi là đặt những sự hình thành tư tưởng và hành động của người Việt vào từng địa điểm cụ thể ở không gian và thời gian khi chúng xuất hiện.

Tôi sẽ nói bằng ngôn ngữ tương đối tổng quát để thảo luận những sự kiện trải dài trong nhiều thế kỷ và nhiều khu vực. Trong một số trường hợp, cái nhìn của tôi dựa trên những nghiên cứu chi tiết về các chủ đề đã được đề cập bởi tôi hay nhiều người khác. Trong các trường hợp khác, tôi nương theo trực giác, nhường cho các nghiên cứu tương lai xác nhận hoặc bác bỏ quan điểm của tôi. Tôi hướng đến một cái nhìn chặt chẽ mà có thể giúp ích cho nghiên cứu tương lai nhờ sự khơi gợi hoặc khích động; tôi không tự phụ cho rằng quan điểm của mình là dứt khoát đúng.

Tôi đã chọn thảo luận sáu cuộc xung đột liên quan năm vùng trong năm thế kỷ. Các xung đột vùng này có thể liên quan đến sự mở rộng biên giới phía nam của các dân tộc nói tiếng Việt và sự thể hiện các quyền lợi chính trị của các vùng. Chúng cũng có thể liên quan các hình thức địa phương của tôn giáo, ý thức hệ, ngôn ngữ và văn hóa. Phương pháp của tôi là sẽ ngắn gọn duyệt lại các cuộc xung đột và bày tỏ một số bước phân tích có thể áp dụng cho các xung đột này.

Có bằng chứng về xung đột tại các địa phận được cho là nơi tổ tiên người Việt hiện đại từng cư trú từ thời xưa nhất mà văn bản còn ghi lại, dù là chuyện về các vua Hùng huyền thoại, hay các văn bản lưu giữ tại Trung Quốc, hay những sự kiện ghi trong biên niên sử của Việt Nam [1]. Trong những năm cuối trị vì của Lê Hoàn, vào đầu thế kỷ 11, các cuộc chinh phạt của triều đình liên tục tấn công những cư dân của khu vực mà nay là các tỉnh Vĩnh Phú, Thanh Hóa và Nghệ An [2], tất cả tọa lạc ở bên rìa hay bên ngoài đồng bằng sông Hồng rộng lớn nơi khi đó là trung tâm quyền lực của hoàng gia. Con trai và là người nối nghiệp của Lê Hoàn, Lê (Long) Đinh, tiếp tục đưa quân tấn công các dân tộc ở Thanh Hóa và Nghệ An và xây một con đường xuyên qua các tỉnh miền nam này để tạo điều kiện dễ dàng hơn cho các cuộc chinh phạt [3]. Vị vua tiếp theo, Lý Công Uẩn, cũng mở chiến dịch chống các tỉnh miền nam này, nói rằng ông không thể không tấn công người dân Nghệ An vì họ “không tôn trọng những hướng dẫn khai hóa” [4]. Những dấu hiệu chiến tranh trong đầu thế kỷ 11, khi một chế độ triều đình địa phương đang bắt đầu hình thành, có thể được hình dung như xung đột giữa tổ tiên của những dân tộc mà trong thời hiện đại đã được phân biệt, theo ngôn ngữ và xã hội, là các chi người Kinh (vùng thấp) và người Mường (vùng cao) của các dân tộc Việt. Đó không phải là những chương riêng lẻ.

Hai cuộc xung đột đầu tiên trong sáu xung đột tôi muốn nhắc đến diễn ra giữa nơi tôi gọi là Đông Kinh, tức đồng bằng sông Hồng mà trung tâm là Hà Nội, với Thanh Nghệ, tọa lạc nơi miền nam và bao gồm các tỉnh Thanh Hóa, Nghệ An, và Hà Tĩnh. Cần nhắc rằng phương ngữ tại phần phía nam của Thanh Nghệ, tức Nghệ Tĩnh (Nghệ An và Hà Tĩnh) lại gần với tiếng Mường hơn là tiếng Kinh. Ngay cả hiện nay, giữa những người làm việc trong chính phủ và giới khoa bảng ở Hà Nội, cũng có sự nhận thức về tương quan ảnh hưởng và quyền lực giữa người từ Hà Nội và các tỉnh xung quanh với người từ Thanh Nghệ (Thanh Nghệ Tĩnh hay Nghệ Tĩnh). Không phải ai cũng nhớ rằng các khu vực này từng gây chiến với nhau trong đầu thế kỷ 15 và hầu như trong suốt thế kỷ 16.

Chương xung đột đầu tiên tôi chọn để thảo luận đã gần như bị chôn sâu đằng sau khung viết sử theo hình thức kháng chiến chống ách đô hộ quân Minh trong ba thập niên đầu tiên của thế kỷ 15. Nhưng cái điều được xác quyết hơi hợt như cuộc chiến ‘giải phóng dân tộc’ lại có vẻ khác

hắn khi được xem xét kỹ.

Vào cuối thế kỷ 14 Hồ Quý Ly đã kiểm soát triều Trần và năm 1400 tự lập triều đại riêng. Trong khi nhà Trần là người thuộc đồng bằng sông Hồng, Hồ Quý Ly là người từ Thanh Nghệ, và ông xây một thủ đô mới ở Thanh Hóa. Việc ông không giành được sự trung thành của vùng Đông Kinh là một yếu tố quan trọng trong việc nhà Hồ không chống nổi cuộc xâm lược của nhà Minh năm 1406-1407, thời điểm khi Hồ Quý Ly từ bỏ phần lớn khu vực Đông Kinh và tìm cách phòng thủ bờ nam của sông Hồng. Có nhiều bằng chứng cho thấy đa số sĩ phu ở Đông Kinh sẵn sàng chấp nhận sự cai trị của quân Minh và rằng nhiều thế gia vọng tộc ở khu vực này, đặc biệt là họ Mạc, đã trung thành phục vụ quân Minh. Năm 1407 người Minh nói hơn 1100 nhân vật có thể lực địa phương bày tỏ sự trung thành với nhà Minh và yêu cầu vùng đất của họ sát nhập vào đế quốc Trung Hoa. Tài liệu của nhà Minh ghi lại rằng hơn 9000 người địa phương sau đó đã đến thủ đô nhà Minh để được sắc phong làm quan chức cấp tỉnh. Hiệu lực của sự cai trị của nhà Minh đã không thể xảy ra nếu không có sự chấp nhận và tham gia với mức độ lớn của người địa phương [5].

Không khó để đọc cái gọi là ‘phong trào giải phóng dân tộc’ của Lê Lợi như là cuộc chinh phục của Thanh Nghệ đối với Đông Kinh, với việc nhiều nhân vật Đông Kinh xem người Minh như thế lực bảo vệ chống sự què kệch của các tỉnh phía nam. Cái nhìn này đi ngược với cách viết sử của nhà Lê và cách viết sử dân tộc chủ nghĩa thời hiện đại, nhưng khi xét các sự kiện về sau, nó lại đáng tin hơn so với khuynh hướng thông thường giả tăng như nhiều ngàn người phục vụ quân Minh hoặc đã biến mất vào màn sương phương bắc hoặc bỗng dưng quay lại thành người yêu nước.

Vai trò của Nguyễn Trãi, sĩ phu Đông Kinh nổi tiếng và là người về nam để gia nhập đoàn quân Lê Lợi ở Thanh Nghệ, không phải là nhân vật tiêu biểu hay đại diện cho xu thế chung của quê ông. Các bài thơ ông viết trong thời Minh và trước lúc ông về nam phục vụ Lê Lợi, thể hiện, như cách dùng từ của O.W. Wolters, “một người xa lạ ngay trên mảnh đất của mình” [6]. Nhiều bài văn ông viết sau khi ông về nam là những lá thư gửi người cùng thời phục vụ nhà Minh, thúc giục họ xoay sang phục vụ Lê Lợi [7]. Sau này Nguyễn Trãi bị cô lập và triệt tiêu – bị cáo buộc tội giết vua và bị xử trảm năm 1442. Thảm kịch này chắc chắn có sự tác động của việc ông đã tách mình khỏi cả những người đồng hương ở Đông Kinh để phục vụ quyền lợi của Thanh Nghệ, và mặt khác, những bài thuyết lý của ông về cách cai trị và nỗ lực của ông muốn đưa thêm người Đông Kinh vào phục vụ công việc triều chính lại khiến ông bị cô lập bởi những thế lực đang lên từ Thanh Nghệ.

Lê Thánh Tông (trị vì 1460-1497) thường được xem là vị vua vĩ đại nhất trong lịch sử Việt Nam bởi vì ông tạo lập một chính quyền trung ương kiểu Trung Hoa và đã có cuộc chinh phục Chăm-pa. Thế nhưng thành tựu quan trọng nhất của ông lại không thường được công nhận: đó là thành công của ông trong việc tập hợp đoàn cận thần dung hòa cả quyền lợi của Đông Kinh và Thanh Nghệ. Triều đại của ông, và âm hưởng trong sự trị vì của người con nối nghiệp, đã tạm thời dập tắt các căng thẳng nhờ việc đáp ứng các quyền lợi của các phe. Một khía cạnh trong sự đáp ứng này là việc chinh phục lãnh địa người Chăm ra tới đèo Cù Mông, ở biên giới phía nam của nơi sau đó là tỉnh Bình Định. Nó đem lại cho phe Thanh Nghệ một khoảng không gian mới cho tham vọng của họ. Một khía cạnh khác trong sự đáp ứng quyền lợi này là các khoa thi tạo cơ hội nhập triều chính cho những người Đông Kinh có gia đình từng phục vụ người Minh [8]. Tuy vậy thành công của vua Lê Thánh Tông phần lớn bắt nguồn từ uy tín cá nhân của ông. Nó thể

hiện rõ khi chỉ hơn một thập niên sau khi ông mất, triều đình bắt đầu phân rã thành những phe nhóm diệt nhau để rồi sau đó khởi đầu cho ba thế hệ chiến tranh giữa Đông Kinh và Thanh Nghệ, tức là cuộc nội chiến Lê-Mạc của thế kỷ 16. Đây là chương xung đột thứ hai mà tôi chọn thảo luận trong bài viết này.

*

Sự hỗn loạn trong đầu thế kỷ 16 thể hiện qua những cuộc nổi dậy của nông dân ở Đông Kinh, mà lớn nhất là của Trần Cao. Đó là một nhà sư tự nhận mình là Đệ Thích giảng sinh và hậu duệ nhà Trần. Những sự hỗn loạn này có thể dễ dàng được hiểu là phản ứng mang tính Phật giáo của Đông Kinh trước thay đổi được gán cho triều Lê của Thanh Nghệ và yếu tố Nho giáo của nó [9]. Nhân vật tái lập trật tự ở Đông Kinh, Mạc Đăng Dung, là thành viên trong cùng gia đình họ Mạc mà từng ủng hộ nhà Minh một thế kỷ trước. Ông tập hợp nhóm cận thần mở rộng cửa cho các gia đình Đông Kinh và thành công trong việc huy động sự ủng hộ địa phương [10]. Một chi tiết quan trọng nhưng ít được nhắc tới là Đông Kinh đã trung thành sâu sắc với gia đình họ Mạc trong thế kỷ 16 và Đông Kinh đã cứng rắn chống lại cuộc chinh phục của đoàn quân Thanh Nghệ vào cuối thế kỷ này.

Trịnh Tùng, người dẫn đầu cuộc chinh phục của Thanh Nghệ đối với Đông Kinh trong thập niên 1590, đã tổ chức sự chiếm đóng quân sự tại Đông Kinh mà vẫn còn thể hiện rõ khi Alexander de Rhodes sống ở đó trong thập niên 1620 và 1630. Alexander de Rhodes tường thuật, có vẻ với sự phóng đại, rằng 50.000 lính từ Thanh Nghệ đóng thường trực tại “hoàng thành” ở Đông Kinh để bảo vệ những người trị vì và đàn áp các cuộc nổi dậy ở các tỉnh xung quanh Hà Nội. Bên cạnh đó còn là các đoàn thủy quân lớn tuần tra trên sông “để bảo vệ ông hoàng trước mọi phe phản loạn” [11]. Cho đến tận năm 1630, các cuộc càn quét của họ Mạc từ thung lũng Cao Bằng phía bắc, nơi nhà Mạc tiếp tục trị vì cho đến thập niên 1670, thể hiện dư âm cuộc nổi dậy chống lại nhà Trịnh của những cư dân vùng phía đông Đông Kinh [12]. Cho mãi đến thập niên 1650, dưới sức ép của thất bại quân sự ở miền nam, nhà Trịnh mới bắt đầu thu phục nhiều người Đông Kinh dưới trướng của họ. Kết quả của việc này là cuộc xung đột phe nhóm kéo dài dựa trên các cạnh tranh quyền lợi địa phương [13]. Các căng thẳng tương tự cũng thể hiện trong các cuộc nổi loạn lan rộng hầu khắp Đông Kinh trong thập niên 1740, 1750 và 1760 khi các đoàn quân nông dân địa phương bị lính từ Thanh Nghệ đàn áp sau nhiều năm đánh nhau.

Qua những gì trình bày, điều mà tôi hi vọng thể hiện là cuộc xung đột vùng giữa Đông Kinh và Thanh Nghệ là đặc điểm nổi bật trong hình dung của chúng ta về một kinh nghiệm lịch sử Việt Nam. Đông Kinh là đồng bằng trũng lúa rộng lớn với dân số tương đối đông đúc các dòng sông và biển; người dân ở đây xem vùng rừng núi chủ yếu là điều gì đó xa lạ. Thanh Nghệ chạy dài vào miền nam với đồng lúa thừa thớt giữa các đồi và núi; đồi núi ở nhiều nơi kéo dài ra vùng duyên hải; những người trồng lúa sống như các láng giềng gần của các nhóm miền cao có cách sống ít mang tính nông nghiệp hơn. Trong nhiều thế kỷ, Đông Kinh dày đặc các chùa chiền và lâu đài; các quan lại người Trung Hoa và vua nước Việt đã cai trị ở Đông Kinh nhiều thế kỷ. Trong nhiều thế kỷ, Thanh Nghệ là vùng biên giới tương đối hoang vu giữa Đông Kinh và khu vực người Chăm ở phía nam. Bắt đầu với Hồ Quý Ly và sau đó với Lê Lợi, Thanh Nghệ trở thành khu vực của các vị vua và lãnh chúa có khao khát thống trị Đông Kinh; đó là nơi tuyển quân cho triều đình và là quê hương của những người nghĩ rằng họ phải lao động kham khổ giữa sự nhàn hạ miền bắc của Đông Kinh. Đông Kinh, mặc dù có liên hệ chặt chẽ hơn với văn hóa Trung Hoa, không thể cạnh tranh về mặt quân sự với Thanh Nghệ, bởi vì đằng sau Thanh Nghệ là một vùng rộng lớn của những người nói tiếng Việt, một kho tiềm tàng nguồn nhân lực bổ sung

lính nhập ngũ, những người không quen với và không chịu ràng buộc bởi những lễ thói của người nông dân trồng lúa. Đổi lại, Thanh Nghệ không thể thống trị khu vực nếu nó mở rộng ra ngoài tầm với của Thanh Nghệ; trong thế kỷ 17, nỗ lực trong suốt nhiều năm của Thanh Nghệ muốn kiểm soát các lãnh địa nằm sâu về hướng nam đã kết thúc trong thất bại. Vậy loại khu vực nào xuất hiện sau Thanh Nghệ ?

*

Đèo Ngang và dải Hoành Sơn, ở biên giới phía nam của Thanh Nghệ, đã là mũi phía nam của vương quốc người Việt trong nhiều thế kỷ. Đằng sau nó là một đồng bằng hẹp dọc biển, rộng khoảng 30 cây số giữa núi và biển, kéo dài khoảng 250 cây số đến đèo Hải Vân. Khu vực này, thời hiện đại gồm các tỉnh Quảng Bình, Quảng Trị và Thừa Thiên, được các nhà cai trị người Việt trong thế kỷ 15 và 16 gọi là Thuận Hóa; nó bao gồm các lãnh thổ thay phiên bị chiếm, bị chinh phục bởi những nhà cai trị Trung Hoa và Việt Nam suốt nhiều thế hệ, nhưng cho đến thế kỷ 15, nó vẫn là vùng biên giới tranh chấp bởi các vua Chăm. Trong thập niên 1470, vua Lê Thánh Tông đưa quân vượt qua Thuận Hóa, chinh phục và đóng quân trên ba trăm cây số lãnh thổ dọc biển nằm giữa đèo Hải Vân và đèo Cù Mông, mà khi đó gọi là Quảng Nam, nay là các tỉnh Quảng Nam, Quảng Ngãi và Bình Định. Diển biến này mở cửa biên giới phía nam cho sự bành trướng chưa từng có của người Việt.

Danh từ ‘nam tiến’ đã trở thành một phạm trù quan trọng trong cách viết sử của Việt Nam. Dù được nhìn tiêu cực như sự xâm chiếm hay tích cực như một sức mạnh, thì danh từ này thường được phân loại như một điều có sẵn trong cái gọi là tính cách Việt Nam, một tiến trình đã diễn ra trong suốt lịch sử Việt Nam, và theo mô hình này, nó được xác định là bắt đầu từ thế kỷ 10 khi người Việt được cho là đã thoát khỏi sự kiểm soát của sự cai trị Trung Hoa. Tôi thì muốn chia phạm trù này thành những chương cụ thể và xem những sự hình thành khác nhau của các sự kiện tại các thời điểm và nơi chốn khác nhau. Lãng mạn hóa hay chê trách việc mở rộng về phía nam của người Việt trong tiến trình nhiều thế kỷ cũng đều khiến chúng ta không thấy được những gì đã xảy ra ở một thời điểm hay nơi chốn nhất định. Tôi sẽ không nói về nam tiến. Thay vào đó, tôi sẽ nói về sự hình thành các phiên bản mới của việc làm người Việt Nam ở ba khu vực vừa mới có người Việt sinh sống ở bên ngoài đèo Ngang: Thuận Quảng, Bình Định và Nam Bộ.

Nơi đầu tiên của các vùng này tôi sẽ gọi là Thuận Quảng, một cách nói tắt từ hai vùng Thuận Hóa và Quảng Nam của thế kỷ 15 và 16, nhưng đã được định nghĩa lại cho mục đích của tôi để loại trừ khu vực sâu trong phía nam, Bình Định, một nơi có sức mạnh khu vực riêng của nó trong thế kỷ 18. Như thế Thuận Quảng ở đây là tập trung vào một trung tâm chính trị ở Phú Xuân (Huế) và một trung tâm buôn bán ở Hội An và Đà Nẵng. Sự trỗi dậy của Thuận Quảng với tư cách một trung tâm quyền lực khu vực mới trong hệ thống chính trị, xã hội, kinh tế và văn hóa đã bắt đầu bằng việc di dời của Nguyễn Hoàng và tùy tùng vào khu vực này năm 1558. Nguyễn Hoàng xuất thân từ Thanh Nghệ và liên minh với các phe khác của Thanh Nghệ chống lại nhà Mạc ở Đông Kinh. Trong thập niên 1590, Nguyễn Hoàng đưa quân từ Thuận Quảng tham gia vào các chiến dịch chận cuối đuôi quân Mạc ra khỏi Đông Kinh. Tuy vậy, các nỗ lực của Trịnh Tùng muốn đặt Nguyễn Hoàng ở dưới uy quyền của ông ta thất bại, và vào năm 1600, Nguyễn Hoàng quay về Thuận Quảng và củng cố sức mạnh của gia đình tại đó [14]

Trong những năm 1620, căng thẳng giữa những người con của Trịnh Tùng và Nguyễn Hoàng bùng nổ thành cuộc chiến, và giao tranh kéo dài hơn 50 năm. Các từ áp dụng cho hai bên thể hiện một cảm thức mạnh mẽ của sự phân biệt không gian. Vương quốc phía bắc, do họ Trịnh cai trị, được gọi là Đàng Ngoài, và vương quốc phía nam của họ Nguyễn được gọi là Đàng Trong. Các từ ‘ngoài’ và ‘trong’ có thể hiểu đơn giản như ngôn từ phân cách tính chất trung ương và

bên lề, hoặc chúng có thể được soi sáng bằng một cặp diễn đạt khác được sử dụng trong thế kỷ 15 để diễn tả việc đi lại dọc trục bắc – nam: vào nam, và ra bắc. Ý niệm về việc đi ‘vào’ phía nam và ‘ra’ bắc, miền nam ‘ở trong’ và miền bắc ‘ở ngoài’ đã được giáo sư Nguyễn Tài Cẩn phân tích dựa trên kinh nghiệm đi lại giữa vùng đồng bằng mở của sông Hồng với Hà Nội là trung tâm và các lãnh thổ hẹp phía nam bị hạn chế giữa núi và biển [15]. Giải thích này là khả tín khi dựa trên trải nghiệm địa hình của con người.

Làm thế nào những người sống ‘ở trong’ không gian miền nam hẹp có thể chống đỡ các đợt tấn công liên tiếp của người sống ‘ở ngoài’ trên đồng bằng rộng lớn? Những người ‘bên trong’ đã không chỉ vượt qua sáu chiến dịch lớn của người ‘bên ngoài’ mà họ cũng phản kích và chiếm cứ nhiều nơi của Thanh Nghệ trong nhiều năm của thập niên 1650 trong lúc đồng thời đưa đội quân đầu tiên của người Việt vào đồng bằng sông Mêkông. Liệu việc ‘ở trong’ có đem lại lợi thế nào không? Đường như là có, bởi vì những người miền nam tận dụng ‘sự ở trong’ của họ bằng cách đắp lũy giữa biển và núi ở cửa bể Nhật Lệ tại Đồng Hới, cách không xa nơi được thừa nhận là biên giới giữa Đàng Ngoài và Đàng Trong tại sông Gianh [16]. Đàng sau các lũy, những nông dân – quân đội sống chen chúc trong các làng – chốt gác tự túc. Trong toàn bộ các trận chiến của thế kỷ 17, người bắc chưa bao giờ vượt qua nơi này. Họ chưa bao giờ ‘vào được trong’? Tại sao?

Một cách giải thích là người miền nam bảo vệ lãnh thổ của họ trong khi người miền bắc cách xa nhà ở một nơi không quen thuộc. Ngoài ra, mỗi năm chỉ có một khoảng thời gian ngắn thuận lợi cho giao chiến vì sự hạn chế của mùa khô khi quân đội có thể di chuyển, hạn chế gió để giúp hoạt động thủy quân, và thiếu tiếp viện từ miền bắc; nếu người miền nam đơn giản chỉ kháng cự đủ lâu, người miền bắc sẽ phải lui quân trước khi đường tiếp tế của họ cạn kiệt hoặc trước khi có thay đổi về gió và có mưa. Tuy nhiên, điều tôi muốn nhấn mạnh là những cân nhắc chiến lược này gắn với một tình thế cụ thể, một địa hình cụ thể, và rằng chúng không được trải qua như những quan niệm trừu tượng mà như những khả năng thật sự.

Một sự xem xét kỹ địa hình ở Đồng Hới và những nỗ lực củng cố nơi này bằng lũy của con người cho ta thấy một không gian tương đối nhỏ giữa núi và biển mà để qua nơi này chỉ có hai tuyến đường khả dĩ: một “đường núi” ở phía tây băng qua những đồi thấp dưới chân núi và một “đường biển” ở phía đông băng qua rìa cồn cát ở bờ biển. Ở giữa hai tuyến đường này là một dải rộng của sông và đầm lầy. Rõ ràng người miền bắc không có khả năng vượt qua nơi này chỉ bằng thủy quân; nếu không có bộ binh, lực lượng thủy quân của họ không phải là đe dọa thật sự cho phía nam Đồng Hới. Một phần là vì ưu thế vượt trội của thủy quân miền nam, những người đã học từ người Bồ Đào Nha cách trang bị và sử dụng súng đại bác trên thuyền, nhưng ngay cả nếu không có điều này, thì khả năng bảo vệ bờ biển của phía nam có vẻ vẫn vượt trội hơn quân miền bắc nếu không có hỗ trợ của bộ binh. Sự nghiên cứu này cho thấy địa hình tại Đồng Hới trở thành tâm điểm của giao tranh, nó nằm ngay trong biên giới và ở một nơi mà chọn lựa di chuyển bằng đường bộ bị hạn chế ở hai tuyến đi lại hạn hẹp. Việc áp dụng trí tuệ con người tại địa hình này đã tạo nên một hệ thống tường trải dài từ các ngọn núi ở hai nơi khác nhau và bao gồm các thành lũy dọc bờ biển ở trên các đụn cát [17].

Tôi đã dừng lại ở Đồng Hới bởi vì chính tại đây ba thể hệ các lãnh tụ vùng đã liên tục đụng trận, nơi Đàng Ngoài và Đàng Trong đã thử thách và định lượng sự phân cách của họ. Tại sao những bản sắc và tham vọng vùng này lại thể hiện bằng đại bác, gươm và voi trận thay vì bằng những phương thức giao tiếp ôn hòa hơn như thương thuyết và nhượng bộ? Một giải thích thu hút và thường được trích dẫn là việc chỉ ra rằng, trong những năm này, Trung Quốc đang trải qua giai

đoạn dài thay đổi triều đại và, khi không có sự đe dọa can thiệp của Trung Quốc, người Việt không cưỡng được nội chiến. Nhưng có ít nhất ba luận cứ chống lại quan niệm này. Đầu tiên, biện luận ở trên sẽ không giải thích được cuộc chiến Đông Kinh với Thanh Nghệ kéo dài hầu hết thế kỷ 16, trừ phi người ta muốn nói rằng vào thời đó, sự suy thoái của triều Minh đã loại bỏ mối đe dọa can thiệp của Trung Quốc, nhưng như thế điều này trở thành một kiểu giải thích rất không chính xác, thậm chí tùy tiện. Thứ hai, việc Trung Quốc tiếp tục là một yếu tố trong chính trị Việt Nam trong suốt thời chiến tranh thế kỷ 16 và 17, ngay cả trong giai đoạn chuyển tiếp triều đại, bị bỏ qua quá dễ dàng. Trong thế kỷ 16, các lãnh đạo Thanh Nghệ gắng sức nhờ đến hành động của nhà Minh để chống lại Đông Kinh. Một đội quân Minh đã đến trong những năm 1540, nhưng xung đột đã tránh được nhờ nỗ lực ngoại giao của nhà Mạc. Sau khi họ chinh phục được Đông Kinh, những cố gắng của họ Trịnh nhằm tiêu diệt hãn đối thủ đã bị cản trở suốt gần tám thập niên bởi sự bảo vệ của nhà Minh, sau đó là nhà Thanh, dành cho họ Mạc ở tỉnh Cao Bằng nơi biên giới với Trung Quốc [18].

Thứ ba, chắc chắn là sai lầm khi giải thích xung đột vùng ở Việt Nam là vì thiếu đe dọa từ ngoài, cứ như thể một trong số ít những điều, nếu không phải là điều duy nhất, khiến người Việt Nam trở thành một loại người riêng biệt là nhờ một phản ứng chung hay thống nhất trước mối đe dọa can thiệp của nước ngoài. Điều này đơn giản là sự kiêu ngạo của cách viết sử dân tộc chủ nghĩa đã biến “tinh thần chống ngoại xâm” thành tố chất vĩnh cửu trong “bản sắc Việt Nam”. Việc đi tìm ở Trung Quốc hay nơi khác những giải thích cho chuyện xảy ra ở Việt Nam không còn là một chiến lược phân tích làm thỏa mãn, đặc biệt khi một cách nhìn sự việc đáng tin hơn rõ ràng ở ngay trước mắt. Nếu chúng ta có thể bỏ ra khỏi đầu óc mình quan niệm về “chất Việt Nam” như một đối tượng tri thức và thay vào đó, xem xét cẩn thận điều mà những người chúng ta gọi là người Việt đã làm ở những thời điểm và nơi chốn cụ thể, thì khi đó chúng ta sẽ bắt đầu nhìn thấy bên dưới lớp âm thanh, ngữ âm, lời nói chung, hay bất kì cách tưởng tượng nào của chúng ta về hiện tượng ngôn ngữ con người, là những con người khác biệt mà cái nhìn của họ về bản thân và người khác dựa vào địa hình vùng họ sống và dựa vào những trao đổi văn hóa có được tại vùng đó.

Liệu có còn quá ngạc nhiên là Đảng Trong đã chống lại uy quyền của Đảng Ngoài tại Đồng Hới trong nhiều thế hệ và nhiều trận đánh khi chúng ta nhớ lại rằng những dân tộc mà ta gọi là Chăm trước đó đã từng kháng cự uy quyền miền bắc cũng tại chính nơi này trong hàng trăm năm? Liệu có khó hiểu được là dân tộc chúng ta gọi là người Việt, những người mới đến sống ở đây, lại có một thái độ trước quyền lực miền bắc theo nhiều cách cũng tương tự các cư dân trước đây? Thay vì dối mắt về Trung Quốc phía bắc để phân tích, có thể đã đủ khi quan sát kỹ hơn Thuận Quảng và xem xét làm thế nào sự định vị chiến lược và văn hóa của những người nói tiếng Việt tại một nơi mà trong nhiều thế hệ là của người Chăm lại có thể giúp soi sáng và giải quyết nỗ lực tìm hiểu của chúng ta. Những cư dân mới đến đã thờ phụng các vị thần của các cư dân cũ [19]. Chuyện họ cũng thừa hưởng những kẻ thù của cư dân cũ gây ngạc nhiên chỉ bởi vì mức độ tuyên truyền ý thức dân tộc chủ nghĩa nhắm vào người của thế kỷ 20. Có thể hữu ích hơn nếu ta không nói về cuộc nam tiến của dân tộc Việt, mà thay vào đó, nói về sự hình thành những phiên bản mới của việc làm người Việt ở lãnh thổ trước đây của người Chăm và các dân tộc khác [20]. Một sự biểu lộ về khác biệt giữa “những phiên bản” làm người Việt có thể nằm trong địa hạt của sự nhạy cảm về tôn giáo, văn học và thơ ca. Chính trị Việt Nam ngày càng trở nên địa phương hóa và phi tập trung hóa đến mức không nhân nhượng trong tiến trình của thế kỷ 16, nhưng sau đó, những ký ức “Việt” về thời kỳ ấy lại trở thành trung tâm luân lý trong con người Nguyễn Bình Khiêm (sinh năm 1491). Vai trò quân sự và thầy giáo của ông được kích hoạt bởi việc

“thoái ẩn” về quê cũ, phía đông Hà Nội, năm 1542. Giọng nói của ông được xem như một nguồn quyền uy mà không còn tìm thấy trong địa hạt chính trị, và mọi lãnh tụ tham vọng trong thời ông đều được mô tả là đã đi tìm và nhận sự ban phúc của ông dành cho tham vọng cá nhân và vùng miền của họ. Tuy nhiên, sau cái chết của ông năm 1585, ngay cả một trung tâm văn hóa hoặc luân lý Việt đã không còn tồn tại.

Thơ ca của Nguyễn Bình Khiêm và của học trò giỏi nhất của ông, Phùng Khắc Khoan (1528-1613), người chọn phụng sự chúa Trịnh ở Hà Nội, mô tả thế giới như một nơi nguy hiểm, đầy lòng tham, bạo lực, hỗn độn, tranh quyền đoạt lợi [21]. Ở một mức độ triết lý, tôn giáo hay thi ca, Nguyễn Bình Khiêm đưa quan niệm về nhân sinh này thành những tuyên ngôn về tính tuần hoàn và sự tu thân. Trong một bài thơ của ông, ngôn ngữ Phật giáo xác nhận một chu kỳ tuần hoàn trong biến thiên của con người; thời gian liên tục đi theo những vòng hưng thịnh và suy tàn. Phản ứng đúng đắn của con người là sự tu thân. Tôi muốn đối lập điều này bằng một sự nhạy cảm thơ ca mà sau đó xuất hiện ở phía miền nam.

Đào Duy Từ (1572-1634) có thể được xem là nhà thơ Đàng Trong đầu tiên. Ông bị loại khỏi cuộc đua quyền chức ở miền bắc vì chúa Trịnh khinh ông là con nhà xướng ca, nên ông vào nam và phụng sự chúa Nguyễn, rồi thành người xướng xuất việc đắp lũy ở Đồng Hới [22]. Những bài thơ được cho là của ông sử dụng một ngôn ngữ Phật giáo rất khác thơ của Nguyễn Bình Khiêm. Thời gian không phải tuần hoàn mà là trống rỗng; sự thông thái không phải là thành quả của sự tu dưỡng mà là xảy đến không cần nỗ lực. Ẩn dụ về tính cách con người không phải là mẫu vườn được chăm bón mà là thiên nhiên không có bàn tay con người. So sánh với tư tưởng tuần hoàn nhưng có tính cạnh tranh tìm thấy trong thơ miền bắc, những bài thơ của Đào Duy Từ thể hiện một cảm giác tự do và tự tin không quan tâm đến quy tắc, lịch sử, hay tổ tiên. Nhìn bề ngoài, nó cũng có vẻ cho thấy một sự chuyển từ tư tưởng Tịnh độ (Pure Land) sang Thiền.

*

Bây giờ tôi chuyển sang tỉnh Bình Định và sự trỗi dậy của một trung tâm khu vực mới tại đó trong thế kỷ 18. Bình Định, cụ thể là khu vực gần kề thành phố Qui Nhơn thời hiện đại, từ lâu đã là một địa điểm quan trọng cho các vua Chăm-pa. Nơi này bị các đội quân Việt cướp bóc trong nhiều thế kỷ nhưng chưa bao giờ bị chinh phục lâu dài cho đến cuối thế kỷ 15. Đó là tiền đồn cực nam của biên giới của người Việt từ đó cho đến 1611, khi Nguyễn Hoàng chinh phục khu vực này về phía nam, bao gồm cả đèo Cả, mà sau đó được biết đến với tên tỉnh Phú Yên. Đến cuối thế kỷ 17, Bình Định trở thành khu vực hoạt động cho các binh đoàn tiến về nam và đi sâu vào đồng bằng Mêkông. Đến những năm 1690, Bình Định đã trở thành trung tâm của một mạng lưới giao thông và liên lạc kết nối trung tâm Thuận Quảng của Đàng Trong với đồng bằng sông Mêkông. Nó cũng trở thành trung tâm tuyển mộ binh lính và lao động để duy trì hoạt động quân sự ở sâu trong phía nam.

Một tính chất quan trọng khác của Bình Định là vị trí của nó như một bến cuối của tuyến đường được đi lại nhiều dọc cao nguyên đến thung lũng Mêkông, băng qua An Khê, Plây Ku, và đến sông Mêkông ở Stung Treng ở nơi mà hiện nay là phía bắc Campuchia, nơi nó nối kết với mạng lưới giao thương tỏa ra từ Ayudhaya/Bangkok. Thương mại di chuyển dọc tuyến đường này, nối Bình Định với những mối quan tâm buôn bán của người Xiêm. Các dân tộc vùng cao và người Việt tham gia vào hoạt động thương mại này, nhưng các cộng đồng người Hoa ở Ayudhaya/Bangkok và Qui Nhơn cung cấp vốn và những mối quan hệ để kích hoạt giao thương. Qui Nhơn trở thành trung tâm thương mại quan trọng tại đầu mối của một cảng biển lý tưởng, con đường phía tây qua núi, con đường phía bắc đến Thuận Quảng, và con đường phía nam đến đồng bằng sông Mêkông [23].

Trong thế kỷ 18, những nhà cai trị ở Thuận Quảng ngày càng quan tâm đến Bình Định, xem nó như một điểm nổi uy quyền của họ với vùng biên giới phía xa. Một nghiên cứu gần đây đã phân tích buổi khởi nghiệp của phong trào Tây Sơn (Tây Sơn nằm ở lưu vực sông giữa Qui Nhơn và An Khê) những năm 1770, xem đó là một sự phản ứng vùng trước những yêu sách của các nhà cai trị Thuận Quảng áp đặt lên vùng này [24]. Ngoài ra, địa điểm Qui Nhơn đem lại những khả năng rõ rệt như một trung tâm quyền lực. Nguyễn Nhạc, người anh cả dẫn đầu cuộc nổi dậy, đã theo đuổi việc trở thành “hoàng đế” tại Qui Nhơn. Trong thập niên 1780, tranh chấp giữa Nhạc và em trai Huệ đã dẫn tới đụng độ để giành quyền kiểm soát Qui Nhơn. Và vào cuối thế kỷ ấy, sự kiểm soát Qui Nhơn trở thành ám ảnh tranh giành của quân Tây Sơn và đối phương của họ, liên tục thay chủ, vây hãm, bao vây lần nữa trong nhiều năm; cả cho đến khi tương quan cuộc chiến đã khiến nơi này không còn quan trọng về quân sự, thì Qui Nhơn vẫn là đối tượng tranh giành, có lẽ ở một mức độ nào đấy, được thêm muốn như một trung tâm thương mại có cảng và kết nối đường bộ với Bangkok.

Đến ngày nay, Bình Định vẫn duy trì tiếng tăm là tỉnh thiện chiến nhất, sản sinh những chiến binh võ nghệ cao cường. Trong một khoảnh khắc ngắn ngủi, người từ Bình Định nắm lấy sân khấu trung tâm trong chính trường và chiến trường của người Việt. Phong trào Tây Sơn, bắt đầu là một hỗn hợp người dân tộc vùng cao, nông dân đồng bằng và lái buôn Trung Hoa, đã bùng nổ tại Bình Định, đưa quân chinh nam phạt bắc và thúc đẩy 30 năm chiến tranh giữa các khu vực có người nói tiếng Việt sinh sống. Mặc dù Bình Định không có tài nguyên để trở thành một trung tâm đủ sức không chế các vùng khác trong bất kì thời gian dài nào, nhưng nó cũng bộc lộ một cái nhìn khu vực về vấn đề làm người Việt. Nó sản sinh là một nhân vật, Nguyễn Huệ, người dẫn quân từ lãnh thổ này sang lãnh thổ khác và đã cố tìm cách thống nhất mọi khu vực của người Việt dưới uy quyền của ông. Việc ông thất bại thường được quy cho là vì cái chết bất ngờ của ông. Nhưng có lẽ người ta đã không dành đủ sự chú ý cho câu hỏi làm thế nào viễn kiến khu vực của Bình Định đã có thể định hình tham vọng của cả ông và những người kế vị yếu kém, và khiến họ dễ bị đe dọa bởi một đối thủ có một viễn kiến khu vực khác. Chẳng nào một sức mạnh quân sự tự nguyện và chuỗi dài thắng trận còn là bí quyết giúp có quyền lực chính trị, người của Bình Định có thể chiếm ưu thế. Nhưng khi đối diện với một đối thủ đã thua trận liên tục nhưng luôn đứng dậy, một đối thủ có tầm nhìn chiến dịch lâu dài chứ không chỉ một trận đánh, một đối thủ xem thành công không phải nhờ giao tranh mà là kết quả của tổ chức, rèn luyện, huy động tài nguyên, chuẩn bị, hoạch định và chờ đợi, chờ đợi, chờ đợi, thiên tài Tây Sơn, đứng trước một đối thủ như thế, bỗng chỉ trở thành một sự gan dạ cấp tính. Và đối thủ này xuất hiện từ đâu? Từ Nam Bộ.

[1] K.W.Taylor, *The Birth of Vietnam*, Berkeley, NXB Đại học California, 1983, các trang 6, 21-22, 57-66, 78, 89-91, 94-95, 110, 112-113, 151, 155, 226, 228-229, 240-248, 265-268, 275-280. K.W.Taylor, “The ‘Twelve Lords’ in Tenth-Century Vietnam”, *Journal of Southeast Asian Studies*, 14, 1 (March 1983), các trang 46-62.

[2] *Đại Việt Sử Ký Toàn Thư*, Hà Nội, NXB Khoa Học Xã Hội, 1993, I, trang 230 [xem các năm 1000, 1001, và 1003]

[3] Như trên, I, trang 235-236 [xem các năm 1008 và 1009]

[4] Như trên, I, trang 243 [xem năm 1012]. Cũng đọc thêm, K.W.Taylor, “Authority and Legitimacy in Eleventh-Century Vietnam,” trong sách *Southeast Asia in the 9th to 14th Centuries*, David G. Marr & A.C.Milner (chủ biên), Singapore: Institute of Southeast Asian Studies, 1986, trang 163-164.

[5] A.B.Woodside, “Early Ming Expansionism (1406-1427): China’s Abortive Conquest of Vietnam”, *Papers on China*, 17, (1963), trang 12-21, thể hiện ngầm mức độ người địa phương tham gia chính quyền Minh, nhưng mang tính phân tích tập trung vào thất bại chung cuộc của chính sách của Minh. John K. Whitmore, *Vietnam, Hồ Quý Ly, and the Ming (1371-1421)*, New Haven, Yale Southeast Asia Studies, 1985, trang 91-116, cung cấp sự xem xét bao

quát hơn, ít phân tích, về chủ đề này.

[6]O.W. Wolters, “A stranger in his own land: Nguyễn Trãi’s Sino-Vietnamese poems, written during the Ming occupation”, *The Vietnam Forum*, 8 (Summer-Fall 1986), trang 60-90.

[7]Ví dụ, xem Nguyễn Khắc Viện & Hữu Ngọc, *Vietnamese Literature*, Hanoi, Foreign Languages Publishing House, trang 241-244. Cũng xem Stephen O’Harrow, “Nguyễn Trãi’s *Bình Ngô Đại Cáo* of 1428”, *Journal of Southeast Asian Studies*, 10, 1 (March 1979), trang 164-173.

[8]Nola Cooke, “Nineteenth-Century Vietnamese Confucianization in Historical Perspective: Evidence from the Palace Examinations (1463-1883)”, *Journal of Southeast Asian Studies*, 25, 2 (September 1994), trang 277-281.

[9]Như trên, trang 288-293

[10]Như trên, trang 284-288

[11]Alexander de Rhodes, *Histoire du Royaume de Tunquin*, Lyon, Jean Baptiste Devenet, 1651, trang 16-17

[12]L. Cadriere, “Le Mur de Đồng Hới: etude sur l’établissement des Nguyễn en Cochinchine”, *Bulletin de l’Ecole Francaise d’Extreme-Orient*, 6 (1906), trang 138.

[13]Như trên, trang 11-22.

[14]K.W. Taylor, “Nguyễn Hoàng and the Beginning of Vietnam’s Southward Expansion” trong quyển *Southeast Asia in the Early Modern Era*, Anthony Reid (biên tập), Ithaca, Cornell University Press, 1993, trang 42-65.

[15]Nguyễn Tài Cẩn, “Về việc dùng hai động từ ‘vào’ ‘ra’ để chỉ sự di chuyển đến một địa điểm ở phía nam hay phía bắc trong tiếng Việt hiện đại”, *Tạp chí Khoa Học*, 4, (1991), trang 36-42.

[16]Đáng chú ý là cho đến thời điểm khi bài này được viết, 1996, nếu đi bằng xe máy từ Hà Nội đến Sài Gòn, vẫn chỉ có duy nhất một nơi không có chiếc cầu nào được xây và người ta phải đi phà, và địa điểm đó là tại sông Gianh.

[17]L. Cadriere, trang 138-140

[18]K.W. Taylor, “The Literati Revival in Seventeenth-Century Vietnam”, *The Journal of Southeast Asian Studies*, 18, 1 (March 1987), trang 17.

[19]Nguyễn Thế Anh, “The Vietnamization of the Cham Deity Po Nagar”, trong cuốn *Essays into Vietnamese Pasts*, do K.W. Taylor và John K. Whitmore (biên tập), Ithaca, Cornell Southeast Asia Program, 1995, trang 42-50; cũng được in trong *Asia Journal*, 2, 1 (June 1995), trang 55-67.

[20]K.W. Taylor, “Nguyễn Hoàng”, trang 64-65.

[21]Ví dụ, xem Huỳnh Sanh Thông, biên tập và dịch giả, *The Heritage of Vietnamese Poetry*, New Haven, Yale University Press, 1979, trang 36-38, 50-52, 88-91, 147-148, 156, 175-177.

[22]Đề đọc một ghi chép về Đào Duy Từ trong văn bản cuối thế kỷ 18, xin xem *Tang Thương Ngẫu Lục*, của Phạm Đình Hổ và Nguyễn Án.

[23]Về chủ đề Qui Nhơn với tư cách là trung tâm thương mại với cộng đồng người Hoa ở thế kỷ 18, xem Pierre-Yves Manguin, *Les Portugais sur les Cotes du Viet-Nam et du Champa*, Paris, EFEO, 1973, trang 166-167; Pierre-Yves Manguin, *Les Nguyễn, Macau et le Portugal: Aspects politiques et commerciaux d’une relation privilégiée en Mer de Chine, 1773-1802*, Paris, EFEO, 1984, trang 43-45, 172-173.

[24]Li Tana, *The Inner Region: A Social and Economic History of Nguyễn Vietnam in the Seventeenth and Eighteenth Centuries*, Luận án tiến sĩ, Đại học quốc gia Úc, Tháng Chín 1992

2

Nam Bộ là vùng đồng bằng sông Mê Kông, vùng biên cuối cùng của người Việt. Một dân số Khmer lâu đời đã kết giao vào cuối thế kỷ 17 với hàng ngàn người Minh hương đến bằng đường biển; đến cuối thế kỷ đã có một dòng đều đặn những người Việt đến từ miền bắc. Giữa Nam Bộ và đèo Cả ở đường biên phía nam Phú Yên, vùng đất ven biển trồng lúa ở ngay phía nam Bình Định, là 350 cây số lãnh thổ bán khô cằn, thậm chí bỏ hoang (các tỉnh mà nay gọi là Khánh Hòa, Ninh Thuận, và Bình Thuận, hay các thành phố Nha Trang, Phan Rang và Phan Thiết). Ở đây phạm vi dành cho nông nghiệp tương đối nhỏ; số ít những người đến đây sống đã chuyển qua đánh cá. Đây là nơi tập trung những cư dân người Chăm còn sót lại. Trong biểu đồ di dân của người Việt, nơi đây đơn thuần là một con đường lớn giữa Bình Định và Nam Bộ. Đồng bằng màu mỡ phù sa của Nam Bộ là nơi vậy gọi.

Đến giữa thế kỷ 18, một trăm năm sau khi những đội quân người Việt đầu tiên bắt đầu xuất hiện ở đồng bằng sông Mê Kông, sáu tỉnh Nam Bộ được thành lập từ các vùng đất Khmer với sự tham

gia nhiệt tình của các nhóm di dân người Hoa rất có tổ chức. Khi Bình Định nổi ra chiến tranh những năm 1770, Nam Bộ trở thành nơi trú ẩn của phe họ Nguyễn từng trị vì Đàng Trong trong hai thế kỷ trước đó. Thành viên của tông tộc này, người sống sót để trở thành lãnh đạo của phe nhà Nguyễn, Nguyễn Ánh, cuối cùng đã xây dựng nền tảng quyền lực tại Sài Gòn ở Nam Bộ và từ đây đã đi chinh phục toàn bộ các vùng ở miền bắc nơi người Việt sinh sống, lập nên một vương quốc vào đầu thế kỷ 19 mà trước đó chưa bao giờ tồn tại. Nhìn hời hợt, đây có vẻ là trường hợp vùng biên chống lại trung tâm. Nhưng một quan niệm như thế đặt giả thiết là có tồn tại một “vùng trung tâm” (heartland). Dù đã từng có hay không một “trung tâm” Việt Nam trong thế kỷ 18, thì chắc chắn lúc này nó không tồn tại. Thay vì xem Nam Bộ thế kỷ 18 là một vùng biên mà đã khiến xô đẩy trung tâm, tôi lại muốn xem Nam Bộ chỉ là một khu vực nữa trong quá trình định nghĩa một phiên bản làm người Việt, khu vực này bắt đầu cạnh tranh ưu thế với toàn bộ những phiên bản khu vực khác của việc làm người Việt.

Tôi sẽ thảo luận phiên bản làm người Việt của Nam Bộ bằng cách nhắc tới ba nhận xét sau: địa hình, sự đa dạng về người, và kinh nghiệm con người. Đầu tiên, Nam Bộ, khác với tất cả các khu vực khác, không có một biên giới địa lý rõ ràng; nó không được định nghĩa bằng địa hình. Biên giới phía tây của Nam Bộ chạy qua đồng bằng sông Mêkông từ cao nguyên trung phần ở đông bắc ra biển ở tây bắc. Đó là kết quả của chiến tranh và thương lượng chứ không phải của bất kỳ yếu tố địa hình địa vật nào. Nơi duy nhất mà đường biên giới thời cận đại tuân thủ mốc cắm trên đất là tại kênh Vĩnh Tế, xây hồi đầu thế kỷ 19, giữa sông Mêkông và biển, nhưng đây là một trường hợp của công trình con người áp dụng vào địa hình để tạo nên một biên giới. Điều mà tôi muốn nhận xét là khía cạnh địa lý của Nam Bộ là tính rộng mở, dễ tổn thương, tính có thể. Tương đối có ít cảm thức về tính cố định, ràng buộc, định hướng. Điểm đặc trưng chính là dòng nước chảy liên tục qua khu vực này từ lưu vực Campuchia ra biển và sự gặp gỡ các dòng thủy triều. Những tính chất này, cùng với đất phì nhiêu và đầy ắp sản phẩm từ sông và biển, khuyến khích một sự mong chờ thay đổi, vận động và lựa chọn thay vì mọi cảm giác hạn chế và gấn bó vốn là tính chất điển hình hơn ở địa hình giới hạn của các khu vực khác tại Việt Nam.

Sự đa dạng trong định cư của con người tại Nam Bộ bổ sung thêm một khía cạnh nữa cho tính mở của địa hình. Người Khmer, Trung Hoa và Việt đều có mặt ở đó với đủ số lượng để đòi hỏi một sự thừa nhận lẫn nhau. Nam Bộ là một nơi gặp gỡ về văn hóa và ngôn ngữ. Những quan hệ chức năng, trung thành cá nhân, và hy vọng vào tương lai có ý nghĩa quan trọng hơn dòng họ hay những quyền rừ của quá khứ. So với bất kỳ khu vực nào khác, ở đây có nhiều hơn những kinh nghiệm, quen thuộc và tôn trọng sự giao tiếp với những dân tộc không phải người Việt và những nơi chốn. Nam Bộ kết nối với thế giới của người Việt bằng một con đường hẹp ven biển 350 cây số đi qua những vùng đất tương đối cằn cỗi, ít dân cư. Mặt khác, Nam Bộ tọa lạc ở một trung tâm tiềm năng về giao dịch quốc tế đang trỗi dậy. Nam Bộ là một khu vực của người Việt có nhiều triển vọng nhất cho việc sát nhập những cái nhìn mới vào một phiên bản làm người Việt.

Một điều rất quan trọng cho mục đích của tôi là người ta không nên xem quan điểm Nam Bộ này là một điều “ít chất Việt Nam hơn”, dù chất ấy có nghĩa là gì. Không có phiên bản vùng nào của việc làm người Việt mà tôi đang thảo luận lại có chất Việt Nam “chân thật” hơn cái khác. Ý niệm về tính trung tâm văn hóa là một sự xây dựng ý thức hệ cưỡng bức với một mục đích chính trị rõ rệt. Chỉ khi chúng ta có thể chấp nhận Nam Bộ là một địa điểm chính trị và văn hóa chân thật y như các địa điểm khác, thì chúng ta mới bắt đầu nhìn thấy những gì đã xảy ra vào đầu thế

kỷ 19 là một sự kiện lịch sử thật sự chứ không phải, như người ta thường khẳng định trong mấy thập niên gần đây, là một sự sửa đổi sai quấy của một tiến trình lịch sử được tưởng tượng.

Nguyễn Ánh là người đầu tiên tổ chức Nam Bộ thành một khu vực đủ sức tranh dự thành công trong chiến cuộc và chính trị giữa các vùng tại Việt Nam. Sự nghiệp của ông là câu chuyện về những thất bại và lưu vong triền miên, nhưng cũng là chuyện về sự kiên trì và học từ thất bại; nó bộc lộ một kinh nghiệm con người về tiềm năng thành một khu vực tại Việt Nam của Nam Bộ. Các phẩm chất lãnh đạo của Nguyễn Ánh bắt đầu tìm thấy chỗ phát triển trong thập niên 1780 vào lúc, sau khi phụng sự như một chư hầu của Vua Xiêm, ông củng cố mình ở Sài Gòn và lấy Nam Bộ làm một quyền lực quân sự mới. 20 năm sau, ông là chủ của tất cả các khu vực Việt Nam. Nguyễn Ánh thắng thế nhờ sự vượt trội thủy quân và khả năng vận chuyển toàn bộ quân đội bằng đường biển. Ông làm được điều này bằng cách tập hợp lực lượng quốc tế gồm những chiến binh và kỹ thuật viên giỏi. Tùy tùng của ông gồm người Chăm, Trung Hoa, Xiêm, Lào, Miến Điện, Mã Lai và Pháp. Bất kì ai có khả năng đóng tàu, lái thuyền, pháo binh, sản xuất và xây thành đều được hoan nghênh ở Sài Gòn.

Một khía cạnh khác trong chiến thắng của Nguyễn Ánh là sức sống và năng lực của mối liên hệ thương mại giữa cộng đồng người Hoa ở Sài Gòn và Bangkok, một yếu tố mà Bình Định không thể tranh đua. Người sáng lập Bangkok, Rama I, đã chinh chiến ở Campuchia, và binh đoàn năm 1784 của ông đi xuống Mêkông đánh quân Bình Định ở Nam Bộ chắc chắn không chỉ là một cử chỉ thân thiện huynh đệ với Nguyễn Ánh, người ông có liên minh trong chiến dịch đó; các quyền lợi buôn bán cũng ngự trị. Một vài năm sau, khi Nguyễn Ánh chuyển khỏi Bangkok để thiết lập căn cứ ở Sài Gòn, thì những quyền lợi thương mại chắc chắn không tách rời. Nhân chứng người Bồ Đào Nha đã chứng thực sự có mặt của nhiều thương nhân người Hoa tại Sài Gòn trong những thập niên cuối của thế kỷ 18 [1].

Ngoài việc đặt một chốt chặn của người Việt đối với mạng lưới thương mại Trung Quốc đặt trung tâm ở Bangkok, bước chuyển vào Sài Gòn của Nguyễn Ánh còn mang lại một kiểu chiến tranh mới giữa những người nói tiếng Việt, kiểu chiến tranh mà Nguyễn Ánh đã học khi chinh chiến cùng Rama I chống quân Miến Điện. Kiểu chiến tranh của người Việt đã thường có xu hướng nghĩ đến yếu tố lãnh thổ, dù là để đánh chiếm hay phòng thủ. Nó ngược với kiểu kiểm soát nhân lực, vốn thể hiện rõ rệt hơn trong người Xiêm. Thay vì chỉ chiếm lãnh thổ để phòng thủ, Nguyễn Ánh đã thu hút và lãnh đạo một đoàn tùy tùng gồm những cá nhân tham vọng, tranh đua, tất cả muốn thể hiện sự ưu tú để tiến thân; trong các “chiến dịch theo mùa” của ông hồi đầu thập niên 1790, ông đã tập hợp người có hiệu quả hơn là việc lấy đất, và người ta tự hỏi rằng liệu đó có phải là ưu tiên cấp thời của ông khi ấy hay không. Chuyện chinh phục quần thần vốn chẳng phải mới lạ gì với người Việt, nhưng khả năng của Nguyễn Ánh trong việc mở cửa cho những người không phải người Việt, và cho những người đang trở thành người Việt Nam Bộ, là một điều chưa từng có. Những dấu hiệu thể hiện điểm đặc biệt này đã được trình bày qua thơ như thế nào có thể tìm thấy trong những sáng tác được cho là của nhà thơ đầu tiên của Nam Bộ, Mạc Thiên Tích (1706-1780).

Mạc Thiên Tích là con trai của Mạc Cửu, một người Hoa vào cuối thế kỷ 17 thiết lập một trung

tâm buôn bán và đặt ưu thế địa phương ở Hà Tiên; trong thế kỷ 18, Mạc Cửu bày tỏ sự trung thành với các chúa Nguyễn ở Đàng Trong và khi ông qua đời năm 1735, Mạc Thiên Tích kế nghiệp cha. Trong thập niên 1770, Mạc Thiên Tích đến Bangkok trong đoàn tùy tùng của Nguyễn Ánh, nơi xảy ra các mưu toan dẫn đến cái chết của ông năm 1780.

Các bài thơ của Mạc Thiên Tích thể hiện cách thức một vị quý tộc Nam Bộ có học quan sát khu vực của ông vào lúc nó sắp trở thành tổng hành dinh của một cuộc chinh phục chưa từng có đối với toàn bộ các vùng của Việt Nam [2]. Có một cảm thức trông chờ, thay đổi, đa dạng và khả biến, về tự do và không phân biệt. Trong một bài thơ có chủ đề sáo mòn về bình minh, nhà thơ bộc lộ một cảm giác sắc bén về đổi thay và vận động với một sự khẳng định mạnh mẽ về tính ưu việt của Phật giáo; cảnh đồng quê thức dậy trở thành ẩn dụ cho việc đạt đến một cảnh giới nhận thức:

Tiêu Tự Thần Chung

Tàn tinh liêu lạc hướng thiên phao
Mậu dạ kinh âm viễn tự xao
Tĩnh cảnh nhân duyên tình thế giới
Cô thanh thanh việt xuất giang giao
Hốt kinh hạc lệ nhiều phong thụ
Hựu súc ô đề ý nguyệt sao
Đồn giác thiên gia y chẩm hậu
Kê truyền hiều tín diệc liêu liêu

Dịch nghĩa

Bóng sao tàn thừa thớt lặn dần trên nền trời
Đêm đã đến canh năm, tiếng kinh thỉnh từ chùa xa
Tiếng chuông trong hoàn cảnh yên tĩnh, khiến cho người nhân đó mà tỉnh ngộ chuyện đời
Tiếng chuông cô đơn nổi lên đồng vọng khắp sông nước, khắp đồng nội
Tiếng chuông làm kinh động tiễn chim hạc vương trên cành cây gió thoảng
Tiếng chuông lại chạm đến tiếng chim quạ cát trên ngọn cây trăng lồng
Nghĩ rằng mọi người đều thức giấc sau đêm nghiêng gối
Tiếng gà truyền tin sáng cũng đã vắng vắng đó đây

Ở đây, dấu hiệu báo sáng sớm điển hình, tiếng gà, lại đến sau cùng, sau khi nhà thơ đã đề ý một loạt các dấu hiệu tỉnh giấc bao gồm vòng xoay suốt ngày đêm của thế giới con người và tự nhiên; nhà thơ tọa vị phía trước dấu hiệu thông thường về sáng sớm, trước âm thanh của tiếng chim nuôi mà thông thường vẫn mở đầu cho hoạt động xã hội trong các công thức văn chương. Phần đầu của bài thơ là về cảnh và âm thanh, ngôi sao lặn và chuông chùa, báo hiệu cho người xem và người nghe về thay đổi sắp đến, sự chuyển tiếp từ đêm sang ngày, từ ngủ sang hành động; khoảnh khắc đi trước và tiến vào thời khắc đổi thay này là nơi nhà thơ đặt ao ước điển cảm của ông, thay vì khi bình minh đã xong – giây phút bình minh đã xong được thêm vào như một ý

nghe muộn vào cuối bài thơ với dấu hiệu ấn định của tiếng gà gáy. Có thể đọc trong bài thơ này hương vị của khoảnh khắc trước rạng đông của Nam Bộ, sự thức tỉnh của nó trước lúc nhận ra mình trở thành một nơi riêng biệt tại Việt Nam. Sự nhắc đến chữ “tin” trong bài thơ có thể đã có một âm vang xâm nhập và báo điềm ở một thời điểm và một nơi của những đoàn quân và lãnh chúa đang có tham vọng như Nam Bộ thế kỷ 18; những người tỏ ra tự tin và oai vệ mà sắp sửa xuất hiện.

Bài thơ thứ hai đề cập một cảnh văn chương sáo mòn khác, xem ánh trăng phản ánh trong nước, theo một cách có gì đó hơi lật đật :

Đông Hồ Ấn Nguyệt

Vân tể yên tiêu cộng điều mang
Nhất loan phong cảnh tiếp hồng hoang
Tĩnh không lãng tĩnh truyền song ảnh
Bích hải quang hàn tiền vạn phương
Trạm khoát ứng hàm thiên đẳng dạng
Lâm linh bất quý hải thương lương
Ngư long mộng giác xung nan phá
Y cự băng tâm thượng hạ quang

Dịch nghĩa

Mây tạnh, mây tan trong cõi mệnh mộng bát ngát
Một vùng phong cảnh tiếp liền với cõi rộng lớn
Phía trên, sáng sủa trong trẻo, phía dưới sóng nước yên tĩnh lặng lẽ, truyền nhau đôi bóng
Mặt biển biếc, ánh sáng lạnh, khắp bốn phương sạch sẽ
Sâu rộng ngâm chứa cả trời rộng lớn
Lạnh lẽo không thẹn với biển mệnh mộng
Con ngư con long tỉnh mộng, trở mình vùng vẫy cũng không làm phá vỡ được
Một tấm lòng băng vẫn rực rỡ chói chang y như cũ

Những suy tưởng quy ước về việc trăng phản chiếu trên nước và quan tâm hình ảnh nào là thật, hình nào là ảo giác đều không có trong bài thơ này. Mọi cảm giác ưu việt hay thứ bậc tôn ti đều không có, khi “đôi bóng” treo lơ lửng trong sự bao la không phân biệt của trời và nước; trong câu thứ ba, sự hòa nhập của trời và nước trong một viễn cảnh về sự thống nhất của chúng bao hàm sự tự do vùng vẫy không cần nhìn lại. Con ngư con long, những ẩn dụ thay cho nhà cai trị và tùy tùng, tràn đầy giấc mơ và phối hợp, nhưng quá trình thức tỉnh và hành động thì không hoàn tất; những nỗ lực “phá vỡ” để tiến đến hiểu biết và hoàn thành của họ bị ngăn chặn. Bị ngăn chặn bởi cái gì? Cái ý tôi dịch sang tiếng Anh là “loyalty” (trung thành) thì nguyên gốc có nghĩa là “băng tâm”, một thành ngữ quy ước chỉ “sự trinh bạch” của phụ nữ và “tính cao thượng” của đàn ông; nó có nghĩa là tính chất đáng tin cậy, bền lòng, trung trinh, trung thực với mình. Phẩm chất này được xem là đã luôn “y như cũ”, không phải phụ thuộc vào những giấc mơ của “con ngư con long”, với những cuộc tranh đua của chúng vốn chỉ mang tính phù du. Hiệu ứng của bài thơ này là một nhận thức về thiên nhiên và vũ trụ như một sự thống nhất vượt qua những tu từ phân biệt của nhà thơ hay mưu toan của nhà cai trị, đó cũng là một nhận thức về quy tắc hành xử con người không cần đến “văn chương” hay “chính quyền”. Hiệu ứng này còn rõ rệt hơn trong bốn dòng thơ cuối cùng của bài thứ ba nhan đề Thạch Động Thôn Vân, một bài suy tưởng về

đỉnh đá núi:

Phong sương cứu lịch văn chương dị

Ô thổ tàn di khí sắc đa

Tối thị tinh hoa cao tuyệt xứ

Tùy phong hô hấp tự ta nga

Dịch nghĩa

Trải qua nhiều phong sương, càng thêm nét sáng đẹp lạ lùng

Bóng ác bóng thỏ (mặt trời mặt trăng) thường di chuyển, khí sắc thêm nhiều

Chắc hẳn đây là nơi tinh hoa cao tuyệt rồi

Tự do theo gió, thở hút ở trên chót vót thượng tầng

Không giống như thiên nhiên mang tính chất như vườn, chịu ở dưới nỗ lực của con người như trong thơ của Nguyễn Bình Khiêm và nhiều nhà thơ xứ bắc, không giống sự ca tụng niềm vui con người giữa thiên nhiên hoang sơ trong thơ Đào Duy Từ ở Đàng Trong, Mạc Thiên Tích xem thiên nhiên như một tác nhân động vừa khơi hứng vừa hạn chế nỗ lực con người. Dòng thứ nhất ở trên cho thấy các thói quen văn chương chắc chắn thay đổi khi chuyển vào Nam Bộ; không cần phải xin lỗi cho tính không chính thống. Dòng thứ hai ngụ ý những kế hoạch thống nhất của người có tham vọng làm vua thường xuyên bị ngăn trở và buộc phải thay đổi ở Nam Bộ; không cần phải xin lỗi cho sự đa dạng. Trong hai dòng cuối, có thể đọc như một ẩn dụ cho Nam Bộ, một nơi có những khí sắc riêng, một nơi mà những lựa chọn chỉ dành cho những ai “tự do theo gió”, dấu hiệu của việc đi theo khát vọng cá nhân, và xem những khả năng “trên chót vót thượng tầng”. Tôi đã dừng lại ở thơ của Mạc Thiên Tích bởi vì Nguyễn Ánh có thể đã là người Việt Nam đầu tiên “theo gió” ở Nam Bộ và nhìn về phía bắc từ “chót vót” của Nam Bộ.

Cú đánh kết liễu của Nguyễn Ánh năm 1801 là thông qua việc chuyển toàn bộ quân bằng đường biển, bỏ qua Bình Định (nơi quân của ông bị Tây Sơn vây hãm), và chiếm Thuận Quảng; nhờ thế, trong một nước cờ khéo léo, ông đã làm vây hãm quân Tây Sơn ở Bình Định và mở rộng đường ra bắc. Trong chiến dịch ra bắc, ông lại được hỗ trợ nhờ sự có mặt của quân đồng minh Lào qua đường núi từ phía tây đi vào Thanh Nghệ và nhờ việc là Đông Kinh đã không đứng lên chống lại ông. Nhưng người ta phải nhớ rằng những sự kiện này xảy ra sau nhiều năm chuẩn bị, thất vọng, hoạch định kỹ lưỡng, chờ đợi kiên nhẫn, và một viễn kiến về sức mạnh đường biển và hoạt động điều phối rộng khắp mà không đối thủ nào sánh bằng. Viễn cảnh chiến thắng của Nguyễn Ánh được tạo dựng ở Nam Bộ. Khi ông quyết định cai trị từ Huế, gần mộ tổ tiên ở Thuận Quảng, ông đã khiến những người kế vị mất đi tầm nhìn mà đã từng giúp ông chiến thắng và khiến cho Nam Bộ dễ bị các sức mạnh khác tấn công. Chỉ 40 năm sau khi ông qua đời năm 1820, Nam Bộ đã trở thành tổng hành dinh của người Pháp ở châu Á.

Chế độ quân chủ Nguyễn ở Huế trong thế kỷ 19 là một sự thử nghiệm chưa từng có trong nỗ lực cai trị toàn bộ các khu vực mà chúng tôi đã thảo luận. Khiếm khuyết của thử nghiệm này là trừ phi nhà lãnh đạo đủ sức kiểm soát ít nhất một trong hai khu vực mạnh về kinh tế và đông dân nhất, là Đông Kinh hoặc Nam Bộ, còn bằng không ông sẽ không đủ sức cai trị các vùng còn lại. Khi cố gắng cai trị từ Thuận Quảng, các vua nhà Nguyễn đã không thể kiểm soát hoặc Đông Kinh hoặc Nam Bộ. Đến lúc Pháp chuẩn bị chiếm Huế trong thập niên 1880, triều đình nhà Nguyễn đã không có sự kiểm soát thật sự đối với Nam Bộ và Đông Kinh. Nam Bộ đã trở thành

thuộc địa của Pháp và Đông Kinh trở thành nơi vô chính phủ với những quân lính không chính quy từ Trung Quốc, tay súng địa phương và những kẻ phiêu lưu từ châu Âu. Vào lúc này xảy ra ví dụ cuối cùng mà tôi muốn thảo luận về xung đột giữa các vùng, một xung đột giữa Thuận Quảng và Thanh Nghệ, ẩn khuất trong lớp vỏ ngoài của cuộc chinh phục của Pháp và sự kháng chiến.

Nhóm tinh hoa hoàng cung Huế không bao giờ kết nạp người từ Nam Bộ hay Đông Kinh với một mức độ đáng kể nào. Đến giữa thế kỷ 19, nhóm này chủ yếu bao gồm toàn người từ Thuận Quảng và Thanh Nghệ [3]. Người từ hai vùng này sau đó có những thái độ khác nhau đối với hoàng gia và với câu hỏi làm sao phản ứng trước Pháp. Khi vấn đề bảo hộ của Pháp xuất hiện, giới tinh hoa Thuận Quảng ủng hộ việc hòa hoãn và hợp tác để cứu chế độ quân chủ trong khi các lãnh đạo Thanh Nghệ ủng hộ kháng chiến. Cuộc xung đột phe nhóm tại hoàng cung sau cái chết của vua Tự Đức năm 1883 có thể được diễn giải như cuộc đấu tranh giữa các lãnh đạo Thuận Quảng ủng hộ hợp tác và các lãnh đạo Thanh Nghệ chống hợp tác [4]. Chính sự chủ động của người Thanh Nghệ đã dẫn đến việc đưa hoàng gia thoát khỏi Huế và kêu gọi ‘cần vương’ năm 1885. Sự đáp ứng lời kêu gọi này đã diễn ra rộng lớn và kéo dài tại Thanh Nghệ, tiếp tục cho đến khi Phan Đình Phùng qua đời gần 10 năm sau, trong lúc các lãnh đạo Thuận Quảng nhanh chóng hòa hoãn với Pháp chống lại các đối thủ Thanh Nghệ của họ [5].

Diễn giải cuộc chinh phục An Nam của người Pháp và phong trào Cần vương cuối thập niên 1880 và đầu 1890 ở một mức độ nào đó như một cuộc xung đột giữa các vùng ở Việt Nam sẽ vi phạm các quy chuẩn của cách viết sử dân tộc chủ nghĩa thời hiện đại. Nhưng nếu phủ nhận khả năng phân tích này, chúng ta sẽ che khuất những điểm đặc trưng trong tình hình Việt Nam cận đại, đặc biệt khi ta xem xét vai trò của Thanh Nghệ (tức Nghệ Tĩnh trong thế kỷ 20) trong cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp thập niên 1930 và số lượng các lãnh tụ dân tộc thời hiện đại, bao hàm Hồ Chí Minh, người xuất thân từ vùng này. Người dân Thanh Nghệ Tĩnh có tiếng là ‘người theo chủ nghĩa dân tộc’ và ‘yêu nước’; liệu có thể nào những từ này là lối uyển ngữ thay cho khát vọng của vùng muốn vươn lên hay không?

Tôi sẽ kết thúc bằng việc xem xét một vài câu hỏi thường xuất hiện trong các thảo luận về các vấn đề được bàn đến trong tiểu luận này. Đến mức nào có thể nói rằng “các yếu tố lịch sử năng động” (dynamic historical factors) giúp giải thích chuỗi các sự kiện tôi đã đề cập trong bài viết này? Ý niệm về các yếu tố lịch sử thay đổi phải được định vị trong các hoàn cảnh khu vực và thời gian, bởi vì mỗi khu vực với địa hình cụ thể, với các khả năng liên lạc và trao đổi với những khu vực khác, và cảm thức tự hào và gắn bó địa phương là những đơn vị phân tích phù hợp. Điều này ngụ ý rằng những ý niệm về các yếu tố lịch sử thay đổi bao trùm trên toàn Việt Nam phải được quan sát với sự hồ nghi. Những người quyết tâm cai trị toàn bộ các dân tộc Việt sẽ nhấn mạnh về một lịch sử và văn hóa Việt Nam đơn nhất với một cội nguồn duy nhất và một xung lực duy nhất xuyên suốt thời gian và không gian. Nhưng những giấc mơ về tính độc nhất này là sự thể hiện niềm tin chính trị, chứ không phải là điều hiển nhiên.

Bằng cách chia lịch sử và văn hóa Việt Nam thành từng khu vực, chúng ta có thể xây dựng những cái nhìn về các quá khứ tiêu biểu về các dân tộc Việt Nam hơn là những gì được mô tả bởi cách viết sử dân tộc chủ nghĩa thời hiện đại. Nhưng điều này sẽ không đủ nếu khi đó mỗi khu vực lại được xem như một thực thể có sự phát triển liên tục riêng của nó. Các khía cạnh của các quan điểm vùng có thể vẫn dai dẳng khi được củng cố bằng địa hình địa vực, nhưng tôi quan tâm

đến khả năng là hành vi con người, dù mang tính chất khu vực hay ‘quốc gia’, thì cuối cùng vẫn mang tính chất giai đoạn, chứ không tiến triển liên tục, và rằng lịch sử của mỗi vùng cũng đứt đoạn giống như mọi nguyên lý căn bản lớn hơn tầm vùng miền. Đông Kinh đã là nhà của các vị vua và là một khu vực năng động, cố kết từ thế kỷ 11 đến 14; sau giai đoạn đó, vùng này liên tục chịu sức ép từ sự trỗi dậy của các khu vực phía nam. Những tham vọng của Thanh Nghệ, đầu tiên hướng ra bắc sau đó hướng về nam, đã có sự vượt trội tinh thần trong các diễn ngôn bao quát toàn Việt Nam trong nhiều thế kỷ mặc dù nội dung của những tuyên bố tinh thần của vùng này thay đổi qua từng thời đại. Trong thế kỷ 15, những người ủng hộ nhà Lê tự nhận có một lễ phải dựa trên các mô hình đạo đức có trong các sách cổ. Trong thế kỷ 16 và sau đó, mục tiêu khôi phục nhà Lê và những hăng hái sau đó của vùng Thanh Nghệ được loan đi với lời kêu gọi nhắc đến lòng trung thành và uy tín tổ tiên, chính nghĩa của một chế độ quân chủ đã quá vắng chỉ còn tính biểu tượng. Thuận Quảng cai trị vùng biên giới phía nam trong hai thế kỷ; thành công tương đối của nó với tư cách một trung tâm vùng đã không thể biến thành ưu thế trên toàn Việt Nam bởi những hạn chế về địa hình và sự chú tâm hạn hẹp đến Huế. Khoảnh khắc chiến thắng của Bình Định, từng đoạn từng hồi, liên quan đến vị trí của nó trong một hoàn cảnh lớn hơn của các mối quan hệ khu vực. Nam Bộ, một trung tâm buôn bán quốc tế, cung cấp sức mạnh cho Nguyễn Ánh nhờ sự giàu có và tính đa dạng, nhưng cuối cùng bị xem là không quan trọng và bị từ bỏ bởi các lãnh đạo mắc kẹt trong hệ thống các ưu tiên của các vùng khác; kết quả sau đó là Nam Bộ tự tìm hướng đi giữa các cường quốc thế giới và học cách chịu hậu quả của điều đó. Không có khu vực nào đã hoặc sẽ duy trì một sự gắn bó tuyệt đối, tất cả đều ở trong tình trạng phát triển và thay đổi; chúng sẽ tiếp tục đấu tranh với nhau và đồng thời liên tục tái định nghĩa mình trong tương lai. Yếu tố lịch sử với xung lực lớn nhất là khao khát phát triển và thay đổi của con người – nó tạo ra những đà tiến cấp vùng và những sự định hình từng giai đoạn của các đà tiến đó. Không có một hình thái làng, hệ thống gia đình, hay một mô hình hoạt động tín ngưỡng trên toàn cõi Việt Nam, nhưng từ vùng này sang vùng khác, ta có thể tìm thấy nhiều trạng thái của tất cả những điều trên; chúng liên tục trải qua thay đổi, không phải theo một logic vĩnh cửu mà theo những thay đổi của trải nghiệm con người mang tính chất có vẻ ngẫu nhiên và theo từng giai đoạn.

Một câu hỏi khác: liệu ‘hòa bình’ mang ý nghĩa gì trong các xã hội Việt Nam đã trải qua ‘xung đột’ trong nhiều thế kỷ? Bên dưới bề mặt của chiến tranh là một sêri những biến chuyển xã hội liên quan nông nghiệp và thương mại mà về căn bản không liên quan đến những nghị trình trong cuộc xung đột. Trong khi một vài lãnh tụ và tùy tùng của họ ganh đua chuyện thống trị, những người dân nói tiếng Việt đi lại, lao động, tìm kiếm những nơi ‘yên bình’ riêng của họ ngay cả khi xã hội nói chung có vẻ đang được tổ chức cho chiến tranh. Đồng thời, bên dưới lớp vỏ thống nhất triều đại là những nền văn hóa truyền miệng địa phương hóa, đè lên nhau và một sự đa dạng các khác biệt vùng xung quanh chủ đề là người Việt Nam.

Trong những năm mà tôi đã đề cập, không có giai đoạn nào mà những người nói tiếng Việt không đánh lẫn nhau hoặc giao chiến với các láng giềng. Đây là một tình trạng bình thường tại Đông Nam Á thời tiền hiện đại. Trong tiểu luận này, tôi đã không đặt nhiều chú ý về quan hệ xung đột của Việt Nam với người Trung Quốc, người Chăm, Khmer, Lào hay Xiêm. Mỗi một quan hệ này đều riêng biệt và đặc thù với những thay đổi về đe dọa, cơ hội và lãnh thổ; ngoài ra, chúng thay đổi với thời gian. Không có một sơ đồ khái niệm đơn nhất có thể giải thích toàn bộ các xung đột này hay thậm chí giải thích một xung đột trong toàn bộ thời gian. Có nhiều khả năng để phân tích các hoàn cảnh mà có thể đặt sự kết nối giữa những xung đột của người Việt và

xung đột giữa người nói tiếng Việt và người ngoài và những khả năng này đòi hỏi sự nghiên cứu kỹ lưỡng; không có những tính cách ‘dân tộc’ được đơn giản hóa nào có thể giải thích những câu hỏi xuất hiện từ một nghiên cứu như vậy.

Tôi ngờ rằng, trong các thế kỷ được đề cập ở tiểu luận này, ý niệm hòa bình có nghĩa là tồn tại bên trong quỹ đạo của một lãnh tụ có khả năng thực thi sự độc quyền vũ lực. Sống trong hòa bình có nghĩa là sống dưới sự bảo vệ của một người có quyền uy. Những cố gắng mở rộng quỹ đạo hòa bình ấy để bao gộp toàn bộ các dân tộc nói tiếng Việt tất yếu dẫn đến chiến tranh khi những quỹ đạo này chen lấn nhau. Vì thế trong khi chiến tranh xảy ra ở vùng biên, hòa bình lại được củng cố ở trung tâm. Khái niệm đương đại của chúng ta về ‘hòa bình’ liên quan đến những ý niệm về nhà nước hiện đại và tính chất bắt buộc tuân theo hành vi thống nhất mà nhà nước đòi hỏi. Nhưng trong thời gian trước khi có các nhà nước hiện đại, khi sự lãnh đạo chính trị được thực hiện bởi các lãnh tụ và các nhóm đối với các vùng lân cận tùy thuộc sự thay đổi của tính cách và quan hệ con người, thì ‘hòa bình’ không phải là thành tựu của sự thống nhất pháp luật mà là tập hợp các tình huống gần như luôn luôn bao hàm cả chiến tranh.

Một câu hỏi khác : liệu ‘xung đột’ có thể được tách thành một phạm trù riêng biệt thuộc về trải nghiệm con người và được đối xử như một đối tượng tri thức có những hình thức lịch sử riêng của nó? Với tôi, có vẻ như mọi sự tìm kiếm một hình thức kết cấu của xung đột đều không thể tách khỏi mọi khía cạnh khác của hành vi con người và vì thế phải thừa nhận những yếu tố hỗn độn và không theo quy luật về ‘nguyên nhân, hình thức và sự phát triển.’ Tôi không tin rằng các cuộc xung đột mà tôi đã trình bày trong tiểu luận này là tất yếu, không thể tránh được. Tôi không thấy có bất kỳ bằng chứng nào về sự cần thiết kinh tế, hận thù sắc tộc, hay thậm chí logic địa lý khiến mọi cuộc chiến tranh này là không tránh được. Có vẻ trong nhân loại có điều gì đó có thiên hướng dẫn đến xung đột. Tôi đã cố gắng hình dung làm thế nào cách nghĩ dựa trên địa hình giúp soi sáng kiểu xung đột theo vùng, nhưng mục đích của tôi không phải nhằm nói rằng hành vi con người bị quy định bởi địa lý và con người nhất định phải giao tranh vì những cấu trúc địa hình, địa vật nhất định. Tôi đã khảo sát những thiên hướng, chứ không phải những sự bắt buộc. Cùng lắm, tôi đi tìm trong địa hình, địa vật để có các câu trả lời về việc các xung đột diễn ra như thế nào, chứ không để giải thích nguồn gốc của chúng. Nguồn gốc của xung đột nằm trong những con người cụ thể. Không có nhóm người nào về bẩm sinh lại ‘hiếu chiến’ hơn nhóm khác; thói quen gây chiến được thu nhận và từ bỏ trong những hoàn cảnh thời gian và nơi chốn nhất định.

Các chương chiến tranh chúng tôi đã xem xét trong tiểu luận này có thể được xem như là đã xảy ra do nỗ lực của những người nói tiếng Việt muốn vượt qua các hạn chế của địa hình và tư tưởng vùng và muốn hướng đến một nền hòa bình của toàn bộ người Việt. Không có nỗ lực nào thành công. Và điều này đưa chúng ta đến câu hỏi về một ‘lịch sử chung’ và sự ước đoán về việc các khu vực Việt Nam ‘thuộc về’ đâu, trong sự sắp xếp kiến thức hệ thống: ở Đông Á hay Đông Nam Á. Thật dễ dàng để cho rằng Đông Kinh có thể xem như một phần của Đông Á trong khi Nam Bộ được xem là một phần của Đông Nam Á. Nhưng điều này có ý nghĩa gì cho một ‘lịch sử chung’ của các dân tộc Việt? Và điều này có ý nghĩa gì cho Đông Á và Đông Nam Á với tư cách các phạm trù kiến thức học thuật ?

Ý tưởng về một ‘lịch sử chung’ là một điều được tưởng tượng và tranh luận, chứ không phải là

một vấn đề hiển nhiên; nó không phải là một di sản rõ rệt mà đúng hơn, nó được nghĩ ra, dạy dỗ và học từ thế hệ này sang thế hệ khác: nó là một vấn đề truyền thụ. Một ‘lịch sử chung của người Việt’ là chuyện ý thức hệ và chính trị, không phải là học thuật. Ví dụ, sự khẳng định nhà Mạc là ‘quân nổi loạn’ là quan điểm của vùng Thanh Nghệ. Sự khẳng định Nguyễn Huệ Quang Trung đã thống nhất các dân tộc Việt là quan điểm của Bình Định và Thanh Nghệ. Sự khẳng định Nguyễn Ánh Gia Long đã thống nhất các dân tộc Việt là quan điểm của Nam Bộ và Thuận Quảng. Sự níu kéo của Đông Kinh đối với nhà Lê trong thế kỷ 18 và 19 là cách duy nhất để giành một tiếng nói trong nhiều âm thanh chính trị; cả khu vực Đông Kinh và triều Lê khi đó đều đã không còn quyền lực. Việc xây dựng một ‘lịch sử chung’ nằm trong địa hạt thần thoại.

Điều tôi đa có thể nói là các dân tộc Việt mà chúng tôi đã thảo luận đều nói một ngôn ngữ mà tất cả đều hiểu, nhưng thậm chí ngay cả ở đây chúng ta vẫn phải chú ý rằng cái ‘ngôn ngữ chung’ đó là một lớp âm thanh, từ vựng và cú pháp tương đối rời rạc, mà ẩn bên dưới đó là những lớp sâu sắc hơn của những mô hình ngôn ngữ vùng. Chữ Nôm, hệ thống chữ viết được dùng trong mấy thế kỷ mà chúng tôi đã thảo luận, có tiếng là không có hệ thống và đầy rẫy những thay đổi và sự khó hiểu. Một chữ có thể chỉ nhiều từ khác nhau tùy thuộc vào thời điểm và nơi chữ đó được viết; và một từ có thể được viết theo nhiều chữ, cũng lại tùy thuộc vào thời điểm và nơi mà nó được viết. Đây là một hệ thống chữ viết có sự nhạy cảm cao đối với các cách phát âm vùng và đối với sự thay đổi ngữ âm từ thế hệ này sang thế hệ khác. Chữ Nôm là một tư liệu quý về những khác biệt trong ngôn ngữ vùng và về cách ngôn ngữ thay đổi theo thời gian. Tôi càng làm việc với chữ Nôm lâu, tôi lại càng hồ nghi những lý thuyết về ý nghĩa của một ‘ngôn ngữ chung’, một ‘lịch sử chung’, một ‘văn hóa chung’. Chữ Nôm là một phản đề mạnh mẽ chống lại việc thả vào quá khứ những viễn cảnh viết sử mang tính dân tộc chủ nghĩa vốn có nguồn gốc từ thời hiện đại. Và chắc chắn đó là một lý do vì sao chữ Nôm lại bị từ bỏ.

Liên quan vấn đề định nghĩa một ‘lịch sử chung’ của các dân tộc Việt là sự khó khăn của việc đạt sự đồng thuận về một vấn đề thường khô khan, tức là quy cho họ một vị trí trong tương quan với Trung Quốc và các dân tộc khác. Nếu quả thật có một ranh giới giữa Đông Á và Đông Nam Á, thì chắc chắn nó rơi vào giữa người Việt, và sự nhấn mạnh về tính chất vùng của Việt Nam mà tôi đã nhắc có lẽ có thể được nhận diện bởi chủ đề lớn hơn là tính chất vùng tại châu Á. Thiển ý riêng của tôi là nếu phải phân tích trong khuôn khổ Đông Á và Đông Nam Á, thì có lẽ tốt hơn là đặt người Việt vào khu vực Đông Á; nhưng tôi sẽ muốn tách người Việt ra khỏi Đông Á hoặc Đông Nam Á và xem họ như những nhóm người chia sẻ một vùng âm thanh và đứng giữa một ranh giới văn hóa lớn.

Nếu bị buộc phải phân một lần ranh giữa Đông Á và Đông Nam Á, tôi sẽ vẽ đường ranh tại đèo Hải Vân, giữa Huế và Đà Nẵng, chính ở giữa vùng mà chúng tôi đã gọi là Thuận Quảng. Từ nơi này nhìn về nam, người ta có thể thấy một sự thay đổi rõ rệt nhất về khí hậu, tiếng nói và lối sống so với bất kì đâu trên bờ biển Việt Nam. Cũng có thể bảo rằng một đường ranh như vậy được đặt tại đèo Ngang hoặc sông Gianh hoặc tại Đồng Hới. Vùng đất từ đèo Ngang đến đèo Hải Vân thực tế chính là vùng Nhật Nam, khu vực xa nhất mà nhà Hán hay bất kì triều đại Trung Hoa nào từng giành được về phía nam. Việc đặt ở nơi này một đường ranh giới giữa Đông Á và Đông Nam Á không phải dựa trên yếu tố chinh phục của người Hán; mà đúng hơn, tôi tin rằng khả năng chinh phục của người Hán về phía nam là yếu tố phụ thuộc khí hậu, địa hình và những

tiên liệu về khả năng tổ chức xã hội.

Có vẻ lạ lùng là khi tôi thảo luận những khu vực Việt Nam, tôi nói về Thuận Quảng như một đơn vị đơn nhất nhưng khi tôi thảo luận về những khu vực châu Á rộng hơn, tôi lại vạch lằn ranh ở giữa Thuận Quảng. Tôi tin rằng sự bất thường này là thể hiện rằng sự phân tích của chúng ta càng dựa nhiều vào những mảnh vỡ của trải nghiệm con người, thì nó càng ít đáp ứng các phạm trù rộng lớn về lịch sử và văn hóa được hình dung ở mức toàn cầu hoặc mức toàn quốc. Sự chú ý đến chi tiết có lẽ là một hoạt động có tính lật đổ, phá vỡ.

Tác giả: Keith W. Taylor là Giáo sư khoa Nghiên cứu châu Á, Đại học Cornell.

© 30.5.2005 talawas

HẾT

[1]Manguin, Les Nguyễn, Macau et le Portugal, trang 22-45, 73-81.

[2]Trong bản gốc, K.W.Taylor dịch sang tiếng Anh từ cuốn An Nam Hà Tiên Thập Vịnh (EFEO microfilm A.441, n661, 10-12-1955). Người dịch sử dụng phần Hán thi và bản dịch nghĩa tiếng Việt của Đông Hồ, trong cuốn Văn học Hà Tiên (Xuất bản Quỳnh-Lâm, Sài Gòn, 1970).

[3]Nola Cooke, “The Composition of the Nineteenth-Century Political Elite of Pre-Colonial Nguyễn Vietnam”, Modern Asian Studies, 29, 4, (1995), trang 741-764.

[4]Nola Cooke, Colonial Political Myth and the Problem of the Other: French and Vietnamese in the Protectorate of Annam, Luận án tiến sĩ, Đại học Quốc gia Úc, Tháng 12, 1991, chương Ba.

[5]David G. Marr, Vietnamese Anticolonialism, Berkeley, University of California Press, 1971, chương Ba.

* Bài này đã được dịch và đăng trên tạp chí Xưa nay số 269 và 270 năm 2006

Nguồn:<http://vnthuquan.net/diendan/tm.aspx?m=439531&mpage=1&key=&&AspxAutoDetectCookieSupport=1>

Chuyển tới: **Nông Phu**

Ngày 29/12/2012

PB29122012